

EMMANUEL POISSON

QUAN VÀ LẠI Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

một bộ máy hành chính trước thử thách

(1820 - 1918)



Người dịch :

ĐÀO HÙNG & NGUYỄN VĂN SỰ



NXB ĐÀ NẴNG

QUAN VÀ LẠI
Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM
một bộ máy hành chính trước thử thách
(1820 - 1918)

EMMANUEL POISSON

**QUAN VÀ LẠI
Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM
một bộ máy hành chính trước thử thách
(1820-1918)**

Lời tựa của DANIEL HÉMERY

Người dịch:

ĐÀO HÙNG & NGUYỄN VĂN SỰ

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

- 2006 -

Cet ouvrage, publié dans le cadre du programme de participation à la publication, bénéficie du soutien du Centre Culturel et de Coopération de l'Ambassade de France en République Socialiste du Vietnam

“Cuốn sách này xuất bản trong khuôn khổ Chương trình hợp tác xuất bản, được sự giúp đỡ của Trung tâm Văn hóa và Hợp tác Đại sứ quán Pháp tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”

*Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp **Mandarins et subalternes au nord du Viet Nam - Une bureaucratie à l'épreuve (1820 - 1918)***

Maisonneuve & Larose, Paris, 2004

Tác giả trân trọng cảm ơn những ý kiến thấu đạt của các giáo sư Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Daniel Hémery và Philippe Langlet. Cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của ông Nguyễn Văn Nguyên (Viện nghiên cứu Hán Nôm), các nhân viên Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, đặc biệt ông Ngô Thiếu Hiệu và bà Vũ Thị Minh Hương. Cảm ơn các dịch giả Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự.

Tặng bố mẹ và Cẩm Thi

Tác giả trân trọng cảm ơn những ý kiến thấu đạt của các giáo sư Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Daniel Hémery và Philippe Langlet. Cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của ông Nguyễn Văn Nguyên (Viện nghiên cứu Hán Nôm), các nhân viên Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, đặc biệt ông Ngô Thiếu Hiệu và bà Vũ Thị Minh Hương. Cảm ơn các dịch giả Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự.

LỜI GIỚI THIỆU

Chế độ quan lại Việt Nam từ trước đến nay đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Các nhà nghiên cứu Việt Nam thường xuất phát từ tinh thần “phản phong”, từ trên lập trường dân tộc để đánh giá chế độ quan lại đó là thối nát, xa rời thực tế, xa rời dân chúng, đặc biệt là tình hình quan lại dưới thời thuộc địa. Trong không khí đấu tranh chính trị ở một nước thuộc địa, họ đã chịu tác động không ít của những cuộc luận chiến trên báo chí, lên án sự tồn tại của một chế độ quan liêu làm tay sai cho thực dân, cần phải xóa bỏ. Mặt khác, các nhà nghiên cứu phương Tây, xuất phát từ quan niệm về tổ chức bộ máy hành chính của chủ nghĩa tư bản, nên phần lớn chỉ chú ý đến mặt lỗi thời, lạc hậu của bộ máy cai trị phương Đông.

Tuy nhiên, tình hình đó đến nay đã khác. Vì một bộ máy cai trị tồn tại được qua hàng ngàn năm, không những thế còn huy động được nhân tài vật lực chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, lãnh đạo được nhân dân qua nhiều cuộc chống ngoại xâm thắng lợi, thì hẳn phải có cái gì khả thi, cần được tìm hiểu với một thái độ thực sự cầu thị. Chính trên suy nghĩ đó mà Emmanuel Poisson đã nghiên cứu chế độ quan và lại ở miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn đầu chuyển tiếp từ thời đại độc lập, sang chế độ thuộc địa cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Không để cho ảnh hưởng của những mô hình có sẵn tác động đến suy nghĩ của mình, tác giả đã thận trọng tìm hiểu mọi tài liệu có liên quan, chủ yếu là hồ sơ về các quan và lại trong bộ máy hành chính đầu thời thuộc địa, mà may mắn vẫn còn được lưu trữ bảo quản tốt tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I ở Hà Nội.

Trong 6 năm làm việc ở Hà Nội với tư cách là thành viên Trung tâm Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (1995-2001), Emmanuel Poisson đã tiếp xúc với nhiều nguồn tài liệu phong phú, không những tại các cơ quan lưu trữ, mà cả trong những tủ sách cá nhân, mà điều đáng trân

trọng đối với một học giả nước ngoài, là đã khai thác toàn bộ các tư liệu bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán, chữ nôm, và tất nhiên là cả tài liệu chữ Pháp. Đây là một công việc làm cần cù và thận trọng, nếu ta biết số lượng tài liệu mà tác giả đã tham khảo khi biên soạn luận án của mình: 1272 bản lý lịch các quan và lại viên ở các tỉnh miền Bắc Việt Nam, hầu hết các báo cáo của công sứ, thống sứ Bắc Kỳ, thư từ trao đổi, biên bản xử án... trong một thời kỳ kéo dài hàng mấy chục năm, nói lên những khía cạnh tư liệu mà chúng ta chưa chú ý tới. Vì vậy những kết luận mà tác giả rút ra ở đây, không chỉ là những suy luận có cơ sở, mà còn dựa vào những thống kê định lượng mang tính thuyết phục hơn. Đó là một phương pháp làm việc mà giới nghiên cứu Việt Nam cần tham khảo, vì cái bệnh khái quát hóa trên cơ sở dữ liệu phiến diện vốn là một cố tật mà nhiều người trong chúng ta thường mắc phải.

Đây không chỉ là công trình nghiên cứu các hiện tượng đã qua. Vì ngay trong phần trình bày của mình, tác giả đã đặt vấn đề chuyển đổi của chế độ quan liêu đầu thời thuộc địa, nằm trong dòng chảy của những đợt cải cách quan trường được tiến hành từ thời Lê, đặc biệt là đầu thời Nguyễn trong thế kỷ 19. Và những bài học của giai đoạn chuyển tiếp này, vẫn còn có giá trị đối với chúng ta, trong chiến lược cải cách hành chính hiện nay. Nhiều vấn đề chúng ta đang suy nghĩ đã được đề cập đến cách đây một thế kỷ: đào tạo, sử dụng cán bộ các cấp, quan hệ giữa bộ máy hành chính với dân, quan hệ giữa chính quyền trung ương với địa phương, của chính quyền trung tâm với các vùng ngoại vi, theo cách nói hiện nay là vùng sâu vùng xa.

Dịch cuốn sách này sang tiếng Việt, chúng tôi mong đem lại cho bạn đọc một công trình tham khảo có thể đưa đến những cuộc trao đổi và thảo luận thêm. Trong quá trình dịch thuật, chúng tôi đã được sự hợp tác chặt chẽ của tác giả, đặc biệt trong việc chuyển dịch các từ ngữ hành chính xưa. Tác giả hiện là giảng viên trường Đại học Paris 7 – Denis Diderot.

ĐÀO HÙNG

Hội Khoa học lịch sử Việt Nam

LỜI TỰA

Từ ba thập niên trở lại đây, nếu như xã hội học lịch sử về các nền văn minh Đông Á đạt được tiến bộ đáng kể, thì chủ yếu là trong việc nghiên cứu các tầng lớp bình dân hay tầng lớp tư sản lớn thời hiện đại. Ngược lại, tầng lớp thượng lưu xưa, những giai cấp hay thành phần xã hội thống trị, vẫn còn nằm quá lâu trong bóng tối, bắt đầu từ các quan chức cao cấp của các nước thuộc văn minh Trung Hoa, chưa bao giờ trở thành đối tượng nghiên cứu có qui mô lớn, kể từ những nghiên cứu của Ch'ü T'ung-tsu (Cù Đồng Tô), Étienne Balazs và Robert Hartwell, cho đến những khảo cứu gần đây của Pierre-Étienne Will, Paul Smith và Christian Lamouroux, nếu không kể đến các công trình Trung Hoa và Nhật Bản*.

Về chế độ quan trường Nhà nước ở Đông Nam Á, cụ thể là ở Việt Nam xưa, hiểu biết của chúng ta đặc biệt hãy còn khiêm tốn. Bằng chứng là những hình ảnh tập thể ngày nay vẫn luôn chịu ảnh hưởng của cách đọc và những định đề thừa kế của nền sử học thuộc địa và các nhà truyền giáo, cũng như nền sử học mang đậm tính dân tộc chủ nghĩa của Việt Nam thế kỷ XX. Những nhận định này, trừ một vài biệt lệ đáng kể và sự khác biệt của một số người khởi xướng trong các thế kỷ XVIII và XIX còn thì thường được diễn giải, thậm chí là áp đặt, theo mô hình khuôn

* Ch'ü T'ung-tsu (Cù Đồng Tô), *Local Government in China under the Ch'ing*, Cambridge (Mass.), Harvard University Press, 1962. Balazs, É. *La bureaucratie céleste*, Paris, 1^{re} éd.: Gallimard-Bibliothèque des Sciences Humaines, 1968. Hartwell, R. M. "Financial Expertise, Examinations, and the Formulation of Economic Policy in Northern Sung China", *Journal of Asian Studies*, vol. 30/2, 1971, tr. 281-314. Will, P.-É. *Bureaucratie et famine en Chine au XVIII^e siècle*, Paris, EHESS, 1980. Smith, P.J., *Taxing Heaven's Storehouse: horses, bureaucrats, and the destruction of the Sichuan tea industry, 1074-1224*, Cambridge (Mass)/London, Harvard University Press, 1991. Lamouroux, Ch. *Fiscalité, politiques financières et comptabilités publiques dans la Chine des Song - le chapitre 179 du Songshi*, Paris, Institut des Hautes Études Chinoises, 2003.

mẫu của một nền quan lại thói nát và bất lực, trì trệ và xơ cứng, tê liệt trong bảo thủ, cứng nhắc và cổ lỗ. Nói chung, những cuộc điều tra về truyền thống hành chính Viễn Đông chỉ bó hẹp, ít ra là đến thời gian gần đây, trong các quan lại chính thức, và nhiều khi chỉ là mô tả thiết chế của cách thức đào tạo và tuyển dụng - bằng con đường thi cử hay bằng xuy cử - cũng như sự vận hành của bộ máy hành chính mà bản thân nó khá phức tạp. Kết quả của những nghiên cứu hiện có là đáng kể. Nhưng nói thật ra, những công trình nghiên cứu trong tay ta, có ý định khoanh lại diện mạo xã hội học của chế độ hành chính xưa và nay, trong hai lĩnh vực dân sự và quân sự, vẫn còn ít, và hơn nữa, trong trường hợp Việt Nam, thường bỏ qua tầm vóc hiện đại, thực tế hơn người ta vẫn nói. Còn những công trình tìm cách đi sâu vào cơ chế vận hành giữa bộ máy hành chính và các thành phần xã hội mà nó cai trị, đặc biệt là những thuộc viên đảm nhiệm công việc thường ngày, "hệ thống lại viên" mà công trình này nhắc đến, thì lại càng hiếm hơn. Đây là chưa nói đến khía cạnh địa lý lịch sử của nền hành chính vẫn còn ít được biết đến, chỉ ít thì cũng chưa có gì chắc chắn.

Đây là những chủ đề cơ bản của cuốn sách tiên phong này. Nó đề cập trong bối cảnh xứ Bắc Kỳ, khi kết thúc nền độc lập của Đại Nam (tên gọi thời đó của nước Việt Nam ngày nay), và trong bốn thập niên đầu của nền bảo hộ Pháp, giai đoạn bàn lẽ trong đó công thức chính trị của chế độ thuộc địa ở Đông Dương đang được tìm kiếm và hoàn thành việc chuyển từ "chế độ quan lại thời chinh phục" sang một "chế độ quan lại thời quản lý". Những đóng góp của công trình này là khá mới mẻ. Trước hết là sự phong phú của tư liệu đầu tay, bằng chữ Hán, chữ Việt hay chữ Pháp, đã được khai thác kiên nhẫn, tập hợp và xử lý ở đây. Đặc biệt đây là những phong riêng của kinh lược Bắc Kỳ và phong của thống sứ Bắc Kỳ được bảo quản tại Lưu trữ Quốc gia Hà Nội, mà những hồ sơ hành trạng đã cung cấp nhiều yếu tố phong phú cho công trình lịch sử đầu tiên mang tính xã hội học về chế độ quan lại Bắc Việt Nam đầu thế kỷ 20 này. Dưới ánh sáng nguồn tư liệu của triều đình và những công trình gần đây của các nhà sử học Việt Nam, hai chương đầu cuốn sách dựa vào việc nghiên cứu cực kỳ chính xác tính phức tạp của cấu trúc hành chính xưa, về cách thức đào tạo và tập sự, về thể thức chi trả lương bổng và thang bậc thăng tiến, về nền văn hóa riêng biệt và truyền thống triều đình trong

việc cải tổ thường xuyên dưới các triều Lê và Nguyễn.

Điều thứ hai cần nhấn mạnh là tính độc đáo của cách tiếp cận vấn đề và phương pháp đã được vận dụng trong nghiên cứu này. Càng đọc, ta càng có những phát hiện đáng ngạc nhiên. Nếu như vấn đề các quan triều đình ít có gốc gác tại địa phương thường được làm sáng tỏ, thì sự tồn tại lâu dài của những làng và tỉnh sản sinh ra các quan (bốn tỉnh Hà Nội, Nam Định, Bắc Ninh và Hải Dương), việc tuyển dụng rất tập trung, cụ thể là ở năm huyện ngoại vi của kinh thành, cả một nền địa dư, tuy cổ xưa nhưng vẫn được duy trì hơn bao giờ hết dưới thời thuộc địa, từ gốc gác những người đỗ đạt và những dòng họ làm quan, cũng như lại viên các văn phòng, là bấy nhiêu điều phát hiện. Dưới thời thuộc Pháp, xu hướng “Bắc hà hóa” tuyển dụng đã được khẳng định, ngược lại với thế kỷ trước. Không kém phần mới mẻ là việc xét lại một cách lành mạnh về mặt lịch sử cách nhìn đối với hiện tượng quan trường Việt Nam, về tính hai mặt trong sự dung hợp với chế độ thuộc địa và tương lai lịch sử của quan trường, mà cuốn sách đã vượt ra khỏi lối mòn mạnh hơn ta tưởng, đã buộc phải bắt đầu từ việc khai thác tỉ mỉ hàng loạt hồ sơ hành trạng của các quan lại Bắc Kỳ trong giai đoạn được nói đến.

Thật vậy, đâu là số phận của hệ thống quan lại, khi nó phải đối mặt với vấn đề lịch sử mới do chế độ thuộc địa thiết lập? Ở đây chỉ nêu lên vài câu trả lời mà Emmanuel Poisson đã giải đáp câu hỏi đó. Thứ nhất là sức sống liên tục, tính năng động, của hiện tượng quan trường từ chế độ này sang chế độ khác. Vì hệ thống quan lại châu Á không có nghĩa là nặng nề, đè nén lên xã hội. Nó không phải hay không giống nền hành chính Sa hoàng nước Nga với thế giới nhỏ hẹp của các quan thanh tra mà Gogol thích miêu tả, thường bị giới trí thức Nga thế kỷ XIX lên án. Ở Việt Nam bộ máy hành chính của triều đình tương đối nhẹ hơn (dù cho nó có dày đặc hơn Trung Quốc), dưới thời đô hộ Pháp nó vẫn như vậy, ít ra là đến những năm 1920. Cách thức tuyển dụng quan lại, việc bắt buộc phải trải qua “các lò rèn đúc nhân tài” của các trường học chữ Hán rất sống động và có tiếng, kể cả những trường ở một số làng, ở đó các thầy truyền đạt cho học trò những công thức lập luận không thể xóa mờ, vẫn không thay đổi cho đến kỳ thi hương cuối cùng tại Nam Định vào năm 1918. Hậu quả là, giống như những người tiền nhiệm, các quan của nhà nước bảo hộ Bắc Kỳ gồm hơn hai phần ba là người đỗ đạt qua

các kỳ thi khó khăn đó, và họ không bị cắt rời khỏi thực tế như người ta nói. Công trình này còn nêu rõ tính liên tục của sách lược cá nhân và dòng họ để đi vào hoạn lộ, cũng như sức mạnh của hệ thống thuộc lại bên trong bộ máy quan trường. Từ đây có thể thấy là nhằm lẫn, hình ảnh “viên thông ngôn tầm thường” hay “kẻ đao bút”¹ được bỏ làm quan lớn do đã có “lòng tận tụy” với kẻ thống trị ngoại bang, hình ảnh này thường được các nhà báo thuộc địa cũng như phần lớn các tác giả chống thực dân phổ biến một cách dễ dãi. Trong giới quan trường đầu thế kỷ XX, những thuộc viên đắc lực của cuộc xâm lược, những chuyên gia đàn áp, trên thực tế rõ ràng chiếm số ít. Những người ra làm quan theo con đường cổ điển chiếm đa số. Giới quan lại cao cấp đã trở thành đối tác không thể bỏ qua của nền Bảo hộ, ít nhất nhờ kinh nghiệm và “hiểu biết công việc”, theo cách nói xác đáng mà tác giả lấy lại của Max Weber.

Hiệu năng của bộ máy quan lại không hề giảm sút, nó còn được cải thiện bằng việc cấy ghép thêm những truyền thống và khoa học hành chính Pháp. Dù không chống lại chế độ thuộc địa, giới quan trường Việt Nam không chỉ là những kẻ bù nhìn tham nhũng. Về mặt xã hội và cách ứng xử công việc, họ thường có một kinh nghiệm thực hành lâu dài, đa dạng và cụ thể, tích lũy trong quá trình thăng tiến qua các bậc thang hành chính. Ngoài ra, các công sứ Pháp rất chú trọng việc duy trì một mối quan hệ có tính hợp tác với quan chức Việt Nam trong chừng mực có thể. Giữa hai bên không thiếu gì mâu thuẫn, nhưng Nhà nước bảo hộ buộc phải luôn lách một cách thực dụng vào cấu trúc quan lại Việt Nam, đồng thời tìm cách hợp lý hóa và hiện đại hóa nó, cụ thể bằng việc thành lập trường Hậu bổ năm 1897, cũng như ở miền Thượng du thì dựa vào các thủ lĩnh dân tộc và các dòng họ lớn người Tày, người Thái. Người Pháp không thể cai trị chống lại tầng lớp thượng lưu thuộc địa, như các viên chức cao cấp sáng suốt đã nhìn thấy, từ Jean-Louis de Lanessan đến Albert Sarraut, và trên quan điểm đó, vị trí lịch sử của chế độ quan lại không thể nào không gọi đến cái mà sau này ở Pháp người ta gọi là “sự hợp tác”. Nhưng tầng lớp quan lại ưu tú đã không bị chế độ thuộc địa biến thành kẻ thừa hành làm công việc kỹ thuật, bị công cụ hóa và để

¹ Đao bút : người làm lại đời xưa, có việc gì thì chép vào quyển sách bằng trúc, nếu lầm, lấy dao cắt đi, nên gọi đao bút.

vâng lời, tuy họ vẫn chấp nhận chế độ đó, cụ thể là chế độ thuế khóa nặng nề, vì nhờ vậy họ đạt được tự chủ với triều đình Huế. Đây là hai chiều kích của vị trí lịch sử mới của quan lại, vừa không thể tách rời vừa mâu thuẫn nhau, và chính trong sự căng thẳng thường xuyên đó mà quyền lực thuộc địa được vận hành.

Trong giai đoạn đầu đó của kỷ nguyên thuộc địa, quan lại trở thành người trọng tài, tất nhiên không phải là vô tư, của vô số vụ xung đột quyền lợi địa phương, là người điều chỉnh gắn bó với cuộc sống nông thôn. Họ thường xuyên tỏ ra có đầu óc cách tân, tìm cách hiện đại hóa công việc xã hội và các phong tục, khai thác có lợi cho xã hội thuộc địa chức năng hiện đại hóa có chọn lọc và có giới hạn mà chế độ thuộc địa không thể từ bỏ vì lợi ích của nó. Một số lớn quan lại đã tham gia một cách thận trọng vào các hoạt động cải lương dân tộc đầu thế kỷ, điều đó dù sao cũng phù hợp với văn hóa về trách nhiệm đối với việc công và với cái cách từ bên trên mà các quan đã chia sẻ ít nhiều từ lâu. Quả thật đã có một xu hướng cải cách quan trường, đôi khi gắn với phong trào dân tộc cách tân của những năm 1905-1914, vì vậy chính quyền Pháp không ngừng nghi ngờ các quan chơi trò hai mặt. Thực tế là cái cách hành chính thuộc địa đã kết hợp với cuộc cải cách của triều đình sẵn có từ trước. Cụ thể là cho đến sau Thế chiến thứ nhất, chưa bao giờ sự kết hợp giữa tầng lớp quan chức ưu tú và các tầng lớp xã hội bị gián đoạn thực sự. Cuối cùng, Emmanuel Poisson đã đem lại sự soi sáng mới về tầm quan trọng chưa được biết đến của quyền lực không chính thức trong tay các thuộc lại, những "con người phải luôn lách", của hạ tầng bộ máy hành chính và những quan hệ phức tạp, bắt rễ sâu vào nền tảng địa phương. Vai trò của nó, chia sẻ với quan cấp dưới là các "quan phủ" và "quan huyện", có tính quyết định trong việc thực thi hữu hiệu và đa dạng của nhà nước thuộc địa để quản lý hàng ngày 10 nghìn làng của Bắc Kỳ, như vị trí lịch sử mang tính chiến lược của nó, nằm ở bán lẻ giữa làng xã với quan chức hàng tỉnh, vào điểm giao nhau của quyền lực thuộc địa, quyền lực quan lại và kỳ hào làng xã, giữa lòng của sự quản lý thuộc địa đối với xã hội bị đô hộ, của cái mà ta có thể gọi là sự thỏa hiệp lịch sử - một sự thỏa hiệp đương nhiên không bình đẳng - của chế độ thuộc địa Đông Dương.

Điều mà công trình nghiên cứu này gợi lên mạnh mẽ, rốt cùng là

tính tự trị vững chắc của các xã hội Đông Á ở buổi đầu thế kỷ XX và trước đó nữa, cũng như việc các hệ thống quan lại - ngay cả trong thời đại hiện đại hóa tương đối của chế độ thuộc địa (mà có lẽ người ta không nên đánh giá thấp) - có khả năng tiếp nhận những đòi hỏi, những áp lực, những mưu toan ở mức vi mô, vô vàn lợi ích và sự giằng xé của những xã hội nông dân vẫn sống động và nói chung, những xã hội dân sự theo kiểu cũ. Những người đứng đầu Nhà nước - kể cả Nhà nước thuộc địa - thường xuyên chạy theo hai nguy cơ nhìn thấy xã hội bị tuột khỏi tay mình hay bị vô hiệu hóa từ bên trong công cụ chỉ đạo, và vận hành trống không như trong trường hợp khủng hoảng nặng nề vào thời Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX, hay muộn hơn vào năm 1930-1931 và năm 1944-1945. Các nhà nước nhìn bề ngoài có vẻ như chuyên chế, nhưng lại như là bị cầm tù, nhiều khi kiệt sức vì phải huy động các xã hội ít được thể chế hóa, luồn lách, phản ứng hay chống lại một cách thụ động. Mặc cho sức mạnh và tính duy lý cao, nhà nước thuộc địa cũng bị cầm tù trong các màng lưới của chế độ quan lại và thuộc lại, nơi tiết ra áp lực của nông thôn. Đương nhiên không nên quan trọng hóa tầm vóc của sự lệ thuộc tiềm ẩn đó: nhà nước thuộc địa vẫn làm chủ sự điều hành lịch sử và việc quyết định đường lối cũng như không ngừng can thiệp vào sự phát triển của xã hội, đặt áp lực lên nó. Tuy không nắm giữ tất cả quyền lực, các quan vẫn là những người cung cấp tin không thể thiếu của nhà nước đó, những người thừa hành hiểu biết, đôi khi là những cố vấn, thực chất và phần đông là những người phụ thuộc nhưng cùng quyết định.

Những nhà nước đó không nên được xem như là ngưng trệ mà là tự cải cách, với hai trách nhiệm hữu cơ - tất nhiên nó đảm đương với thành công ít hay nhiều tùy theo hoàn cảnh lịch sử - là hiện đại hóa xã hội và hiện đại hóa công việc hành chính, cả hai cái đều không thể tách rời. Cuốn sách này cho thấy sự lo toan của chính quyền để hoàn thiện không ngừng khả năng huy động xã hội bên dưới, không phải chỉ bắt đầu dưới thời thuộc địa. Cải cách hành chính là mối quan tâm thường xuyên đối với các vua Việt Nam trong thế kỷ XIX. Nó được chuyển sang cho các công chức Pháp của Nhà nước Bảo hộ, bản thân họ đã đến với sứ mệnh khai hóa, đặc biệt trong 20 năm đầu của thế kỷ XX, trong thời gian đó cải cách quan chế là đề tài nổi bật vì nó quyết định việc chế độ thực dân có nắm được hay không nền thuộc địa. Quá thật tại Đông Dương thuộc

Pháp, vào hạ tuần của một biến động lịch sử chưa từng có, chế độ quan trường vẫn liên tục phát triển, đặc biệt trong cách thức cai trị xã hội. Nền thuộc địa rõ ràng đã thắng thế, nhưng để quản lý nó vẫn buộc phải ủy quyền cho hệ thống quan lại. Nó cũng cần đến sự hợp tác với quan lại triều đình (ít nhất là đến những năm 1920), và điều đó không phải là theo một hướng duy nhất. Phải chăng chúng ta còn phải nhấn mạnh rằng sự vận hành kéo dài của quan trường trong hai khu vực bảo hộ của Đông Dương thuộc Pháp là Bắc Kỳ và Trung Kỳ, là trường hợp duy nhất ở Đông Á? Phải chăng đây là trường hợp quan trường lớn duy nhất ở châu Á đã được duy trì, dù cho xấu tốt thế nào chăng nữa, không chỉ ở chớp bu mà cả trong từng tế bào xã hội cho đến khi nó bị thủ tiêu hoàn toàn với sự tan rã của cuộc chiếm đóng Nhật Bản và của cách mạng năm 1945? Nó có được thay thế không? Chính ở những câu hỏi mạnh mẽ này mà cuốn sách quan trọng này được khép lại.

DANIEL HÉMERY

DẪN LUẬN

Mặc cho những biến động do cuộc xâm lược gây ra và những kháng cự của người Việt, chế độ quan trường ở miền Bắc Việt Nam trong thế kỷ XX vẫn trường tồn: có thể gọi như vậy cái nghịch lý từ đó bắt nguồn công trình nghiên cứu của chúng tôi. Biến động chính trị có vẻ mang tầm vóc lớn hơn so với những điều nó làm nảy sinh trong hệ thống hành chính. Phải chăng từ đó ta có thể suy rằng biến đổi của nền hành chính dân sự tuân theo một logic khác với những gì diễn ra trong biến đổi về chính trị do việc mất chủ quyền đem lại? Thật vậy, không thể trả lời dễ dàng câu hỏi đó, nhưng đặt vấn đề một cách thô bạo có cái lợi là chuyển dịch được góc độ phân tích. Vì vậy nó giải thích công trình nghiên cứu hành chính nhà nước ở giai đoạn bản lề của nước Đại Nam với nền đô hộ Pháp, vào thời điểm mà hệ thống chính trị triều Nguyễn và hệ thống quyền lực mới đang được xây dựng tại Bắc Kỳ khó ăn khớp với nhau¹. Ý đồ duy lý hóa bộ máy quan lại mở đầu từ gần cuối thế kỷ XIX trên thực tế chẳng phải đã được khởi nguồn từ rất lâu đó chăng? Chẳng phải nó đã kéo từ những cải cách của Lê Thánh Tông ở thế kỷ XV, đến cải cách của Minh Mạng vào đầu thế kỷ XIX đó sao? Câu hỏi này có vẻ có hiệu quả hơn cách đặt vấn đề đã cũ về một quá trình hiện đại hóa hành chính đơn giản, đồng nghĩa với việc cải cách triệt để do chế độ thuộc địa đem lại. Phần lớn những tranh luận về chủ đề cải cách hành chính trước ngưỡng cửa của thế kỷ XX chẳng phải là tiếng vọng của những cuộc tranh luận từ thời tiền thuộc địa đó sao?

Trước khi suy luận xa hơn, việc xem xét lại ngôn từ không

¹ Đại Nam, tên nước được Minh Mạng chọn năm 1838 để chỉ Việt Nam.

phải là vô ích khi đang còn những điểm mờ hồ, trong dư luận chung cũng như trong giới khoa học, về khái niệm quan, chế độ quan lại, lại viên. Đối với nho sĩ Việt Nam – Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* (1777) hay Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (1821) - rồi các tác giả Pháp thời thuộc địa, *quan* được định nghĩa như là một viên chức, rường cột thực sự của Nhà nước². Có thể bổ sung định nghĩa đó bằng cách thêm rằng từ *mandarin* trong tiếng Pháp đã được vay mượn từ *mandarim* của người Bồ Đào Nha năm 1581, tiếng Bồ dùng để chỉ các viên chức cao cấp ở Mã Lai, Trung Quốc và Việt Nam từ năm 1514. Từ *mandarim* là biến dạng của từ *mandar* “ra lệnh, tổng đạt”, gốc chữ Phạn *mantrin* “cố vấn Nhà nước” qua trung gian tiếng Mã Lai *mantari*. Tiếng Phạn xuất phát từ chữ *mantra* “lời khuyên”, có từ gốc là *man* “suy nghĩ”. Gốc này gần với gốc tiếng Ấn-Âu chỉ sự vận động của tư tưởng, biểu hiện trong tiếng Latinh là *mens*, từ đó mà có chữ “*mental*”. Xuất hiện trong tiếng Pháp với nghĩa “cố vấn của vua, của quan thượng thư, ở châu Á”, từ đó có ý nghĩa hiện tại là “viên chức cao cấp Trung Quốc, Đông Dương hay Triều Tiên” năm 1604. Còn chữ *mandarinat* (chế độ quan trường), biến thể của từ trên, ra đời năm 1700, mang hai ý nghĩa: chức trách, chức vụ của người làm quan; bộ máy quan trường³. Việc sử dụng của các nhà sử học có thể dẫn đến lẫn lộn: nó bao gồm toàn bộ các nhân viên hành chính, hay chỉ dùng riêng đối với quan? Từ Hán-Việt *quan lại* không có sự hiểu nhầm: nó chỉ toàn bộ những kẻ cai trị nhưng vẫn có sự phân biệt chủ yếu trong bộ máy hành chính giữa *quan* (viên chức chịu trách nhiệm) với *lại* (kẻ thừa hành), nhân đây cũng lưu ý đối với Việt Nam, *lại* là bộ phận rất ít được giới sử học nghiên cứu, vì họ quá bị cuốn hút bởi bộ phận *quan*.

² KVTL, q. 2: Thẻ lệ thượng, trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (1977), t. 2, tr. 110. HC, Quan chức chí, t. I, tr. 441. Gosselin, Ch, *L'Empire d'Annam* (1904) tr. 39. (Niên đại trong dấu ngoặc chỉ năm xuất bản).

³ Rey, A. (ed), *Dictionnaire historique de la langue française*, Paris, Dictionnaires Le Robert, (1992), t. 2, tr. 1178.

Nhưng chỉ giới hạn trong từ nguyên của *quan* (mandarin) và *quan trường* (mandarinat), chẳng phải là làm nghèo đi sự phong phú của ngữ nghĩa và không chấp nhận cuộc tranh luận về chủ đề này? Hai từ đó không chỉ nói lên qui chế của quan chức và quan trường, mà còn là những biểu hiện vô cùng hàm súc, đến độ chúng làm lu mờ ý nghĩa vốn có của hai từ này. Một số người nghĩ rằng *quan* và *quan trường* có nghĩa quá “nhạy cảm”, đề nghị thay thế bằng những từ trung tính hơn như *công chức* hay bộ máy *công chức*. Ngược lại, chúng tôi đã quyết định giữ lại hai từ đầu tiên vì sự nhạy cảm của chúng nằm ở trung tâm công trình này.

Xem xét nhanh nguồn tư liệu xưa sẽ cho phép ta nắm vững hơn tính hai mặt của cách biểu hiện đó vì phần lớn các lời thường được dùng để ca tụng hay chê bai quan trường đều bắt nguồn từ những khuôn mẫu xưa hơn. Xuất xứ đầu tiên là của Việt Nam. Ai cũng biết chính sử Việt Nam, do quan chức viết cho quan chức, được coi như là một công cụ luân lý đối với quan chức. Tiêu biểu cho thái độ đó là những mô hình đạo đức do *Đại Nam liệt truyện* đưa ra, và việc xử lý các trường hợp tham nhũng của quan lại trong *Đại Nam thực lục*. Tiêu chuẩn và mẫu hình của người *quân tử* cũng được đưa ra trong các sách công trình không chính thức như *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn. Trong lời tựa, ông đã đối lập giá trị của người quân tử và kẻ tiểu nhân qua những ví dụ rút ra từ các sách kinh điển: đậm bạc/xa hoa; vị tha/ích kỷ; vô tư/tham lam; hy sinh/vụ lợi⁴. Cả một luồng tư tưởng trong những người cai trị thuộc địa, những người nhiệt tình ngưỡng mộ chế độ quan trường, đã lấy lại mô hình đó. Chẳng hạn Luro đã dựng lên chân dung cao cả của Phan Thanh Giản “mà cuộc đời tư và công có thể lấy làm mẫu mực cho mọi thời và ở mọi nước”. Và Luro đã chỉ rõ các “đức tính truyền thống” của viên quan này: hiếu thảo khi ông đến cứu cha mình, cương trực và thành thật với vua ngay cả khi ông đã bị giáng chức và điều đi hiệu lực ở Quảng Nam, hay khi làm lính thì vẫn

⁴ KVTL, q. 1: Châm cảnh, *sđd*, t. 2, tr. 17-53.

nêu gương dũng cảm và kỷ luật. Sự hy sinh và liêm khiết của Phan Thanh Giản cũng được tác giả này thần phục⁵. Ở Pasquier cũng có cùng một dấu ấn về mô hình Việt Nam cổ điển: Hoàng Diệu và Phan Thanh Giản đã khiến ông phải nói lên sự ngưỡng mộ của mình trong sách *Nước An Nam xưa*:

Ví dụ tuyệt vời về lòng hy sinh và tinh thần ái quốc cao (...) ví dụ về tính độ lượng, về tính khắc kỷ cao cả mà toàn dân An Nam thấu hiểu (...) ⁶.

Một nguồn khác không thể bỏ qua, là những bài viết của các giáo sĩ Dòng Tên ở Trung Quốc, hoặc nói trực tiếp hay qua trung gian của các nhà triết học Khai sáng, đánh dấu sự hâm mộ vào cuối thế kỷ XIX. Gaubil, Bartoli và Magaillans chẳng phải đã để lại cho các nhà triết học Khai sáng hình ảnh của một chế độ quan trường “dân chủ” và đạo đức đó sao? Tính khách quan của hệ thống thi cử, sự hy sinh vì quyền lợi chung của các ông quan đã mê hoặc các nhà triết học, từ Quesnay đến Voltaire (trừ Montesquieu). Vì vậy mà Lanessan, cựu toàn quyền Đông Dương, năm 1895 đã dẫn lại lời viết của một giáo sĩ Dòng Tên thế kỷ XVIII để nói lên lòng biết ơn và sự mến phục sâu sắc của xã hội đối với các quan chức.

Họ đặt ra huấn điều thứ sáu, theo đó người ta không thừa nhận tầng lớp quý tộc thế tập : việc phân chia đẳng cấp trong xã hội chỉ phụ thuộc vào chức trách (...) Giáo sĩ Dòng Tên ở Bắc Kinh mà tôi đã dẫn ở trên, viết về chủ đề này cách đây hơn một thế kỷ: “ Lòng kính trọng sâu sắc của con đối với cha và sự sùng bái của dân đối với các quan bảo đảm hơn tất cả mọi thứ, bình an trong các gia đình và yên tĩnh trong các thành thị (...)” ⁷.

Tuy nhiên, việc bôi xấu quan trường đã dần dần thay thế tính

⁵ Luro, J.B.E., *Le pays d'Annam. Etude sur l'organisation politique et sociale des Annamites* (1897), tr. 101-104.

⁶ Pasquier, P., *L'Annam d'autrefois. Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française* (1929), tr. 100.

⁷ Lanessan, J.L. de, *La colonisation française en Indochine*, (1895), tr. 7-9.

lý tưởng hóa này. Đẳng cấp “có đặc quyền”, “độc đoán” thậm chí “chuyên chế”, “tham nhũng”: những nhận xét lên án đó rất phổ biến trong các bài tranh luận của các nhà nho cách tân như Phan Châu Trinh, được tiếp nối vào những năm 1930 bằng Nguyễn Văn Vĩnh, của các nhà truyền giáo Pháp ở Việt Nam như Giám mục Puginier hay nhà văn Albert de Pouvoirville. Nảy sinh từ giữa thế kỷ XIX, việc cho rằng giới quan lại tuyển chọn nhân viên qua hệ thống khép kín, nếu đến đầu thế kỷ XX nó vẫn còn tồn tại với việc lý tưởng hóa giới này, cuối cùng đã thắng thế.

Liệu chúng ta có thể vượt qua, hay chỉ ít cũng không bị trói buộc vào hình ảnh hai mặt đó của chế độ quan lại Việt Nam hay không?

Giới hạn và con đường mở ra của sử học

Các truyền thống sử học, nói chung bị trói buộc trong cách trình bày theo *thuyết mục đích* của nhà nước Việt Nam, đã cung cấp cho chúng ta sự diễn đạt rất sơ lược và máy móc về chế độ quan trường từ thời độc lập cho đến thời thuộc địa, mà trong thời gian quá lâu vẫn mang giá trị tiên đề. Nó xoay quanh 6 điểm cần nhắc lại ở đây. Tầng lớp ưu tú quan liêu, bất lực trong việc thực thi và cả trong việc đề xuất một dự án cải cách chặt chẽ, không thể gánh vác thách thức trước mỗi đe dọa của phương Tây. Cú sốc của cuộc chinh phục của người Pháp, sự đổ vỡ chủ yếu, đã kéo theo sự phân hóa tầng lớp ưu tú quan lại thành hai bộ phận rõ rệt: “những người kháng chiến”, chiếm số đông, đã rời bỏ chức vụ để dần thân vào đấu tranh quân sự, và “những kẻ hợp tác”. Thái độ của lớp người thứ nhất, mầm mống của phong trào dân tộc Việt Nam, báo trước phong trào của các nho sĩ yêu nước những năm 1900-1920, rồi những nhà dân tộc chủ nghĩa và cách mạng của những thập niên 1920-1930. Còn những kẻ hợp tác, trở thành tay sai nhục nhã trong cuộc đàn áp phong trào quốc gia đầu tiên, rồi thành kẻ tiếp tay cho cuộc khai thác thuộc địa. Việc biến nền quân chủ thành công cụ từ

1885-1886 tất yếu đem đến hệ quả là duy trì chế độ quan trường đang thực thi chức trách. Bị thiếu số và bị nhà cầm quyền Pháp nghi ngờ vì vai trò hai mặt, những người này không thể đảm đương sự liên tục của bộ máy hành chính. “Khoảng trống hành chính”, sản phẩm của cuộc chinh phục, ngay khi đó đã được bù đắp bằng đợt tuyển dụng ồ ạt trong quan trường một loại nhân sự mới trung thành tuyệt đối với những kẻ chinh phục, đó là những tên thư ký thông ngôn gốc Nam Kỳ. Tham nhũng, bất tài, độc đoán là kết quả tất yếu của sự suy thoái xã hội của tầng lớp quan chức, sự tha hóa đó được hoàn thiện bằng việc xây dựng chế độ đào tạo thuần túy kỹ thuật trong các trường (trường hậu bổ, trường sĩ hoạn) với tham vọng duy nhất là tạo ra một tầng lớp quan chức dễ điều hành theo các mục tiêu của công cuộc thuộc địa. Một bộ máy quan lại như thế, bị suy yếu và tha hóa về lịch sử, chỉ có thể hoàn toàn xa lạ với trào lưu hiện đại hóa Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XX.

Nói cách khác, cách phân tích đó dựa trên sự gián đoạn do cuộc chinh phục đem lại, và do đó tất yếu đem đến đảo lộn xã hội và sự đứt đoạn về thể chế giữa hai khối, giữa hai hệ thống quyền lực: nhà chức trách Pháp và các phụ tá; triều đình Huế và quan trường. Nếu đặt vấn đề như vậy, người ta sẽ không thể hiểu được những móc nối giữa hai hệ thống quyền lực, cũng như các dự án cải cách kế tiếp nhau từ cuối triều Tự Đức đến đầu thế kỷ XX. Và lại, cấu trúc bên trong của mỗi hệ thống đó chỉ có thể xem xét trong sự chồng chéo lên nhau: vua/quan, nhà chức trách Pháp/phụ tá. Trên thực tế, bản án của sự gián đoạn đó cần phải được xem xét tỉ mỉ và vô tư đối với nguồn tư liệu mà nhà sử học không thể bằng lòng với nó và cần phải vượt qua khuôn khổ khái niệm đó.

Phê phán luồng sử học đầu tiên đó có thể dẫn nhà sử học đến chỗ đặt lòng tin mù quáng vào những văn bản bảo vệ một chế độ hành chính lý tưởng không? Vấn đề không phải như vậy. Cách tiếp cận chỉ dựa vào những văn bản như thế có nguy cơ dẫn chúng ta đánh giá chế độ quan trường Việt Nam một cách giản lược, phi lịch

sử. Những văn bản đó, xây dựng trên định đề về một chế độ quan trường “truyền thống”, nằm ngoài thời gian, giống như các nguồn tư liệu gây tranh cãi, đã đưa ra một cách nhìn lệch lạc về hệ thống hành chính. Nói cách khác, theo quan điểm này, một quan trường tiền thuộc địa, tận tụy với việc công, đã bị thay thế, sau cuộc chinh phục Pháp, bởi một chế độ quan lại thối nát, suy thoái. Ở Lanessan rồi Pasquier, việc đọc những tài liệu như vậy trước hết là nhằm minh chứng cho một đường lối mới : sự phục hồi chế độ quan lại. Những bài viết của hai người đó không thể làm sáng tỏ cho chúng ta về sự vận hành của bộ máy quan trường từ năm 1884 đến 1920: Lúc đó ai là người thực sự cai trị các tỉnh Bắc Kỳ? và cai trị như thế nào? Hai câu hỏi đó xuất hiện càng gay gắt khi ta biết vị trí của các quan địa phương – tri huyện và tri phủ - trên thực tế đã được tăng cường, vì nhà chức trách Pháp ở vào thế yếu trong lĩnh vực hành chính địa phương. Nếu chúng tôi vẫn quan tâm đến hàng ngũ quan lại cao cấp, thì cuốn sách này đặc biệt chú trọng đến lĩnh vực địa phương đó.

Ngoài cái nhìn lý tưởng hóa và những phê phán thái quá, vẫn có chỗ cho một “nền hành chính thực tế” muốn quan tâm hơn đến sự thực hiện, đến sự vận hành của nền hành chính. Nói cách khác, mục tiêu của công trình này là sử học của chính chế độ quan trường. Việc khai thác tài liệu lưu trữ ở Hà Nội và những dịp đi điền dã cho phép tác giả có một cách đọc khác, dựa trên các bản lý lịch, các tư liệu làng xã, các văn bài thi cử, gia phả, các tài liệu hành chính thường nhật – ghi chép, công văn, thư tín, biên bản – và không phải chỉ có những báo cáo xuất phát từ các nhà chức trách rất xa hơn sự thực đã xảy ra. Dù sao, sự đa dạng của nguồn tư liệu không loại trừ cách suy nghĩ về phương pháp. Quan trường theo định nghĩa của Max Weber đã cung cấp cho ta một cái khung khái niệm để thao tác: hệ thống quan chức ăn lương và có thể bị bãi miễn, được tuyển dụng vì khả năng thích hợp, gia nhập vào một tổ chức có tôn ti trật tự, quản lý bằng một tổ chức thống nhất và trói buộc, trong đó mọi thông tin được truyền đạt bằng các văn bản

thành văn. Quan trường Việt Nam được xây dựng theo mô hình Trung Hoa, nghiên cứu về Việt Nam chỉ có thể thực hiện dưới ánh sáng kết quả nghiên cứu về lịch sử chế độ hành chính Trung Hoa thời tiền cận đại, từ triều Tống đến triều Thanh⁸.

Nhưng đặt câu hỏi về sự tồn tại của nền hành chính, cũng là đặt câu hỏi về tính năng động riêng của chế độ quan lại Việt Nam. Ta không thể bằng lòng với sự phân tích những giới hạn của sử học: nhiều công trình khác, về nhiều mặt, đã xới lại những câu hỏi trên. Sự vận hành của Nhà nước và hệ thống quyền lực ở miền Thượng du nước Đại Nam, nguồn gốc xuất thân của những người trúng tuyển các kỳ thi, vị trí của hệ thống lê dân trong chế độ quan trường thế kỷ XVIII và XIX, yêu cầu cải cách bên trong quan trường cuối triều Tự Đức là mục tiêu mà công trình này dựa vào. Cuối cùng, một số công trình mới đây đưa ta đặt câu hỏi về ý nghĩa của sự tiếp xúc, các hình thức đối tác giữa người Pháp và người Việt. Nếu không gạt bỏ gánh nặng của sử học, ta không thể hiểu được tại sao bộ máy quan lại vẫn tiếp tục vận hành, nghĩa là cai trị, cho đến tận ít ra là những năm 1920.

Hai cực của Nhà nước quân chủ

Khẳng định hệ thống cai trị ở Việt Nam đưa ra từ giữa thế kỷ XV những đặc tính của một nền quan lại có lẽ cung cấp cho chúng tôi một khung cảnh nghiên cứu thích hợp. Nhưng phải chăng nó không có nguy cơ bó mình trong một khuôn mẫu có sẵn? Không. Vì chúng tôi không nghĩ rằng lịch sử có thể bị trói buộc trong một sơ đồ khái niệm, vì vậy cần thiết phải quay lại lịch sử hình thành

⁸ Weber, M., *Économie et société*, (1995), tr. 294-297. Đặng Xuân Bằng, *Sử học bị khảo*, q.4: *quan chế khảo*. Lamouroux, Ch., “Qualification des hommes et procédures administratives dans la Chine des Song”, *Actes de la Recherche en Sciences Sociales*, “Science de l’État”, 133 (2000/6), tr. 26-31. Will, P.-É., “Science et sublimation de l’État en Chine pendant la période impériale tardive”, *Actes de la Recherche en Sciences Sociales*, “Science de l’État”, 133 (2000/6), tr. 13-25.

nền quan lại đó nhằm nắm bắt nguyên nhân những đặc thù của nó. Quá trình đó, khác xa với một khái niệm khoa học, có thể phân tích như một sự phát triển phức tạp, là sản phẩm luôn luôn đang hình thành của mối tương quan lực lượng. Như vậy phải coi đó là một quá trình hợp lý hóa chứ không phải là đặt ra một sự duy lý nằm ngoài thời gian. Sự chọn lựa như thế đưa ta đến chỗ đặt câu hỏi về những căng thẳng diễn ra trong hệ thống đó: căng thẳng giữa lợi ích của cấp trên – Nhà nước – với lợi ích riêng biệt của các quan chức với tư cách là thành viên của một dòng họ, xuất xứ từ cùng một vùng hay cùng một địa phương, như những yếu tố của một hệ thống “người nhà”⁹, sự căng thẳng đầu tiên đó bị cắt ngang bởi một căng thẳng thứ hai giữa tập trung hóa và phân tán quyền lực. Cấu trúc của Nhà nước Việt Nam nói chung thường được phân tích như là một cuộc đấu tranh giữa đường lối trung ương tập quyền, đường lối thống nhất, với những lực lượng ly khai cản trở tập quyền, bị các biên niên sử triệt để lên án dưới tên gọi là “bê đảng”. Nói cách khác, nhưng lợi ích cục bộ đó chỉ có thể là những nhân tố làm suy yếu Nhà nước. Những bất thường trong chính sách tập quyền của Minh Mạng và những phản ứng chống lại của các hệ thống người nhà và các dòng họ miền Trung Việt Nam nằm trong bối cảnh đó.

Song lý giải như vậy không thể nói lên hoàn toàn cấu trúc của Nhà nước. Bản chất đặc thù và cộng đồng của cấu trúc chính trị-xã hội Việt Nam không nhất thiết là một nhân tố làm suy yếu Nhà nước. Nó còn có thể cấu thành nên việc xây dựng Nhà nước, chính quyền trung ương vẫn dựa vào một hệ thống “người nhà” và các cấu trúc dòng họ. Gia Long đã dựa vào những hệ thống như vậy ở

⁹ Tác giả dùng chữ *clientèle* theo cách gọi của người Trung Hoa, dùng để chỉ những *thực khách* sống dựa vào quyền uy của những người có thế lực. Ở Việt Nam thế kỷ 19 tác giả chỉ những người nhà, người làng, xuất thân bình dân, sống dựa vào thế lực của những người giàu có hoặc đã ra làm quan. Trong tiếng Việt không có tên gọi riêng chỉ những người đó, dùng chữ “khách” thì chưa đủ nghĩa, vì vậy chúng tôi dịch là hệ thống “người nhà” (gồm cả người làng, người quen biết...), đôi khi cũng có nghĩa là “thuộc hạ”.

miền Trung và miền Nam Việt Nam để đoạt lại chính quyền. So sánh giữa thời kỳ đầu triều Nguyễn với thập niên đầu tiên của nền đô hộ có thể sẽ bỏ ích về điểm này. Nhà nước thuộc địa, không hơn gì Nhà nước quân chủ, không thể thực thi quyền lực mà không có sự đồng tình của xã hội. Việc giành lại quyền lực năm 1802 không thể thực hiện được nếu vị vua đầu tiên không động viên được “người nhà” miền Trung và miền Nam Việt Nam. Nếu chúng ta muốn hiểu cuộc chinh phục Pháp gần một thế kỷ sau, thì không có gì bất hợp lý khi hỏi rằng nó có đi theo một lôgic tương tự không. Có lý không khi nghĩ rằng nhà cầm quyền thuộc địa có thể chiếm đóng Bắc Kỳ mà không có sự ủng hộ của một bộ phận tầng lớp ưu tú địa phương, trong khi Pháp thiếu những phương tiện quân sự và không thông hiểu địa hình? Sự ủng hộ của những người Công giáo không đủ cho cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Sự phát triển của hệ thống người nhà đó gắn với việc nối lỏng dây quan hệ giữa quan lại với Triều đình và được xây dựng trên những sách lược tiến thân muôn hình muôn vẻ. Vì vậy nhà sử học phải tự hỏi : phải chăng mục tiêu của Nhà nước quân chủ đã không bị chuyển hướng vì lợi ích của mối quan hệ “người nhà” ? Việc xuy cừ trong tuyển dụng quan chức có đem lại mầm mống cho sự thịnh hành của mạng lưới “người nhà” không?

Đáng lẽ đặt câu hỏi về lòng trung nghĩa của quan lại đối với Hoàng đế, thì sẽ có ích hơn nếu phân tích các quan hệ mới về trung quân trong chuỗi cấu trúc của người nhà các quan và nghiên cứu việc sắp xếp lại bộ máy Nhà nước quanh hai cực mới của quyền lực đó. Chúng tôi cũng đi đến coi việc nghiên cứu các hệ thống đó như một bộ phận của cấu trúc Nhà nước chứ không phải như là động lực làm tan rã Nhà nước. Nêu lên vấn đề “người nhà” cũng đưa đến câu hỏi về các quá trình tuyển dụng quan lại theo vùng vào cuối thế kỷ XIX.

Sự chồng chéo rất lỏng lẻo của các cực quyền lực mới với cấu trúc thuộc địa đang hình thành khiến ta phải xem xét các hoạt động ngoài lề, nghĩa là sự vụ lợi của các quan cũng như vị trí của một

nhân viên không chính thức trong vai trò trung gian, điểm tiếp xúc giữa viên chức Pháp với quan chức Việt Nam và giữa các viên chức Pháp với dân chúng. Thay vì coi đó là biểu hiện sự sa đọa của quan trường, chẳng phải sẽ xác đáng hơn khi nhận xét rằng chính hoàn cảnh đã quyết định sự phát triển của loại người trung gian đó: thừa phái, thông ngôn, trợ tá, tùy phái? Nhưng loại nhân viên luôn lách đó và những hoạt động ngoài lề như sự vụ lợi có thể xuất hiện dưới góc độ cấu trúc như khoản thù lao vừa cần thiết vừa tất yếu của một Nhà nước vận hành quá coi trọng về quản lý. Điều đó quay trở lại để vượt qua những hệ biến hóa đạo lý của tham nhũng và cuộc tranh luận về cách tân hay thuộc địa, để đặt ra bên cạnh mô hình lý tưởng (và chính thức), sự tồn tại của một nền “quan lại thực sự”. Nói cách khác, quay trở lại sự hình thành nền quan lại đưa ta đến chỗ thừa nhận những nhiễu loạn – tham nhũng, gia đình trị, lạm quyền – mà lâu dài được coi là mặt trái trong khiếm khuyết của cấu trúc chứ không phải là sản phẩm của một hoàn cảnh, của những rối loạn thời kỳ chinh phục: Nhà nước thuộc địa bắt chước theo Nhà nước quân chủ triều Nguyễn, chủ trương tiết kiệm ngân sách trong quản lý. Khi đó ta phải đặt câu hỏi về thiết chế của tình trạng thiếu phương tiện đó: gánh nặng của các quan và lại trong bộ máy hành chính, tuyển dụng tại địa phương một cấu trúc cơ sở tương đương.

Nhà cầm quyền thuộc địa, giống như các quân vương nửa đầu thế kỷ XIX, đều phải đối mặt với sự dung hòa khó khăn giữa đòi hỏi của Nhà nước tập quyền với sự phát triển của hệ thống người nhà. Vấn đề đối với họ là sẽ tìm cách giải thoát trong thời gian sau, sau khi đã chịu trói buộc trong màng lưới đó. Một khung cảnh suy diễn dựa trên giả thuyết về phân cực của Nhà nước cũng có thể vận dụng trong nghiên cứu chính sách của vương triều và thuộc địa ở vùng Thượng du Bắc Kỳ. Việc xây dựng một không gian biên cảnh với Trung Quốc chẳng phải đã nói lên về lâu dài, sự chao đảo tương tự của đường lối quyền lực trung ương giữa hai mô hình, một bên là đồng hóa, và bên kia là dựa vào quyền lực theo tập quán?

Sự chuyển hóa của một nền quan lại

Có một xu hướng quân sự hóa nào đó, có một gánh nặng tăng dần trong những quan hệ cá nhân giữa một bộ phận quan lại đang tiềm ẩn mầm mống làm tan rã Nhà nước, nhưng đồng thời có một nền quan lại, vượt qua những rối ren, những bất ngờ của đường lối thuộc địa, những sự thay đổi nhân sự, đã bảo đảm, ngay cả trong những trường hợp khó xử, sự vĩnh hằng của Nhà nước, như vấn đề phức tạp làm cơ sở cho việc nghiên cứu có thể có, giữa những năm 1890, một hình thức liên kết giữa một bộ phận quan lại với nhà chức trách cao nhất của Pháp. Làm thế nào để chuyển từ một quan trường “thời chinh phục” sang một quan trường “thời quản lý”? Nói cách khác, chính những câu hỏi về tính chuyên nghiệp và sự cần thiết của chính sách trung lập hóa mạnh hơn nền hành chính đã được đặt ra. Rõ ràng đối với nhà chức trách thuộc địa thì những nhiệm vụ thuộc lợi ích chung, do Nhà nước thực thi, chỉ có thể hoàn thành cụ thể nếu các quan cai trị có những đức tính cần thiết cho chức trách của mình. Nhưng nếu việc tuyển dụng viên chức phải tiến hành trên cơ sở của sự ân sủng, thì việc tổ chức bước đường thăng tiến nghiệp vụ cũng tỏ ra cần thiết, một mặt để khuyến khích những người làm quan đi vào chức trách công, và mặt khác là để bảo đảm, nhờ sự thường xuyên tồn tại của nhân sự, sự vận hành tốt của công việc cai trị. Khi đó người ta sẽ tự hỏi nếu những hạn chế đối với việc bước vào quan trường của những thuộc lại và những viên ký lục-thông ngôn, phải chăng cũng tham gia vào chính sách đó, và đặt câu hỏi về mục tiêu của những người thành lập trường hậu bổ, mầm mống của trường đào tạo quan chức.

Những viên quan được chọn để đảm đương công việc hành chính có đầy đủ khả năng cần thiết không, hay họ chỉ được trang bị một số kiến thức về “văn chương” và hiểu biết những nguyên tắc trừu tượng, để cho nhân viên thuộc lại làm công việc hành chính thực sự? Đây là vừa đặt câu hỏi về việc tuyển dụng bằng thi cử và việc chọn lọc quan lại đưa vào vị trí này hay vị trí khác. Việc đào tạo có bị cắt rời khỏi thực tế như một số nhà quan sát đã khẳng

định, kể cả những người bên vực nhất chế độ quan trường¹⁰. Các quan có thực không biết đến những hiểu biết thực tế như người ta thường viết không? Cuối cùng, ta có thể tự hỏi rằng có thực những sĩ tử dự thi có thể hoàn toàn không biết đến những vấn đề và những thử thách hiện đại không. Việc người Pháp dùng từ “concours littéraires” (các cuộc thi văn chương) phải chăng đã dựa trên một cách nói chệch, vì rõ ràng là những vấn đề của Nhà nước và của chính quyền đã chứa sẵn trong lòng Khổng giáo? Cuối cùng ta có thể khẳng định một cách có lý việc đào tạo ông quan tương lai chỉ giới hạn trong việc chuẩn bị cho một cuộc thi? Phải chăng như vậy là không biết đến cả một khía cạnh khác nhằm vào công việc hành chính trong thời gian thực tập trước khi được bổ dụng. Câu hỏi đó càng cần thiết khiến ta phải nghiên cứu sự tiếp nối giữa cách đào tạo các quan lại thời tiền thuộc địa và thời thuộc địa. Nói cách khác, có thể rất bổ ích nếu đưa ra một cách giải thích tập trung vào giả thuyết của sự kế tục, trong đó nhà chức trách thuộc địa đã cấy ghép lên trên việc đào tạo thực hành rất xưa của các quan, những kiến thức khoa học và kỹ thuật trong một mục tiêu cách tân.

Nguy cơ đe dọa của Pháp có khiến cho đòi hỏi cải cách trở nên cấp bách dưới triều Tự Đức hay không? Có lẽ thế. Nhưng chúng ta cũng không thể đưa ra một câu trả lời đơn giản là do áp lực ngoại bang, với nguy cơ mất nước, mà cắt rời nó khỏi một sự năng động nội sinh và xưa hơn của việc cải cách. Chẳng phải thế kỷ XVII và XVIII đã thúc đẩy rộng rãi những cuộc tranh luận về các biện pháp cải thiện chế độ quan trường đó sao? Nếu ta muốn hiểu cuộc cải cách tiến hành vào buổi bình minh của thế kỷ XX ở Bắc Kỳ, thì cần phải so sánh với những kinh nghiệm trước đó. Mặt khác phải đặt câu hỏi rằng có phải chế độ quan trường thực sự đứng ngoài làn sóng cải cách Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XX không. Các quan có chia sẻ lý tưởng của các nhà hoạt động Đông

¹⁰ Luro, J.B.É., *Le pays d'Annam...*, sdd, tr. 10. Lanessan trong Nguyễn Văn Phong, *La société vietnamienne de 1882 à 1902*, (1971), tr. 117.

Kinh nghĩa thực không, và một bộ phận, tất nhiên rất nhỏ, các viên chức thuộc địa? Phác thảo sự gặp gỡ giữa hai luồng tư tưởng cách tân qua trung gian cụ thể của quan trường: như vậy có thể phân tích những năm 1900-1907.

Mục tiêu của cuốn sách này rõ ràng là xoay quanh ba câu hỏi lớn: tính năng động của một chế độ quan lại, đồng tác giả của những cải cách đầu thời thuộc địa; tính hai mặt của mối quan hệ giữa quyền lực trung ương với những bộ máy ngoại vi; sự tồn tại thường xuyên của một truyền thống thực hành lâu đời, bảo đảm hiệu lực của quan trường.

Chương 1

CẤU TRÚC HỆ THỐNG QUAN LẠI DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Tình hình năm 1884 chỉ có thể hiểu được dưới ánh sáng một sự phân tích ngược lại về nền hành chính Việt Nam trước thời thuộc địa. Nói cách khác, nếu không nắm được toàn bộ chế độ quan lại, cách thức vận hành của nó giữa thế kỷ XIX, ta không thể hiểu được chế độ quan trường Bắc Kỳ khi bước vào thế kỷ XX. Trước khi xem xét như là thách thức của sự cải cách Nhà nước ở Việt Nam, thì hãy nêu lên những đặc trưng, để tháo gỡ cấu trúc.

Hệ thống tôn ti

Hệ thống tôn ti do Bộ Lại kiểm soát, gồm có hai ngạch - dân sự và quân sự - xây dựng trên 18 cấp chia thành 9 phẩm, mỗi phẩm có hai trật là *chánh* và *tòng* - tức là từ thấp nhất lên đến cao nhất là 9b, 9a... 1a. Nói cách khác các quan có 18 cấp đi từ tòng cừu phẩm 9b lên đến chánh nhất phẩm 1a. Ý nghĩa của thứ bậc không phải lúc nào cũng thấy rõ. Vì vậy cần chú ý tầm quan trọng của hai nguyên tắc sau: thứ bậc quyết định chức trách và lương bổng¹; một viên quan chỉ có thể giữ chức vụ tương đương với thứ bậc của mình. Dù sao trong trường hợp đặc biệt, theo qui định năm 1838, một viên đồng tri phủ có thể được nâng lên vài bậc để giữ chức trách tri phủ,

¹ Nguyên tắc này chỉ có giá trị đến năm 1889, sau đó chức trách chứ không phải cấp bậc quyết định việc trả lương cho các quan. ANV-RST 31472, hồ sơ hành trạng của Thái Văn Bút.

trong trường hợp không có viên tri huyện nào có thể đảm đương².

Các quan phân thành hai loại : có hay không có hàm danh dự (*vinh hàm*). Hàm danh dự chỉ được phân theo cấp bậc chứ không phải là chức vụ. Các hàm lâm hàm tương ứng với các cấp như sau:

Hàm	phẩm cấp
hàn lâm viện thị độc	5a
hàn lâm viện thị giảng	5b
hàn lâm viện trước tác	6a
hàn lâm viện tu soạn	6b
hàn lâm viện biên tu	7a
hàn lâm viện kiểm thảo	7b
hàn lâm viện điển tịch	8a
hàn lâm viện điển bạ	8b
hàn lâm viện cung phụng	9a
hàn lâm viện đãi chiếu	9b

Những hàm đó chỉ dành cho những người đỗ đạt trong các hoàn cảnh như sau³:

Bảng cấp	Hàm	phẩm cấp
nhị giáp	hàn lâm viện tu soạn	6b
tam giáp hay tiến sĩ	hàn lâm viện biên tu	7a
phó bảng	hàn lâm viện kiểm thảo	7b
cử nhân	hàn lâm viện điển tịch	8a
tú tài	hàn lâm viện điển bạ	8b

² DLTy, tr. 39.

³ Chỉ dụ năm 1844 (DLTy, tr. 72-73); chỉ dụ năm 1861 đối với tú tài (DLTy, tr. 70-71). Một số con các quan có đặc quyền tập ẩm cũng được hưởng.

Còn các danh hiệu *đường hàm* và *thuộc hàm* thì ban cho những cấp cao hơn hàn lâm. Sự phân biệt hai danh hiệu đó là cần thiết. *Đường hàm* dành cho các quan gọi là *ấn quan* - những quan được dùng ấn mực đỏ và có thể liên hệ trực tiếp với triều đình – còn *thuộc hàm* thì dành cho các thuộc viên. Các quan *đường hàm* còn được hưởng đặc ân cho cha mẹ và con cái. Như vậy một quan tứ phẩm *đường hàm* thì cha mẹ sau khi mất được phong tước hiệu và con cái được hưởng tước ẩm sinh. Nếu chỉ là quan tứ phẩm *thuộc hàm*, thì cha mẹ không được phong và chỉ hai người con được tước ẩm sinh.

Đường hàm	Thuộc hàm	phẩm cấp
thị lang		3a
trực học sĩ		
quang lộc tự khanh		3b
hồng lô tự khanh	thị độc học sĩ	4a
quang lộc tự thiếu khanh	thị giảng học sĩ	4b
hồng lô tự thiếu khanh	hàn lâm viện thị độc	5a

Dưới triều Lê và đầu triều Nguyễn, các danh hiệu đó chưa phải là hàm danh dự. Các *tự khanh* là những người đứng đầu *lục tự*, tổ chức đặc biệt tham dự vào việc thi hành các nghị định của chính phủ: *thường bảo* (niêm ấn), *hồng lô* (lễ nghi và cáo yết), *thái thường* (lễ cúng tế của nhà vua), *quang lộc* (yến tiệc), *thái bộc* (người hầu hạ), *đại lý* (tòa án tối cao). Bên cạnh các hàm danh dự đó có thể thêm các *tước* nhưng phân biệt với cấp bậc và chức vụ thừa hành: công, hầu, bá, tử, nam. Khi xưng danh, tước “quí tộc” được kể trước hàm danh dự.

Việc thụ cấp không phải là đặc quyền của các quan. Một số người khác cũng có thể được phong cấp như con cái các quan vì công lao của cha, những người có hành vi nổi bật, chức sắc làng xã hay tổng vì đã làm việc lâu năm.

Biểu trưng của hệ thống tôn ti là gì? Trang phục là biểu trưng

cho sự tham gia của các quan vào hàng ngũ quần thần của nhà Vua. Vì vậy chính vua tự tay ban phẩm phục cho các quan, một hành động xác nhận sự gia nhập của người đó vào hàng ngũ ưu tú, và từ đây phải phụng sự cho nhà vua. Phẩm phục quan văn và quan võ, qui định theo chỉ dụ năm 1845, có qui tắc rõ ràng, phản ánh chặt chẽ hệ thống tôn ti của các quan. Chỉ dụ đó phân biệt hai loại: triều bào (*đại triều*) và phổ phục (*thường triều* 常朝). Chỉ các quan văn từ lục phẩm trở lên và quan võ từ tam phẩm trở lên mới được mặc *đại triều*. *Đại triều* gồm một áo (*bào*) có lá (*cánh diều*) phủ sau khâu hai bên lưng ngay phía trên thắt lưng, còn *thường triều* thì chỉ có áo thanh cát màu xanh (y). Ngoài hai thứ phẩm phục đó còn có một chiếc áo ngắn dùng trong cả hai trường hợp may bằng lụa có thêu (*thường* 裳). Mỗi chiếc áo đều có một miếng bỏ từ thêu hình con vật dính vào một vị trí riêng biệt: trong một hình vuông dính trước ngực đối với *thường triều*; trong một hình tròn dính trước và sau lưng áo đối với *đại triều*. Hai loại phẩm phục đều có hia trang trí tùy theo từng người, một cái mũ (*quan*) phác đầu hình dáng thay đổi: mũ hình vuông có hai cánh chuồn đối với quan văn, mũ hình tròn có chóp đối với quan võ.



Ảnh 1 – Phổ phục (*thường triều*) của tri huyện hoặc tri phủ dưới triều Tự Đức

Áo châu còn có đai làm bằng tre bọc dạ đỏ. Đai có đính những miếng hình dáng khác nhau và bằng chất liệu khác nhau tùy theo cấp bậc. Đối với áo châu cũng như áo thường, các quan còn có thêm một cái hốt, bằng ngà đối với quan tam phẩm trở lên và bằng gỗ đối với các phẩm dưới, lúc thường thì giắt vào thắt lưng, khi vào châu thì cầm hai tay nâng ngang trước ngực chứng tỏ họ có điều muốn tâu với vua và trả lời theo lệnh vua⁴. Bắt nguồn từ Trung Quốc, đó là dấu hiệu của người làm quan, “cầm hốt” có nghĩa là làm quan lớn⁵. Trong tình hình tài liệu hiện nay khó mà xác định niên đại xuất hiện của nó ở Việt Nam. Nhưng nó được sử dụng muộn nhất là từ thế kỷ XIV: Lê Tắc (Trắc) trong *An Nam chí lược* có nói đến việc các quan cầm hốt⁶.

Lại còn có thẻ bài ghi rõ chức tước, cấp bậc và chức vụ và đôi khi tên của người được mang. Thẻ bài thường được móc vào khuy áo và treo phía bên phải ngực. Một sợi dây màu đỏ lồng qua cổ, buộc vào phía trên thẻ, gọi là *tam sơn* vì nó uốn thành bao vòng như ba ngọn núi⁷. Tuy nhiên có trường hợp thẻ chỉ treo quanh cổ và buông xuống trước ngực. Khó mà biết thời gian xuất hiện của nó. Nếu việc đeo thẻ bài được qui định rõ lần đầu tiên vào năm 1825, thì việc sử dụng hình như đã có trước đó. Dưới triều Lê tài liệu không nói rõ nhưng công dụng của nó đã được xác định dưới triều Nguyễn: những chữ khắc trên thẻ của các quan trong nội các trước hết là để kiểm soát khi vào làm việc bên trong. Nhưng từ năm 1837, các quan lớn đầu tỉnh cũng được đeo: từ đây thẻ bài có xu hướng trở thành biểu tượng của cấp bậc và chức vụ chứ không phải

⁴ Nguyễn Đôn, “*Costume de cours des mandarins civils et militaires et costumes des gradués*”, BAVH, (1916/7-9), tr. 315-331. Quan tuần phủ và án sát Quảng Trị cũng mang hốt (xem ảnh 3).

⁵ Theo M.L. Aurousseau do Sogny dẫn. Sogny, L. “*Les plaquettes des dignitaires et des mandarins à la cour d’Annam*” BAVH, (1926/7-9), tr. 237.

⁶ Lê Tắc, *An Nam chí lược*, (1961), tr. 221.

⁷ Ta có thể nhìn thấy hình dạng thẻ bài trong ảnh Vi Văn Định. Có thể đọc thấy dòng chữ: *hiệp tá đại học sĩ* (xem ảnh 4).

là thẻ kiểm soát nữa⁸. Nó không còn dùng cho các quan trong triều mà từ đây có thể đeo trong những hoàn cảnh khác. Từ đây việc phân biệt tôn ti được thể hiện như thế nào? Cấp bậc của quan quyết định chất liệu của thẻ (bạc, ngà hay sừng) và kích thước của thẻ.

Còn đối với lọng, biểu tượng cao quý của quyền uy, thì chỉ dành cho vua và các quan. Màu sắc và số ngù cũng tùy thuộc vào chín phẩm của quan chức.

Bảng 1 – Biểu trưng của hệ thống quan lại : lọng

Phẩm cấp	Số lọng	Màu sắc	Số ngù	Chất liệu
Nhất phẩm	3	xanh nhạt	10	đoạn
Nhị phẩm	2	nt	8	nt
Tam phẩm	1	nt	6	nt
Tứ phẩm	1	đen	4	nt
Ngũ-thất phẩm	1	nt	0	?
Bát-cửu phẩm	1	nt	0	giấy dầu

Phân bố địa lý hành chính

Từ 1802 đến 1884, địa lý hành chính của Đại Nam có điều chỉnh qui mô lớn. Vì vậy cần đi ngược lại đôi chút về nửa đầu thế kỷ XIX để thấy hiệu quả của việc chia lại tỉnh đối với tổ chức quan lại và đối với tiến trình tập trung hóa. Cuộc cải cách được thực hiện trên toàn bộ lãnh thổ.

Cho đến năm 1826, Đại Nam được chia thành 26 trấn, trong đó có 16 trấn không thuộc quyền kiểm soát trực tiếp của triều đình:

⁸ Thẻ bài ghi tên người mang, trước có chữ *khâm từ* (thừa lệnh vua) và tiếp đây là chữ *nhập các* (vào nội các). Nguyễn Sĩ Hải, *Tổ chức chính quyền trung ương thời Nguyễn sơ, 1802-1847*, (1962), tr. 124. Sogny, L. "Les plaquettes des dignitaires...", *sđd.* tr. 239. Về nội các, xem Đỗ Bang (chủ biên), *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn – giai đoạn 1802-1884*, (1997), tr. 49-57.

11 trấn phía Bắc thuộc tổng trấn Bắc Thành, 5 trấn phía Nam thuộc Gia Định. Nhưng số trấn ít ở Gia Định không che dấu được quyền hành của tổng trấn Lê Văn Duyệt. Vì vậy vua Minh Mạng đã phá vỡ hai cơ sở quyền lực đó và thay trấn bằng những đơn vị mới, các tỉnh có một tổ chức hành chính mới, nhằm giảm thiểu quyền lực của tổng trấn Bắc Thành năm 1831, rồi ở phía Nam năm 1832. Các tỉnh được chia thành ba đơn vị lớn, trực, cơ và kỳ, đáp ứng yêu cầu hợp lý hóa việc hành chính, mỗi đơn vị lớn hay đơn vị nhỏ do một cơ quan riêng của chính phủ trung ương phụ trách⁹. Cần nói rõ là kinh đô và phủ Thừa Thiên hợp thành một đơn vị riêng biệt.

Bảng 2 – Phân bố các tỉnh Đại Nam (1832-1884)

Đơn vị lớn	Đơn vị nhỏ	Tỉnh
Trực	Nam trực Bắc trực	Quảng Nam, Quảng Ngãi Quảng Trị, Quảng Bình
Cơ	Tả cơ Hữu cơ	Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa
Kỳ	Nam kỳ Bắc kỳ	Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Ninh Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Yên

Sau khi đã ngược lại về trước, hãy xem tình hình vào cuối triều Tự Đức. Sáu tỉnh phía Nam, Nam Kỳ xưa, bị người Pháp sáp nhập năm 1860 và 1867 để lập nên thuộc địa Nam Kỳ. Còn các tỉnh Bắc Kỳ thì sao? Vùng này gồm 16 tỉnh và hai đạo. Các tỉnh lớn là Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, Nam Định và Hải Dương. Các tỉnh

⁹ Về vấn đề này, xem Nguyễn Sĩ Hải, *Tổ chức chính quyền...*, sđd, tr. 64-67, và Đỗ Bang, *Tổ chức bộ máy nhà nước...*, sđd, tr. 64-67. Chúng tôi đã lập bảng trên dựa theo hai công trình này.

hạng hai là Hưng Yên (trực thuộc Hà Nội), Thái Nguyên (trực thuộc Bắc Ninh), Lạng Sơn (trực thuộc Bắc Ninh) và Hưng Hóa (trực thuộc Sơn Tây); Tuyên Quang (trực thuộc Sơn Tây) và Ninh Bình (trực thuộc Nam Định). Còn Cao Bằng và Quảng Yên thì coi như tỉnh nhỏ. Cần nói thêm là đạo Hải Ninh trực thuộc tỉnh Quảng Yên và đạo Bảo Thắng (Lào Cai) trực thuộc tỉnh Hưng Hóa.

Tổ chức hành chính năm 1884 ra sao? Tổ chức sau đây gồm hai cấp hành chính, tỉnh và phủ. Ở mỗi cấp có phân biệt rõ hai loại quan viên là quan và lại (tên các lại được in chữ nghiêng).

Bảng 3 - Cấu trúc hành chính tỉnh và phủ huyện

	Hành chính	Giáo dục
Tỉnh	tổng đốc tuần phủ quản đạo bố chính – án sát thông phán kinh lịch <i>thư lại giám lâm chủ thủ</i>	đốc học y sinh tự thừa phòng bạ y thuộc lễ sinh
Phủ huyện	tri phủ đồng tri phủ tri huyện tri châu bang biện <i>lại mục</i> <i>thông lại</i>	giáo thụ huấn đạo

Bộ máy hành chính cấp tỉnh - chức trách các quan, vận hành của nha môn - chủ yếu là theo cuộc cải cách của Minh Mạng năm 1831-1832, rõ ràng dựa theo tổ chức quan lại cấp tỉnh của nhà

Minh và Thanh¹⁰. Các đình thần thường ca ngợi sự ràng buộc giữa các trách vụ, sự kiểm chế lẫn nhau giữa các quan, và khuyên nhà vua nên mô phỏng hệ thống đó¹¹. Dù sao, nhà vua cũng vận dụng mô hình Trung Hoa theo thực tế địa phương. Như vậy, khác với Trung Quốc, các tỉnh không phải ở đâu cũng có án sát và bố chính¹².

Các hạt lớn năm 1831 được chia thành bốn loại tùy mức độ quan trọng, tỉnh và đạo có tổ chức hành chính riêng: đạo do *quan đạo* đứng đầu; tỉnh nhỏ không có *tuần phủ* mà trực tiếp do *bố chính* điều hành, phụ thêm có *án sát*; tỉnh hạng hai do *tuần phủ* quản, kiêm chức trách *bố chính*, phụ có *án sát* và *đốc học*. Còn với tỉnh lớn thì có đầy đủ bộ máy. *Tổng đốc* đứng đầu, có *bố chính*, *án sát* và một *đốc học* giúp rập. Sự phân biệt này tồn tại đến suốt thời kỳ thuộc địa.

Phạm vi quyền lực và chức trách các quan cấp tỉnh như thế nào?

- Đứng đầu một tỉnh lớn, tổng đốc kiêm quản thêm một hay hai tỉnh hạng hai. Như vậy tổng đốc Sơn Tây được gọi là *Sơn Hưng Tuyên tổng đốc*: kiêm quản hai tỉnh Hưng Hóa và Tuyên Quang. Là quan chánh nhị phẩm, hàng thượng thư, ông đại diện cho quyền lực nhà vua và nắm mọi quyền dân sự, tư pháp và quân sự. Tất cả các công văn hành chính đều đứng tên ông ta, nhưng ông không có thư phòng.

- *Tuần phủ* là quan tòng nhị phẩm, đứng đầu tỉnh hạng hai,

¹⁰ Về cải cách hành chính cấp tỉnh, độc giả có thể tham khảo Nguyễn Minh Tường, *Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh, 1820-1840*, (1996), tr. 119-125. Cần nói rõ là vùng kinh đô có tổ chức hành chính riêng. HD, bộ lại, q. 11: *quan chế*, t. 2, tr. 127-129.

¹¹ TL. kỷ II, q. 76, t. 10, tr. 350-351, dẫn của Nguyễn Minh Tường, *Công cuộc cải cách hành chính...*, sđd, tr. 123-124.

¹² Woodside, A. B., *Vietnam and the Chinese Model. A Comparative Study of the Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*, (1971), tr. 149.

kiêm quản thêm tỉnh nhỏ. Như vậy *tuần phủ Lạng Bằng* đặt nha môn ở tỉnh lỵ Lạng Sơn nhưng kiêm quản cả Cao Bằng. Dưới quyền ông có một án sát có *niết ty* (văn phòng) như ở các tỉnh lớn. Còn *phiên ty* thì đặt dưới quyền tuần phủ kiêm chức bố chính.

- *Bố chính sứ* là quan chánh tam phẩm, phụ trách việc hành chính, thu thuế, mộ binh và cai trị tỉnh nói chung.

- *Án sát sứ* là quan chánh tứ phẩm, phụ trách việc hình sự - việc dân sự liên quan đến ruộng đất lại thuộc quyền *bố chính*. Tuy hàm thấp hơn bố chính, nhưng án sát sứ không đặt dưới quyền mà trực thuộc tổng đốc.

- *Đốc học* là quan chánh ngũ phẩm trông nom việc học trong tỉnh. Ông đứng đầu trường tỉnh lỵ nhưng chỉ trông nom việc rèn luyện cho thí sinh đi thi hương và thi hội. Ông kiểm sát cả các trường phủ huyện và tổ chức hạch thí hàng năm. Đốc học chỉ có ở những tỉnh lớn và ở những tỉnh hạng hai có nhiều khóa sinh.

- Đứng đầu đạo có *quản đạo* và một *phó quản đạo*, là quan tòng tứ phẩm dưới quyền tổng đốc tỉnh mà nó trực thuộc.



Ảnh 2 – Quan tỉnh Gia Định mặc phổ phục (*thường triều*).

Từ trái sang phải : bố chính, tổng đốc, án sát.

Nguồn : Trung tâm lưu trữ Đà Lạt, phòng Toàn quyền Đông Dương, A.1015.



Ảnh 3 – Quan tỉnh Quảng Trị mặc triều bào (đại triều) dưới triều Tự Đức. Từ trái sang phải : tuần phủ, án sát.

Nguồn : Trung tâm lưu trữ Đà Lạt, phòng Toàn quyền
Đông Dương, A.1015.

Các nha môn tỉnh thuộc quyền quan bố chính và gồm có hai ty.

- *Phiên ty* có năm phòng tương đương với 5 bộ ngoại trừ bộ Hình. *Lại phòng* chịu trách nhiệm đề bạt, chuyển chuyển và triệu hồi các quan chức và lại viên trong tỉnh. Việc điều tra dân số, cấp phát đất đai, đạc điền, định mức thuế và lập làng, thuộc quyền *Hộ phòng*. *Lễ phòng* lo việc học và lễ hội công cộng cũng như ghi chép các hiện tượng thiên văn thời tiết. Việc mộ binh, trang bị và nuôi quân thuộc *Binh phòng*, lo cả việc truy tìm những kẻ đào ngũ. Cuối cùng là việc công chính thuộc *Công phòng*, lo việc xây dựng và duy tu các nhà công, đường sá, cầu cống, kênh mương và đê điều. Tất cả nhân viên các phòng, *thư lại* bát hay cửu phẩm và *vị nhập lưu thư lại*¹³ đều do một *thông phán* là quan tòng lục phẩm đứng

¹³ *Vị nhập lưu thư lại* có nghĩa là thư lại chưa có phẩm trật, đang tập sự.

đầu, có một *kinh lịch* hàng chánh thất phẩm giúp việc. Số quan viên các phòng tùy thuộc vào tỉnh lớn hay nhỏ.

- Kho tàng của tỉnh gọi là *tỉnh thương*, dùng để lưu trữ thuế hiện vật. Việc này thuộc quyền *bổ chính sứ*, do một *giám lâm* và một *chủ thủ* trông coi – có hàm chánh cửu đến tòng bát phẩm - dưới quyền có một *đội* và *phòng bạ* (người ghi chép) hàm tòng và chánh cửu phẩm. Các lại viên này đều chịu trách nhiệm về thuế hiện vật và bằng tiền. Như vậy bổ chính sắp đặt công việc, phát lệnh thu và chi, nhưng không phụ trách việc thu thuế. Ông là cấp trên của người giám lâm nhưng chính người coi kho lại giữ việc thu vào. Giám lâm không nhận và không phát nếu không có lệnh viết tay của bổ chính. Nếu là thuế bằng tiền hay hiện vật thì giám lâm biên nhận theo chức trách của mình. Với những khoản thu khác, người nộp phải trình phiếu thu của bổ chính. Sau khi nộp xong, người nộp ký vào sổ có cuống lưu với nhân viên tiếp nhận và lấy giấy biên nhận. Đối với việc trả lương, người nhận đưa cho giám lâm giấy đề nghị có sự xác nhận của bổ chính ghi rõ “đã xem, chi trả”. Giấy đó để cho giám lâm biết phải chi theo lệnh bằng tiền hay gạo. Công việc kế toán công đó rất chặt chẽ và có sự kiểm soát kép, của quan tổng đốc có thể kiểm tra bất thần và của quan *giám sát ngự sử*. Số nhân viên tùy thuộc vào tỉnh lớn bé. Các tỉnh lớn và tỉnh hạng hai có một giám lâm, một chủ thủ và hai phòng bạ. Các tỉnh nhỏ chỉ có một phòng bạ.

Niết ty trực thuộc quan án sát, do một thư lại điều hành dưới quyền có một số nhân viên nhiều ít tùy tỉnh.

Còn quan *đốc học* thì có hai loại nhân viên giúp việc: *lễ sinh*, *tự thừa*; *y sinh* và *y thuộc*. Số lượng cũng tùy thuộc vào tỉnh lớn bé. Tỉnh lớn có một tự thừa, hai lễ sinh, một y sinh và một y thuộc. Tỉnh hạng hai có một tự thừa, một lễ sinh và một y thuộc. Còn tỉnh nhỏ thì không có loại nhân viên đó.

Mỗi tỉnh được chia thành nhiều đơn vị hành chính: phủ do một *tri phủ* hàm tòng ngũ phẩm trị nhậm, đơn vị hạng hai gọi là

phân phủ do một *đồng tri phủ* hàm chánh lục phẩm tri nhậm, và huyện do một *tri huyện* hàm tòng lục phẩm tri nhậm. Nhưng các tỉnh thượng du Bắc Kỳ, đơn vị hạng hai gọi là châu do một *tri châu* tri nhậm.

Chính quyền địa phương vận hành như thế nào? Tri huyện giao dịch thẳng với quan tỉnh không phải qua tri phủ. Chỉ với các vấn đề chung liên quan đến toàn phủ thì tri huyện nhận lệnh của tri phủ, yêu cầu quyết định hay kêu gọi sự giúp đỡ đề nghị quan tỉnh có biện pháp liên quan đến tất cả các huyện trong phủ. Một số tri phủ kiêm luôn công việc vừa của phủ vừa của một huyện. Một số đồng tri phủ cũng như vậy. Bố chính, tri phủ và tri huyện còn là quan tòa cấp 2, hào lý của xã và chánh tổng là quan tòa cấp 1, có nghĩa là hòa giải. Thư phòng của phủ có hai loại nhân viên: *lại mục* hàm chánh cửu phẩm, dưới quyền có các *thông lại*. Thư phòng huyện cũng tương tự nhưng *lại mục* chỉ có hàm tòng cửu phẩm. Khi cần đặt một quan lo việc học ở phủ thì gọi là *giáo thụ* hàm chánh thất phẩm. Chịu trách nhiệm việc học ở huyện là *huấn đạo* hàm chánh bát phẩm. Giáo thụ và huấn đạo đào tạo những thí sinh trong các kỳ khảo thí cấp tỉnh và thi hương. Nhưng hai chức quan này không phải chỉ lo việc học. Khi cần họ có thể làm công việc hành chính của tri huyện và tri phủ và thừa ủy quyền khi tri huyện tri phủ vắng mặt, chuẩn bị cho họ quen với công việc hành chính. Như vậy đặc điểm của quan trường là tính *đa năng* chứ không phải là chuyên môn hóa. Ngoài ra tri phủ tri huyện có thể có người phụ tá là *bang biện* trong công việc hành chính và cảnh sát. Cuối cùng, các quan có binh lính giúp việc là *linh lệ*, làm mọi công việc như mang đồ dùng, cầm lòng, mang hộp triện, giấy tờ và trầu cau. Mỗi nhóm lính có một *lệ mục* chỉ huy hàm tòng cửu phẩm.

Đường dây tuyển dụng

Thi cử, cơ sở tuyển dụng quan và lại

Triều đình tuyển dụng phần lớn quan và lại bằng con đường

khảo thí. Điều quyết định để đảm nhiệm một chức vụ là phải có văn bằng.

Viết chữ đẹp và nắm được các qui tắc viết văn bản là những đức tính đầu tiên đối với một lại viên: hiệu quả của công việc hành chính tùy thuộc vào đây¹⁴. Tuy nhiên, công việc không phải chỉ giới hạn trong việc soạn thảo, sao chép và ghi chép. Cũng cần phải biết làm các phép tính và hiểu biết các văn bản pháp lý chủ yếu. Vì vậy từ năm 1077 lại viên phải qua khảo hạch về *thư toán*¹⁵. Dưới triều Nguyễn muốn vào làm thư lại ở các bộ, từ năm 1833 phải qua một kỳ khảo hạch *thư thủ* tổ chức ba năm một lần, việc bổ dụng tùy theo thứ bậc xếp loại: những người đạt loại ưu được phong hàn lâm viện cung phụng (làm việc cho vua); người đạt điểm trung được cử làm *vị nhập lưu thư lại* trong lục bộ¹⁶. Cuộc thi đó có ghi trong lý lịch một số quan tại nhiệm ở Bắc Kỳ năm 1896¹⁷. Một số người trúng tuyển được đưa vào triều đình làm *bút thiếp thức* trong các văn phòng trung ương. Chữ viết đẹp khiến họ được gọi là *ông nghề bút thiếp* ở miền Trung, nhưng ở miền Bắc thì hai chữ *ông nghề* lại dùng để chỉ những người thi đỗ tiến sĩ¹⁸. Mái hiên các quan trong triều đứng chờ gọi là *nghè*, khi các thí sinh vào thi đình cũng đứng chờ dưới mái hiên đó nên được gọi là các ông nghề¹⁹. Một trong những quan chức trong tư liệu của chúng tôi, đỗ kỳ thi thư thủ năm 1876, được cử làm bút thiếp thức ở nội các tháng 7-1877, rồi tháng 3-1884 làm ở tập hiền viện, nơi bình các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư* và *Truyện* cho vua và các thành viên hoàng gia và các quan từ cấp

¹⁴ Vũ Thị Phụng, *Văn bản quản lý nhà nước thời Nguyễn, giai đoạn 1802-1884*, (1998), tr. 118-123.

¹⁵ TT, *bản kỷ*, q. 3, kỷ nhà Lý, tờ 10a. Lê Quý Đôn thuật lại lịch sử thi cử từ 1077 đến 1777, KVTL, q. 2: *thể lệ thượng*, trong *Lê Quý Đôn, sđd*, t. 2, tr. 101-104.

¹⁶ Việc chấm bài và thứ tự bổ nhiệm được xác định năm 1833 và cuộc thi ba năm một lần xác định vào năm 1838. HD, bộ lại, q. 17: *tuyên bố*, t. 2, tr. 336-337.

¹⁷ Như Chế Quang Ân thi đỗ năm 1876, ANV-KL, 2518, tờ 51.

¹⁸ Nguyễn Công Hoan đã nhấn mạnh sự khác nhau đó trong *Nhớ gì ghi này*, (1998), tr. 346.

¹⁹ Theo Chu Thiên, *Bút nghiên*, (1989), tr. 287.

tham tri trở lên. Nếu các thư lại của chính phủ trung ương được tuyển chọn bằng kỳ thi riêng, thì thư lại của nha môn tỉnh, phủ hay huyện cũng phải tuyển chọn như vậy: họ phải qua được đệ nhất trường của kỳ thi hương. Đây là trường hợp của Nguyễn Thuật năm 1874 trước khi được cử làm thư lại ở nha môn tuần phủ Hưng Yên²⁰.

Không còn nghi ngờ gì nữa, thi cử là cơ sở cho việc tuyển dụng quan chức theo công thức nổi tiếng của *Kinh thư*: “*Học cổ nhập quan*” (theo lời dạy của người xưa để làm quan), đã được Lê Quý Đôn dẫn và được Vũ Tông Phan (1800-1851) dùng lại trong bài thơ *Ngẫu cảm*²¹.

Thứ bậc thi cử được tổ chức như thế nào? Nó gồm có năm bậc: *khảo khóa* tổ chức hàng năm; *hạch thí* ở cấp tỉnh mở đường cho việc dự *hương thí*; *hội thí* là cuộc thi mở đầu cho việc thi tiến sĩ tổ chức ở kinh đô; *đình thí* là cuộc thi cao nhất tổ chức trong cung đình. Chỉ có thi hương và thi đình mới cấp danh hiệu văn bằng, những cuộc thi khác chỉ là thi loại.

Được tổ chức ở tỉnh lỵ dưới sự giám sát của tổng đốc và đốc học có sự tham dự của các quan tỉnh khác, khảo khóa là cuộc thi hàng năm để cho thí sinh làm quen với việc thi cử, những người trúng tuyển được gọi là *khóa sinh*. Tiếp đấy là *hạch thí* ở cấp tỉnh, những người đã đỗ tú tài, các *tôn sinh* (thành viên hoàng gia) và *ám sinh* (con nhà quan được hưởng đặc ân) đã qua khảo khóa đều được miễn. Danh sách những người trúng tuyển được xếp hạng và được quan đốc học đệ trình lên bộ Lễ. Ba tháng sau sẽ tổ chức thi hương trong từng vùng, thông thường ba năm một lần, được bắt đầu từ năm 1404, nhưng đôi khi nhà vua mở những khoa thi đặc biệt gọi là *ân khoa* như cuộc thi năm 1868²². Thi hương tập trung các thí sinh

²⁰ ANV-KL, 2516, tờ 60.

²¹ Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, (1973), t. 3, q. 8: *sĩ qui*, tờ 1a. Vũ Thế Khôi, *Vũ Tông Phan, cuộc đời và thơ văn*, (1995), tr. 108.

²² Qui định này bắt đầu từ Hồ Quý Ly năm 1404, thực ra chỉ có hiệu lực từ năm 1463

theo từng vùng. Gia Long chia đất nước thành sáu vùng, mỗi vùng có một trung tâm khảo thí.

Bảng 4 – Các trung tâm thi hương

Trung tâm thi	Thí sinh của các tỉnh
Huế	Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Nam
Hà Nội	Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng
Nam Định	Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Ninh Bình
Bình Định	Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi
Nghệ An	Nghệ An, Hà Tĩnh
Thanh Hóa	Thanh Hóa
Gia Định (1813-1864)	Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên

Nguồn: Tsuboi, Y., *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, (1990), tr. 220: bảng 3 được chúng tôi bổ sung.

Kỳ thi mở cho tất cả những người đã qua *hạch thí*, trừ người Kitô giáo cho đến năm 1874 và những người làm các nghề thấp hèn: chủ nhà chứa, cai ngục, đầy tớ, phu thuyền, phu khiêng kiệu, thợ cạo. Cấm đoán kéo đến ba đời - cha, ông và cố - và không có giới hạn tuổi. Ba tuần trước ngày thi, thí sinh nộp cho quan đốc học ba cuốn vở giấy trắng. Trên tờ đầu của mỗi cuốn có ghi tên, nơi sinh, tuổi và danh hiệu thí sinh cùng với những mục như vậy của cha, ông và cố bên nội. Quan đốc học dính vào đáy một giấy chứng

dưới triều Lê Thánh Tông. Ngoài thời gian từ 1802- 1825 các khoa thi được tổ chức 6 năm một lần, thì mức 3 năm trở thành thông lệ từ giữa thế kỷ XV cho đến 1918. Về ân khoa năm 1868 xem QTHKL, tr. 388.

nhận hạnh kiểm do thí sinh nộp.

Vua thông qua bộ Lễ chỉ định các khảo quan là những người đang tại nhiệm. Ban giám khảo chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất hay *ngoại trường* chịu trách nhiệm nặng nề nhất, làm công việc chấm bài lần cuối cùng và tấu lên vua. Gồm có một *chánh chủ khảo*, là quan nhị hay tam phẩm, một *phó chủ khảo* là quan tứ phẩm, và hai *phân khảo*. Nhóm thứ hai hay *nội trường* lo việc chấm bài lần thứ nhất, gồm có 2 *giám khảo* là quan ngũ phẩm, 8 *phục khảo* là quan lục phẩm, và 16 *sơ khảo* là quan thất phẩm. Chức năng giám sát được chỉ định vào dịp thi: ví như Nguyễn Đức Tú, làm huấn đạo phủ Kinh Môn năm 1876 được cử làm *phục khảo* ở trường thi Hà Nội hai năm sau đấy²³.

Các quan có khoảng 40 lại viên (*lại phòng*) làm công việc ghi chép tuyển từ các lại mục, thông lại, thư lại. Tất cả các lại viên và quan chức đều chọn trong những người đương chức ở kinh đô, các tỉnh và phủ huyện: đây là một dịp nữa để nhấn mạnh nét đặc thù của quan trường, là tính không chuyên, thông thạo nhiều việc gắn với sự linh hoạt. Các quan trên bước đường hoạn lộ có thể làm việc ở các bộ cũng như làm ở các tỉnh, và không những làm công việc hành chính mà cả việc giáo dục. Thật là nhầm lẫn và cổ hủ khi nghĩ đến sự chuyên môn hóa của quan lại.

Việc giám thí bên trong thuộc về hai quan *giám sát ngự sử* và *đề tuyển*. Quan *giám sát ngự sử* hàm ngũ phẩm có hai chức trách, giám sát việc tuân thủ qui tắc trường thi của các quan và tấu lên nhà vua. Còn quan *đề tuyển* cũng hàm ngũ phẩm có lính giúp việc thực hiện quyền giám sát các sĩ tử cũng như những quan coi thi. Bên ngoài có quan *đề đốc*, đứng đầu võ quan của tỉnh, đốc suất quân lính ngày đêm canh gác.

Trường thi được tổ chức ra sao? Cuộc thi được tổ chức ngoài trời, trong một khu đất hình chữ nhật chia thành hai phần, *nội liêm*

²³ ANV-KL, 2520, tờ 60.

dành cho các khảo quan và *ngoại liêm* dành cho thí sinh. Khu này được chia thành bốn ô bằng hai con đường rộng gọi là đường thập đạo. Ở ngã tư dựng một ngôi nhà gạch lợp ngói làm nơi kiểm soát, xung quanh có dựng nhà tạm bằng tranh tre cho các khảo quan chủ chốt. Trước ngày thi một tuần, các khảo quan long trọng tiến vào trường thi và chỉ rời khỏi sau một tháng rưỡi. Các quan làm lễ cúng thần. Vào nửa đêm trước ngày thi, quan chánh chủ khảo ngồi trên bục cao và các quan khác ngồi hai bên trường thi. Các thí sinh mang theo bút mực, thức ăn và một cái lều có gọng tre, một cái chõng dùng làm chỗ ngồi và viết, tất cả tiến vào trường thi. Khi nghe loa gọi tên, thí sinh đến nhận quyền của quan, được kiểm soát kỹ trước khi qua cổng, rồi vào dựng lều trước tấm thẻ có ghi tên mình. Cuộc thi bắt đầu sáng hôm sau vào lúc 7 giờ sáng sau ba hồi trống và kết thúc lúc 6 giờ chiều. Đề thi được treo trên sào cấm trong mỗi ô.

Cuộc thi gồm có bốn trường, đấy là những trường thi loại. Thang điểm là: *ưu* (rất tốt), *bình* (khá), *thứ* (trung bình), *liệt* (kém). Qua mỗi lần thi, thí sinh đạt ba điểm đầu thì được thi tiếp, nếu rơi vào điểm sau cùng thì bị đuổi khỏi trường. Nhưng ở trường thi thứ ba phải đạt điểm *ưu* và *bình* thì mới được dự trường thi thứ tư.

Đề thi có năm loại: kinh nghĩa, văn sách, phú, thơ và tứ lục²⁴.

Chủ đề giải thích *kinh nghĩa* rút ra từ một hay nhiều câu trong Ngũ kinh hay Tứ thư tạo thành khuôn khổ mà thí sinh không thể vượt khỏi. Kinh nghĩa viết theo kiểu biên ngẫu nhưng không có vần. Đó là việc trích dẫn một câu trong kinh sách Trung Hoa làm chủ đề bình luận. Hình thức loại viết này phát triển thành văn *bát cổ*, có nghĩa là 8 phần của bài văn đối với nhau từng đôi một.

²⁴ Dương Quảng Hàm, *Văn học Việt Nam*, (1939), tr. 55.

Bảng 5 – Sơ đồ một bài kinh nghĩa

Mở đầu	Phá đề Thừa đề Khởi giảng Lĩnh mạch
Bình luận	Khai giảng Hoàn đề Trung cổ Hậu cổ
Kết luận	Kết tỵ Kết

Phá đề gồm 1 hay 2 câu nhằm trình bày chủ đề. Tiếp đấy là *thừa đề* từ 3 đến 6 câu nói rõ việc mở đầu. Không có đối nhau giữa phá đề và thừa đề. Thừa đề có thể là *chính thừa* hay *phiên thừa*. Trong hai phần đầu, tác giả nói lên suy nghĩ của mình còn ở những phần sau thì chủ yếu là dùng lời người xưa với những trích dẫn văn học.

Trong phần *khởi giảng* tác giả nói lên ý tưởng chung của chủ đề và dùng lời của những người hiền xưa hay các nhân vật để trình bày giải thích của mình. Khi viết thì dùng lời ẩn dụ chứ không đưa lý lẽ trực tiếp. Khởi giảng có hai phần đối nhau. Đây là phần chính của bài. *Hoàn đề* là phần chuyển tiếp không có đối nhau. Phần chính của văn bài là *trung cổ*, gồm có hai phần, dài và đối nhau, phát triển đầy đủ chủ đề. Tiếp đấy là *hậu cổ*, phần cuối mà thí sinh phải nói hết vấn đề, cần phải dùng lời lẽ mạnh có sức thuyết phục. Cấu trúc của nó cũng giống phần trên. Kết thúc văn bài là phần *kết tỵ*, gồm hai phần ngắn đối nhau, khác với *kết* là kết luận chung rất ngắn. Như ta thấy, trình bày bài kinh nghĩa phải tuân theo những qui tắc hình thức rất chặt chẽ.

Bài văn dựa trên những câu hỏi *sách*: đây là ý nghĩa của bài thi thứ hai *văn sách*, có chủ đề là một tư tưởng, một câu nói hay một hành động của người xưa, thậm chí một vấn đề thời sự. Tư tưởng chính trình bày chứa đựng trong một câu của chủ đề.

Phần lớn loại văn bài này đều có chủ đề là hai câu hay hai sự kiện lịch sử nói lên một sự việc đối lập (bề ngoài) và trong khi giải thích hay bình luận, người ta tìm cách hòa hợp để chứng minh rằng chúng không đối kháng về tư tưởng cũng như về ý nghĩa²⁵.

Cuối cùng có hai loại văn sách là *văn sách mục* và *văn sách đạo*. Khác với loại trên, loại sau gồm những câu hỏi, mỗi câu đề cập đến một ý tưởng khác nhau. Hãy nhớ tầm quan trọng và tính độc đáo của văn bài này: nó đòi hỏi thí sinh phải nắm vững phê bình và phân tích, và có suy nghĩ cá nhân.

Phú là loại thơ gồm 8 dòng, mỗi dòng 7 chữ, mô tả một phong cảnh, một sự việc đã trải qua; nó cũng có thể nói đến phong tục, tình cảm, phát triển một câu trong sách hay trình bày một sự kiện lịch sử. Có 5 loại phú tùy theo số chữ và cách gieo vần.

Thơ làm trong bài thi là thơ ngũ ngôn hay thất ngôn.

Tứ lục là ba loại bài thi: tuyên cáo của nhà vua là *ché*, chỉ thị của vua là *chiếu* và tờ trình của các quan hay dân gửi lên vua gọi là *biểu*. Các văn bản chính thức đó thường được các cơ quan của chính phủ trung ương sử dụng, gọi là *tứ lục* vì chúng được viết thành từng câu có vần gồm 4 hay 6 chữ. Các câu không nối vần nhưng viết xen kẽ theo điệu bằng hoặc trắc.

Bốn trường *thi hương* cách nhau từ 8 đến 10 ngày, đều là kỳ thi loại. Người nào đỗ được ba trường đầu thì được cấp bằng *tú tài*, đỗ trường thi thứ tư thì gọi là *cử nhân*²⁶. Dưới triều Nguyễn, theo

²⁵ Trích từ bài *văn sách* lấy trong cuốn *Văn chương thi phú* do Cordier G. dẫn, *Etude sur la littérature annamite*, (1933), tr. 51.

²⁶ Thi hương năm 1442 lấy người thi đỗ gọi là *hương cống* và *sinh đồ*. Dưới triều Nguyễn, năm 1825 tên gọi *tú tài* thay thế cho *sinh đồ* và *cử nhân* thay cho *hương cống*.

thể thức ban đầu (1807) chương trình như sau: trường thi đầu tiên gồm việc giảng sáu chủ đề của kinh nghĩa. Tối thiểu là phải giảng được hai chủ đề. Trường thi thứ hai là soạn một bài chế, một bài chiếu và một bài biểu. Một nửa số thí sinh đã bị loại giữa hai trường thi thứ nhất và thứ hai. Chủ đề của trường thi thứ ba là làm một bài thơ hay một bài phú. Trường thi cuối cùng là làm một bài *văn sách*²⁷. Qua mỗi trường thi, quan đề tuyển tháo tờ giấy đề tên họ thí sinh ra khỏi quyển. Rồi chia các quyển thi thành 16 tập phân cho 16 vị sơ khảo, sau khi chấm xong lại chuyển cho 8 vị phúc khảo xem lại và cho điểm. Các quan phúc khảo làm thành hai tập nộp lên hai quan giám khảo để chấm tiếp. Công việc của nội trường đã hoàn thành, các văn bài được giao cho ngoại trường để dò soát lại những lỗi còn sót và cho điểm. Sau khi kết thúc trường thi thứ tư, các giám quan tiến hành xếp loại cuối cùng. Những người đỗ tú tài thường có số lượng gấp ba số cử nhân.

Còn *thi hội* thi diễn ra như thế nào? Cuộc thi này được tổ chức lần đầu tiên ở Việt Nam dưới thời Trần vào năm 1374, nhưng chỉ tổ chức đều đặn dưới triều Lê. Dưới triều Gia Long chưa có, được Minh Mạng lập lại năm 1821, nó được diễn ra sau thi hương một năm để các tân khoa cử nhân có thời gian chuẩn bị. Thi hội mở ra cho mọi cử nhân không phân biệt tuổi tác nhưng qui định ngặt nghèo hơn đối với các quan tại nhiệm. Để cho công việc của quan chức không bị ảnh hưởng vì việc chuẩn bị thi, không chấp nhận những thí sinh đã vượt quá hàm chánh thất phẩm. Tuy nhiên, các học quan của huyện, phủ và tỉnh thường xuyên tiếp xúc với sách vở trong công việc, có thể dự thi đến hàm chánh lục phẩm. Bốn trường thi không phải là thi loại như trong thi hương. Bảy chủ đề kinh nghĩa được đưa ra và tối thiểu phải giảng được hai trong trường thi thứ nhất. Trường thi thứ hai phải thực hiện ba chủ đề: soạn một bài chiếu, một bài biểu của một đại thần và cuối cùng là một bài *luận*.

²⁷ Đây là chương trình được xác định năm 1807. HD, bộ lễ, q. 106: *khoa cử IV*, t. 7, tr. 280.

Trường thi thứ ba phải làm một bài thơ bằng văn vần hay một bài phú, trường thi thứ tư là làm một bài văn sách. Để các giám quan không nhận được chữ viết của thí sinh, các quyển thi được rọc phách rồi được các lại phòng chép lại.

Thi đình diễn ra trong cung đình dưới sự coi thi của hai quan duyệt quyển và độc quyển. Nhưng việc xem lại và xếp loại cuối cùng thuộc về vua. Cuộc thi chỉ có một bài kéo suốt cả ngày. Đây là một bài phân tích rất dài, chủ đề do nhà vua chọn. Người trúng tuyển chia thành hai danh sách khác nhau. Bảng thứ nhất đề tên *tiến sĩ*, bảng thứ hai ghi tên các *phó bảng*²⁸. Những người này không có quyền đi thi tiến sĩ nữa, trong khi những người hỏng thi đình vẫn có thể thi lại ba năm sau. Tiến sĩ được phân thành năm bậc: đệ nhất tiến sĩ là *trạng nguyên*, được phong tặng đặc biệt; đệ nhị là *bảng nhãn*, ít khi được cấp và chỉ dành cho một người; đệ tam là *thám hoa* chỉ cấp cho một người; đệ tứ là *hoàng giáp* có thể cấp cho 4 người; tất cả những người còn lại của bảng một đều gọi là *đệ ngũ tiến sĩ*²⁹.

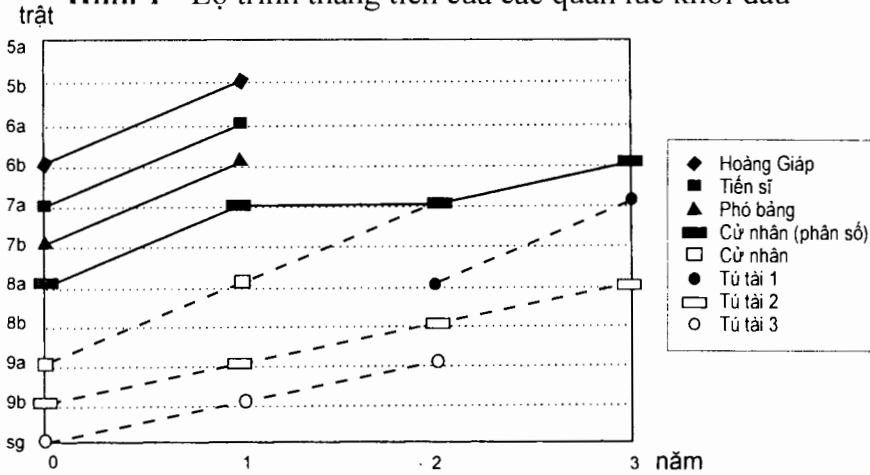
Như vậy tất cả những người thi đỗ đều có thể trở thành quan: các tú tài được tuyển dụng làm huân đạo rồi có thể hy vọng trở thành tri huyện. Các cử nhân được tuyển dụng làm giáo thụ rồi có thể hy vọng trở thành tri huyện hay tri phủ. Các tiến sĩ có thể tuyển dụng làm đốc học ở tỉnh rồi trở thành án sát.

Nhịp độ thăng tiến – theo các chỉ dụ 1844 và 1865 – tùy thuộc vào văn bằng của quan chức tương lai.

²⁸ Bảng bổ sung này được Minh Mạng thiết lập năm 1829.

²⁹ Tên gọi tiến sĩ được đặt ra lần đầu dưới triều Trần Dụ Tông (1341-1369), nhưng chỉ được dùng phổ biến từ năm 1442 dưới triều Lê.

Hình 1 - Lộ trình thăng tiến của các quan lúc khởi đầu



Nguồn: DLTY, tr. 72-75. ANV-RST 72003. Code civil en caractères.

Extraits d'ordonnances royales.

Vậy nét chung của những người đỗ đạt đó là gì?³⁰ Chỉ có thể thăng tiến liên hai bậc được thực hiện sau hai hay ba năm³¹. Thăng tiến trong hoạn lộ, điểm này là quan trọng, đòi hỏi sự chính muối từ từ, tiếp thu được kinh nghiệm sâu sắc trong công việc hành chính. Thời hạn hai năm là tối thiểu. Nó có thể lâu hơn trong những cơ quan mà khối lượng công việc hời hợt hơn. Việc thăng tiến dựa vào thâm niên được thực hiện cho đến tòng ngũ phẩm; sau bậc đó quyết định thuộc về nhà vua (thăng tiến tùy sự chọn lọc).

³⁰ Cấp bậc của người đỗ *tú tài* tùy thuộc vào kết quả khảo hạch. Nhưng người khá là *tú tài 1* trên hình 1, xuất phát từ chánh cử phẩm. Còn *cử nhân thi hội dự có phân số - cử nhân (ps)* trên hình 1 - thì được thăng tiến nhanh hơn cử nhân thường. Thế nào là "phân số"? Theo Nguyễn Sĩ Giác, thi hội văn bài phê phân, từ một phân đến mười phân. Nếu phê bất cập nhất phân, là kỳ ấy hồng. Song thi hội khác thi hương, là nếu mới bị một kỳ bất cập, chưa bị loại hẳn, vẫn được vào kỳ sau. Quyền nào bị hai kỳ bất cập mới bị loại, không được vào kỳ sau. Quyền nào trong bốn kỳ, bị một kỳ bất cập, mà ba kỳ kia được bảy hay tám phân trở lên, cũng được đỗ trúng cách rồi vào thi đình sẽ định cho đỗ tiến sĩ hay phó bảng. Nếu một kỳ bất cập, mà ba kỳ kia được có sáu phân trở xuống, gọi là phân số. DLTY, tr. 55.

³¹ Thời hạn 2 năm là tối thiểu. Có thể là 3 năm ở những cơ quan mà khối lượng công việc ít quan trọng. Chỉ dụ năm 1849 trong ANV-RST 72003.

Một sự tuyển dụng quan lại đa dạng hơn

Thành đạt trong thi cử, nếu là điều kiện chủ yếu, thì đó không phải là con đường duy nhất. Với con số tiến sĩ hạn chế - 4 người năm 1877, 5 người năm 1880, 229 người năm 1822 đến 1892 – các cử nhân và tú tài có thể leo lên đến các chức vụ cao và nền quan trường không chỉ dành cho những người thi đỗ.

Những người có đặc quyền có thể leo lên vị trí cao mà không cần thi đỗ. Điều đó được áp dụng đối với con cái hoàng tộc (*tôn sinh*) từ 1727, và các con quan có công (*ám sinh*) từ 1478³². Những người đó không phải mặc nhiên được hưởng mà còn phụ thuộc vào một cuộc thi tuyển đặc biệt. Do vậy mà tổng đốc Hà Nội năm 1896 đã đỗ cuộc thi ở kinh đô năm 1878³³. Các điều kiện ấn định rất ngặt nghèo: được ban cho sau khi cha chết nếu các quan tỉnh đánh giá người đó xứng đáng được phong cấp; tuổi tối thiểu dự thi. Dưới triều Nguyễn việc quản lý những đặc ân đó rất chặt chẽ để tránh không tạo nên một tầng lớp quý tộc thế tập³⁴.

Trong một số điều kiện, các quan võ đặc biệt xứng đáng cũng được phép chuyển sang ngạch quan văn, theo một chỉ dụ năm 1871 và một đạo dụ tháng 8-1887³⁵. Thí sinh phải nộp đơn cho nhà chức trách bản quán đề tấu trình lên Triều đình. Các quan địa phương phải tạo điều kiện cho viên quan đó lên kinh đô để khảo hạch. Nếu được điểm ưu thì ông ta được chuyển bậc quan võ sang ngạch quan

³² Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông, 1460-1497*, (1963), tr. 123.

³³ ANV-KL, 2514, tờ 8.

³⁴ Dưới triều Nguyễn, việc ban những chức danh đó được qui định tỉ mỉ trong các văn bản năm 1856, 1865, 1871 và 1885. Xem: DLTV, tr. 82-83; Laborde, A., "Les titres et grades héréditaires à la cour d'Annam" BAVH, (1920/10-12), tr. 397-398; ANV-RST 73575. *Examen des âm sinh et octroi du titre de viên tu aux fils de mandarins. Pièces de principes (ordonnances royales et arrêtés, brevets de âm sinh, 1885-1930*.

³⁵ ANV-RST 72003; TL, kỷ IV, q. 67, t. 35, tr. 115-116 (năm 1881). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* đưa ra những ví dụ xưa hơn nhưng không dẫn theo luật (1835, 1837). HD, bộ lại, q. 15: *tuyên bố*, t. 2, tr. 280.

văn nhưng phải hạ một trật. Người đó phải làm quen với việc hành chính trong hai năm, và sau đợt thực tập đó, nếu được thừa nhận đủ điều kiện làm công việc hành chính, chính quyền cấp trên có thể xác định vị thế của viên quan đó.

Văn học, qua cuốn *Nghiêm mẫu hiển dương* (Mẹ nghiêm khắc, con được vẻ vang) của Trần Tân Gia, còn đưa ra một con đường thứ ba. Nguyễn Nguyễn, quê ở Huế, xuất hiện như là một mẫu mực thành đạt xã hội. Mồ côi cha, có mẹ rất nghiêm khắc và đặc biệt có tham vọng đối với con trai, được vào làm lại viên năm 18 tuổi ở bộ hộ rồi thi trúng bút thiếp. Có khiếu về tính toán, ông cũng được chú ý trong cuộc trấn áp phản loạn. Về cuối đường hoạn lộ, ông được bổ *hữu thị lang* ở bộ Hộ³⁶. Không có mâu thuẫn giữa cuốn sách này với qui tắc và công việc hành chính: lại viên các nha môn cấp tỉnh hay các bộ có thể tiến thân làm quan, và binh lính cũng có thể được cử làm quan nếu lập được công trong chiến trận, như hai chi dụ năm 1467 và 1488³⁷. Các vua triều Nguyễn cũng có nghĩ đến khả năng đó: năm 1833, Minh Mạng đã lệnh cho các tướng quân, tham tán, tổng đốc, tuần phủ, từ Biên Hòa về phía nam hãy khen thưởng các hương thân, tông lý, hào mục, người thường và người phục dịch đã tuyền mộ nhiều hương đồng hay giành lại các tỉnh thành bị địch chiếm và trấn áp bọn phi. Những người được thưởng chia thành ba hạng và những kẻ xứng đáng nhất được cho làm quan, hoặc ở Triều đình hoặc ở các tỉnh³⁸. Nhiều quan thượng thư dưới triều Tự Đức, như Nguyễn Tri Phương, thực ra chỉ xuất thân lại viên chứ chưa hề đi thi hương. Đào Hữu Chi cũng vậy, từ lính trơn mà trở thành tổng đốc³⁹.

³⁶ Truyện trích từ *Bà Tâm Huyền Kinh Lục*, 1897, trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, (1997), t. 2, tr. 943-944.

³⁷ Chi dụ thứ nhất nói về lại viên (TT, *Bản kỷ thực lục*, q. 12, kỷ nhà Lê, tờ 42a), chi dụ thứ hai nói về binh lính (CM, chb, XXIV, 8).

³⁸ TL, kỷ II, q. 103, t. 13, tr. 23. DLTy, chú thích 5, tr. 349.

³⁹ Theo Phạm Văn Thụ, trong Nguyễn Bá Trắc, Phạm Văn Thụ, "Bàn thêm về trường pháp chính", *Nam Phong*, 3 (1917/9), tr. 187-192.

Cuối cùng việc tuyển dụng lại càng cơ động hơn bằng việc xuy cử. Các nhà sử đã đưa ra hai lời giải thích : đặc biệt vào nửa cuối thế kỷ XIX, nhà vua gặp khó khăn trong việc lập lại hệ thống quan lại do những cuộc xung đột cuối thế kỷ XVIII; những trở ngại trong việc cải cách hệ thống thi cử và làm trong sạch bộ máy hành chính⁴⁰. Dựa vào châm ngôn “lượng năng thụ chức” (đề bạt theo khả năng), các nhà vua, đặc biệt là Minh Mạng và Tự Đức, thường kêu gọi phát hiện những nhân tài ẩn dật⁴¹. Vì vậy mà từ năm 1861 đến 1875 đã ban một chục đạo dụ thúc giục quần thần tiến cử người hiền tài⁴². Thành công của đường lối đó không phải tự nó đem lại, như Đặng Xuân Bảng đã trình bày thẳng thắn với vua trong bài văn thi hội năm 1856. Ông cho rằng khả năng lôi kéo và sử dụng người hiền tài phụ thuộc vào việc làm trong sạch phong tục Triều đình⁴³. Năm 1871, vua yêu cầu các thầy phải dạy cho học trò kỹ thuật quân sự, nông học, thủy lợi học, các quan văn võ phải tiến cử người tài theo tám tiêu chí: những người đức hạnh hiền tài; tài trí rộng sâu; giỏi việc trị dân; giỏi việc trị binh; giỏi việc thương thuyết; giỏi việc lý tài; văn học rộng thông; kỹ nghệ khéo, biết chế đồ khí vật, hay là tinh nghề thuốc, nghề bói, coi thiên văn và làm lịch. Điều đó chứng tỏ một sự quan tâm đến việc đa dạng hóa kiến thức và những tiêu chí của khả năng, cũng như một khái niệm rộng rãi hơn về người hiền tài.

Cách thức xuy cử ở thế kỷ XIX có hai loại: *tiến cử*, cho phép các quan tại nhiệm đề nghị lên bộ Lại tên của một viên quan cấp

⁴⁰ Cách giải thích thứ nhất đã được Lê Thị Thanh Hòa đưa ra “Việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn từ 1802 đến 1884”, NCLS, 280 (1995), tr. 57; cách giải thích thứ hai được Nguyễn Thế Anh đưa ra “Traditionalisme et réformisme à la cour de Hué dans la seconde moitié du XIX^e siècle” trong Brocheux, P. (chủ biên), *Histoire de l'Asie du Sud-Est: révoltes, réformes, révolutions*, (1981), tr. 112, 115.

⁴¹ Ngày 27 tháng 11-1821, Minh Mạng thúc giục các quan 11 trấn Bắc Thành tiến cử người hiền tài. Minh Mệnh, *Ngự chế văn, dụ văn*, (2000), tr. 39-40.

⁴² TL, kỷ IV, q. 24, t. 29, tr. 206-207; kỷ IV, q. 44, t. 32, tr. 121.

⁴³ Đặng Xuân Bảng, *Tiên nghiệm hội đình thi văn*, trong Hoàng Văn Lân, *Khảo sát văn bản bộ Việt sử cương mục tiết yếu của Đặng Xuân Bảng*, (1996), tr. 13.

dưới hay một người có phẩm hàm có khả năng đảm nhiệm một chức vụ đang để trống trong lý sở của mình; *báo cử*, cho phép các quan tại nhiệm đề nghị tuyển dụng một người có tài, có học vấn và chính trực nhưng không nhất thiết phải thuộc giới quan trường hay không đỗ đạt, để giữ một chức quan ít khi cao hơn tri huyện.

Phân tích cấu trúc hành chính đưa đến đặt câu hỏi về vị trí của nền quan lại trong cải cách của Nhà nước. Trong nửa cuối của triều Tự Đức, nó không làm được vai trò điều hòa xã hội nữa, chứng tỏ là vụ vỡ hệ thống đề điều phía Bắc và nạn đói. Khủng hoảng bên trong, cộng thêm mối đe dọa của phương Tây, đã khiến cho cải cách lại trở thành vấn đề thời sự mà nền quan lại vừa là người khởi xướng vừa là đối tượng. Có chậm quá không? Phải chăng chỉ là đề đối phó trước áp lực ngoại bang? Hai cách lý giải về cải cách đó hơi ngắn ngủi. Khả năng của nền quan trường hoàn thiện cơ chế kiểm sát từ thế kỷ XV phải chăng chính là điều kiện cho sự tồn tại của nó.

Chương 2

QUAN LẠI TRONG CUỘC CẢI CÁCH CỦA NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ

Làm thế nào để đặt Nhà nước lên trên sức mạnh của những lợi ích cục bộ giữa các quan với tư cách là thành viên của một gia đình, một dòng họ, xuất thân từ cùng một làng quê? Từ năm 1884, nhà chức trách thuộc địa phải đối mặt với vấn đề cấu trúc của Nhà nước bằng những ngôn từ gần gũi với cách nói của các vua Việt Nam triều Lê và triều Nguyễn. Cuộc chinh phục Pháp đã bóc trần tính chất lai tạp của một Nhà nước luôn chao đảo giữa hai cực, tập trung và phát triển các lực ly tâm. Cuộc chinh phục quả thực đã giúp cho lực ly tâm phát triển nhưng không thể coi nó như là nguyên nhân. Nếu giữa thế kỷ XV với Lê Thánh Tông và đầu thế kỷ XIX với Minh Mạng, Nhà nước quản lý tập quyền hình như thắng thế, thì về lâu dài có vẻ nó gặp khó khăn để duy trì sự kiểm soát đối với quyền tự trị đang phát triển ở vùng ngoại vi. Là nòng cốt của Nhà nước, chế độ quan trường là mối thách thức chủ chốt của cuộc xung đột đó. Đối với quyền lực của nhà vua, thì cần thiết phải thiết lập và vận hành sự kiểm sát rất rộng rãi và rất chặt chẽ đối với quan lại. Ngoài việc đặt bộ máy kiểm sát, vua và các đại thần đều phải suy nghĩ về việc thích nghi và hợp lý hóa bộ máy hành chính. Như vậy là trong quá trình lâu dài của việc cải cách Nhà nước ở Việt Nam ta không thể coi nhẹ tính năng động nội sinh đó.

Một cuộc vận động lâu dài: tinh giản bộ máy hành chính

Cấu trúc chính quyền dưới triều Nguyễn là kết quả của các xu hướng tập quyền xuất hiện từ giữa thế kỷ XV, vào đầu thời hậu Lê

và cụ thể là dưới triều vua Lê Thánh Tông¹. Quá trình đó gắn liền với việc tinh giản bộ máy hành chính. Sau khi đánh giá quá trình đó, chúng tôi đề cập đến những động cơ của Triều đình rồi đến các biện pháp tập quyền.

Ngay từ cuối thế kỷ XIII, vua Trần Nhân Tông đã dùng lời lẽ sau đây đề lên án chính sách của người kế vị:

Có bao giờ một nước to bằng bàn tay mà lại đặt triều ban nhiều đến thế này?²

Bốn thế kỷ sau, giáo sĩ Dòng Tên Marini cũng họa lại:

Số binh lính tại ngũ, số quan (dân sự và quân sự), các việc làm, (...), rõ ràng có cái gì đó đáng kinh ngạc, và nó vượt khỏi mọi điều ta có thể nói đến³.

Những câu nói đầy cảm xúc đó, không thể bỏ qua một cách đọc phê phán: nó chỉ nhắm vào một bộ phận quan trường và trong trường hợp thứ nhất lỗi nói cường điệu phản ánh thái độ thất vọng của nhà vua hơn là soi sáng một thực tế của nền quan lại: một trong những quan tâm thường xuyên của suy nghĩ chính trị ở Việt Nam, là một nước chỉ có thể cai trị tốt với điều kiện bộ máy hành chính phải nhẹ nhàng.

Có thể vượt qua những lời nói đó bằng việc nghiên cứu định lượng quan lại không? Trước hết đó là một công việc nặng nề. Tư liệu không đồng nhất và còn nhiều khiếm khuyết không cho phép ta

¹ Chu Thiên, *Lê Thánh Tông 1442-1497*, (1943). Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền trung ương...*, sdd. Tập thể, *Lê Thánh Tông (1442-1497), con người và sự nghiệp*, (1997).

² Kiến văn tiểu lục, q. 2: thể lệ thượng, trong *Lê Quý Đôn...*, sdd, t. 2, tr. 112.

³ Marini, G. F. de, *Histoire nouvelle et cvrievse des royavmes de Tvnquin et de Lao. Contenant vne description exacte de leur origine, grandeur & estendue, de leurs richesses & de leurs forces; des moeurs & du naturel de leurs habitants; de la fertilite de ces contrees & des riuieres qui les arrosent de tous costez, & de plusieurs autres circonstances vtils & necessaires pour vne plus grande intelligence de la geographie. Ensemble la magnificence de la cour des roys de Tunquin & des ceremonies qu'on obserue a leurs enterremens*, (1666), tr. 116-117.

nghiên cứu định lượng của sự phát triển bộ máy quan lại trong suốt lịch sử Việt Nam. Một sự phân tích đánh giá số lượng theo từng loại nhân sự, phân biệt ngạch dân sự và quân sự cấp tỉnh và địa phương, chỉ có thể thực hiện đối với thế kỷ XIX. Nên biết rằng nghiên cứu hồi cổ về sự tiến triển của số lượng quan chức ở các cấp đó là một thách thức mà nhà sử học khó vượt qua trong tình trạng tư liệu hiện nay, chúng ta có thể bỏ qua thời kỳ trước thế kỷ XIX. Nhưng như vậy sẽ hoàn toàn phá vỡ viễn cảnh khi trình bày Minh Mạng như người khởi xướng cuộc vận động, vì nếu ta xem xét vấn đề về mặt số lượng, thì cuộc vận động giản chính đã xuất hiện sớm hơn.

Nguồn tư liệu còn rườm rà hơn từ giữa thế kỷ XV. Năm 1481, Lê Thánh Tông hạ chỉ đánh giá toàn bộ các quan được bổ dụng từ 1461 nhằm tiến tới việc giản chính. Như vậy Lê Quý Đôn đã đánh giá số viên chức là 5398 dưới đời Hồng Đức (1470-1497) và ước tính từ thời Lê trung hưng (1533), số lượng đã giảm xuống còn 500, có nghĩa là đã giảm đi 90% trong vòng hơn 60 năm⁴. Phân tích việc tinh giản đó theo từng loại là không thể được. Nếu ta có số lượng nhân sự chính xác năm 1533, thì đối với năm 1470 lại không thể. Năm 1721 chúa Trịnh Cương tiến hành cuộc tinh giản cụ thể: nó nhằm vào hai ty thừa chính, hiến sát và phủ, huyện ở các trấn ngoài biên giới Trung-Việt (Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Lạng Sơn). Cuối cùng, một sự tinh giản được thực hiện đối với nhân sự thời Lê Chiêu Thống năm 1787: số lượng thuộc lại sáu bộ giảm xuống 25% so với con số thời Hồng Đức.

⁴ KVTL, q. 2: *thế lệ thượng*, trong *Lê Quý Đôn...*, sđd, t. 2, tr. 121-122.

Bảng 6 – Tình giảm nhân sự các bộ năm 1787

Bộ	Hình	Lại	Binh	Hộ	Lễ	Công	Tổng
Hồng Đức	167	80	128	110	71	40	429
1787	60	40	80	80	60	60	320
Ti lệ	- 64%	- 50%	- 37%	- 27%	- 15%	+ 50%	- 25%

Nguồn: HC, *quan chức chí*, t. I, tr. 460-461.

Cơ quan hành chính như vậy đã trải qua hai đợt giảm nhẹ, khi bước vào thế kỷ XV và cuối thế kỷ XVIII.

Nguồn tư liệu thế kỷ XIX cho phép theo dõi chính xác hơn sự tiến triển của nhân sự. Đòi hỏi ngày càng tăng của một bộ phận đại thần, như nhiều ví dụ dẫn ra năm 1821, điều 8 trong kiến nghị cải tổ hành chính của Trần Quang Vĩnh, lãnh binh tào Bắc thành, về việc tinh giản nhân sự là có thật và xảy ra trước thời thuộc địa⁵. Phân tích sự tiến triển của nhân viên thư lại các nha môn tỉnh thành phía Bắc dưới triều Minh Mạng và Tự Đức chứng minh điều đó.

Bảng 7 – Thư lại các tỉnh phía bắc Đại Nam (1831-1867)

Năm	Tỉnh lớn	Tỉnh hạng 2	Tỉnh nhỏ	Cộng
1831	575	207	290	1072
1832	625	207	240	1072
1838	355	153	200	708
1851	360	153	200	713
1867	320	120	145	585

Nguồn: Tính toán dựa trên con số lấy ở HC, *quan chế*, t. 2, q. 12, tr. 67 (1831), tr. 172 (1838), tr. 156 (1851). Con số năm 1867 lấy trong TL, kỷ IV, q. 39, t. 31, tr. 298-303.

Việc tinh giản từ 1831 đến 1867 là đáng kể - từ 1072 đến 585 nhân viên, tức đã giảm gần 45% - nhưng nó lại được tăng lên nhiều

⁵ TL, kỷ II, q. 12, t. 5, tr. 282.

từ 1831 đến 1851: việc tinh giản chung như vậy là 35%. Quả thật việc tinh giản được tiến hành bắt đầu từ triều Minh Mạng.

Những người chủ trương đường lối đó đã đưa ra những lý do gì? Suy nghĩ về chế độ quan lại, sự cần thiết phải cải cách thường gắn với ba chủ đề: thuế khóa, tính hiệu quả của việc cai trị và hệ thống người nhà.

Việc giảm nhẹ bộ máy có thể phụ thuộc vào tình hình thuế khóa, và xảy ra ở hai mức độ: nhân viên đương nhiệm, quan và thuộc lại; những người muốn ra làm quan. Tham nhũng thường gắn với số nhân viên quá tải ở loại thứ nhất vì nhân sự quá đông là nguồn gốc của sự lạm dụng (chi phí, quà cáp). Hình như con số khóa sinh quá mức được miễn đăng lính, miễn thuế thân và miễn lao dịch vì lý do nhiều học chưa được áp dụng trước nửa sau thế kỷ XIX. Đó là một cuộc cải cách thực sự bên trên mà Nguyễn Trường Tộ kiến nghị (1827-1871). Nhà cải cách Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX phải chăng chỉ đưa ra những kiến nghị đó? Hoàn toàn không. Dù sao ông là người duy nhất nắm bắt được các vấn đề của Đại Nam trong toàn cục và đưa ra những kiến nghị trong một chương trình chặt chẽ⁶. Ông phê phán sự việc đối với nhiều người việc học không đặt ra đòi hỏi: các khóa sinh được miễn trừ nhiều nghĩa vụ ngay cả trước khi họ chưa biết mình phải làm việc cho Nhà nước. Thế nhưng sự chênh lệch giữa các vị trí bổ nhiệm với số sĩ tử dự thi là rất lớn. Như ở Nghệ An, số khóa sinh được miễn lực dịch lên đến hàng nghìn trong khi chỉ có vài trăm có hy vọng trở thành quan lại. Nhưng thất bại không làm nhụt chí các khóa sinh chuẩn bị thi lại “trong suốt cuộc đời còn lại”. Vì những người này được miễn lực dịch, gánh nặng thuế khóa và binh dịch lại càng thêm nặng nề đối

⁶ Như Cao Xuân Huy và Nguyễn Thế Anh đã nhận xét. Cao Xuân Huy, “Chủ thuyết canh tân của Nguyễn Trường Tộ”, trong *Tư tưởng phương Đông. Gợi những điểm nhìn tham chiếu* (1995), tr. 281-894. Nguyễn Thế Anh “Traditionalisme et réformisme...”, trong Brocheux, P. (chủ biên), *Histoire de l'Asie du Sud-Est...*, sđd, tr. 111-123.

với số dân còn lại⁷. Một sự phê phán tương tự cũng xuất hiện với Đặng Xuân Bảng:

Triều đình rất coi trọng việc thi cử, nhiều người có chí cứ đi theo con đường đó và suốt đời trở thành kẻ vô dụng đối với nhân dân⁸.

Việc giảm bớt số người đỗ trong các cuộc thi hạch quyết định từ năm 1880 tại 23 tỉnh cho thấy triều đình không phải là không biết đến những lập luận đó⁹.

Việc tìm kiếm một sự hợp lý hóa trong việc hành chính cũng là mối quan tâm của nhiều nhà cải cách như Minh Mạng và Nguyễn Trường Tộ. Nguyễn Trường Tộ nhận định rằng một viên quan cai trị một huyện hay một tỉnh thì khó khăn vẫn như nhau. Nếu qui mô có khác, thì bản chất các vấn đề phải giải quyết về cơ bản không khác nhau. Dựa theo kinh nghiệm Trung Quốc, ông đề nghị hợp nhất một số tỉnh huyện. Chính vì nghĩ đến hiệu quả công việc mà Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị giảm bớt số quan lại bằng việc đơn giản hóa các đơn từ tấu sớ và giảm bớt các án từ. Ông đề nghị các quan chỉ lập án đối với những việc nghiêm trọng như trộm cướp giặc giã¹⁰.

Nhưng nói cho cùng, đường lối đó nhằm vào sự thách thức là để quyền lợi Nhà nước thắng các lợi ích cá nhân, lợi ích của người nhà, như Lê Chiêu Thống đã thanh minh trong cuộc cải cách năm 1787.

Từ thời trung hưng trở đi, quyền coi việc chia cho sáu phiên, thể thống rối loạn bởi quan hệ riêng, tích lâu thành hòng, nên mới có ngày nay¹¹.

⁷ Nguyễn Trường Tộ, “Tám việc cần làm gấp” (15-11-1867), trong Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo*, (1988), tr. 242.

⁸ Dẫn theo Phan Đại Doãn, “Les lettrés humanistes”, *Études vietnamiennes*, 56 (1979), tr. 125-126.

⁹ TL, kỷ IV, q. 64, t. 34, tr. 386-387.

¹⁰ Nguyễn Trường Tộ, “Tám việc cần làm gấp”, trong Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ... sdd*, tr. 239-241.

¹¹ HC, *quan chức chí*, t. I, tr. 460.

Sự phát triển của cái tệ thời đó còn được xác minh cụ thể qua một công trình mới đây dựa trên những ghi chép của các vị thừa sai¹². Nếu ta kéo dài sự phân tích đến triều Minh Mạng, thì loại “người nhà” đã có mặt trong thời gian lâu hơn. Nhiều vụ căng thẳng rất sâu sắc xuất hiện giữa Hoàng đế và các đại thần. Ý muốn của các đại thần là muốn tăng thêm số thuộc viên, như là để đáp ứng cho trách vụ phức tạp của các bộ, đã vấp phải quyết định của nhà vua muốn tiếp tục tự mình điều hành việc công. Nhà vua đã chống lại trong hai lần: lần thứ nhất là trả lời một kiến nghị tập thể của lục bộ, và lần thứ hai là trả lời kiến nghị của bộ Hộ. Minh Mạng sợ một sự chuyên môn hóa quá lớn của các quan, khiến cho họ trở nên cần thiết không thể không có, và sẽ làm lu mờ uy tín của nhà vua. Năm 1829, ông thanh minh lý do từ chối việc tăng nhân viên. Dụ rằng :

Đầu đời đương triều đặt viên dịch, so với đời tiên đế có tăng không giảm. Năm gần đây lại nghĩ hai bộ Hộ Binh nhiều việc, đặt thêm nhân viên so với trước đã gấp rưỡi. Nay nếu cứ theo lời xin thì đến đâu cho cùng? Và lại các nha môn, người liêm cần giỏi giang tuy không thiếu, mà người lười biếng tầm thường cũng không ít, bởi vì lúc đầu cất nhắc có khi lầm ở lời nói coi đáng mạo mà dùng thực cũng không trách làm gì, hoặc giả nể là người làng hay ngấm ngấm đi lại, đến nỗi quan có người không xứng chức, lại có người không được việc, thế là lỗi ở ai? Nếu không xét cùng đến nguồn gốc mà muốn số ngạch ngày tăng lên, rồi cứ bắt chước nhau mà ngồi rồi ăn không, thì dẫu nhiều mà có ích gì? Nay nên một lòng giữ công bằng trung tín, các người thuộc viên quan trên, thường kiểm xét luôn, giỏi thì tiến lên, hèn thì cho về¹³.

¹² Forest, A. *Les missionnaires français au Tonkin et au Siam, XVII-XVIII^e siècle – Analyse comparée d'un relatif succès et d'un total échec* (1998), t. 2, tr. 86-109.

¹³ TL, kỷ II, q. 37, t. 9, tr. 175-176.

Trọng điểm của cải cách: lương bổng

Một thử nghiệm đánh giá tình hình lương bổng thực tế năm 1826

Thu nhập của các quan có hai nguồn: *trực tiếp*, là lương chính thức – cấp đất, tiền hay gạo của Nhà nước phát - ; *gián tiếp*, tức “quà cáp” của thuộc cấp nộp cho cấp trên, “chu cấp” và “chi phí” của các quan và lại viên đòi hỏi mỗi khi có vụ thu thuế, kiện tụng, v.v... Phần thu nhập sau là không chính thức và về bản chất là khá tế nhị để đánh giá: sự phân biệt giữa các tiền lễ được tập quán công nhận với những việc những nhiều rất khó phân tích tuy rằng một viên quan như Đặng Huy Trứ đã thử đưa ra sự phân biệt trong cuốn *Từ thụ yếu qui* (1868), một thử cảm nang cho quan thanh liêm¹⁴.

Trong phần thu nhập thứ hai cũng không nên bỏ qua những khoản thu do tiền lãi buôn bán của các bà vợ quan, mà theo một số nguồn tư liệu, nó chiếm một phần đáng kể. Nhà du hành Trung Hoa Phan Đình Khuê, đến Thăng Long mùa đông năm 1688, nhận xét rằng việc buôn bán luôn luôn nằm trong tay phụ nữ, “ngay đến những phu nhân nhà quan, cũng không sợ bị mang tiếng khi tham gia buôn bán”¹⁵. Phải chăng là những nhận xét riêng lẻ? Tất nhiên là không: chỉ cần giờ sách của Dampier viết cùng thời đó để thấy được điều tương tự.

Chính những người phụ nữ đã tỏ rõ giá trị của mình; họ thành thạo và khôn khéo đặc biệt trong việc đó. Họ có lắm mưu mẹo và cũng biết làm đầy túi tiền và tăng vốn liếng như bất cứ vị cổ đông nào ở Luân Đôn¹⁶.

¹⁴ Đặng Huy Trứ, *Từ thụ yếu qui* [Những nguyên tắc chủ yếu của việc không thể nhận và có thể nhận], (1992).

¹⁵ Trích từ *Annan jiyou*, du ký của Pan Dinggui (Phan Đình Khuê), *Bulletin de géographie historique et descriptive*, (1890), tr. 78.

¹⁶ Dampier, W., *Supplément au voyage autour du monde*, (t. 3, Amsterdam, 1701, tr. 67) dẫn lại của Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Viêt Nam aux XVII^e et XVIII^e siècles*, (1970), tr. 141.

Không có lời ca ngợi nào hơn về năng khiếu “buôn bán đôi chác” và đôi tiền! Có lẽ một số người sẽ nhận thấy trong lời kể của hai nhà du hành những bằng chứng về khủng hoảng đạo lý trong tầng lớp quan chức. Nhưng phải chăng nên nhìn đó như là biểu hiện sự tham gia của các quan vào vận hành kinh tế, dù là dưới danh nghĩa của các bà vợ hay được che đậy bằng việc cho mượn tên? Từ việc mô tả ông quan nghèo túng đến thực tế, có một khoảng cách nào đó mà nghiên cứu về thu nhập trực tiếp của các quan cai trị sẽ xác minh.

Nếu sự đánh giá thu nhập gián tiếp của các quan là một thử thách đối với nhà sử học, thì có thể đánh giá phần thu thứ nhất, nghĩa là khoản lương chính thức. Cách thức trả lương của Triều đình cho các quan thay đổi tùy theo triều đại. Không đi vào chi tiết những sự khác biệt, ta có thể coi cho đến triều Nguyễn, các quan luôn nhận được, ngoài tiền lương hàng năm, còn có đất phân phong do nhà vua ban cấp hoặc là được quyền thế tập, hoặc dưới danh nghĩa thu tô, và cả một phần thuế thu của một số làng hay dòng họ. Cách làm đó tạo điều kiện cho sự phát triển tài sản tư hữu, nguồn gốc của khủng hoảng ở nông thôn qua bao thế kỷ. Để giải quyết hậu quả của việc đó, đưa đến sự thu hẹp của công điền công thổ, các đời vua đã từng bước thu hẹp việc ban cấp đất đai¹⁷. Năm 1839, Minh Mạng tiến hành một cuộc cải cách căn bản. Từ nay các quan chỉ được trả lương bằng tiền và gạo. Cuộc cải cách này nằm trong đường lối tập quyền do Gia Long khởi xướng và được người kế vị đặt thành hệ thống.

Lương các viên chức được trả một nửa bằng gạo và một nửa bằng tiền. Nhưng các quyền sách *Đại Nam thực lục* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chỉ nói đến giá trị *danh xưng* của lương các

¹⁷ Xem Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, (1959), tr. 68-77. Xem thêm Ngô Kim Chung, “Le développement de la propriété privée dans le Vietnam d'autrefois”, trong Nguyễn Đức Nghinh, *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Việt Nam*, (1987), tr. 81-100.

quan. Có lẽ thang lương đó là dấu hiệu đầu tiên cho thấy sự khác nhau trong việc trả lương đối với các quan, nhưng nó phải được bổ sung bằng việc phân tích tiền lương thực tế, tức là mối quan hệ giữa lương với tình hình giá cả. Chỉ có khai thác *châu bản* mới cho phép ta phân tích như vậy, và làm việc đó đối với các tỉnh miền Trung và miền Nam Đại Nam¹⁸.

Hãy mở ngoặc nói về các văn bản chính thức viết bằng chữ Hán và được phê bằng bút son đỏ của các Hoàng đế triều Nguyễn để nhấn mạnh giá trị lịch sử của nó¹⁹. Là cơ sở để biên soạn các công trình của Quốc sử quán và Nội các - *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam hội điển sự lệ* - chúng cung cấp cho ta những hiểu biết cụ thể và chính xác về công việc hành chính. Điều đó giải thích những nỗ lực của các nhà nghiên cứu để bảo đảm việc bảo quản và khai thác nhằm phục vụ cho công việc nghiên cứu khoa học²⁰.

Văn bản của vương triều đó đặc biệt minh chứng sự quan tâm của Triều đình đối với nông nghiệp và đưa vào nhiều bản tấu về

¹⁸ Nguồn tài liệu của các tỉnh phía Bắc đã thất lạc.

¹⁹ Châu bản là những văn bản của vương triều đã được nhà vua “ngự phê” hay “ngự lãm” và mang dấu ấn “ngự phê” bằng mực mầu son đỏ. Ngự phê có mấy loại sau đây:

- *chấu phê*: có nghĩa là được nhà vua phê duyệt có thể bằng một đoạn, một câu hay có thể bằng một mệnh đề, một vài chữ vắn tắt như: *tri đạo liễu* (đã biết), *hào* (được), *y tấu* (y theo lời tấu), *y nghị* (y theo lời nghị).

- *châu điểm*: là một chấm son được nhà vua điểm trên đầu chữ *tấu* chứng tỏ nhà vua đã xem hoặc chấp thuận mà không cần phải cho thêm ý kiến cụ thể.

- *châu khuyên*: là vòng son đỏ nhà vua khuyên lên một tên người hoặc một điều khoản, một sự việc đã được vua lựa chọn.

- *châu mặt* hay *châu cái*: biểu thị sự phủ nhận hoặc không đồng ý của nhà vua bằng cách quệt một nét son trên tên người hay câu văn đó.

²⁰ Năm 1959, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam của Đại học Huế, dưới sự chỉ đạo của Trần Kinh Hòa, đã kiểm kê tất cả các tài liệu đó và tiến hành lập thư mục phân tích. Năm 1960 xuất bản tập một gồm triều Gia Long, trừ những năm cuối, tiếp sau đây là xuất bản tập hai năm 1962 của thời 1820-1824, tức 5 năm đầu của triều Minh Mạng. Cuối cùng tập ba từ 1825-1826 vừa được xuất bản ở Hà Nội, được thực hiện do một nhóm nhà nghiên cứu thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I và Viện nghiên cứu Hán-Nôm.

điều kiện thời tiết, sự tiến triển của các vụ thu hoạch và giá gạo. Từ năm 1818, chính quyền các tỉnh phải báo cáo hàng tháng với bộ Hộ nói rõ giá gạo ở tỉnh lý thuộc tỉnh mình. Từ năm 1825, các bản tấu đó trở thành hai lần một tháng, vào ngày 1 và 15 hàng tháng. Các tài liệu đó càng quý giá vì từ năm 1827, các *châu bản* không còn cho ta sự chính xác như trước: các tỉnh xa như Gia Định ở phía Nam, Lạng Sơn ở phía Bắc từ nay chỉ gửi tấu hàng tháng mà thôi. Năm 1928, biện pháp đó được áp dụng cho toàn Đại Nam. Cuối cùng, từ 1832, các bản tấu trở thành ba tháng một lần. Chỉ khi giá gạo tăng đột ngột mới phải tấu ngay về triều.

Sự lên xuống của giá gạo dưới triều Nguyễn thời độc lập (1802-1884) đã được các nhà sử học Việt Nam quan tâm rất sớm. Dựa trên biên niên sử và *châu bản*, Nguyễn Thế Anh đã cho thấy từ năm 1967 việc lên xuống của giá gạo phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân: thay đổi khí hậu, vai trò thương nhân, tàn phá mùa màng khi trấn áp loạn lạc, giai đoạn giáp hạt, sự thô sơ của hệ thống giao thông, sự chậm trễ của phương tiện chuyên chở và trở ngại do Nhà nước hạn chế tự do lưu thông. Nghiên cứu này cũng nêu lên hậu quả trực tiếp của nó – đói kém, dịch bệnh – và gián tiếp – bạo loạn, giặc giã – đối với đời sống chính trị và xã hội, và phân tích những biện pháp của Triều đình²¹. Gần đây, vấn đề đó lại được Phan Huy Lê đề cập: phân tích so sánh giá gạo miền Bắc, miền Trung và miền Nam Đại Nam trong hai năm 1825 và 1826, dựa trên *châu bản*, cho thấy tầm quan trọng của việc tăng giá theo mùa vụ và việc mất cân đối giữa các tỉnh thuộc ba vùng địa lý đó²². Nó cho thấy sự khác biệt về khả năng sản xuất. Đánh giá tình hình sản xuất nông nghiệp đó không thể làm trong tình hình tài liệu hiện nay. Dù sao vẫn phải nhắc lại rằng, khác với miền Trung, châu thổ

²¹ Nguyễn Thế Anh, “Vấn đề lúa gạo ở Việt Nam trong tiền bán thế kỷ XIX”, *Sử Địa* (1967/4-6), tr. 6-16.

²² Phan Huy Lê, “Châu bản triều Nguyễn và châu bản năm Minh Mệnh 6-7 (1825-1826)”, trong *Tìm về cội nguồn*, (1998), t. I, tr. 325-341. Xem phụ lục 3.

sông Cửu Long (Nam) và châu thổ sông Hồng (Bắc) vẫn thực sự là những “vựa lúa” của Việt Nam. Sự khác biệt về giá cả giữa các tỉnh còn cho thấy sự chênh nhau của lịch nông nghiệp được trình bày ở bảng sau đây:

Bảng 8 - Lịch nông nghiệp Đại Nam

Tháng thu hoạch	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tỉnh												
Tỉnh miền Bắc				■	■	■			■	■	■	
Tỉnh miền Trung					■	■	■		■	■	■	
Gia Định (ruộng cao)							■	■	■			
Gia Định (ruộng thấp)											■	■
An Giang	■	■										
Vĩnh Thanh	■	■										
Định Tường										■	■	■

Không có sự bất thường nào về thời tiết như hạn hán lụt lội xảy ra trong những năm 1825 và 1826: sự tiến triển của giá gạo như vậy phù hợp với lịch nông nghiệp. Hai biểu đồ ở phần phụ lục cho thấy giá gạo ở vào mức thấp nhất khi thu hoạch: miền Bắc vào tháng 4-5 và 9-10; miền Trung vào tháng 5-6 và 9-10-11; miền Nam vào tháng 10-11-12 và tháng 1-2.

Việc tăng giảm giá cả và sự khác biệt ở các vùng có tác động gì đến việc trả lương cho các quan? Chỉ có phân tích *lương bổng thực tế*, tức là sự liên quan đến tình hình giá cả, mới thực sự có ý nghĩa. Nếu chế độ ăn uống của các viên chức không thể chỉ thu hẹp trong việc ăn cơm, thì đó cũng không phải là lương thực cơ bản. Đánh giá lương bổng thực tế trên sự tiến triển của giá gạo có thật hợp lý không? Nghiên cứu của chúng tôi dựa trên giá biểu thị

trường năm 1826 của một loạt tỉnh miền Nam – Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, Phiên An, Vĩnh Thanh – và miền Trung – Bình Định, Bình Hòa, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Bình, Nghệ An²³. Ngược lại, không thể xem xét giá cả của các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tiên, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Thừa Thiên vì chúng không đầy đủ. Còn các tỉnh miền Bắc, chỉ có giá của tháng 10²⁴. Có thể đánh giá sự tiến triển lương bổng thực tế các quan trong hai năm 1825 và 1826. Nhưng đáng tiếc là giá biểu thị trường ba tháng đầu năm Minh Mệnh thứ 6 cũng không có trong *châu bản*²⁵. Tuy nhiên những tỉnh nêu lên có lẽ cũng đủ để tiêu biểu.

Năm 1826, các quan được hưởng lương danh nghĩa được xác định theo chỉ dụ năm 1818²⁶. Ngoài ra từ năm 1824 lương bổng được trả thành nhiều đợt: hai lần - vào tháng 1 và tháng 7 – đối với quan từ nhất phẩm đến tam phẩm; thành bốn lần – tháng 1, tháng 4, tháng 7 và tháng 10 - đối với quan từ tứ phẩm đến thất phẩm; cuối cùng các quan bát phẩm và cửu phẩm nhận lương vào ngày đầu tháng²⁷. Lấy ví dụ các quan tỉnh Bình Định. Chúng tôi đưa ra sự đánh giá lương thực tế hàng năm ở ba cấp của thứ bậc: hiệp trấn (3a), tri huyện (6b), lại viên nha môn tỉnh, phủ và huyện (9b). Sau đây là lương bổng của ba loại viên chức đó đã được ấn định từ 1818.

²³ *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, t. 2, (1998), tr. 348-352, 588-589, 591-593, 743, 745, 746-747, 857-861. Vĩnh Thanh là tên gọi tỉnh Vĩnh Long từ 1808 đến 1832. Đinh Xuân Vịnh, *Sổ tay địa danh Việt Nam*, (1996), tr. 592.

²⁴ Xem phụ lục 3.

²⁵ Chúng tôi dựa theo tình hình tài liệu do Phan Huy Lê lập, “Châu bản triều Nguyễn và châu bản năm Minh Mệnh 6-7 (1825-1826)”, *sđđ*, t. 1, tr. 326-329.

²⁶ TL, kỷ I, q. 57, t. 4, tr. 341-342.

²⁷ Chỉ dụ năm 1824, trong HD, bộ Hộ, q. 57: *thượng tiến - lương bổng*, t. 5, tr. 159.

Bảng 9 – Lương danh nghĩa các quan năm 1818

Phẩm cấp	Lương hàng năm		Xuân phục
	tiền (quan)	gạo (phương)	quan tiền
3a	120	120	20
6b	22	22	6
9b	16	16	4

Nguồn: TL, kỷ I, t. 4, tr. 341-342.

Cần nói cụ thể hơn về việc chuyển đổi được sử dụng. Giá cả được tính bằng *quan*, *tiền* và *đồng*. Nên nhớ là tiền thông dụng thời Nguyễn (1802-1884) là *đồng*. 60 *đồng* làm thành 1 *tiền*, và *quan* gồm 10 *tiền* hay 600 *đồng*. Vì vậy đồng tiền được đúc có lỗ vuông ở giữa để xâu bằng lạt mây hay lạt tre, làm thành từng xâu một *tiền* và gộp thành *quan*.

Muốn tính toán phải làm hai việc chuyển đổi: các *quan* chuyển thành *đồng* và các *phương* chuyển thành lít, ở Đại Nam một *phương* tương đương với 38,11 lít²⁸. Sau khi đã cân một chai đựng 1 lít gạo, chúng tôi đi đến con số tương đương như sau: 1 lít ↔ 0,86 kg gạo (gạo loại kém)²⁹.

Một gia đình 4 người tiêu thụ tối thiểu *bằng giá trị* của 1kg gạo cho một người trong một ngày, tức 1,5 tấn gạo một năm³⁰.

Quan hiệp trấn tỉnh Bình Định được hưởng lương mỗi năm tương đương gần 7 tấn gạo (con số tiền lương và trợ cấp trang phục)³¹, viên tri huyện hưởng 1,3 tấn và một lại viên hưởng 800kg, như vậy có thể nuôi sống gia đình họ tính theo từng loại là trong 4

²⁸ Nguyễn Đình Đầu, “Góp phần nghiên cứu vấn đề đo, đong, cân, đếm của Việt Nam xưa”, *Nghiên cứu kinh tế*, 105-106 (1978), tr. 65-71, 40-49.

²⁹ Việc chuyển đổi này chỉ là tương đối vì tỉ trọng gạo có thể thay đổi.

³⁰ Nói cách khác, sự tiêu thụ hàng ngày của một gia đình 4 người là tương đương với 1kg gạo cho một người trong một ngày. Vì bữa ăn còn gồm có những thức ăn khác.

³¹ Chữ *xuân phục* lúc đầu chỉ trang phục đại lễ được Khổng tử nói đến trong sách *Luận ngữ*.

năm rưỡi, 9 tháng và 5 tháng³².

Một phép tính như vậy có thể làm được với tất cả các tỉnh được xem xét. Trong bảng sau đây, lương thực tế được biểu hiện bằng năm hay bằng tháng tùy trường hợp.

Bảng 10 – Lương thực tế của quan chức năm 1826

Tỉnh		Định Tường, Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh	Bình Thuận	Nghệ An Bình Hòa	Phú Yên Quảng Bình	Bình Định	Tổng (trung bình)
Phẩm cấp	Chức vụ						
3a	hiệp trấn	6	5,5	5,3	4,9	4,5	5
6b	tri huyện	1	1	1	1	9 tháng	1
9b	thư lại	8 tháng	7 tháng	7 tháng	7 tháng	5 tháng	7 tháng

Nếu không có chỉ dẫn khác, thì thời gian tính bằng năm.

Bảng tổng hợp này cho thấy rõ hai chỗ khác biệt trong việc trả lương: khác biệt về địa lý và khác biệt bên trong thang bậc quan lại. Khoảng cách năm 1826 là rất lớn giữa quan tỉnh và thuộc lại (1 đến 9) so với khoảng cách giữa các quan huyện với thuộc lại của mình (1 đến 1,7). Về mặt lương bổng, một viên tri huyện gần với thuộc cấp của mình hơn là quan đầu tỉnh.

Nếu những cải cách hành chính tiến hành dưới thời Minh Mạng rõ ràng đã đưa đến sự tập trung mạnh hơn về thể chế, thì những khác biệt ở cấp tỉnh trong việc trả lương thực tế cho các

³² Ở đây chúng tôi không tính đến tiền phụ cấp gọi là “duỡng liêm” (duy trì sự liêm khiết).

quan và thuộc lại cho thấy những hạn chế của nỗ lực đó.

Thu nhập của quan chức rõ ràng lệ thuộc nhiều vào khả năng sản xuất của địa phương: giá gạo trung bình ở các tỉnh miền Trung, lên xuống trong các năm 1825-1826 giữa 1 quan 2 tiền và 1 quan 3 tiền một phương, thường xuyên cao hơn nhiều so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long³³. Sự chênh lệch đó tác động rõ rệt đến việc trả lương và chỉ có thể giảm nhẹ do tính chất mạnh nha của thị trường lúa gạo trong phạm vi cả nước.

Sự khác biệt theo mùa vụ của việc trả lương cho tri huyện trong cùng một tỉnh cũng rõ rệt. Nếu khác biệt từ tháng nọ sang tháng kia ít thấy ở một tỉnh như Bình Thuận, thì nó lại rất rõ rệt đối với Bình Định và còn hơn thế ở Vĩnh Thanh. Như vậy trong trường hợp của Vĩnh Thanh, chênh lệch giữa tháng 7 và tháng 10 là 11%.

Sự khác biệt trong việc cấp lương bổng giữa các cấp quan và – điều mới hơn – là sự chênh lệch giữa các tỉnh xuất hiện rõ rệt vào nửa sau thế kỷ XIX. Chênh lệch rõ rệt giữa các bậc quan không thể sửa chữa bằng các thể lệ chi phối việc thăng tiến ngạch bậc. Như các văn bản cho thấy việc thăng tiến rất chậm chạp, chỉ có một số ít tri huyện là có thể lên đến chức quan đầu tỉnh. Việc bãi bỏ phân cấp đất đai hiện nhiên đã chấm dứt các lực ly tâm trước kia đã làm suy yếu Nhà nước Việt Nam, nhưng việc trả lương bằng tiền và gạo lại không xóa mờ được sự mất cân đối giữa các tỉnh.

Vấn đề đó liên quan đến giới quan lại trên hai mặt, chiến lược thăng tiến trong hoạn lộ và sự vận hành của việc cai trị địa phương. Từ sự khác biệt về địa lý và lương bổng đã đưa đến một sự vận động ngầm ngầm khi bổ nhiệm. Việc chọn một “vị trí tốt”, tức là bổng lộc khá, đã trở thành một yếu tố chủ chốt trong chiến lược thăng tiến của một số quan. Nếu việc bổ nhiệm cuối cùng là do bộ Lại quyết định, các quan vẫn có thể nhờ vào sự gửi gắm để được bổ dụng phù hợp với sự chọn lựa của mình. Về mặt này so sánh với

³³ Thời đó không biết được con số sản xuất từng tỉnh. Sản xuất lúa gạo tập trung ở các tỉnh lưu vực sông Hồng ở phía Bắc và sông Cửu Long ở phía Nam.

Trung Quốc thời Thanh sẽ sáng tỏ. Thứ bậc các nhiệm sở tùy thuộc vào số lượng của các “tiền lễ” (quà cáp) cho các quan đã được ghi rõ. Các tư liệu phân biệt “nhiệm sở tốt” (*mỹ khuyết*) và “nhiệm sở xấu” (*xú khuyết*)³⁴. Đối với Việt Nam, một chứng nhân, tuy rất muộn về sau và có thể tranh cãi, cũng có thể cho ta thấy thứ bậc của các nhiệm sở. Nguyễn Văn Vĩnh nói rõ điểm xuất phát của các nhiệm sở nhiều lợi lộc – các huyện Vĩnh Bảo, Hải Hậu – và các nhiệm sở “mà quan huyện có nhiều phiền phức hơn là tiền bạc”, như các huyện Văn Lâm hay Văn Giang³⁵.

Nhìn chung, lương bổng các quan huyện là thấp. Qua lương bổng thấp kém của các quan huyện, là sự vận hành ở cấp chủ chốt trong nền hành chính – quan địa phương – bị đặt thành vấn đề. Ở Việt Nam các quan đứng đầu phủ huyện giữ vai trò bản lề giữa Nhà nước trung ương xa xôi và các làng có quyền tự trị khá lớn.

Nghiên cứu này, nêu rõ tầm quan trọng của việc trả lương cao cho các đại thần, đưa ta đến chỗ đặt một câu hỏi chưa biết đến nhưng cơ bản: tái đầu tư về ruộng đất, về thờ cúng và về văn hóa của những thặng dư tích lũy được. Việc sử dụng một phần lương bổng thừa vào việc xây dựng hay củng cố gia tài văn hóa, đặc biệt dưới hình thức mua sách, tạo thành một phương tiện chủ yếu trong một nền quan trường mà việc tuyển dụng chủ yếu dựa trên thi cử³⁶. Văn bia rất chú trọng đến việc công đức của các quan lại ở làng quê. Trong một xã hội đô thị hóa còn ít, qua việc bỏ tiền ra trùng tu hay xây dựng các công trình thờ tự và công trình công ích, mà vấn đề hội nhập của các quan khi mãn nhiệm trở về làng cũ đã được đặt ra³⁷.

³⁴ Theo Cù Đồng Tổ, *Local government in China under the Ch'ing*, (1962), tr. 31.

³⁵ Nguyễn Văn Vĩnh, “Mandarins ou fonctionnaires”, *L'Annam Nouveau*, (22/2/1931), tr. 1

³⁶ Các thư viện tư của Cao Xuân Dục và Đặng Xuân Bảng là những bằng chứng.

³⁷ Về thời kỳ thuộc địa, xem Philippe Papin, “Áp Thái Hà, dấu vết cuối cùng và độc đáo của giới quan lại ở Hà Nội” *Xưa & Nay*, số 115, tháng 5-2002, tr. 22-25.

Lương bổng các quan chức trong cuộc cải cách của Nhà nước

Làm thế nào để điều chỉnh sự thấp kém của lương bổng các thuộc lại và quan huyện và hậu quả của nó là tham nhũng thường bị các nhà vua quở trách?³⁸ Làm thế nào nâng cao giá trị đồng lương mà không hao hụt ngân khố Nhà nước?

Giảm số quan lại rõ ràng được coi là công cụ tốt nhất để đấu tranh chống lại những đòi hỏi quá mức đối với dân – chi phí, quà cáp do các quan và thuộc lại đòi hỏi không đúng phép trong các làng – và giảm nhẹ việc chi tiền công ích. Vì vậy đã đưa đến xóa bỏ một số nhiệm sở năm 1481, 1721 và 1787. Năm 1481, đã ra lệnh thải hồi những quan viên từ năm 1461 đã bị biếm giáng vì các tội hối lộ, như vậy nhằm giảm “bớt lộc”³⁹. Trong chỉ dụ năm 1721, Trịnh Cương đã nhắc đến các triều Trung Quốc cổ đại nhờ số quan viên không nhiều mà được thịnh vượng. Sau khi nhận xét cư dân biên thủy lưu tán, các làng hoang vắng, ông ra lệnh giảm nhẹ bộ máy để hạn chế các chi phí công vụ của các quan⁴⁰. Quyết định năm 1787 cũng tuân theo những lý do tương tự:

So với quan chế đời Hồng Đức [1470-1497] chỉ độ một phần mười. Như thế, trong nước không phí tổn về bổng lộc, nhân dân không phiền phí về cung đốn (...)”⁴¹.

Một giải pháp như vậy cũng được thử nghiệm đầu triều Minh Mạng. Nhưng vấn đề nâng cao lương bổng không được đặt ra một cách thực sự và các giải pháp vẫn còn dè dặt. Thật vậy, năm 1839, việc trả lương cho các thứ bậc quan lại cấp dưới – từ tứ phẩm trở xuống – phần lớn là thông qua việc giảm bớt lương tương đương

³⁸ Như đã ghi trong một tờ tấu năm 1827 về “tiền giấy tờ” do các thuộc lại đòi hỏi mỗi khi có việc mộ binh, MMCY, q. 18: *pháp độ*, tờ 15a, 29a; q. 6: *ái dân*, tờ 4a-b, 36a; q. 7: *thương dân*, tờ 21b, 29b-30a, 41a, 48b-49a.

³⁹ TT, *bản kỷ thực lục*, q. 13, kỷ nhà Lê, tờ 31a-b.

⁴⁰ CM, chb, XXXV, 38; HC, *quan chức chí*, t. I, tr. 454-455.

⁴¹ KVTL, q.2 : *thể lệ thượng*, trong *Lê Quý Đôn...*, sđd, t.2, tr.122.

của các quan đại thần. Nhưng do sự chênh lệch giữa số quan bậc dưới và các đại thần, nên kết quả không khả quan lắm. Thang lương mới chỉ cho thấy tiền lương danh nghĩa của các quan viên có nâng cao đôi chút⁴². Một biện pháp khác: cấp cho các quan phủ và quan huyện từ năm 1815 một phụ cấp gọi là “*tiền dưỡng liêm*”, mà số lượng nhiều ít tùy theo tình hình khó khăn của từng địa phương: *xung, phồn, bĩ, nan*. Các phủ và huyện đáp ứng đủ bốn tiêu chí nói trên được coi là “tối yếu khuyết” (rất nhiều việc), đáp ứng được ba tiêu chí là “yếu khuyết” (nhiều việc), được hai tiêu chí là “trung khuyết” (việc vừa), và một tiêu chí chỉ là “giản khuyết” (ít việc).

Vậy đâu là nét phân biệt giữa các phủ huyện? Loại thứ nhất – *xung* – hội tụ 6 đặc điểm: nơi gần thành thị, sai dịch rất nhiều; nơi đô hội, dễ sinh ra tranh cạnh đánh nhau và trộm cắp; nơi gần núi ven biển, quân trộm giặc thường hay ẩn nấp và xuất hiện; địa điểm tiếp giáp với thị trấn khác và giáp với mán mường, hay có bọn trộm cướp quấy nhiễu; nơi gần quan lộ, có nhiều cầu cống, những công văn và hóa vật của công, cần phải phòng vệ; nơi có đê điều, cần phải phòng giữ. Đất rộng người nhiều, số binh lương gấp bội; kiện cáo phức tạp, giấy tờ văn án chồng chất và rối ren: đây là hai đặc tính của nơi gọi là *phồn* (bận rộn nhiều). Các phủ huyện gọi là *bĩ* (nặng nhọc) có 3 đặc tính: đất gầy vì đồng chua nước mặn; đất khô khan hay là ẩm thấp, dễ sinh ra sự tổn hại; dân xã phần nhiều xiêu tán, số hộ khẩu hao kém, thuế khóa lao dịch vì thế không đủ. Nhiều côn đồ và trộm cướp; dân phần nhiều điêu ngoa, lại viên phần nhiều giáo hoạt, rồi cùng tàn hại lẫn nhau, nhiều khi xảy ra án mạng; lính hay trốn, thuế hay thiếu, đòi bắt khó đủ số : đây là ba đặc điểm của nơi gọi là *nan* (khó khăn)⁴³.

⁴² So sánh tiền lương thực tế giữa năm 1818 và 1839 không thể làm được vì không biết giá gạo năm 1818. Thang lương danh nghĩa lấy trong TL, kỷ II, q. 207, t. 21, tr. 263.

⁴³ Nghị chuẩn năm 1827, HD, *quan chế*, t.2, q.13, tr. 199-200; DLTY, tr. 40-41. Hucker, Ch. O., *A Dictionary of Official Titles in Imperial China*, (1985), điều 1650, tr. 196.

Tại sao lại có sự dè dặt trong việc cải cách lương bổng? Theo quan niệm Nho giáo đối với việc ra làm quan, thì kẻ sĩ lo giữ gìn đức thanh bạch chứ không coi đó là việc kiếm lợi và một ông quan được đánh giá là ở đức thanh liêm chính trực⁴⁴. Một lý tưởng như vậy đưa đến một cuộc sống bần hàn khó mà gánh vác, như Vũ Tông Phan (1800-1851) đã thừa nhận trong bài *Ngẫu cảm* làm năm 1831, nói lên một thái độ thức tỉnh không màng đến vật chất. Ông làm bài thơ này khi rời Huế nhận nhiệm sở mới, sau khi đã giữ nhiều chức quan ở các tỉnh Tuyên Quang và Thái Nguyên⁴⁵.

業將身世入風尘	Nghiep tương thân thể nhập phong trần
未解何方可療貧	Vị giải hà phương khả liệu bần
學古入官今未合	Học cổ nhập quan kim vị hợp
規田食力手無文	Qui điền thực lực thủ vô văn
爲工恐涉機心事	Vì công khủng thiệp cơ tâm sự
業賈嫌流割腹人	Nghiep cảo hiềm lưu cát phúc nhân
独笑謀生都自拙	Độc tiếu mưu sinh đô tự chuyết
隨緣放步看終身	Tùy duyên phóng bộ khán chung thân

Dịch nghĩa:

Đã trót đem thân thể dấn vào nơi gió bụi
 Vậy mà vẫn chưa biết phương sách gì
 chữa được bệnh nghèo
 Học người xưa đi làm quan nay
 không hợp nữa
 Trở về cày ruộng nuôi thân thì

Dịch thơ:

Phong trần trót dấn phải gieo neo
 Bởi chẳng tìm ra cách trị nghèo
 Học cổ làm quan nay chẳng hợp
 Đi cày kiếm bữa vụng tay gieo

⁴⁴ Nguyễn Minh Tường, Công cuộc cải cách hành chính ..., *sđđ*, tr. 212.

⁴⁵ Vũ Thế Khôi, *Vũ Tông Phan...*, *sđđ*, tr. 108.

tay không có hoa văn

Làm thợ thì sợ lòng trở thành máy

Buôn bán thì lo để tiếng cất cổ người

Nực cười cho mình mưu sống bằng cách
nào cũng vụng

Thôi đành phó mặc cho số phận
đứng xem suốt đời vạy

Nghề công ngại chuyện lòng như máy

Nghiep mại lo điều tiếng ác điều

Tự trách mưu sinh tài thầy vụng

Thôi đành phó mặc, ngó nhìn theo.

Làm theo tiền nhân, những nhà cải cách nửa sau thế kỷ XIX cũng thấy cần thiết phải giảm bớt quan chức để giảm nhẹ gánh nặng công cộng và chống lại tham nhũng. Nguyễn Trường Tộ đã nêu lý do trong chương trình cải cách năm 1867. Ông đề nghị hãy noi gương Trung Quốc để giảm bớt một nửa số tỉnh của Đại Nam, và giảm bớt một phần ba hay một phần tư số huyện.

Người giỏi hành chính thì một tỉnh đối với họ cũng chỉ như một huyện, một huyện như một tổng mà thôi. Còn người không khéo xử trí công việc thì dù cai quản việc nhà cũng không làm nổi, huống gì một tỉnh một huyện. Đem công việc một tỉnh lớn ra mà nói thì cũng bình, lương, thuế khoá, các ban công vụ có khác nào một tỉnh nhỏ đâu, không thêm bớt một việc gì cả. (...) Hãy xem tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc có thể lớn bằng một lần rưỡi nước ta (...) Một huyện của Trung Quốc có thể tương đương một tỉnh của ta (...) Trung Quốc có nhiều vị quan xin giảm bớt số viên chức, hợp tỉnh huyện lại, ý cho rằng nhiều quan thì Triều đình tốn nhiều lương bổng, dân gian bận rộn đón đưa, yêu sách (...) Phủ huyện Trung Quốc lớn thế mà còn đòi cắt giảm quan lại, huống hồ là ta⁴⁶.

Đối với Nguyễn Trường Tộ, chìa khóa của cải cách là nâng cao lương bổng để ngăn chặn thực sự tham nhũng. Nhưng làm thế nào để khỏi thâm hụt ngân khố Nhà nước? Bù đắp vào việc tăng

⁴⁶ Nguyễn Trường Tộ, “Tám việc cần làm gấp” (15-11-1867), trong Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ..., sđd*, tr. 239-240.

lương cho các quan, bằng tiền tiết kiệm thu được nhờ việc giảm bớt nhiệm sở. Đương nhiên Nguyễn Trường Tộ không phải là người đầu tiên khởi xướng một chính sách như thế: theo Ngô Thì Sĩ viết năm 1797 trong cuốn *Việt sử tiêu án*, chính sách này đã xuất hiện trong *Kinh thư*: “Có được giàu mới cho làm quan, cho nên rút bớt số quan mà cho có lương bổng là việc cần lắm”⁴⁷. Nguyễn Trường Tộ cho rằng trả lương không đủ tiêu sẽ ảnh hưởng đến uy tín quan chức. Qua ba trường hợp trình bày trong bản điều trần năm 1871, tại chương “Về việc cải cách phong tục” lời phê phán thật mạnh mẽ: có ông quan thăng trật cải lý mà dân giám đón đường đòi nợ, có ông quan già về hưu mà còn sống nhờ vay nợ, có viên Hàn lâm trước tác ra chợ mua một xấp cá một xâu thuốc mang về tự nấu lấy. Nguyễn Trường Tộ vạch trần quan niệm Khổng giáo đối với chức trách người làm quan: người làm quan phải che giấu sự giàu mà biểu thị cái nghèo ra. Nhưng ông cho rằng thật vô lý khi muốn trị tham nhũng mà lại trả lương rất thấp. Ông có một khái niệm khác về chữ liêm: liêm khiết phải được đánh giá bằng giá trị đạo đức chứ không phải là giá trị vật chất⁴⁸.

Kiểm tra việc bổ dụng và thăng trật

Cách kiểm tra tốt nhất việc bổ dụng quan lại là tăng cường cơ chế kiểm sát việc xuy cử, thắt chặt việc nâng bậc và cải cách việc học. Dựa vào xuy cử tất nhiên là một biện pháp đa dạng hóa cách tuyển dụng nhưng nó có nguy cơ làm xuất hiện những phe đảng tranh giành với Nhà nước có thể làm lung lay uy tín của nhà vua. Để ngăn ngừa sự phát triển của hệ thống “người nhà” dựa trên đặc ân và hiện tượng gia đình trị, cũng như ngăn cản việc tuyển dụng theo hàng tỉnh, người “chủ” buộc phải chịu trách nhiệm về

⁴⁷ Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Hà Nội, nxb. Thanh niên, (2001), tr.146.

⁴⁸ Nguyễn Trường Tộ, “Về việc cải cách phong tục” (29-4-1871), trong Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ...*, sdd, tr. 369-370.

tay không có hoa văn	
Làm thợ thì sợ lòng trở thành máy	Nghề công ngại chuyện lòng như máy
Buôn bán thì lo để tiếng cất cổ người	Nghiep mại lo điều tiếng ác điều
Nực cười cho mình mưu sống bằng cách nào cũng vụng	Tự trách mưu sinh tài thầy vụng
Thôi đành phó mặc cho số phận đứng xem suốt đời vạy	Thôi đành mặc phận, ngó nhìn theo.

Làm theo tiền nhân, những nhà cải cách nửa sau thế kỷ XIX cũng thấy cần thiết phải giảm bớt quan chức để giảm nhẹ gánh nặng công cộng và chống lại tham nhũng. Nguyễn Trường Tộ đã nêu lý do trong chương trình cải cách năm 1867. Ông đề nghị hãy noi gương Trung Quốc để giảm bớt một nửa số tỉnh của Đại Nam, và giảm bớt một phần ba hay một phần tư số huyện.

Người giỏi hành chính thì một tỉnh đối với họ cũng chỉ như một huyện, một huyện như một tổng mà thôi. Còn người không khéo xử trí công việc thì dù cai quản việc nhà cũng không làm nổi, huống gì một tỉnh một huyện. Đem công việc một tỉnh lớn ra mà nói thì cũng bình, lương, thuế khoá, các ban công vụ có khác nào một tỉnh nhỏ đâu, không thêm bớt một việc gì cả. (...) Hãy xem tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc có thể lớn bằng một lần rưỡi nước ta (...) Một huyện của Trung Quốc có thể tương đương một tỉnh của ta (...) Trung Quốc có nhiều vị quan xin giảm bớt số viên chức, hợp tỉnh huyện lại, ý cho rằng nhiều quan thì Triều đình tốn nhiều lương bổng, dân gian bận rộn đón đưa, yêu sách (...) Phủ huyện Trung Quốc lớn thế mà còn đòi cắt giảm quan lại, huống hồ là ta⁴⁶.

Đối với Nguyễn Trường Tộ, chìa khóa của cải cách là nâng cao lương bổng để ngăn chặn thực sự tham nhũng. Nhưng làm thế nào để khỏi thâm hụt ngân khố Nhà nước? Bù đắp vào việc tăng

⁴⁶ Nguyễn Trường Tộ, “Tám việc cần làm gấp” (15-11-1867), trong Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ...*, sđd, tr. 239-240.

lương cho các quan, bằng tiền tiết kiệm thu được nhờ việc giảm bớt nhiệm sở. Đương nhiên Nguyễn Trường Tộ không phải là người đầu tiên khởi xướng một chính sách như thế: theo Ngô Thì Sĩ viết năm 1797 trong cuốn *Việt sử tiêu án*, chính sách này đã xuất hiện trong *Kinh thư*: “Có được giàu mới cho làm quan, cho nên rút bớt số quan mà cho có lương bổng là việc cần lắm”⁴⁷. Nguyễn Trường Tộ cho rằng trả lương không đủ tiêu sẽ ảnh hưởng đến uy tín quan chức. Qua ba trường hợp trình bày trong bản điều trần năm 1871, tại chương “Về việc cải cách phong tục” lời phê phán thật mạnh mẽ: có ông quan thăng trật cải lý mà dân giám đón đường đòi nợ, có ông quan già về hưu mà còn sống nhờ vay nợ, có viên Hàn lâm trước tác ra chợ mua một xấp cá một xâu thuốc mang về tự nấu lấy. Nguyễn Trường Tộ vạch trần quan niệm Khổng giáo đối với chức trách người làm quan: người làm quan phải che dấu sự giàu mà biểu thị cái nghèo ra. Nhưng ông cho rằng thật vô lý khi muốn trị tham nhũng mà lại trả lương rất thấp. Ông có một khái niệm khác về chữ liêm: liêm khiết phải được đánh giá bằng giá trị đạo đức chứ không phải là giá trị vật chất⁴⁸.

Kiểm tra việc bổ dụng và thăng trật

Cách kiểm tra tốt nhất việc bổ dụng quan lại là tăng cường cơ chế kiểm sát việc xuy cử, thắt chặt việc nâng bậc và cải cách việc học. Dựa vào xuy cử tất nhiên là một biện pháp đa dạng hóa cách tuyển dụng nhưng nó có nguy cơ làm xuất hiện những phe đảng tranh giành với Nhà nước có thể làm lung lay uy tín của nhà vua. Để ngăn ngừa sự phát triển của hệ thống “người nhà” dựa trên đặc ân và hiện tượng gia đình trị, cũng như ngăn cản việc tuyển dụng theo hàng tỉnh, người “chủ” buộc phải chịu trách nhiệm về

⁴⁷ Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Hà Nội, nxb. Thanh niên, (2001), tr.146.

⁴⁸ Nguyễn Trường Tộ, “Về việc cải cách phong tục” (29-4-1871), trong Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ..., sđd*, tr. 369-370.

người mình tiến cử⁴⁹. Năm 1879, một sắc dụ của vua đã thay đổi qui trình. Khi người phạm lỗi thừa nhận có sơ suất hay tham nhũng, thì phải phân biệt hai trường hợp: hoặc người chủ rõ ràng là chuyện cá nhân, và như trước kia, y bị cách chức và giáng hai trật; hoặc việc biểu hiện là tập thể, có nghĩa là của tất cả các quan tỉnh hay quan huyện, và toàn bộ nhân sự bị giáng hai trật nhưng lưu nhiệm⁵⁰.

Nếu việc bán quan chức thực sự như các năm 1703, 1721 và 1736 là biệt lệ, thì việc bán hàm danh dự (*vinh hàm*) không có chức vụ đã có từ lâu⁵¹. Nó cho phép Triều đình đối phó với những hoàn cảnh đặc biệt ở thế kỷ XIV, XV và XVI: nuôi dưỡng quân đội, đàn áp nội loạn hay chiến tranh, tiến hành công việc khai khẩn các vùng hoang vu, xây dựng các công trình công ích, cuối cùng là giúp dân bị thiên tai. Như vậy, trong thế kỷ XIX, Triều đình đã 8 lần kêu gọi người hảo tâm lạc quyền giúp dân nghèo. Văn bản cho phép những người đóng góp có thể được bổ dụng vào các chức vụ hành chính, nhưng việc mở rộng đó được xác định theo hướng ngày càng chặt chẽ. Năm 1865, người đóng góp có thể được cử vào chức vụ hành chính với điều kiện phải chứng tỏ có hiểu biết về hành chính hay quân sự tùy theo phẩm chất của người đó. Năm 1881 những điều kiện mới lại được đặt ra: các chức không được vượt quá tứ phẩm. Ngoài ra, người được hưởng không thể đưa vào bộ máy hành chính từ thất phẩm trở lên, và phải qua khảo hạch để chứng tỏ có hiểu biết và có khả năng⁵².

⁴⁹ Nguyễn Thanh Nhã đã nhấn mạnh đến nguy cơ đó. Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Viêt Nam...*, sđd, tr. 14.

⁵⁰ Những việc tiền cử lạm dụng (*lạm cử*) lúc đó rất nhiều. Ta có thể dựa vào lời phê phán gay gắt của quan khoa đạo Lưu Khắc Nhất năm 1877. TL, kỷ IV, q. 59, t. 34, tr. 106.

⁵¹ Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, (1995), tr. 152, 297. Lê Hy Tông (1676-1705) bán 1736 chức quan huyện phải nộp 1.800 quan tiền và tri phủ với 2.800 quan tiền. *Đại Việt sử ký tục biên*, q.22, tờ 35a.

⁵² ANV-RST 46420. *Mandarinat honoraire, octroi des grades de mandarinat aux personnes bienfaisantes (pièces de principes), 1899-1909*.

Những lời phê bình hiện đại không ngừng tố giác tính giả tạo, xa rời thực tế của lối đào tạo quan chức tương lai. Nhưng dùng tên gọi đối với thi cử “văn chương” chẳng phải đã dựa trên một sự giả tạo nếu ta muốn coi những vấn đề của Nhà nước và chính phủ đều chứa đựng trong Khổng giáo? Qua các cuộc thi, Triều đình trắc nghiệm khả năng chính trị của các thí sinh. Trình bày một bài văn sách - một tư tưởng, một lời nói hay một hành động xưa, một vấn đề thời sự – đòi hỏi thí sinh phải chủ động trong óc phê phán và có suy nghĩ cá nhân.

Một điều phụ trợ không thể thiếu bên cạnh hiểu biết Ngũ kinh và Tứ thư, là làm quen với công việc hành chính, phân biệt rõ với đào tạo chính trị, được dựa trên ba công cụ: soạn thảo các văn bản hành chính, thực tập và đọc sách hướng dẫn. Quan chức tương lai phải có khả năng viết chế, biểu, tấu – những giấy tờ chính thức thông dụng trong các cơ quan chính phủ trung ương. Dưới triều Nguyễn, Triều đình bắt phải viết các văn bản đó theo thể thức đời Hán hay đời Đường và phổ biến những mẫu cáo biểu để tạo điều kiện cho việc thực tập ở Quốc tử giám và trong các trường địa phương nhằm chuẩn bị cho việc làm bài tứ lục khi thi hương⁵³. Ngược lại với một định kiến chặt chẽ, thi đỗ chưa phải là một điều kiện đầy đủ để bước vào hoạn lộ. Từ năm 1488, người thi đỗ phải thực tập ba năm, nếu đạt thì mới được bổ nhiệm⁵⁴. Sau khi đã nghiên cứu các thể thức của thế kỷ XIX, chúng ta sẽ trở lại ý nghĩa của thiết chế đó.

Thực tập có ba hình thức: *hậu bổ*, *học quan* hay *hành tấu*.

Sau khi thi đỗ trong kỳ sát hạch ở Triều đình (*khieu hạch*), những người đỗ thi hương (cử nhân, tú tài), các âm sinh hay giám

⁵³ Vũ Thị Phụng, *Văn bản quản lý nhà nước...*, sđd, tr. 48, 62-63.

⁵⁴ Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền trung ương...*, sđd, tr. 159. Poisson, E., “Administrative Practice: An Essential Aspect of Mandarin Training (19th – early 20th century)” trong Bousquet, G., Brocheux, P., (chủ biên), *Vietnam Exposé: French Scholarship on 20th Century Vietnamese Society*, (2002), tr. 108-139.

sinh, có thể được cử làm hậu bổ⁵⁵ thực tập ở các tỉnh trong ba hay bốn năm. Khiêu hạch do bộ Lễ tổ chức vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gồm bốn bài thi: một bài kinh nghĩa, một bài phú hai vắn và độ hai ba câu văn sách ngắn⁵⁶. Thí dụ, Phạm Hữu Tự, quê ở huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An, đỗ cử nhân trường thi Nghệ An năm 1843, được cử làm hậu bổ ở tỉnh Hưng Yên sau khi qua được khiêu hạch tại Triều năm 1848. Bùi Đàm làm tri phủ Khoái Châu (tỉnh Hưng Yên) năm 1897, được nhận vào học Quốc tử giám năm 1865, thi đỗ trong kỳ khiêu hạch tại Triều tháng 7-1879 rồi được làm hậu bổ trước khi được bổ dụng⁵⁷.

Thực tập có hai hình thức: cử đi công cán để giải quyết một vấn đề thủy lợi, thuế khóa, tư pháp hay làm thừa ủy quyền. Vì vậy mà năm 1836, Minh Mạng đã sức cho các quan tỉnh trong trường hợp có kiện tụng, phải cử các hậu bổ đi làm. Những người này đến các nha môn phủ huyện gần tỉnh nhất, để cùng tri phủ tri huyện lập một ban điều tra⁵⁸. Việc làm quyền tri huyện, nhằm chứng tỏ khả năng hành chính của các quan tương lai, được dự tính trong chỉ dụ năm 1826. Trường hợp khuyết chỗ, các quan tỉnh tấu về Triều xin cho hậu bổ đến hạt (phủ, huyện) cho giữ ấn mà tạm quyền làm việc⁵⁹. Loại hoạt động đó, chúng tôi đã thu được nhiều chứng nhân: Ngô Kim Liên vào Quốc tử giám năm 1826. Hai năm sau được cử làm hậu bổ ở Bắc Thành. Được bổ làm quyền tri huyện Sơn Dương, Tam Dương và Thụy Anh⁶⁰. Nguyễn Hữu Tường – con

⁵⁵ *Hậu bổ*, người chờ đợi được bổ nhiệm. Thi khảo hạch xuất hiện năm 1826 đối với cử nhân và giám sinh, năm 1834 đối với tú tài, và năm 1835 đối với ẩm sinh. Thời gian thực tập là 3 năm đối với cử nhân và tú tài, và 3 hay 4 năm tùy theo điểm nhận xét đối với giám sinh và ẩm sinh. MMCY, q. 4: *cầu hiền*, tờ 15b, 25a-25b. HD, bộ lại, q. 15: *tuyên bố*, t. 2, tr. 273; t. 5, tr. 170; bộ hộ, q. 58: *luơng bổng*, t. 5, tr. 170. DLTY, tr. 69-71.

⁵⁶ DLTY, tr. 65.

⁵⁷ ANV-KL, 2515, tờ 50.

⁵⁸ MMCY, q. 4: *cầu hiền*, tờ 50b-51a.

⁵⁹ Dụ 1826, HD, bộ lại, q. 15: *tuyên bố*, t. 2, tr. 272.

⁶⁰ DNLT, t. 4, tr. 53.

Nguyễn Hữu Độ, án sát Hà Đông năm 1897, đỗ cử nhân trường thi Thừa Thiên năm 1888⁶¹. Bốn năm sau, ông được bổ thụ hàn lâm viện điển tịch để làm hậu bổ ở nha kinh lược Bắc Kỳ, rồi được bổ lãnh tri huyện Nam Trực⁶².

Một số người thi đỗ khác đã thực tập tại các tỉnh trong những điều kiện khác. Không cần phải cử làm hậu bổ, họ vẫn được làm quen với việc công trong chức trách học quan ở phủ hay huyện. Họ được bổ làm quyền tri phủ hay quyền tri huyện khi những nơi đó khuyết chức. Một khả năng như vậy được dự tính trong một đạo dụ năm Minh Mạng thứ 17 (1836), dưới thời Tự Đức năm 1848, rồi dưới thời Đồng Khánh năm 1887⁶³. Khác với hai đạo dụ trước, đạo dụ sau cụ thể hóa thời gian thực tập là một năm đối với tiến sĩ và phó bảng, ba năm đối với cử nhân. Bước đầu làm quan của Trần Xuân Sơn, đốc học tỉnh Hà Nam năm 1897, là một minh chứng. Đỗ cử nhân năm 1868, được bổ làm huấn đạo huyện Nam Xang, rồi trong khi vẫn giữ chức cũ lại được cử làm quyền tri huyện trong cùng huyện đó năm 1878⁶⁴.

Cuối cùng thực tập ở tỉnh không phải là biện pháp duy nhất để làm quen với việc công. Nhiều người thi đỗ hay ám sinh vẫn có thể được bổ làm hành tẩu trong một của lục bộ và trong các cơ quan khác của chính phủ trung ương⁶⁵. Như Đặng Kim Giám đỗ hương cống năm 1820, được phái làm hành tẩu ở bộ Binh tháng 4-1824, trước khi được bổ làm tri huyện Hoa Khê tháng 1-1826⁶⁶.

⁶¹ QTHKL, tr. 495.

⁶² ANV-KL, 2520, tờ 48-49.

⁶³ Dụ năm 1836, trong MMCY, q. 4: *câu hiền*, tờ 51a. TL, kỷ II, q. 170, t. 18, tr. 171. Dụ năm 1848 trong TL, kỷ IV, q. 3, t. 27, tr. 153-154. Dụ năm 1887 trong DLT, tr. 78-79.

⁶⁴ ANV-KL, 2520, tờ 49.

⁶⁵ Dụ năm 1820. HD, *sđd*, t. 2, tr. 270-271. Nguyễn Sĩ Hải, *Tổ chức chính quyền...*, *sđd*, tr. 174. Nguyễn Minh Tường, *Công cuộc cải cách hành chính...*, *sđd*, tr. 267. Về nguồn gốc Trung Quốc của từ hành tẩu (xing zou), xem Hucker, Ch. O., *A Dictionary of Official Titles ...*, *sđd*, điều 2603, tr. 247; *Zhong Guo guan zhi da ci dian*, (1992), t. 2, tr. 1217.

⁶⁶ Xem lý lịch Đặng Kim Giám, hình 3.

Cũng vậy, Nguyễn Sinh Huy, cha của Nguyễn Tất Thành – Hồ Chí Minh sau này – được bổ làm hành tẩu ở Huế năm 1895 sau khi thi đỗ cử nhân tại trường thi Nghệ An năm 1894⁶⁷. Phân tích lý lịch các quan tỉnh tại nhiệm ở Bắc Kỳ năm 1897 cho thấy phần lớn họ đều trải qua loại thực tập đó. Một vài ví dụ đủ cho ta thấy tính đa dạng về trách vụ của người thực tập. Đào Trọng Kỳ, tổng đốc Sơn Hưng Tuyên năm 1897, sau khi đỗ cử nhân trường thi Nam Định năm 1864, năm 1869 được bổ làm hành tẩu ở Sở ty luân, thuộc Nội các, có nhiệm vụ khởi thảo các chỉ dụ, hàng ngày thu và phát các văn thư, cùng Sở thượng bảo giao nhận văn thư, lưu giữ bản thảo sớ tấu của Nội các và lục bộ⁶⁸. Đỗ Văn Tâm tuần phủ Hải Yên năm 1896, đỗ tú tài năm 1874, tiến sĩ năm 1880, được bổ làm thừa biện bộ binh năm 1881, rồi làm nhân viên Quốc sử quán. Dương Danh Lập đốc học Hà Nội năm 1896, đỗ tú tài năm 1861, cử nhân năm 1866, phó bảng năm 1880. Được bổ hàn lâm viện kiểm thảo (7b) để làm công việc tu thư ở Nội các. Nguyễn Văn Tuyên tri phủ Lâm Thao năm 1897, cử học sinh Quốc tử giám, từng làm đăng lục ở Quốc sử quán từ tháng 6-1883 đến tháng 2-1884. Cuối cùng là Trần Kỳ, huấn đạo phủ Lâm Thao năm 1896, đỗ tú tài năm 1870, cử nhân năm 1874, phó bảng năm 1880. Lúc đầu ông được thăng hàn lâm viện kiểm thảo (7b) để làm thừa sự ở bộ Hình⁶⁹. Một đạo dụ năm 1889 còn nhắc lại việc bắt buộc đó đối với các cử nhân muốn đi vào quan trường⁷⁰, nhưng loại thực tập đó đã mất đi dưới thời thuộc địa khi hai nền hành chính Trung Kỳ và Bắc Kỳ bị tách ra.

Ý nghĩa của việc thực tập là thế nào? Các vua rất coi trọng giai đoạn đào tạo này. Vào thế kỷ XV, tên gọi *thí quan* 試官 để chỉ

⁶⁷ Hémerly, Daniel, “Jeunesse d’un colonisé, jeunesse d’un exil, Ho Chi Minh jusqu’en 1911”, *Approche-Asie*, 11 (1992), tr. 102.

⁶⁸ ANV-KL, 2521. Về sở ty luân lập năm 1844, xem Nguyễn Sĩ Hải, *Tổ chức chính quyền...*, sđd, tr. 130-131. Đỗ Bang (chủ biên), *Tổ chức bộ máy nhà nước...*, sđd, tr. 52. Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, sđd, t. 1, tr. 305.

⁶⁹ ANV-KL, 2514, tờ 11; 2518, tờ 3; 2521, tờ 40-41.

⁷⁰ DLT, tr. 54-55.

những người tập sự trong giai đoạn này cho thấy ý muốn thử thách thực sự⁷¹. Chỉ có thực tập mới giúp cho người tập sự học cách xử lý công việc và đánh giá được khả năng của họ. Bốn thế kỷ sau, triều Nguyễn cũng có mối quan tâm tương tự⁷². Vì vậy các viên hậu bổ phải làm quen “với mọi công việc hành chính”⁷³. Thực tập còn được coi như là bước thử thách thực sự đối với quan chức tương lai, như câu *thi chính lâm dân* 試政臨民⁷⁴ đã nói đến. Các vua luôn khuyến khích theo hướng đó, vì như năm 1826 và 1836, vua đã nhận xét rằng các viên hậu bổ ngồi nhàn rỗi ở tỉnh lỵ, các quan tỉnh có xu hướng giao các chức quyền tri huyện cho các quan nhỏ trong tỉnh (cai án, tri bạ, thông phán, kinh lịch) mà theo nhà vua là không đủ khả năng, đặc biệt là giao cho các viên hậu bổ trẻ tuổi⁷⁵. Minh Mạng đặc biệt nhấn mạnh nguy cơ bỏ nhiệm vào vị trí chính thức của tri phủ hay tri huyện những kẻ thi đỗ không có kinh nghiệm. Ông đã hình dung việc thiếu kinh nghiệm bằng lời lẽ đầy hình tượng.

Thế chả phải là có gấm tốt, mà lại sai người mới học may ư?⁷⁶

và dẫn một ví dụ về “Trương Sương nhà Hán làm chức Kinh triệu trong 5 ngày (...) thì sao hay vì trăm mà trị dân được!”⁷⁷ Nhà vua ngán ngẩm nhận xét rằng phần lớn các hậu bổ “sẽ có trách nhiệm với dân”, vì sau này họ sẽ được bổ tri phủ hay tri huyện, lại không làm quen với công việc hành chính trong phủ và huyện. Nói cách khác là họ không có việc, các quan tỉnh không sai phái họ đi công cán ở các phủ huyện. Ngoài ra các vua còn vấp phải sự phản đối của các đại thần như Nguyễn Đăng Tuấn, tham tri bộ Lễ năm

⁷¹ Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền trung ương...*, sdd, tr. 159.

⁷² Phan Đại Doãn, *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, (1998), tr. 45.

⁷³ Dụ năm 1837, DLTY, tr. 54-55, HD, bộ lại, q. 15: *tuyên bố*, t. 2, tr. 274-275.

⁷⁴ Chữ dùng của Minh Mạng năm 1826. MMCY, q. 4: cầu hiền, tờ 25b.

⁷⁵ *Như trên*, tờ 25a-b, 50b-51a.

⁷⁶ *Như trên*, tờ 50b-51a.

⁷⁷ *Như trên*, tờ 25b.

1826, hay Trương Phúc Cương, án sát Định Tường năm 1834, cho rằng không thận trọng nếu cho các cử nhân trẻ và học sinh Quốc tử giám (giám sinh) đến thực tập ngay tại các tỉnh đường, phủ hay huyện, vì do thiếu kinh nghiệm, họ có thể phạm sai lầm và bị các thư lại lớn tuổi hơn lợi dụng⁷⁸. Vì vậy Nguyễn Đăng Tuân đề nghị chỉ nên cử những người đỗ đạt đi thực tập ở các văn phòng trung ương, và Trương Phúc Cương đề nghị nên ưu tiên cử những quan cũ đỗ cử nhân đã phạm tội hoặc các quan bị đi hiệu lực để chuộc lỗi⁷⁹.

Sau khi được bổ, viên quan trẻ còn phải tiếp tục làm quen với công việc hành chính bằng cách đọc các sách hướng dẫn chuyên dụng như *Sĩ hoạn châm qui* soạn giữa năm 1470 và 1497, hay *Sĩ hoạn tu tri* do Nguyễn Công Tiệp soạn năm 1822⁸⁰. Những sách gối đầu giường đó chứa những chỉ dẫn rất cụ thể về thuế khóa, đo lường, trị thủy, có thể giúp cho công việc của một tri huyện⁸¹.

Nhấn mạnh giá trị của việc đào tạo đa dạng đó có đưa đến chỗ che đậy sự xơ cứng không? Việc ý thức sớm về sự xơ cứng của một bộ phận quan lại cao cấp miền Bắc trong nửa cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII sẽ cung cấp những yếu tố đầu tiên cho câu trả lời. Sự giảm sút trình độ sĩ tử đầu triều Lê trung hưng (1533) đã được tố giác. Sự kém cỏi và thiếu suy nghĩ là kết quả của khái niệm hoàn toàn thực dụng trong thi cử: mục tiêu duy nhất của sĩ tử là được làm quan. Nói chung, số người được làm quan rất hạn chế, các sĩ tử chỉ lo học thuộc lòng những bản toát yếu sách Ngũ kinh và Tứ thư và lạm dụng việc trích dẫn. Các bài kinh nghĩa, không có tư tưởng, chỉ giới hạn trong việc viết một câu khai giảng và sao lại những lời

⁷⁸ MMCY, q. 4: *câu hiền*, tờ 25a-b. TL, kỷ II, q. 133, t. 15, tr. 138-139.

⁷⁹ Về việc chuộc tội, xem ở dưới.

⁸⁰ Những sách này lưu giữ ở Viện nghiên cứu Hán-Nôm (Hà Nội): *Sĩ hoạn châm qui* (A. 594), *Sĩ hoạn tu tri* (A. 216).

⁸¹ Sẽ có ích nếu so sánh với các sách Trung Hoa được Étienne Balazs và gần đây là Pierre-Étienne Will nhấn mạnh tầm quan trọng. Balazs, É. *La bureaucratie céleste*, (1988), tr. 267-289. Will, P-É., "Ming Qing shiqi de guanzhenshu yu Zhongguo xing-zheng wenhua", *Qingshi yanjiu*, (1999/1), tr. 3-20.

tập chú có sẵn. Còn việc thi làm thơ, phú và tứ lục, thì trở thành việc trích dẫn những điển cổ và nhắc lại trong cùng một bài viết là chuyện thường xảy ra. Cuối cùng, sự dễ dãi của các chủ đề tạo điều kiện cho việc làm gian lận vì các thí sinh giỏi, sau khi nhanh chóng làm xong bài, đã viết hộ cho những kẻ yếu kém⁸². Nói theo Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn phê phán tính hình thức của một số cuộc khảo hạch và cho rằng một cuộc thi dựa trên sự nắm vững kỹ thuật hoàn toàn hình thức không thể cho ta tìm được người tài⁸³.

Vì vậy mà các cuộc thi được cải cách từ năm 1693 dựa theo mô hình được áp dụng dưới thời Hồng Đức (1470-1497). Các sĩ tử phải phát huy tư tưởng trong bài kinh nghĩa và trong các bài tứ lục, phải dùng dẫn chứng của lịch sử cổ đại cho đến những vấn đề thời sự. Việc làm thơ cũng đòi hỏi kiến thức rộng hơn⁸⁴. Nếu muốn đánh giá tầm vóc của quyết định đó, cần phải nhắc lại một phong trào rộng lớn nhằm cải cách Khổng giáo Việt Nam được khẳng định vào giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII. Chúa Trịnh Căn, để giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội đã phải nghe theo một nhóm sĩ phu và quan chức, đặc biệt là Vũ Công Đạo và học trò là Vũ Thạnh. Khác với các sư biểu cùng thời, cách dạy của Vũ Thạnh có một mục tiêu riêng biệt: đào tạo những người làm quan thực sự. Trường học của ông ở Thăng Long, mà theo lời Bùi Huy Bích và Phạm Đình Hổ là nổi tiếng nhất, là cái lò sản xuất ra quan. Chủ trương kiến thức đa dạng, ông đã hướng việc dạy theo con đường thực học. Nguyễn Tông Quai, học trò của Vũ Thạnh, đã tiếp nối con đường đó và cách dạy của ông đã ảnh hưởng sâu đến học trò là Lê Quý Đôn.

Phong trào đó gắn liền với trào lưu cải cách của Trung Quốc

⁸² Tấu của Ngô Thì Sĩ gửi lên Trịnh Sâm. HC, *khoa mục chí*, t. 2, tr. 171-172. CM, chb. XXXIII, 9-10, XXXIV, 31. Yu, Insun, *Law and Society in 17th and 18th Century Vietnam*, (1990), tr. 131.

⁸³ KVTL, q. 2: *thể lệ thượng*, trong *Lê Quý Đôn...*, sđd, t. 2, tr. 93-96.

⁸⁴ HC, *khoa mục chí*, t. 2, tr. 167; CM, chb, XXXIV, 31.

sinh phải đưa ra suy luận cá nhân về các văn bản dựa trên mọi lời luận bàn kinh điển. Không nên coi thi cử là công cụ duy nhất để tuyển dụng vì các khả năng hành chính cũng cần phải được đánh giá. Ngoài công cuộc cải cách ra, họ còn đề nghị hai biện pháp động chạm ngay đến cơ sở của hệ thống trường học: quyền bãi khóa của học sinh, giáo dục công cộng cho mọi người⁸⁸.

Dưới triều Nguyễn, vua và một số đình thần tiếp tục phê phán việc học bằng những từ gài gủi với những nhà cải cách giai đoạn trước. Các thí sinh có một khái niệm hoàn toàn không thích hợp với thi cử, như Trương Quốc Dụng (1797-1864) đã nhận xét. Trong một bản tấu riêng gửi lên vua năm 1848, ông nhắc lại phần lớn các thí sinh đều hời hợt và chỉ học để cốt thi đỗ⁸⁹. Xu thế đó cũng được các thầy giáo khẳng định, bản thân họ cũng phân phát những bài tập bắt buộc để giải thích kinh nghĩa trong các khoa thi hương. Thiếu tìm tòi và suy nghĩ cá nhân là kết quả của một quan niệm như vậy cũng bị lên án⁹⁰. Dù sao thì không phải chỉ có sự lười biếng của thí sinh gây nên: việc sách vở thiếu hiếm cũng buộc học sinh phải sao chép và học thuộc lòng⁹¹. Sự phê phán chương trình không cập nhật cũng không kém phần gay gắt. Giáo điều, nặng về đạo lý, ngăn cách giữa kiến thức và thực hành, những cái yếu của giáo dục đã được ghi nhận rõ ràng⁹².

⁸⁸ Balazs, É., *La bureaucratie céleste*, sdd, tr. 222-225, 243-253. Xem thêm :Elman, B. A., *From Philosophy to Philology: Intellectual and Social Aspects of Change in Late Imperial China*, (1990). Durand, P.-H., *Lettrés et pouvoirs : un procès littéraire dans la Chine impériale*, (1992).

⁸⁹ TL, kỷ IV, q. I, t. 27, tr. 62.

⁹⁰ Năm 1848, Trương Quốc Dụng khẳng định rằng học sinh coi việc nghiên cứu sâu Ngũ kinh, Luận ngữ và Mạnh tử là “vô dụng”. Ông còn nêu lên bằng chứng về thiếu suy nghĩ cá nhân trong việc “góp lật những chữ có vẻ bí hiểm (tịch tự) không ai hiểu mỗi manh gì cả”. Bảy năm sau, Tự Đức cũng nhận xét là học sinh chỉ đọc những sách toát yếu không đầy đủ để đi thi. Trương Quốc Dụng, *Thối thực ký văn*, (1944), tr. 101.

⁹¹ Như Minh Mạng đã nói năm 1832, sách vở hiếm hoi khiến cho học sinh phải sao chép vô cùng tận và học thuộc lòng hơn là đọc một cách thông minh.

⁹² Mùa xuân 1880 vua còn nói rằng “Các khoa gần đây, học trò làm bài phần nhiều

Tuy nhiên, biên niên sử cũng hé cho ta thấy những ý đồ cải cách. Do vậy mà đã xuất hiện sự cần thiết phải nói lên khả năng cai trị bằng kiến thức sách vở. Nguyễn Trường Tộ tuyên bố mạnh dạn cần phải kết hợp thi cử với nhu cầu xã hội. Để thuyết phục vua và Triều đình, ông chứng minh rằng Trung Quốc cổ đại rất chú trọng đến kiến thức kỹ thuật và đã nâng các nhà phát minh lên hàng ngũ thánh nhân: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế. Ông chứng minh rằng từ đời Tống Minh lại chuyên về văn học hơn khoa học và kỹ thuật, làm thế nước yếu kém để đến phải mất cho Nguyên Thanh⁹³. Tác giả đề nghị thành lập bốn loại khảo duyệt mới. Loại thứ nhất là khoa hải lợi: những người biết làm muối theo cách thức mới, tìm ra các phương pháp chài lưới ghe thuyền để đánh cá, nuôi cá, ướp cá (...). Loại thứ hai là khoa sơn lợi: tìm khoáng sản mới, nghĩ ra phương pháp dò tìm mới, phương pháp luyện kim mới, nghĩ ra cách hay để săn bắt tê giác, voi, để tìm của quý, để lấy gỗ rừng. Một loại thứ ba là khoa địa lợi, nghĩ ra phương pháp hay để trồng dâu, đay, lúa, đậu. Một loại cuối cùng là khoa thủy lợi, tìm phương pháp mới về đào kênh, đắp đập, giữ nước phòng hạn, tiêu nước chống úng, dẫn nước từ xa về tưới ruộng, tìm được mạch nước sâu để lấy nước uống⁹⁴.

Những dự án của các nhà cải cách không phải không có tiếng

không xứng đầu bài, học đời xưa đã không nhớ rộng, bàn đời nay chỉ theo lời bàn cũ (...)" TL, kỷ IV, q. 63, t. 34, tr. 342. Xem thêm bài văn thi đình của Đặng Xuân Bảng năm 1856. Đặng Xuân Bảng, *Tiên nghiệm hội đình thi văn*, dịch một phần của Hoàng Văn Lâu trong *Khảo sát văn bản... sdd*, tr. 13.

⁹³ Ở đây Nguyễn Trường Tộ lấy lại cách đánh giá dập khuôn về sự suy thoái của thực học ở Trung Quốc. Thực ra cần phải phân biệt những thời đoạn khác nhau trong cùng một triều đại: thời Tống và thời Nguyên, mối quan tâm đến thực học và việc làm chủ cải tiến kỹ thuật phát triển cùng với những biện pháp hạn chế sự phát triển của đầu óc duy lý nếu không nói là khoa học (cầm tâng trừ sách thiên văn, nghệ thuật quân sự, bói toán, và thực hành những khoa đó trong dân chúng; cầm một số kỹ thuật luyện kim coi như là có nguy hại). Xem Guo Zhengzhong, Lamouroux, Ch. "Scienza e contesto sociale", trong *Storia della scienza*, t. 2, *Cina, India, Americhe*, Roma, *Enciclopedia Italia*, 2001, tr. 297-305.

⁹⁴ Nguyễn Trường Tộ, "Về việc học thực dụng" (1-9-1866), trong Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ...*, sdd, tr. 192-194.

vang ở Triều đình, vì cuối năm 1880, nhà vua đã phê chuẩn kết luận của một bản tấu đề nghị đa dạng hóa các kiến thức: học sinh và thầy giáo phải làm quen với sách lịch sử Việt Nam cũng như các công trình lịch sử xưa và gần đây của các nước khác. Việc xuất bản sách cho trường học cũng được tính đến⁹⁵. Năm 1868, bản thân Tự Đức cũng chấp nhận sự cần thiết phải coi trọng khả năng cai trị khi tuyển dụng. Ba vấn đề được nhà vua quan tâm: vận hành quan trường không đồng bộ, tình hình kinh tế và xã hội và quan hệ với ngoại bang. Vì vậy những đề thi đình ở kinh đô vào nửa cuối triều Tự Đức (1875, 1879, 1880) cho thấy mối quan tâm gần các nho sĩ vào công việc cải cách. Không một vấn đề nào bị bỏ qua: chỉnh đốn rối loạn trong quan trường – Tại sao các quan không đề cử người hiền tài?⁹⁶ –, cải thiện tình hình kinh tế và xã hội – Làm thế nào để khuyến khích các làng Bắc Kỳ chia ruộng đất?⁹⁷ Làm thế nào để đẩy mạnh chính sách khai hoang?⁹⁸ –, giải quyết quan hệ với nước Pháp⁹⁹. Người ta thường coi nhẹ ý nghĩa các bài thi, cho rằng vì sợ bị khiển trách, các thí sinh không dám phê phán khi bàn các vấn đề thời sự. Chúng tôi cho rằng sự khẳng định đó cần được xem lại, vì theo tôi biết, chưa bao giờ chúng được phân tích theo loại. Cần phải tính lại tần số xuất hiện của những từ có ý nghĩa về cải cách. Dù sao thì một số bài thi đã đem lại lời cải chính. Ta không thể bỏ qua lời lẽ bài thi đình của Đặng Xuân Bảng năm 1856. Ông đã lên án một cách hăng hái những phong tục của Triều đình, sự thiếu trách

⁹⁵ TL. kỷ IV, q. 64, t. 34, tr. 386.

⁹⁶ Thực ra lời kêu gọi của vua năm 1879 và 1880 không được đáp ứng. Khoa Kỳ Mão, 1879, đề thi thứ nhất kỳ 2; Khoa Canh Thìn, 1880, đề thi thứ ba kỳ 2. Tự Đức, *Thánh chế văn tam tập*, (1873), t. 2, tr. 258, 268.

⁹⁷ Khoa Ất Hợi, 1875, đề thi thứ nhất kỳ 2; khoa Canh Thìn, 1880, đề thi thứ hai kỳ 2. Tự Đức, *Thánh chế văn tam tập*, sđd, tr. 233, 267.

⁹⁸ “Đất rộng bỏ hoang nhiều, mà không làm ra được, cũng là điều nhục của kẻ sĩ”. Khoa Canh Thìn, 1880, đề thi thứ hai kỳ 1. Tự Đức, *Thánh chế văn tam tập*, sđd, tr. 265.

⁹⁹ “Nghĩ làm bài biểu thần dân mừng về việc trả lại bốn tỉnh” (Khoa Ất Hợi, 1875, đề thi thứ hai kỳ 2). “Bài luận về câu ‘chống giặc không có kẻ sách nào hay nhất’” (Khoa Ất Hợi, 1875, đề thi thứ ba kỳ 2). Tự Đức, *Thánh chế văn tam tập*, sđd, tr. 233-234.

nhiệm của một số quan và thiếu năng lực thúc đẩy nông nghiệp phát triển¹⁰⁰.

Việc đào tạo thực hành cũng trải qua cuộc khủng hoảng trong nửa sau thế kỷ XIX biểu hiện trong sự phát triển của chương trình thi hương: bài tứ lục biến mất từ năm 1832 đến 1851 rồi lại biến mất từ năm 1876. Việc thực tập cũng gặp khủng hoảng, tuy chính phủ trung ương muốn lập lại. Năm 1846 qui định một hậu bổ chờ việc trong một tỉnh từ 3 năm phải được bổ nhiệm sang một tỉnh khác nếu không có nhiệm sở bỏ trống¹⁰¹. Năm sau, Triều đình bắt buộc giám sinh và cử nhân lớn tuổi phải vào làm hành tẩu trong lục bộ và từ bỏ việc chuẩn bị đi thi hội¹⁰². Dù sao những biện pháp đó có đem lại hiệu quả hay không cũng là điều đáng ngờ: vào cuối thế kỷ vấn đề đó vẫn còn là thời sự. Chẳng phải năm 1877 các đại thần ở Nội các đã tố cáo sự nhàn cư của các hậu bổ và hành tẩu và chê trách các quan chịu trách nhiệm trong lục bộ và các tỉnh không cho họ tập làm quen với công việc hành chính đó sao?¹⁰³ Sự phê phán đương thời của Nguyễn Trường Tộ trong “Tám việc cần làm gấp” lại còn sâu sắc hơn. Ông lên án sự chia cắt giữa tri thức và thực hành trong việc đào tạo các quan tương lai và nhắc lại giá trị thực tập của các vị tú tài cử nhân làm nhân viên trong lục bộ:

Cử nhân tú tài là những người được ân huệ quốc gia hơn dân thường mà chữ nghĩa của họ cũng đủ dùng. Cho ra làm việc để họ thực hành cái sở học của họ. (...) Như thế một là họ có dịp tập sự việc quan, hai là họ có cơ hội báo đền ơn nước, được cả đôi bên. Nếu bảo họ chưa đủ thời vụ cần phải học thêm, thế tại sao chấm họ đậu? Hay là cho rằng họ học “cổ” chưa khá, phải học “cổ” thêm nữa? Nói thế lại

¹⁰⁰ Đặng Xuân Bảng, *Tiên nghiệm hội đình thi văn*, trong Hoàng Văn Lâu, *Khảo sát văn bản bộ Việt sử cương mục tiết yếu của Đặng Xuân Bảng*, sđd, tr. 13.

¹⁰¹ DLT, tr. 54-55. HD, bộ lại, q. 15: *tuyên bố*, t. 2, tr. 275.

¹⁰² Như vậy từ năm 1847, chỉ có giám sinh và cử nhân dưới 25 tuổi mới được phép theo học các trường ở kinh đô và trường tỉnh giữa hai kỳ thi hội. HD, bộ lại, q. 15: *tuyên bố*, t. 2, tr. 271.

¹⁰³ TL. kỷ IV, q. 58, t. 34, tr.66.

càng không hợp lý và làm hỏng công việc hiện tại¹⁰⁴.

Nhà cải cách chế độ các viên quan nói chuyện trên trời dưới đất thì thao thao bất tuyệt thể mà đặt bút thảo một công văn giấy tờ thì phải nhờ lại viên. Việc làm quen với công việc hành chính trong lục bộ cũng như trên thực địa, đi liền với lời kêu gọi của nhà cải cách nhằm tạo nên quan hệ tốt giữa quan với dân đưa đến hiểu biết rõ hơn tình hình kinh tế và xã hội trong địa hạt của mình:

Hễ đi đâu thì tờ trát đi trước bắt dân châu chực nghinh đón. Như thế thì làm sao đi vào trong dân gian tìm hiểu những u uẩn của họ được? Làm quan có đức độ biết khéo léo giáo hóa dân chúng là phải đi tuần hành trong dân gian nhưng giản dị dễ dàng cho dân. (...) Còn quan viên ta ngày nay (...) những công việc trong hạt như phong tục dân gian tốt xấu thế nào, đất đai hoang phế ra sao, lúa thóc phải tích trữ như thế nào, rừng rú ao đầm cần phải giới hạn đến đâu, tất cả đều phó mặc cho mây trôi nước chảy không cần biết đến. (...) Quan trên cách xa muôn dặm làm sao biết được sự tình. Như vậy mà phần đông cứ bảo là chính lệnh trong sáng dân chúng yên hòa. Cho nên bọn giặc cướp lén lút hoành hành, qua lại thông báo cho nhau còn nhanh chóng hơn là việc nước mà Triều đình không hề hay biết cũng phải!”¹⁰⁵

Cải thiện việc tuyển dụng không thể tách rời khỏi sự hoàn thiện qui trình khảo sát và theo dõi việc thăng quan tiến chức. Nếu từ năm 1147 Lý Anh Tông đã ra lệnh xét công trạng các quan, thì cuộc cải cách của Lê Thánh Tông mới xác định rõ ràng và có hệ thống các qui tắc khảo sát: trường quan tâu trình ba năm một lần đánh giá quan viên dưới quyền cai quản; tiêu chuẩn đánh giá tư cách quan viên và công việc của họ (vô tư, chính trực, có lòng thương dân, có hiệu lực trong việc mộ binh, thu thuế, dân trong hạt ổn định)¹⁰⁶. Tiếp đấy, đặt ra hệ thống khảo công như năm 1501 đưa

¹⁰⁴ Nguyễn Trường Tộ, “Tám việc cần làm gấp” (15-11-1867) trong Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ...*, sđd, (1998), tr. 241.

¹⁰⁵ *Như trên*, tr. 240.

¹⁰⁶ Về khảo sát năm 1147, xem CM, chb, IV, 42. Định kỳ được xác định năm 1470

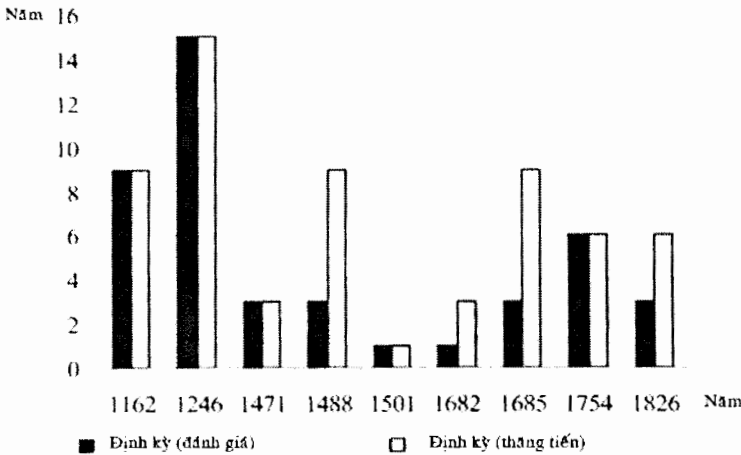
ra ba bậc – thượng, trung, hạ – nhưng những thay đổi có ý nghĩa chỉ xuất hiện từ thế kỷ XIX, khi sự đánh giá mang tính *định lượng*: hoàn thành việc thuế khóa (số thuế thu được), số binh chiêu mộ và giải quyết nhanh chóng các án tử đều được tính toán¹⁰⁷. Người ta còn đánh giá hiệu quả trong việc trấn áp giặc giã cũng như khả năng khuyến khích khẩn hoang. Vả lại nhà chức trách thuộc địa cũng làm theo khuôn mẫu của hoàng triều để xét công trạng và theo dõi quan viên. Những nhận xét cá nhân của các quan công sứ cũng giống như vậy về hình thức: lý lịch (ngày tháng bổ nhiệm về cấp bậc và chức vụ), kỷ luật (có bị phạt không), tường thưởng, đánh giá khả năng cá nhân, đánh giá định lượng về khả năng theo những tiêu chí rất gần với giai đoạn trước đó.

Định kỳ đánh giá cũng đáng được xem xét. Thật vậy, sự tiến triển của nó cũng là một dấu hiệu về sự căng thẳng giữa chính quyền trung ương và các bộ máy ngoại vi.

và các tiêu chí năm 1498. CM, chb, XXI, 40-41; XXIV, 32.

¹⁰⁷ Việc đánh giá được hoàn thiện vào năm 1682 và 1707 (HC, *quan chức chí*, t. I, tr. 585, 586. CM, chb, XXXV, 2) và trở thành định lượng từ năm 1833. TL, kỷ II, q. 116, t. 13, tr. 410-414.

Hình 2 – Xét công trạng các quan (1162-1826)



Nguồn: CM, chb, VI, 29; XI, 40-41; XXXIV, 18; XLI, 41. HC, *quan chức chí*, t. 1, tr. 582, 584-586. HD, bộ lại, q. 22, *xét thành tích các quan viên từng khoa*, t. 3, tr. 98.

Trung bình – 5 năm để khảo sát, 7 năm để thăng tiến – đánh dấu rõ sự khác nhau. Ta thấy có ba thời kỳ lớn về niên hạn khảo sát: thời hạn dài (1162-1471), trung (1471-1501, 1685-1754, từ năm 1826), ngắn (1501-1685). Giai đoạn sau tương ứng với thời kỳ lung lay của chính quyền trung ương. Ngược lại, khoảng cách 3 năm rất có ý nghĩa đối với chính sách tập quyền – dưới thời Minh Mạng cũng như dưới thời Lê Thánh Tông – và sự kiểm soát chặt của chính quyền đối với bộ máy Nhà nước từ 1685 đến 1754. Như Phan Huy Chú đã nhấn mạnh, niên hạn 3 năm là thời gian lý tưởng để điều chỉnh bộ máy quan lại. Ông cho rằng khảo sát mà chóng quá thì người giỏi chưa trở tài ra được, chậm quá thì kẻ gian được nhờ dễ tạm nương thân¹⁰⁸.

Lý lịch cũng là một công cụ tốt để quản lý quan viên. Sự chính xác của các tài liệu đó và sự thống nhất mẫu mã cho thấy hiệu lực của nền hành chính Việt Nam. Lý lịch được nhắc tới lần

¹⁰⁸ HC, *quan chức chí*, t. 1, tr. 588.

dầu vào năm 1660 nhưng có thể đã được đặt ra từ trước¹⁰⁹. Năm đó vua Lê Thần Tông định lệ làm sổ ký chú (lý lịch), hàng năm đến cuối năm các cơ quan hành chính các xứ (ba ti : Đô, Thừa, Hiến), phủ và huyện đều phải gửi lên sổ khai rõ lai lịch nguyên ủy đường xuất thân của các quan lại. Các quan phủ huyện thì nộp ở Thừa ty, Thừa ty đính theo sổ của ty mình. Tất cả đều nộp về Lại bộ, Lại khoa và Ngự sử “để biết rõ quan lại làm việc đã lâu hay mới, cho tiện việc tra xét so sánh”¹¹⁰. Dưới triều Nguyễn, việc bắt buộc đó được nhắc lại năm 1817. Nó liên quan đến toàn thể bộ Lại, từ viên hành tâu cho đến thượng thư. Để tránh việc làm gian dối, tài liệu phải thật chính xác, gồm có họ, tên, tuổi, ghi rõ những năm được bổ nhiệm, thang lương, thăng và giáng. Tất cả các trưởng quan đều phải gửi lý lịch của mình và của những người dưới quyền làm thành hai danh sách gửi lên bộ Binh và bộ Lại vào tháng 10 hàng năm¹¹¹. Năm 1826, vua Minh Mạng lại đưa ra yêu cầu mới. Ba danh sách phải nộp lên các bộ: một danh sách các quan văn võ đương nhiệm từ chánh tam phẩm trở lên, một danh sách các quan chưa bổ nhiệm nhưng được hưởng lương. Lý lịch các quan phải có lời chú của trưởng quan về tình hình làm việc của họ¹¹². Ngoài sự chính xác còn yêu cầu phải rõ ràng. Từ năm 1764 đặt ra hình phạt nghiêm khắc đối với những người soạn thảo thiếu sót và sai lầm¹¹³. Năm 1835 nhà vua còn đòi hỏi phải chính xác và rõ ràng khi soạn thảo các tài liệu đó tối đa không quá 300 chữ để trình bày về chức trách, thăng tiến, thưởng thưởng và trách phạt. Việc sử dụng những công thức vô nghĩa là nguyên nhân sai lầm hay thiếu sót bị coi là

¹⁰⁹ Có thể cho dù các nguồn tư liệu không để lại dấu vết, thì thiết chế đó đã có ít ra là từ thế kỷ XV, khi việc theo dõi con đường thăng tiến được đặt ra.

¹¹⁰ HC, *quan chức chí*, t. I, tr. 554.

¹¹¹ HD, bộ lại, q. 23: *xét thành tích các quan viên*, t. 3, tr. 145.

¹¹² ANV-RST 72003. TL, kỷ II, q. 42, t. 8, tr. 142. HD, bộ lại, q. 23: *xét thành tích các quan viên*, t. 3, tr. 145-146.

¹¹³ CM, chb, XLII, 23.

rất đáng chê trách¹¹⁴. Những nỗ lực của chính quyền thuộc địa cũng chỉ là sự tiếp nối đường lối của hoàng triều để đánh giá và theo dõi hoạn lộ của các quan: những nhận xét cá nhân gửi lên quan công sứ đều giống như vậy về hình thức: lý lịch (niên hạn đề bạt và chức vụ), kỷ luật (bị trách phạt nếu có), tương thưởng, đánh giá khả năng cá nhân, đánh giá định lượng về năng lực theo những tiêu chí rất gần.

Hành chính thượng du miền Bắc Việt Nam

Chinh phục và đồng hóa bằng vũ lực hay bằng thuyết phục; thiết lập quan hệ thân phục với các thổ tù chịu hợp tác; tuyệt đối không thương thuyết với “man dân”; loại trừ những thổ tù chống cự lại hay ngược lại thừa nhận họ như những đối thủ bình đẳng; đây là bốn cực mà đường lối của Triều đình luôn chao đảo khi thế này khi thế nọ từ thế kỷ XI. Trong trường hợp sau cùng, các vua đã ban tặng vật - một thứ cống vật ngược lại – cho các thủ lĩnh “man dân”, lại còn gả công chúa cho họ, và ban cho họ tước hiệu hay chức trách¹¹⁵.

Vừa ép buộc vừa hòa hoãn, đường lối của Triều đình chuyển sang can thiệp nhiều hơn kể từ đời vua thứ hai triều Nguyễn. Thật vậy, ngay từ thời Gia Long đã thiết lập các công cụ quản chế, như thành lập *phủ man sứ* để xóa bỏ mọi ý đồ tự trị của các thủ lĩnh địa phương. Nhưng chỉ đến người kế vị là Minh Mạng thì mới có sự gián đoạn thực sự. Ba giai đoạn đánh dấu việc thiết lập đường lối với hai mục tiêu: tập quyền và đồng hóa¹¹⁶. Một chính quyền hỗn hợp được thiết lập năm 1827: cấu trúc của nó giống như ở lưu vực sông Hồng, chỉ có tên các chức vụ khác đi vì các quan là người địa

¹¹⁴ TL, kỷ II, q. 159, t. 17, tr. 112. HD, bộ lại, q. 24: *chầu hầu*, t. 3, tr. 157-158.

¹¹⁵ Từ năm 1427, Lê Lợi ban tước cho các tù trưởng địa phương. CM, chb, XIV, 5.

¹¹⁶ Minh Mạng dùng câu nói của Mạnh tử “dụng hạ biến dĩ 用夏變夷”, TL, kỷ II, q. 190, t. 20, tr. 77-78.

phương, *thổ quan*¹¹⁷; các *thổ ty* vẫn giữ nguyên chức tước và đặc quyền. Bước thứ hai là cơ bản, được thực hiện năm 1829 với việc xóa bỏ quyền thế tập của các *thổ ty* Tây miền núi (Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa)¹¹⁸. Chưa một nhà vua nào trước Minh Mạng áp dụng những biện pháp như vậy, được hoàn tất năm 1835 với việc thay các *thổ quan* bằng quan người Kinh do Triều đình bổ nhiệm gọi là *lưu quan*¹¹⁹. Thắng lợi trong cuộc đàn áp vụ nổi dậy của thủ lĩnh Tây Nông Văn Vân (1833-1835) cho ta thấy có lẽ nhà vua đã dẹp được sự chống cự. Thực ra các *thổ ty* vẫn giữ được quyền lực. Thất bại một phần là do ở xa Triều đình, một phần là do Triều đình bất lực trong việc bảo vệ nhân dân chống lại các vụ rối loạn và ngăn chặn quân Trung Quốc tràn vào. Vì vậy không lấy làm ngạc nhiên khi những vua kế vị Minh Mạng đã cho lập lại tình trạng cũ bằng cách đưa *thổ ty* vào trong bộ máy bảo vệ và cai trị vùng biên cương.

Dù sao thế lực của *thổ ty* không phải là vấn đề duy nhất: đường lối đó cũng gây nên nhiều sự chống đối bên trong bộ máy hành chính người Kinh. Tài liệu cho thấy nhiều dấu hiệu tiêu cực của các quan lại người Kinh được cử lên miền núi. Sự khác biệt về phong tục và ngôn ngữ địa phương, núi sông lam chướng thậm chí là môi trường thập tử nhất sinh đã khiến cho những người đang chờ bổ nhiệm hay các quan đương chức từ chối không muốn đến các nhiệm sở đó¹²⁰. Những khó khăn đó cũng là nguồn gốc của việc từ

¹¹⁷ Từ *thổ* được dùng để chỉ các chức vụ từ năm 1827: *thổ tri phủ* (6b), *thổ tri huyện* (7b), *thổ huyện thừa* (8b), *thổ lại mục* (9b). HD, bộ lại, q. 13: quan chế, t. 2, tr. 225. Nên nhớ là các *thổ quan* được chọn trong những chức sắc địa phương chứ không tuyển chọn bằng thi cử như quan người Kinh.

¹¹⁸ TL, kỷ II, q. 60, t. 9, tr. 248.

¹¹⁹ Minh Mạng học theo hoàng đế Ung chính (1723-1735) nhà Thanh đã tiến hành việc thay đổi gọi là *cải thổ qui lưu* 改土歸流, sau vụ nổi dậy của người thiểu số ở miền Nam Trung Quốc. Theo Nguyễn Minh Tường, *Công cuộc cải cách hành chính... sđd*, tr. 168. Xem thêm cùng tác giả "Chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn nửa thế kỷ XIX", NCLS, 271 (1993), tr. 37-44.

¹²⁰ *Lam chướng* 嵐瘴 là từ thường dùng trong những tài liệu từ thế kỷ XV đến đầu

bỏ nhiệm sở, một vấn đề đã có từ xưa: từ năm 1712 đã có lệnh cho các quan trấn thủ Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Lạng Sơn không được rời bỏ lý sở¹²¹. Như Nguyễn Đăng Giai, tổng đốc Sơn Hưng Tuyên năm 1844 nhận định, thường xảy ra việc một số quan châu phủ bỏ lý sở của mình để sống ở tỉnh lỵ trong gần 10 tháng, việc đó đưa đến nhiều chuyện lạm quyền vì việc cai trị hoàn toàn giao phó cho bọn thuộc lại¹²². Ba bằng chứng dưới triều Tự Đức xác nhận điều đó. Đặng Xuân Bảng, tri phủ Yên Bình (tỉnh Tuyên Quang) viết năm 1861 rằng trong số các quan phủ huyện, chỉ có các quan ở Hàm Yên và Yên Bình là ở lại lý sở. Các quan còn lại – tức tri phủ Tương Yên, tri châu Chiêm Hóa, tri huyện Vĩnh Điện, Đề Định, Vĩnh Tuy và Vị Xuyên – đều ở trong thành của tỉnh, nha môn giao cho các lại mục hay lính lệ trông coi¹²³. Một bằng chứng khác, của quan tỉnh Hòa Bình năm 1908, tuy rằng rất muộn về sau, cũng nói lên tình trạng như cuối triều Tự Đức, ở Mai Đà, thuộc tỉnh Hưng Hóa. Việc cai trị châu này giao cho các quan người Kinh “sống ở tỉnh lỵ [Hưng Hóa] và chỉ đến thị sát dân chúng một hay hai lần trong năm”¹²⁴. Cuối cùng Nguyễn Đăng Giai, lúc đó là kinh lược, năm 1850 đã đề nghị giảm bớt số quan ở những nơi ma thiêng nước độc tại Nghệ An và Thanh Hóa vì họ đã bỏ nhiệm sở¹²⁵. Bên cạnh lý do đó còn có lý do từ chối làm việc: một số quan đương nhiệm ở vùng nước độc, kể cả từ thế kỷ XV đến

thế kỷ XX. *Lam* nghĩa là khí núi, *chương* là nước độc, gắn liền với bệnh sốt rét. Còn từ *thập tử nhất sinh* 十死一生 đã được Phạm Thận Duật dùng để nói về các châu Phủ Yên và Mai Sơn. Phạm Thận Duật, *Hưng Hóa ký lược*, trong Phạm Đình Nhân (chủ biên), *Phạm Thận Duật toàn tập*, (2000), tr. 143-633.

¹²¹ HC, *quan chức chí*, t. I, tr. 454; Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, (1995), tr. 181.

¹²² TL, kỷ III, q.41, t.25, tr.122.

¹²³ Đặng Xuân Bảng, *Tuyên Quang tỉnh phủ*, trong “La province de Tuyên Quang”, *Revue Indochinoise*, XXV (1922), tr. 173.

¹²⁴ Chúng tôi nhấn mạnh. Bằng chứng của các quan tỉnh báo cáo với công sứ Hòa Bình. Thư (8/10/1908) của công sứ Hòa Bình gửi thống sứ Bắc Kỳ, trong ANV-RST 14487, hồ sơ hành trạng của Phùng Như Kỳ.

¹²⁵ TL, kỷ IV, q. 5, t. 27, tr. 237.

XIX, đều lấy có ốm đau để nghỉ việc hay xin đổi đi nơi khác¹²⁶. Năm 1823 Minh Mạng nhận định rằng các quan hậu bổ viện có bệnh tật mà xin nghỉ để tránh khỏi phải bổ đến “những nơi khó khăn hay nước độc”. Vua ra lệnh cho ngay họ về hưu và không được lấy nguyên chức quan đợi bổ¹²⁷.

Những khó khăn đó đưa các nhà chức trách của vương quyền rồi tiếp đây là của chính quyền thuộc địa coi những nhiệm sở nước độc trên biên viễn như là những lối thoát thực sự: điều những quan viên bất lực, tham nhũng hay chống đối Nhà nước về chính trị đến những nơi đó coi như là trừng phạt. Theo một sắc dụ năm 1498, các điển lại có tội phải sung quân, khi được xá nên bổ làm lại ở nha môn bên ngoài kinh đô. Người nào tội tình nhẹ thì bổ nơi đất lành, khoan cho một chút; người nào tội tình nặng thì bổ nơi biên viễn lam chương¹²⁸. Từ giữa thế kỷ XV, tại những nơi biên viễn độc địa đó, việc điều một quan viên bất lực đến rõ ràng bị coi như là một hình phạt: những kẻ thác ốm để tránh, nộp thuế thiếu nhiều, thì lại bổ đi nơi biên viễn, đầy 6 năm mới được định đoạt lại¹²⁹.

Tổ chức hành chính yếu kém, hậu quả của tình hình đó, khiến Triều đình lo ngại nên phải tìm những biện pháp khác cho thích hợp với điều kiện đặc biệt của vùng cao. Nó liên quan đến việc trả lương, hiểu biết tiếng nói địa phương, việc bổ dụng và thăng tiến.

Năm 1842 các quan tỉnh Cao Bằng đã đề nghị tăng gấp đôi lương cho các thuộc lại. Nhà vua đã y tấu lấy lý do là vì ở xa¹³⁰.

Việc không hiểu biết phong tục và ngôn ngữ của nhau là nguồn gốc của những hiểu lầm và khó khăn trong việc cai trị ở những vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy Triều đình phải tính đến việc

¹²⁶ Sắc chỉ năm 1468 rất nghiêm khắc về điểm này. TT, *bản kỷ thực lục*, q. 12, kỷ nhà Lê, tờ 47a.

¹²⁷ HD, bộ hộ, q. 58: *lương bổng*, t. 5, tr. 177.

¹²⁸ TT, *bản kỷ thực lục*, q. 14, kỷ nhà Lê, tờ 4a.

¹²⁹ Sắc chỉ năm 1468 trong TT, *bản kỷ thực lục*, q. 12, kỷ nhà Lê, tờ 47a.

¹³⁰ TL, kỷ III, q. 25, t. 24, tr. 239-240.

cho các quan ở lại lâu dài. Khác với những huyện miền châu thổ các quan thường được luân chuyển thường xuyên, nhà chức trách vùng cao thường đánh giá kinh nghiệm lâu năm ở trong một địa hạt. Vì vậy năm 1844, vua Thiệu Trị đã nêu gương Nguyễn Doãn Vũ, tri huyện Đề Định đã ở lại nhiệm sở trong 6 năm, khiến dân chúng ổn định và hài lòng¹³¹.

Những bản địa phương chí các tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, do các quan biên soạn trong thế kỷ XIX, có thể bổ sung cho sự thiếu hiểu biết địa phương. Tính chính xác của chúng khiến chúng có thể dùng như một tài liệu giáo khoa. Vì vậy cuốn *Hưng Hóa ký lược* của Phạm Thận Duật, làm quan ở Tuần Giáo (1855-1856) là một tài liệu nghiên cứu đáng chú ý về ngôn ngữ và chữ viết của người Thái, kết quả của một cuộc điều tra tiến hành tại nhiều châu của tỉnh. Công trình không phải chỉ có ý nghĩa về ngôn ngữ, dân tộc học và sinh học (cầm thú và cây cỏ), mà còn có ý nghĩa về hành chính. Bảng thuế khóa của ông rất đầy đủ: thuế đánh vào đồ dệt, hầm mỏ và thuế tuần ty đều được chỉ rõ¹³². Nếu những cuốn địa phương chí có thể trở thành sách chỉ dẫn về công việc hành chính cho những viên quan trẻ, thì lại không nói đến việc học tiếng một cách thực sự. Dù sao, dự định đó cũng vấp phải sự thờ ơ của Triều đình. Hà Thúc Giao, án sát tỉnh Vĩnh Long, trong một bản tấu gửi lên vua năm 1838 đã nhận định rằng khó khăn là do hai bên không hiểu tiếng của nhau ở các huyện Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, Thuận Nghĩa và Trà Vinh. Ông đề nghị chọn người Kinh cho học tiếng thiểu số và đưa con em dân tộc thiểu số theo học các lớp Hán tự của các học quan phủ huyện. Vua Minh Mạng chuẩn y tinh thần bản tấu đó, nhưng lại đảo ngược vấn đề. Ông cho rằng không nên ưu tiên cho người Kinh học tiếng thiểu số vì như vậy sẽ đi ngược đường lối đồng hóa. Tinh thần của vua là ưu tiên đào tạo người

¹³¹ TL, kỷ III, q. 41, t. 25, tr. 124.

¹³² Phạm Thận Duật, *Hưng Hóa ký lược*, trong Phạm Đình Nhân (chủ biên), *Phạm Thận Duật...*, sđd, tr. 121-238, 619-688.

thiếu số theo chuẩn mực của người dân tầu, rồi trong thời gian sau mới cho người Kinh học tiếng thiếu số để cho hai bên hiểu biết nhau hơn và cải thiện việc cai trị¹³³. Cũng trong năm đó, vua yêu cầu các quan tỉnh ở các tỉnh giáp giới Trung Quốc chọn những người xuất sắc trong các con thổ quan hay những người bản địa khác và đưa về kinh đô học tại trường Quốc tử giám. Những kẻ có khả năng chiến trận cũng được đưa về Huế để thực tập tại các doanh vệ. Mỗi tỉnh có thể chọn tất cả từ một đến bốn người. Tỉnh Lạng Sơn đã đưa về Quốc tử giám Nông Đăng Tuyền¹³⁴.

Nhưng ở Quốc tử giám, việc đào tạo con em dân tộc thiểu số đem lại hiệu quả rất chậm vì số học sinh quá ít để đáp ứng được nhu cầu bổ dụng. Điều đó giải thích việc quay lại chính sách khen thưởng để thu hút các quan người Kinh lên vùng mạn ngược. Ta có thể vạch nên một vùng “sinh thái của quan lại” từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX. Từ 1435, Nguyễn Trãi, căn cứ vào sách *Ác thủy ký*, đã phân biệt trong *Dư địa chí* 29 hạt lam chương: các huyện Đại Từ, Vũ Nhai (Thái Nguyên); các châu Thạch Lâm, Quảng Nguyên, Thượng Lang, Hạ Lang (Cao Bằng); châu Bảo Lạc (Tuyên Quang), huyện Văn Chấn và các châu Thủy Vĩ, Phù Hoa, Mai Châu, Mộc Châu, Cao Lãng, Hoàng Nham, Lễ Tuyền (Hưng Hóa), các châu Ôn Châu, Thoát Lãng, An Lan, Thất Nguyên, Yên Bái (Lạng Sơn); châu Vĩnh An (An Bang); các châu Châu Lang, Cảnh Thuần, Qui Hợp (Nghệ An); Thọ Xuân, Sầm Châu (Thanh Hóa); Hữu Lũng (Kinh Bắc); Đông Triều và Thủy Đường (Hải Dương)¹³⁵.

Những khó khăn đặc biệt được ghi nhận trong việc luân chuyển trị nhậm. Cho đến năm 1468, một viên quan đã ở tại một trị

¹³³ Trong năm đó, nhà vua sắc dụ cho các tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng đặt chức tổng giáo để phát triển việc học trong dân tộc thiểu số. TL, kỷ II, q. 90, 194, t. 20, tr. 77-78, 209.

¹³⁴ TL, kỷ II, q. 194, t. 20, tr. 197-198.

¹³⁵ Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, 1435, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, (1976), tr. 240-241. Có thể tìm các châu huyện đó trong *Thiên hạ bản đồ*, thế kỷ XV, trong *Hồng Đức bản đồ*, (1962), tr. 17, 26, 33-34, 39, 40, 43-44.

sở từ 9 năm thì được chuyển về một huyện gần kinh đô¹³⁶. Từ năm 1468, thời hạn được rút xuống đối với những viên quan xứng đáng: vỗ nuôi dân có phương pháp, thu thuế không nhiều mà đủ, làm việc đầy 6 năm thì cho đổi đi nơi tốt¹³⁷. Những biện pháp tương tự cũng được vận dụng dưới triều Nguyễn. Năm 1844, các châu miền núi ở các tỉnh Hưng Hóa, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Yên, Ninh Bình đều được chia thành hai hạng: việc cai trị các châu hẻo lánh và nước độc thì ưu tiên giao cho các quan hậu bổ hay thư lại các nha môn tỉnh đã làm việc trong tỉnh; những nhiệm sở không xa lắm và nước ít độc thì giao cho những người ngoài tỉnh và đỗ đạt: đậu thi hương, học sinh Quốc tử giám¹³⁸.

Tập trung hóa đối diện với những lợi ích riêng biệt, việc giảm nhẹ cơ cấu hành chính, việc đào tạo, trả lương, phương thức làm việc của quan và lại, việc cai trị vùng cao, tất cả những vấn đề đó đều được bàn bạc hay tính đến từ trước năm 1884. Phải chăng tính thường trực đó của cấu trúc đã mang theo nó một tính liên tục xã hội học của nền quan lại?

¹³⁶ CM, chb, XXI, 11.

¹³⁷ Như trên. Xem thêm TT, *bản kỷ thực lục*, q. 12, kỷ nhà Lê, tờ 47a.

¹³⁸ Danh sách đầy đủ các địa phương có trong TL, kỷ III, q. 41, t. 25, tr. 124-127.

Chương 3

QUAN VÀ LẠI

THỦ BÀN DƯỚI GÓC ĐỘ XÃ HỘI HỌC - LỊCH SỬ

Ai là người cai trị các tỉnh huyện ở Bắc Kỳ những năm cuối cùng của thế kỷ XIX. Họ cai trị như thế nào? Tính đa dạng của bộ máy cai trị như thế nào, việc tuyển dụng vào bộ máy ấy ra sao. Nói một cách khác, vào thời điểm đó kẻ cai trị có cắt đứt hẳn với tầng lớp thượng lưu trong xã hội cũ không?

Như vậy việc nghiên cứu bộ máy cai trị Việt Nam có thể tiến hành ở dưới hai góc độ khác nhau: một là xem xét toàn bộ hệ thống hành chính ở một thời điểm nhất định vào năm 1896 chẳng hạn, hai là nghiên cứu phổ hệ của các quan lại, viên chức theo chỉ tiêu tuổi, ngạch bậc, địa phương. Hướng thứ nhất cung cấp một cách nhìn đồng đại và soi sáng các mối quan hệ giữa các bậc khác nhau trong bộ máy cai trị. Hướng thứ hai, với cách nghiên cứu lịch đại cho phép chúng ta xem xét mặt xã hội học của bộ máy hành chính ấy.

Chế độ quan lại cũ đã chuyển sang chế độ quan lại trong thực tế như thế nào? Nghiên cứu 1272 bản lý lịch cá nhân của các viên quan và lại thuộc ngành dân sự cấp tỉnh và phủ huyện giúp chúng ta vượt qua được thách thức đó. Chúng ta hãy dừng lại ở nguồn tài liệu này để nhận thức tốt hơn mặt giá trị của nó. Năm 1896, các quan đầu tỉnh ở Bắc Kỳ đã gửi lên quan kinh lược các bản kê khai lý lịch của toàn bộ các quan và lại trong tỉnh mình, được xếp loại theo từng cấp hành chính.

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu bản kê khai lý lịch của hai ông quan ở đồng cấp trong hệ thống thứ bậc nhưng ở hai thời điểm cách nhau 70 năm. Chúng tôi thấy nổi lên những thí dụ điển hình. Chúng tôi không lấy những trường hợp hiếm hoi hay cá biệt mà

Hình 4 – Lý lịch của Trịnh Đình Kỳ, tri huyện Tam Dương

○三陽縣知縣一訓道守一吏目一通吏二
 知縣鄭廷琪 年庚申冬拾捌歲
 貫河內省以常信府青池縣定功社下村
 副德 年四十四年從省廢土同慶元年丙戌科舉人己丑科會試事清從
 大衙候補是年八月日補授延河縣知縣嗣因該縣改為先興府仍從
 大衙候補成泰三年十一月日蒙陞授檢討領國威府教授四年十一月日
 蒙補授五年正月日蒙改授編修領從善縣知縣十一月日換領該縣
 知縣七年十二月日蒙補授知縣去年二月日欽奉

Nguồn: ANV, KL, 2521, tờ 23.

Nghiên cứu hai tài liệu trên chúng ta rút ra những bài học gì? Dem so sánh chúng với nhau đã giúp chúng ta biết được nhiều điều. Cụ thể nhận thấy ngay là chúng có hình thức tương tự :

– tên đương sự là Đặng Kim Giám 鄧金鑑 và Trịnh Đình Kỳ 鄭庭其.

– tuổi (niên canh) của người thứ nhất là ba mươi tuổi (tam thập tuế) và của người thứ hai là 38 tuổi (tam thập bát tuế). Ở đây chúng ta ghi nhận việc tồn tại thường xuyên các luật thảo của văn bản rất cổ xưa nhằm kiểm tra công việc của nhân viên viết là cách dùng những chữ có nhiều nét phức tạp hơn gọi là “đại tả” để ngăn ngừa mọi sự gian lận của nhân viên¹. Như viên thư lại phụ trách khởi thảo đã viết nhị 貳 thay cho chữ 二, chữ tam 參 thay cho chữ 三, chữ thập 拾 thay cho chữ 十, chữ bát 捌 thay cho chữ 八.

– quê quán: trấn/tỉnh (Thanh Hoa trấn, Hà Nội tỉnh), phủ (Hà Trung phủ, Thường Tín phủ), huyện (Hậu Lộc huyện, Thanh Tri huyện), xã (Diêm Bò xã, Định Công xã).

– bằng cấp và năm đỗ: đỗ hương cống (năm Minh Mạng thứ hai, 1821), cử nhân (năm Đồng Khánh thứ nhất, 1886)².

– chức vụ đầu tiên được bổ dụng: *tùng Bình bộ hành tẩu* (thực tập ở bộ Bình), tháng ba triều vua Minh Mạng thứ năm (1824), *tùng đại nha hậu bổ* (làm hậu bổ tại nha kinh lược Bắc Kỳ), năm Đồng Khánh thứ nhất (1886).

Giữa triều Minh Mạng và đầu thời kỳ thuộc địa quả là có sự kết nối tuyệt đẹp! Toàn bộ các tài liệu đó đều có chung những thông tin cơ bản đó, ngoài ra là ở nhiều bản khai lý lịch còn ghi những phần thưởng cao quý vua ban (huy chương, gấm, vóc), cả những hình thức trừng phạt (hạ chức, phạt tiền), lý do thăng cấp

¹ Năm Minh Mạng thứ ba (1822) triều đình ban dụ nhắc phải áp dụng cách viết “đại tả” để viết ngày tháng, nhưng cách viết này từ Trung Quốc truyền sang đã được biết đến từ lâu. Theo Lê Quý Đôn, cách viết đó đã áp dụng dưới thời Tống. TL, kỷ II, q.18, t.6, tr.117. Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ, sđd*, t.2, q.6, âm tự, tờ 17b.

² Kể từ năm 1825 danh hiệu *hương cống* được thay bằng *cử nhân*.

(quy tập mồ mả vô thừa nhận, chiến tích, gìn giữ đê điều...) hay giáng cấp. Các tài liệu đó còn cho biết dòng dõi của đương sự kèm theo những đánh giá của cấp trên về tài năng và đức độ. Tính chính xác cao và tính quy chuẩn của những tài liệu làm nổi bật hiệu lực của bộ máy hành chính Việt Nam mà bản khai lý lịch (thân thế) là công cụ tuyệt vời của quản lý nhân viên.

Nguồn tài liệu chính xác và phong phú cho phép xóa bỏ thành kiến cho rằng bộ máy cai trị Việt Nam có một khuôn phép chặt chẽ nhưng bị cuộc chinh phục làm đảo lộn nặng nề. Bằng chứng là sự cẩn thận chu đáo của các nha lại phụ trách soạn thảo giấy tờ hành chính ở các tỉnh. Sau khi bãi bỏ nha kinh lược Bắc Kỳ năm 1896, những nhân viên thừa hành làm việc trong các phòng, ban của Phủ thống sứ Bắc Kỳ đã dựa vào những sổ sách của nha kinh lược cũ để lập lại bước đầu hoạn lộ của các quan lại. Họ đã dịch từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ, nhưng chỉ là tương đối, đặc biệt là tên các quan và chức vụ. Như vậy việc so sánh đối chiếu giữa văn bản chữ Hán và các hồ sơ hành trạng là cần thiết. Các bản lý lịch của nha kinh lược thiếu hẳn hai loại thông tin có trong các hồ sơ hoạn lộ: dòng dõi gia thế viên quan, nghề nghiệp của cha đẻ, và đánh giá hàng năm về đạo đức, nói một cách khác là đánh giá lòng trung thành và phận sự của quan chức. Hai nguồn tư liệu đó được đối chiếu với danh sách những người thi đỗ kỳ thi hương và thi đình từ năm 1802 đến 1918, vì trong hồ sơ hành trạng không phải lúc nào cũng ghi năm thi đỗ. Cuối cùng, đặc biệt sách *Đại Nam thực lục* đã giúp chúng tôi bổ sung nhiều thông tin về các quan chức quyền cao chức trọng ở các tỉnh.

Tổ chức hành chính Việt Nam giữa những năm 1890

Thay đổi địa giới

Bản đồ các tỉnh Bắc kỳ năm 1896 và bảng kê dưới đây cho biết có nhiều thay đổi về địa giới hành chính. Từ năm 1884 lập thêm 4 tỉnh mới: Hòa Bình năm 1887, Hà Nam, Thái Bình năm 1890, Bắc Giang năm 1895, cũng hai ba đạo : Bình Kinh và Hải

Ninh năm 1891³, ở Bắc Kỳ lúc này có 175 địa hạt nhỏ : 34 phủ, 6 phân phủ, 114 huyện và 21 châu. So với trước thời thuộc địa mỗi tỉnh lớn giảm đi 5 đến 6 phủ và trên 20 huyện⁴.

Bảng 11 – Số các địa hạt nhỏ (phủ, huyện, châu) ở mỗi tỉnh năm 1896

Loại tỉnh	Tỉnh	Phủ	Phân phủ	Huyện	Châu
Tỉnh lớn	Hải Dương	4		13	
	Son Tây	3	1	12	
	Bắc Ninh	3	1	12	
	Hà Nội	4		10	
	Nam Định	2	1	8	
Tỉnh trung bình	Hưng Hóa	2		9	2
	Thái Bình	3	1	8	
	Lạng Sơn	2			
	Hưng Yên	2		7	8
	Thái Nguyên	1		7	1
	Bắc Giang	1	1	5	
	Ninh Bình	2	1	4	
	Hải Phòng	1		5	
	Hà Nam	1		5	
Tỉnh nhỏ	Cao Bằng	1			9
	Tuyên Quang	2		4	1
	Quảng Yên			5	
Đạo	Bình Kinh				2
	Hải Ninh				2

³ Xem phụ lục 2.

⁴ Bảng này lấy theo nhân sự trong phong *kinh lược*.

Giữa những năm 1890 các tỉnh ở Bắc Kỳ đã được cai trị như thế nào?

Năm 1896, bộ máy hành chính dân sự người Việt ở Bắc Kỳ có tất cả 1272 viên chức trong đó 418 quan và 854 lại, phân chia theo các cấp hành chính có 747 quan chức ở cấp phủ, phân phủ, huyện, châu gồm 275 quan và 472 lại, 525 viên chức ở cấp tỉnh gồm 143 quan và 382 lại. Vậy chúng ta nên phân biệt hai nhóm địa lý để làm sáng tỏ các con số trên.

– Nhóm thứ nhất gồm các tỉnh miền châu thổ sông Hồng và miền trung du: Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Hóa, Quảng Yên, có 1075 viên chức, gồm 357 quan và 718 lại.

– Nhóm thứ hai gồm các tỉnh thượng du vùng biên giới – 3 tỉnh (Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn) và 2 đạo (Hải Ninh, Bình Kinh) – tập hợp 197 viên chức gồm 61 quan và 136 lại.

Bây giờ hãy phân tích những kết quả đó theo từng loại nhiệm sở.

Ở miền châu thổ và trung châu, các huyện có 120 quan đứng đầu hạt (29 tri phủ, 6 đồng tri phủ, 83 tri huyện, 2 tri châu) và 107 quan phụ tá (29 giáo thụ và 75 huấn đạo và 3 bang tá). Các lại viên nha môn phân ra 120 lại mục và 271 thông lại. Các tỉnh có 430 quan bậc cao (5 tổng đốc, 7 tuần phủ, 7 bố chính, 13 án sát và 11 đốc học) và những phụ tá gồm có 6 thương tá tỉnh vụ, 81 quan phụ tá (51 hậu bổ, 12 thông phán, 18 kinh lịch).

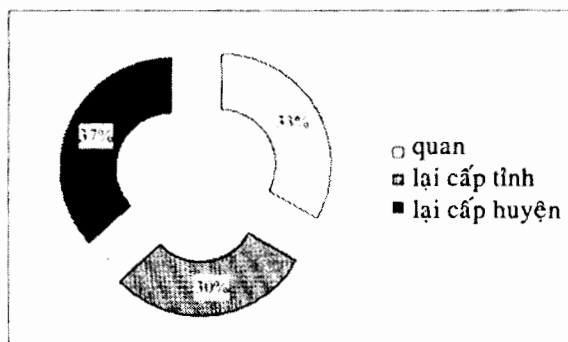
Các nha môn ở tỉnh có 277 vị nhập lưu thư lại và thư lại và 50 viên chức các loại: y sinh, lễ sinh, thông ngôn.

Ở miền thượng du các huyện có 30 quan quản hạt (2 tri phủ, 5 tri huyện và 23 quan tri châu) và 18 quan phụ tá (2 giáo thụ, 8 huấn đạo, 8 bang tá). Các thuộc lại được chia ra 28 lại mục, 53 thông lại. Các tỉnh có 8 quan bậc cao (1 tuần phủ, 2 quản đạo, 2 bố chính, 2 án sát, 1 bang tá tỉnh vụ) và 5 quan phụ tá (1 thông phán và 4 kinh

lịch). Các ty, phòng các tỉnh còn có 12 vị nhập lưu thư lại và thư lại cũng như 3 viên chức các loại.

Sự phân công nội bộ của 1272 viên chức chính ngạch ra sao? Các quan chiếm 1/3 và các lại chiếm 2/3 tổng số viên chức hành chính Bắc Kỳ. Về mặt cơ cấu và số lượng thì quan ít hơn lại.

Hình 5 – Phân phối các quan và lại ở Bắc Kỳ năm 1896



Phân tích theo từng tỉnh sẽ xác định kết quả nghiên cứu chung theo bảng sau đây.

Bảng 12 – Phân bố của 1272 quan lại theo từng tỉnh (%)

Quản hạt	Quan	Lại (cấp tỉnh)	Lại (cấp huyện)	Tổng số lại
Bình Kinh	29	35,5	35,5	71
Lạng Sơn	30	31	39	70
Cao Bằng	31	21	48	69
Sơn Tây	"	31	38	"
Hưng Hoá	"	32	37	"
Ninh Bình	32	33	35	68
Bắc Giang	"	32	36	"
Tuyên Quang	"	30	38	"
Hà Nội	"	37	31	"

Nam Định	”	35	33	”
Hải Phòng	33	38	29	67
Bắc Ninh	34	30	36	66
Quảng Yên	”	29	37	”
Hà Nam	”	32	34	”
Hung Yên	35	28	37	65
Hải Dương	”	29	36	”
Thái Nguyên	”	23	42	”
Thái Bình	36	17	47	64
Hải Ninh	38	31	32	63

Vậy quan và lại được phân bổ như thế nào?

Nhằm mục đích đó chúng tôi lập bốn bảng theo mẫu giống nhau, tổng số viên chức của ba loại tỉnh và của một đạo dựa vào hồ sơ lưu trữ của *kinh lược*. Nhờ đó biết được thực thể hành chính địa phương (phủ, phân phủ, huyện, châu) và cấp tỉnh khác với các đạo dụ chi đưa ra một khuôn khổ chung. Như vậy, chúng ta biết được bộ máy hành chính của đạo (Hải Ninh) và từng loại tỉnh như Bắc Ninh (tỉnh lớn) Ninh Bình (tỉnh trung bình) và Quảng Yên (tỉnh nhỏ).

Bảng 13 – Tổng số quan lại tỉnh Bắc Ninh

Nha môn	Quan quân hạt	Quan phụ tá	Thư lại (8a)	Thư lại (8b)	Thư lại (9a)	Thư lại (9b)	Vị nhập lưu thư lại	Nhân viên khác	Tổng số
Tổng đốc	Vũ Quang Nhạ								1
Bổ chính (phiên ty)	Lê Nguyên Huy	2	2		5		12		23
Án sát (niết ty)	Đặng Đức Cường	1	2		2		8		14
Độc học	Đỗ Trọng Vị								1
Thương tá tỉnh vụ	Nguyễn Văn Nhả								1
Lễ sinh liệu								1 tự thừa, 2 lễ sinh	3
Y ty								1 y sinh, 1 y thuộc	2
Hậu Bỏ		6							6
Tổng số (cấp tỉnh)	5	9	4		7		20	5	50
Tổng số (cấp phủ và huyện)	13	13			lại mục 13	thông lại 30			69
Tổng số (tỉnh và phủ huyện)	18	22	4		30	20	20	5	119

Bảng 14 – Tổng số quan lại tỉnh Ninh Bình

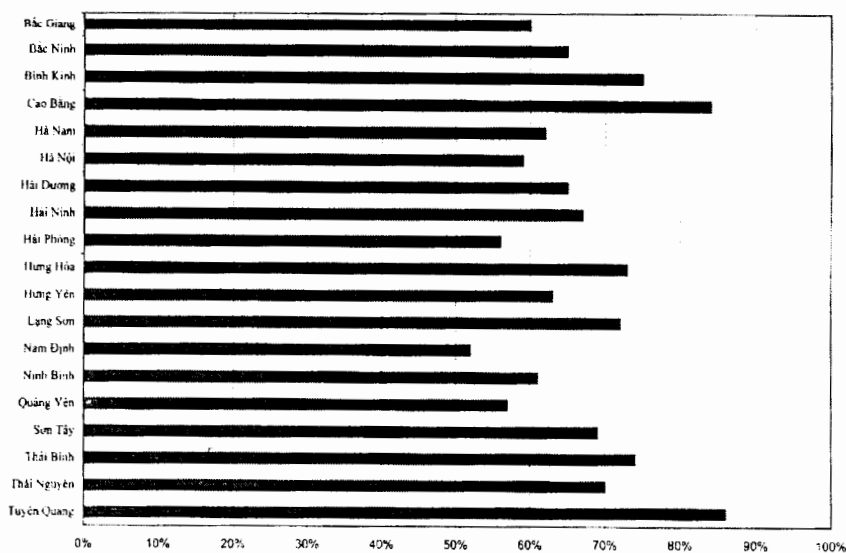
Nha môn	Quan quản hạt	Quan phụ tá	Thư lại (8a)	Thư lại (8b)	Thư lại (9a)	Thư lại (9b)	Vị nhập lưu thư lại	Nhân viên khác	Tổng số
Tuần phủ (phiên ty)	Lê Bàng	1		1	3	2	2	1 thông dịch	11
Ân sát (niết ty)	Nguyễn Đức	1			1	1	4		8
Đốc Học	Nguyễn Văn Nhượng								1
Lễ sinh hiệu								1 tự thừa, 1 lễ	2
Y ty								sinh	1
Hậu bộ		4						1 y sinh	4
Tổng số (cấp tỉnh)	3	6		1	4	3	6	4	27
Tổng số (cấp phủ và huyện)	6	5			6	14			30
Tổng số (tỉnh và phủ huyện)	9	11		1	9	17	6	4	57

Bảng 15 – Tổng số quan lại tỉnh Quảng Yên

Nha môn	Quan quân hạt	Quan phụ tá	Thư lại (8a)	Thư lại (8b)	Thư lại (9a)	Thư lại (9b)	Vị nhập lưu thư lại	Nhân viên khác	Tổng số
Bổ chính (phiên ty)	Trịnh Tiến Sinh	1	1		2	4			9
Án sát (niết ty)	Kiều Hữu Hanh				2	1	1	1 y thuộc	5
Y ty									1
Hậu Bô		3							3
Tổng số (cấp tỉnh)	2	4	1		4	5	1	1	18
Tổng số (cấp phủ và huyện)	5	3			lại mục 5	thông lại 10			23
Tổng số (tỉnh và phủ huyện)	7	7	1		9	15	1	1	41

Bảng 16 – Tổng số quan lại đạo Hải Ninh

Nha môn	Quan đứng đầu đạo	Quan phụ tá	Thư lại (8a)	Thư lại (8b)	Thư lại (9a)	Thư lại (9b)	Vị nhập lưu thư lại	Nhân viên khác	Tổng số
Quan đạo	Nguyễn Diệt Thế	1				2	3		6
Tổng số (cấp đạo)									6
Tổng số (cấp phủ, huyện)	2	2			lại mục 1	thông lại 4			9
Tổng số (đạo và phủ, huyện)	3	3			1	6	3		16

Hình 6 – Phân bố quan và lại từng địa phương và từng cấp

Xét theo từng địa hạt, từng chức danh và từng cấp hành chính (hình 6) thì thấy có sự mất cân đối giữa tỉnh và địa hạt nhỏ (phủ, phân phủ, huyện, châu): ở cấp tỉnh có 525 quan và lại (41% tổng số) còn cấp phủ, phân phủ, huyện, châu chỉ có 747 (59% tổng số). Nhưng giữa các tỉnh có tình trạng chênh lệch rất lớn. Các tỉnh thượng du và trung du (trừ Thái Bình) là Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn thì có sự mất cân đối nghiêng về phủ, huyện, châu : 32% so với 68% trung bình.

Nói một cách khác, bộ máy hành chính cấp tỉnh trong các vùng đó rất gọn nhẹ. Ngược lại ở 16 tỉnh khác và các đạo thì 14 tỉnh có sự cân bằng tương đối giữa cấp tỉnh và huyện trong quan hệ hàng ngày với nông thôn.

Xét phân bố theo quy chế thì thấy triển vọng cũng thay đổi : ở cấp tỉnh có 143 quan so với 275 quan ở địa hạt nhỏ⁵. Tổng số các

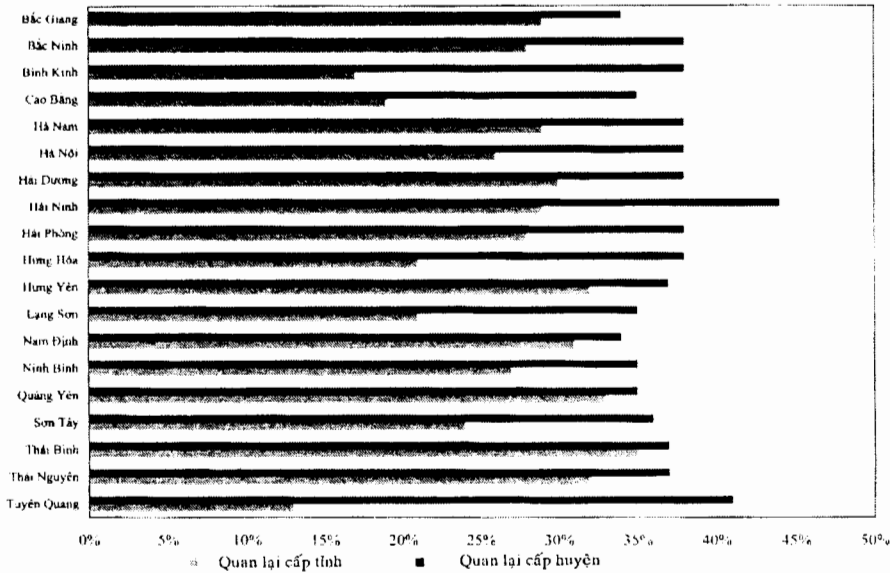
⁵ Cụm từ *địa hạt nhỏ* ở đây chỉ cả phủ, huyện, châu.

thư lại ở cấp địa hạt nhỏ – 472 – tương đối cao hơn ở cấp tỉnh – 82. Như vậy các quan chỉ chiếm 27% trong nền hành chính cấp tỉnh nhưng trong cấp huyện thì tỷ lệ cao hơn – 37%. Phân tích theo từng tỉnh cuối cùng cũng không nói lên được sự mất cân đối đó. Tỷ lệ cân đối chỉ có được ở Quảng Yên và Thái Bình. Kết quả quan trọng và mới mẻ : quan chắc chắn là rất ít nhưng chỉ ở tỉnh thôi. Còn ở địa phương (phủ, huyện, châu) sự có mặt của các quan là dễ thấy hơn đối với dân làng.

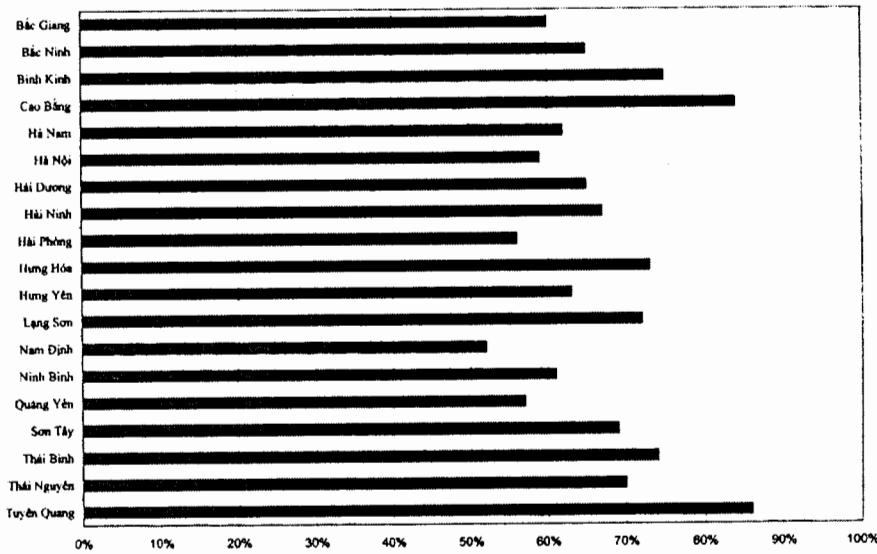
Trái ngược với một số thành kiến, sự hiện diện của các quan phủ, huyện (66% tổng số) ở địa bàn rõ nét hơn, do họ phải nắm thực tế địa bàn như hồ sơ lưu trữ của các làng còn để lại đã chứng minh đầy đủ. Họ thân hành về từng làng để điều tra sự việc tư pháp, tuyển dụng nhân viên, tổ chức hộ đê, thu thuế, làm trọng tài hoà giải các vụ xích mích về địa giới giữa các làng.

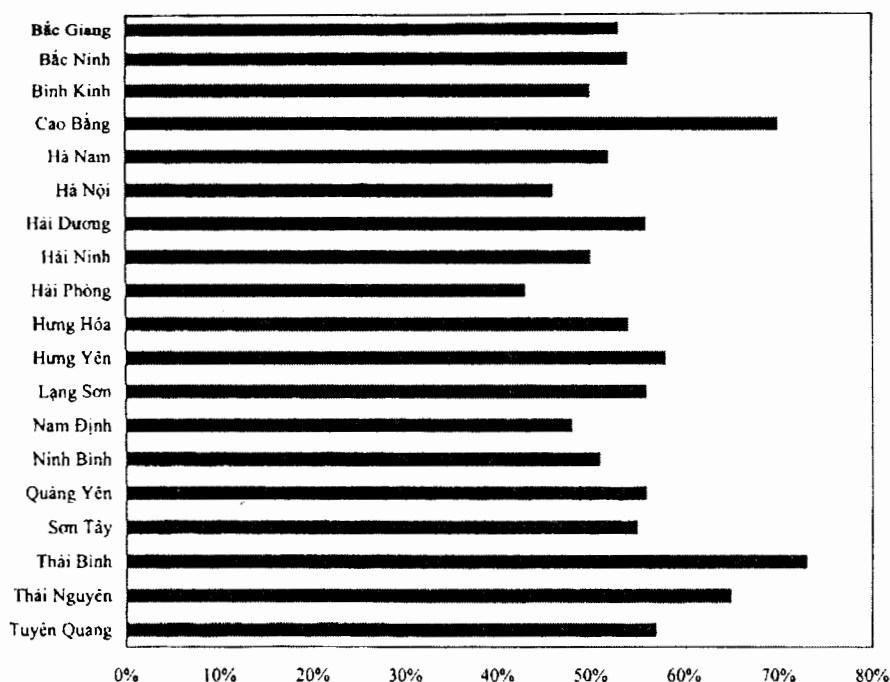
Đối với lại viên, sự mất cân đối kém rõ rệt hơn. Họ chiếm tỷ lệ khoảng 55% tổng số viên chức ở cấp huyện và 45% ở cấp tỉnh, cũng như ở cấp phủ, huyện, châu họ đóng vai trò chủ yếu, với tỷ lệ 73% tổng số viên chức ở cấp tỉnh, trước hết họ là “con người của bàn giấy” làm nhiệm vụ chủ yếu là điều hành bộ máy hành chính trong toàn tỉnh chạy đều, lập sổ sách và soạn thảo các loại văn thư giấy tờ. Ở cấp phủ, phân phủ, huyện và châu nha lại cũng chiếm tỷ lệ lớn 63% trong bộ máy, các nhân viên thừa hành giữ vị trí bản lề, giữa quan và chức dịch các làng xã.

Hình 7 – Tỷ số quan và lại trong bộ máy hành chính năm 1896.



Hình 8 – Tỷ số quan phủ, phân phủ, huyện, châu/ tổng số quan năm 1896



Hình 9 – Tỷ số lại ở các địa hạt nhỏ/ tổng số lại năm 1896

Sau khi phân tích thành phần của nền hành chính, chúng ta nghiên cứu bộ máy văn phòng của cấp tỉnh và huyện

Bốn hình thức dưới đây tương ứng với cơ cấu cấp phủ, huyện, châu trước 1884 (bảng 17)

Bảng 17 – Cơ cấu hành chính cấp phủ, phân phủ, huyện, châu

Tên địa hạt	Quan quản hạt	Quan phụ tá	Nha lại
phủ	tri phủ	giáo thụ	1 lại mục + 3 thông lại
phân phủ	đồng phủ	huấn đạo	1 lại mục + 3 thông lại
huyện	tri huyện	huấn đạo (bang tá)	1 lại mục + 2 thông lại
châu	tri châu	huấn đạo (bang tá)	1 lại mục + 2 thông lại

Ở cấp tỉnh xuất hiện những sự khác biệt so với năm 1884, chắc chắn một số chức vụ vẫn duy trì nhưng thông ngôn cấp tỉnh dưới nhiều tên gọi khác nhau : thông ngôn, thông dịch, thông sự, hành nhân nhưng sự hiện diện của họ không có tính hệ thống⁶. Việc lập ngạch ký lục, ký sự, thông sự, trong bộ máy hành chính Pháp ở cấp công sứ mỗi tỉnh có lẽ khiến cho ngạch phiên dịch ở cấp tỉnh trong cơ cấu hành chính trở nên dư thừa. Việc chuyển giao ngành tài chính từ các ty, phòng của quan bố chính thay cho văn phòng toà công sứ đã có kết quả xoá bỏ *tỉnh thương* cấp tỉnh năm 1895. Các chức giám lâm, chủ thủ, phòng bạ cũng không còn. Còn các lễ sinh, y sinh và y thuộc đến năm 1889 trực thuộc quan bố chính, nay được tập hợp lại thành phòng độc lập gọi là *lễ sinh hiệu* và *y ty*.

Nếu người đứng đầu hạt hành chính (tổng đốc, tuần phủ, tri phủ, tri huyện, tri châu...) có trách nhiệm chính trong tỉnh và huyện (phủ, châu...), thì không phải vì thế mà coi thường vai trò của *thương tá* và *bang tá*. Không phải là chức vụ mà là những công việc được ủy thác trong một thời gian. Nó không nhất thiết phải bao hàm hoạt động duy trì trật tự hoặc việc binh cơ trong các cuộc hành quân cảnh sát như một cuốn sách tra cứu về quan chế⁷ xuất bản gần đây đã giải thích. Các chức danh này không phải được lập ra từ thời kỳ thuộc địa thậm chí giới hạn ở các miền thượng du Bắc Kỳ⁸ các tiểu ban thương tá và bang tá đã được giao nhiệm vụ từ trước thời kỳ thuộc địa như nhiều tư liệu tham khảo vào nửa đầu thế kỷ XIX còn để lại⁹. Các tiểu ban này được giao nhiệm vụ đặc biệt – như *hải*

⁶ 11 trong số 17 tỉnh không có thông ngôn. Nhắc lại đây là trước thời kỳ thuộc địa khá lâu. Nguồn gốc của đội ngũ này có từ thế kỷ XIX, khi vua Gia Long đã đặt ở mỗi tỉnh một thông ngôn. Xem DLT, tr.433.

⁷ Tác giả *Lược khảo và tra cứu học chế quan chế Việt Nam từ 1945 về trước* (1997), tr.85 khẳng định vai trò của *bang tá* chỉ là duy trì trật tự trong tổng.

⁸ Như Nguyễn Công Hoan viết trong *Nhớ gì ghi này*, sđd, tr.80-81.

⁹ Xem trường hợp Tổng Văn Uyển, *bang tá* ở Châu Đốc năm 1829 (TL, kỷ II, t.9, tr.255) và của Nguyễn Mại, *bang tá tỉnh* vụ Sơn Tây năm 1862 (DNLT, t.4, tr.289).

phòng bang biện đặt cửa Thuận An¹⁰ để tham gia việc bố phòng bờ biển hay những nhiệm vụ chung hơn.

Ở cấp tỉnh trong nhiều trường hợp họ, chức danh thương tá tỉnh vụ năm 1896 ở Bắc Kỳ ở phẩm trật khá cao giữa chánh lục phẩm và tòng tứ phẩm. Ngoại lệ có Lạng Sơn, bang tá tỉnh vụ ở đây có phẩm trật tòng thất phẩm. Giúp các quan tỉnh, họ có thể lo giữ gìn trật tự chung trong tỉnh, được phái đi công cán trên thực địa để tiến hành điều tra xét hỏi, tìm hiểu tình hình đề điều hay đường sá đi qua nhiều phủ, huyện trong tỉnh. Đó là Nguyễn Đình Nhu, quan chánh bát phẩm, cựu quyền tri huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh năm 1890 được bổ bang tá Lục Nam để giám sát công việc làm đường và đại diện cho quan tuần phủ tại các vùng xa lỵ sở¹¹. Nếu nhiệm vụ của bang tá có hạn chế hơn, chức danh *bang tá đề vụ* đã nói rõ tính chất công việc bang tá là giám sát đề điều hoặc *hỏa xa bang tá* (trông coi công việc liên quan đến đường sắt¹²).

Những người phó giúp việc cho tri huyện, mang chức danh bang tá hay thương tá. Họ ở cấp thấp, bang tá từ 9a đến 6b, thương tá từ 9a đến 7a. Thời gian trung bình của một chuyến công cán là 18 tháng trong thời kỳ 1875-1896. Những người này phụ giúp quan đứng đầu địa hạt vùng thượng du, hay cả phủ huyện miền châu thổ là những nơi công việc hành chính rất bộn bề. Ví dụ Lê Đình Thanh đã được bổ bang tá để quản lý trung tâm hành chính Phát Diệm năm 1899. Công sứ Ninh Bình cho rằng, tri huyện Kim Sơn không thể một mình cáng đáng được cả công việc quản lý hành chính đối với vùng trung tâm công giáo Phát Diệm vốn có nhiều việc quan trọng và phức tạp phải giải quyết¹³ nên đã đồng ý đặt chức bang tá

¹⁰ Dụ của Tự Đức (3/2/1850) trong *Tự Đức thành chế văn tam tập*, sdd, tr.30.

¹¹ ANV-RST 34777, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Đình Nhu.

¹² Nguyễn Văn Tuyển, tri phủ Lâm Thao năm 1896 đã làm bang tá đề vụ tỉnh Hưng Yên từ tháng 11 năm 1892 đến tháng 4 năm 1894 (ANV-KL 2521, tờ 41). Lê Văn Huy, hậu phái ở nha kinh lược Bắc Kỳ, đã được chỉ định làm hỏa xa bang tá từ tháng 3 năm 1894 đến tháng 1 năm 1895 (ANV-KL 2516, tờ 35).

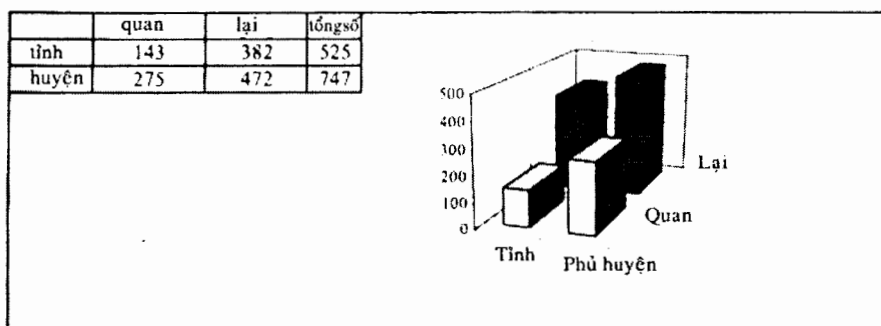
¹³ ANV-RST 54355, hồ sơ hành trạng của Lê Đình Thanh.

ở đây. Tuy vai trò của bang tá và thương tá là không thể phủ nhận tầm quan trọng của nó nhưng đến năm 1890 người ta tính ra chỉ có 10 đang làm phận sự tại các huyện và châu ở miền trung châu và thượng du. Thực tế đến năm 1890 mới chính thức bãi bỏ ngạch này vì lý do ngân sách nhưng việc bãi bỏ không được thi hành ở miền châu thổ và thượng du¹⁴, đáp ứng đòi hỏi đa dạng hoá và tăng cường các nhiệm vụ ở địa phương¹⁵.

1896

Đặc trưng bộ máy hành chính ở Bắc Kỳ năm 1896 là gọn nhẹ (về cơ cấu) và phong phú (về nội dung nhiệm vụ). Đây là sơ kết phần thứ nhất của công trình nghiên cứu của chúng tôi. Sau khi đã phân tích cơ cấu hành chính, chúng ta triển khai hướng nghiên cứu thứ 2 mang tính lịch đại hơn, đó là xã hội học của giới quan lại.

Hình 10 – Quan và lại ở Bắc Kỳ năm 1896



Mặt xã hội học của đội ngũ các quan

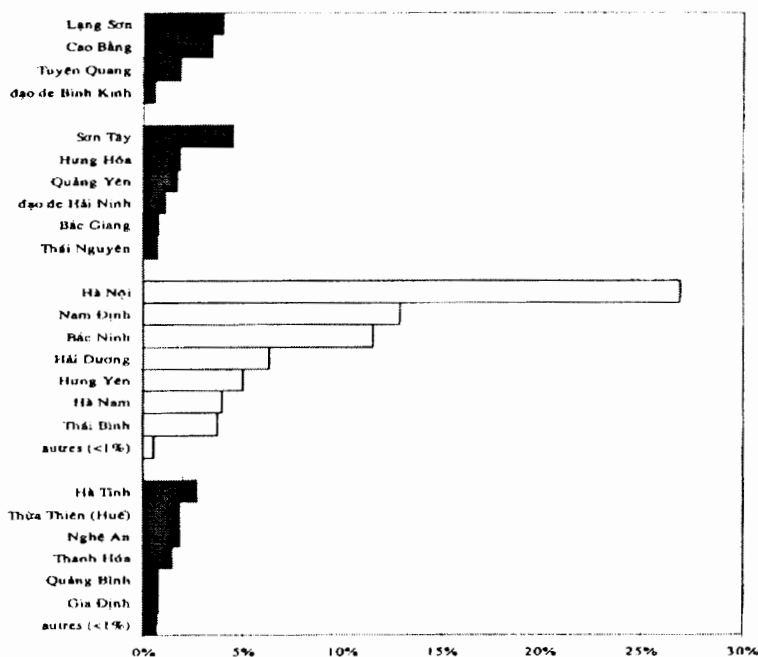
Nguồn gốc địa phương của các quan

Nhìn tổng thể hàng ngũ quan ở Bắc Kỳ thì đa số gốc miền Bắc, chiếm tỷ lệ 89,9% toàn thể so với những người quê ở miền Trung, Nam chỉ chiếm 9,9%.

¹⁴ Điều này đã được nói đến trong lý lịch của Ngô Trọng Tuy, ANV-KL 2518, tờ 50. Cũng xem ANV-RND 860.

¹⁵ Xem đoạn dưới.

Hình 11 – Nguồn gốc địa phương của các quan đương nhiệm ở Bắc Kỳ năm 1896



Việc người miền Bắc chiếm tỷ lệ lớn trong bộ máy hành chính ở Bắc Kỳ năm 1896 cần lý giải như thế nào? Đây là hiện tượng lâu dài hay chỉ mang tính tình thế? Cần phải xét cả hai giả thuyết trên đây mà không loại bỏ giả thuyết nào cả.

Trong thời kỳ rối ren của giai đoạn bình định, các nhà chức trách thuộc địa dựa vào mạng lưới “người nhà” của các quan lớn gốc miền Bắc. Mặc dù chậm trễ nhưng việc sử dụng những người đỗ đạt trong các kỳ thi ở miền Bắc từ 1802 - 1884 vào trong bộ máy chính quyền mới đã bù lại một phần tâm trạng hẫng hụt thất vọng của giới sĩ phu có tên tuổi trên bảng vàng. Thăm dò tâm lý của các sĩ phu và quan ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX là một thử thách. Ngược lại giải thích về mặt xã hội học có thể soi sáng thêm sự dần thân của hàng ngũ quan chức mới này. Con đường công danh của các quan sinh ra ở miền Bắc giữa những năm 1802-1884 đã bị chặn

đứng nhiều như Nola Cooke đã chỉ rõ trong công trình nghiên cứu của bà¹⁶. Bà đã đưa ra một thống kê giới thượng lưu Việt Nam ở thế kỷ XIX dựa trên việc tìm hiểu một nhóm 208 quan cấp cao (tức 165 quan văn đã đỗ trong các kỳ thi đình năm 1868 hoặc đã làm quan nhị phẩm năm 1883, và 43 quan võ đã tham gia ngạch hành chính dân sự như tổng trấn, trấn thủ (từ năm 1802 đến 1832) hoặc như tổng đốc (từ năm 1832 đến đầu những năm 1850).

Từ một thống kê như thế đã rút ra những kết quả mới mẻ gì? Trước hết gốc gác miền Bắc chính công không nhiều. Đa số quê quán ở bắc Thanh Hoá (miền Trung theo nghĩa rộng bao gồm cả Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh chiếm 60% tổng số, gấp 3 lần số quê ở miền Bắc). Ngay cả loại bỏ 3 tỉnh kể trên, các quan quê quán ở trung và nam Trung Kỳ vẫn còn nhiều gấp 2,5 lần nhiều hơn số quan quê quán ở miền Bắc. Việc tính toán chỉ giới hạn ở các quan văn chỉ xác nhận thêm kết quả trước 53% quê ở Trung Kỳ, trong đó 40% là ở miền trung và nam Trung Kỳ, 23% quê ở Bắc Kỳ. Các danh gia vọng tộc miền Bắc đã không giữ được thế lực và ảnh hưởng của họ dưới triều Nguyễn như dưới các triều đại trước đây nữa.

Nhưng những kết quả phân tích tổng hợp đó có thể có nguy cơ dẫn đến sai lầm. Tác giả công trình này tự hỏi nếu di sản văn hoá và sự đào tạo kinh điển có đưa lại cho những người miền Bắc một sự đại diện rộng rãi hơn trong các giới cần thiết của triều đình hay không? Ngoài hai người của Hà Nội đã chiến đấu cho ngai vàng của nhà vua trước 1802 và sau đó được bổ dụng làm quan, tất cả những quan gốc Bắc đều đã trúng tuyển các kỳ thi hương hay thi đình : kết quả này xác minh luận điểm của Alexander Woodside cho rằng chế độ thi cử đã có vai trò trọng yếu trong việc đưa họ vào giới quyền lực và có ảnh hưởng dưới triều đại mới. Nhưng người ta cũng khó có thể tin rằng các quan gốc Bắc đã có thể duy trì ảnh

¹⁶ Cooke N., "The Composition of the Nineteenth-Century Political Elite of Pre-Colonial Nguyen Vietnam (1802-1883)", *Modern Asian Studies*, t.29, 4 (1995), tr.741-764.

hưởng của mình đến triều đình, vì không một người miền Bắc nào có tên trong 20 quan chánh, tòng nhất phẩm có uy tín nhất trong triều. Nhưng chỉ trong có 80 năm sau thôi có 16 người miền Bắc (tức 18% tổng số) đã leo lên chức thượng thư và tổng đốc chánh nhị phẩm 2a, con số có thể so sánh với 60 người quê quán Trung Kỳ (tức 70%). Ngoài ra thời kỳ 1802- 1883 có đặc điểm là sự chiếm ưu thế liên tục của các tỉnh miền Trung Trung Kỳ (từ Quảng Bình đến Khánh Hòa) : 60% quan chánh nhị phẩm 2a trong thời kỳ 1802-1883 trong đó 1/3 là người quê ở Thừa Thiên. Những thống kê đó phản ánh hình thành một phe cánh trong triều đối lập với các sĩ phu miền Bắc. Và lại chúng còn xác nhận một điều : sự lựa chọn các quan được đề nghị như những lương đồng mẫu mực của triều đình đều đặc biệt là những vị quê quán ở miền Bắc.

Việc phân tích nhóm phó bảng và tiến sĩ trong các kỳ thi giữa những năm 1822 và 1862 đã đạt tới đỉnh cao danh vọng của nhà nước – quan nhất nhị phẩm (2a và 1a) – cho phép bổ sung phân tích trên đây. Họ hợp lại thành một nhóm rất nhỏ bé 79 trên tổng số 259 tức 1 trên 10, việc đỗ đại khoa không bảo đảm cho sự thành công cuối cùng trên quan trường. Gốc gác quê quán có vai trò quyết định hơn.. Trong khi 29 vị đều quê gốc ở 13 tỉnh (6 miền Bắc, 5 miền Trung và 2 miền Nam) thì gần 1/2 là quê gốc Hà Tĩnh hay Thừa Thiên. Yếu tố quê quán xuất thân cũng quyết định vị thế của họ trong bộ máy hành chính : trên 3/4 (77%) người Trung Kỳ – tất cả đều là quê gốc ở Thừa Thiên – đã đạt tới trung tâm quyền lực như thượng thư, trong khi các quan miền Bắc, trong tỷ lệ tương tự (73%), chỉ kết thúc con đường hoạn lộ ở chức vụ Tổng đốc. Vậy là tính địa phương của quê hương và chức vụ cao nhất cuối đời có mối liên quan chặt chẽ, như Nola Cooke xác nhận cảm quan của Ralph Smith : một rào cản vô hình gần như hầu hết các tổng đốc ở Bắc Kỳ đã leo đến được trung tâm quyền lực cận thần của triều đình¹⁷.

¹⁷ Smith R, "Politics and Society in Việt Nam during the Early Nguyễn Period (1802-1862)", *Journal of the Royal Asiatic Society*, 2 (1974), tr.153-169.

Tác giả công trình nghiên cứu này đã có thể phân biệt 4 cấp quan. Những người đạt nhất nhị phẩm (tinh hoa quyền lực), những người đạt 4 phẩm cấp cao nhất (tinh hoa chính trị), những người không vượt quá cấp phủ, huyện, châu (bộ phận ưu tú sự vụ); và cuối cùng những người làm học quan (cũng là loại ưu tú sự vụ). Ở đây mối liên hệ giữa tính địa phương và bậc thang tột đỉnh quyền lực rất mạnh mẽ: chỉ có $\frac{1}{4}$ nho sĩ miền Bắc trong bộ phận tinh hoa chính trị leo lên được bộ phận tinh hoa quyền lực, trong khi $\frac{1}{3}$ người Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, chiếm một nửa số (47%) người miền Trung Trung Kỳ, và $\frac{2}{3}$ người Thừa Thiên đã leo được lên nấc thang tột đỉnh của quyền lực.

Mối liên quan giữa các yếu tố ở cuối bậc thang danh vọng khác cũng nổi bật. Trong bốn mươi năm đó đã phát triển công danh sự nghiệp trong lúc $\frac{1}{3}$ các phó bảng và tiến sĩ quê ở miền Bắc phải hiu hắt làm học quan ở phủ huyện hay làm tri huyện, thì chỉ có $\frac{1}{6}$ số người của hai vùng ở Trung Kỳ nằm trong tình trạng đó. Nhưng sự so sánh trực tiếp giữa Thừa Thiên và Hà Nội-Nam Định càng làm sáng tỏ thêm. Các sĩ phu Bắc Hà (Hà Nội, Nam Định) mà con đường hoạn lộ bị chặn đứng ở cấp tri huyện hay trong học quan đông gấp hai lần so với những người leo lên tột đỉnh quyền lực. Đối với tỉnh Thừa Thiên, hình thái bị đảo ngược: những người leo lên tới đỉnh cao quyền lực đông gấp 4 lần so với những người còn ở cấp phủ huyện và trong học quan.

Vua Minh Mạng muốn tập trung quyền lực về Triều đình thấy cần phải tranh thủ giới sĩ phu Bắc Hà bằng cách dành cho họ một chỗ đứng xứng đáng trong hệ thống chính quyền. Vì vậy năm 1822 nhà vua cho mở lại các khoa thi hương, thi hội và thi đình. Nhà vua đích thân khuyến khích việc đưa các nhà khoa bảng đặc biệt có nguyên quán miền Bắc vào bộ máy quan lại: giữa những năm 1822 và 1832, trong 34 tiến sĩ, đã lấy 29 người (81%) ra làm quan từ chánh tứ phẩm (4a) đến tòng nhị phẩm (2b). Nhưng trong thập kỷ sau đó (1835-1844) chỉ có 16 tiến sĩ (45% tổng số tiến sĩ) được trọng dụng với các phẩm hàm tương đương. Giải thích hiện tượng

thụt lùi ấy ra sao? Chính sách của vua Minh Mạng không được giới quyền cao chức trọng ở các địa phương miền Trung ủng hộ vì họ lo ngại “sự thách thức của miền Bắc” bằng cách chuyển hướng hệ thống thi cử nhằm phục vụ cho lợi ích của họ. Con cái các quan học ở Quốc tử giám, phần lớn gốc miền Trung, đã tham gia thi cử, và số sĩ tử thi đỗ ở các tỉnh đó tăng lên.

Việc hạn chế tuyển dụng các quan nguyên quán miền Bắc khiến những phần tử ưu tú trong giới sĩ phu Bắc Hà hụt hẫng, dừng đứng đối với các chính sách của Triều đình nhất là sau khi Tự Đức lên nối ngôi một cách không bình thường. Như vậy cuộc chinh phục thuộc địa của Pháp có thể bù đắp được sự tâm trạng hụt hẫng của đám đông sĩ phu Bắc Hà, cho họ thấy được tiền đồ sáng sủa về sự nghiệp công danh của họ. Giả thiết này có thể chấp nhận vì tình hình có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam đầu thế kỷ XV. Bộ phận tinh hoa vùng châu thổ sông Hồng vì không có vị trí trong chế độ mới của Hồ Quý Ly, vốn là người đất Thanh Hóa, đã chạy sang hàng ngũ kẻ xâm lược Trung Hoa: 9000 viên chức trong bộ máy quan lại triều Trần 1407 đã chạy sang kinh đô nhà Minh để xin Hoàng đế Trung Hoa xác nhận bổ dụng họ trong bộ máy hành chính mới ở Việt Nam¹⁸.

Nghiên cứu nguyên quán của các quan đang trọng nhậm tại Bắc Kỳ năm 1896 chỉ ra rằng những tỉnh miền đồng bằng sông Hồng chiếm ưu thế rõ rệt. Những tỉnh này chiếm 70,2% tổng số các quan so với 13% đối với trung du và 9,4% đối với thượng du. Riêng một tỉnh, Hà Nội, chiếm 26,9% tổng số quan ở Bắc Kỳ, con số này cao hơn nhiều con số của 3 tỉnh tiếp theo Nam Định 12,5%, Bắc Ninh 11,5% và Hải Dương 6%.

Các quan nguyên quán ở tỉnh Hà Nội đã được phân bố như thế nào¹⁹? Nếu xét theo tỷ số phân bố theo từng tỉnh trọng nhậm thì

¹⁸ Taylor, K. W., “Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region”, *Journal of Asian Studies*, t.57, 4 (1998/ 11), tr.955-956.

¹⁹ Xem phụ lục 4.

người ta thấy rõ ưu thế của Hà Nội so với các tỉnh. Bốn khu vực Hà Nội, Sơn Tây, Hà Nam, Hưng Hoá đã chiếm 1/2 tổng số (41-50%); Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Hải Phòng 1/3 (28-35%). Còn lại Hưng Yên, Nam Định 1/4; Quảng Yên, Bắc Giang 1/5. Tỷ lệ của các quan nguyên quán ở Hà Nội có khuynh hướng giảm trong những tỉnh ngoại vi vùng đồng bằng sông Hồng, miền trung du và thượng du. Như Ninh Bình chỉ bằng 5% số các quan nguyên quán Hà Nội. Một phần rất nhỏ còn Thái Nguyên, Lạng Sơn cũng chỉ 5% và không đáng kể ở Cao Bằng và Tuyên Quang²⁰. Việc tuyển dụng các quan đi trọng nhậm tại Ninh Bình, Thái Nguyên và ba tỉnh miền thượng du (Cao Bằng Lạng Sơn Tuyên Quang) tuân theo những logic riêng biệt, chúng tôi sẽ trở lại sau.

Phân tích ở trình độ thấp hơn là các huyện cũng cho biết những kết quả tương tự. Có hai trung tâm tuyển dụng người trúng tuyển vào quan trường xuất hiện. Trung tâm thứ nhất tập hợp 1/3 tổng số là người của 6 huyện trong tỉnh Hà Nội : Thanh Trì 8,6%, Thanh Oai 4,8%, Từ Liêm 5%, Vĩnh Thuận 3,6%, Thượng Phúc 1,9%, Sơn Lãng 1,7% và hai huyện của tỉnh Bắc Ninh : Gia Lâm 3,3%, Đông Ngàn 3,1%. Nhưng số người chủ yếu được tuyển dụng chiếm 24% tổng số quan chức, được thực hiện ở 5 huyện ngoại vi kinh đô xưa: Thanh Trì, Thanh Oai, Vĩnh Thuận, Từ Liêm, Gia Lâm.

Một trung tâm nữa, ít quan trọng hơn chiếm 93% tổng số gồm có 4 huyện của tỉnh Nam Định : Giao Thủy 3,1%, Nam Trực 2,6%, Mỹ Lộc 1,9%, Vụ Bản 1,7%.

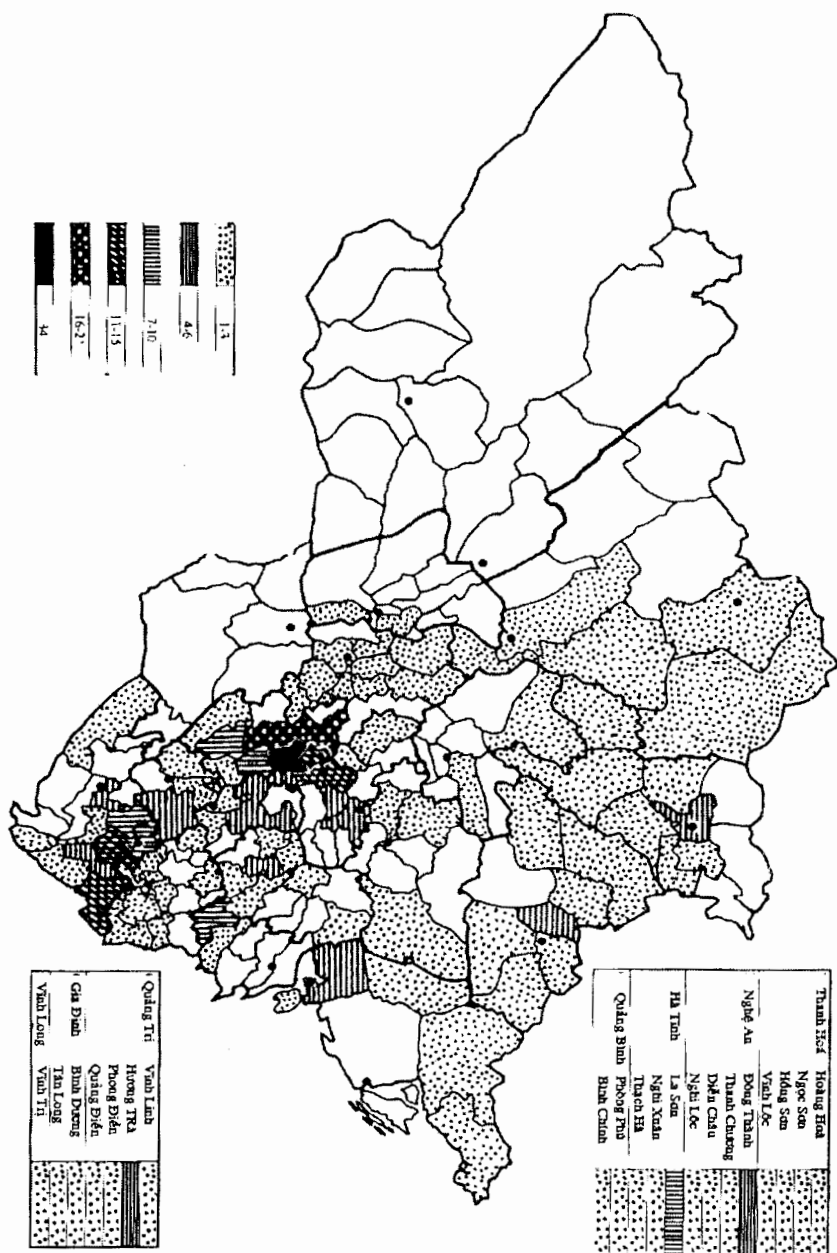
Những số liệu đó ăn khớp rõ rệt với con số của các sĩ tử đỗ thi hương nguyên quán ở Thanh trì, Thanh Oai, Từ Liêm, Vĩnh Thuận, Gia Lâm và Giao Thủy. Giữa các năm 1807 và 1884 tỉnh Hà Nội

²⁰ Chúng tôi chỉ tính đến thượng du Bắc Kỳ trong phân tích tổng thể bộ máy hành chính. Tiếp đó chúng tôi không tách khỏi ba tỉnh thượng du đó với vùng đồng bằng và miền trung du Bắc Bộ vì vấn đề nguồn gốc địa phương (tỉnh và huyện) của các quan ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang đặt ra trong những từ ngữ rất khác nhau.

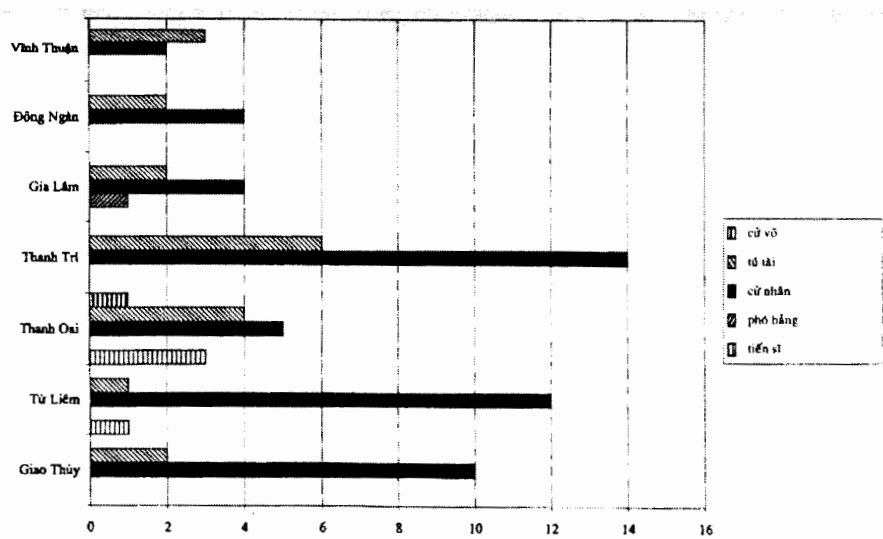
cung cấp 10,8% các sĩ tử đỗ thi hương trên toàn nước Đại Nam. Trên 390 người thi đỗ, đa số (60,8%) gốc ở 4 huyện ngoại thành Hà Nội, Thanh Trì 16,7%, Thanh Oai 12,8%, Từ Liêm 25,9%, Vĩnh Thuận 5,4%²¹. Các huyện Đông Ngân và Gia Lâm cung cấp 40% sĩ tử thi đỗ của tỉnh Bắc Ninh. Ngoài ra Giao Thủy còn là một huyện thuộc tỉnh Nam Định có nhiều cử nhân nhất trong thời kỳ này, tức 17,2% những sĩ tử thi đỗ của tỉnh này. Nếu trở lại năm 1896 các quan trúng tuyển trong các kỳ thi văn chiếm đa số trong 5 của 7 huyện nói trên.

²¹ Các tỷ lệ phần trăm được tính từ những số liệu do Philippe Langlet và Quách Thanh Tâm cung cấp trong “Nguồn gốc địa phương của các vị đỗ cử nhân ở vùng châu thổ sông Hồng từ 1802 đến 1884”, NCLS, 275 (1994), tr.13-19.

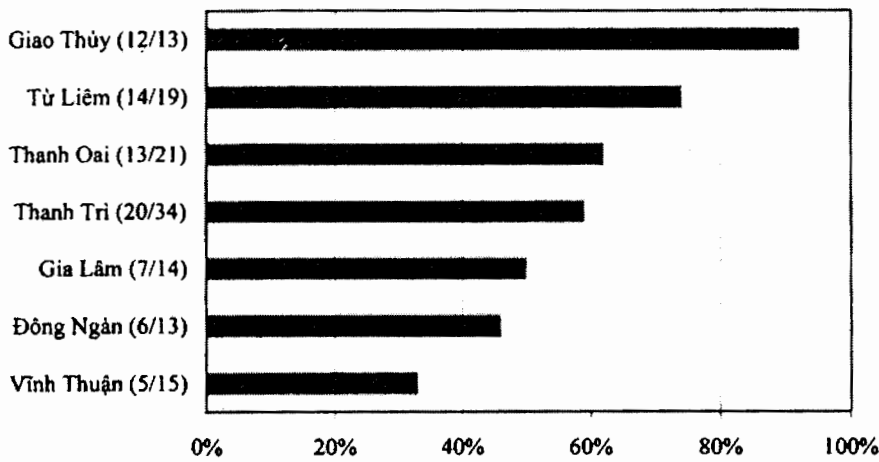
Bản vẽ 1 – Huyện và châu nguyên quán của các quan đương nhiệm năm 1896



Hình 12 – Số sĩ tử trúng tuyển chia theo huyện 1807-1884



Hình 13 – Tỷ số sĩ tử thi đỗ phân bố theo từng huyện (1807-1884)



Đi sâu hơn nữa vào các làng ở 5 huyện trên đây cho phép xác định rõ mức độ tập trung trong việc tuyển dụng: nổi lên 5 làng “có nhiều quan”.

Bảng 18 – Các làng có nhiều quan năm 1896

Làng		Huyện		Tỷ lệ (%)
Hành Thiện	13	Giao Thủy	13	100
Nhân Mục	13	Thanh Trì	34	38
Thổ Khối	8	Gia Lâm	14	57,1
Cổ Am	8	Vĩnh Bảo	8	100
Tây Mỗ	5	Từ Liêm	19	26,3

(Cần đọc kỹ bảng trên: ví dụ năm 1896, 8 trong số 14 quan (57%) nguyên quán Gia Lâm đều là người làng Thổ Khối trong huyện).

Còn phần lớn các quan đương chức năm 1896 có nguyên quán ở các làng trên (không kể Thổ Khối) đều là những nhà khoa bảng.

Bảng 19. Tỷ lệ các nhà khoa bảng trong số các quan đương chức năm 1896

Làng	Tiến sĩ	Cử nhân	Tú tài	Tỷ lệ (%)
Hành Thiện		10	2	92,3
Tây Mỗ	1	2	1	80
Cổ Am		6	1	87,5
Nhân Mục		4	2	46,3
Thổ Khối			2	25

Những kết quả trên không phải là do hoàn cảnh ngẫu nhiên mà là những vùng đó có truyền thống khoa bảng từ lâu. Những số liệu đó ăn khớp với số sĩ tử thi đỗ của bảng trên nói về các kỳ thi

hương (cử nhân) giữa những năm 1807 và 1844 và các kỳ thi đình (1428 -1884)²².

Bảng 20. Tỷ số sĩ tử đỗ thi hương (1807 - 1884)

Làng	Huyện	Tỷ lệ (%)
Hành Thiện	Giao Thủy	60
Nhân Mục	Thanh Trì	33,8
Tây Mỗ	Từ Liêm	7,9
Cổ Am	Vĩnh Bảo	100
Thổ Khối	Gia Lâm	12,9

Hãy phát triển việc phân tích sự phân bố các quan theo từng huyện sang nghiên cứu theo từng tỉnh. Chúng ta đã xác lập được mỗi tỷ lệ giữa số lượng các quan quê gốc tại một tỉnh và số lượng các quan làm việc tại tỉnh đó. Trung bình chung là 26% đã che lấp mất sự chênh lệch giữa các tỉnh. Ở các tỉnh thượng du Bắc Kỳ, tỷ lệ này là 62% (68% ở Lạng Sơn, 68% ở Cao Bằng và 50% ở Tuyên Quang). Còn các tỉnh miền châu thổ và trung du, tỉ lệ đó là 19%. Nhưng con số này cũng không nói lên được sự thật đối với Hà Nội, ở đây 44% các quan quê ở Hà Nội. Tỷ lệ này gần với tỷ lệ ở các tỉnh miền thượng du.

Nghiên cứu các vùng tuyển dụng quan lại ở mỗi tỉnh trung du và đồng bằng (miền châu thổ sông Hồng) có thể toát lên 4 kiểu tuyển dụng dưới đây :

– Tuyển dụng từ bên ngoài không cân bằng. Các tỉnh Sơn Tây và Hưng Hoá tuyển từ tỉnh ngoài, chủ yếu ở Hà Nội (lần lượt là 50% và 41% tổng số). Lý do chính là do các tỉnh trên đều giáp ranh với nhau. Hơn nữa việc tuyển dụng các quan ở Sơn Tây và Hưng

²² Nhân Mục có 11 tiến sĩ. Tây Mỗ có 4 tiến sĩ và 1 phó bảng. Cổ Am có 2 tiến sĩ và 1 phó bảng. Hành Thiện 1 tiến sĩ, 3 phó bảng. Thổ Khối 1 phó bảng. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, (1993).

Hóa rất không cân đối là do ở đây ít nguồn tuyển dụng²³.

– Tuyển dụng từ bên ngoài tỉnh có cân đối (1 tỉnh) : Nam Định (tuyển ngay trong tỉnh là 19% còn 23% tuyển từ Hà Nội), Hải Dương (tuyển ngay trong tỉnh : 28%, còn 35% tuyển ở Hà Nội), Hà Nam (tuyển ngay trong tỉnh 31%, còn 46% tuyển từ Hà Nội).

– Tuyển dụng từ bên ngoài tỉnh nhiều cực (2 tỉnh trở xuống): Bắc Giang (tuyển 10% ngay trong tỉnh còn 20% tuyển ở Hà Nội và 20% ở Bắc Ninh), Thái Bình (tuyển ngay trong tỉnh 6% còn đa số các quan ở đây tuyển từ Hà Nội, 29%, Nam Định, 23%). Bắc Ninh (tuyển ngay trong tỉnh 28% còn tuyển ở Hà Nội, 35%, và Nam Định, 28%).

– Tuyển dụng từ bên ngoài tỉnh nhiều cực (trên 2 tỉnh trở lên) : Quảng Yên, (tuyển ngay trong tỉnh 36%, còn tuyển ở Hà Nội, 21%, Nam Định, 14%, và tỷ lệ tương tự, 7%, ở các tỉnh sau : Hưng Yên, Thái Bình, Vĩnh Long).

Hưng Yên : tuyển ngay trong tỉnh 13%, còn chủ yếu tuyển các quan ở bốn tỉnh, Hà Nội (25%), Bắc Ninh (17%), Nam Định (13%), Hà Nam (13%).

Thái Nguyên : tuyển ngay trong tỉnh 15%, còn chủ yếu tuyển các quan ở bốn nơi Bắc Ninh (30%) đạo Bình Kinh (10%) Hưng Yên (10%) Quảng Trị (10%).

Hải Phòng không tuyển được người nào trong tỉnh, phải lấy chủ yếu trong 4 tỉnh hay 4 nhóm tỉnh : Hà Nội (28%) Nam Định (17%) các tỉnh miền Trung và miền Nam (22%), Bắc Ninh (11%).

Ninh Bình tuyển ngay trong tỉnh 6% còn chủ yếu từ các tỉnh Hà Nội (11%), Hà Nam (17%), Nam Định (22%), các tỉnh miền Trung (28%).

Sự phân tích trên đã tương đối hoá nhận xét của chúng tôi. Chắc chắn là ưu thế của Hà Nội là không thể bàn cãi về giá trị tuyệt

²³ Xem hình vẽ 13.

đối nhưng xét một cách tương đối tình hình xuất hiện khác biệt rõ rệt. Chỉ riêng hai tỉnh Sơn Tây và Hưng Hóa là phụ thuộc rất mạnh vào Hà Nội. Tuy nhiên việc tuyển dụng gắn kết với yếu tố địa lý : các tỉnh đều liên kề nhau. Như 23% quan chức Thái Bình đều từ các tỉnh Nam Định, 20% quan chức Bắc Giang đều từ Bắc Ninh. Đặc biệt các quan Ninh Bình chủ yếu gốc miền Trung (28%) gần nhất là Thanh Hóa, Quảng Bình. Đây phải chăng là một kiểu tuyển dụng truyền thống có từ lâu đời? Con số này có gì gần gũi với các mối liên hệ giữa tuần phủ Lê Bạng vốn quê ở Quảng Bình và các quan nguyên quán ở miền Trung đương chức ở tỉnh này²⁴.

Như vậy xét đến nguồn gốc địa phương của các quan tỉnh là yếu. Nhưng con số 19% có che lấp sự chênh lệch bên trong bộ máy hành chính ? Trung bình theo từng cấp được xác lập như sau : 23% các quan phủ, huyện, châu ở vùng châu thổ sông Hồng và trung du đều quê quán trong tỉnh mình đang trọng nhậm so với các quan tỉnh thì tỷ lệ đó là 13%.

Về mặt thống kê, ngoại trừ Nam Định, Hà Nam, Thái Nguyên, các quan càng lên cao càng làm việc xa quê hương.

Trong 14 tỉnh miền đồng bằng sông Hồng và trung du, toàn bộ các quan tỉnh đều làm việc ở tỉnh khác với nguyên quán.

Việc ít gắn bó với nguyên quán của các quan tỉnh là phù hợp với chế độ *hồi ty* áp dụng từ thế kỷ XV cấm các quan không được làm việc ở nguyên quán để đảm bảo tính khách quan trong khi giải quyết công việc ở nha môn, cũng như cấm thân thích quan chức cùng làm một chỗ với nhau²⁵.

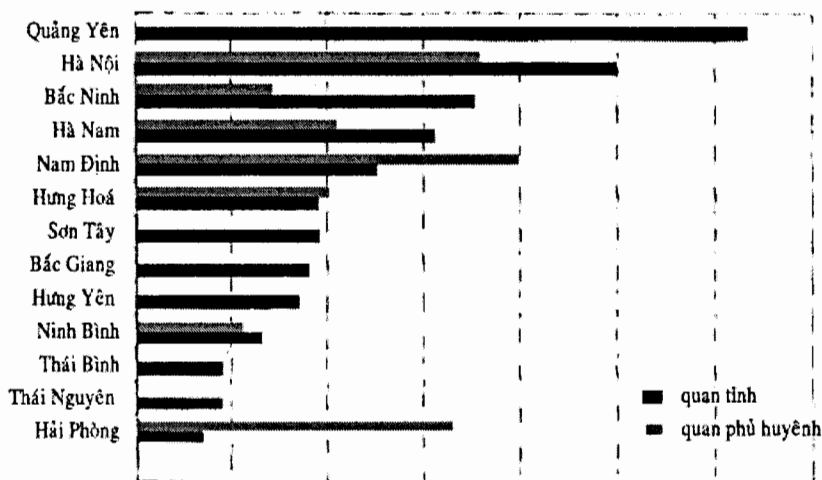
Thời Nguyễn, quy định này vẫn còn hiệu lực như trường hợp của Phan Huy Chú. Năm 1830 ông được bổ nhiệm hàn lâm viện tu soạn trong khi đã có người em đang làm hàn lâm viện quản thủ kiêm Thượng thư bộ Lễ. Ông đã dâng biểu đề từ quan. Quy định

²⁴ Xem đường hoạn lộ của Lê Bạng ở dưới.

²⁵ TT, *bản kỷ thực lục*, q.13, kỷ nhà Lê, tờ 58a, 85a.

hồi ty nhằm tránh các mối liên hệ đặc biệt giữa các quan với quê hương bản quán, nguồn gốc của các sự bất công, như đã nhắc nhở trong một quy định năm 1831²⁶.

Hình 14 - Nguồn gốc địa phương của các quan tỉnh



Nghiên cứu nguồn gốc địa phương của các quan tỉnh đương chức năm 1896 tại các tỉnh có tỷ lệ nguồn gốc địa phương cao như Hà Nam, Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Nguyên, người ta nhận thấy trừ trường hợp án sát Chu Mạnh Trinh ở Hưng Yên, các quan khác hoặc đều là học quan (giáo thụ Hà Nam và Bắc Ninh), hoặc là những quan phụ tá : *hậu bổ* (3 ở Hà Nội, 2 ở Hải Dương, 2 ở Nam Định, 1 ở Hà Nam), *kinh lịch* (1 ở Nam Định, 1 ở Bắc Ninh).

Về gốc rễ các quan phủ, huyện ở các tỉnh mà ta thấy vừa là những quan chuyên trách việc học lại vừa đứng đầu các phủ, huyện

²⁶ Quy định này nhằm các thông phán và *kinh lịch*. HD, bộ Lại, q.34, *lệ xử phân*, t.3, tr.391. Xem Phan Huy Chú, *Hải trình chi lược*, (1994), tr.14-15. Hồi ty không chỉ nhằm các quan và lại đương chức mà còn khi ứng thí, sĩ tử nào có họ với khảo quan cũng không được dự thi. Để hiểu thêm về hồi ty, xem Phan Đại Đoàn, *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, sđd, tr.153-156.

– Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Hóa – điều đó cũng đáng nghiên cứu.

Bảng 21. Nguồn gốc địa phương của các quan trong học chính và hành chính

Tỉnh	Tổng số các quan cấp phủ và huyện (%)	Tri phủ	Tri huyện (%)	Giáo thụ (%)	Huấn đạo (%)
Nam Định	19		17		33
Hải Dương	35		33	25	44
Bắc Ninh	31		22	67	40
Hưng Hoá	19		17		40

Qua bảng này thấy nổi lên số các quan cấp phủ huyện được làm việc ngay trong tỉnh nhà thì số làm học quan đông hơn số làm việc hành chính. Kết quả này phù hợp với quy định “hồi ty” đang có hiệu lực lúc bấy giờ như trong một số văn thư của quan kinh lược Hoàng Cao Khải viết năm 1893:

... Và lại, theo quy định, các quan tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, tri phủ, tri huyện không được bổ nhiệm ở nguyên quán vì những chức vụ đó có liên quan đến việc cai trị. Nhưng quy định này không áp dụng triệt để đối với đốc học, giáo thụ, huấn đạo, thông phán, kinh lịch. Đặc biệt hơn các quan có cha mẹ già yếu được phép về trọng nhậm tại nguyên quán để tiện bề phụng dưỡng²⁷.

Chính quyền thuộc địa sau này cũng ý thức về giá trị của chế độ hồi ty. Ví như mùa xuân năm 1896 trong khi Lê Hoan làm tổng đốc và Nguyễn Văn Nhã làm thương tá tỉnh vụ Bắc Ninh viên công sứ Pháp đã nhận xét :

Nguyễn Văn Nhã, thương tá tỉnh vụ, là người quê Nhân Mục

²⁷ ANV-RST 72003.

cùng làng với Lê Hoan. Vậy luật cấm người cùng làng làm việc trong một cơ quan²⁸.

Đây là lý do đôi Nhã về Thái Nguyên (tháng 9 năm 1896). Hồi ty được áp dụng triệt để trong suốt thời kỳ thuộc địa. Trường hợp Vũ Thiện Đản là một thí dụ. Cho rằng lệnh cấm cha con cùng làm việc trong cùng một tỉnh chỉ áp dụng với công chức đương nhiệm, cha của Đản làm tuần phủ Hà Nam có đơn năm 1912 xin cho Đản làm *hậu tuyến tri huyện* (tri huyện thực tập) cùng tỉnh. Nhưng thống sứ Bắc Kỳ đã viện vào đạo dụ của nhà vua năm Thiệu Trị thứ hai (1842) triệt để cấm cha con cùng làm trong một tỉnh đã bác đơn xin của cha Đản²⁹.

Quan hệ giữa huyện nơi quan sinh ra và huyện nơi quan đương nhiệm như thế nào? Nói một cách khác, tỷ lệ nguồn gốc địa phương của các quan đứng đầu phủ, huyện và các quan phụ tá ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng và trung du có cao không? Qua phân tích chúng tôi thấy nổi lên tính đồng nhất không đáng kể giữa huyện đang làm phận sự và huyện nguyên quán : 4,8% (11/227). Ngoài ra đa số các quan đó (6/11) là học quan hơn là làm việc hành chính, tư pháp. Nhận xét trên của Hoàng Cao Khải phù hợp với kết quả nghiên cứu các thống kê.

Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn con đường làm quan của họ. Đàm Quang Mỹ quê ở làng La Khê (huyện Yên Hưng) có đông anh em cùng quê làm quan chức trong cùng một tỉnh. Đàm Quang Phụng tri huyện Cát Hải, Đàm Quang Kỳ lại mục tại Hoàn Bò, Đàm Quang Quyền làm thông lại cũng ở Hoàn Bò. Sau khi tham gia vào một đạo quân tiểu phật năm 1884, Mỹ được đề bạt bang tá 4 năm sau rồi tri huyện Yên Hưng năm 1896.

Vốn làm chánh tổng (1886), Vũ Văn Phái quê làng Quan Lan

²⁸ ANV-RST 34779, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Văn Nhã.

²⁹ ANV-RST 55102, hồ sơ hành trạng của Vũ Thiện Đản. HD, bộ Lại, q.34, *lệ xử phân*, t.3, tr.393.

huyện Vân Hải đã tham gia vào một đạo quân tiểu phật năm 1894 trong tỉnh rồi được bổ tri huyện Vân Hải.

Vì Văn Họa, nguyên quán làng Yên Châu, huyện Yên Bái, đã được bổ làm phó tổng năm 1877, rồi tham gia vào một đạo quân năm 1891 trong tỉnh rồi được bổ tri huyện Yên Bái.

Sau khi mộ được 50 người vào làm lính giữ thành Thái Nguyên năm 1882, Nguyễn Hữu Danh quê xã Đồng Mỗ huyện Đồng Hỷ đã được bổ nhiệm chánh tổng năm 1884 sau được chỉ định làm hậu bổ, rồi 10 năm sau làm quyền tri huyện Đồng Hỷ.

Nguyễn Du quê xã Đạo Ngạn huyện Việt Yên đỗ cử nhân năm 1888. Ông liên tiếp được bổ làm huân đạo (tháng 2/1891 - tháng 8/1893), bang tá (tháng 8 - tháng 12/ 1893), quyền tri huyện cùng huyện Việt Yên (tháng 12/1893 - tháng 6/1894) rồi làm huân đạo kể từ tháng 6/1894. Đến tháng 6/1896 ông đã làm việc 5 năm tại huyện nhà, nguyên quán của ông.

Sau khi mộ được dân quân từ tháng 2/1844 theo quân Pháp tham gia cuộc hành quân đến tháng 10/1886, Nguyễn Văn Cẩn quê ở xã Lê Mỹ (tổng Phù Lão huyện Phù Ninh) đến tháng 3/1890 mới làm lính ở đồn binh Đoan Hùng. Một năm sau đến tháng 5/1891 làm quyền tri huyện Sơn Dương. Đến tháng 4/1896 ông được đổi sang huyện Phù Ninh³⁰.

Vũ Kỳ sinh ở Sơn Đông tổng Đông Mật huyện Lập Thạch đỗ tú tài năm 1867 và 1874 được bổ huân đạo huyện Lập Thạch tháng 11/1884 ngay tại huyện nguyên quán. Sau đó làm tri huyện Đồng Hỷ (tỉnh Thái Nguyên) đến tháng 10/1889 tri huyện Thanh Ba (Hưng Hoá), tháng 10/1890 lại được điều về Lập Thạch tháng 10/1891³¹. Tính đến tháng 6/1896 ông đã làm việc 11 năm ở cùng một nguyên quán là huyện Lập Thạch.

Nguyễn Văn Phác đỗ cử nhân năm 1867 quê ở xã Lãng

³⁰ ANV-KL 2521, tờ 47.

³¹ Như trên, tờ 24.

Phong huyện Phụng Hóa phủ Nho Quan. Sau khi được bổ làm huấn đạo huyện Quảng Điền (Thừa Thiên) ông được bổ tri huyện Yên Hoà tháng 12/1873 rồi về nghỉ 6 tháng sau. Đến tháng 10/1896 ông được bổ tri huyện Cẩm Khê (Hưng Hoá). Sau đó đến tháng 9/1877 ông bị cách hết mọi phẩm hàm, kể từ tháng 4/1888 ông làm việc dưới quyền các quan tỉnh Ninh Bình. Bắt đầu từ tháng 8/1889 ông làm giáo thụ Nho Quan cho đến tháng 6/1896 ông đã làm việc 7 năm trong cùng tỉnh Ninh Bình.

Hoàng Ngọc Phổ, đỗ tú tài năm 1879, quê xã Trạo Hà, tổng Mỹ Sơn, huyện Đông Triều. Năm 1883 được bổ nhiệm đồn trưởng một đồn quân trong tỉnh Hải Dương. Bốn năm sau, ông được làm việc dưới quyền quan kinh lược Bắc Kỳ. Sau đó được cử làm thương tá huyện Chí Linh, rồi điều về Đông Triều làm quyền tri huyện (tháng 6/1888 - tháng 10/1894) rồi tri huyện từ tháng 10/1894. Tính đến tháng 6/1896 ông đã làm việc 9 năm trong cùng huyện Đông Triều.

Trần Văn Túc, đỗ tú tài năm 1875, quê xã Hộ Đội, huyện Thụy Anh, tháng 10/1892 được bổ huấn đạo cùng huyện. Tính đến tháng 6/1896 ông đã làm việc 4 năm ở Thụy Anh.

Lại Vĩnh Cửu quê ở xã Quần Phương huyện Hải Hậu, đỗ cử nhân năm 1894, làm hậu bổ ở Nam Định, hai năm sau được bổ huấn đạo Trực Ninh, tháng 1/1889 rồi huấn đạo Hải Hậu tháng 10/1890. Đến tháng 6/1896 ông đã làm việc 6 năm trong cùng huyện Hải Hậu.

Điểm chung của 8 con đường công danh nói trên là gì? Làm việc đặc biệt lâu dài trong cùng một huyện quê hương trung bình 7 năm. Trong 4 trường hợp đầu lý do cũng dễ hiểu. Trong cuộc “bình định” vùng trung du, các nhà đương cục thuộc địa đã rộng rãi một vài chỗ ngoắt ngoéo trong quy định hồi ty vì họ cho rằng cần phải giao việc phòng thủ các vùng dân cư cho những người thông thạo địa bàn. Đồng thời một khi các cuộc chiến đấu đã kết thúc tốt hơn là nên giao việc cai trị vào một người cùng quê thì dễ dàng thu thuế hơn.

Nếu người ta chú trọng không phải chỉ cái mốc năm 1896 mà toàn bộ bước đường công danh của các quan phủ huyện đương nhiệm năm 1896 (203 trường hợp) có ba trường hợp xuất hiện sự đồng nhất giữa huyện sinh quán và huyện trọng nhậm : Nguyễn Khắc Chuẩn quê ở xã Nhân Mục thôn Hạ Đình huyện Thanh Trì đậu cử nhân đến tháng 7/1889 được bổ nhiệm hậu bổ ở Hà Nội. Tháng 8/ 1889 được bổ huấn đạo huyện Thanh Trì rồi quyền tri huyện Thanh Trì đến tháng 5/1891 ông được làm hậu bổ tại nha kinh lược. Năm năm sau ông đổi về Hải Dương làm tri phủ Kinh Môn. Trường hợp thứ hai là Nguyễn Hoan, con trai Nguyễn Khuyến (1835-1909), tháng 1/1890 được bổ lãnh tri phủ Lý Nhân. Tháng 5/1894 được cử làm hậu bổ ở Thái Bình, đến tháng 9 năm đó tri huyện Vĩnh Thuận, sau đó lại đổi về Thường Tín làm lãnh tri phủ. Còn Đào Trọng Tề con tổng đốc Sơn Tây Đào Trọng Kỳ, quê xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo, sau một thời gian tham gia tiểu phạt với quân Pháp từ 1889 đến 1892, ông được bổ quyền tri huyện Vĩnh Bảo (tháng 7/1892) rồi Kim Thành (tháng 7/1893), một tháng sau làm tri huyện Đan Phượng. Từ tháng 9/1894 đến tháng 4/1895 ông về làm tri phủ Thường Tín đến tháng 10/1896 lại về làm tri huyện Vũ Tiên tỉnh Thái Bình.

Những trường hợp hiếm hoi về sự trùng hợp giữa nơi trọng nhậm với huyện sinh quán là để tránh sự thông đồng giữa quan huyện và dân chúng trong huyện thậm chí dân làng nơi sinh quán như đã chứng minh trường hợp của Trần Quang Huy, tri huyện Động Hi (Thái Nguyên). Công sứ Pháp năm 1889 nhận xét rằng huyện này mặc dù là nơi điều đứng về nạn giặc cướp nhất nhưng lại cấu kết với dân Từ Nông để không chịu nộp thuế. Người ta đã nêu sự thiếu mẫn cán của viên tri huyện nhưng đó không phải là lý do chính :

Trần Quang Huy là người quê ở Động Hi do đó có lẽ nghiêng về khoan dung đối với dân huyện nhà³².

³² ANV-RST 16930, hồ sơ hành trạng của Trần Quang Huy.

Tuy nhiên, tình hình chính trị trong huyện phát triển cá thể làm cho kết quả việc áp dụng chế độ hồi tỵ trở nên không chắc chắn. Lấy trường hợp của Đào Trọng Tề làm ví dụ. Tuy sinh ra ở huyện Vĩnh Bảo nhưng đây là nơi giặc cướp hoành hành rất dữ nên Tề vẫn được cử về đây làm tri huyện để hy vọng với tình nghĩa quê hương, quen biết nhiều có thể tuyển mộ được nhiều tuần phiên tham gia bảo vệ hoặc giám sát các làng. Nhưng tình hình đã gây rắc rối giữa tri huyện Tề và các chánh tổng “vì lý do quan hệ gia đình đã ảnh hưởng đến việc thi hành nhiệm vụ”. Ông ta đã không thể trấn áp một vài thói hư tật xấu trong dân chúng nên tháng 7/1953 Tề phải đổi sang huyện kế bên là huyện Kim Thành. Nhưng tại đây ông gặp lại những vấn đề tương tự, vì lo sợ trả thù của dân Kim Thành trong việc thi hành công lý mà ông lại bị đổi sang làm tri huyện Đan Phượng thuộc tỉnh Hà Nội³³.

Và lại vấn đề giặc cướp hoành hành ở Bắc Kỳ trong hai thập kỷ cuối thế kỷ XIX có lẽ đáng để người ta phải xem lại toàn bộ. Các nhà sử ở Việt Nam thường dễ dàng nhập cục nạn giặc cướp với phong trào chống ngoại xâm, coi như một tiền đề không cần phải chứng minh nhưng chúng tôi thấy vẫn cần phải xem xét lại trên cơ sở hồ sơ lưu trữ. Trước khi bắt đầu công việc này, chỉ cần đọc lại những bằng chứng đương thời như của tướng Frey năm 1892 cũng biết thấy cần phải thận trọng hơn.

Ở Đông Dương, người châu Âu thường dùng lẫn lộn tên gọi “giặc cướp” để chỉ không những là bọn du đảng, bọn cướp đường, dân buôn lậu, mà còn để chỉ bọn bắt lương đủ loại, những kẻ lang thang coi thường pháp luật, tụ tập băng cướp vũ trang trên đất liền, ở ven biển, hoặc trên sông ở Bắc Kỳ, mà còn cả những người bản xứ nổi lên chống lại sự thống trị của người Pháp để giành lại độc lập dân tộc³⁴.

³³ ANV-RST 15172, hồ sơ hành trạng của Đào Trọng Tề.

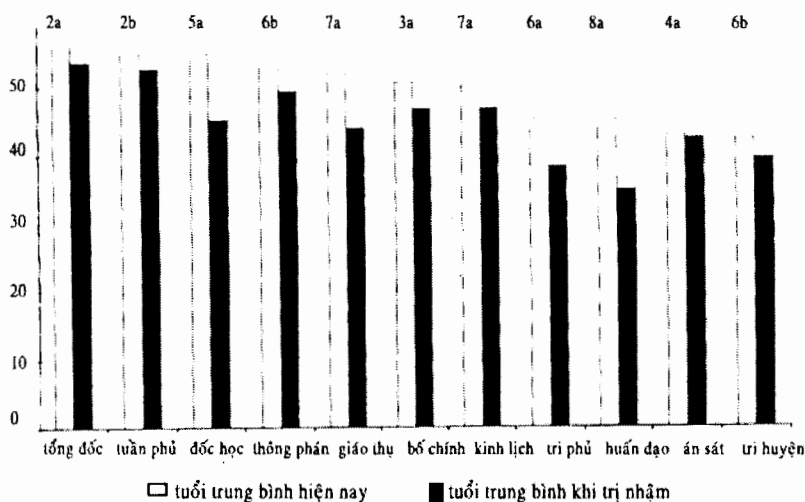
³⁴ Général Frey, *Pirates et rebelles au Tonkin. Nos soldats au Yen Thé*, (1892), tr.39.

Kết thúc sự phân tích về nguồn gốc các quan lại Bắc Kỳ thời kỳ này chúng ta phải rút ra một kết luận đầu tiên. Nói chung các quan tỉnh và trong chừng mực nhỏ hơn các quan phủ huyện năm 1896 đều ít có nguồn gốc địa phương ở tỉnh và huyện. Điều đó phản ánh một tiến hoá về mặt chính trị: trong thời kỳ rối ren của cuộc chinh phục, việc các quan phủ huyện có gốc rễ ở huyện mình và các quan tỉnh có gốc rễ ở tỉnh mình chiếm đa số, điều đó không có gì phải ngạc nhiên. Lúc đó nhà chức trách thuộc địa phải dựa vào giới thượng lưu địa phương, vào những mạng lưới tay chân quen biết và họ hàng của họ. Một khi công cuộc “bình định” đã hoàn tất, điều đó không còn cần thiết nữa, mà ngược lại đã gây trở ngại cho sự vận hành bình thường của bộ máy cai trị.

Độ tuổi và đường công danh của các quan

Độ tuổi trung bình của các quan chức có tính theo hai cách khác nhau. Tuổi hiện thời – tính theo ngày tháng lập danh sách còn để lại trong lưu trữ nha kinh lược cũ hoặc ngày tháng lập hồ sơ hành trạng của đương sự – và tuổi trung bình khi nhậm chức. Cách thứ nhất có tính miêu tả đưa ra một hình ảnh bộ máy hành chính vào thời điểm lúc đó, cách thứ hai có tính giải thích vì nó dựa vào toàn bộ các vị trí công tác đã qua của đương sự. Ở mỗi vị trí công tác tương ứng với tuổi trung bình của quan chức được bổ nhiệm vào chức vụ đó chứ không phải tuổi tĩnh. Tuổi hiện thời nói chung là 48. Đối với quan tỉnh tuổi trung bình là 53 và 44,8 đối với quan phủ, huyện. Chức càng cao thì tuổi trung bình cũng đòi hỏi phải cao. Chỉ ở đỉnh cao quyền lực mới thấy các vị quan tuổi cao. Các chức vụ được giao đi theo một đường thẳng từng nấc hoạn lộ. Tuổi trung bình ghi trên từng trình độ của vị trí đã giao. Đồ thị dưới đây đưa ra nhiều vị trí khác nhau được xếp từ trái sang phải theo tuổi trung bình ngày càng giảm.

Hình 15 – Độ tuổi trung bình hiện thời và tuổi trung bình khi nhậm chức của các quan ở Bắc Kỳ



Trong biểu đồ mỗi cột có ghi bên trên phẩm trật chỉ vị trí trong tôn ti quan trường. Độ tuổi nói chung tương ứng với chức vụ. Tuy nhiên quan sát cẩn thận đồ thị sẽ thấy nổi lên mấy nét đặc biệt. Ví như tuổi trung bình của các thông phán (52,5 tuổi), huấn đạo (51,1 tuổi) và kinh lịch (49,5 tuổi) là tương đối cao trong khi thân phận lại nhỏ bé. Tuổi trung bình của họ cao hơn tri phủ (44,5 tuổi) và tri huyện (41,5 tuổi) là những người trẻ hơn với một cấp bậc khá cao là quan chính lục phẩm và tòng lục phẩm. Tuy nhiên chỉ phân tích so sánh tuổi hiện thời với tuổi khi nhậm chức cũng cho ta thấy tính đa dạng, nhịp độ của các hoạn lộ của các ông quan và cho phép tự hiểu hơn những đặc thù mà chúng ta đã nhận xét được. Tuổi hiện thời càng gần với lúc mới nhậm chức thì chức vụ càng cao mang tính nhất thời. Hai tuổi ấy càng xa nhau thì chức vụ càng lâu bền.

Đồ thị này đem lại những bài học gì? Kết quả xem xét tương đối đồng nhất trong 11 chức vụ thì 8, tuổi khi nhậm chức dao động chung quanh 40 tuổi. Tuổi của tri huyện 38,5 ít phù hợp với hình ảnh truyền thống trong nhân dân về một quan huyện đầu bạc xa

lánh nhân dân nơi ngài đang trọng nhậm. Việc so sánh với tuổi trung bình của lý trưởng là được xác lập 34 tuổi đúng là chỉ phù hợp với tỉnh Hà Nội, tuy nhiên việc so sánh cũng đã làm nổi bật lên sự gần gũi của các tri huyện và chức tịch trong làng. Thật dễ dàng hơn cho các lý trưởng mỗi khi lên huyện hay phủ đường phải tiếp xúc bẩm báo với quan huyện ít tuổi và kết quả phân tích các hồ sơ lưu trữ của các làng xã còn để lại phù hợp với nhận định cho rằng quan huyện là người sát dân, hay xuống hiện trường trong số các quan chức để tận mắt quan sát, xử lý công việc³⁵. Việc luân chuyển nơi đang trọng nhậm không có hại gì cho việc thực hành uy quyền của các quan như bảng so sánh giữa tuổi hiện thời 48 tuổi và tuổi khi nhậm chức 42 tuổi.

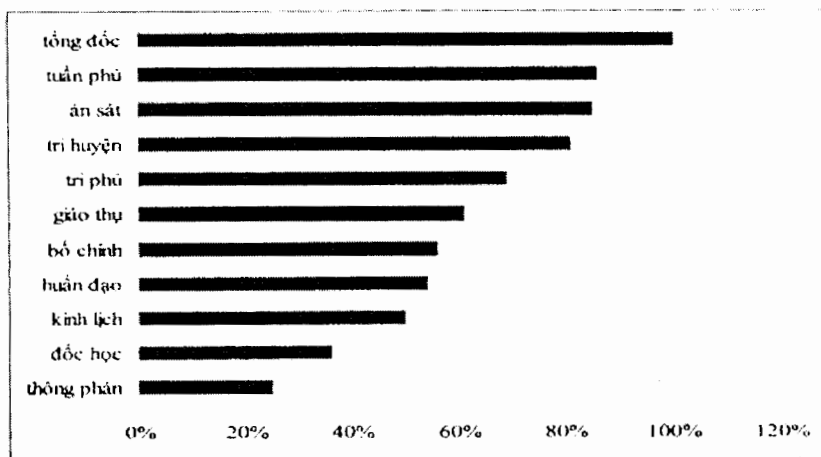
Bảng 22. Năm nhậm chức của các quan trong năm 1896

Chức vụ	1884	1885	1886	1887	1888	1889	1890	1891	1892	1893	1894	1895	1895-1896	
													1896 (%)	
Tổng đốc													5	100
Tuần phủ										1		3	3	86
Đốc học	1					1			1	3	1	2	2	36
Thông phán								1		5	3	2	1	25
Giáo thụ				1		1		2		3	4	9	8	61
Bổ chính							1			2	1	5		56
Kinh lịch					1		1	2	2		2	4	4	50
Tri phủ					1		1		1	1	5	7	13	69
Huấn đạo							3	2	1	9	17	23	16	54
Án sát								1			1	3	8	85
Tri huyện								2	3	2	9	27	41	81

³⁵ Xem phần sau.

Phân tích thời điểm nhậm chức của những người đương chức năm 1896 chúng ta thấy đại đa số các quan cũng chỉ được bổ dụng thời gian gần đây theo quy định cổ xưa nhất. Như vậy hiếm có người ở lâu trong một chức vụ và những con số đó chứng tỏ không có các trung tâm quyền lực ở địa phương được hình thành cuối thế kỷ XIX để hưởng ứng phong trào nổi loạn. Điều đó không có nghĩa là có một trung tâm quyền lực duy nhất chỉ đạo phong trào. Thực sự là có nhiều trung tâm quyền lực lẻ tẻ xuất hiện. Tuy địa bàn không rộng lắm nhưng quy tụ được nhiều người hưởng ứng phong trào nổi dậy. Ngoài ra vấn đề còn phải xem xét dưới góc độ khác là kiểu chức vụ. Đồ thị sau đây cho biết rõ phần lớn các quan nhậm chức vào những thời gian gần đây tức là giữa 1895-1896.

Hình 16 – Quan đã nhậm chức trong năm 1895 - 1896



Dường như có khoảng tạm lắng giữa các quan đầu tỉnh, huyện với các quan trường các sở, ty như thông phán, kinh lịch và các quan thiên về dạy học (đốc học, giáo thụ, huấn đạo). Giải thích tính chất lâu bền của các chức vụ trường sở, ty như thế nào? Họ đã trải qua một thời gian dài trong bước đường công danh với nghề thư lại – những nhân viên thừa hành. Trong cơ sở dữ liệu chúng tôi không thấy một người nào trong số 12 thông phán được chọn đã đỗ thi trường và trong số 18 kinh lịch chỉ có 1 người đỗ cử nhân và 1

người đỗ tú tài. Đa số họ làm công việc trước tác (khởi thảo văn bản), làm thông lại, lại mục và vào được những vị trí này được coi là một sự thừa nhận cao nhất của xã hội.

Còn về việc các quan hướng theo ngạch học chính, sự lâu bền của họ có thể giải thích theo hai cách.

Việc áp dụng quy định hồi tỵ không triệt để đối với họ như các quan đầu tỉnh, đầu phủ huyện. Nhưng sự lâu bền đó cũng có thể giải thích bằng ngôn từ chính trị. Chắc chắn ở đây có dấu hiệu khước từ các quan huấn đạo hay giáo thụ chuyển sang ngạch cai trị. Như vậy là có sự cắt đứt khỏi truyền thống: trước 1884, các chức vụ học chính chỉ mang tính chuyển tiếp và chuẩn bị cho bước đi làm quyền tri phủ hay tri huyện, trước khi được chuyển sang làm tri phủ hay tri huyện thực thụ.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét đến các điều kiện vào quan trường như thế nào của các quan tri phủ tri huyện đương chức tại các tỉnh miền châu thổ sông Hồng và trung du³⁶. Tỷ lệ các quan đỗ đạt là rất lớn : 68%. Tỷ lệ dao động khoảng 2/3 và trên 3/4 số các quan đương chức trong các tỉnh châu thổ sông Hồng. Ở các tỉnh ngoại vi châu thổ con số này có xu hướng giảm nhẹ như Ninh Bình hay tại các tỉnh trung du như Hưng Hóa, Bắc Giang, Thái Nguyên và Quảng Yên.

Các con số đó được phân bổ như thế nào theo từng chức vụ? Chúng ta hãy tách bộ phận các quan ở các phủ với các quan ở huyện. Trong nhóm thứ nhất 48% tri phủ, 33,8% đồng tri phủ và 96,5% giáo thụ đều là nhà khoa bảng. Còn nhóm thứ hai thì 44,6% tri huyện và 94,7% huấn đạo đều đỗ tú tài hoặc cử nhân.

³⁶ Không kể các quan tri châu và bang tá.

Hình 17 – Các quan phủ huyện đã đậu khoa thi năm 1896.

Chúng ta hãy tập hợp các kết quả trên theo loại hình hoạt động nào chiếm ưu thế. Số các quan học chính (giáo thụ, huấn đạo) trúng tuyển nhiều hơn 95,2% tổng số các quan cai trị (tri phủ, đồng tri phủ, tri huyện) chỉ có 44,1% tổng số.

Các quan tri phủ, đồng tri phủ, tri huyện đã qua con đường nào bước vào ngạch quan trường ? 55% không đỗ đều là ẩm sinh (10 người), 1 cựu lý trưởng, 2 cựu chánh tổng, 6 người làm quan phụ tá (1 kinh lịch và 4 bang tá) 4 cựu ký lục, 10 thư lại, 1 lễ sinh, 2 thông ngôn, 13 nhân viên không ăn lương thừa hành các việc sai phái trong các tỉnh, 1 nhân viên thừa hành ở huyện (thông lại), 4 cựu quan võ và 3 người đã chiêu mộ quân dẹp giặc.

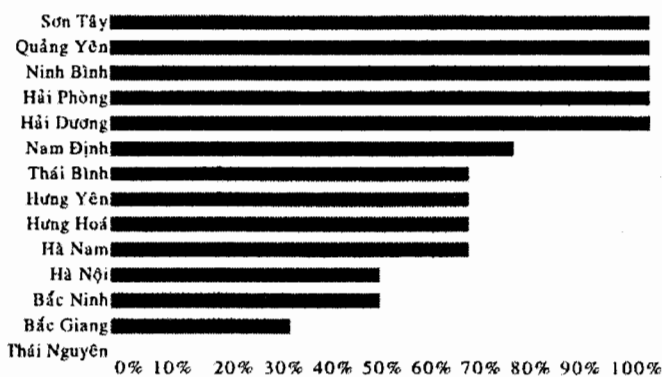
Trong số những người không đỗ đạt có 70,9% đã tham gia các cuộc hành binh chinh phạt hoặc “bình định” của Pháp. Đối với 74,3% trong số này, đã tham gia quân ngũ trước khi chuyển sang ngạch cai trị. Sự dính líu của những người đỗ đạt tuy ít hơn, nhưng cũng đáng kể: 20,7%. Đối với 72,7% trong số họ, việc tham gia hành động quân sự có trước khi được bổ nhậm cai trị.

Còn đối với các quan phủ huyện ít có khả năng tìm hiểu con đường hoạn lộ của họ. Đây là một hệ thống quan liêu đang trong quá trình hình thành, khác với bộ máy quan liêu ở tỉnh. Tuy nhiên phân tích sơ bộ cũng làm sáng tỏ tầm quan trọng tương đối của việc

quân sự hóa chế độ quan lại trong thời kỳ chinh phục và “bình định” của Pháp. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này. Trước mắt cần phải xem xét đường hoạn lộ của các quan đầu tỉnh. Có thể rút ra những đặc điểm đánh giá mức độ “quân sự hoá” và tự hỏi về trình độ thành thạo trong công việc cai trị của họ.

Xã hội học nhóm quan tỉnh ở Bắc Kỳ năm 1896 có nhiều mặt đối lập nhau. Gần 1/2 số người chúng tôi đã chọn để nghiên cứu (26/47) đã bước vào quan trường từ trước cuộc chinh phục của Pháp giữa năm 1865 và 1885. 12 người đã bắt đầu làm quan giữa các năm 1885 và 1890, 9 người giữa 1890 và 1892. Trên một nửa tổng số đã đỗ thi : 6 tiến sĩ, 3 phó bảng. Ngoài ra còn có 6 trong tổng số 21 cử nhân dự thi hội có phân số³⁷. Đối với các tỉnh miền châu thổ sông Hồng và trung du tỷ lệ các quan khoa bảng là 72% nếu rải ra trong các tỉnh người ta đi đến nhận xét rằng tỷ lệ các quan đỗ đạt rất cao đối với các tỉnh đồng bằng và có xu hướng giảm đi trong các tỉnh trung du.

Hình 18. Các quan tỉnh xuất thân khoa bảng năm 1896



Những con số trên đây không chứng minh việc giáng cấp quan lại. Nhận định cho rằng các quan đã bị hoàn toàn trở thành công cụ của người Pháp và đã giảm giá trị ngay từ thời kỳ này là

³⁷ Về phân số, xin xem DLTY, p.55; Trần Văn Quyền, “Lại bàn về hai chữ phân số”, *Thông báo Hán Nôm học năm 1997, (1998)*, tr.517-523.

không có cơ sở. Một số quan cai trị không thăng tiến trên bước đường công danh của mình nhờ vào chính quyền thuộc địa hay do quan kinh lược cất nhắc. Chỉ bắt đầu từ năm 1890 mới xuất hiện một loại quan chức xuất thân từ nha kinh lược. Nhưng trước đó họ thăng tiến nhanh trên đường hoạn lộ là do đã làm việc lâu năm ở các tỉnh. Rất hiếm những trường hợp tay trắng mà đi làm quan. Từ đó thấy rõ có ba con đường tiến thân khác nhau :

– Đường làm quan cổ điển, thăng bậc chậm và chỉ bắt đầu được bổ nhiệm quan tỉnh sau một thời gian dài làm quen với công việc cai trị : làm hành tâu tại các bộ trong triều hay hậu bổ tại các ty, phòng của quan tỉnh, nhiều lần tập làm quyền tri phủ, tri huyện và quan đầu tỉnh. Những người có chức danh hần hoai thì càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm như tổng đốc, tuần phủ, có trình độ học vấn rất rộng đã được chứng tỏ trong các tác phẩm văn học lịch sử hay tư pháp.

– Con đường thứ hai là của các quan đã đỗ đạt qua các kỳ thi mà hoạn lộ được thăng tiến nhanh, nhờ tham gia vào công cuộc chinh phục và “bình định”, tuy nhiên không phải là nổi bật lắm.

– Cuối cùng là trường hợp đường hoạn lộ được xây dựng nhờ vào cuộc chinh phục và “bình định” của Pháp. Loại thứ ba này lại chia ra ba loại nhỏ: các quan có đỗ đạt, bắt đầu làm quan từ trước cuộc chinh phục, sau đó hoạn lộ bị đổ vỡ và làm lại nhờ tham gia các cuộc hành quân tiêu phạt từ năm 1885; những nhà chuyên nghiệp về chiến trận đã tự mình đứng ra chiêu mộ dân binh trước 1885 và đem hiểu biết của mình phục vụ công cuộc chinh phục, nhờ đó được chuyển sang ngạch cai trị; những người xuất thân từ văn phòng các quan và nhà đương cục Pháp.

- Đường hoạn lộ “cổ điển”

Đỗ đạt, thăng quan chậm đều đặn không có hay ít khi bị giáng chức. Đó là đặc trưng của nhóm này. Trước khi nhận các trọng trách như quan chức ở tỉnh, tạm quyền hay thực thụ, các ông quan

này có trải qua thực hành lâu dài trong công việc cai trị ở mọi cấp ở bộ cũng như tỉnh hay địa phương. Nếu khó làm toát lên một quá trình điển hình rõ ràng, họ hoàn toàn xa lạ với chuyên môn sâu. Một vị tổng đốc trước khi nhậm chức này phải có nhiệm vụ giải quyết toàn bộ công việc hành chính của một hay nhóm tỉnh dưới quyền : thu thuế, thủy lợi, giáo dục, tư pháp. Vì vậy phải phân tích đường hoạn lộ của họ qua diễn biến chứ không đi vào nghiên cứu theo chức năng.

Bảng 23 – Kinh nghiệm cai trị của đại thần “cổ điển”

Tên	phủ và huyện	tỉnh (chức vụ thấp)	bộ	tỉnh (quan cao cấp)
Cao Xuân Dục	6 năm	4 tháng	1 năm	12 năm
Đỗ Văn Tâm	2		3	11
Nguyễn Đức Tú	5			6
Trương Văn Chi	2		6 ^{1/2}	
Lê Huy Phan	4	3 năm		
Lê Lượng Thái	6			1
Đặng Tích Trù	9			
Đặng Quỳ	11			
Trần Xuân Sơn	5	4		3
Nguyễn Viết Bình	8			
Phạm Văn Toán	5	2		5
Phạm Văn Lãm	6 ^{1/2}			5
Nguyễn Hữu Dự	4 ^{1/2}		1 ^{1/2}	5
Nguyễn Như	4	1		
Đỗ Trọng Vĩ	8			6
Nguyễn Trọng Hoàng	8			
Nguyễn Văn Nhượng	10		1	

Thời hạn tính năm trừ những chỗ ghi rõ tháng

Đúng là có kinh nghiệm lâu dài và đa dạng của công việc cai trị là một trong những nét nổi bật của nhóm này. Tuy nhiên sự tách biệt ra thành 4 đơn vị trong bảng không hoàn toàn làm chúng tôi thoả mãn. Làm việc ở chức vụ nào lâu năm hẳn đem lại nhiều kinh nghiệm cai trị, nhưng điều đó không cho biết tính liên thông mạnh mẽ như thế nào giữa cấp trên và cấp dưới và quan hệ hợp tác chặt chẽ nhiều bên giữa những đơn vị hành chính trong cùng một hệ thống.

Trong thực tiễn diễn trình của công việc cai trị là một quá trình tới lui thường xuyên giữa các đơn vị hành chính khác nhau hay giữa các bộ phận công tác trong nội bộ đơn vị³⁸.

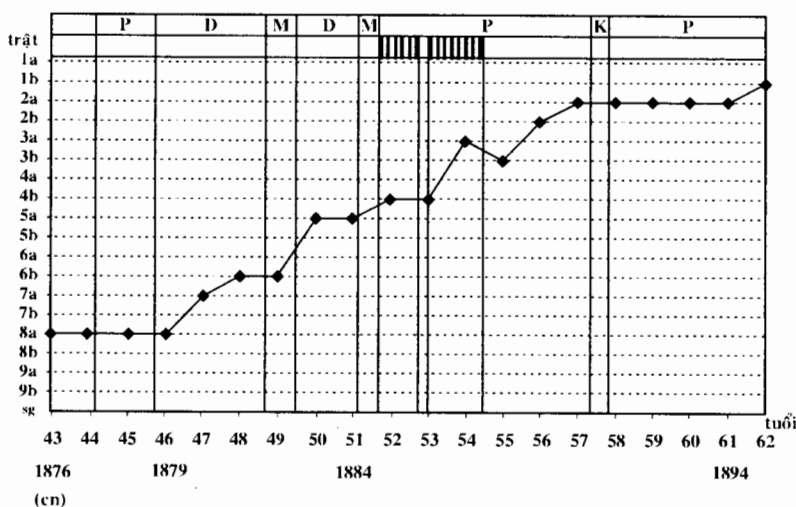
Hoạt động trí óc tiếp tục là nét thứ hai nổi bật của nhóm này. Việc biên soạn các tác phẩm lịch sử, pháp lý và sự phạm là một dấu hiệu nói lên tính liên tục với thời kỳ tiền thuộc địa. Cao Xuân Dục và Đỗ Văn Tâm đã minh họa hai đặc thù : tri thức và nghề nghiệp của các quan chức này. Sau khi phân tích con đường làm quan của họ chúng tôi sẽ bàn tới các sản phẩm trí óc của họ.

Sinh ra ở xã Thịnh Mỹ (Diễn Châu, Nghệ An)³⁹, Cao Xuân Dục xuất thân từ một gia đình nho học lâu đời. Đỗ cử nhân năm 1876 ông bước vào quan trường và tiến đều rất chậm chạp. Gần 14 năm trôi qua mới leo được từ chánh bát phẩm đến chánh nhị phẩm. Cho tới 1896 đường công danh của ông có thể bao gồm hai giai đoạn : 1877-1884, 7 năm trong ngạch cai trị địa phương (cấp tỉnh và phủ, huyện) miền Trung và 1 năm ở các Bộ; 1884-1896, 12 năm quan đầu tỉnh tạm thời hay thực thụ ở Bắc Kỳ.

³⁸ Tính cơ động cụ thể trong các hoạn lộ được chúng tôi chi tiết hóa trong phụ lục 5.

³⁹ Địa danh thứ hai là tỉnh.

Hình 19. Đường hoàn lộ của Cao Xuân Dục, tổng đốc Nam Định



ghi chú: ■■■■ tham gia quân vụ

Theo đề nghị của Trà Quý Bình, bố chính sứ Quảng Bình, Cao Xuân Dục được bổ dụng làm kinh lịch (tháng 5/1878), ông được cấp trên đánh giá rất cao về những phẩm chất hành chính. Lúc bấy giờ sau hạn hán và lụt lội, dân chúng trong tỉnh lâm vào nạn đói trầm trọng. Trong khi các nguồn dự trữ trong tỉnh cạn kiệt, các quan tỉnh nghĩ đến kêu gọi các tỉnh bên cạnh không bị thiên tai. Cao Xuân Dục được giao nhiệm vụ này chạy khắp các phủ huyện và thuyết phục dân chúng quyên góp lương thực và của cải, rồi ông đảm nhiệm việc phân phối đến tận gia đình người bị nạn⁴⁰. Trong lúc vào thời đó chính quyền nhiều tỉnh tê liệt vì nội bộ bất hoà chia rẽ nhau thì hành động dựa vào dân ở tỉnh bạn để cứu đói cho dân tỉnh mình là một sáng kiến nổi bật⁴¹.

Tình hình trong tỉnh Quảng Ngãi đang có biến. Đoàn Khắc

⁴⁰ ANV-KL 2514, tờ 35.

⁴¹ TL, kỷ IV, q.60, t.34, tr.158-159.

Nhượng, khâm sai “bình định” các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi đánh giá cao phẩm chất của Cao Xuân Dục về công tác vận động dân chúng đã tâu về triều đình để bổ ông làm tri huyện Bình Sơn được chấp thuận tháng 9/1878. Năm sau, (tháng 1/1879) ông được đổi về làm tri huyện Mộ Đức. Nơi đây đang bị giặc Mán xâm nhập, còn dân chúng luôn luôn kiện cáo nhau. Không đầy một năm sau ông đã dẹp yên được các rối ren và đưa hoạt động tư pháp trở lại bình thường. Kinh nghiệm cai trị và “bình định” của Cao Xuân Dục tại hai huyện nói trên khiến Lâm Hoành bổ chính Quảng Ngãi và người kế tiếp là Nguyễn Mậu Thọ thừa nhận công trạng của ông và thừa nhận ông đủ khả năng cai quản như một tri phủ thực thụ ở một nơi có nhiều khó khăn và nhiều vụ việc (*tối yếu khuyết*)⁴².

Mặc dù có lời tâu về triều, ông vẫn làm tri huyện với thăng lên một bậc làm chánh thất phẩm tháng 5/1880 rồi tòng lục phẩm (tri huyện thực thụ) tháng giêng năm 1881. Bộ Lại khước từ việc thăng ông lên tòng ngũ phẩm vì ông mới có ba thâm niên tri huyện.

Sau đó Cao Xuân Dục được triệu về Huế làm tư vụ ở bộ Hình tháng 9/1881 rồi chủ sự ở bộ Hộ từ tháng giêng đến tháng 4/1882. Ông được bổ nhiệm vào chức này do chính quan Thượng thư Nguyễn Văn Tường yêu cầu. Từ tháng 4/1882, Cao Xuân Dục trở thành *từ hàn* (thư ký riêng) cho Trần Đình Túc, “mong muốn gần bó với con người và danh vọng của quan trên”. Thế nhưng Trần Đình Túc được cử làm khâm sai và phái ra Bắc Kỳ để nghị hòa với người Pháp, rồi được bổ làm tổng đốc tỉnh, đã đề nghị bổ dụng Cao Xuân Dục làm thự tri phủ Ứng Hòa (tháng 4/1882-tháng 5/1884) lúc đó đang bị giặc cướp làm chủ. Thành công trong việc bình định và cai trị của ông đã khiến quan thầy đề nghị thăng làm tri phủ (tòng ngũ phẩm), đến tháng 1/1883 thì được bổ dụng. Nguyễn Hữu Độ kế tục Trần Đình Túc làm tổng đốc Hà Nội cũng đánh giá tài năng cai trị và bình định của Cao Xuân Dục đã làm biểu tấu lên

⁴² Về sự phân biệt giữa các vùng dân cư tùy theo mức độ khó khăn, xem phần trên.

Triều đình ban hàm hàn lâm viện thị độc (chánh ngũ phẩm).

Tuy nhiên biểu tấu của Nguyễn Hữu Độ đã bị nhà Vua bác bỏ vì ông vừa tăng bậc lên tòng ngũ phẩm. Sau khi hoàn thành công việc ở Bắc Kỳ, ông được triệu về Huế làm biện lý bộ Hình từ tháng 5 đến tháng 8/1884.

Thành tích rút ra sau 7 năm phục vụ Triều đình là gì? Nó chứng tỏ Cao Xuân Dục đã làm quen với mọi mặt của công việc cai trị: làm việc ở các ty, phòng, trách nhiệm ở tỉnh và bộ, hành chính địa phương như tri huyện. Ngoài ra, thời gian đầu đường hoạn lộ của ông chứng tỏ sức nặng của những lời tiến cử với Triều đình như là sự đánh giá khả năng hành chính của ông trên nhiều mặt, chứng tỏ tính linh hoạt trong chế độ quan trường nhưng cũng là cách để ông được gần gũi với trung tâm quyền lực tại Triều đình. Những chức tước của nhiều quan trên khác nhau đã bênh vực che chở ông không phải là kém lý thú để nghiên cứu chiến lược công danh của ông. Sức nặng của những lời tiến cử với Triều đình không thể coi thường. Từ khâm phái của Triều đình (Trần Đình Túc, Đoàn Khắc Nhượng) đến thượng thư Nguyễn Văn Tường. Tài năng cai trị của Cao Xuân Dục được đánh giá cao bởi các quan đại thần có nhạy cảm chính trị khác nhau từ Nguyễn Văn Tường thuộc phe chủ chiến và Trần Đình Túc thuộc phe chủ hòa chứng tỏ ông có những phẩm chất về thực chất nói lên tính khách quan trong việc tiến cử ông. Nhưng con đường làm quan của ông cũng thể hiện sức mạnh của cơ chế kiểm tra kiểm soát của chính quyền trung ương khiến việc thăng bậc cho ông phải diễn ra một cách chậm chạp.

Kế tiếp giai đoạn là việc ông làm quyền quan tỉnh giữa những năm 1884 và 1894. Cao Xuân Dục cũng làm quen với các loại trách vụ: như tư pháp với chức vụ quyền án sát sứ Hà Nội (8-10/1884), tài chính và hành chính như bố chính tỉnh Hà Nội (9-12/1885, 9/1888-7/1889). Cao Xuân Dục còn giữ các trách nhiệm chỉ huy lãnh đạo như làm tuần phủ tỉnh Hưng Yên (11/1889-2/1890), quyền tổng đốc Nam Định (2-9/1889). Lúc đó ông được bổ lên Sơn Tây

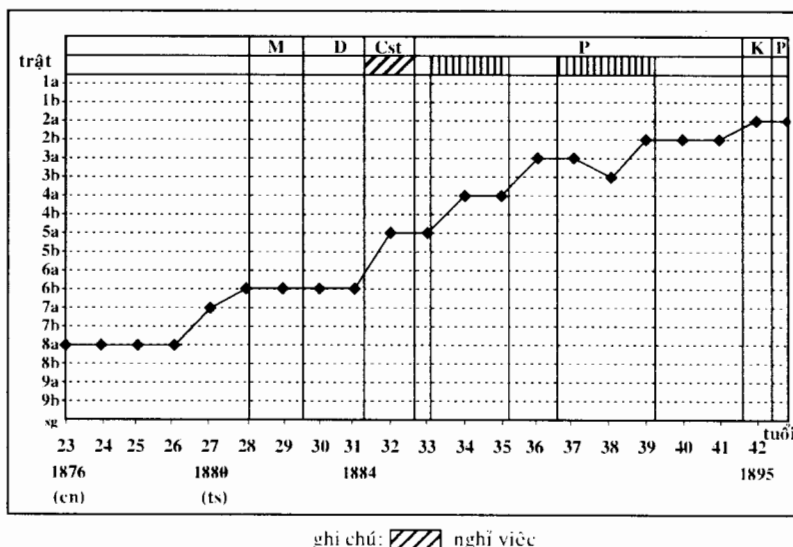
làm tổng đốc thực thụ (10/1890- 10/1894). Đường hoạn lộ của ông đương nhiên không tách rời khỏi tình hình chính trị lúc đó. Nhiệm vụ của ông ở Ứng Hòa trong hai năm 1882-1884, cuộc đàn áp nghĩa quân Bãi Sậy đã đột nhập Hà Nội năm 1885 và 1886 - khiến ông được Vua ban thưởng Kim khánh có chữ *Nhung công* (công trạng nơi chiến địa) - việc Đốc Tít và Đốc Lạng về hàng Triều đình và chính quyền thuộc địa năm 1890, là những bằng chứng đủ nói lên tài năng quân sự của ông. Nhưng không có biến cố đột xuất nào trên bước đường công danh của ông: chậm chạp và đều đặn. Ông chỉ lên đến chức tổng đốc thực thụ năm 57 tuổi, ông còn được chính quyền thuộc địa thưởng Bắc đầu bội tinh với danh hiệu Hiệp sĩ danh dự năm 1890 và Triều đình ban cho Nam Long bội tinh hạng nhất năm 1891 xác nhận vai trò trụ cột giữa Triều đình và của chính quyền thuộc địa⁴³.

Còn con đường làm quan của Đỗ Văn Tâm cũng có một dạng tương tự. Sinh ra ở xã Đại Gia huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội, ông đỗ cử nhân năm 1876 rồi tiến sĩ năm 1880. Quá trình thăng tiến của ông cũng đều, hơi chậm hơn so với quy định⁴⁴. Phải mất 19 năm mới đi từ chánh bát phẩm đến chánh nhị phẩm, trung bình ba năm mới lên được một trật. Thoạt đầu ông làm hành tẩu bộ Binh ở Huế trong 3 năm, sau đó làm công việc tu thư Quốc sử quán (tháng 1/1881 đến tháng 4/1882) rồi về làm quyền tri phủ Đa Phúc tỉnh Bắc Ninh

⁴³ Phân tích phần đầu của con đường làm quan dựa trên các nguồn sau : ANV-KL, 2514, tờ 34-42. Patris Ch., "Notice nécrologique S.E. Cao Xuân Dục", BAVH, (1923/10-12), tr.455-472. TL, kỷ V, q.2, 5, 7, t.36, tr.68, 159, 214.

⁴⁴ ANV-KL 2518, tờ 2-3.

Hình 20 – Đường hoạn lộ của Đỗ Văn Tâm, tổng đốc Hải Dương



Đối với Tâm có 11 năm làm quan ở các tỉnh: quyền án sát sứ Hưng Yên (9/1885-1/1886), rồi quyền án sát sứ tỉnh Bắc Ninh (5/1888-7/1889), quyền bố chính sứ tỉnh Hà Nam (4/1892-10/1894), quyền tuần phủ tỉnh Thái Bình (6/1895-10/1896), rồi tổng đốc tỉnh Hải Dương. Chính quyền thuộc địa đánh giá cao tính trung thực và học vấn của ông⁴⁵.

Các trước tác của Đỗ Văn Tâm bao quát nhiều lĩnh vực: văn học, lịch sử, luật pháp, địa lý. Chủ nghĩa chiết trung là nét nổi bật trong các trước tác của Đỗ Văn Tâm, Cao Xuân Dục, không tách rời khỏi con đường làm quan của hai ông. Những tác phẩm của các quan đương nhiệm cuối những năm 1890 chứng tỏ từ thời Tự Đức đã có sự liên tục trong lĩnh vực giáo dục học, nghiên cứu lịch sử. Đỗ Văn Tâm tham gia tích cực công cuộc biên soạn lại sách giáo khoa bằng tiếng Hán do Triều đình khởi xướng và chủ trì năm

⁴⁵ ANV-RST 31156, hồ sơ hành trạng của Đỗ Văn Tâm.

1898. Cũng năm đó Dương Lâm được bổ dụng làm Thượng thư bộ Công kiêm thêm chức phó tổng tài Quốc sử quán. Lúc này Triều đình chủ trương cải cách phương pháp dạy học và các chương trình khảo thí bèn chỉ định Dương Lâm điều khiển công việc tu sửa (kiểm thảo) các công trình của Quốc sử quán. Hợp tác với Đỗ Văn Tâm, Đoàn Triển và Bùi Hường Thành, Dương Lâm đã biên soạn các sách giáo khoa cải cách⁴⁶. Công việc biên soạn lại sách giáo khoa sau này cũng được tiến hành dưới thời toàn quyền Paul Beau từ 1907 đến 1908. Và lại tính liên tục càng nổi bật giữa hai cuộc vận động này vì lực lượng nòng cốt của những người đòi cải cách giáo dục cũng vẫn là các ông Đỗ Văn Tâm, Dương Lâm và Đoàn Triển. Được chỉ định là thành viên của Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ tháng 8/1906, phụ trách trường mẫu về chữ viết và phòng biên soạn sách giáo khoa bằng chữ Hán trực thuộc phủ thống sứ Bắc Kỳ (8/1907-11/1908), Đỗ Văn Tâm được giao duyệt lại các sách giáo khoa bậc sơ học, tiểu học và cao đẳng tiểu học trước khi đưa đi in⁴⁷.

Trước tác về lịch sử của một ông quan như Cao Xuân Dục đã từng là phó tổng tài, tổng tài Quốc sử quán rồi thượng thư bộ Học (1907-1913), chủ tịch tiểu ban duyệt lại các sách kinh điển (1907) cũng chứng minh tính liên tục của công việc này dưới triều Tự Đức. Ông tham gia vào việc hoàn thành các bộ sách lớn về lịch sử, địa lý đã được khởi xướng từ thời Tự Đức. Sau khi đồng chỉnh lý bộ *Đại Nam nhất thống chí*, xuất bản năm 1910, ông còn chủ trì biên soạn tập cuối nói về triều Đồng Khánh, bộ *Đại Nam thực lục* và phần cuối tập 2 bộ *Đại Nam liệt truyện* công bố năm 1909. Ông cũng chủ trì việc biên soạn danh sách các nhà khoa bảng của các kỳ thi hương từ 1807 đến 1891 (*Quốc triều hương khoa lục*) và các kỳ thi đình từ 1822 đến 1891 (*Quốc triều đẳng khoa lục*). Cuối cùng

⁴⁶ ANV-RST 54327, hồ sơ hành trạng của Dương Lâm. Cũng xem Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (1993), tr.101-102.

⁴⁷ Xem đoạn dưới.

Cao Xuân Dục cũng chủ trì việc ấn loát các tác phẩm cổ điển về lịch sử, địa lý như *Quốc triều toát yếu* hoàn thành năm 1908, tóm tắt phần *Tiền biên* và 6 Kỳ đầu của phần *Chính biên* trong bộ *Đại Nam thực lục*; *Đại Nam dư địa chí ước biên*, tóm tắt của bộ *Đại Nam nhất thống chí*, công bố năm 1905. Những tác phẩm đó đáp ứng yêu cầu phổ cập kiến thức và áp dụng các chương trình dạy học, như tóm tắt *Đại Nam nhất thống chí* cốt để dạy địa lý trong các nhà trường.

Việc công bố các bản tóm tắt cũng như việc phổ biến rộng rãi những công trình là cụ thể hoá dự án cải cách được vua Tự Đức duyệt y năm 1880 và sau đó là đề nghị năm 1903 do cơ mật viện đưa ra. Ngoài ra sự nghiệp giáo dục của Cao Xuân Dục nằm trong bối cảnh một phong trào rộng lớn. Nhiều vị đại thần cuối thế kỷ XIX đã nghĩ đến phải cải cách nền giáo dục kinh điển.

Đầu thế kỷ XX các tác giả các công trình luật học cũng quan tâm đến việc phổ biến rộng rãi tác phẩm của mình, đáp ứng những nhu cầu của chính quyền địa phương và các tỉnh. Các quan tỉnh, huyện, cần phải nói rõ thêm điều này, sử dụng hàng ngày bộ *Hoàng Việt luật lệ*, công bố năm 1812 và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Chúng ta nhắc lại rằng bộ sách này dựa trên các đạo dụ ban bố giữa những năm 1802 và 1851. Các tư liệu được xếp đặt theo từng tên các cơ quan trọng yếu của chính quyền trung ương, từng loại vấn đề và theo thứ tự thời gian. Năm 1868 được in lần đầu và lưu hành rộng rãi khắp các tỉnh, năm 1894 được tái bản nhưng người ta hiện chưa biết điều kiện và quy mô phát hành ở Bắc Kỳ như thế nào⁴⁸. Tuy nhiên có nhiều dấu hiệu hé cho biết thấy tình trạng thiếu các văn bản pháp luật ở các tỉnh, tình hình này gắn với cuộc chiến tranh chinh phục và “bình định”. Bằng chứng là năm 1898 có nhiều đơn của các quan tỉnh và công sứ Pháp yêu cầu bộ *Hội điển*. Việc

⁴⁸ Langlet, Ph., *L'ancienne historiographie d'État au Viêt Nam. Raison d'être, conditions d'élaboration au siècle des Nguyễn*, (1990) tr.280-282, 295, 336-338, 462-475.

công sứ Pháp ở Hải Phòng gửi thư cho phủ thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu bản sao 6 bộ *Hội điển* bằng chữ Hán cho các quan tri phủ và tri huyện trong tỉnh nhưng viên thống sứ không đáp ứng được vì thư viện toà thống sứ chỉ có 3 bản. Tháng 11/1898 công sứ Hải Phòng lại gửi đơn về khâm sứ Trung Kỳ xin 50 bản sao bộ *Hội điển*⁴⁹. Cũng nhằm bổ khuyết những thiếu sót ấy mà năm 1909 đã công bố bản tóm tắt chỉnh lý *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, mang tên *Đại Nam điển lệ toát yếu tân biên* do Đỗ Văn Tâm san nhuận. Bổ sung vào tập trước là *Quốc triều luật lệ toát yếu*, tóm tắt những luật lệ hiện hành dưới triều Duy Tân do Cao Xuân Dục đề tựa năm 1908. Năm sau lại tiếp tục ấn hành tập *Quốc triều luật học giản yếu* do Đỗ Văn Tâm san nhuận và đề tựa. Nội dung tập sách là giải thích các thuật ngữ luật học dùng trong các văn bản luật lệ hiện hành dưới triều Duy Tân⁵⁰.

Tuy nhiên trước tác của Cao Xuân Dục và Đỗ Văn Tâm dù nội dung rất phong phú nhưng không che lấp được sự đóng góp trí tuệ của các quan khác. Về phương diện này phần lớn trong đó họ thường chỉ kế tục truyền thống cổ xưa biên soạn những bộ địa chí từng tỉnh. *Hưng Hóa tỉnh phú* (1897) của Vũ Phạm Hàm, án sát Hưng Hoá năm 1896. *Ninh Bình sự tích* (1893) do Nguyễn Văn Nhượng giáo thụ Ninh Bình và Nguyễn Văn Quý đồng biên soạn. *Nam Định địa chí* (1916) của Ngô Giáp Đậu đốc học tỉnh Nam Định soạn⁵¹. Những tác phẩm này lược lại lịch sử của tỉnh và sự phân chia các đơn vị hành chính, mô tả địa lý thủy văn, địa hình, khí hậu, đề điều, nguồn nông nghiệp và có thể khoáng sản, phong tục, các chức sắc, tổ chức thu thuế và hành chính, di tích khảo cổ (đền, chùa, thành quách...). Những tác phẩm này nằm trong dòng

⁴⁹ ANV-RST 33594. *Demandes de codes annamites pour les provinces du Tonkin* (1898).

⁵⁰ *Quốc triều luật lệ toát yếu* (A.488). *Quốc triều luật học giản yếu* (A.895).

⁵¹ *Hưng Hóa tỉnh phú* (A.471, A.1055). *Ninh Bình sự tích* (A.1406). ANV-RST 47746. *Monographie de la province Nam Dinh par le doc hoc Ngo Giap Dau* (1916).

các văn bản của đầu thế kỷ XIX như *Tuyên Quang tỉnh phú* (1861) của Đặng Xuân Bảng hay *Hưng hoá kỷ lược* (1850) của Phạm Thận Duật, tri châu Tuần Giáo biên soạn⁵². Nếu chúng ra đời do sáng kiến cá nhân nhưng lại đáp ứng mong đợi của Triều đình đang khuyến khích các quan tỉnh nên biên soạn những tập địa chí của tỉnh mình, một công việc muốn làm được phải nắm vững địa hạt mình cai quản.

Về tính chuyên nghiệp và uy tín cá nhân – đặc trưng của nhóm tuổi này – cũng là hệ quả của bối cảnh chính trị. Nói một cách khác đa số đường công danh của các quan, tác giả các công trình địa chí này ít lệ thuộc vào nhà cầm quyền thuộc địa. Nếu có trường hợp họ có tham gia các cuộc hành binh chinh phục và bình định nhưng không phải là yếu tố quyết định sự nghiệp công danh của họ vì họ đã ở vị trí cao trong hệ thống quan trường rồi.

- Các quan đỗ đạt thăng chức nhanh

Họ tạo một nhóm trung gian vì con đường làm quan của họ mang dấu ấn của dạng thứ nhất lẫn dạng thứ ba. Họ được đào tạo theo cách của nhóm thứ nhất nhưng việc họ dính líu vào các cuộc hành binh chinh phục và “bình định” tuy không phải là yếu tố quyết định đối với sự nghiệp công danh của họ nhưng họ gắn với cách thăng quan tiến chức của nhóm thứ ba. Tiêu biểu cho nhóm giữa này là Nguyễn Hữu Toàn và Nguyễn Hữu Đắc⁵³.

Là con trai của Nguyễn Hữu Lập, quan tòng tam phẩm, Nguyễn Hữu Toàn được bổ làm quan năm 1871 với danh hiệu ẩm thụ và hàn lâm viên đãi chiếu, do đó được ban tòng cửu phẩm. Đỗ kỳ thi ẩm thụ năm 1878, quá trình thăng quan lúc đầu chậm chạp : 11 năm ở cấp tòng cửu phẩm những đoạn từ chánh thất phẩm lên tòng nhị phẩm tương đối nhanh (1886-1894). Sau một thời gian

⁵² Xem đoạn dưới.

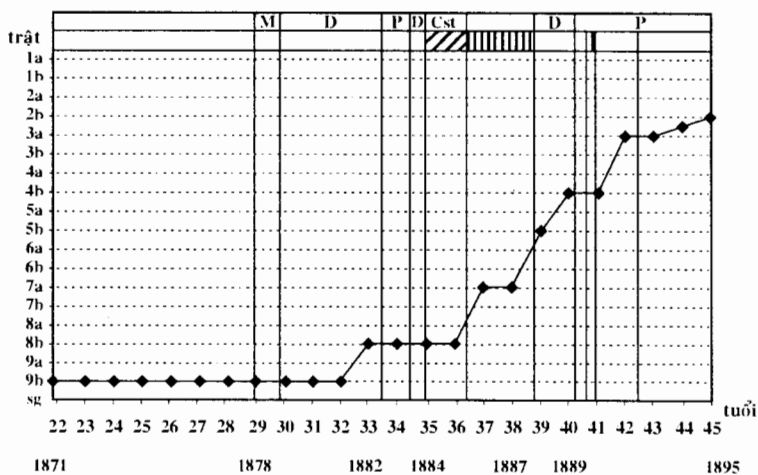
⁵³ Xem phụ lục 5.

được bổ đồng tri phủ Lạng Giang, ông được bổ nhiệm hậu bổ ở Lạng Sơn rồi lãnh kinh lịch trong nha môn các quan tỉnh, sau đó được bổ tri châu các châu Văn Uyên, Lộc Bình. Cuối thời kỳ làm quan ở địa phương và các phòng ở tỉnh (1884) mở ra giai đoạn 2 thăng chức rất nhanh nhờ tham gia trấn áp các phong trào nổi dậy. Như năm 1886 mới là quyền tri huyện Yên Đông (tỉnh Bắc Giang), ông tham gia bình định vùng Yên Thế, Việt Yên và Yên Dũng là theo yêu cầu của công sứ Bắc Ninh, rồi năm 1886 tham gia các cuộc hành binh với chức tán tương quân vụ⁵⁴. Ông được ban thưởng Kim khánh năm 1889⁵⁵ hiếm có người được ban thưởng Kim khánh. Trong nhóm 45 đối tượng nghiên cứu của chúng tôi chỉ có 4 người từ quan tòng tứ phẩm đến tòng nhị phẩm được hưởng đặc ân này. Sau khi làm quyền án sát tỉnh Bắc Ninh rồi Hải Dương (tháng 10/1889 - tháng 1/1891) ông được bổ quyền tuần phủ Hưng Hóa sau đó đổi về làm quyền tuần phủ rồi tuần phủ thực thụ Hưng Yên (tháng 5/1892-tháng 2/1896). Đến tháng 2/1896 ông được điều về Hà Nội làm quyền tổng đốc.

⁵⁴ ANV-RST 34870, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Toàn. ANV-KL 2514, tờ 8-9.

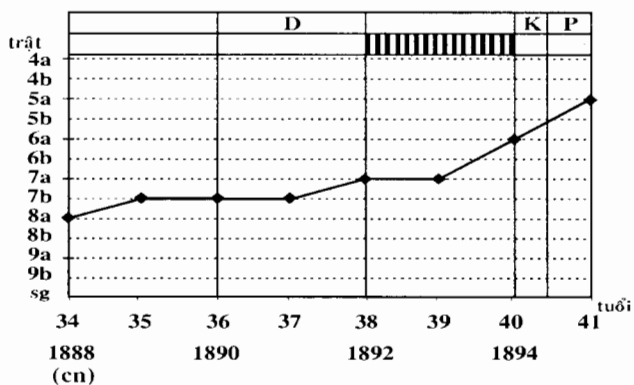
⁵⁵ Xem Đặng Ngọc Oanh, *Les distinctions honorifiques annamites*, BAVH, (1915 /11-12), tr.391-406. Cũng xem Gillingham, H.E., *Notes on the Decorations and Medals of the French Colonies and Protectorates*, (1928). Lacroix, D., *Numismatique annamite*, (1900). Schroeder, A., *Annam, Etudes numismatique*, (1905). Thierry F., *Catalogues des monnaies vietnamiennes*, (1988).

Hình 21 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Hữu Toàn, quyền tổng đốc Hà Nội



Con đường làm quan của Nguyễn Hữu Đức cũng có dạng tương tự. Quê xã Nhân Mục huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội ông đỗ cử nhân năm 1888. Đến năm 1893 ông được thăng chức đều đều rồi bắt đầu nhanh từ 1895 từ quan chánh thất phẩm đến chánh ngũ phẩm⁵⁶.

Hình 22 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Hữu Đắc, án sát Hải Dương



⁵⁶ Xem ANV-KL 2518, tờ 5.

Thoạt đầu Nguyễn Hữu Đắc bước vào quan trường với chức quan nhỏ đứng đầu một số phủ, huyện trong tỉnh Nam Định (6/1890-1/1892) : tri huyện Việt Yên, Yên Phong và tri phủ Đa Phúc. Từ tháng 1/1892 đến tháng 2/1894 tham gia hành quân làm bang tá quân vụ và tán tương quân vụ nhờ đó đã được thăng quan tiến chức nhanh hơn hẳn giai đoạn trước. Tháng 2/1894 ông được bổ án sát Thái Nguyên rồi án sát Hải Dương tháng 3/1894.

Xem xét quá trình thăng tiến của các quan trên đây thấy rõ tham gia công việc binh cơ là một yếu tố thúc đẩy nhưng chỉ phát huy tác dụng ở giai đoạn sau và cũng không có gì gọi là vượt bậc.

- Hoạn lộ của các quan xây dựng bằng tham gia các cuộc chinh phục và “bình định”

Các vị này khác với các vị trong nhóm trước ở chỗ họ dốc lúu mạnh mẽ vào các cuộc hành binh bình định góp phần hoàn thành cuộc chinh phục thuộc địa của người Pháp và gần gũi nhiều hơn với các quan kinh lược.

Nhóm này có thể chia nhỏ ra thành 4 nhóm : những người đỗ đạt mà đường hoạn lộ bị đổ vỡ và nay nhờ cuộc chinh phục của người Pháp mà được phục hồi; những người đã chiêu mộ binh lính từ lâu trước khi có cuộc chinh phục; những người từ nha môn các quan; các cựu ký lục.

Cuộc chinh phục của Pháp : cơ hội cho các cựu quan trở lại quan trường.

Những ông quan trong nhóm này trước đây đã có thời gian mở đầu con đường làm quan theo cách cổ điển, kinh qua nhiều nhiệm vụ và trách nhiệm trong các cơ quan hành chính của Triều đình, của các tỉnh, các huyện trước khi phải gián đoạn đột ngột. Do phạm lỗi nặng nên còn lâu hoặc không thể khắc phục được để trở lại làm quan, nếu như cuộc can thiệp quân sự của Pháp không tạo

cơ hội cho họ trở nên cần thiết. Thành công của công cuộc chinh phục ngay từ đầu đã dựa vào khả năng của nhà chức trách Pháp liên minh được với một bộ phận giới thượng lưu Việt Nam vốn có ảnh hưởng cảm rĩ sâu trong dân chúng, nên đã góp phần quyết định vào việc hoàn thành cuộc chinh phục. Để tưởng lệ công lao đương nhiên người Pháp đã ban thưởng rất hậu: đường hoạn lộ của Đào Trọng Kỳ và Lê Bảng là những thí dụ tiêu biểu⁵⁷.

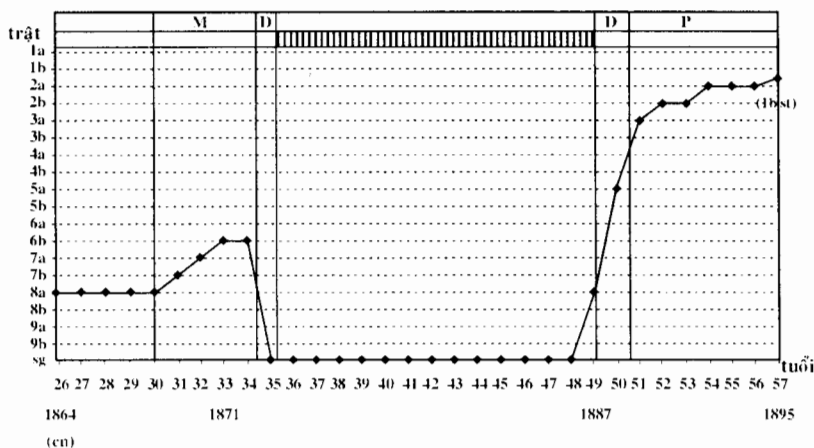
Sinh ở xã Cổ Am (huyện Vĩnh Bảo, Hải Dương), Đào Trọng Kỳ đỗ cử nhân năm 1864, dự thi hội có phân số 5 năm sau⁵⁸. Sự thăng tiến của viên quan này trải qua nhiều bước gian truân. Có thể chia là 3 giai đoạn: 1864-1873, 1873-1887 và 1887-1896. Giai đoạn đầu là giai đoạn cổ điển. Thăng quan tiến chức chậm : 7 năm sau khi đỗ thi hương (chánh bát phẩm) mới được bổ tri huyện (tòng lục phẩm). Trong thời gian này ông trải qua nhiều vị trí xen kẽ nhau, tại các cơ quan trung ương – hành tẩu ở sở ty luân trực thuộc viện cơ mật, hàn lâm viện trước tác – rồi tại các tỉnh như quyền đồng tri phủ Nghĩa Hưng, quyền tri phủ Kiến Xương. Ông bị cách chức và bị tước hết phẩm hàm năm 1873 vì đã giúp Francis Garnier chiếm được thành Vị Hoàng (Nam Định). Một năm sau quan kinh lược Bắc Kỳ Nguyễn Chính phái ông đi Nghệ An tham gia đàn áp các cuộc nổi dậy của dân chúng (tháng 4/1874). Thành tích của ông đặc biệt trong việc lấy lại thành Quỳnh Châu được thưởng ngân tiền mang 4 chữ *Sử dân phú thọ* (đã làm cho dân sống lâu và phồn vinh)⁵⁹. Tuy nhiên năm 1875 sau vụ án các quan mắc lỗi năm 1873 nhà vua cấm ông suốt đời không được làm việc trong bộ máy công quyền (*vĩnh bất tị dụng*).

⁵⁷ Dương Danh Lập và Nguyễn Đình Khang cũng thuộc vào nhóm này. Xem con đường làm quan của họ ở phụ lục 5.

⁵⁸ ANV-KL 2521, tờ 2-4.

⁵⁹ TL, kỷ IV, q.50-51, t.33, tr.27-28, 35, 37, 40, 58, 61, 68-70.

Hình 23 – Đường hoạn lộ của Đào Trọng Kỳ, tổng đốc Sơn Tây



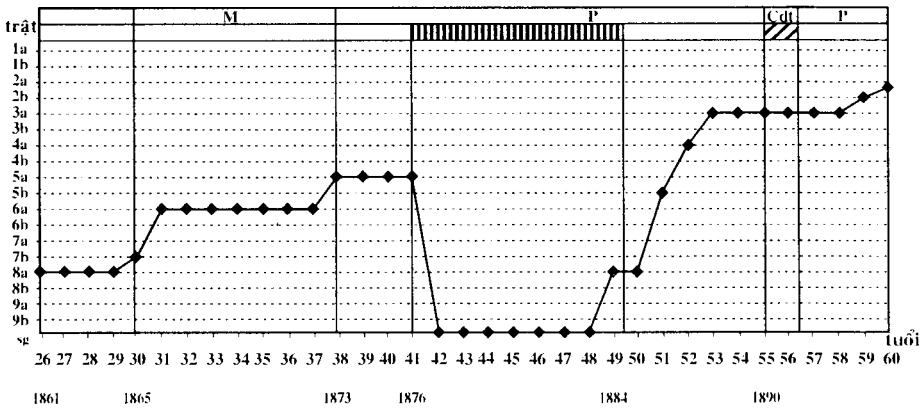
Việc ông tham gia vào các cuộc đàn áp ở Hải Dương (phủ Ninh Giang và huyện Chí Linh) từ tháng giêng năm 1883 đến tháng 11/1887 cho phép ông trở lại quan trường với cấp bậc chánh bát phẩm năm 1887. Từ đây ông thăng quan rất nhanh một cách đột biến. Chỉ trong 1 năm (1887-1888) ông được thăng 6 bậc từ chánh bát phẩm đến chánh ngũ phẩm. Từ tháng 6/1888 ông được bổ quyền án sát trong 7 năm 1889 đến 1896 và cuối cùng năm 1890 ông được Nhà nước bảo hộ ban thưởng Bắc đầu bội tinh hàm Hiệp sĩ danh dự để ghi nhận công lao của ông trên bậc thang danh vọng.

Đường hoạn lộ của Lê Bảng cũng có dạng tương tự. Là con trai của Lê Lượng – đỗ phó bảng năm 1865, lang trung bộ Hộ và sau đó bổ chính⁶⁰ – Lê Bảng là người quê xã Kim Nãi huyện Phong Phú tỉnh Quảng Bình, đỗ cử nhân năm 1861. Con đường làm quan của ông cũng trải qua ba giai đoạn, giai đoạn 1 từ 1861 đến 1876, giai đoạn hai từ 1876 đến 1884 và giai đoạn 3 từ 1884 đến 1896. Giai đoạn 1 là giai đoạn cổ điển, tiến chậm chậm, bước thứ nhất từ chánh bát phẩm năm 1861 đến 1865, bước thứ hai từ 1865 đến

⁶⁰ ANV-RST 31274, hồ sơ hành trạng của Lê Bảng. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam...*, sđd, tr.862.

1872 leo đến chánh lục phẩm và bước thứ ba từ 1873 đến 1876 với cấp chánh ngũ phẩm. Ông đảm nhiệm nhiều công việc trong các bộ : hàn lâm viện kiểm thảo ở viện tập hiền, lang trung bộ Binh rồi bỏ quyền án sát Quảng Ngãi năm 1873. Ông bị cách quan năm 1876, bị tước hết mọi phẩm hàm vì đã hạ lệnh chém đầu các lái buôn người Hoa mà không xin ý kiến cấp trên. Ông bị sung làm lính thường tại Thái Nguyên để chuộc tội⁶¹.

Hình 24 – Đường hoạn lộ của Lê Bảng, tuần phủ Ninh Bình



Chúng ta hãy dừng lại xem xét việc chuộc tội (*hiệu lực*) đối với một ông quan để tránh mọi cách hiểu nhầm nước đôi. Sự xuất hiện nhiều lần hiện tượng này trong lưu trữ thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX không thể đưa chúng ta đến hiểu sai. Được triệt để pháp điển hoá và có khá lâu từ trước cuộc chinh phục thuộc địa, biện pháp này tuyệt nhiên không phải một sự trục trặc về quy tắc quan trường. Được vận hành từ 1802 đến 1884, hình thức chuộc tội này không nhất thiết là phải tham gia các cuộc hành binh, bằng chứng là các đoàn tùy tùng các phái bộ đi sứ Trung Hoa năm 1830. Không những các thành viên sứ bộ không thể kiếm được những sách do nhà vua yêu cầu, không nghiên cứu được tình hình Trung Hoa, nhưng họ lại mua cho bản thân họ số hàng nhiều gấp đôi số

⁶¹ ANV-KL 2516, tờ 46, ANV-RST 31274, hồ sơ hành trạng của Lê Bảng.

hàng mua cho nhà nước. Hai quan phó sứ (trong đó có Phan Huy Chú) đã bị cách chức và phải chuộc tội. Cuối 1832 họ lại được theo phái bộ đi sứ Batavia và năm sau họ được phục hồi mọi chức vụ trước đây⁶². Thân Văn Quyền, Hà Tông Quyền, Lý Văn Phúc cũng là những ví dụ rõ ràng: phạm lỗi trong thực thi trách vụ, họ đã chuộc tội bằng tham gia sứ bộ đi Luçon và Xingapo⁶³.

Chúng ta gặp lại Lê Bảng 10 năm sau khi bị cách chức. Chiến tích của ông đã khiến ông được phép trở lại quan trường và có bước thăng tiến rất nhanh : 10 trật trong 3 năm (chánh bát phẩm đến chánh tam phẩm từ 1884 đến 1887). Ông đã leo lên tột đỉnh danh vọng và được ban thưởng huân chương hiệp sĩ (1888) và Nam Long bội tinh (1891), rồi Bắc đầu bội tinh (1894). Sau khi hoàn thành nhiệm vụ ở Thái Nguyên, ông lại được phái làm bang tá tỉnh vụ rồi quyền nhiếp án sát Bắc Ninh (tháng 6/1884 - tháng 10/1886). Được trở lại Thái Nguyên với chức bố chính, quyền nhiếp tuần phủ. Ông làm việc ở đó ít lâu rồi đổi về Hải Dương làm bố chính rồi quyền tổng đốc Hải Dương (5/1891- 4/1895) trước khi được thăng chức tuần phủ Ninh Bình.

Do tình hình rối loạn về hành chính, nếu cuộc chinh phục của Pháp đã cho phép các ông quan ở nhóm này làm lại hoạn lộ của mình một cách chớp nhoáng, thì đó không phải là cách giải thích duy nhất. Cần phải xem tính thường trực của cơ chế quan trường như thế nào để đặt lại họ vào vị trí lâu dài hơn: trong nửa đầu thế kỷ XIX, sự tiến cử của ông “chủ” mới là một phương tiện giúp một ông quan đã bị giáng chức nặng nề làm lại sự nghiệp của mình. Vì vậy sự can thiệp của kinh lược Nguyễn Chính năm 1894 đối với Đào Trọng Kỳ, cũng như sự can thiệp của các quan đầu tỉnh Thái Nguyên trong năm 1884 đối với Lê Bảng chẳng đã tạo nên một sự đoạn tuyệt với thời kỳ trước đó sao?⁶⁴.

⁶² Phan Huy Chú, *Hải trình chỉ lược*, sđd, tr.14-15.

⁶³ Thân Trọng Huề, “Bảo hộ quan trường”, *Nam Phong*, 27 (1919/9), tr.192-202.

⁶⁴ Smith, R., “*Politics and Society in Việt Nam...*”, sđd, tr.160.

Các quan đã mộ quân từ trước cuộc chinh phục

Trong các trường hợp trước nếu cuộc chinh phục rồi “bình định” đã là một phương tiện để các quan mở lại con đường công danh mới thì trong các trường hợp sau đây con đường làm quan lại bắt đầu bằng sự tham gia vào các cuộc hành binh chinh phục. Trước đó họ đã có kinh nghiệm lâu dài về quân sự. Những người này xuất hiện như những quân nhân đã chuyên đi đàn áp các cuộc nổi dậy nên thấy cuộc chinh phục là một đòn bẩy để thăng quan tiến chức.

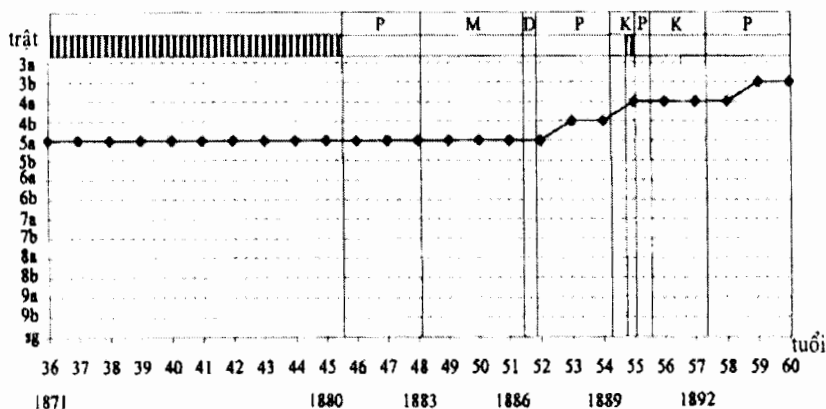
Sinh ra ở làng Đồn Thu (huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội), Vũ Nghĩa Quỳnh từ 1868 đã mộ binh và tham gia tích cực vào các cuộc hành binh trong thời gian từ tháng 11/1868 đến tháng 11/1879⁶⁵. Nhờ đó ông đã thăng trật chánh ngũ phẩm năm 1871, nhưng sau đó thăng rất chậm mà bước đầu là 16 năm đứng lại ở chánh ngũ phẩm trong lúc ông đã kinh qua nhiều chức vụ trong bộ máy hành chính địa phương (phủ, huyện) tỉnh và ở bộ. Thông phán ở ty phiên tỉnh Cao Bằng từ tháng 8/1880 đến tháng 1/1883, sau đó đổi vào Huế làm biện sự ở viện cơ mật, từ tháng 4/1886 đến tháng 12/1886 là đồng tri phủ Vĩnh Tường (Sơn Tây), rồi quyền án sát Lạng Sơn. Tháng 11/1887 làm bố chính Quảng Yên. Sau một thời gian làm việc ở nha kinh lược tháng 4/1889 ông tham gia hành quân tiêu phạt với tư cách là bang tá quân vụ, quyền án sát tỉnh Tuyên Quang từ tháng 12/1889 đến tháng 7/1890, sau đó được bổ nhiệm án sát từ tháng 4/1892 đến tháng 4/1896 tại các tỉnh Hưng Hoá, Bắc Ninh, Ninh Bình rồi cuối cùng là Nam Định.

Lâu năm trong quân ngũ – gần 10 năm từ khi ông bắt đầu gia nhập quan trường – khiến ông phải tham gia tích cực các vào cuộc “bình định” 10 năm sau là nhân tố quyết định sự thăng tiến của ông⁶⁶.

⁶⁵ Xem ANV-KL, 2514, tờ 42-45.

⁶⁶ Nguyễn Văn Cộng cũng có quá trình tương tự. Xem phụ lục 5.

Hình 25 – Đường hoạn lộ của Vũ Nghĩa Quỳnh, án sát Nam Định



Những người xuất thân từ các nha môn và các cơ quan chính quyền thuộc địa

Việc một nhân viên thường trở thành quan không có gì đáng ngạc nhiên. Cũng như ở nửa đầu thế kỷ XIX, không có một quy định nào cấm đoán việc một viên thư lại trở thành quan⁶⁷.

Xem xét các bước đầu hoạn lộ dẫn chúng ta đến chỗ phân biệt hai loại nhỏ: một là thăng chức chậm sau đó thì thăng tiến nhanh; một loại làm quan ngay.

Có kinh nghiệm lâu dài làm nhân viên hay trưởng phòng tại các trung tâm quyền lực của Pháp hoặc Việt (như nha kinh lược) đã tạo thuận lợi cho việc thu thập thông tin, lập một mạng lưới quan hệ để đi vào quan trường⁶⁸. Vương Hữu Bình và Nguyễn Đình Quang là những trường hợp tiêu biểu.

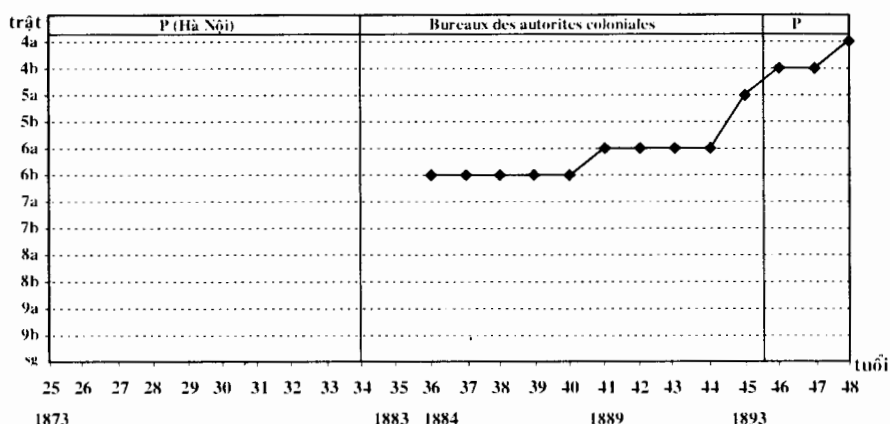
Wương Hữu Bình là con trai Vương Hữu Quang, công chức

⁶⁷ Xem đoạn trên.

⁶⁸ Con đường làm quan của Lê Nguyên Huy, Nguyễn Thuật, Nguyễn Tiến, Nguyễn Văn Đạt thuộc về hạng này. Xem phụ lục 5.

cao cấp gốc Hoa, đỗ cử nhân năm 1825 được vua các triều đánh giá cao⁶⁹.

Hình 26 – Đường hoạn lộ của Vương Hữu Bình, tuần phủ Thái Bình



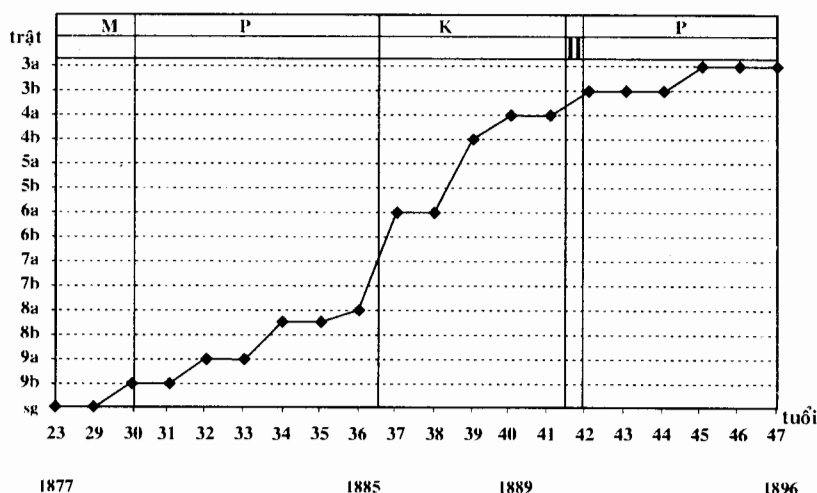
Nguyên quán ở Gia Định (huyện Tam Long, làng Tân Đức) Vương Hữu Bình là nhân viên dưới quyền các quan tỉnh Hà Nội trong 9 năm (1873 - 1882) làm kinh lịch tại tòa lãnh sự Pháp tại Hà Nội từ 1882 đến 1883 rồi phủ toàn quyền từ 1883 đến 1893. Thấy ông là “một nhân viên mẫn cán trung thành đối với cả hai nước Việt và Pháp”⁷⁰, Nguyễn Hữu Độ lúc đó làm kinh lược Bắc Kỳ đã xin được cho Vương Hữu Bình một phần thưởng đặc biệt quý giá : một tấm kim khánh bằng vàng trắng (100 lạng). Sau 20 năm làm việc ở các bàn giấy ông được bổ nhiệm quyền án sát Hải Phòng (tháng 9/1893) rồi Thái Bình (tháng 12/1894) sau đó là tuần phủ Thái Bình (tháng 7/1896).

⁶⁹ Hãy thuật lại các giai đoạn của con đường làm quan của ông như sau : bổ chính Hà Nội năm 1847, tả tham tri bộ Lại, tham gia sứ bộ đi Trung Hoa năm 1849, quyền tổng đốc Bình Phú năm 1851. 10 năm sau ông dâng sớ đề nghị 6 điều để đàn áp công giáo. TL, kỷ IV, q.1, 3-6, 9, t.27, tr.42, 181, 194, 214, 217, 289, 423, QTHKL, tr.150.

⁷⁰ ANV-KL 2520, tờ 2.

Còn con đường làm quan của Nguyễn Đình Quang cũng khá đặc biệt. Ông sinh tại xã Thuận Vi (huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình). Trong giai đoạn từ 1877-1885 từ tòng cửu phẩm lên chánh bát phẩm, 8 năm lên ba trật nhưng sau đó chỉ 4 năm từ 1885 đến 1889 lên tám trật từ chánh bát phẩm lên chánh tứ phẩm và trong 7 năm sau từ 1889 đến 1896 lên đều đều hai trật từ chánh tứ phẩm lên chánh tam phẩm⁷¹. Giai đoạn đầu khá chậm tương ứng với chuyển từ thừa biện bộ Lễ rồi bộ Hình từ 1877 đến 1879, thừa biện tại sở vận tải tỉnh Nam Định (1879-1880), thư lại ở các ty phiên Nam Định, Hà Nội từ 1882 đến 1883 là năm ông được thăng thự kinh lịch. Tháng 8/1885 là bước ngoặt trên bước đường công danh của ông. Ông được quan kinh lược Nguyễn Hữu Độ che chở và theo về Huế. Sau chuyển công cán đó ông được bổ nhiệm các chức tư vụ, chủ sự, tham tá tại nha kinh lược từ tháng 9/1885 đến tháng 8/1890

Hình 27 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Đình Quang, tuần phủ Hưng Hóa



⁷¹ ANV-KL 2521, tờ 28-31.

Ông được ban thưởng nhiều phẩm tước danh dự, quần áo rất quý giá nhưng nhất là nhịp độ thăng hàm đặc biệt nhanh. Quan kinh lược đã giành được cho ông chỉ trong 1 năm 1888 tháng 3 thăng vượt cấp (là một cách vi phạm chế độ thăng trật) từ chánh lục phẩm lên chánh ngũ phẩm hai trật một lúc rồi đến tháng chạp lên một trật nữa từ chánh ngũ phẩm lên tòng tứ phẩm. Thế là chỉ trong vòng 9 tháng lên 3 trật. Sang giai đoạn sau từ 1890 ông tham gia các cuộc hành quân “bình định” với chức an phủ sứ tại Thái Nguyên từ tháng 8 đến tháng 12/1890. Việc Lương Tam Kỳ ở phủ Tông Hoá về hàng triều đình đã đưa ông lên chức bố chính (tháng 11/1890) rồi lãnh tổng đốc Hải Dương (tháng 5/1895). Năm sau (1896) ông về làm tuần phủ Hưng Hóa.

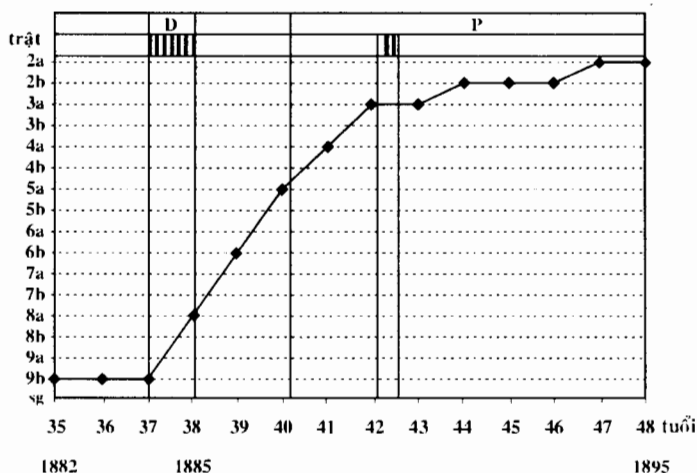
Thăng chức ngay lập tức : Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượm

Quê xã Trung Lao (huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định), Vũ Quang Nhạ vốn chỉ là anh học trò bình thường, trong 2 năm 1882-1883 đã tuyển được nhiều người đi khẩn hoang trong tỉnh Nam Định⁷². Ông cũng tích cực tham gia mở rộng diện tích canh tác vào nửa cuối triều Tự Đức để tăng thêm nguồn thu thuế. Lúc đó Triều đình cho lập nha dinh điền ở nhiều tỉnh⁷³ để đôn đốc công cuộc khẩn hoang và mộ dân lập ấp. Vũ Quang Nhạ tiến thân nhờ những hoạt động trong quân ngũ tiến hành ở các tỉnh Nam Định và Bắc Ninh, ban đầu làm bang tá Đa Phúc (1884-1885) sau đó đến 1889 thăng lên tán lý quân vụ tỉnh Bắc Ninh. Ngay từ 1887 đã làm quyền cho nhiều chức quan tỉnh Bắc Ninh (án sát, bố chính, tổng đốc) rồi đến tháng 2/1895 thì đổi về Hà Nội, tháng 4/1895 đổi về Hải Dương, đến tháng 10/1895 trở lại Bắc Ninh với chức tổng đốc.

⁷² ANV-KL 2516, tờ 13-15.

⁷³ Chu Thiên “Chính sách khẩn hoang của Triều Nguyễn”, NCLS, 56 (1963), tr.45-63.

Hình 28 – Đường hoạn lộ của Vũ Quang Nhạ

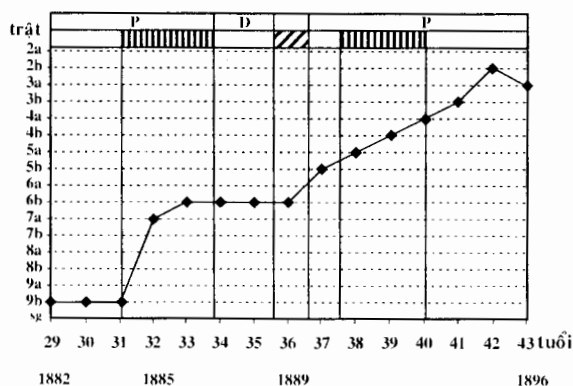


Từ 1887 đến 1892 ông được đặc cách ban thưởng nhiều tước hàm danh dự : ba lần được vua ban mũ áo quý giá, tam hạng Nam long bội tinh, một kim khánh, bốn ngân khánh, một kim bội tinh, bốn kim tiền và bảy ngân tiền (trong đó có hai phi long đại hạng ngân tiền). Thật đáng ngờ khi cho rằng Vũ Quang Nhạ đã mua sắm ruộng đất chỉ bằng tiền lương của mình.

Trần Đình Lượng quê huyện Trực Định (Thái Bình) cũng thăng quan nhanh như thế⁷⁴. Ban đầu Lượng chỉ là nhân viên bình thường ở nha dinh điền tỉnh Nam Định. Nhưng chỉ trong 1 năm từ 1884 đến 1885 ông đã thăng nhanh 5 trật từ tòng cử phẩm đến chánh thất phẩm, tiếp đấy dừng lại ba năm (1886 đến 1889) ở tòng lục phẩm, rồi lại lên nhanh từ tòng ngũ phẩm lên tòng nhị phẩm trong vòng 4 năm (1890-1895).

⁷⁴ ANV-KL 2518, tờ 37-39.

Hình 29 – Đường hoạn lộ của Trần Đình Lượng tuần phủ Bắc Giang



Quả là Trần Đình Lượng có theo quân Pháp đánh dẹp phong trào nổi dậy tại các tỉnh Nam Định (1884-1887), Quảng Yên (1890-1891), Hưng Yên (1892-1893).

Gần gũi với người có quyền lực và hoạt động quân sự, đó là hai đòn bẩy thăng quan tiến chức. Nếu không từng làm việc trong nha môn của quan kinh lược, một số lại viên không bao giờ leo lên được các chức vụ cao. Tham gia bình định tuy không phải là nhân tố quyết định nhưng có vai trò ở nhiều cấp độ khác nhau.

Bảng 24 – Tham gia hành binh tiểu phạt là những cơ hội thăng quan tiến chức của các quan tỉnh

Tên	Nhịp thăng hàm	Các cuộc binh định	Tỉnh	Năm bổ nhiệm	Vị trí
Lê Bàng	8a - 3a (10 bậc)	1884 - 1887	Thái Nguyên	1886	quyền án sát Bắc Ninh
Vũ Quang Nha	8a - 3a (10 bậc)	1885 - 1889	Bắc Ninh	1887	quyền án sát Bắc Ninh
Nguyễn Đình Khang	0 - 4b (9 bậc)	1885 - 1886	Hà Nội		
Nguyễn Văn Cộng	9a - 5b (8 bậc)	1888 - 1889	Bắc Ninh		
Lê Nguyên Huy	8b - 4b (8 bậc)	1889 - 1892	Bắc Ninh		
Nguyễn Tiến	8a - 4a (8 bậc)	1887 - 1888	Hải Dương	1891	quyền án sát Bắc Ninh
Đào Trọng Kỳ	8a - 5a (8 bậc)	1887 - 1888	Hải Dương	1888	quyền án sát Hải Dương
Trần Đình Lương	9b - 7a (5 bậc)	1884 - 1885	Nam Định	1890	quyền án sát Quảng Yên
	5b - 2b (6 bậc)	1890 - 1895	Quảng Yên Hưng yên		
Nguyễn Hữu Toàn	7a - 5b (4 bậc)	1887 - 1888	Bắc Ninh	1889	quyền án sát Bắc Ninh
Nguyễn Hữu Đắc	8a - 6a (4 bậc)	1892 - 1893	Bắc Ninh	1894	quyền án sát Thái Nguyên
Nguyễn Dực	7b - 5b (4 bậc)	1893 - 1894	Bắc Ninh	1894	quyền án sát Bắc Ninh

Việc tham gia hành binh có thể là nhân tố thúc đẩy nhanh hơn việc được thăng quan từ chức quan địa phương (phủ, huyện) lên quan tỉnh, nhưng có thể là mở đầu hay lập lại một con đường làm quan. Nói một cách khác một viên lại quên chẳng mấy ai biết tên tuổi hay một viên quan nhỏ chẳng có phẩm trật gì cũng có thể phút chốc trở thành quan tỉnh.

Ở đây cần nhấn mạnh tầm quan trọng của công việc ủy thác đột xuất về quân sự ở cấp huyện (phủ) và tỉnh. Ở cấp phủ, huyện những *tuần phòng bang tá* hay *cầm phòng bang tá* đảm bảo giữ gìn trật tự trong phủ, huyện⁷⁵ khi một quan chức tham gia hành quân đi tiểu phạt thì mang chức *thương tá quân thứ* hay *bang tá quân thứ*

⁷⁵ ANV-RST 16318, hồ sơ hành trạng Phạm Văn Côn.

hoặc *bang tá quân vụ*, có quyền lực về quân sự trong một hay nhiều tỉnh tùy phạm vi hành binh. Phạm Văn Toán⁷⁶ đứng đầu một tổ chức mà tên gọi nói lên tầm quan trọng của nhiệm vụ được giao. Khi còn là tri phủ Lạng Giang các quân nhân Pháp đã đánh giá cao đóng góp của ông, năm 1887 được giao chức bang tá quân vụ nhằm cung cấp người dẫn đường, khiêng vác, súc vật thồ hàng cho những cuộc trưng thu của cải và còn do thông thạo đường sá, các *bang tá quân vụ* còn có thể dẫn đường và cung cấp tin tức phục vụ hành quân tiêu phạt. Ở cấp cao hơn có các chức danh tán lý quân vụ, tán tương quân vụ, tham tá quân vụ. Những chức danh này đã tăng thêm quyền uy cho những chánh tổng, lý trưởng⁷⁷. Ở cấp cao nhất quan nào thực sự cầm đầu các đạo quân “bình định” được mang chức danh *an phủ sứ*.

Tình hình giới thuộc lại

Nguồn gốc địa phương

Tuyệt đại đa số thuộc lại (834 người) đều nguyên quán ở miền Bắc (hình 30) chiếm tỷ lệ 95%, còn miền Trung 5%. Các tỉnh miền châu thổ sông Hồng nơi cung cấp lại viên nhiều nhất chiếm 79% tổng số, miền thượng du 9%, còn trung du chỉ 5%. Riêng Hà Nội cung cấp 33% tổng số lại viên tức bằng số lại gốc bốn tỉnh Bắc Ninh (13%) Hưng Yên (3%) Nam Định (7%) và Hà Nam (4%) cộng lại. Toàn bộ các tỉnh trừ Hải Dương đều tuyển nha lại chủ yếu là người sinh ra ở Hà Nội.

Các lại viên có làm việc tại tỉnh nguyên quán không? Con số tổng trung bình 33% không nói lên được độ chênh lệch giữa các tỉnh. Vùng thượng du 60% số lại ở các nha môn là người địa phương. Cao Bằng 74%, Lạng Sơn 70%, Tuyên Quang 37% so với tỷ lệ trung bình 26% đối với các tỉnh miền châu thổ trừ Hà Nội và

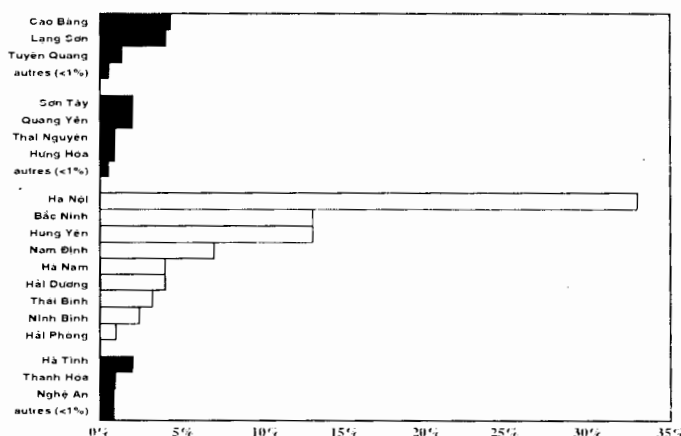
⁷⁶ ANV-RST 31452, hồ sơ hành trạng Phạm Văn Toán.

⁷⁷ Như trên.

trung du. Tính đặc thù của Hà Nội về việc dùng lại viên có gốc rễ địa phương cũng giống như quan đương chức ở tỉnh Hà Nội phần lớn là người quê quán ở tỉnh Hà Nội. Trong hàng ngũ thuộc lại ở Hà Nội 84% có gốc rễ địa phương (tỷ lệ cao hơn ở vùng thượng du). Ngoài Hà Nội, các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên là nơi cung cấp thuộc lại nhiều nhất cho các nha môn thì phần lớn cũng làm việc dưới quyền các quan phủ huyện hay tỉnh nhà. Còn các tỉnh khác, tỷ lệ tuyển dụng thuộc lại thấp thì thuộc lại làm việc có nguồn gốc địa phương cũng thấp hơn.

Trong miền châu thổ sông Hồng và trung du tỷ lệ số lại viên làm việc ở huyện nhà cũng rất nhỏ chỉ có 10 trong số 718 người được nghiên cứu, bao gồm 9 thông lại và 1 lại mục. Điều này chứng tỏ những cấm đoán liên quan đến quy định hồi tịch năm 1843 và 1836 còn được áp dụng vào cuối thế kỷ XIX⁷⁸.

Hình 30 – Các thuộc lại làm việc tại nguyên quán (tỉnh)



⁷⁸ Chỉ những lại viên đương chức tại các phủ huyện miền châu thổ sông Hồng và trung du là đáng kể. Thật vậy những lại tông sự tại các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn là không phải tuân theo quy định này. Các quy định năm 1834 và 1836 trong HD, bộ Lại, q.15, *tuyển bố*, t.2, tr.280, q.34 : *lệ xử phân*, t.3, tr.392. DLT, tr.123. Giống như các lại viên, các quan cũng phải tuân theo quy định về hồi tịch. Xem đoạn dưới.

Bảng 25 – Các thuộc lại làm việc tại nguyên quán (huyện)

Tỉnh	Huyện	Chức vụ	Số lượng
Quảng Yên	Cát Hải	Thông lại	1
”	Yên Bái	”	1
”	Yên Hưng	”	1
Bắc Ninh	Gia Lâm	”	1
	”	”	1
Hà Nam	Thanh Liêm	”	1
Hà Nội	Thanh Trì	”	1
Hưng Yên	Kim Động	”	1
”	Mỹ Hào	”	2

Các thuộc lại sinh ra ở huyện nào có được làm ở huyện đó không ? Nghiên cứu khía cạnh này không dễ dàng. Phải chăng một số huyện đã không tuyển nha lại là người cùng huyện ?

Chúng ta hãy xem xét toàn bộ 60 lại viên làm việc ở Hà Nội là nguyên quán của họ. Trong số này 56,7% là người cùng quê Thanh Trì. Nhưng ở Hà Nội có 70,4% các lại viên cấp phủ, huyện được làm ở tỉnh nguyên quán và chỉ có 45,5 % các lại viên cấp tỉnh làm ở tỉnh nguyên quán.

Tương tự ở Quảng Yên có 86,7% lại viên cùng tỉnh đều gốc ở Yên Hưng. Trong huyện Yên Hưng 80% lại viên đều là người cùng huyện còn ở cấp tỉnh thì 100% lại viên đều là người cùng quê ở tỉnh Quảng Yên, nhưng khác huyện .

Cuối cùng ở Ninh Bình 42,8% lại viên cùng quê Ninh Bình đều là người ở huyện Yên Khánh. Yên Khánh cung cấp 1/2 số lại viên làm việc ở cấp tỉnh.

Trong cả ba trường hợp các huyện lỵ đều ở gần các tỉnh lỵ. Nhờ đó việc nắm nhiều thông tin ở địa phương thuận lợi hơn.

Chúng ta hãy nghiên cứu các khu vực tuyển dụng lại viên ở

mỗi tỉnh miền châu thổ sông Hồng và Trung du.

Có thể rút ra ba loại hình:

– Tuyển từ bên ngoài tỉnh không cân bằng : các tỉnh Thái Bình, Sơn Tây, Hưng Hóa đều tuyển ở tỉnh ngoài nhất là Hà Nội nơi các tỷ lệ tương ứng 46%, 48% và 58%. Lý do chủ yếu là cũng như các quan, các tỉnh này đều là tỉnh láng giềng của Hà Nội. Việc tuyển ở các tỉnh Thái Bình, Sơn tây, Hưng Hóa không cân bằng vì không tuyển đủ người ngay trong tỉnh. Hải Dương đối với Hưng Yên cũng vậy. Tuy là tỉnh láng giềng nhưng ở đây Hải Dương chỉ tuyển được 48% các lại viên cùng quê sinh ra ở tỉnh Hưng Yên.

– Tuyển từ bên ngoài tỉnh (một tỉnh) có cân bằng. Nam Định tuyển ngay trong tỉnh 40% còn 36% tuyển ở Hà Nội, Bắc Ninh tuyển ngay trong tỉnh 40% còn 38% tuyển ở Hà Nội. nhiều cực

– Tuyển từ bên ngoài tỉnh nhiều cực (hai tỉnh). Bắc Giang tuyển ngay trong tỉnh 20%, ngoài tỉnh 40% ở Hà Nội và 26% ở Bắc Ninh. Thái Nguyên tuyển ngay trong tỉnh 13% còn 40% ở Hưng Yên và 16% ở Hà Nội. Hưng Yên tuyển ngay trong tỉnh 49% còn 2% ở Hà Nội và 11% ở Hà Nam.

– Tuyển từ bên ngoài tỉnh nhiều cực (trên hai tỉnh). Ninh Bình tuyển ngay trong tỉnh 36% còn 23% tuyển ở Hà Nội và 18% ở Nam Định. Quảng Yên tuyển ngay trong tỉnh 57%, ở Hà Nội 11% và ở Hải Dương 11%.

Cũng như với các quan, sự phân tích trên đi đến kết quả đầu tiên chỉ là tương đối. Chỉ có 3 tỉnh (Thái Bình, Hưng Hoá, Sơn Tây) là lệ thuộc nhiều vào Hà Nội để tuyển dụng lại viên. Một trung tâm tuyển dụng khác là Hưng Yên, cung cấp một nửa số lại viên cho tỉnh Hải Dương. Cuối cùng ở các tỉnh khác như Ninh Bình, Hải Phòng, việc tuyển dụng bị chia nhỏ.

Nghiên cứu tuyển nha lại ở địa bàn tỉnh cần được bổ sung thêm sự phân bố theo từng địa hạt nhỏ.

Cũng như với các quan, năm huyện ngoại vi Hà Nội – Thanh Trì (16,5%), Gia Lâm (8,1%), Vĩnh Thuận (5,5%), Thanh Oai (4,4%) và Từ Liêm (3,2%) – đóng góp nhiều nhất 37,8% vào việc tuyển dụng lại viên. Một trung tâm thứ hai nhỏ hơn là huyện Mỹ Hào thuộc tỉnh Hưng Yên cung cấp 8,8% tổng số lại viên. Một trung tâm thứ ba là huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh cũng đáng kể đến mặc dù tỷ lệ rất nhỏ so với tổng số 1,5%. Nhưng cần xuống đến cấp làng xã để thấy mức độ tập trung tuyển nha lại. Có 5 làng được coi là nơi cung cấp nhiều lại viên nhất (Dị Sử, Tả Thanh Oai, Nhân Mục, Thổ Khối, Yên Đồng)⁷⁹, hình như cung cấp đến 22,5% tổng số lại viên đương nhiệm ở các tỉnh Bắc Kỳ năm 1896. Vị trí họ giữ trong số lại viên làm việc tại huyện nhà cũng không kém phần đáng lưu ý.

Bảng 26 – Tỷ lệ tuyển dụng ở các làng “chuyên cung cấp thuộc lại” cho huyện sở tại

Làng sinh quán	Huyện	Chiếm tỷ lệ (%)
Yên Đồng	La Sơn	84,6 (11/13)
Thổ Khối	Gia Lâm	71 (49/69)
Nhân Mục	Thanh Trì	60,5 (86/142)
Tả Thanh Oai	Thanh Oai	50 (19/38)
Dị Sử	Mỹ Hào	38 (27/71)

Có thể đưa ra giả thiết sau đây để lý giải mức độ tập trung cao như vậy: chất lượng đào tạo. Tại các làng trên có nhiều nhà khoa bảng đã góp phần đào tạo nhiều thế hệ thuộc lại ngay ở làng quê của họ như Tả Thanh Oai, Nhân Mục, Yên Đồng. Riêng ở Tả Thanh Oai có 13 tiến sĩ⁸⁰ từ những năm 1453 đến 1841 và chiếm

⁷⁹ 10 trong số 11 lại ở Yên Đồng đều ở một xóm Đông Thái như Phan Đình Phùng và Hoàng Cao Khải đều quê cùng xóm Đông Thái. Xem Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam...*, sđd, tr.817, 881.

⁸⁰ Có 2 tiến sĩ triều Lê (1428-1527) và 10 tiến sĩ triều Lê trung hưng (1533-1788) và

18% tổng số cử nhân trong huyện từ 1807 đến 1884. Còn ở Yên Đồng, từ 1829 đến 1879 đã có 8 tiến sĩ và 8 phó bảng, và chiếm 22% số cử nhân trong huyện từ 1807 đến 1884.

Ở các làng khác mối quan hệ giữa các nhà khoa bảng và các lại viên không rõ rệt lắm. Thổ Khối có nhiều người làm nha lại mà chỉ có 1 phó bảng (1841) và chiếm 12,9% số cử nhân của huyện. Ở Dị Sử chỉ có 2 tiến sĩ (1499) và 4 cử nhân từ 1807 đến 1884, chiếm tỷ lệ 4,5% số cử nhân trong huyện. Nhưng theo Phan Huy Chú thì đây là chuyên đào tạo thuộc lại:

Những người ở các làng Dị Sử, Bạch Sam về huyện Đường Hào, làng Hoa Đường về huyện Đường An, quen việc viết, tính, thông hiểu việc làm lại, làm ti thuộc ở các vệ trong kinh, ngoài trấn, không thể kể hết ra được⁸¹.

Ngoài truyền thống văn học là cách giải thích đầu tiên thì cũng phải tính đến bối cảnh chính trị cuối thế kỷ XIX đã có vai trò không nhỏ. Nói cách khác các quan đã tham gia các cuộc “bình định” có cơ hội quy tụ được nhiều người cùng quê hương xóm làng đi theo giúp việc, khi thanh bình trở lại thì những thủ hạ thân tín trở thành thuộc lại trong nha môn của mình. Nhân tố thứ hai này được thể hiện như thế nào? Số thuộc lại đều khá tập trung ở Dị Sử và Nhân Mục. Như Dị Sử cung cấp 17% tổng số thuộc lại tòng sự tại Hải Dương và 14% tổng số thuộc lại ở Hải Phòng. Tương tự như vậy, người làng Nhân Mục đi làm chiếm 1/4 tổng số lại ở Bắc Ninh và Hà Nội, và 1/5 tổng số lại ở Thái Bình.

Và lại tại phần lớn các tỉnh, các thuộc lại đều làm trong cùng một nha môn. Chúng ta hãy xem xét sự phân bố nội bộ của các thuộc lại quê ở Nhân Mục. Trong 13 lại viên làm việc ở cấp huyện tại Hà Nội thì 3 làm ở Đan Phượng cùng quê với quan huyện, 2 ở Phú Xuyên mà quan huyện Phú Xuyên cũng là người cùng làng, 2

1 tiến sĩ triều Nguyễn.

⁸¹ HC, t.1, *Dư địa chí*, tr.122, Phan Huy Chú, *Hoàng Việt dư địa chí*, (1997), tr.94.

ở Chung Kỳ và 2 ở Thanh Oai. Còn 5 lại viên nữa ở Hà Nội thì đều trong một phiên ty của quan tổng đốc. Ở Bắc Ninh cũng vậy, trong 7 lại viên ở nha môn tỉnh, thì 3 làm việc dưới quyền quan án sát, và 4 dưới dưới quyền quan bố chính, mà viên kinh lịch trong án sát sứ cũng là người Nhân Mục. Cũng trong tỉnh Bắc Ninh có 13 lại ở cấp huyện thì 3 người làm việc ở Đông Anh. Ở Nam Định có 4 lại đều là người làng Nhân Mục, thì 3 làm ở chỗ quan bố chính, biết rằng cấp trên của họ là một viên thông phán cũng là người Nhân Mục. Trong 3 người làm ở nha môn quan tri phủ Nghĩa Hưng thì có 2 người quê Nhân Mục. Ở Hưng Hóa trong 4 lại làm ở Thanh Ba, thì có 2 người cùng quê Nhân Mục. Trong tỉnh Sơn Tây có 5 lại cấp tỉnh thì 2 người Nhân Mục đều cùng làm việc ở chỗ quan bố chính. Cuối cùng tại Thái Bình trong 3 lại viên cấp tỉnh người cùng làng Nhân Mục thì 2 người cùng làm một chỗ là nha môn quan bố chính và trong số 6 lại viên người Nhân Mục làm ở các huyện thì 2 cùng làm với nhau ở Kiến Xương và 2 đều làm ở Thư Trì.

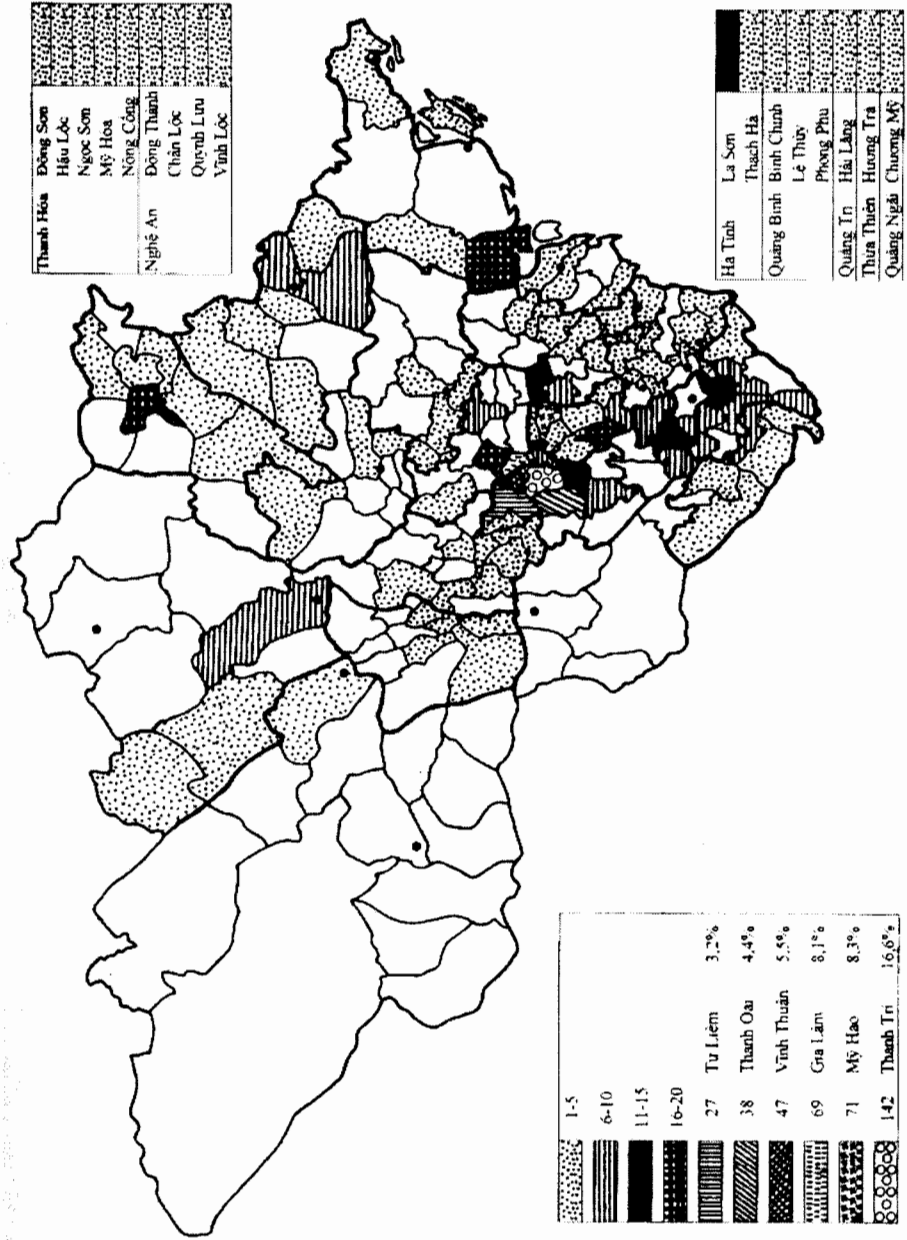
Các lại viên quê ở Dị Sử không nhiều bằng lại viên người Nhân Mục, tuy nhiên cũng khá tập trung. 65% tổng số lại cấp huyện cùng quê Dị Sử đều làm việc trong cùng một tỉnh Hải Dương. Trong tỉnh này 32% tổng số lại quê ở Dị Sử, có 2 người cùng làm ở Thanh Miện và 2 người khác cùng làm ở Cẩm Giàng.

Nếu không thể tìm được mối quan hệ người nhà giữa các lại và quan cùng quê Dị Sử, thì ở Nhân Mục lại không vậy, đây là quê của Lê Hoan, cũng như Yên Đồng là quê của Hoàng Cao Khải. Cho đến tháng 9/1896 tổng đốc Lê Hoan ở Bắc Ninh đã đưa số đông người làng vào làm việc trong bộ máy hành chính của tỉnh.

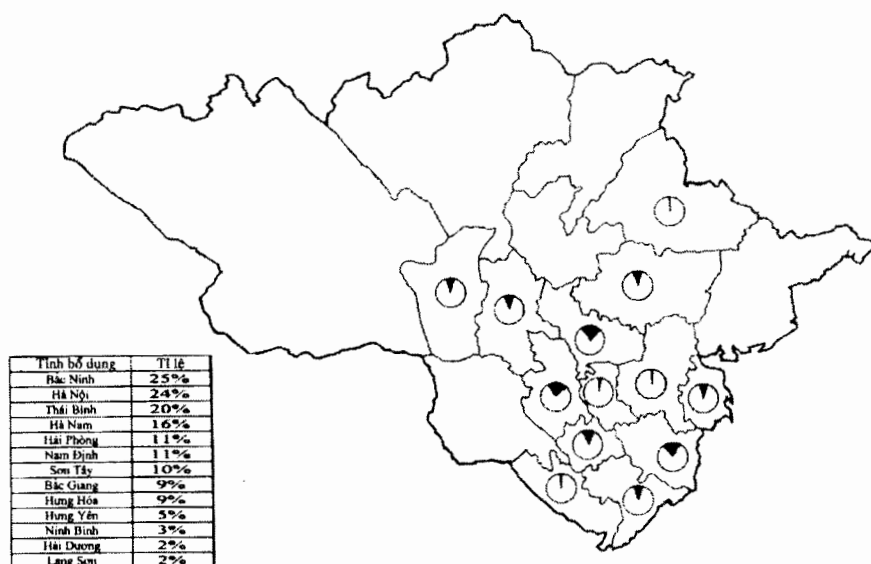
Việc đưa ồ ạt người cùng làng vào bộ máy quan liêu có ý nghĩa gì? Việc đưa người cùng làng vào làm thư lại hay thông lại không có gì khó. Điều kiện không khắt khe bằng việc đưa người làng vào làm quan phủ, huyện hay quan tỉnh. Rất ít lý lịch của các lại viên nói đến họ có phải qua kỳ thi tuyển nào không. Những người đã lọt qua nhất trường hay nhị trường thi hương là những

trường hợp đặc biệt. Cũng không cần có công trạng hiếm hoi hay tập việc lâu dài; chỉ cần biết đọc, biết làm tính và nhất là có sự che chở của một ông quan nào đó là có thể dễ dàng được thu nhận. Trong phần lớn trường hợp, việc tuyển dụng do quan huyện sở tại tiến hành và quan tỉnh cấp một giấy chứng nhận tạm thời cho những người mới được nhận vào làm tập sự trong lúc việc đăng ký ở nha kinh lược hay tòa thống sứ phải chờ đợi rất lâu. Ví như một văn bằng chứng nhận thông lại tập sự do quan huyện sở tại cung cấp hay do tổng đốc Lê Hoan cấp thì về bản chất giá trị như nhau nhưng khác nhau về cấp bậc. Con số văn bằng chứng nhận do Lê Hoan cấp cho lại viên người Nhân Mục rất cao chứng tỏ nhà cầm quyền rất tín nhiệm viên tổng đốc có công lớn trong việc bình định xứ Bắc Kỳ. Nói một cách khác việc cấp bằng là sự khen thưởng của quan tổng đốc đối với lòng trung thành của thủ hạ với mình và cũng là biểu hiện lòng trung thành của Lê Hoan đối với nhà cầm quyền thuộc địa. Như vậy nguyên tắc hồi tỵ được áp dụng triệt để với quan nhưng có nói rất rộng đối với lại viên. Trong giai đoạn tiếp theo thời kỳ chinh phục, nguyên tắc hồi tỵ được nêu cao trong quan hệ giữa Nhà nước trung ương với các bộ máy chung quanh, nhưng càng xuống dưới, thì sự vận dụng này chắc chắn rất linh hoạt.

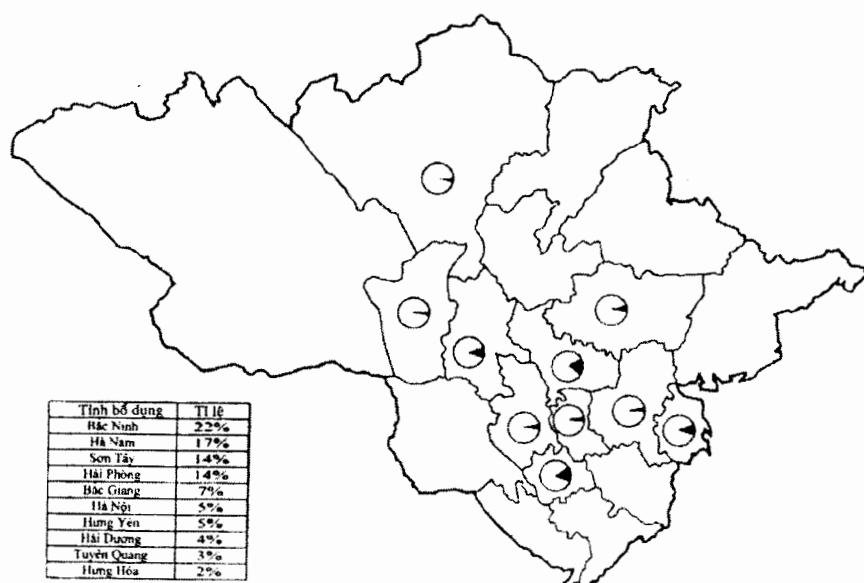
Bản vẽ 2 – Huyện hoặc châu sinh quán của các lại viên đương nhiệm năm 1896.



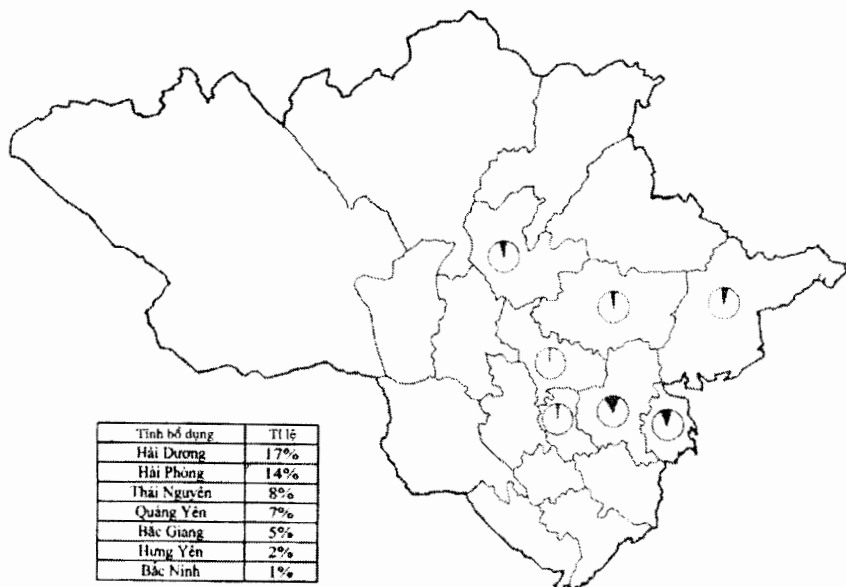
Bản vẽ 3 – Phân bố các lại viên quê ở Nhân Mục trên các tỉnh Bắc Kỳ



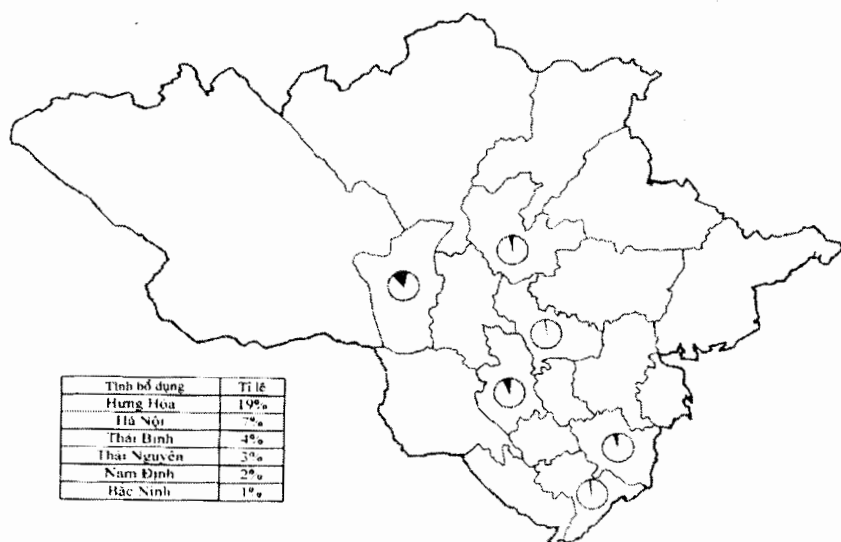
Bản vẽ 4 – Phân bố các lại viên quê ở Thổ Khối trên các tỉnh Bắc Kỳ



Bản vẽ 5 – Phân bố các lại viên quê ở Dị Sử trên các tỉnh Bắc Kỳ



Bản vẽ 6 – Phân bố các lại viên quê ở Tả Thanh Oai trên các tỉnh Bắc Kỳ



Tuổi đời và ngạch thuộc lại

Một cách tổng thể: tuổi trung bình của các lại viên đang làm việc năm 1896 là 37,2 đối với lại viên cấp tỉnh và 40,3 đối với các lại viên cấp phủ (huyện, châu). Khi mới vào làm 27 tuổi, họ trở thành thư lại và được ban tòng cử phẩm sau năm năm thử thách.

Bảng 27 – Độ tuổi trung bình của các lại viên

Cấp	Phẩm trật	Chức vụ	Tuổi trung bình hiện thời	Tuổi trung bình khi nhận việc	Thời gian công tác
Tỉnh	8a	Thư lại	44,2	39,2	5
	8b	Thư lại	39,2	36,9	2,3
	9a	Thư lại	36,9	34,1	2,8
	9b	Thư lại	34,1	32,2	2,1
		Vị nhập lưu thư lại	32,2	27,1	5,1
Tổng cộng			37,3	33,9	3,4
Huyện		Lại mục	42,7	34,4	8
		Thông lại	38,2	31,9	6,3
Tổng cộng			40,3	32,2	7,2

Như vậy một người bắt đầu được nhận việc vào làm vị nhập lưu thư lại phải mất 13 năm mới leo lên bậc cao nhất là thư lại chánh bát phẩm. Chỉ có một số rất ít người trong số đó có thể trở thành thông phán hay kinh lịch. Do vậy thời gian công tác ở cấp này phải kéo dài hơn (5 năm).

Sau khi xem xét các điều kiện tuyển dụng của lại viên cấp tỉnh, hãy xem lại viên cấp huyện được tuyển dụng ra sao. Xem xét 120 lại mục ở vùng châu thổ và trung du cho thấy 41% nguyên là thông lại chuyển lên, 32,5% là từ thư lại tập sự, 12,5% là lại mục cũ và còn 9% là những nhân viên tuyển từng việc theo thời gian nhất định không có lương, gọi là hậu phái hay sai phái dưới quyền các quan tỉnh. Người ta cũng thấy một giám lâm các tỉnh thương, 1 nhà nho làm ở tư dinh quan tỉnh, 1 chánh tổng và 3 hậu phái, sai phái

không lương của nha môn quan kinh lược. Phần lớn các lại mục là thông lại cũ chuyển lên. Nhưng tại sao chỉ có 12,5% trong số đó được bổ nhiệm lại mục. Có thể có 2 cách giải thích: một là trong lý lịch của họ bỏ sót không nói đến chức vụ đầu tiên, hoặc là việc đưa lên lại mục là bổ nhiệm thăng như một hình thức khen thưởng đặc biệt. Như trong đa số trường hợp, tiêu chí bổ nhiệm lại mục là trước đây có tham gia các đạo quân thảo phạt.

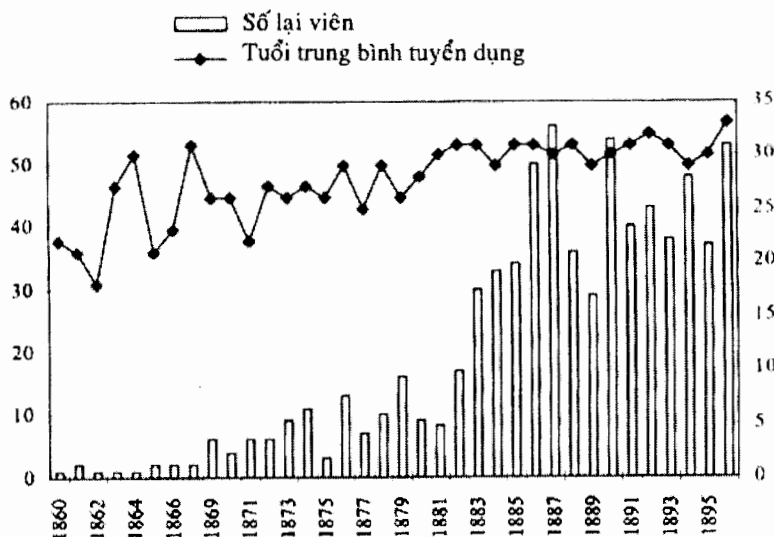
Nghiên cứu độ chênh lệch về tuổi đời quan và lại cũng thấy sáng tỏ thêm sự vận hành của bộ máy quan liêu. Năm 1896 tuổi đời trung bình các lại mục đều nhiều hơn chút ít (42,4 tuổi) so với tri huyện (41,5) và ít hơn đôi chút so với tri phủ (44,5). Còn thông lại nói chung trẻ hơn quan trên của họ. Tuy nhiên những kết quả nghiên cứu đó cần bổ sung bằng phân tích tuổi đời trung bình các lại viên theo từng huyện. Người ta thấy ở 6,6% các huyện, lại mục nhiều tuổi hơn quan tri phủ hay tri huyện. Trong 19 của tổng số 56 trường hợp được xem xét thì độ chênh lệch tuổi đó là 10. Hiếm có khi nào tuổi trung bình của các thông lại nhiều hơn tuổi trung bình của quan tri phủ (hay tri huyện). Tuy nhiên các con số đó không thể coi thường, trong 31% trường hợp được xem xét, quan trẻ hơn thông lại thuộc quyền. Những số liệu ấy chứng tỏ một lần nữa các thuộc lại có vai trò quan trọng mà một viên quan trẻ mới bước vào quan trường không thể xem thường cũng như không thể không hỏi đến những kinh nghiệm trong giải quyết công việc, trình độ hiểu biết hồ sơ, nguồn gốc vấn đề, nắm vững tình hình địa phương như ghi chép của Đặng Huy Trứ năm 1868⁸². Nhưng cũng có vấn đề đặt ra là những lại viên đó có thể phát huy ảnh hưởng quá lớn đối với quan đứng đầu địa hạt cai trị, một nguy cơ đã được nhiều đại quan cảnh báo từ đầu thế kỷ XIX.

Chúng ta hãy xem xét đến tuổi đời trung bình của các lại viên

⁸² Đặng Huy Trứ, *Từ thụ yếu quy*, (1982), tr.151. Độc giả nào muốn biết sự nghiệp đa dạng của vị quan này, người đã mở hiệu ảnh đầu tiên ở Hà Nội có thể tham khảo công trình biên khảo của nhóm Trà Linh, *Đặng Huy Trứ, con người và tác phẩm*, (1990).

khi mới được nhận vào làm tính từ năm 1860 đến 1896 bất kể trong thời gian đó họ có thay đổi chức vụ hay không.

Hình 31 – Các lại viên làm việc từ 1860 đến 1896 và tuổi đời trung bình khi mới được tuyển dụng.



Nhìn rộng ra việc tuyển dụng các thuộc lại có tính đến nhân thân của họ không? 84% trong số họ được tuyển lần đầu sau 1880. Như vậy họ là những người mới so với các quan. Thuộc lại không có gì gắn với quá khứ, họ vừa trẻ lại vừa mới được tuyển không lâu. “Sự nghiệp” của lại viên với triển vọng rất hạn hẹp, chỉ diễn ra trên một hoặc cùng lắm là hai địa hạt. Ngược lại với các quan, tính cơ động về mặt địa lý quan trọng hơn nhiều, vì việc thăng quan tiến chức nhanh hay chậm cũng tùy thuộc vào việc trị nhậm tại nhiều địa bàn khác nhau.

Bộ máy quan lại ở miền thượng du

Năm 1896 tức trên 10 năm sau cuộc chinh phục của Pháp, trong bộ máy cai trị ở miền thượng du Bắc Kỳ số quan lại gốc địa phương rất cao là đặc điểm hành chính ở các cấp tỉnh, châu, phủ,

huyện. Tại các tỉnh biên giới phía bắc 62% các quan tỉnh là người tỉnh nguyên quán (Lạng Sơn 68%, Cao Bằng 68% và Tuyên Quang 50%) trong khi ở miền châu thổ và trung du, quan người địa phương chỉ có 19%. Đối với lại viên, trung bình là 60% ở miền thượng du (Cao Bằng 74%, Lạng Sơn 70% và Tuyên Quang 37%), so với 26% ở các tỉnh châu thổ (không kể Hà Nội là ngoại lệ) và miền trung du.

Châu sinh quán và châu được bổ nhiệm có quan hệ gì với nhau? Nói cách khác, tỉ lệ lại viên người bản quán làm việc tại châu là như thế nào (lại mục, thông lại)? Có vẻ như tương đối kém. Trong 11,7% trường hợp ở Tuyên Quang, 13,9% trường hợp ở Cao Bằng và 20,8% ở Lạng Sơn mới có sự đồng nhất giữa châu sinh quán và nơi làm việc. Ngược lại các quan quân hạt (tri châu, tri huyện, tri phủ) và bang tá gốc địa phương chiếm tỷ lệ khá cao (58%) so với các phủ huyện trung du và châu thổ.

Có châu nào được tuyển dụng nhiều người làm thuộc lại không? Lấy 32 trường hợp thuộc lại được làm việc tại tỉnh nhà là Cao Bằng, thì 56% trong số họ là người gốc châu Thạch Lâm. Tại đây 58% thuộc lại ở châu và 50% thuộc lại ở tỉnh đều làm việc ngay trong tỉnh nhà. Trường hợp Thạch Lâm ở Cao Bằng rất giống với Yên Hưng ở Quảng Yên, Yên Khánh ở Ninh Bình và Thanh Trì ở Hà Nội⁸³. Thạch Lâm ở sát tỉnh lỵ nên tuyển thuộc lại nhiều ở đây cũng có lý do của nó: châu này có nhiều người đã đi làm thuộc lại thì dễ mách bảo thông tin cho nhau nên tuyển càng dễ. Đó cũng là lý do vì sao có tới 40% các quan tri châu gốc Thạch Lâm làm việc tại Cao Bằng.

Nhưng đó chỉ là kết quả dựa trên nghiên cứu chức vụ đương nhiệm năm 1896. Cần phải xét đến toàn bộ quá trình làm quan của họ. Rõ ràng là tất cả các quan đi trọn con đường hoạn lộ của mình ngay trong tỉnh họ đang trọng nhậm đến năm 1896. Hơn thế, có 3

⁸³ Xem phần trên.

quan người Tày thuộc về một dòng họ đã bám rễ rất lâu đời trong các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Nghiên cứu ba dòng họ cho thấy họ đã thường xuyên có vai trò lớn trong bộ máy phòng thủ biên giới với Trung Hoa sau những thời kỳ đoạn tuyệt liên tiếp về chính trị.

Nông Hùng Tân, tri phủ Tương Yên sinh ra ở xã Gia Lạc, tổng Nam Quang, phủ Tương Yên, tỉnh Cao Bằng vốn là dòng dõi các thổ ty đã cai quản châu Bảo Lạc ít nhất là từ thế kỷ XI⁸⁴. Uy thế họ Nông đã được xây dựng từ những nền tảng kinh tế và chính trị nào? Thứ nhất, cứ liệu trước thế kỷ XVII không có nhiều lắm. Marini cho biết ở Bảo Lạc lúc này đã có mỏ bạc và Baron đã nhìn thấy nơi sản xuất xạ hương và vận chuyển sang Trung Quốc⁸⁵. Người Tày là những môi giới bắt buộc vì khí hậu vùng này rất độc.

Cuối năm ngoái, Dominique Trach một linh mục người Bắc Kỳ đã cùng với các thầy bôn đi công cán trong vương quốc Bau (Bảo Lạc) lâu nay phải triều cống Bắc Kỳ (...). Xứ này có nhiều rừng, dày, núi non hiểm trở [...]. Đây là nơi lam chướng và nước rất độc. Chỉ có dân sinh ra ở đây và cư trú tại chỗ là khỏe mạnh⁸⁶.

Đó là điều mà các vị thừa sai của Hội truyền giáo hải ngoại đã viết năm 1694. Cuối đời Lê, họ Nông là đồng minh vững chắc của vương triều. Như năm 1787, Nông Văn Bật điều quân đến Thái Nguyên ứng cứu hoàng tử Duy Kỳ em út vua Lê Chiêu Thống. Nhưng năm 1833, Nông Văn Vân, cụ nội của Nông Hùng Tân, đã phá vỡ liên minh dựng cờ chống lại Triều đình. Thành công của cuộc đàn áp đã tạo cho Triều đình ảo tưởng về thắng lợi. Chính sách của vua Minh Mạng không thành công ở Bảo Lạc cũng như ở Lạng Sơn và Cao Bằng, họ Nông vẫn duy trì được uy thế ở đây.

⁸⁴ Thời kỳ đầu đi làm quan trong ANV-KL 2517, tờ 50.

⁸⁵ Marini G.F., *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes de Tonkin et de Lao...*, sđd, tr.44. Baron S. *Description du royaume du Tonkin*, tr.18.

⁸⁶ Trích *Journal de la mission du Tonkin*, 1694, tập 657, tờ 159, trong Launay A., *Histoire de la mission du Tonkin – Documents historiques, 1655-1717*, (2000), tr.467-468.

quan người Tày thuộc về một dòng họ đã bám rễ rất lâu đời trong các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Nghiên cứu ba dòng họ cho thấy họ đã thường xuyên có vai trò lớn trong bộ máy phòng thủ biên giới với Trung Hoa sau những thời kỳ đoạn tuyệt liên tiếp về chính trị.

Nông Hùng Tân, tri phủ Tương Yên sinh ra ở xã Gia Lạc, tổng Nam Quang, phủ Tương Yên, tỉnh Cao Bằng vốn là dòng dõi các thổ ty đã cai quản châu Bảo Lạc ít nhất là từ thế kỷ XI⁸⁴. Uy thế họ Nông đã được xây dựng từ những nền tảng kinh tế và chính trị nào? Thứ nhất, cứ liệu trước thế kỷ XVII không có nhiều lắm. Marini cho biết ở Bảo Lạc lúc này đã có mỏ bạc và Baron đã nhìn thấy nơi sản xuất xạ hương và vận chuyển sang Trung Quốc⁸⁵. Người Tày là những môi giới bắt buộc vì khí hậu vùng này rất độc.

Cuối năm ngoải, Dominique Trach một linh mục người Bắc Kỳ đã cùng với các thầy bôn đi công cán trong vương quốc Bau (Bảo Lạc) lâu nay phải triều cống Bắc Kỳ (...). Xứ này có nhiều rừng, dày, núi non hiểm trở [...]. Đây là nơi lam chương và nước rất độc. Chỉ có dân sinh ra ở đây và cư trú tại chỗ là khỏe mạnh⁸⁶.

Đó là điều mà các vị thừa sai của Hội truyền giáo hải ngoại đã viết năm 1694. Cuối đời Lê, họ Nông là đồng minh vững chắc của vương triều. Như năm 1787, Nông Văn Bật điều quân đến Thái Nguyên ứng cứu hoàng tử Duy Kỳ em út vua Lê Chiêu Thống. Nhưng năm 1833, Nông Văn Vân, cụ nội của Nông Hùng Tân, đã phá vỡ liên minh dựng cờ chống lại Triều đình. Thành công của cuộc đàn áp đã tạo cho Triều đình ảo tưởng về thắng lợi. Chính sách của vua Minh Mạng không thành công ở Bảo Lạc cũng như ở Lạng Sơn và Cao Bằng, họ Nông vẫn duy trì được uy thế ở đây.

⁸⁴ Thời kỳ đầu đi làm quan trong ANV-KL 2517, tờ 50.

⁸⁵ Marini G.F., *Histoire nouvelle et cvrievse des royaumes de Tynqvin et de Lao...*, sđd, tr.44. Baron S. *Description du royaume du Tonkin*, tr.18.

⁸⁶ Trích *Journal de la mission du Tonkin*, 1694, tập 657, tờ 159, trong Launay A., *Histoire de la mission du Tonkin – Documents historiques, 1655-1717*, (2000), tr.467-468.

Nông Hùng Thác con của Nông Văn Vân tiếp tục cai quản vùng Bảo Lạc như cũ với chức tước “ông phòng” và dân chúng người Tày, nạn nhân của nạn giặc Cờ Trắng (người H’mông) năm 1862, rồi những vụ tổng tiền của giặc cỏ Trung Hoa, phải nhờ vào sự che chở của Nông Hùng Thác và các con Nông Hùng Phúc và Nông Hùng Ôn. Sự có mặt của những nhóm giặc cỏ ở phía bắc Đại Nam cần được giải thích thêm. Sau cuộc khởi nghĩa thất bại của Thái bình Thiên quốc năm 1864, những người sống sót vũ trang đầy đủ đã tràn qua biên giới Trung-Việt và tự bọn họ cũng đánh lẫn nhau để giành ưu thế. Nhóm có tên tuổi nhất là nhóm Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, Cờ Vàng của Hoàng Sùng Anh, Cờ Trắng của Bàn Văn Nhị.

Vua Tự Đức nhận rõ sai lầm của các bậc tiền đế nên đã đưa họ Nông vào bộ máy cai trị vùng biên giới. Triều đình ban chức tri phủ Tương Yên cho Nông Hùng Ôn rồi Nông Hùng Phúc thay cho các lưu quan người Việt. Nông Hùng Phúc xích mích với Lưu Văn Dương người Hoa được Tôn Thất Thuyết đưa lên làm bố chính Tuyên Quang. Đến 1886, Nông Hùng Phúc tự tử sau khi bị Dương bắt. Nông Hùng Tân lên thay Phúc tiếp tục làm tri phủ Tương Yên⁸⁷.

Một dòng họ Tày khác, Ma Doãn quê ở tổng Thổ Bình, châu Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang cũng có người làm trong bộ máy cai trị, như năm 1896 Ma Doãn Miễn làm tri châu Chiêm Hóa, và Ma Doãn Thiện làm bang tá cũng ở cùng châu. Họ Ma Doãn được thu thuế ở mỏ đồng Tụ Long và thuế tuần ty ở Bình Kinh và Đãi Man. Hình như dòng họ này được quyền khai thác mỏ từ 1802. Thật vậy, năm đó một người là Ma Doãn Viễn cũng được quyền thu thuế mỏ ở Tuyên Quang và Hưng Hóa⁸⁸.

⁸⁷ Bonifacy, ALM., “Nông Hùng Tân”, *L’avenir du Tonkin*, ngày 25/4/1914, tr.1, 22-23/5/1914, tr.1.

⁸⁸ Thông tin do quan tri châu Chiêm Hóa cung cấp cho Bonifacy năm 1922. Ông nói rõ thêm rằng trong cuộc bạo loạn của bọn Cờ trắng năm 1862, cửa biên giới Đãi Man đã bị phá huỷ và gia đình ông mất đặc quyền ấy. Xem Đặng Xuân Bảng, *Tuyên Quang tỉnh phủ* trong “*La province de Tuyên Quang*”, *Revue Indochinoise*, XXV (1922), chú thích 14-15, tr.187.

Dòng họ Vi cũng đưa ra thí dụ cuối cùng về những gia đình có công giữ gìn biên cương. Vi Văn Lý, tuần phủ Lạng Bằng năm 1896 quê thôn Lộc Mã, xã Khuất Xá tổng Khuất Xá, châu Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, xuất thân từ một trong 7 họ lớn (gọi là Thất tộc) Tày, làm thổ ty từ nhiều đời. Đó là những đại địa chủ rất có ảnh hưởng và rất đoàn kết với nhau trong vùng. Nếu lúc sinh thời Vi Văn Lý không thành công trong việc xây dựng cơ đồ thì đến đời con trai là Vi Văn Định có một tài liệu để lại chưa từng công bố đã miêu tả những tài sản của Vi Văn Định khi chia gia tài cho 6 con trai⁸⁹. Gia sản của họ Vi chắc chắn tăng lên sau khi Vi Văn Lý chết đến năm 1940 nhưng đây là nguồn tư liệu đáng tin cậy cho biết giá trị tài sản đất đai của họ Vi ở Lạng Sơn.

Chắc chắn là dòng họ Vi đã thất thế từ sau 1829, nhưng sự sa sút này chỉ kéo dài ít lâu vì đến cuối đời Minh Mạng, cha Lý là Vi Thế Tuấn đã được bổ làm tri châu Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn, ông giữ chức này đến 1854. Con trai là Vi Văn Lý được 7 họ tộc ở Lạng Sơn bầu làm thiên hộ, hẳn đã giữ một vai trò quyết định trong việc phòng thủ biên cương chống lại những xâm nhập của Trung Hoa. Ông không những phòng thủ địa giới tỉnh mình (châu Lộc Bình, huyện Yên Bắc), mà còn đem quân giúp Cao Bằng (châu Thoát Lãng và Văn Uyên), Quảng Yên và Thái Nguyên.

Ảnh hưởng của Vi Văn Lý và công trạng đánh lui giặc giã Trung Hoa trong những năm 1853, 1854, và 1859 đã khiến các quan tỉnh phải dựa vào ông để cai trị yên ổn trong vùng. Chúng ta hãy vẽ lại các giai đoạn của việc thu phục các thủ lĩnh người dân tộc ở vùng biên giới. Tuần phủ Lạng Bằng là Bùi Huy Phan lo lắng thấy công sự phòng thủ biên giới ở các phủ Trường Định, Trường Khánh (Lộc Bình trực thuộc Trường Khánh) không bảo đảm như không có thành lũy đồn binh nên năm 1860 đã đề nghị Triều đình chọn thiên hộ, bá hộ, cai và phó tổng trong phủ, sức cho họ mộ dân tráng mỗi phủ 50 người, và cấp bằng cho họ làm đội trưởng, đốc

⁸⁹ *Giấy chia gia tài của cụ lớn có (16-6-1940)*. Xem phụ lục 7.

suất lính mộ đóng giữ thành phủ⁹⁰. Nhà Vua chuẩn y⁹¹ và Vi Văn Lý đã được ân hưởng chính sách khen thưởng này. Tỉnh thần Lạng Bằng cấp bằng “quyền sung chánh đội trưởng suất đội” cho ông. Năm đó ông mộ quân đóng giữ đồn Trĩ Mã⁹². Hai năm sau, trong việc lấy thành Cao Bằng, ông tập hợp được 500 quân góp phần chiếm lại pháo đài dưới quyền của tuần phủ Lạng Bằng⁹³. Năm 1863 ông được phong đại chánh đội trưởng suất đội thực thụ. Một dịp biểu lộ sức mạnh của ông là năm 1876 ông quyền cho quân đội của tỉnh 200 học thóc tương đương với 560 quan tiền⁹⁴.

Chắc là công sức đóng góp quân sự nhiều mặt của Vi Văn Lý đã đưa đến hai đạo chỉ dụ của Triều đình năm 1880, khuyến khích toàn thể các thổ ty, các tỉnh Hưng Hoá, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng mộ thêm quân lính⁹⁵. Vi Văn Lý được ban thưởng rất hậu, hai mươi bốn mẻ đay trên khắc những dòng chữ đề cao lòng can đảm của ông giữa 1853 và 1862 : 15 ngân tiền trên khắc chữ “Sử dân phú thọ”, 8 phi long đại hạng ngân tiền, 1 ngân bài trên khắc chữ “Thưởng công”. Ông được bổ tri huyện Yên Bái (1865), tri phủ Trường Khánh (1869) rồi trở lại Yên Bái làm tri huyện (6-11/1874), tri huyện Văn Quan (tháng 11/1874) rồi tri phủ Trường Khánh lần thứ hai (1-6/1878). Tháng giêng năm 1879 ông được bổ bang tá tỉnh vụ và năm 1883 được ban tước hàm thị giảng học sĩ tòng tứ phẩm.

Đường hoạn lộ của ông tiếp tục rộng mở khi Pháp tiến hành chinh phục Việt Nam. Ông phục vụ dưới trướng đại tá Servère và ông này đã đề nghị Triều đình bổ nhiệm ông là quyền bố chính tỉnh tháng 4/1886 lấp vào chỗ khuyết quan chức ở Lạng Sơn từ sau đại

⁹⁰ Thiên hộ (nghìn gia đình) và bá hộ (100 gia đình) là những phẩm hàm ban cho chức dịch trong làng.

⁹¹ Số tháng 1/1861. TL, kỷ IV, q.23, t.29, tr.168-169.

⁹² ANV-KL 2515, tờ 2.

⁹³ *Như trên*, tờ 3. TL, kỷ IV, q.27, t.29, tr.328.

⁹⁴ ANV-KL 2515 tờ 3. TL, kỷ IV, q.56, t.33, tr.351.

⁹⁵ TL, kỷ IV, q.63-64, t.34, tr.302, 365-366.

bại trước quân Thanh một năm trước đó (1885). Sau vụ bắt được Cai Kinh, ông được quân nhân Pháp đánh giá cao tài năng quân sự, tháng 3/1887 được thăng lên tuần phủ Lạng Bằng. Là nạn nhân của sự tranh chấp giữa các quan văn ta và quan võ Pháp ông bị loại khỏi bộ máy chính quyền năm 1888, nhưng 6 năm sau ông lại trở lại quan trường. Thực tế trong 6 năm nghỉ việc quan đó ông vẫn nắm thực quyền ở địa phương.

Nghiên cứu trường hợp của Vi Văn Lý thấy rõ vai trò bảo vệ biên cương của dòng họ ông dưới triều Nguyễn vào đầu thời kỳ thuộc địa, tuy nhiên cũng cần bổ sung thêm. Nếu muốn hiểu rõ thêm thâm quyền của ưu thế họ Vi thì phải đẩy cuộc nghiên cứu xa hơn về tình hình trước đó. Điều này có thể dẫn đến đảo ngược hoàn toàn quan điểm. Cách giải thích kinh điển lịch sử biên giới chỉ thuần túy là một quá trình hòa nhập các dòng tộc không phải là người Kinh vào chính quyền của Triều đình trung ương thì không đúng lắm với trường hợp Lạng Sơn. Nghiên cứu phả hệ của 7 dòng họ lớn của tỉnh Lạng Sơn cho thấy họ đã bám rễ vào đất này từ lâu đời và diễn ra một quá trình hội nhập chậm chạp, nếu không phải là sự đồng hóa người Kinh của một tộc thiểu số là người Tày⁹⁶. Thế nhưng khác với việc người Kinh đồng hóa các tộc thiểu số, thì quá trình đảo ngược – “Kinh giả hóa Thổ”⁹⁷ – hãy còn chưa được biết đến nhiều.

⁹⁶ Nguồn : *Lạng Sơn thổ ty sự tích - Nội tự thất tộc lược sử; Những cuộc biến loạn ở Lạng Sơn và Cao Bằng từ 1850 đến 1921; Vi gia thế phả ký.*

⁹⁷ Cụm từ này do người Tày ở huyện Quảng Hòa tỉnh Cao Bằng dùng. Theo Đàm Thị Uyên, *Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, (2000), tr.38. Xin cảm ơn Nguyễn Danh Phiệt đã cho biết có công trình này.



Ảnh 4 – Tổng đốc Lạng Sơn Vi Văn Lý và con là Vi Văn Định khi còn trẻ.

Thành phần hợp thành của dòng họ lớn nhất trong 7 thổ ty chắc chắn là đã biến dạng với thời gian và tùy thuộc vào ảnh hưởng qua lại của họ. Giữa thế kỷ XIX đó là những người đứng đầu 7 dòng họ lớn nhất đã có vai trò nổi trội nhất. Chúng ta nhớ lại rằng họ đã bầu Vi Văn Lý⁹⁸.

Rõ ràng việc hình thành 7 họ lớn ở Lạng Sơn đã bắt đầu từ giữa thế kỷ XV. Phần lớn họ xuất thân ở Nghệ An, tổ tiên của họ đã có vai trò chủ yếu trong việc lập nên nhà Hậu Lê. Họ đã ủng hộ nghĩa quân Lê Lợi từ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn năm 1418 và cung cấp lực lượng cho quân khởi nghĩa. Phụ trách tác chiến trong các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, họ được Vua đầu Triều ban thưởng như phong cấp đất đai, ban chức tước phẩm hàm cha truyền con nối. Sự

⁹⁸ *Những cuộc biến loạn ở Lạng Sơn..., sđd, tr.1-2.*

liên minh với Lê Lợi xác nhận mối quan hệ xa xưa với chính quyền vương triều trung ương: một đại thần – chi thứ 2 có một vị thượng thư đầu tiên dưới đời Trần Thái Tông (1251-1258), vua khai sáng triều Trần – nhiều quan võ đi đánh Chiêm Thành dưới đời Lý (chi thứ 8) hay đời Trần (Vi Kim Kính chi thứ nhất), các sứ thần tham gia các sứ bộ đi Trung Hoa (chi thứ 8).

Bảng 28 – Các dòng họ lớn ở Lạng Sơn

Số thứ tự	Dòng họ	Tỉnh	Huyện	Xã
1	Vi	Nghệ An	Đông Thành	Vạn Phần
2	Nguyễn Đình (1)	Nghệ An	?	Đức Quang
3	Hà	Nam Định	Giao Thủy	?
4	Nông		Sầm Châu	?
5	Hoàng Đình	Nghệ An	?	?
6	Nguyễn Công	Nghệ An	Thiên Lộc	?
7	Nguyễn Khắc	?	?	?
8	Hoàng Đức	Nghệ An	?	?
9	Nguyễn Đình (2)	Nghệ An	Thiên Lộc	?

Giải thích như thế nào phương thức cai trị của chính quyền trung ương dựa vào các thủ lĩnh địa phương. Nếu vấn đề này ngay từ đầu chúng tôi không có ý định đi sâu vào chi tiết để phân tích chính sách của chính quyền vương triều trung ương rồi của chính quyền thuộc địa từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, tuy nhiên do đối chiếu so sánh nhiều nguồn cứ liệu (biên niên sử, phả hệ, bi ký) cũng cho phép làm sáng tỏ sức mạnh tương ứng của các dòng họ ấy. Rõ ràng là việc cai trị dân địa phương giao cho các nhà cầm quyền theo tập quán địa phương là hình mẫu nổi trội ở các vùng biên giới Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng. Chính sách ổn định chính trị trên các vùng chiến lược làm nền tảng là chính sách “ít tổn kém” mà vẫn bảo vệ được lợi ích kinh tế của quốc gia (xạ hương

Bảo Lạc, đồng Tụ Long). Đó là ba lý do để biện hộ cho chính sách ưu tiên đó.

Việc duy trì ổn định chính trị trong các vùng chiến lược là mấu chốt đối với chính quyền trung ương. Vậy liên minh hòa hợp với các đương cục địa phương⁹⁹ có tầm quan trọng lớn nhất. Đó là cái giá phải trả để có hòa bình với Trung Hoa. Ngược lại mất ổn định ở các quyền lực ngoại vi, kết quả của sự thay đổi, không còn phục tùng chính quyền trung ương nữa tất phải dẫn đến xung đột giữa hai nước. Nghiên cứu phá hệ họ Nông và họ Vi sẽ dẫn đến chứng minh rằng những nỗi lo sợ của các vua Việt Nam không phải là không có căn cứ: xu hướng muốn thoát khỏi sự lệ thuộc vào Triều đình của Nông Trí Cao, tổ tiên của Nông Hùng Tân, năm 1041, chứng tỏ rằng sự trung thành của dòng họ này với các triều vua Việt nam không phải đã vĩnh viễn giải quyết xong. Điều này càng cần thiết với Triều đình khi tính hiệu lực về quân sự của dân chúng địa phương lớn hơn người Kinh rất nhiều, vì người Kinh thường không thông thạo địa hình bằng người sở tại. Nói một cách khác, chính tính mong manh của các phen giậu bảo vệ các tỉnh Châu thổ chống sự xâm nhập của Trung Hoa đang bị thử thách. Về phương diện này, sự tương đồng giữa “chính sách các chủng tộc” của Gallieni với chính sách của Triều đình là hiển nhiên. Nhà cầm quyền quân sự không những giao cho các thủ lĩnh người Tày các tỉnh Lạng Sơn và Tuyên Quang, mà còn giao cho họ Đèo người Thái miền Tây Bắc Kỳ quyền tự do cai quản phần biên giới giữa Điện Biên và Phong Thổ. Sự đồng nhất với chính sách nhà Nguyễn không có gì đáng ngạc nhiên, vì do tình hình yếu kém của các phương tiện quân sự Pháp trong giai đoạn đầu của cuộc chinh phục.

Nhà nước thuộc địa cũng như Triều đình phong kiến phải được điều hành theo cách tiết kiệm ở các vùng biên giới phía bắc

⁹⁹ Nguyễn Thế Anh “La frontière sino-annamite du XI^e au XVII^e siècle” (Biên giới Trung-Việt thế kỷ XI đến XVII), dẫn trong Lafont P.B (chủ biên), *Les frontières du Vietnam. Histoire des frontières de la péninsule indochinoise*, (1989), tr.69.

cũng phải tiết kiệm hơn các tỉnh vùng châu thổ và trung du. Giới hạn bởi sự nghèo nàn phương tiện, các quân nhân Pháp phải dựa vào các thuộc hạ của các thủ lĩnh địa phương để tổ chức chính quyền ở các vùng biên giới¹⁰⁰.

Phạm vi khảo sát điều tra về vấn đề này của người Pháp là rất rộng như năm 1891, Pavie đã gửi về Bộ ngoại giao những đoạn trích trong một văn kiện Trung Quốc về việc cai trị vùng biên giới, nhan đề *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine (Tứ Duệ)* trích trong *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm (1254-1325)¹⁰¹ được Hervey de Saint Denys dịch sang tiếng Pháp và xuất bản gần 10 năm trước. Cuốn sách đã nêu thí dụ về Lưu Chương (223-263) vị vua cuối cùng của nhà Thục-Hán ngăn ngui đã thống trị Tứ Xuyên, khôi phục trật tự trong các vùng có các dân tộc ít người ở bằng cách giao cho thủ lĩnh địa phương đứng đầu các bộ máy chính quyền ở các vùng. Đây là giải pháp tiết kiệm và hữu hiệu và đã tạo nên sự ổn định chính trị cả vùng này¹⁰².

Đối với châu thổ sông Hồng cũng như đối với các tỉnh biên giới với Trung Hoa, sự kè tục xã hội học của bộ máy quan liêu đã thắng thế. Có sự đoạn tuyệt rõ rệt giữa các quan và lại mà phạm vi chỉ giới hạn ở làng xã. Tuy số lượng không nhiều địa vị thấp kém trong cấu trúc, số thuộc lại có vai trò bản lề giữa nhà nước và chính quyền cấp xã. Tuy nhiên quan tri huyện không phải vì thế mà tách khỏi thực tế địa bàn. Tuy ít tuổi hơn, ít gần với quê hương hơn trong công việc cai trị dân nhưng quan huyện hàng ngày tiếp xúc

¹⁰⁰ Trường hợp của Vi Văn Lý có nhiều sức thuyết phục. Trong số đề nghị bổ nhiệm vào bộ máy chính quyền đưa ra năm 1887, nhà đương cục Pháp chỉ chuẩn y có 52 (có nghĩa là chỉ huy đạo quan binh, rồi thống sứ Bắc Kỳ). ANV-RST 31621, hồ sơ hành trạng của Vi Văn Lý.

¹⁰¹ *Văn hiến thông khảo*, q. 324-348.

¹⁰² “Giao bọn đã man cho bọn chúng xử lý với nhau dưới quyền thủ lĩnh của họ, tôi thoát khỏi nhiều trách nhiệm nặng nề và tôi cùng cố liên minh thành thật mới được thiết lập”, trích dẫn trong thư 28/9/1891 của Pavie gửi bộ ngoại giao Pháp, trong Fourniau, Ch., “*Les contacts franco-vietnamiens en Annam et au Tonkin 1885-1886*, (1983), tr.1962.

với công việc. Còn quan tỉnh thì phần lớn có kinh nghiệm phong phú về cai trị. Đó là ba yếu tố quyết định chất lượng của bộ máy cai trị cấp tỉnh và địa phương. Tuy nhiên sự phát triển của hệ thống tay chân người nhà và một sự quân sự hóa nào đó đã bắt đầu. Điều này dẫn đến phải nghiên cứu về chiến lược quan trường của họ.

Chương 4

CHIẾN LƯỢC LÀM QUAN (1884 - 1896)

Con đường làm quan diễn ra dưới nhiều dạng khiến chúng ta đặt câu hỏi về các trình tự bước vào quan trường diễn ra như thế nào ? Làm thế nào để trở thành lại viên hay quan vào thập kỷ đầu của thời kỳ thuộc địa. Con đường đi vào quan trường có tuân theo những kế hoạch cá nhân hay cộng đồng (của dòng họ hay của làng). Có gì khác so với các quan sau này vào nửa đầu của thế kỷ XIX ?

Chọn lọc thường xuyên ở các trường

Những quan đương chức năm 1896 ở các tỉnh Bắc Kỳ chủ yếu là được tuyển chọn chung quanh Hà Nội và trong tỉnh Nam Định. Địa phương nào lắm quan thì cũng là nơi có nhiều nhà khoa bảng đỗ trong các kỳ thi hương hay các kỳ thi hội, thi đình. Đây là động lực đã đưa đến những thành công của các sĩ phu ở các huyện chung quanh Hà Nội hay Nam Định ?

Những “lò rèn đúc nhân tài”

Có hai con đường cho các khóa sinh để được thi đỗ: học ở các trường được coi là trường công do các quan chuyên trong nghề dạy học, huyện thì do các huấn đạo, phủ thì do giáo thụ, tỉnh thì do đốc học mở trường và dạy học, một loại trường được coi là trường tư do những người đỗ đạt đi làm quan chức hay không đi làm quan tổ chức và dạy học.

Một khóa đào tạo kinh điển thường kéo dài 10 năm theo câu ngạn ngữ “thập niên đăng hỏa”, hai từ cuối đăng hỏa (đèn và lửa) dùng để chỉ công việc trí óc, thường được dịch là “mười năm đèn sách”. Chương trình gồm 4 cấp học:

– Lớp khai tâm (vỡ lòng): 4 năm. Đứa trẻ được cha mẹ dẫn đến gửi gắm cho một thầy đồ trong làng nói chung là những người đã đỗ nhất, nhị trường tại các kỳ thi hương. Gia đình đứa trẻ tùy theo khả năng kinh tế có thể nuôi thầy, trả lương thầy... Cha đẻ đứa trẻ có thể là thầy đồ dạy chính con mình, như trường hợp của Trần Huy Liệu, cấp sách đến lớp từ năm lên sáu¹. Nội dung lớp khai tâm là học thuộc liên tiếp 4 sách giáo khoa cơ bản của Tàu hay Việt: *Tam tự kinh*², các sách *Sơ học vấn tâm*³, viết dưới dạng câu 4 chữ, *Ấu học ngũ ngôn thi*⁴, viết dưới dạng câu 5 chữ, *Minh tâm bảo giám*⁵. Những sách này còn được bổ sung bằng các sách từ ngữ xếp theo đề tài cứ mỗi chữ Hán là có chữ Nôm tương ứng kèm theo như *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự*⁶. Học sinh phải học thuộc lòng các quyển sách trên đây và học tô mực đen lên các nét theo chữ son thầy viết sẵn, hoặc viết theo chữ mẫu thầy viết đặt dưới

¹ Trần Huy Liệu. *Hồi ký...*, sđd, (1991), tr.12.

² *Sanzi jing* (*Tam tự kinh*), sách gồm mỗi câu 3 chữ của Vương Ứng Lâm đời Tống soạn từ thế kỷ XII, dưới thời Minh lại xem lại, dạy cho trẻ biết về thiên nhiên, về các phẩm hạnh, thứ bậc trên dưới trong xã hội và rút ra những gương nghĩa liệt trong lịch sử các triều vua. Quyển *Tam tự kinh* dạy cho học sinh có một quan niệm chân chính về con người và xã hội.

³ *Sơ học vấn tân* do Đặng Huy Trứ soạn gồm ba phần: giản yếu lịch sử Trung Hoa từ nguồn gốc đến 1821, tóm tắt lịch sử Việt Nam từ Hồng Bàng đến triều Nguyễn, tập hợp các lời khuyên trẻ học tập và giữ hạnh kiểm tốt.

⁴ Cũng gọi là *Trang nguyên thư*, *Ấu học ngũ ngôn thi* đề cao việc học và ai học giỏi sẽ có địa vị cao trong xã hội.

⁵ *Mingxin baojian* (*Minh tâm bảo giám*), sách dạy về luân lý của Trung Hoa bằng văn xuôi dưới dạng hội thoại, bao gồm 20 chương có từ đời Tống, du nhập vào Việt Nam năm 1836 dưới triều Minh Mạng đề cao ưu thế của văn học Trung Quốc trong giáo dục.

⁶ Sách 1000 từ, Sách 3000 từ, Sách 5000 từ. Trẻ con xưa khi mới đi học đều thuộc lòng các câu đầu của những sách này như: Thiên trời, địa đất, từ mất, tồn còn, từ con, tôn cháu, lục sáu, tam ba, gia nhà, quốc nước, tiền trước, hậu sau...

giấy trắng mỏng (gọi là tờ phóng) sau đó tự viết không phải tô trên chữ mẫu gọi là viết buông. Khi đã viết thạo chúng sẽ chép lại các sách trên hoặc viết lại theo trí nhớ hoặc dưới dạng ám tả. Đến giai đoạn sau, chúng phải học các quy tắc làm thơ theo vần luật, tập làm thơ, câu đối và các thể phú⁷.

– Trường tiểu tập, chia ra nhiều lớp theo các thể loại : thơ, phú, văn sách. Học sinh tập làm các bài văn ngắn nhưng không bình luận. Có đầu bài rồi học sinh về làm từ ba đến mười hai bài tập mỗi tháng và thầy chữa ngay tại lớp. Chữa xong rồi thầy cho trò nào giỏi hùng biện, có giọng tốt đọc các bài hay nhất cho cả lớp nghe.

– Trường trung tập là một giai đoạn quá độ. Học sinh ít học thêm được điều gì mới nhưng phải học cách nắm vững cách làm các thể loại. Lớp học ở trường trung tập do các bậc tú tài hay cử nhân. Học sinh học xong được gọi là khóa sinh hay thí sinh chuẩn bị đi thi.

– Trường đại tập trực tiếp đào tạo các sĩ tử để dự thi hương hoặc về kinh đô ứng thí. Có thể dưới dạng trường công do các huấn đạo ở huyện, giáo thụ ở phủ hay đốc học ở tỉnh dạy học hoặc trường tư ít nhất do các thầy đồ đỗ cử nhân dạy. Chương trình học là đi sâu phân tích và giải thích sách Tứ Thư, Ngũ Kinh. Hàng tháng thầy cho học trò làm ba bài kinh nghĩa, hai bài văn sách, hai bài thơ và phú và hai bài tứ lục. Trong lớp, thầy yêu cầu một học sinh đứng lên bình luận bài thi mẫu rồi thầy dựa vào bài bình đó để xây dựng bài dạy. Lớp này không những nhằm đào tạo các ông quan tương lai mà đến thế kỷ XIX đào tạo lại viên.

Cuốn sách nói kỹ về cách dạy và cách học chắc hẳn phải là cuốn *Bút nghiên* xuất bản năm 1942. Tác giả là Chu Thiên, bút danh của Hoàng Minh Giám thuật lại hành trình của một nhà khoa

⁷ Để có một nhận định chung về sách giáo khoa thời kỳ đó, xem Phạm Quỳnh, “Cours de philologie et littérature sino-annamite professé à l'École des Hautes Études indochinoises”, *Bulletin Général de l'Instruction Publique*, (1930).

bằng tên là Nguyễn Đức Tâm từ khi cấp sách đến học thầy đồ trong làng đến khi thi đình tại kinh đô Huế, đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) ở tuổi 23⁸.

Các trường Hà Nội và Hành Thiện cần được nghiên cứu riêng. Chắc chắn không phải tất cả các nhà khoa bảng đều từ các trường Hà Nội và Hành Thiện, tuy nhiên hai trường này quy tụ được nhiều học trò xuất sắc của toàn bộ các tỉnh phía Bắc và ngay từ sau 1884 vẫn tiếp tục đào tạo nhiều vị quan tương lai.

Trường Hà Nội dựa trên nền tảng truyền thống lâu đời. Các trường của các học quan tổ chức và trường Quốc tử giám không phải là những trường học duy nhất đào tạo sĩ tử. Dưới triều Lê đã có nhiều trường học của nhà nước. *Chiêu văn quán* là trường dạy học dành cho con các quan đệ nhất và đệ nhị phẩm và các con trưởng của các quan tam phẩm. *Tú lâm cục* nhận vào học con các quan từ tứ phẩm trở xuống đến bát phẩm. *Sùng văn quán* dành cho con cháu gia đình hoàng tộc cho đến con cháu các bậc khai quốc công thần, con các quan văn võ từ nhất phẩm đến tam phẩm không đủ học lực để theo các trường bình thường⁹. Khó mà xác định được trường nổi tiếng thuộc địa phương nào nhưng các nguồn tư liệu để lại cho phép có thể định ranh giới cho “khu La tinh” của Việt Nam ở thời trung đại, tức là thế kỷ XVII và XVIII theo cách gọi của Nguyễn Thừa Hỷ¹⁰, đó là trường Quốc tử giám - Văn miếu ở Thăng Long và vùng quanh đó như các xóm Bích Câu và hồ Thái Hồ¹¹, các xóm Minh Giám và Văn Hương. Trong những năm 1850 dân ở đây làm những nhà trọ để tiếp các khóa sinh không phải quê ở

⁸ Chu Thiên, *Bút nghiên*, sđd.

⁹ Thời gian học là 3 năm được công nhận qua một kỳ thi sát hạch do bộ Lại tổ chức gồm một bài ám tả và 2 bài kinh nghĩa trích trong *Tứ thư*. Những người trúng tuyển được bổ thẳng làm quan mà không cần phải qua thi hương hay thi hội hoặc thi đình. Những đặc ân này đã bị lạm dụng vì vậy trường đã bị bãi bỏ dưới triều Lê.

¹⁰ Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, (1993), tr. 134.

¹¹ Hồ này về sau có tên là Văn Hồ, dần dần đã bị lấp. Ngày nay chỉ còn một phần gọi là Hồ Giám.

Thăng Long gọi là nho sinh quán (quán anh đồ). Tuy nhiên các quán đó không phải là nơi duy nhất để đón các khóa sinh về thủ đô. Thực vậy trường công không thể thỏa mãn đầy đủ yêu cầu của nhiều sĩ tử đến Thăng Long ứng thí. Đó là nguồn gốc của các trường tư mở từ thế kỷ XVII do các quan về hưu hoặc các nhà nho không bao giờ màng tới công danh nơi quan trường. Nổi tiếng là trường Vũ Thạnh, phường Hào Nam trên bờ hồ Bảy Mẫu mà học trò đến theo học đông đến mức phải thuê thuyền để đến lớp nghe giảng¹².

Đầu thế kỷ XIX khu “Đại học” chuyển về hồ Hoàn Kiếm. Một trong các trường đầu tiên có uy tín nhất là trường của Phạm Quý Thích (1760-1825) quê ở Đường An (Hải Dương) đã làm quan dưới triều Lê nhưng rất được các vua triều Nguyễn ngưỡng mộ. Ông đỗ hương cống năm 1777, tiến sĩ năm 1779, làm quan đốc học phủ Phụng Thiên (Thăng Long) dưới triều Minh Mạng. Về hưu năm 1813, Phạm Quý Thích dọn về xóm đền Bảo Thiên gần Bờ Hồ. Ông lập ra trường Lập Trai (biệt hiệu của Phạm Quý Thích) đào tạo các quan chức bậc cao và các nhà nho lỗi lạc như Hà Tông Quyền, Vũ Tông Phan, Bùi Quỳ, Ngô Thế Vinh, Nguyễn Văn Lý, Lê Duy Trung, Nguyễn Văn Siêu, Trần Văn Vi, Lê Hoàng Diễm, Chu Doãn Trí¹³.

Các trường tư nở rộ trong những 1820-1830 phản ánh một sự đổi mới về văn hóa của Hà Nội, phản ứng lại chính sách của Minh Mạng. Tiếp tục chính sách của vua cha Gia Long, Minh Mạng chắc chắn không muốn để cổ đô Thăng Long giữ được địa vị ưu việt về chính trị và văn hóa bằng cách phá bỏ hệ thống đào tạo các sĩ phu miền Bắc. Chính sách này không chỉ giới hạn bằng việc chuyển Quốc tử giám từ Hà Nội vào Huế năm 1803¹⁴. Bốn biện pháp được

¹² CM, chb., XXXIV, 46.

¹³ QTHKL, tr.94, 101, 106.

¹⁴ Vua Minh Mạng làm nốt việc này bằng chuyển các bản khắc in của trường Quốc tử giám từ cổ đô Thăng Long về kinh đô mới ở Huế.

xem như một thách thức thật sự đối với sĩ phu Bắc hà: mở rộng Quốc tử giám ở Huế năm 1821, hai năm sau hạ chức đốc học của Hoài Đức và Bắc Thành cho làm giáo thụ. Năm 1824 bổ nhiệm Hoàng Kim Hoán, quê ở Thừa Thiên không có bằng cấp gì làm thị lang bộ Lễ rồi làm Tế tửu (hiệu trưởng) Quốc tử giám và cuối cùng chuyển phần lớn thư viện tại văn miếu Hà Nội về trường Quốc tử giám Huế năm 1827.

Không có gì tả được nổi luyện tiếc của sĩ phu Hà thành như trong bài thơ “Quan cự Quốc tử giám” (Thăm Quốc tử giám cũ) của Vũ Tông Phan năm 1831¹⁵.

Hiền quan tân yểm Đại Nam kỳ
 Cự Giám cung tường bán dĩ phi
 Ngô đạo bất duyên tang lỗ cục
 Thử bang thiên quản phế hưng ki
 Bách vương ảnh hưởng hàn nha thụ
 Thiên cổ phong thanh triện điều bi
 Trùng ức thiếu niên du học xứ
 Xiển Do đường hạ phòng tà huy.

Dịch nghĩa

Cửa hiền tài mới được dựng ở kinh kỳ nước Đại Nam
 Lâu tường Quốc tử giám cũ đã điêu tàn quá nửa
 Đạo ta không liên quan cuộc dâu bể đổi thay
 Riêng đất nước này gắn bó với cơ trời thịnh suy
 Bóng dáng và âm hưởng của trăm đời đế vương
 chỉ còn là hàng cây cổ thụ quạ đậu

¹⁵ *Quan cự quốc tử giám* trích tập thơ *Lỗ am thi tập* trong Vũ Thế Khôi, *Vũ Tông Phan tuyển tập thơ văn* (2001), tr. 132-134.

Phong hóa và tiếng tăm của nghìn xưa
chỉ thấy trên những tấm bia rạn nứt như in dấu chân chim
Nhớ lại nơi từng du học thời niên thiếu (ta lại đến đây)
(Nhưng) dưới mái giảng đường Xiển Do
chỉ còn biết hỏi bóng chiều tà

Dịch thơ

Cửa hiền mới dựng tại kinh kỳ
Giám cũ cung, tường hoang phế đi
Đạo thánh vô can trò dẫu bẻ
Đất này riêng gắn phận hưng suy
Trăm vua hình bóng tàn cây cỏ
Ngàn thuở phong văn nát đá bia
Trở lại thiếu thời nơi trọ học
Xiển Do cô tịch bóng triều đi.

Một nhóm các tiến sĩ cựu quan phần lớn là đồng môn sinh của Phạm Quý Thích như Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Lê Duy Trung, Trần Văn Vi mở trường dạy học chung quanh hồ Hoàn Kiếm vào đầu những năm 1830. Lần lượt là Cao Bá Quát và Lê Duy Trung rồi Vũ Tông Phan (1833), Nguyễn Văn Siêu (1838) và Trần Văn Vi. Hồ Đình, trường của Vũ Tông Phan ở thôn Tự Tháp (phường Báo Thiên), Phương Đình do Nguyễn Văn Siêu đứng ra thành lập trường ở phường Dũng Thọ gần sông Tô Lịch trong con phố nhỏ ngày nay mang tên ông (phố Nguyễn Văn Siêu)¹⁶. Trần Văn Vi thành lập trường trước trường của Nguyễn Văn Siêu

Song song với việc thành lập các trường đó, nhóm sĩ phu này

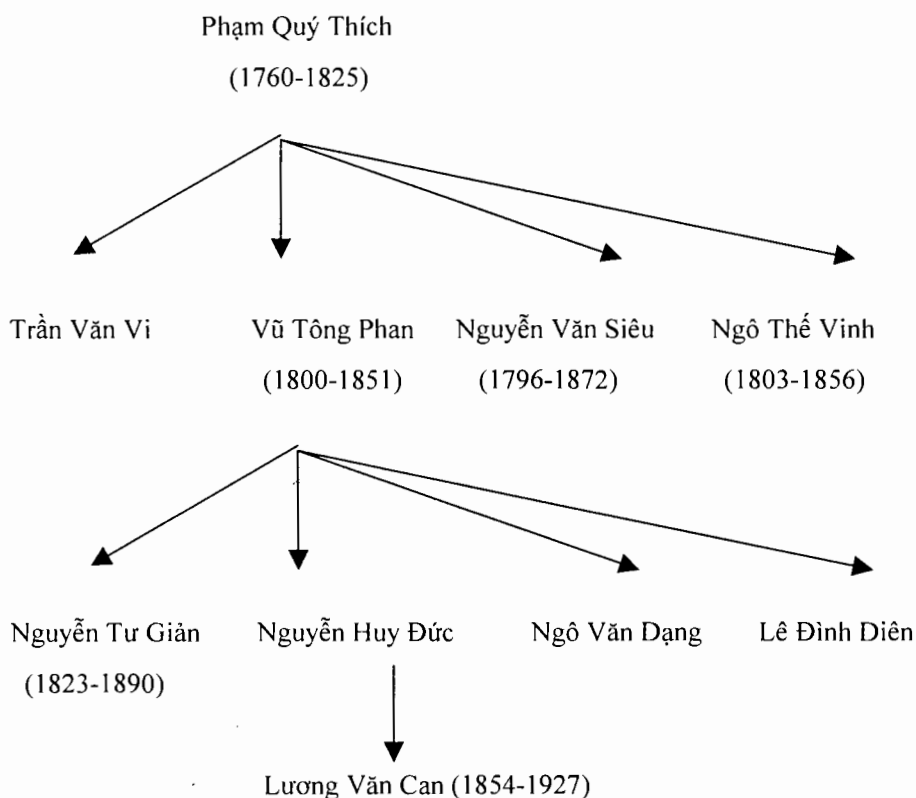
¹⁶ Về các trường này xem thêm Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long... sđd*, tr.135.

còn có hai tổ chức nữa tượng trưng cho việc làm sống lại các hoạt động văn hoá - trí thức ở Hà Nội. *Văn hội Thọ Xương* thành lập năm 1832 xây dựng văn chi Thọ Xương vừa làm trụ sở hội vừa là nơi trao đổi giữa các sĩ phu trong huyện. Thấy khuôn khổ còn chật hẹp những sáng lập viên của hội còn lập thêm *hội Hương Thiện* để mở rộng phạm vi ảnh hưởng và truyền bá những lý tưởng trong cả cố đô. Năm 1841 họ xin mua lại đền Ngọc Sơn biến thành văn miếu, nơi tổ chức kỳ thi văn thơ làm trụ sở của hội. Vũ Tông Phan được bầu làm hội trưởng¹⁷.

Các trường là trung tâm trao đổi tri thức. Các sĩ phu đến họp ở Hồ Đình hay Phương Đình để thảo luận thơ ca kinh điển, đạo đức Khổng Tử. Nhưng việc lập trường học cũng diễn ra trong thời gian ngắn, tập trung ở một nơi có truyền thống học. Hà Nội thể hiện một phong trào thật sự khác với mẫu hình cổ điển “tiến vi quan, thoái vi sư”, có chung mục đích là làm rạng rỡ truyền thống hiếu học ở cố đô, giác ngộ giới nho sĩ và dân chúng cố đô. Một số nhà lịch sử đã lập mối liên hệ các trường với lý tưởng nghĩa thực sau này. Nhưng có khá nhiều nguồn tài liệu về phong trào Đông Kinh nghĩa thực thì trái lại, khó mà xác định ranh giới cho những lý tưởng của Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu và Trần Văn Vi mà ngày nay chỉ để lại cho chúng ta những bài thơ. Tuy nhiên, trào lưu cách tân thời Tự Đức rồi sau đó là Đông Kinh nghĩa thực đã gắn với thể hệ sĩ phu đầu tiên đó biểu hiện rõ rệt là chính các thể hệ môn sinh xuất sắc nhất của Phạm Quý Thích đã mở rộng các trường đó.

¹⁷ Ngày nay còn thấy tấm bia khánh thành hội (1843) văn bia do Vũ Tông Phan làm : *Ngọc sơn để quán từ ký*, Vũ Thế Khôi, *Vũ Tông Phan...., sđd*, tr.233-235.

Hình 32 – Các thế hệ học trò của Phạm Quý Thích



Trong các thế hệ trên xuất hiện hai gương mặt nổi tiếng của trào lưu cách tân: Nguyễn Tư Giản môn sinh của Vũ Tông Phan và là nhà cải cách dưới triều Tự Đức từ năm 1867; Lương Văn Can (1854-1927) sáng lập viên của Đông Kinh nghĩa thực. Trừ Nguyễn Tư Giản, toàn bộ học trò của Vũ Tông Phan đều mở trường gần hồ Hoàn Kiếm. Nổi tiếng nhất có Lê Đình Diên tư nghiệp Quốc tử giám đã lập một trường tư thực ở chỗ nay gọi là phố Hàng Đậu. Vũ Duy Ninh và Nguyễn Thượng Phiên, thân phụ Nguyễn Thượng Hiền, cũng mở trường. Sau này có hai môn sinh nữa là Ngô Văn Dạng và Nguyễn Huy Đức thành lập 2 trường ở hai phường Kim

Cổ và Vũ Thạch. Việc trụ sở Đông Kinh nghĩa thực (số 10 Hàng Đào) ở gần hồ Hoàn Kiếm có ý nghĩa tượng trưng: Lương Văn Can sáng lập viên Đông Kinh nghĩa thực tháng 3 năm 1907 chính là một môn đệ cũ của Nguyễn Huy Đức mà Nguyễn Huy Đức đã là môn sinh xuất sắc của Vũ Tông Phan.

Là nơi rèn luyện tư tưởng canh tân văn hóa của Hà Nội, các trường nói trên đặc biệt là Hồ Đình và Phương Đình thật sự là những vườn ươm quan trường như một văn bia được phân tích gần đây đã chứng tỏ: *Phương Đình chí đạo tiên sinh thần đạo*. Tấm bia dựng năm 1894 để tưởng nhớ Nguyễn Văn Siêu gần mộ của ông ở xã Kim Lũ gồm 2 phần: một bài của Nguyễn Trọng Hợp và danh sách của 34 môn sinh góp tiền dựng bia¹⁸. Tuy tấm bia không nói được hết mọi chuyện nhưng cũng nêu bật được vai trò người thầy trong việc đào tạo các quan ở Bắc Kỳ trong nửa sau thế kỷ thứ XIX. Trong bảng dưới đây có 4 vị đã về hưu, trong lúc mười hai vị còn lại đương nhiệm ở các nơi trong cùng thời gian đó.

¹⁸ Chúng tôi đã bổ sung những thông tin về tấm bia này tên người, tên huyện quê quán, năm đỗ cử nhân dựa vào các hồ sơ hành trạng (RST) và các bản lý lịch (KLT) các quan đương chức năm 1894 và QTHKL. Trần Lê Sáng “Về tấm bia thần đạo ở làng Phương Đình Nguyễn Siêu”, *Thông báo Hán Nôm học năm 1995*, (1996), tr.305-313.

Bảng 29 – Danh sách những người quyền tiền dụng bia
Phường Đình năm 1894

Tên	Làng	Huyện	Bảng	Trật	Chức vụ
Vũ Cẩn	Đồng Lạc	Thọ Xương	cn (1876)	3b	cựu tuần phủ (Ninh Bình)
Nguyễn Giáp	Đồng Hoàng	Thanh Oai	cn (1868)		cựu án sát (Hải Dương)
Lê Văn Xuân	Kim Bài	Thanh Oai	cn (1867)		cựu ngự sử
Cao Duy Trân	Đồng Ngạc	Từ Liêm	cn (1879)		cựu tri phủ (Khoái Châu)
Trần Lưu Huệ	Vĩnh Xương	Phong Điền	cn (1867)	1b	tổng đốc (Hà Yên)
Nguyễn Khắc Vi	Bình Hồ	Đông Yên	cn (1867)	thự 1b	thương tá nha kinh lược
Trịnh Tiên Sinh	Định Công	Thanh Tri	cn (1884)	4b	án sát (Hải Dương)
Nguyễn Chất	?	Thanh Tri		5a	giáo thụ (Quảng Oai)
Lê Như Nhạc	Hoạch Trạch	Đường An	cn (1867)		cựu tri phủ (Phủ Bình)
Đinh Gia Phong	Kim Quan	Gia Lâm	cn (1870)	5b	đồng tri phủ (Ý Yên)
Cung Đạo Thành	Kim Lũ	Thanh Tri	?	6b	giáo thụ (Đa Phúc)
Nguyễn Doãn	Tây Tựu	Từ Liêm	cn (1886)	6b	huấn đạo (Phúc Thọ)
Ngô Ái	?	Thanh Oai			giáo thụ (Trường Khánh)
Nguyễn Trác	Mai Lĩnh	?	cn (1876)	7a	huấn đạo (Gia Lâm)
Cung Hữu Khắc	Kim Lũ	Thanh Tri	tú tài		huấn đạo (Cẩm Khê)
Nguyễn Trang	Phù Diễn	Từ Liêm		8b	tri huyện (Lập Thạch)
Nguyễn Thế Đồng	Thượng Đình	Thanh Tri			tri huyện (Việt Yên)
Nguyễn Khắc Chước	Nhân Mục	Thanh Tri	cn (1876)	5a	
Vũ Gia Cẩn	Tự Tháp	Thọ Xương		8a	
Nguyễn Nghi Vịnh	Phú Thị	Đông Yên		8b	
Nguyễn Chiêu	Nhân Mục	Thanh Tri		9a	
Nguyễn Hữu Kiêm	Nhân Mục	Thanh Tri	tú tài		
Đặng Hiền Ngoạn	Yên Trung	Trực Ninh	tú tài		
Nguyễn Cẩn	Thiệt Trụ	Đông Yên	tú tài		
Vũ Duy Khôi	Bãi Nhiễm	Duy Tiên	tú tài		

Nguyễn Phấn	Hữu Miện	?	tú tài
Trịnh Đình Vũ	Định Công	Thanh Tri	
Đàm Thận Vĩnh	?	?	
Phạm Phẩm	Tam Ngọc	?	
Nguyễn Xuân Huy	Vô Song	Thái Ninh (phu)	
Vũ Tá Thiện	Tự Tháp	Thọ Xương	
Nguyễn Huy Kỳ	Tây Hồ	Từ Liêm	
Đào Vĩnh Ngôn	Cổ Lưng	?	
Nguyễn Văn Hường	Xuân Lôi	?	
Hoàng Bảng	Nghi Tâm	Vĩnh Thuận	

Làng Hành Thiện là trọng điểm đào tạo thứ hai ở miền Bắc. Chỉ nhìn qua bảng thống kê cũng thấy địa phương này thành công như thế nào. Trong số đó có các nhà khoa bảng (cử nhân, phó bảng, tiến sĩ) từ 1807 đến 1919 là năm tổ chức khoa thi đình cuối cùng đã nêu bật lên 6 làng có nhiều người đỗ đạt nhất: Hành Thiện (88), Đông Ngạc (42), La Hà (32), Yên Đồng (23), Võ Liệt (22), Cổ Am (18)¹⁹. Số nhà khoa bảng quê ở Hành Thiện chiếm 39% tổng số của 6 làng kia. Nếu chỉ tính những người đỗ cử nhân ở Hành Thiện là 81/192 chiếm tỷ lệ 42,2%. Nhưng cũng như ở Hà Nội, Hành Thiện không phải chỉ có một tham vọng duy nhất là sản sinh những tinh hoa tại địa phương. Phạm vi tuyển các quan mở rộng ra ngoài tỉnh Nam Định. Ví như Nguyễn Ngọc Liên một trong những thầy học có uy tín nhất từ năm 1892 đến năm 1937, là năm ông mất, đã có 421 học sinh trong đó có 44 người ở Hành Thiện và 377 người của hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ: Nam Định, Hà Nội, Hà Nam, Thái Bình, Sơn Tây, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Yên, Kiến An, Hải Dương,

¹⁹ Đông Ngạc thuộc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội. La Hà huyện Bồ Trách tỉnh Quảng Bình, Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh, Võ Liệt huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An, Cổ Am huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương.

Ninh Bình. Cách tổ chức trường học của ông đã đáp ứng tính đa dạng đó, có chế độ nội trú và ngoại trú.

Sự phân tích thống kê có thể gây nên mối nghi ngờ về truyền thống hiếu học của Hành Thiện. Khác với Hà Nội, làng này có nhiều người đỗ đạt chỉ thật sự xuất hiện từ giữa thế kỷ XIX. Nhưng đóng góp vào thành công của Hành Thiện có phần của làng Mộ Trạch. Đây là một làng thuộc tỉnh Hải Dương có nhiều tiến sĩ nhất. Một người dòng họ Vũ ở Mộ Trạch đã đến lập nghiệp ở làng Hành Thiện và gia nhập họ Đặng ở đây để lập một chi mới là Đặng Vũ. Từ giữa thế kỷ XIX đến 1915 tại Hành Thiện người ta thấy nối tiếp nhau hay song song tồn tại những thầy học có uy tín: Nguyễn Bá Hưng, đỗ cử nhân năm 1821, mở một trường khi ông rời khỏi quan trường khoảng 1850. Đặng Đức Dịch, phó bảng năm 1849, nguyên là thượng thư bộ Lễ, đã mở một trường ở Hành Thiện rồi ở làng bên cạnh là làng Trà Lũ giữa năm 1865 và 1874. Đặng Xuân Bảng tiến sĩ năm 1856, mở một trường năm 1878 đến đầu thế kỷ XX. Nguyễn Ngọc Quỳnh đỗ cử nhân năm 1850, cự tri huyện, cũng mở trường giữa 1865 và 1880 rồi Nguyễn Đôn Thi đỗ cử nhân năm 1878, cự tri huyện, cũng mở trường giữa năm 1890. Nguyễn Ngọc Liên đỗ cử nhân năm 1889 sau khi bị mất chức cũng về mở trường giữa năm 1894 và 1915. Như vậy một đặc thù của làng Hành Thiện này nổi lên là tiếp tục mở trường dạy học trong suốt nửa thế kỷ, khác với các làng khác chỉ có thể mở trường dạy học nhất thời đúng vào thời điểm có một nhà nho nào đó về mở trường²⁰.

Cụm từ “các lò rèn đúc nhân tài” một hoán dụ chỉ được dùng cho các trường nổi tiếng nhất ở Hà Nội hay Hành Thiện, đã nói lên rõ ràng nhất tính hiệu lực của một hệ thống nhằm đào tạo tinh hoa cho ngạch cai trị. Truyền thống hiếu học chỉ có giá trị quan sát chỉ

²⁰ Về con đường làm quan của Đặng Đức Dịch. Xem Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam, sđd*, tr.831. Đặng Xuân Khu (1907-1988), Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam, được biết nhiều với tên Trường Chinh, là cháu nội Đặng Xuân Bảng.

là biểu hiện của kết quả nhưng không giải thích được tại sao lại như vậy. Vì vậy cần phải tìm thêm những động lực mới: mật độ của các trường học, tinh thần ganh đua học tập giữa các học trò ở ngay trong từng trường, thầy vừa hay chữ vừa có kinh nghiệm thực hành giỏi (cụm quan lại) sẵn sàng truyền dạy tri thức hướng về đạt kết quả tốt trong thi cử, có nhiều sách và dễ dàng cho học trò tham khảo (các tủ sách của các trường hay của các thầy), điều kiện kinh tế.

Việc có nhiều trường trong một địa phương là nhân tố thành công đầu tiên. Hành Thiện cũng như Hà Nội trong một không gian đã có đủ các cấp học từ khai tâm đến tiểu tập, trung tập, đại tập, đứa trẻ luôn luôn thấy có mặt những người anh đi trước học ở các bậc học trên tạo nên một yếu tố kích thích tinh thần ham học và học cao hơn. Chúng ta hãy quan tâm đến cấp học cuối cùng (đại tập) chuẩn bị đi thi để phân tích sự hình thành cái vốn sự phạm. Để thấy hết ảnh hưởng của cấp học này, cần phân xét đến theo hai bình diện đồng đại và lịch đại từ những nhân tố đã trình bày trên đây. Xét theo bình diện lịch đại có 3 thế hệ giáo sư có thể nhận diện ở Hà Nội và Hành Thiện. Từ Phạm Quý Thích đến Lê Đình Diên trong trường hợp thứ nhất và từ Nguyễn Bá Huống đến Nguyễn Ngọc Liên ở trường hợp thứ hai. Mỗi thế hệ đều tích lũy được cái vốn sự phạm của thế hệ đi trước. Trong cùng một dòng môn sinh thì việc tích lũy thực hiện dễ dàng, học trò đi theo thầy học như trường hợp của Nguyễn Huy Đức môn sinh của Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu và Trần Văn Vi đều là đồng môn dễ dàng chia sẻ những lý tưởng trí tuệ vì không chỉ giới hạn dạy dỗ ở riêng trường của mình. Họ còn đi thăm các trường khác của bạn bè và các môn sinh đều được phép tham dự các cuộc bàn luận thường diễn ra giữa các thầy. Cũng có khi thầy mời bạn đồng nghiệp hay đồng môn về giảng bài ở trường mình. Ngoài các trường ở Hà Nội cần nhấn mạnh đến tính đa dạng của các bài giảng trong một trường. Nói cách khác trái với các ý kiến vẫn đưa ra xưa nay là việc đào tạo không chỉ thu hẹp vào cuộc nói chuyện tay đôi giữa thầy và trò. Chu Thiên trong cuốn

tiểu thuyết *Bút nghiên* của mình, cuốn sách được miêu tả kỹ nhất về hệ thống giáo dục xưa, đã nói lên thành công của trường là mời được các quan đến để giảng bài, chữa các bài tập²¹. Hơn nữa các thầy học cho phép học trò trường mình và cả trường khác được sử dụng các công cụ dạy học của trường mình.

Các thầy còn đề nghị các học sinh đến đọc sách tham khảo trong tủ sách riêng của thầy và những thư viện này còn mở cửa cho các trường khác nữa. Dưới triều Nguyễn ngoài thư viện lớn nhất là của trường Quốc tử giám còn có 2 tủ sách có số lượng sách khá lớn của tư nhân là thư viện Long Cương của Cao Xuân Dục (ở Huế), thư viện Hi Long của Đặng Xuân Bảng ở Hành Thiện²². Các tác phẩm, công trình sao lục dễ dàng tiếp cận cũng được phổ biến rộng rãi nhờ sao lục hay in lại. Như Đặng Xuân Bảng thường xuyên dùng trong nhà hai người thợ ở Liễu Trảng²³ huyện Gia Lộc để chuyên khắc bản in²⁴. Rất nhiều sĩ phu Hành Thiện và Hà Nội đỗ nhất, nhị trường các kỳ thi hương đều chuyên làm việc ấn loát nhân bản các công trình hay khắc các bản mẫu cho các trường học của Đặng Xuân Bảng và Nguyễn Ngọc Liên bán cho các sĩ phu, các nhà nho và các sĩ tử đi thi. Hệ thống ấn loát này đã kích thích mạnh mẽ hoạt động kinh tế của làng Hành Thiện và các phường có trường học ở Hà Nội. Nhu cầu học tập kích thích sự phát triển hay xuất hiện các nghề mới. Như có một số gia đình chuyên sống bằng nấu cơm trọ các học trò đến học hay vắng lại.

Việc dạy ở các trường đó được gọi đúng hơn là lớp luyện thi

²¹ Chu Thiên, *sdd*, tr.143.

²² Bản thân Cao Xuân Dục đã dạy nhiều người làm quan có chức lớn như hai anh em Từ Đàm và Từ Thiệp, tổng đốc Bắc Ninh và Quảng Nam. “Ngoài chức vụ chính, ông còn tổ chức nhiều cuộc thi (thử) để khuyến khích học trò”. Patris, Ch. “Notice nécrologique S.E. Cao Xuân Dục”, *sdd*, tr.439.

²³ Liễu Trảng cùng với Hồng Lục là 2 làng nổi tiếng về in sách. Cả 2 làng đều thuộc tỉnh Hải Dương được Lương Như Hộc đi sứ Trung Hoa về truyền lại nghề in thế kỷ XV.

²⁴ Đặng Hữu Thụ, *Làng Hành Thiện và các nhà nho Hành Thiện triều Nguyễn*, (1992), tr.295.

dựa trên sự khắc sâu vào trí não một khuôn khổ một mẫu mực về lập luận. Đa số các thầy trước khi mở trường dạy học đều có kinh nghiệm đào tạo các quan, họ là giáo thụ ở tỉnh, ở phủ, huấn đạo ở huyện và ngay trong các lớp đào tạo của Triều đình. Đặng Đức Dịch đã làm ở Viện tập hiền ở Huế trước khi về Hành Thiện mở trường. Vũ Tông Phan cũng là giáo thụ ở phủ Thuận An. Các thầy có nhiều chức danh là những thầy đã làm quan giám khảo trong các kỳ thi, cần phải nói thêm điều này là họ có thể chỉ bảo để dạy cho sĩ tử ở Hành Thiện cách học thế nào là thích hợp nhất để thi đỗ. Như Đặng Đức Dịch là phó chủ khảo trường thi hương ở Thừa Thiên năm 1879 rồi ở kỳ thi hương ở Hà Nội cùng năm đó và năm 1884 lại là chánh chủ khảo trường thi hương tỉnh Thừa Thiên²⁵. Vũ Tông Phan cũng vậy, ông là quan phúc khảo của thi hội năm 1829.

Chính nền tảng của cách giáo dục này phải được hiểu rõ mới thi đậu. Các thầy làm các bài văn để dạy cho học trò làm mẫu và sao chép lại. Có hai loại văn mẫu. Đó là bản sao các bài học trò cũ của thầy đã làm trong các kỳ thi và đã được quan giám khảo khác sửa chữa và cho điểm hoặc là các bản sao các bài văn được thầy khen trong lớp. Theo Trần Huy Liệu đó là chìa khóa đưa đến thành công của các trường học ở Hành Thiện. Tuy nhiên thành công của thí sinh còn tùy thuộc vào tài khéo léo trong lập luận hơn là thuộc lòng các bài văn mẫu. Rất nguy hiểm là chỉ học thuộc các bản sao các bài thi mà đề tài thường rất quen thuộc. Trong các kỳ thi các quan giám khảo có thể loại bỏ các bài làm giống nhau như bản sao là do học trò chỉ học thuộc văn mẫu mà không tập biện luận gì. Với các bài này quan giám khảo thường phê “trùng kiến” nghĩa là được xem nhiều lần²⁶.

Hệ thống dạy và học truyền thống này không hề bị đảo lộn vì các vụ biến loạn xảy ra sau cuộc chinh phục Pháp. Hệ thống này đã tồn tại lâu vì có thể thích nghi được. Những cải cách của các trò

²⁵ QTHKL, tr.452, 458 và 471.

²⁶ Trần Huy Liệu, *Hồi ký...*, sđd, tr.15.

học ở Hành Thiện cùng việc xuất hiện các trường mới dựa trên việc dạy học cải cách chung quanh Hà Nội chứng tỏ điều đó. Đặng Xuân Bảng đã không làm cho Triều đình phải chuẩn nhận những lời tâu của mình về cải cách giáo dục. Ông đã đem áp dụng ở làng ông dự án cải cách này, ông thường phê phán cái yếu kém của các nhà nho chỉ một mực đam mê cách học sách vở cốt để đi thi mà không góp gì vào việc chấn hưng kinh tế để làm giàu cho nước theo chân các nước phương Tây mà ông theo dõi sát những sáng chế kỹ thuật của họ²⁷. Vì vậy trước khi về hưu năm 1888 ông tổ chức tại làng Hành Thiện nhiều buổi diễn giảng về hiện đại hoá công nghiệp và thương nghiệp. Những ý tưởng của ông gây dấu ấn mạnh mẽ cho các thế hệ đi sau đặc biệt Đặng Văn Nhã, Đặng Hữu Nữ và Đặng Hữu Đài. Đặng Văn Nhã đỗ tú tài năm 1891 rồi đầu xứ kỳ thi hương Nam Định năm 1897, đã khiến Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer khâm phục. Ông này đã yêu cầu Nhã cho biết mong muốn điều gì nhất, Nhã trả lời xin được sang Pháp để học tập nền văn minh Pháp, và để biết tường tận cái gì làm nên sức mạnh của phương Tây trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học, kỹ thuật, tài chính và quân sự. Vì Nhã biết quân ngũ nên hai tháng sau, Toàn quyền Doumer bổ nhiệm ông làm ký lục tại phủ toàn quyền rồi năm 1900 đưa vào đoàn các quan sang công du bên Pháp với Vũ Quang Nhạ, tổng đốc Bắc Ninh, Hoàng Trọng Phu, con trai Hoàng Cao Khải và đốc học trường hậu bổ, Từ Đạm, tri phủ Xuân Trường²⁸. Sau chuyến công du đó, Nhạ được bổ làm quan²⁹. Sau thời gian làm tri phủ Ứng Hòa, ông cáo quan về nghỉ năm 1908. Đặng Hữu Nữ em ruột quan án sát Hà Nội, Đặng Hữu Dương, đỗ cử nhân năm 1886 được bổ tri huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang năm 1894, ông đã

²⁷ Đặng Xuân Bảng, *Hi Long di tằng*, trong Hoàng Văn Lâu, *Khảo sát văn bản ...*, sđđ, tr.18. Cũng xem Phan Đại Doãn, "Les lettrés humanistes", *Etudes vietnamiennes*, 56 (1979), tr.125-126.

²⁸ Đặng Hữu Thụ, *Làng Hành Thiện*, sđđ, tr.198-199.

²⁹ Bản thảo chuyển công cán – *Lâm tây ký lược* (Vh.v.1784) – hiện được lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm.

học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp và đọc báo viết bằng chữ quốc ngữ và tiếng Pháp ẩn hành tại Sài Gòn. Còn con trai Đặng Hữu Dương là Đặng Hữu Đài một thời gian học chữ nho và theo lối khoa cử ở trường của Nguyễn Ngọc Liên, ông đi về Hiệp Hòa xin với chú là Đặng Hữu Nữ dạy cho tiếng Pháp và chữ quốc ngữ, toán học và vật lý³⁰. Sau đó có nhiều sĩ tử gốc Hành Thiện dự thi hương bắt đầu từ 1909 song song với học kinh sách còn học thêm chữ quốc ngữ, tiếng Pháp, toán và vật lý³¹ hoặc ở trường phủ Xuân Trường mở từ 1887 gần làng Hành Thiện hoặc trường tư thực của cử nhân Đặng Vũ Túc. Quan huyện nào đọc và viết thạo chữ quốc ngữ và tiếng Pháp hay ít nhất nắm vững một trong hai thứ chữ chắc chắn sẽ thăng quan tiến chức rất nhanh. Tuy vậy có lẽ là đơn giản nếu coi Hành Thiện là nơi duy nhất đã có các quan bắt đầu học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp. Cụ nghệ Vân Đình Dương Lâm (1851-1920) sau khi làm tổng đốc Bình Định, Phú Yên từ 1900 đến 1903 đã tham gia ban tu thư, soạn sách giáo khoa dạy chữ nho (1906 - 1909), cụ về hưu tại Vân Đình (huyện Sơn Lãng) mở trường dạy học (1909). Cụ dạy theo phương pháp mới theo như các bài chép mẫu còn để lại đến ngày nay³².

Chìa khóa của thăng lợi không phải chỉ là có một trường dạy chữ quốc ngữ hay tiếng Pháp cho những người đỗ đạt đi làm quan mà phải có thêm những mối quan hệ giữa các cá nhân.

Các trường như là nơi tạo mối quan hệ

Một khi đã phân tích những động lực đem lại tính hiệu quả các trường học, cần phải nắm được những thể thức đầu tư của đương sự. Sự thừa nhận do thi đỗ ở kỳ thi hương hay thi hội, thi đình là kết quả, là sản phẩm của một quá trình “đầu tư chín chắn”

³⁰ Đặng Hữu Thụ, *Làng Hành Thiện*, sđd, tr.162.

³¹ Từ 1909 các bài thi về chữ quốc ngữ và tiếng Pháp đã được đưa vào chương trình thi hương.

³² Xem ở dưới.

nghĩa là chọn những trường tốt, theo thuật ngữ của Pierre Bourdieu và cả một chuỗi kết quả học tập từ khi học ở trường làng cho đến lúc thi hương hay thi hội. Có nhiều bằng chứng cho biết phải biết chọn thầy mà học. Hãy lấy trường của Nguyễn Ngọc Liên ở làng Hành Thiện làm thí dụ hay trường của cụ nghề Trần Tiến Thanh hay trường Phạm Xá, mẫu lý trường của vườn ươm các nhà khoa bảng³³. Một vị quan to chọn một thầy hay chữ làm gia sư cho con mình cũng là một việc nằm trong logic như thế. Đặng Đức Nhu đỗ cử nhân năm 1886 bị cách chức tri huyện Tam Nông³⁴ năm 1899 nhưng đã được Phan Văn Toán, tổng đốc tỉnh nhà mời làm gia sư cho các con. Từ 1910 đến 1913, Đặng Đức Cương, tổng đốc Hưng Yên cũng mời Nhu về làm gia sư ở nhà mình.

Vậy những “đầu tư” như thế xuất phát từ một chiến lược tổng thể (làng xã hay họ mạc) hơn là chiến lược cá nhân. Cái vốn liếng xã hội của anh khóa sinh là chủ yếu dù dựa trên những quan hệ trong làng xóm quê hương hay giữa cha mình đang làm quan với các bạn đồng niên. Tương tự như vậy, mọi chiến lược học tập dựa trên nền tảng toàn bộ các mối quan hệ nho giáo trong xã hội Việt Nam tiếp nối những mối quan hệ giữa các dòng họ. Có những từ ngữ kỳ chính xác diễn đạt mức độ mật thiết của những mối quan hệ đó : giữa thầy và trò (sư - đệ), giữa bạn bè đồng học trong một trường (đồng môn), giữa đồng nghiệp trong bộ máy quan lại (đồng liêu) giữa người trong một làng (đồng hương).

Chúng ta hãy đề cập trước tiên chiến lược học tập. Những học trò xuất thân gia đình không giàu có lắm có thể dành một phần thời gian làm gia sư hay giám hộ cho con nhà giàu. Nếu đó là những người học xuất sắc họ có thể được một nhà giàu trong làng mình đứng ra nâng đỡ hay ở một phú hộ ở một làng khác hay do chính làng lấy ngân sách của làng ra nuôi³⁵.

³³ Chu Thiên, *Bút nghiên, sđd*, tr.143.

³⁴ Ông không đủ uy tín đối với nha lại dưới quyền (ANV-RST 15283).

³⁵ Việc đầu tư cho học trò người làng học cho đến khi thi đỗ làm quan rất mạnh ở

Những người bảo trợ cho học trò đó đều ý thức được rằng việc làm của họ như những nhà mạnh thường quân hay bà đỡ cho nghệ thuật là một sự đầu tư cho tương lai. Nếu kẻ được bảo trợ thi đỗ và đi làm quan họ có thể dựa vào uy tín, quyền lợi vật chất của các ông quan đó để nhờ vả sau này. Mặc dù các quan chức, theo quy định hồi ty không thể nhậm chức ở nơi sinh quán nhưng việc trong làng có một người đi làm quan là người đem lại vinh quang và lợi ích cho cả làng theo ngôn ngữ “một người làm quan cả họ được nhờ”. Phan Thanh Giản xuất thân con nhà nghèo là một thí dụ sáng tỏ. Vào tuổi 20, ông đi Vĩnh Long, nơi người cha đang bị giam và ông xin được gặp quan án sát. Thấy ông là một thanh niên sáng dạ, quan án sát rủ lòng thương khuyên ông nên ở lại Vĩnh Long để tiếp tục học lên. Ông gửi Giản vào một trường của một thầy đồ tên là Võ. Nhờ một gia đình giàu có ở Vĩnh Long nuôi cho ăn học Phan Thanh Giản dùi mài kinh sử đến khi thi đậu tại khoa thi hương năm 1825 ở Gia Định và năm sau đỗ tiến sĩ³⁶. Trường hợp của Phạm Hy Lượng quê xã Nam Ngự huyện Thọ Xương cũng không kém ý nghĩa. Mồ côi cha từ nhỏ, ông được một gia đình giàu có ở làng Thiết Trụ huyện Đồng Yên nhận làm con nuôi để tiếp tục có điều kiện theo đuổi đèn sách. Ông đậu phó bảng năm 1862 trở thành một trong những thầy giáo nổi tiếng đất Thăng Long, là thầy học của Vũ Phạm Hàm, án sát Hưng Hoá từ 1882 đến 1884 và của Chu Mạnh Trinh, án sát tỉnh Hưng Yên năm 1896.

Chiến lược học tập cũng có thể dựa trên tình đoàn kết keo sơn giữa các nhà nho là bạn bè thân thiết hoặc vốn là thầy học cũ. Một ông quan giới thiệu, gửi gắm con mình cho thầy học cũ của mình, cho một người bạn đồng liêu hay đồng môn của mình không phải là chuyện hiếm. Ví như đầu thế kỷ XIX Vũ Tông Cừ đã gửi con trai

một số làng ở vùng đồng bằng sông Hồng hay trong một tỉnh như Nghệ An như đã được chứng minh ở thế kỷ XIX, trong làng có nhiều ruộng công dành cho việc học gọi là học điền.

³⁶ Trương Bửu Lâm, *New Lamps for old. The Transformation of the Vietnamese Administrative Elite*, (1982).

mình là Vũ Tông Phan đến học thầy giáo cũ của mình là Phạm Quý Thích đến khi Phan thi đậu tú tài năm 1819. Từ đó Phạm Quý Thích tiếp tục dạy Phan học cho đến khi đậu cử nhân năm 1825, rồi năm sau đậu tiến sĩ. Chú ruột của nhà văn Nguyễn Công Hoan là Nguyễn Đạo Quán, học trò cũ của Dương Lâm mở trường ở Xuân Cầu dạy cho các con của thầy học cũ là Dương Tự Phan, Dương Tự Trác, Dương Tự Đại, cả ba người sau này đều đi làm quan³⁷.

Mối quan hệ giữa thầy và trò thường được nhân đôi bằng quan hệ hôn nhân. Việc học trò yêu con gái hay em gái thầy là chuyện thường tình, trở thành môtip cho văn học dân gian như trong truyện Trầu Cau³⁸. Vũ Tông Cừ cưới Phạm Thị Đồi em gái của thầy học cũ là Phạm Quý Thích. Quan hệ thông gia này có thể kéo dài đến thế hệ sau : Nguyễn Khuyến gả con trai Nguyễn Hoan, tri phủ Thường Tín năm 1896 cho cháu gái của thầy học cũ là Vũ Văn Lý, nguyên là tể tửu Quốc tử giám³⁹. Và cuối cùng là Chu Mạnh Trinh, án sát Hưng Yên năm 1896 đã lấy con gái thứ hai của Phạm Hy Lượng là thầy học cũ của mình. Mối liên hệ giữa hai gia đình đã có từ lâu. Phú Thị, làng của Chu Mạnh Trinh và Thiết Trụ quê của cha mẹ nuôi Phạm Hy Lượng rất gần nhau. Chu Duy Tĩnh đã kết bạn với Phạm Hy Lượng và yêu cầu Lượng nhận con mình đến học khi Lượng mở trường ở Thăng Long.

³⁷ Nguyễn Công Hoan, *Nhớ gì ghi này*, sđd, tr.336-337.

³⁸ Hoàng Tiến Tựu, *Bình giảng truyện dân gian*, (1998), tr.70-71.

³⁹ *Thơ văn Nguyễn Khuyến* (1979), tr.8, 176.



Ảnh 5 - Lễ vinh quy bái tổ của một cử nhân năm Tỵ Đức thứ 33 (1880) và của một tiến sĩ năm Tỵ Đức thứ 35 (1882)

Nguồn: Trung tâm lưu trữ Đà Lạt,
Phòng Toàn quyền Đông Dương, A.1015.

Trong việc xây dựng các mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân việc lựa chọn và bốn phận không loại trừ nhau. Cần nhắc lại, trong luân lý Khổng giáo, ngôi thứ của thầy học còn cao hơn cha, chỉ đứng sau vua (quân - sư - phụ). Quan hệ thầy giáo - học trò là một trong 5 quan hệ làm điều kiện (ngũ luân) tồn tại của cuộc sống tinh thần mỗi con người : vua và thần dân (quân - thần), thầy và trò (sư - đệ), cha và con (phụ - tử), chồng và vợ (phu - phụ) anh và em (huynh - đệ) bạn bè với nhau (bằng - hữu). Trò không được trốn tránh nghĩa vụ tinh thần là phải giúp đỡ thầy như trong trường hợp của Nguyễn Ngọc Quỳnh, đậu cử nhân năm 1850, năm 1876 vì bị cách tuột mọi tước chức phẩm hàm vì người nhà đánh nhau với dân làng Ngọc Cục bên cạnh làng Hành Thiện. Ông lui về quê để dạy học. Học trò cũ của ông là Nguyễn Đôn Thi đậu cử nhân, thuộc quyền các quan tỉnh Nam Định và Nguyễn Ngọc Liên, tiến sĩ, cả hai được Đào Trọng Kỳ ủng hộ đã cùng làm đơn xin phục chức cho

thầy học cũ vào năm 1893⁴⁰. Một người học trò cũng không thể thoả thác bốn phận đối với con thầy mà anh ta gọi là thể huynh vì coi con thầy như anh cả của mình. Nguyễn Công Hoan trong hồi ký đã kể lại tấm gương của nhiều thể huynh đã được học trò cũ của cha mình nay đã làm quan đón rước trọng thể⁴¹.

Việc đào tạo không phải là con đường duy nhất vào quan trường ở cuối thế kỷ XIX. Thập kỷ đầu tiên của chế độ thuộc địa cho biết còn có nhiều thể thức tuyển dụng khác nữa.

Những đề bạt bên cạnh được khẳng định

Một tình thế thuận lợi

Có nhiều thể thức đi vào quan trường trong những năm 1884-1893. Do cuộc chiến tranh chinh phục không còn ba cơ chế kiểm soát hiện hành có hiệu lực đầu thế kỷ XIX như : đòi hỏi mỗi quan phải đỗ trong các kỳ thi văn, có một thời gian tập sự như đã được làm hậu bổ hay hành tẩu, trước khi được bổ nhiệm làm quan, hạn chế gửi gắm tiền cử. Thời kỳ có nhiều biến loạn trong quá trình chinh phục hay “bình định” chắc hẳn đã mở rộng cơ sở tuyển người làm quan tất. Nhưng việc cáo quan về trí sĩ hay do bị cách chức một số quan cũ không phải là lý do duy nhất mở đường cho các chánh tổng, các nha lại hay nhân viên làm việc trong bộ máy chính quyền bảo hộ như ký lục, thông sự. Sự cần thiết phải ứng phó với việc tổ chức lại bộ máy cai trị trong thời kỳ nhiều biến động⁴² đã tạo nên nhiều cơ hội mới để nhiều người làm quan mà không qua đỗ đạt các khoa thi hay lựa chọn khắt khe như trước đây. Hiệp ước Patenôtre (6/6/1884) để lại cho Triều đình Huế quyền được tuyển

⁴⁰ Thư ngày 7/6/1893 của thống sứ Bắc Kỳ gửi công sứ Nam Định trong ANV-RST 1545, hồ sơ làng Hành Thiện (1887-1900). ANV-RST 18329, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Đôn Thi.

⁴¹ Nguyễn Công Hoan, *Nhớ gì ghi này*, sđd, tr.337-338.

⁴² Về điểm này xem Daniel Hémery, *Structures d'une domination*, trong Brocheux, P., Hémery, D., *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, (2001), tr.75-116.

dụng người vào các ngạch quan lại tại các tỉnh từ biên giới với Nam Kỳ cho đến Ninh Bình đã rõ ràng chọn hình thức hành chính bảo hộ :

Các quan An nam, từ biên giới Nam Kỳ đến Ninh Bình tiếp tục cai trị các tỉnh trong phạm vi nói trên, trừ ngạch thương chính, công chính và nói chung các ngành đòi hỏi một sự lãnh đạo duy nhất hoặc việc sử dụng kỹ sư và nhân viên kỹ thuật người Âu lãnh đạo (cuối điều khoản III).

Còn ở Bắc Kỳ, Hiệp ước 6/6/1884 quy định:

Các công sứ hay phó công sứ sẽ do chính phủ nước Cộng hòa (Pháp) cất đặt tại các tỉnh lý nơi nào xét ra sự có mặt của họ là có lợi. Họ làm việc dưới quyền tổng trú sứ ... (điều khoản VI). Các công sứ đều tránh không đi vào chi tiết công việc cai trị ở các tỉnh và các quan tiếp tục cai trị dưới quyền kiểm soát của họ (điều khoản VIII)⁴³.

Thực tế trong thời kỳ 1884- 1894 giới trách nhiệm chính trị do dự trước hai mô hình cai trị : bảo hộ và trực trị. Một phần do tình hình chính trị địa phương gây tình trạng bất ổn có nghĩa là Triều đình và bộ máy quan lại nhất trí tán thưởng hay kháng cự lại và phần khác có sự bất đồng giữa các quan chức Pháp. Các công chức cao cấp Pháp được bổ nhiệm sang Đông Dương đều trực thuộc hai bộ : bộ ngoại giao và bộ thuộc địa, có quan niệm chính trị đối lập. Bộ ngoại giao chủ trương một chế độ bảo hộ thật sự trong khi bộ thuộc địa lại coi đó là giai đoạn quá độ đi đến cai trị trực tiếp. Một chính sách muốn đi đến thành công dù là phương hướng chung cũng đòi hỏi phải có tính liên tục và quyền lực thống nhất. Vậy mà cho đến thời kỳ Lanessan không một điều kiện nào được xem là đáng hài lòng. Bằng chứng sự quay vòng rất nhanh vì có nhiều trung tâm quyền lực. Ở cấp cao nhất chính sách của người này mâu thuẫn với người đi trước. Nhiều khi việc bổ nhiệm các

⁴³ Xem văn bản hiệp ước 1884 trong Taboulet, G., *La geste française en Indochine*, (1956), t.2, tr.809-812.

công chức là kết quả của sự thoả hiệp giữa hai bộ nhưng có khi lại tăng thêm mâu thuẫn. Những công chức cấp cao được đi kèm với một người thứ hai làm phó, với quan niệm căn bản là đối lập nhau. Cuối cùng là mâu thuẫn thường xuyên về quyền lực giữa quân sự và chính trị. Không đi vào chi tiết các sự kiện chỉ cần nhắc lại các tình huống trong chính sách thuộc địa đủ hiểu rõ tình trạng mâu thuẫn này.

Sau khi Rivière tử trận năm 1883, quyền lực tối cao được giao cho Harmand, một thầy thuốc hải quân do bộ ngoại giao chọn lựa và áp đặt. Còn quân đội đặt dưới quyền thống lĩnh của tướng Bouet (7/6/1883). Quan hệ giữa hai người rất tồi tệ và từ tháng 9/1883 Harmand đuổi Bouet về nước. Rút bài học thất bại đó, chính quốc lập lại quyền lực thống nhất giao cho đô đốc Courbet (tháng 9/1883 - tháng 1/1884) rồi tướng Millot (tháng 1/1884 - tháng 9/1884). Đến tháng 9/1884 lại tái lập lưỡng quyền dân sự và quân sự song song. Tướng Brière de l'Isle nắm quyền chỉ huy quân đội nhân danh bộ hải quân còn quyền lực dân sự thì giao cho Lemaire, do bộ ngoại giao bổ nhiệm làm khâm sứ bên cạnh Triều đình Huế. Song bên cạnh Lemaire lại có Silvestre là phó, ông này đồng quan điểm chính trị của Brière de l'Isle nghĩa là cai trị trực tiếp. Như vậy việc tách rời giữa hai quyền dân sự và quân sự tuy ghi rõ trong chỉ thị của hai bộ chỉ là chữ nghĩa trên giấy tờ và quan hệ giữa một bên là Brière de l'Isle và bên kia là Lemaire ngày càng xấu. Việc phục hồi một quyền lực duy nhất được giao cho tướng Courcy tháng 4/1885 đã không giải quyết được mâu thuẫn vì êkíp quân nhân gồm Brière de l'Isle và Négrier và nhóm công chức dân sự gồm Silvestre và Champeaux luôn luôn mâu thuẫn kinh địch nhau trong việc thực hiện đường lối chính sách của chính quốc.

Chức vụ Tổng trú sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ được giao Paul Bert. Các khâm sứ Trung Kỳ và thống sứ Bắc Kỳ đều đặt dưới quyền của Tổng trú sứ Paul Bert. Chính sách của Paul Bert là công khai phá bỏ quyền lực của các quan người Việt. Constans người kế

tục Paul Bert làm Toàn quyền (tháng 11/1887 - tháng 4/1888) chủ trương thành lập Liên hiệp Đông Dương có nghĩa là một nền bảo hộ lỏng lẻo cho Bắc Kỳ, ít công chức người Pháp, ít quân nhân, càng ít tốn phí càng tốt. Chính sách này đòi hỏi phải liên kết với Triều đình Huế và các quan người Việt.

Dưới thời Constans, mỗi khi thông qua ngân sách và các chủ trương lớn về chính trị lại nổi lên mâu thuẫn giữa quân sự và dân sự. Người kế nhiệm Constans là Richaud (4/1888-5/1889) lại đi ngược với chính sách của người tiền nhiệm. Ông tỏ ra gần gũi với đám tướng tá và thiếu tin cậy Triều đình và các quan người Việt. Tháng 8/1889, Parreau trở thành thống sứ Bắc Kỳ. Ông đồng ý với Richaud muốn thi hành chế độ trực trị. Nhưng quan điểm của Rheinart, Piquet (5/1889-4/1891) rồi Lanessan (4/1891-12/1894) là trở lại với chính sách của Constans: chống lại cai trị trực tiếp và phải dựa vào Triều đình và bộ máy quan lại. Chính sách này đòi hỏi phải làm sáng tỏ thể chế. Sắc lệnh bổ nhiệm (ngày 21/4/1891) đã xóa bỏ cuộc xung đột có từ thời Paul Bert giữa tổng trú sứ (nay là toàn quyền) với chỉ huy tối cao quân đội, có lợi cho phe dân sự. Ông chủ trương quyền chỉ huy quân sự phải phụ thuộc vào Toàn quyền Đông Dương. Ngoài ra không có đối trọng nào đặt bên cạnh toàn quyền. Chính sách của Lanessan, dựa vào quan trường để cai trị Bắc Kỳ và Trung Kỳ đi ngược lại chính sách đã được các giáo sĩ thừa sai trong hội truyền giáo trước đây ủng hộ.

“Hành động sục sôi”, “luôn luôn phải ứng phó” đó là những từ dùng trong các sách sử để đánh giá chính sách thuộc địa trong thời kỳ này. Nhưng chính trong các mâu thuẫn trên và trong việc bỏ áp dụng các thể thức quan chế như trước đây mà chúng ta phải tìm hiểu nguồn gốc tình trạng đa dạng hóa việc tuyển dụng và đề bạt các quan.

Nếu phân tích về mặt pháp lý thì rõ ràng là xu hướng trực trị đã thắng thế ít nhất cho đến năm 1889. Các công sứ Pháp ở các tỉnh có nhiều công cụ để kiểm soát các quan. Chiếu theo hiệp ước

Patenôtre chính quyền thuộc địa có quyền yêu cầu bãi miễn một số quan (điều khoản VII). Lemaire đã đi đến thuyết phục Triều đình không những xác nhận việc người Pháp bổ nhiệm một số người đã công tác chặt chẽ với họ trong các cuộc hành quân chinh phục và bình định ra làm quan mà còn được Triều đình chấp nhận mỗi khi bổ nhiệm hay chuyển chuyển các quan cao cấp cao phải đệ trình xin ý kiến tổng trú sứ Pháp (16/12/1884).

Viên tổng trú sứ đã được Triều đình chấp nhận không bổ nhiệm hay chuyển chuyển các quan cao cấp ở Bắc Kỳ (...) nếu không tham khảo trước ý kiến của người Pháp⁴⁴.

Khuynh hướng trực trị cũng rất mạnh dưới thời Paul Bert. Ông này đặt ngạch cai trị Việt Nam dưới sự kiểm soát triệt để của 11 công sứ Pháp, người “nắm hồ sơ của mỗi ông quan”⁴⁵.

Ngày 16/4/1886, Paul Bert lại ra thông tư quy định giám sát chặt chẽ các quan tỉnh. Các tờ sức và mọi văn bản hành chính của các quan tỉnh phải được các công sứ Pháp phê chuẩn trước khi thi hành. Các công sứ phải lập hồ sơ của các quan trong tỉnh và thấy có ai có những dấu hiệu kém tin cậy thì phải làm tờ trình ngay cho thống sứ (Bắc Kỳ) hoặc khâm sứ (Trung Kỳ) để tổng trú sứ Pháp yêu cầu Vua “chuyển chuyển (...) hay cách chức (...) hoặc (...) trừng phạt”. Cuối cùng thông tư ngày 22/6/1888 của Parreau thống sứ Bắc Kỳ cho thành lập ở mỗi phủ một trung tâm kiểm soát hành chính giao cho đại diện của công sứ tỉnh điều hành nhưng thông tư này không có hiệu lực thi hành⁴⁶.

Thực ra, phân tích các hồ sơ hành trạng của các quan quân hạt

⁴⁴ ANV-RHD 41 : *Circulaires de la Résidence Supérieure au Tonkin au sujet de la désignation des fonctionnaires et employés aux divers postes de l'administration indigène*.

⁴⁵ Từ tháng 8/1883, Jules Harmand, tổng ủy dân sự của Cộng hoà Pháp tại Bắc Kỳ đã cho thành lập một chính quyền dân sự gồm những công sứ đặt tại các thành phố Pháp đã chiếm đóng. Năm 1886, Paul Bert đã biến đội ngũ công sứ này thành một tổ chức thật sự.

⁴⁶ Đến 1888 trên toàn thể xứ Bắc Kỳ chỉ có hai trung tâm kiểm soát hành chính như thế.

như tri phủ, tri huyện đương nhiệm năm 1885, 1888, 1890 không thấy có dấu hiệu gì về sự kiểm soát trong thực tế của chính quyền thuộc địa đối với các quan cai trị người Việt. Có khoảng cách lớn giữa các văn bản quy định và sự áp dụng của chúng. Trên thực tế, các công sứ và phó công sứ chỉ làm mỗi việc là xác nhận lại những đề nghị tuyển dụng và chuyển do các quan tổng đốc và tuần phủ đưa lên. Rất nhiều nhận xét và thư từ trao đổi giữa các trú sứ Pháp chứng tỏ họ không biết gì về gốc gác của những người được đề nghị bổ làm quan. Có nhiều cách giải thích cho sự thiếu các tài liệu về sự giám sát của các công sứ Pháp đối với các quan người Việt. Từ 1888 trong các hồ sơ hành trạng có các phiếu từng 6 tháng một do các công sứ và quan tỉnh lập nhưng nội dung nghèo nàn, chỉ nêu tên quan hay lại, trích sơ yếu lý lịch (phẩm trật, chức danh, vị trí công việc...) đôi khi có đánh giá cá nhân về công việc và “đạo đức” nghĩa là mức độ trung thực của quan chức. Phải chú ý đến tình hình lộn xộn gắn với cuộc chinh phục. Ở một số tỉnh như Hưng Hóa, mỗi khi chiếm được các thành trì, các hồ sơ, giấy tờ bị phá huỷ sạch.

Đúng là khó có thể tin rằng các công chức người Pháp đã thực sự kiểm soát và quản lý được hoạn lộ của giới quan lại người Việt trước những năm 1893-1896. Cũng đúng là một phần số không nhỏ các bộ máy của các công sứ Pháp không đủ khả năng làm tròn trách nhiệm của mình. Nhiều công sứ Pháp không biết chữ nho và quốc ngữ nên họ không thể đi sâu vào công việc của các quan lại người Việt như giám mục Puginier đã viết⁴⁷ năm 1889 :

(...) Nhiều công sứ không học tập đủ sức đảm đương các chức vụ quan trọng, họ không hề biết bộ *Hoàng Việt luật lệ*.

Theo Jean Ajalbert, 20 năm sau vấn đề này cũng còn mang tính thời sự. Ông ta đã phàn nàn những quan cai trị Pháp không biết tiếng Việt đến mức “Người cai trị [Pháp] là một người xa lạ ở giữa

⁴⁷ Giám mục Puginier, “Notes et appréciations sur la situation du Tonkin au 4 décembre 1889”, tr.10.

năm trăm người được cai trị”. Ông mong mỗi những người Pháp được giao làm công việc cai trị ở Việt Nam học tiếng Việt⁴⁸. Ngoài ra một số công sứ Pháp dưới thời Paul Bert lại là những công chức cai trị cũ của Nam Kỳ với những kinh nghiệm rất ít phù hợp với việc cai trị ở các tỉnh Bắc Kỳ.

Lập lại danh sách các quan lại trước 1896 là công việc không thể thực hiện vì những lý do đã nêu trên. Tuy nhiên nghiên cứu hồ sơ hành trạng của một số quan, chúng tôi được đọc cũng thấy những điều khẳng định sau này của Lanessan hay Pasquier đưa ra không phải là không có cơ sở⁴⁹.

Nếu những từ ngữ như “chỗ trống về hành chính” chắc là hơi quá cho thời kỳ 1885-1890, nhưng có nhiều dấu hiệu cho biết thời gian này khó mà tuyển dụng theo cách bình thường các quan lại người Việt. Một số quan chức Pháp phản nản “tình trạng thiếu nghiêm trọng các quan chức người Việt”⁵⁰ hay “thiếu những quan chức người Việt làm được việc”⁵¹. Có nhiều bằng chứng đã biết về sự từ chối trong giới quan cao cấp không chịu làm việc cho nhà cầm quyền mới. Sau trận Lạng Sơn⁵² Nguyễn Khuyến và Lã Xuân Oai tuần phủ Lạng Bằng tìm đường sang Trung Quốc ẩn náu. Nhưng không thể tính được số quan phủ, huyện, (tri phủ, tri huyện, giáo thụ hay huấn đạo) lẩn trốn hay cáo quan xin về nghỉ. Hơn nữa,

⁴⁸ Ajabbert, J., *Les destinées de l'Indochine: Voyages histoires colonisation*, (1909), tr.247-248.

⁴⁹ ANV-RST 46376. *Rapport (27/10/1891) de Brière, Résident supérieur au Gouverneur Général de l'Indochine au sujet du mode de recrutement des fonctionnaires de l'administration indigène*. Những phân tích của Luro, Lanessan và Pasquier cũng đi đến cùng một nhận xét như Brière : việc tuyển dụng các quan trước hết dựa trên lòng trung thành, thiếu học vấn và uy tín. Xem Luro J.B.E. *Cours d'administration annamite*, tr.80, Lanessan. J.L de, *La colonisation française*, sdd, tr.11-12. Pasquier P., *L'Annam d'autrefois...*, sdd, tr.10.

⁵⁰ Cụm từ được giám đốc hành chính bản xứ dùng trong ANV-RST,18370, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Thế Đông.

⁵¹ Cụm từ của công sứ Cao Bằng năm 1891 trong ANV-RST 31444, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Tiêm.

⁵² ANV-RST 31621, hồ sơ hành trạng của Vi Văn Lý.

một số quan chức đồng loã ngấm ngấm hay ra mặt với kẻ thù của chính quyền thuộc địa đã dẫn đến bị cách chức hay bỏ tù, đưa đi Côn Đảo : Đinh Nho Quang, tổng đốc Hưng Yên bị kết tội liên lạc với nghĩa quân Bãi Sậy bị bãi miễn năm 1884. Hà Văn Quang tổng đốc Hải Dương buộc phải nhận là làm phản vì có hành động chống lại nhà nước bảo hộ, bị đày ra Côn Đảo tháng 5/1885. Tập hồ sơ hành trạng của các tri huyện, tri phủ tại chức trong những năm 1885-1889 cũng nói đến các vụ bị đày ra Côn Đảo. Điều 5 trong hiệp ước Harmand (25/8/1883) cho biết quy mô rút khỏi nhiệm sở của các quan người Việt lúc đó là khá lớn :

Chính phủ Annam sẽ ra lệnh cho các quan lại Bắc Kỳ phải trở lại nhiệm sở, sẽ chỉ định các quan vào các chức vụ bỏ trống và sẽ xác nhận , có thể sau khi thoả thuận các việc bổ nhiệm mới của các đương cục Pháp⁵³.

Lúc này ra đời nhiều trung tâm quyền lực- kinh lược sứ, cha Sáo và Vi Văn Lý đi đôi với việc xây dựng nhà nước thuộc địa trong tình thế ứng tác khiến cho có nhiều con đường tắt đi vào quan trường.

Việc thành lập nha kinh lược có từ trước 1885⁵⁴. Đây là một thiết chế tạm thời, có thể huỷ bỏ dưới triều Nguyễn được nhà vua giao cho một quan đại thần thay mặt Vua để ứng phó với các vấn đề đặc biệt gay go xảy ra trong thời điểm ở nơi nào đó. Từ 1827, Minh Mạng phái đến hai trấn Sơn Nam và Nam Định hai viên kinh lược đề trấn áp nạn giặc cướp và nạn hối lộ đang hoành hành ở hai tỉnh này⁵⁵. Năm 1850 trong lúc các dịch bệnh và đói kém xảy ra khắp nơi vua Tự Đức cũng chỉ định ba viên kinh lược đi các nơi để giải quyết. Nguyễn Tri Phương hai mươi năm sau cũng được vua giao cho việc xử lý các vụ lộn xộn xảy ra ở Tam Tuyên (ba tỉnh

⁵³ Trích dẫn của Fourniau Ch. trong *Les contacts franco-vietnamiens*, sđd, tr.613.

⁵⁴ Và cả gốc Hoa. Xem Hucker, Ch.O., *A Dictionary of Official Titres*, sđd, điều 1231, tr.172.

⁵⁵ TL, kỷ II, q.45, t.8, tr.209-211.

Sơn Tây, Hưng Hoá và Tuyên Quang). Cuối cùng, năm 1881 sau khi Henri Rivière hạ thành Hà Nội, Nguyễn Chính cũng thụ mệnh vua đi khôi phục trật tự và ổn định tình hình cai trị ở các tỉnh và địa phương ở Bắc Kỳ⁵⁶. “Trong tình hình đặc biệt có quyền lực đặc biệt”. Kinh lược có quyền “tiền trạm hậu tầu” (chém đầu kẻ có tội rồi tâu với vua sau). Chức năng kinh lược ở Bắc Kỳ do nhà cầm quyền Pháp xúi giục trong khoảng thời gian từ sau khi Hàm Nghi xuất bôn (5/7/1885) đến khi Đồng Khánh lên ngôi (14/9/1885) lại có một tính chất khác. Từ nay, việc cai trị ở Bắc Kỳ trở thành thường xuyên tách khỏi Triều đình. Nguyễn Hữu Độ sau khi làm kinh lược Bắc Kỳ từ tháng 7 đến tháng 8/1885 được triệu về Huế sung Cơ mật viện. Nguyễn Trọng Hợp được bổ kinh lược sứ tạm thời trong hai năm (tháng 8/1885 - tháng 8/1887). Sau đó đến lượt Trần Lưu Huệ (tạm quyền) từ tháng 8/1888 đến tháng 9/1890, sau là Hoàng Cao Khải cho đến năm 1897. Trở thành một cơ quan thường xuyên lâu dài Nha kinh lược sứ có các ty, phòng dân sự (5 quan văn và 11 lại viên) và quân sự (7 quan võ và 100 lính). Ngoài ra cũng có một bộ máy nhân sự chuyên môn hơn chia thành 5 ban dưới sự phối hợp của ba quan (1 bang tá, 1 tham tá và 1 thương tá) lo về lễ nghi, học chính, hành chính và quân vụ (7 lại viên) công chính và thuế khoá (5 lại viên) và tư pháp (6 lại viên) và phiên dịch (2 lại viên) trông coi về lịch (2 lại viên).

Nhà cầm quyền Pháp đương nhiên tìm cách hạn chế quyền hành của kinh lược. Cũng như mọi quan chức người Việt có thể bị bãi miễn theo hiệp ước Patenôtre. Kinh lược cũng phải cho tổng trú sứ rồi thống sứ Bắc Kỳ biết mọi quyết định của mình trước khi thi hành. Tuy nhiên cũng có vài biện pháp để quan kinh lược có vai trò chủ yếu trong việc cai trị xứ Bắc. Theo đạo dụ ngày 3/6/1886, Đồng Khánh giao cho kinh lược sứ những quyền hành gần như không giới hạn “được thi hành mọi biện pháp xét thấy cần thiết và thích hợp”.

⁵⁶ Tự Đức, *Thánh chế văn tam tập, sđd*, tr.12-14.

Cụ thể có 3 văn bản khẳng định quyền lực của quan kinh lược và khiến ông ta có ảnh hưởng đến đại đa số quan lại người Việt. Từ 1885, kinh lược sứ được Triều đình cho phép giới thiệu với bộ Lại những người có thể bổ nhiệm vào các chức vụ bổ trống ở cấp tỉnh như tổng đốc, tuần phủ, bố chính và án sát⁵⁷. Đến tháng 8/1888, kinh lược sứ được phép thay mặt Vua trao bằng quan trường cho những người được bổ thực thụ. Cuối cùng một biện pháp nữa khiến kinh lược có uy quyền rất lớn. Từ tháng 10/1888 kinh lược được phép chính thức bổ nhiệm các lại viên ở các nha môn⁵⁸. Về mặt lý thuyết việc bổ nhiệm ấy phải đệ trình bộ Lại để nhà vua phê chuẩn.

Nguyễn Hữu Độ và Hoàng Cao Khải, hai vị kinh lược Bắc Kỳ là những người như thế nào? Con đường làm quan của Nguyễn Hữu Độ có thể chia ra ba thời kỳ: đi học, vào quan trường theo lối cổ điển (1858-1871), trấn áp biến loạn (1871-1874) và ngoại giao (1874-1888).

Sinh ở Huế năm 1832, Nguyễn Hữu Độ được ghi tên vào sổ các con công thần năm 1858, đỗ đầu trong kỳ thi âm sinh năm 1864 rồi đỗ cử nhân ở khoa thi Thừa Thiên năm 1867, khi đã 35 tuổi. Trước khi làm việc với người Pháp, con đường công danh của ông hoàn toàn bình thường: huấn đạo ở huyện rồi quyền giáo thụ ở phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương năm 1869, giáo thụ thực thụ một năm sau rồi quyền tri huyện Nghiêu Phong tỉnh Quảng Yên cuối năm 1871. Trong bối cảnh chính trị năm 1870 chức vụ cuối cùng của ông đã tạo đà cho ông thăng chức rất nhanh. Được thăng hàm lâm viện trước tác, chánh lục phẩm, ông được thụ mệnh vua đi “đàn áp” giặc cướp ở Quảng Yên. Năm 1873 được triệu về Hải Dương để kiêm quyền bố chính và thương tá, ông lại nhận nhiệm vụ đánh dẹp “giặc giã” trong tỉnh. Sau đó ông được bổ nhiệm đứng đầu nha thương chính Hải Phòng (tháng 4 - tháng 7/1874) rồi chuyển về vùng Đông Triều với chức tiểu phủ sứ nghĩa là được

⁵⁷ DLTƯ, điều 31, tr.33.

⁵⁸ Đặc quyền này được rút bỏ năm 1895.

phép tiểu trừ kẻ xấu, làm an lòng người tốt⁵⁹. Nhờ chiến tích của ông khi hợp tác với người Pháp đặc biệt bắt tướng người Trung Quốc tên là Quang năm 1874 đã được thăng lên hàn lâm viện thị độc (chánh ngũ phẩm). Năm 1874 kết thúc giai đoạn 2 trên bước đường công danh của ông, mở ra giai đoạn mới : hoạt động ngoại giao. Được ban chức Quang lộc tự thiếu khanh tòng tứ phẩm, ông được triệu về Triều kiêm chức tá lý tại bộ Lại và tham tá tại viện thương bạc trông coi về ngoại giao. Trong những năm 1875 và 1890, ba lần ông dẫn đầu sứ bộ : lần thứ nhất đi Nam Kỳ (tháng 12/1875), lần thứ hai đi nhận vũ khí và tàu chiến Pháp (tháng 7/1876) và lần thứ ba trong các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang tháng 4/1880. Ông thăng quan rất nhanh - chánh tứ phẩm tháng 2/1877 lên tòng tam phẩm (3b) tháng 9/1887 rồi chánh tam phẩm tháng 4/1880 và nhiều lần được vua thưởng nhân dịp đại khánh tứ tuần (sinh nhật lần thứ 40) của vua Tự Đức tháng 10/1878 ông được vua ban 2 bộ mũ áo và ba ngân tiền. Tháng 2/1879 lễ thượng thọ Hoàng thái hậu 70 tuổi, ông được ban một đại hạng ngân tiền, hai trung hạng ngân tiền và một kim tiền. Sau những năm “tốt lành” đó, Nguyễn Hữu Độ lên chức nhanh hơn nữa. Tháng 7/1881, ông được bổ quyền tổng đốc Sơn Tây rồi phó khâm sai tại Hà Nội, tháng 5/1882, tổng đốc Sơn Tây, tháng 10/1882, rồi tổng đốc Hà Nội năm 1883. Việc ông đứng về phe với người Pháp chống lại các quan phụ chính ở Huế khiến ông được bổ kinh lược sứ Bắc Kỳ hai năm sau. Công danh của Nguyễn Hữu Độ thực sự đơm hoa kết trái giữa năm 1871 và 1884 trong bối cảnh Triều đình có nhiều rắc rối về đối ngoại. Ông thụ mệnh vua lần đầu tiên giao thiệp với người Pháp được người Pháp đánh giá cao về tinh thần miễn cưỡng trong việc trợ thủ với họ để đi đến giải pháp. Có thể do người Pháp gây nên việc ông được triệu về làm việc trong triều đánh dấu một sự nghiệp chính trị không đi theo con đường thẳng.

⁵⁹ Gouin, E. *Dictionnaire Vietnamien Chinois Français*, Paris, You Feng, Les Indes savantes, MEP, (2002), tr.1192, 1254.

Ông bị giáng chức hai lần. Lần thứ nhất vì đã vượt quá giới hạn tiền cử trái lệ thường (lạm cử) Hoàng Dung Lân sung chức án sát tỉnh Ninh Bình. Lần thứ hai vì lý do không rõ. Sau khi tướng Courcy chiếm kinh thành Huế năm 1885, vua Hàm Nghi rời khỏi kinh thành, Nguyễn Hữu Độ leo lên tột đỉnh danh vọng đứng thứ hai trong tứ trụ triều đình với với chức võ hiến điện đại học sĩ chánh nhất phẩm đứng đầu viện Cơ mật kiêm kinh lược sứ Bắc Kỳ. Vài tháng sau, đến tháng 10/1886 ông được thăng cần chánh điện đại học sĩ, đứng đầu trong tứ trụ triều đình với tước “hầu” tháng 11/1886. Được thăng lên tước “công” tháng 2/1888 ông còn được nhà nước Pháp ban thưởng Bắc đầu bội tinh và một huy hiệu bằng vàng.

Hoàng Cao Khải (1845-1933) cùng quê với Phan Đình Phùng ở thôn Đông Thái xã Yên Đồng tỉnh Nghệ An, đỗ cử nhân năm 1868 lúc 23 tuổi. Thoạt đầu làm huấn đạo rồi tri huyện Thọ Xương (Hà Nội) rồi thăng án sát tỉnh Lạng Sơn, sau đó tuần phủ Hưng Yên cho đến 1886 theo sổ sách lưu trữ để lại. Trong giai đoạn đầu cổ điển ông thăng quan chậm chạp nhưng về làm tuần phủ Hưng Yên là một bước ngoặt, ông tham gia các hệ thống đàn áp thuộc địa. Vùng Bãi Sậy ở Hưng Yên lúc này là căn cứ quan trọng của quân kháng chiến chống Pháp dưới quyền lãnh đạo của Tán Thuật và cũng là sào huyệt của nhiều toán giặc cỏ. Từ tháng 10/1885, quân Pháp tiến vào bình định nhiều lần không thành công. Ở đây cần nhắc lại 10 năm trước Nguyễn Hữu Độ cũng đã từng lập công trong các cuộc hành quân tương tự ở Quảng Yên. Lần này Hoàng Cao Khải đã thăng chức rất nhanh nhờ sự ủng hộ mạnh mẽ của các công chức Pháp nhất là của công sứ Hưng Yên. Ông này đã đề cử Hoàng Cao Khải với kinh lược Nguyễn Hữu Độ làm tổng đốc Hải Dương thay thế Nguyễn Khắc Vĩ được công sứ Pháp đánh giá là quá nhu nhược. Sau đó Hoàng Cao Khải được cử giữ chức khâm sai và ông làm nhiệm vụ này một cách có hiệu quả đặc biệt trong huyện Mỹ Hào trong phạm vi căn cứ Bãi Sậy. Thành công của ông trong những năm 1886-1890 khiến ông trở thành trợ thủ cần thiết của

người Pháp trong mọi cuộc hành quân bình định⁶⁰.

Chính sách của nhà cầm quyền Pháp sau những năm Hoàng Cao Khải được bổ kinh lược Bắc Kỳ và củng cố địa vị của ông này bằng việc thăng quan tiến chức liên tiếp. Cuộc chinh phục hẳn đã tạo cơ hội thuận lợi cho bước đường công danh của hai ông, nếu không có chiến công ‘bình định’ hai ông cũng chỉ là những quan cấp thấp của hệ thống quan trường. Cả hai ông đều góp phần phục vụ nhà cầm quyền Pháp tạo nên hai trong những chỗ dựa chủ yếu của chính sách thống trị thuộc địa. Phải chăng hai ông Nguyễn Hữu Độ và Hoàng Cao Khải tạo nên hai trung tâm quyền lực mới không chia sẻ cho ai? Nếu họ có thể tạm thời bổ nhiệm các quan lại trong khi chờ bộ Lại và Triều đình chuẩn y thì họ không phải là những người duy nhất làm những việc này. Nhờ cuộc chinh phục của Pháp, song song với nha kinh lược đã xuất hiện những trung tâm quyền lực mới tuy không có quyền quyết định được công nhận về mặt pháp lý nhưng rõ ràng họ có vai trò quan trọng trong việc tuyển dụng quan lại. Qua những trung gian tiếp xúc ở Hà Nội họ có thể định hướng, uốn nắn các việc bổ nhiệm. Họ là những ai? Đó là những quan lớn có công ‘bình định’ như là Lê Hoan, Vũ Quang Nhạ, Pierre Hữu (cha Sáu hay còn gọi là cha Lục) cha xứ địa phận Phát Diệm, Vi Văn Lý, tuần phủ Lạng Sơn, các công sứ Pháp ở các tỉnh và các sĩ quan ở các quân khu (đạo quan binh). Cuối cùng khác nhau căn bản giữa thập kỷ đầu của thời kỳ thuộc địa và đầu thế kỷ XIX là việc tiến cử nay được thoải mái hơn và không lôi kéo theo trách nhiệm của người bảo trợ. Nói một cách khác tiến cử một ông quan kém cỏi trong công việc hay hư bại trong lối sống cũng không kéo theo hình phạt đối với người bảo trợ.

Một điển hình khác nữa là của Pierre Hữu tức Cha Lục (1829-1899). Ban đầu mới chỉ là trợ tế bình thường của hội truyền giáo nước ngoài thế mà sau đó ông đã lập nên trong địa phận công giáo

⁶⁰ ANV-RST 34673, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Độ và ANV-RST 54326, hồ sơ hành trạng của Hoàng Cao Khải.

huyện Kim Sơn một thể chế riêng như “một nhà nước thật sự trong nhà nước” theo từ ngữ của công sứ Ninh Bình năm 1879⁶¹. Tuy có vẻ hơi quá nhưng không phải không gọi lên một vài điều đáng suy nghĩ. Nguồn gốc của sự thành công về mặt chính trị của người cố đạo Việt Nam Pierre Hữu là ở đâu? Khi Đức giám mục Jeantet (1792-1866) giáo sĩ miền Tây Bắc Kỳ bị Triều đình bắt tội, Pierre Hữu đã tự nguyện nộp mình để cha bề trên được trả tự do. Năm 1859, cha Hữu bị đày đi Lạng Sơn, năm 1862 được trả tự do và về Thanh Hoá lập nhiều xứ đạo. Ba năm sau được phong linh mục chánh xứ Phát Diệm Pierre Hữu bắt đầu xây dựng quyền lực. Nhưng thật ra chính cuộc chinh phục của người Pháp đã giao cho cha một vai trò chính trị hàng đầu trong cái bản lề giữa các nhà cầm quyền Pháp và quan lại người Việt. Được Đức giám mục Puginier che chở, cha Pierre Hữu làm thông ngôn giữa quan lại người Việt và người Pháp cho Francis Garnier năm 1873 rồi Henri Rivière năm 1882⁶².

Những năm sau, ông ra sức củng cố vị thế của mình. Từ Phát Diệm ông tiến ra kiểm soát một vùng then chốt ở châu thổ sông Hồng gần Thanh Hoá giống như Vi Văn Lý vào cùng thời điểm này đã làm chủ vùng chiến lược Lạng Sơn và Cao Bằng giáp biên giới Trung Hoa. Đáng để nêu lên sự giống nhau giữa hai người, đó là đặc ân của nhà cầm quyền thuộc địa đối với cha cố và ông quan. Thanh Hoá lúc này là một trong những trung tâm quan trọng của phong trào Cần Vương. Trong khoảng tháng 12/1883 và tháng 3/1886 các sĩ phu yêu nước tăng cường các trận đánh vào các vùng cao giáo. Nguyễn Hữu Độ, vào tháng 4/1886 đề nghị Triều đình bổ nhiệm Cha Lục khâm sai tuyên phủ sứ phụ trách các cuộc đàn áp phong trào Cần Vương, Triều đình chẳng những phê chuẩn đề nghị đó, hơn thế còn phong chức tham tri bộ Lễ. Đứng đầu một đạo

⁶¹ ANV-RST 31371, hồ sơ hành trạng của Ngô Tuyên.

⁶² Brébion, A., *Dictionnaire de biobibliographie générale ancienne et moderne de l'Indochine française*, (1935), tr.413.

quân nhỏ, cha Pierre Hữu chiến đấu chống Cần Vương trong ba mươi năm ngày⁶³. Sau khi cho phép cha Lục được nhận trách nhiệm đó, Đức giám mục Puginier chấm dứt nhiệm vụ nhưng cha Pierre Hữu sau khi trở về Phát Diệm vẫn giữ chức tước và đặc quyền đó cùng cổ uy quyền ở trong vùng, ở các làng công giáo cũng như các làng bên lương.

Pierre Hữu, cha Sáu tức Trần Lục không chỉ giới hạn bảo vệ hai huyện Yên Mô và Kim Sơn. Dưới con mắt nhà cầm quyền ông còn có công khai thác vùng bãi bồi Kim Sơn bằng xây dựng hệ thống thủy lợi và chiêu dân lập ấp⁶⁴. Nếu nghiên cứu kỹ lưỡng những thành tựu này kể tục sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ, Dinh điền sứ năm 1828 - 1829 hẳn còn là những công việc phải làm tiếp⁶⁵, nhưng có thể rút ra những nguyên lý : muốn có bãi bồi đòi hỏi phải đắp đê ngăn biển, có hệ thống thủy lợi để lấy nước ngọt của các sông lúc triều xuống để tưới đất và ngăn không để nước mặn thấm vào. Điều này rất quan trọng, đưa một bãi bồi vào canh tác là một việc khó mặc dù đê đã đắp cao nhưng khi không có đủ nước ngọt lấy ở sông để tiếp tục bồi đất, thau chua rửa mặn cho đất⁶⁶.

Cha Lục có một quan điểm dứt khoát và triệt để rằng địa hạt công giáo do cha cai quản không có chuyện chia sẻ quyền lực. Về điều này, các nguồn tư liệu đều nhất trí. Thời Cha Lục tất cả các tri huyện Kim Sơn và Yên Mô đều chỉ có quyền uy trên danh nghĩa. Chính cha mới là “người chủ thật sự ở Kim Sơn và Yên Mô”⁶⁷.

⁶³ Fourniau, Ch., *Les contacts franco-vietnamiens...*, sdd, tr.895.

⁶⁴ Công việc này của cha Trần Lục đã được công sứ Ninh Bình Coytier nhấn mạnh năm 1897 trong ANV-RST 31371, hồ sơ hành trạng của Ngô Tuyên.

⁶⁵ Phan Đại Doãn, “La mise en valeur des polders et l'établissement de nouveaux villages : les districts de Tiền Hải et de Kim Sơn au début du XIX^e siècle”, *Études Vietnamiennes*, 65 (1981), tr.157-179.

⁶⁶ Gourou P., *Les paysans du delta tonkinois. Étude de géographie humaine*, (1936), tr.206. Cũng xem Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, (1977), tr.140-143.

⁶⁷ ANV-RST 34675, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Văn Dĩnh.

Nhân cách tè nhạt, bất tài. Đó là những phẩm chất đòi hỏi đối với các quan về trọng nhậm ở hai huyện công giáo này. Các nhà cầm quyền muốn tránh mọi cuộc va chạm xích mích với cha chánh xứ hiểu khá rõ điều này. Họ bỏ về đây những ông quan tầm thường, không có phẩm chất gì, miễn là được cha xứ chấp thuận hay nhà cầm quyền phải chấp thuận những người được cha Lục đề cử. Ví như Trần Luận tri huyện từ tháng 6/1888 đến tháng 3/1890 bị nhận xét nghiêm khắc: “Theo ý kiến các quan và nho sĩ sở tại thì hoàn toàn kém cỏi, không có chút quyền lực nào trong huyện”, “không có uy tín, không có sáng kiến trong công việc. Năng lực kém cỏi, nếu không có cha Lục giúp đỡ có lẽ không cai trị nổi huyện mình”⁶⁸. Người kế nhiệm Trần Luận là Nguyễn Văn Dĩnh, từ tháng 3/1890 đến tháng Giêng năm 1894 thì theo công sứ Ninh Bình đánh giá “ông chỉ là tay chân của cha xứ”. Vai trò của quan huyện khá mờ nhạt bên cạnh uy thế của cha Lục. Nhưng vì mọi việc đều ra đây nên không có gì phải phàn nàn”. Ba năm sau, nhận xét đánh giá rõ ràng hơn nữa “tính cách sợ sệt (...) không dám tố cáo sự việc về các thửa đất ẩn lậu, không khai báo (...) có lợi cho việc phân ranh giới của nhiều tổng, tìm mọi cách để không ra mặt ở tổng Tự Tân (Phát Diệm) mà việc phân ranh giới là những khó khăn duy nhất xảy ra trong huyện Kim Sơn”⁶⁹. Còn đối với Ngô Tuyển, tri huyện Kim Sơn từ tháng giêng năm 1895 đến tháng 8/1897 thì công sứ Pháp phải thôi không đổi đi nơi khác trong năm 1896 mặc dù ông này có vài hành vi phù thu lạm bổ, vì ông này có quan hệ tốt với cha Lục. Cha đã vận động giữ ông ở lại Kim Sơn. Một năm sau do có nhiều khiếu nại mới khiến viên công sứ phải chuyển quan huyện Ngô Tuyển đi nơi khác nhưng ông muốn được đưa về nơi một tri huyện khác cần phải có quan hệ tốt với cha chánh xứ Pierre Hữu. Vì vậy khi tri huyện Yên Mô, con trai tuần phủ Ninh

⁶⁸ ANV-RST 16937, hồ sơ hành trạng của Trần Luận.

⁶⁹ ANV-RST 34675, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Văn Dĩnh.

Bình được cha Hữu đề cử, công sứ Pháp chấp thuận ngay⁷⁰. Kể ra một “lô” trích dẫn không vui vẻ gì, nhưng theo cảm nhận của chúng tôi ít ra cũng là nói lên sự thao túng về chính trị của một cha cố công giáo. Việc cha cố đạo thu tóm cả quyền hành chính hai huyện Kim Sơn và Yên Mô đặt ra vấn đề xem xét mối quan hệ của nhà nước đối với các bộ máy hành chính ở vùng ngoại vi như thế nào. Là câu nổi cần thiết về quân sự và hành chính của bộ máy chính quyền thuộc địa trong thời kỳ chinh phục và bình định ở vùng ngoại vi xứ Bắc Kỳ, cha Hữu và nói chung cả địa hạt công giáo ở đây đã chứng tỏ là một trở ngại cho việc thiết lập một nền cai trị hợp thức và đặc biệt về phương diện thu thuế. Vậy mà tình hình này không phải chỉ mang màu sắc địa phương, do tình thế đòi hỏi. Việc chuyển hành chính ở các vùng dân cư đa số là dân có đạo đòi hỏi phải tế nhị, khôn khéo nhưng phải có sự vô tư, nhiều khi không được các quan quan tâm đúng mực khi xử lý các vụ tranh chấp giữa lương và giáo. Có khá nhiều nguồn tư liệu liên quan đến tình hình này. Năm 1899 công sứ Pháp ở Ninh Bình đã đề nghị hoán vị mặc nhiên giữa tri huyện Yên Hoà và tri huyện Yên Mô, Nguyễn Quang Phổ do sự cai trị kém hiệu quả ở huyện này.

Viên công sứ khẳng định :

Tri huyện Nguyễn Quang Phổ tỏ ra không chăm chỉ mẫn cán trong công việc để dân khiếu kiện nhiều. Tôi nghĩ ông là người công giáo nên ông bênh vực giáo dân khá đông trong huyện⁷¹.

Tương tự, Nguyễn Hữu Ty, tri huyện Lang Tài đã bị công sứ Bắc Ninh nghiêm khắc lưu ý: công sứ Pháp cho rằng vì Ty là người theo đạo lại trọng nhậm ở huyện đa số dân cư cũng theo đạo như ông, lại có nhiều cố đạo Tây Ban Nha truyền giáo ở đây nên khiến ông không đánh mạnh tay đối với dân trong huyện. Còn đối với Nguyễn Trọng Nhị, tri huyện Tiên Lãng cũng là người theo đạo thì

⁷⁰ ANV-RST 31371, hồ sơ hành trạng của Ngô Tuyển.

⁷¹ ANV-RST 34799, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Quang Phổ.

dân theo phật giáo thường phàn nàn vì quan huyện bảo vệ dân công giáo. Cuối cùng Lưu Thế Văn luôn luôn nổi lên giữa công giáo và Phật giáo, đòi hỏi quan huyện phải xử lý công bằng vô tư không bao che bên nào⁷².

Ngược lại, tính khách quan của vài quan huyện đã được các nhà cầm quyền Pháp khen ngợi. Như Trần Văn Tạo, tri huyện Kim Động, năm 1892 được đề nghị thăng chức đặc cách vì cư xử đúng mực với việc xử lý các vụ va chạm xích mích giữa công giáo và phật giáo ở Hưng Yên. Tương tự như vậy, Trần Ý năm 1896 được bổ tri huyện Bình Lục vì ông khéo xử và cương quyết để cai quản một huyện phức tạp như Bình Lục luôn luôn chia rẽ vì vấn đề tôn giáo. Còn Ngô Đặng Dấu tri huyện Kim Sơn thì năm 1922 được công sứ Nam Định đánh giá cao vì ông đã quyết đoán một cách khâm phục trong khi xử lý các vụ tranh chấp giữa tín đồ công giáo và đệ tử phật giáo trong huyện⁷³.

Nhưng sự khéo léo của các ông quan huyện chẳng đem lại lợi ích bao nhiêu nếu như uy quyền của ông ta bị chính các cố đạo trong huyện coi thường. Trong các huyện có đông người đi đạo như Nam Xang, Thanh Liêm, Bình Lục (tỉnh Hà Nam) hay Hải Hậu (tỉnh Nam Định) sự can thiệp của cố đạo không phải chỉ trong các vụ việc liên quan đến tôn giáo và mở rộng toàn bộ các công việc hành chính. Sự xích mích giữa Reydallet, công sứ Hà Nam và cha đạo Bocquel, giáo sĩ thừa sai ở Ân Mông trong 2 năm 1908 - 1909 tiếp theo sự can thiệp liên tiếp của cha xứ vào các công việc hành chính ở Nam Xang, Thanh Liêm và Bình Lục đã nói lên những khó khăn trong quan hệ giữa quan chức hành chính và các giáo sĩ. Và lại những lời chỉ trích của giáo hội công giáo đã được tín đồ trong giáo xứ tiếp tục đối với chính quyền. Họ được các cha đạo hay giáo sĩ thừa sai ủng hộ nên họ thường chống đối lại các quyết định của

⁷² ANV-RST 15758, hồ sơ hành trạng của Lưu Thế Văn.

⁷³ ANV-RST 31541, hồ sơ hành trạng của Trần Văn Tạo. ANV-RST 31561, hồ sơ hành trạng của Trần Ý.

các quan trọng nhậm trong huyện Kim Sơn, Yên Mô hay Nam Xang⁷⁴. Đây là lý do giải thích những truyền chuyện thường xuyên các quan trọng nhậm ở vùng này.

Nam Xang (...) là địa hạt giàu, đông dân và khó cai trị nhất vì số dân công giáo ở đây rất đông. Các quan tri huyện Bình Lục (Ngô Vi Lâm) và Nam Xang (Đoàn Danh Châu) ở đây đã có quan hệ không mấy tốt đẹp với các cha đạo nên họ xin được đổi đi nơi khác...⁷⁵

Những khó khăn nảy sinh hay thử quyền lực đặt bên nhau : chính quyền và tôn giáo, được lặp đi lặp lại nhiều lần. Hãy lấy trường hợp xã Kiên Trung làm thí dụ để hiểu thêm các nơi khác có tình hình tương tự.

Ngày 12/3/1913, một cậu bé tên là Kinh mới 7 tuổi ở xóm Trung Thành, huyện Hải Hậu không may bị trâu húc khiến cậu bị thương. Chánh tổng Kiên Trung báo cáo sự việc lên huyện. Ngày 27/7 đưa trẻ chết. Cha đạo trong làng là Trần Trọng Cẩn, có tên thánh là Johannes Marmort làm lễ rửa tội xong đã cho gia đình đưa đi chôn mà không kịp trình lên huyện. Có hai giả thiết được đưa ra để giải thích về cái chết của cậu bé : hoặc do bệnh kiết lỵ, hoặc do vết thương do con trâu gây ra. Nếu chết vì bệnh thì cha đạo cũng chẳng có trách nhiệm pháp lý gì nhưng nếu do vết thương quá nặng thì đáng lẽ phải trình ngay lên quan huyện. Như vậy là có lỗi về mặt tư pháp. Có lẽ thấy vết thương quá nặng nhưng một mình cha Cẩn không thể lấy lý do gì để bào chữa rằng đưa bé chết do bệnh. Khi quan huyện nghe cha Cẩn trình báo sự việc, quan yêu cầu cha Cẩn viết lời khai thành văn bản. Cha đạo không dám làm. Nhưng sau đó quan huyện cùng với quan tổng đốc mở rộng cuộc điều tra thì thấy ảnh hưởng của cha Cẩn với con chiên rất lớn khiến cho số đông được quan hỏi đều đứng về phía cha xứ khẳng định rằng đứa trẻ chết vì bệnh chứ không phải vì vết thương quá

⁷⁴ ANV-RST 31454, hồ sơ hành trạng của Phạm văn Triệu. ANV-RST 31324, hồ sơ hành trạng của Lê Trinh. ANV-RST 18370, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Thế Đông.

⁷⁵ Công hàm (tháng 12/1896) của tổng thư ký toàn quyền Đông Dương trong ANV-RST 54194, hồ sơ hành trạng của Ngô Vi Lâm.

nặng do con trâu gây ra. Lý trưởng làng Kiên Trung cũng bị truy cứu liên đới trách nhiệm. Nhưng ông ta không sao lấy được lời khai của dân làng vì tất cả dân trong xóm Trung Thành đều đi đạo và đứng về phía cha xứ trong vụ việc này. Lý trưởng nói, việc gì dân cũng tìm đến cha xứ để giải quyết cho nên ông ta thấy khó mà làm tròn nhiệm vụ. Ông ta khai với quan tổng đốc rằng trước sự việc xảy ra nghiêm trọng như thế, ông ta đã nghĩ đến việc phải trình lên quan huyện. Nhưng cha Cản lại nói việc đó không cần thiết vì đứa bé chết vì bệnh. Quan huyện chỉ được nghe báo cáo gián tiếp nghĩa là do chánh tổng trình lên. Vì vậy quan huyện không thể tiến hành kiểm tra tư pháp để tìm ra nguyên nhân thật sự gây ra cái chết của đứa trẻ vì thi thể nạn nhân đã chôn rồi. Vì vậy quan huyện chỉ có thể báo cáo lên tỉnh là không được báo cáo kịp thời mà cha cố đã đi quá giới hạn của mình cho phép gia đình đem đi chôn. Viên công sứ Pháp ở Nam Định còn nhận xét thêm : cần phải lưu ý rằng mọi đầu đuôi sự việc diễn ra giữa những người công giáo với nhau mà người công giáo thì nghĩ rằng mình đứng trên pháp luật và mọi quy định vì họ chỉ thừa nhận quyền lực của các quan cai trị khi nào bị bắt buộc phải làm như thế. Do đó, viên công sứ Nam Định đã đòi phải đuổi cha Cản không cho phép giảng đạo ở địa phương nữa.

Nguồn: ANV-RND 1662. Hồ sơ lưu trữ làng Kiên Trung, tổng Kiến Trung, huyện Hải Hậu (1914-1928).

Bất chước cha Lục, Vi Văn Lý cũng biết dùng quyền lực của mình ở Lạng Sơn và Cao Bằng để làm giàu. Năm 1884, Lý đã bị loại khỏi chính quyền do xung khắc giữa công chức và quân nhân Pháp. Năm 1894, ông lại trở lại quan trường với chức tuần phủ. Nhưng việc không có mặt trong giới quan trường chỉ là bề ngoài. Người kế nhiệm của ông ta không có phương tiện hoạt động nên nhất nhất phải tìm đến ông. Thực quyền bao giờ cũng ở trong tay Vi Văn Lý. Trước năm 1888 ông có toàn quyền tổ chức nền hành chính theo ý ông và tạo nên một lớp bộ hạ đông đảo làm vây cánh cho ông, bằng chứng là có một danh sách 52 người được bổ nhiệm

tạm thời vào các phẩm hàm danh dự và chức vụ ở địa phương, hàng xã và hàng tổng, các bang trưởng⁷⁶, lại mục, thư lại, tổng đoàn (chỉ huy các đồn lính đông ở địa phương). Các bằng sắc này do chính Vi Văn Lý cấp, có thêm dấu và chữ ký của chỉ huy quân khu biên giới (lúc đó gọi là đạo quan binh). Nhưng Vi Văn Lý phớt lờ quyền lực của kinh lược sứ Hoàng Cao Khải mặc dù lúc này kinh lược Bắc Kỳ khẳng định đặc quyền đó. Tuy nhiên năm 1894, toàn bộ tay chân bộ hạ của Vi Văn Lý đều đã được nhận bằng sắc công nhận thực thụ các chức vụ do kinh lược và thống sứ Bắc Kỳ cấp phát. Vi Văn Lý đã lợi dụng thời gian cáo quan để triển khai một chiến lược thật sự nhằm thâm đoạt lại quyền lực⁷⁷. Ông ta đi tìm sự can thiệp của viên tổng trú sứ Pháp, nhờ cả những người bảo trợ và bạn bè người Việt, chẳng hạn như cha Sáu, chắc đã quen biết ông từ trước 1862, trong thời gian cha Sáu bị đi đày ở Lạng Sơn và cả người Pháp như các sĩ quan Servière và Spitzer, cũng như viên chủ tịch tiểu ban cấm mốc biên giới Trung-Việt.

Việc hình thành các trung tâm quyền lực nói trên đặt ra một vấn đề đáng suy nghĩ đó là lòng trung thành với nhà vua (trung quân). Phải chăng đó là chủ chốt trong quan hệ giữa quan và nhà vua? Trước hết chúng ta hãy xem xét việc các triều đại nối tiếp nhau cuối thế kỷ XIX. Sau khi Tự Đức băng hà đã có bốn triều vua kế tiếp nhau : Kiến Phúc (1883-1884), Hàm Nghi (1885), Đồng Khánh (1886-1888) và Thành Thái (1889-1907). Trung thành với Triều đình, các hoàng đế do chính quyền thuộc địa đưa lên phòng có ý nghĩa gì? Thay cho trung thành với vua, có cả một chuỗi quan hệ trung thành với các trung tâm quyền lực chung quanh một vị

⁷⁶ Dưới triều Nguyễn, Hoa kiều có thể thành lập ở các tỉnh nơi có đông người Hoa các tổ chức riêng biệt, gọi là *bang* bao gồm những người nói cùng một thứ tiếng địa phương ở Trung Hoa, nhưng nếu không đủ để lập bang riêng thì nhà cầm quyền Việt Nam hợp tất cả Hoa kiều trong tỉnh thành một bang. Bang trưởng do toàn thể thành viên trong bang bầu ra và được quan lại người Việt phê chuẩn. Bang đại diện quyền lợi cho người Hoa trước chính quyền người Việt và giải quyết các xích mích nội bộ Hoa kiều, đảm bảo việc thu thuế. Hàng năm cứ đến tháng 10 họ đến khai với chính quyền số lượng thành viên và coi đó là cơ sở để tính thuế.

⁷⁷ ANV-RST 31621, hồ sơ hành trạng của Vi Văn Lý.

quan to có cả hệ thống cố kết theo ngành dọc từ trên xuống được cuộc chinh phục thuộc địa tạo thuận lợi để phát triển.

Sự phát triển mối quan hệ vây cánh

Trong thời kỳ biến loạn của cuộc “bình định” trong khi các cơ cấu hành chính hầy còn lỏng lẻo thì các chức vụ trung gian là một phương tiện hữu hiệu để đạt mục đích. Đó là các thông ngôn cho các quan đầu tỉnh các ký lục biết ít nhiều tiếng Pháp làm việc tại các toà sứ, họ nắm vững các cơ chế vận hành của bộ máy cai trị hầy còn mờ nhạt. Họ có một vai trò chủ chốt ở điểm giao cắt giữa bộ máy hành chính Việt Nam và chính quyền Pháp. Điển hình là chiến lược công danh của Nguyễn Lại. Ông quê ở Quảng Bình bắt đầu học tiếng Pháp qua cha Hoàng, thông ngôn của vua Tự Đức. Năm 1875 lúc đó bắt đầu tổ chức các nha thương chính (hải quan) Pháp-Việt, Nguyễn Lại được Triều đình phái ra Hà Nội làm ở sở thương chính, mười năm sau kinh lược sứ Bắc Kỳ Nguyễn Hữu Độ đã lấy ông về làm thông ngôn tại nha kinh lược và đưa lên làm quan ngũ phẩm. Như vậy là lên 4 bậc một lúc “mà không phải qua một công trạng đặc biệt nào đó”⁷⁸. Năm 1889 Nguyễn Lại được bổ tri phủ Thuận Thành.

Một con đường tiến thân khác: các chức quan nhỏ ở nha Kinh lược. Các trường hợp của Nguyễn Lương và Nguyễn Đình Quang chứng minh con đường làm quan tắt này⁷⁹. Nguyễn Đình Quang có lẽ sẽ mãi mãi chỉ là kinh lịch nếu từ tháng 8/1885 ông không được Nguyễn Hữu Độ bảo trợ.

Các bang tá hay từ hàn, từ trát (những “thư ký riêng” của các quan “lớn”) đi theo đường thứ ba. Bang tá chỉ là một chức vụ bản lề giữa các quan tham gia “bình định” quân đội và nhà cầm quyền địa phương. Người ta giao cho bang tá những công việc lặt vặt, đa dạng

⁷⁸ ANV-RST 18248, hồ sơ hành trạng của Tống Xuân Ôn.

⁷⁹ Nguyễn Lương là thương tá tỉnh vụ Thái Bình năm 1896.

từ việc thu nhận bọn giặc cướp quy hàng, đến việc tuyển mộ dân phu làm việc khuôn vác, chuyển vũ khí hay tiếp tế cho quân đội. Còn các từ hàn, từ trát là những người giúp quan thảo văn kiện, các tờ “trát” (lệnh triệu tập), tờ sức (mệnh lệnh) hay công văn thư từ giao dịch... Đây là vị trí then chốt nếu người ta nhớ lại Cao Xuân Dục đã là từ hàn của các quan “lớn” như Nguyễn Văn Trường rồi Trần Đình Túc. Có phải là trường hợp cá biệt chăng? Chắc chắn là không! Bởi vì gần 80% thủ hạ – những người được che chở – của Hoàng Cao Khải trong các đạo quân “đánh dẹp” ở các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh và Hưng Yên đó là những từ hàn từ trát trong nha kinh lược. Các cuộc bình định, quan kinh lược đều cho lên một bậc hay một chức quan nào đấy trong bộ máy cai trị.

Việc tiến cử, không phải chỉ phát huy tác dụng ở giai đoạn đầu khi mới bước vào quan trường mà còn ở giai đoạn sau. Khi kéo dài hay “làm lại” nếu bị cách tuột mọi chức vụ, một ông quan bị giáng chức hay bị đình chỉ chức vụ vì phạm lỗi trong khi thừa hành nhiệm vụ có thể được phục hồi chức vụ sau thời gian “hiệu lực” (lập công chuộc tội). Thể chế này không phải là mới nhưng những quan cấp cao thường lạm dụng để đưa thủ hạ của họ trở lại ngạch quan trường và sẽ làm dần dần mất đi giá trị của “hiệu lực” vào cuối thế kỷ XIX. Thể chế này có dạng như thế nào? Quan phạm lỗi sẽ phải làm việc dưới quyền một quan lớn hơn với danh nghĩa sai phái, hậu phái hay hiệu phái làm đủ mọi việc do quan trên yêu cầu để “thử thách” và “để lập công chuộc tội” như phụ trách các việc dân sự, giám sát công việc tu bổ đê điều, hoặc quân sự trong một đội quân đi “đánh dẹp” giặc giã. Kết thúc nhiều vụ đó có thể được quan trên che chở xin cho trở lại quan trường, Ví như trường hợp của Tô Vĩ, quê quán làng Nhân Mục huyện Trấn Yên. Năm 1892 bị cách chức vì những lạm công quỹ phải đi làm quân dịch trong đội quân của Lê Hoan, tuần phủ Hưng Hoá, đi “đánh dẹp” giặc giã trong các tỉnh Hải Hưng, Hưng Yên và Bắc Ninh để có thể lập công chuộc tội. Trong các cuộc hành quân đó, được phép của Lê Hoan, Tô Vĩ chỉ huy 20 dân binh do chính ông nuôi cho ăn và trang bị vũ khí. Lê Hoan đánh giá cao thành tích của ông và mong muốn giữ

ông làm hậu bổ để làm công việc giám sát và thông tin⁸⁰. Trường hợp Tổng Xuân Ôn cũng khá rõ. Năm 1884 được bổ tri huyện Gia Lâm do tổng đốc Bắc Ninh Vũ Quang Nhạ là người bảo trợ tiền cử. Hai năm sau, Tổng Xuân Ôn đổi đi tri phủ Thuận Thành. Năm 1891, quan kinh lược giáng chức ông hai trật và đình chỉ chức vụ vì tham nhũng. Nhưng bộ Hình cho hình phạt như thế là quá nhẹ nên hạ lệnh cách chức ông và tước mọi phẩm hàm, kèm theo đánh 70 roi. Tổng Xuân Ôn về làm hậu phái cho quan bảo trợ mình là Vũ Quang Nhạ, lúc này là tổng đốc Hải Dương. Ông này được quan kinh lược phục hồi chức chánh bát phẩm vì chuộc tội bằng việc hoàn thành tốt việc tu bổ đề điều⁸¹

Các chiến lược làm quan thường được xây dựng trên nhiều tiền cử của các quan “lớn” có danh tiếng. Đây là biện pháp có công hiệu nhất trong các cuộc thăng quan tiến chức. Con đường làm quan của Vương Hữu Bình, Hoàng Đức Phu hay Nguyễn Quang Phổ là những thí dụ điển hình.

Nguyên là thầy dạy kinh bốn (giáo sĩ cơ đốc) không có bằng cấp gì, năm 1891 được đề bạt chánh bát phẩm vì đã tham gia hành quân cùng với Hoàng Cao Khải, Hoàng Đức Phu được bổ thư tri huyện Thần Khê năm 1890 do các chiến tích trong các cuộc hành quân nhờ vào ảnh hưởng của các vị thừa sai. Công sứ Pháp Thái Nguyên đánh giá trình độ học vấn của Phu rất kém cỏi nên bị lại viên giạt dây khiến ông không tài nào chỉ huy và kiểm soát họ được. Một năm sau ông bị cách chức vì bất lực không bảo vệ được huyện của mình chống giặc, nhưng sau đó ông lại được bổ tri huyện Thụy Anh nhờ có sự can thiệp của Đức giám mục Ofiat. Nhưng mạng lưới của quan này không chỉ giới hạn trong giới công giáo. Ví như Piglowski, cựu công chức của tòa sứ Thái Bình, biên tập viên tờ báo *Indépendance Tonkinoise* (Nền độc lập của Bắc Kỳ), năm 1895 đã tiền cử ông đi làm tri huyện Yên Mô vì ông ta

⁸⁰ ANV-RST 18160, hồ sơ hành trạng của Tô Vĩ.

⁸¹ ANV-RST 18248, hồ sơ hành trạng của Tổng Xuân Ôn.

cho rằng bổ nhiệm một quan đi đạo sẽ được dân theo đạo nhìn bằng con mắt thiện cảm.

Còn Nguyễn Quang Phổ, ông được ba người tiền cử: cha Sáu, kinh lược Hoàng Cao Khải và công sứ Ninh Bình Pierre De Goy. Năm 1888, Phổ đã tham gia hành quân cùng với cha Sáu lúc đó được phong là Tiểu phủ sứ rồi đến tháng 8/1889 ông đã tham gia đạo quân bình định của Hoàng Cao Khải. Sau đó De Goy nói thẳng ra rằng năm 1890 ông đã đưa Phổ vào quan trường là do được giáo xứ Phát Diệm tiến cử. Sau khi sử dụng ông trong tòa sứ Thái Bình như nhân viên phụ ngạch, ông cũng đã tiến cử Phổ làm tri phủ Lâm Thao trong tỉnh Hưng Hóa rồi về làm tri huyện Yên Mô. Vì vậy năm 1896, khi Phổ làm đơn xin chuyển với Chéon, trưởng phòng hai thuộc phủ thống sứ Bắc Kỳ, ông không quên kèm vào đơn một lá thư riêng của Pierre De Goy để giới thiệu với lời lẽ nhiệt tình với Chéon⁸². Việc có nhiều người tiền cử đã giúp Nguyễn Quang Phổ và Hoàng Đức Phu vượt qua được nhược điểm là bất tài trong công việc.

Chiến lược làm quan cũng còn được xây dựng trên quan hệ dòng họ. Là những nhân tố chủ yếu, các dòng họ muốn đưa vào bộ máy nhà nước nhiều người trong dòng họ mình bằng quan hệ thông gia với các quan đại thần. Việc đặt quan hệ thông gia với các gia đình có thế lực hơn như cho con trai lấy con gái hay chị, em gái một vị đại thần có ảnh hưởng lớn đã củng cố thế lực của quan cấp dưới. Thật là có lợi lớn nếu thông gia được với Dương Lâm, tham tá của quan kinh lược hay Trần Lưu Huệ quyền kinh lược, Lê Hoan hay Hoàng Cao Khải vì đó là những nhân vật chủ chốt trong bộ máy quan lại ở Bắc Kỳ. Chính các vị này cũng muốn gả con trai hay con gái cho các cậu ấm cô chiêu con quan. Tương tự như vậy con trai Hoàng Cao Khải là Hoàng Trọng Phu đã được đề bạt giữ những chức vụ cao. Tuy nhiên cũng không nên khẳng định con đường làm quan của họ hàng các vị quan tai to mặt lớn đó là hoàn

⁸² ANV-RST 34799, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Quang Phổ.

toàn do quan hệ hôn nhân quyết định. Đối với người đỗ tú tài, cử nhân đã được bổ làm quan, những chiến lược đó có phải do tình thế đòi hỏi không? Nghiên cứu tìm tòi các nguồn gia phả cho phép đi đến kết luận không phải hoàn toàn như thế. Thí dụ như dòng họ Nguyễn Văn Nhã, quê làng Nhân Mục, một trong nhóm các quan được chúng tôi coi là đối tượng nghiên cứu, giữ chức thương tá tỉnh vụ Hà Nội năm 1896.

Nghiên cứu dòng họ Nguyễn Hữu cũng cho ta biết nhiều điều lý thú⁸³. So sánh với các dòng họ có uy tín hơn như Nguyễn Bá, Lê Lưu thì thấy ngay là dòng họ Nguyễn Hữu ở Nhân Mục không có gì nổi bật. Trong họ có ít nhà khoa bảng văn hay võ. Dưới triều Nguyễn không có ai còn dưới triều Hậu Lê chỉ một sinh đồ, 1 hương cống ở thế hệ thứ 6, hai biên sinh hợp thức, một sở cử và một tạo sĩ (đỗ ở kỳ thi võ gọi là bác cử).

Tuy nhiên đa số các thành viên dòng họ này thuộc về lớp trung gian về văn cũng như về võ mà người ta không thể đánh giá thấp tầm quan trọng. Ở trung tâm quyền lực họ có vị trí then chốt mặc dù không có vị trí nào quan trọng về chính trị. Như ở thế hệ thứ 7 và thứ 8 có 3 người làm quan câu kê (trông coi về kế toán) trong Lại phiên, Hình phiên và Công phiên. Ngoài ra còn có 4 người của thế hệ thứ 8 đã tổng chỉ huy các trung đoàn cấm quân bảo vệ phủ Chúa. Như Nguyễn Hữu Thiêm (1702-1771) một nhân vật điển hình về sự gần gũi với trung tâm quyền lực. Có tài thư pháp, ông được phái đến phủ chúa Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm để dạy chúa viết chữ đẹp. Sau khi thi đỗ các kỳ thư toán ông được bổ vào chức câu kê của Hình phiên. Được chúa Trịnh đặc biệt đánh giá cao, ông như đã leo lên tột đỉnh danh vọng đạt đến tước Kỳ Phương tử. Thành đạt của ông còn được thể hiện trong cảnh quan Nhân Mục. Là chủ của một lò gạch, ông tài trợ cho nhiều công trình xây dựng có lợi ích công cộng như 7 cầu, cống, 1

⁸³ Phân tích dựa vào *Chính kinh Nguyễn tộc thế phả thống biên*, bản đầy đủ nhất của chi họ Nguyễn Hữu ở Nhân Mục.

đình và 2 ngôi chùa.

Đầu tư vào việc đào tạo quan chức thuộc tầng lớp trung gian trong bộ máy cai trị vào cuối triều Hậu Lê đã tăng cường thêm uy thế trong giới quan lại của dòng họ này. Như ở thế hệ thứ 9 và thứ 10 các con do cha làm quan có nhiều công tích nên được vào học trong các trường nổi tiếng dành cho lớp quan lại trung gian : Chiêu văn quán, Tú lâm cục. Nguyễn Hữu Thực (1769-1818), Nguyễn Hữu Độ⁸⁴. Nguyễn Đức Mậu và Nguyễn Quốc Hoan là học sinh Chiêu văn quán ; Nguyễn Hữu Tình và Nguyễn Hữu Thụy là học sinh Tú lâm cục. Dưới triều Nguyễn, dòng họ này vẫn phải lụy vào vai trò của mình tuy có kém hơn triều Hậu Lê: làm lại viên ở các nha môn tỉnh hay địa phương như thư lại, thông lại, lại mục. Tuy nhiên họ khá đông: năm người ở thế hệ thứ 9, ba ở thế hệ thứ 10, mười hai ở thế hệ thứ 11, và năm ở thế hệ 12. Ngoài ra còn gả con trai con gái cho các quan khác càng củng cố uy thế của chi họ này trong giới quan trường.

Một cách truyền thống, việc đặt quan hệ hôn nhân với dòng họ xuất hiện từ thôn Chính Kinh thường hướng một cách không phân biệt với những người ở thôn cùng trong làng Nhân Mục như Quan Nhân, Cự Lộc, Thượng Đình và Hạ Đình. Nhưng đến thế hệ thứ 10, thấy hình thành rõ rệt sự gắn gũi dòng họ Nguyễn Hữu với dòng họ Lê Lưu ở Cự Lộc là dòng họ của Lê Hoan. Ví như Lê Thị Thịnh là cô ruột Lê Hoan là vợ của Nguyễn Đức Tư, con trai của Nguyễn Hữu Canh và cha của Nguyễn Văn Nhã. Lê Thị Huyền là vợ của Nguyễn Hữu Thường, con trai của Nguyễn Hữu Quý. Lê Thị Mỹ, vợ của Nguyễn Hữu Khải, con út của Nguyễn Hữu Quý. Việc gắn gũi này nói lên ý nguyện của thành viên dòng họ Nguyễn Nhã là gắn với số phận chính trị của Lê Hoan. Bắt đầu từ 1895 Lê Hoan là bạn đồng liêu với Hoàng Cao Khải ở Hưng Yên đã tạo thuận lợi cho ba thành viên của dòng họ Nguyễn Nhã là em họ của Lê Hoan bằng cách đưa họ vào hàng ngũ thủ hạ của chính mình hay

⁸⁴ Không nhầm với kinh lược cùng tên Nguyễn Hữu Độ.

của tuần phủ Hưng Yên⁸⁵.

Trong những năm đầy biến loạn của cuộc chinh phục nếu nhà cầm quyền thuộc địa thấy cần phải dựa trên những mạng lưới gia đình hay thủ hạ thì việc duy trì các mạng này vấp phải những đòi hỏi chính trị của giữa những năm 1890. Các mạng lưới đó tỏ ra là những trở ngại cho việc tái lập một nhà nước thật sự. Đây là vấn đề mà nhà cầm quyền thuộc địa sẽ gặp phải tương tự như thời Minh Mạng. Làm sao để nhà nước thắng được các nhóm ngoại vi có tiềm lực cạnh tranh sau này. Hệ quả của chủ nghĩa vây cánh, nhân viên không thích hợp với nhiệm vụ được giao, việc đóng góp vào công việc chinh phục hay bình định của một người con quan hay của một thuộc hạ nhà quan có thể thay thế cho bất tài về cai trị? Việc này đã bị chỉ trích nhiều⁸⁶. Trong một số báo cáo đã thể hiện một tâm trạng lo âu : “Cần phải lập càng nhanh càng tốt danh sách các quan lại có họ hàng với nhau và luôn luôn phải cập nhật danh sách đó”⁸⁷. Nói thế có quá đáng không? Không, nếu người ta chú ý đến quan hệ thông gia giữa gia đình Hoàng Cao Khải và Lê Hoan, Trần Lưu Huệ và Dương Lâm. Chính sách của nhà cầm quyền thuộc địa là từ nay phải đập tan các mối quan hệ thủ hạ và họ hàng trong hàng ngũ quan lại người Việt⁸⁸.

⁸⁵ ANV-RST 18160, hồ sơ hành trạng của Tô Vĩ.

⁸⁶ Như thí dụ của Phạm Đình Am người mà công sứ Nam Định nhận xét không tốt là thủ hạ của cựu tổng đốc Đào Trọng Kỳ. ANV-RST 16312, hồ sơ hành trạng của Phạm Đình Am.

⁸⁷ Nhận xét công tác (1/12/1896) của phòng hai phủ thống sứ Bắc Kỳ trong ANV-RST 54194, hồ sơ hành trạng của Ngô Vi Lâm.

⁸⁸ ANV-RST 15172, hồ sơ hành trạng của Đào Trọng Tề.

Chương 5

BUỐC NGOẶT CỦA THẾ KỶ, CẢI CÁCH QUAN TRƯỞNG

Đổi từ chế độ quan trường *thời chinh phục* sang chế độ quan trường *thời quản lý*. Các nhà cầm quyền Pháp và Việt đã phải vượt qua thách thức đó như thế nào vào giữa những năm 1890 ?

Đa dạng hóa nguồn tuyển dụng

Những quan tri phủ, tri huyện trong những năm 1884-1892 đến từ nhiều nguồn khác nhau: họ xuất thân từ những nhà khoa bảng đã đỗ trong các khoa thi hương, những cựu quan võ cuối triều Tự Đức, những người đã mộ quân đi theo các đạo quân “chiêu an tiểu giặc” gia nhập quan trường. Trong thời kỳ này, các con đường làm quan cũng rất linh hoạt: trong một số địa bàn chỉ có những quan thụ (nghĩa là tạm quyền). Như vậy có nhiều chuyển chuyển gần nhau. Ví dụ huyện Kim Anh trong hai năm từ tháng 6/1896 đến tháng 4/1898 thay 6 lần tri huyện¹. Việc một quan tri huyện hay tri phủ tạm quyền không thể được coi là thực tập mà những chuyển chuyển liên tục như vậy gắn với điều kiện tuyển dụng. Khi khuyết một chân tri phủ, tri huyện, giáo thụ hay huấn đạo, công sứ và quan tổng đốc, tuần phủ ở tỉnh trình ngay lên cấp trên đề xin cử người thay thế. Quan kinh lược liền đề nghị một hay hai ứng viên

¹ ANV-RST 18318, hồ sơ hành trạng Nguyễn Hoàng Oanh. Ngày tháng ghi sau chức vụ tương ứng với thời gian bước vào quan trường chứ không phải là việc giữ chức tri huyện.

và các tổng đốc, tuần phủ và công sứ phải đưa ra ý kiến của họ. Thường không biết rõ những người được đề nghị hay chỉ biết tên nên các nhà cầm quyền Việt và Pháp khó mà bác bỏ. Nhiều khi chỉ mới nhậm chức được vài tháng, các quan đó đã chứng tỏ bất tài. Thế là phải thay đổi người khác. Thay đổi liên tục như thế khiến cho công việc hành chính không thể vận hành thông suốt được. Không ai có trách nhiệm về công việc dở dang, kéo dài. Chính quan kinh lược, một thời gian dài cũng không thể hiểu biết tính cách và năng lực phẩm chất của những người chưa làm quan bao giờ nay lại được giữ chức này chức khác trong ngạch cai trị.

Đa số các quan chưa từng đỗ đạt gì hoặc phẩm trật thấy không thể đảm nhiệm chức tri phủ hay tri huyện trong những phủ huyện mà các quan tiền nhiệm đều là những nhà khoa bảng xuất thân như các huyện Tiên Lữ, Thạch Thất hay Phú Xuyên². Trường hợp huyện Phú Xuyên, năm 1898 cũng như huyện Thạch Thất bảy năm về trước (1891) chứng tỏ khó mà cai trị được một huyện có nhiều nhà khoa bảng đỗ đạt cao hoặc làm quan to như tổng đốc Sơn Tây đã làm lưu ý:

Huyện Thạch Thất nổi tiếng là vùng có nhiều nhà nho đỗ đạt [...] cần phải có một quan có đỗ đạt cao mới về trọng nhậm được đây... 'Vệ Đình Kỳ Thân mới từ chân ký lục không đỗ đạt gì, là dè lại (cửu phẩm) mà nay được cử về đây làm tri huyện thì khó mà làm việc. Chỉ nên coi việc bổ nhiệm này là tạm trong một thời gian ngắn. Nếu dè lâu, dân trong huyện sẽ không chịu phục tùng³.

Tình hình này còn kéo dài vì đến năm 1905, thống sứ Bắc Kỳ trong một thông tư đã khẳng định rằng người ta đã “cảnh báo có sự bất mãn trong dân chúng vì nhà nước bảo hộ hai ba năm nay đã cử người vào các chức tri huyện, tri phủ về mà không kể gì đến trình

² Huyện Phú Xuyên có số đông các nhà khoa bảng. Dân huyện không chịu phục tùng quan huyện mới không đỗ đạt gì. Xem Pasquier P., *L'Annam d'autrefois*, sđd, tr.110-111.

³ ANV-RST 15434, hồ sơ hành trạng của Đình Kỳ Thân.

độ học vấn của họ”. Viên thống sứ Bắc Kỳ đã ám chỉ không phải những quan không có phẩm trật xứng đáng hay không ở trường hậu bổ ra mà cả những quan chức không đọc và viết được chữ nho nên khi nhận được đơn từ của dân thì không đọc được, không hiểu dân kêu xin điều gì, cũng không trả lời và buộc phải qua trung gian để giải quyết⁴.

Các quan đó không thể khẳng định vai trò tri phủ, tri huyện, ngay cả đối với các thuộc lại của mình. Các quan chức người Việt và các nhà cầm quyền thuộc địa tỏ ra dè dặt về việc cử những người như Hoàng Đức Phu không được chuẩn bị gì để làm việc cai trị dân⁵. Một trường hợp khác cũng đáng nói đến là trường hợp của Nguyễn Văn Thiêm, quyền tri huyện Yên Dũng. Năm 1890 công sứ Bắc Ninh xin được trả Thiêm về phủ thống sứ trong những lời lẽ như sau:

Nguyễn Văn Thiêm mới ở bậc thất phẩm từ 1884 và tôi cũng tự hỏi làm sao ông ta đã leo lên được bậc đó vì ông ta không đọc được chữ nho. Trước đây ông ta mới làm chức quản phu (tức là chỉ huy phu khiêng vồng kiệu) và với danh nghĩa này ông ta đi theo nhiều cuộc hành binh tiểu phạt. Ông ta có thể làm được mọi việc phục dịch nhưng không hề biết gì đến công việc cai trị (...). Ông ta không có học vấn gì, không biết đọc, không biết ký và luôn luôn có bên mình một thầy nho để giúp ông đọc các văn thư giấy tờ. Vì vậy ông biến mình làm trò cười của thiên hạ và không có chút ảnh hưởng gì trong dân chúng. Các chánh tổng, lý trưởng cảm thấy họ còn hơn ông ta và phục tùng mệnh lệnh ông đưa ra một cách khó khăn. Các quan khác cũng không ai coi trọng ông⁶.

Hai năm sau, quan kinh lược đã nhắc lại nhận xét này của công sứ Bắc Ninh. Ông từ chối, không chấp nhận đề nghị của các

⁴ Thông tri (15/6/1905) trong ANV-RHD 14. *Textes de principe régissant le personnel de l'administration indigène*.

⁵ Về Hoàng Đức Phu xin xem chương trên.

⁶ ANV-RST 34838, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Văn Thiêm

quan tỉnh Hưng Yên định bổ Trần Như Niên làm tri huyện Tiên Lữ. Niên mới là thí sai lại mục, chưa có phẩm trật gì, làm sao mà buộc các chánh tổng, lý trưởng, đông đảo các nho sĩ, chức dịch trong làng ở một huyện đồng bằng phục tùng mình được⁷.

Những sự trục trặc đó cũng phức tạp thêm trong tình hình bất ổn ở địa phương. Sự tiến hóa về chính trị trong vùng đòi hỏi có một kiểu cai trị mới. Việc tuyển dụng quan chức lâu nay dựa vào kinh nghiệm “trần áp” ở những nơi đầy biến loạn, nhưng công cuộc trấn an càng tiến bộ thì càng bộc lộ mặt bất cập của những quan chức đó. Các tri huyện Phạm Hữu Uyển, Phạm Huy Bích, Phạm Văn Kỳ là những trường hợp điển hình. Viên công sứ Thái Bình đã đánh giá công việc của Phạm Văn Kỳ như sau:

Ông ta là người chỉ huy dân binh đắc lực trong những công việc “đánh dẹp”. Người ta đã phạm sai lầm đưa ông lên làm tri huyện vì trong chức vụ này ông ta hoàn toàn không có chút năng lực nào mà tính nết lại tham lam độc ác khiến người bản xứ ai cũng ghét. Tôi bắt buộc phải ngăn cản ông ta hầu như không được làm gì trong việc cai trị.

Đáng lẽ phải thải hồi những ông quan bất tài bất lực như vậy, nhưng người ta lại đòi họ lên các huyện đang lộn xộn ở miền thượng du. Phạm Huy Bích đổi từ huyện Phù Yên lên châu Trấn Yên tỉnh Yên Bái để ông ta phát huy những phẩm chất “chiêu an” dân chúng của ông⁸.

Việc chuyển đổi trong quan trường từ chỗ dựa vào khả năng quân sự sang kinh nghiệm cai trị cần phải đặt lại trong khuôn khổ lịch sử rộng hơn nếu muốn nắm bắt tầm quan trọng của nó. Cần phải nhớ lại thời gian đầu các triều vua nhà Lê và đầu triều Nguyễn. Năm 1428 cũng như năm 1802 giang sơn đất nước quy

⁷ ANV-RST 31528, hồ sơ hành trạng của Trần Như Niên

⁸ ANV-RST 16294, hồ sơ hành trạng của Phạm Hữu Uyển; ANV-RST 31425, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Kỳ; ANV-RST 31405, hồ sơ hành trạng của Phạm Huy Bích.

vào một mối do người sáng lập triều đại là – Lê Lợi, sau này là Nguyễn Anh – sau một thời gian chiến tranh liên miên, “những chiến tích quân sự coi trọng hơn là quá trình đào tạo cổ điển”⁹. Việc giành quyền lực đã được xây dựng trên lòng trung thành của các họ lớn ở Thanh Hóa đối với Lê Lợi cũng như những người ở miền Trung và miền Nam đối với Nguyễn Anh. Kết thúc giai đoạn này, Minh Mạng cũng như Lê Thái Tổ và những triều vua kế tiếp tiến hành cải cách nền hành chính quốc gia để tái lập lại chế độ quan lại dựa trên việc tổ chức đều các khoa thi. Gắn với tình hình Trung Hoa đầu triều Minh cũng vậy. Sau thời gian lộn xộn cuối đời Nguyên và do việc rút lui của một phân số quan lại, vị vua mới tất phải giao các chức vụ quan trọng cho những người tỏ rõ lòng trung thành trong cuộc chiến đấu khôi phục quyền lực mà không cần có học vấn cao. Đó là con đường làm quan cần thiết trong những năm đầu của triều đại mới nhưng sau đó mờ nhạt dần¹⁰. Cho nên phải cần đến những thuộc lại để làm quan trong thời gian chinh chiến cũng giống như thời kỳ đầu triều Minh: tình hình khẩn cấp, cai trị lộn xộn.

Đối với các nhà cầm quyền thuộc địa ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, việc quân sự hóa nền hành chính và đưa lại viên vào làm quan cai trị là một thách thức.

Thời điểm “Lanessan - Nguyễn Trọng Hợp”

Một chính sách mới

Sự phát triển của quan hệ vây cánh, việc hình thành nhiều trung tâm quyền lực và những điều bất ngờ trong chính sách thuộc địa đã tạo điều kiện cho sự hình thành một loại quan chức luồn lách từ các khe hở. Việc một số quan chức cũ bị thải hồi hay tự nguyện

⁹ Chúng tôi đã tham khảo sự so sánh giữa hai triều đại do Ralph Smith phác thảo trong Smith R. “Politics and Society in Vietnam ...”, *sđđ*, tr.155-156.

¹⁰ Miribel J. de, *Administration provinciale et fonctionnaires civils au temps des Ming, 1318 -1644* (1995), t.1, tr.163.

xin nghỉ đã tạo cơ hội cho những người chẳng đỗ đạt gì bước vào quan trường. Không ai đòi phải tuyển dụng theo kiểu như công sứ Nam Định năm 1885 đã đề xuất:

Những người đã tỏ ra cảm tình với sự nghiệp của chúng ta phải được đặc biệt ưu đãi mặc dù cho những ứng viên khác có chức danh như thế nào [...]. Cách tuyển dụng như thế hẳn sẽ đưa những người kém cỏi có tham vọng vào bộ máy cai trị nhưng đó là khuyết tật đặc thù của các chế độ mới được những người không có kinh nghiệm phục vụ, đối với chúng ta thì còn hơn những người rất khôn khéo, còn giữ được ảnh hưởng xưa và đây tiếc nuối đối với trật tự cũ¹¹.

Tuy nhiên đầu những năm 1890, một cuộc vận động lớn diễn ra trong các nhà cầm quyền thuộc địa và ngạch quan cao cấp người Việt đề khắc phục hậu quả của việc tuyển dụng dựa trên lòng trung thành và tận tâm. Lúc này người ta thừa nhận thời kỳ đầu cuộc chinh phục là tạm thời cần thiết phải làm như vậy để ứng phó với sự phản đối của một phân số các quan tại chức chống lại cuộc chinh phục và cũng buộc phải từ bỏ quy định cũ về quá trình đào tạo và thăng chức. Nhưng điều cần thiết đã mau chóng trở thành thói quen và các nhà cầm quyền không tôn trọng quy tắc nào mà không đòi hỏi các điều kiện để được bổ nhiệm và thăng chức¹². Nhà cầm quyền thuộc địa phải gánh chịu hậu quả, các sĩ phu bắt mất các quan mới không quyền uy, không uy tín mà nền học vấn đem lại. Tóm lại những hạn chế của việc tuyển dụng chỉ dựa vào năng lực quân sự đã bộc lộ rõ ràng.

Đối với Brière, thống sứ Bắc Kỳ, chỉ việc phục hồi những quy định cũ là có thể sửa chữa những thiếu sót đó. Phải qua đào tạo, thực tập để thử thách, không thăng chức nhanh, những chức vụ cao dành cho những người chín chắn ít nhất 40-50 tuổi và có kinh nghiệm. Những ưu điểm trong việc tuyển dụng quan chức trong

¹¹ Charles Fourniau dẫn trong *Les contacts franco-vietnamiens*, (1983), tr.615.

¹² ANV-RST 46376.

xin nghỉ đã tạo cơ hội cho những người chẳng đỗ đạt gì bước vào quan trường. Không ai đòi phải tuyển dụng theo kiểu như công sứ Nam Định năm 1885 đã đề xuất:

Những người đã tỏ ra cảm tình với sự nghiệp của chúng ta phải được đặc biệt ưu đãi mặc dù cho những ứng viên khác có chức danh như thế nào [...]. Cách tuyển dụng như thế hẳn sẽ đưa những người kém cỏi có tham vọng vào bộ máy cai trị nhưng đó là khuyết tật đặc thù của các chế độ mới được những người không có kinh nghiệm phục vụ, đối với chúng ta thì còn hơn những người rất khôn khéo, còn giữ được ảnh hưởng xưa và đầy tiếc nuối đối với trật tự cũ¹¹.

Tuy nhiên đầu những năm 1890, một cuộc vận động lớn diễn ra trong các nhà cầm quyền thuộc địa và ngạch quan cao cấp người Việt để khắc phục hậu quả của việc tuyển dụng dựa trên lòng trung thành và tận tâm. Lúc này người ta thừa nhận thời kỳ đầu cuộc chinh phục là tạm thời cần thiết phải làm như vậy để ứng phó với sự phản đối của một phân số các quan tại chức chống lại cuộc chinh phục và cũng buộc phải từ bỏ quy định cũ về quá trình đào tạo và thăng chức. Nhưng điều cần thiết đã mau chóng trở thành thói quen và các nhà cầm quyền không tôn trọng quy tắc nào mà không đòi hỏi các điều kiện để được bổ nhiệm và thăng chức¹². Nhà cầm quyền thuộc địa phải gánh chịu hậu quả, các sĩ phu bất mãn các quan mới không quyền uy, không uy tín mà nền học vấn đem lại. Tóm lại những hạn chế của việc tuyển dụng chỉ dựa vào năng lực quân sự đã bộc lộ rõ ràng.

Đối với Brière, thống sứ Bắc Kỳ, chỉ việc phục hồi những quy định cũ là có thể sửa chữa những thiếu sót đó. Phải qua đào tạo, thực tập để thử thách, không thăng chức nhanh, những chức vụ cao dành cho những người chín chắn ít nhất 40-50 tuổi và có kinh nghiệm. Những ưu điểm trong việc tuyển dụng quan chức trong

¹¹ Charles Fourniau dẫn trong *Les contacts franco-vietnamiens*, (1983), tr.615.

¹² ANV-RST 46376.

thời kỳ tiền thuộc địa đã không lọt qua mắt của Brière? Lý tưởng hóa chăng? Có lẽ! Nhưng điều đó có ý nghĩa là những quy định đó đã được chú ý vì cần thực hiện vào cuối thập kỷ thứ nhất của công cuộc thực dân hóa.

Những đề nghị cải cách cụ thể của Brière là gì? Sau khi đạt được thỏa thuận với quan kinh lược Hoàng Cao Khải, ông yêu cầu toàn quyền Đông Dương đưa về đặt ở mỗi tỉnh các hậu bổ chọn trong số tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, âm sinh và tú tài. Trước năm 1884, khi bổ một âm sinh hay một người đỗ khoa thi hương đi làm hậu bổ phải qua một kỳ sát hạch đặc biệt gọi là *hạch* tổ chức tại kinh đô Huế. Đến đầu những năm 1890, vì số khoa bảng muốn đi làm quan không nhiều, thống sứ Bắc Kỳ cho rằng ai áp dụng nguyên xi nguyên tắc phải qua hạch để chọn hậu bổ thì không cần thiết. Vì vậy ông đề nghị với Triều đình chọn hậu bổ ngay trong số cử nhân tuy không dự hạch tại Triều đình, nhưng có điểm sát nút với những người đỗ hậu bổ thì vẫn được chọn. Còn với các âm sinh và tú tài thì thống sứ Bắc Kỳ đề nghị Triều đình tổ chức khảo hạch tại Hà Nội dưới sự giám sát chặt chẽ của quan kinh lược Bắc Kỳ là đủ. Con số được chọn đi làm hậu bổ có thể ấn định theo nguyên tắc là 8 đối với nha môn kinh lược, 7 đối với mỗi tỉnh Hà Nội, Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương và 4 đối với các tỉnh khác. Sau khi được chọn, các hậu bổ sẽ được sử dụng theo khả năng từng người và nhu cầu công việc trong các ty, phòng ở quan tỉnh hoặc trong các phủ đường, huyện đường và họ sẽ dần dần học làm quen với công việc hành chính ở mỗi tỉnh. Sau thời gian thực tập tối thiểu một năm cho tiến sĩ và phó bảng, một năm rưỡi cho các cử nhân cho đến khi nào các quan tỉnh và công sứ có thể đánh giá và nhận định khả năng của họ, họ sẽ được bổ nhiệm: tiến sĩ làm tri phủ, phó bảng sẽ làm tri huyện, cử nhân làm huấn đạo hay giáo thụ. Còn âm sinh và tú tài sẽ được bổ các chức lại bát hay cửu phẩm và chỉ được đưa lên chức vụ cao hơn nếu có thành tích đặc biệt. Đồng thời trong thời gian đó nếu chỗ nào khuyết quan, các hậu bổ sẽ được cử tạm quyền cho đến khi được lên chức thực thụ. Phù hợp

với các quy định cũ, các quan tỉnh sẽ chịu trách nhiệm về mọi hành vi của các hậu bổ do họ xin việc cho và quan công sứ tỉnh cũng chịu trách nhiệm ngang với các quan tuần phủ trước cấp trên. Về phương diện thăng quan, Brière chủ trương trở lại quy định cũ.

Việc phục hồi chế độ quan lại cũng phải đi đôi với việc cải tiến chế độ lương bổng. Từ 1887, Nguyễn Hữu Độ, đề nghị tăng lương của các quan với tổng trú sứ (tức toàn quyền Đông Dương sau này). Mười năm sau các công chức Pháp như Sombsthay và Muslier công sứ Hưng Hóa cũng đề xuất nhiều cải cách về chế độ trả lương cho quan lại. Cả ba ông nêu lên các trường hợp tham nhũng do lương bổng ít ỏi¹³. Biện pháp đầu tiên này chắc hẳn là khá rụt rè vì chỉ có lợi cho các quan lại cao cấp được ban hành năm 1899, quy định chế độ phụ cấp chức vụ bằng 50% lương.

Các quan giữa “hành” và “tàng” (1885-1896)

Năm 1896, 55% các quan tỉnh tại chức ở Bắc Kỳ đã đi vào quan trường từ trước cuộc chinh phục của người Pháp, tức là khoảng năm 1865 đến 1885. Số người bắt đầu đi làm quan trong những năm 1885 và 1895 chiếm 26% các quan đang tại chức. Con số đi làm quan trong những năm 1890 và 1892 chỉ chiếm 19%. Ngoài ra 72% số quan tại chức tại miền đồng bằng sông Hồng và trung du đều đã đỗ trong các khoa thi hương hay thi đình. Nhưng số liệu đó chứng tỏ tình trạng liên tục trong chế độ quan lại ở Bắc Kỳ. Đây có phải là do hoàn cảnh đòi hỏi không? Nhìn lại quá khứ ở Việt Nam khiến chúng ta phải thận trọng hơn. Nói thật ra giả thiết về tình trạng thường xuyên liên tục của chế độ quan lại đã không

¹³ ANV-RST 54843. *Rapport (10/12/1897) de Muselier résident de Hưng Hóa sur l'administration indigène, la justice indigène au Tonkin, leur fonctionnement, leurs défauts et les réformes à adopter*. ANV-RST 57395. *Augmentation de la solde du personnel de l'administration indigène (1887-1931)*. ANV-RST 76128. *Rapports sur les projets de réformes et les réductions de personnel de l'administration indigène (1896-1900)*.

bao giờ được xem xét vì nhiều công trình nghiên cứu về nền cai trị bản xứ trong thời gian này dựa trên quan niệm rất hạn hẹp về các mối quan hệ quyền lực, hoặc nói cho đúng hơn là dựa trên sự trung thành của các quan đối với vua (lòng trung quân). Nhưng sự phân tích trên khó mà thoát ra khỏi khuynh hướng giáo điều của nền sử học triều đình do giới cai trị viết cho giới cai trị, được quan niệm như một công cụ để giáo hóa họ. Làm sao phải ngạc nhiên trước các *nhị thần* đã thờ hai triều đại kế tiếp nhau đã bị giới nghiên cứu sử truyền thống của Triều đình coi thường và phủ nhận¹⁴. Từ ngữ này cần phải làm rõ ràng. Nó không những chỉ những quan chức đã liên tục phục vụ hai triều đại mà cả những người về nghỉ một thời gian ngắn rồi lại ra làm quan dưới triều đại mới.

Sự tránh né của sử học đối với lòng trung thờ hai vua lại càng khiến ta ngạc nhiên vì nguồn tư liệu Việt Nam cho ta rất nhiều ví dụ. Đào Cam Mộc, được thiên sư Vạn Hạnh hỗ trợ, chẳng phải năm 1009 khi Lê Ngọa Triều, vị vua cuối cùng của triều Tiền Lê (980-1009) băng, đã thuyết phục Lý Công Uẩn lên giữ ngai vàng và kêu gọi các đại thần hãy ủng hộ người sáng lập triều đại mới đó sao¹⁵? Tương tự như vậy cuối đời Hậu Lê (1533-1788) một số lớn quan lại triều Lê đã quay sang phục vụ nhà Tây Sơn (1788-1802). Hai mươi năm sau, Phan Huy Chú đã nêu một trường hợp duy nhất là Lý Trần Quán, quan dưới triều Lê đã tự vẫn để giữ lòng trung thành với vua cuối cùng là Lê Chiêu Thống chứ không chịu về hàng nhà Tây Sơn. Ngô Thì Nhậm thì từ 1788 đã hàng phục nhà Tây Sơn, ông là hình ảnh tiêu biểu nhất của tính thường xuyên liên tục của chế độ quan lại đứng ngoài sự thay đổi triều đại. Ông đã góp phần

¹⁴ Ngô Thì Nhậm trong thư gửi Trần Bá Lãm đã thuyết phục ông về hàng Tây Sơn đã gọi sự lựa chọn đó là “phục vụ hai họ” (*sự nhị tính*). Xem *Thư đáp Văn can chế khoa Trần Bá Lãm* trong Cao Xuân Huy, Thạch Can (xb), *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm* (1978), t.2, tr.211.

¹⁵ Xem *Việt sử lược*, thế kỷ XIV, (1960), tr.67-68; Nhiều tác giả, *Thơ văn Lý Trần*, (1977), t.2, tr.211.

quyết định vào thành công của Nguyễn Huệ bằng cách thu phục được nhiều quan chức cũ của nhà Lê như Phan Huy Ích, Ninh Tồn, Trần Bá Lãm, Vũ Huy Tấn và cả Đoàn Nguyên Tuấn.

Bộ máy quan lại vào bước ngoặt của thế kỷ XX tức là giai đoạn quá độ từ độc lập sang thuộc địa có giống như các giai đoạn cũ của lịch sử Việt Nam xưa kia không? Trả lời câu hỏi này giới nghiên cứu sử học chống thực dân đã đưa ra thuyết “đứt đoạn” về sự hợp tác nhục nhã của thiểu số chống lại cuộc kháng chiến của những người yêu nước của đa số sĩ phu và quan lại Việt Nam. Cách giải thích máy móc như thế đã trở thành một tiền đề từ lâu nay. Cách giải thích đó chỉ dựa trên một kiểu tư liệu mang chất luận chiến do các giáo sĩ và các nhà sĩ phu tân học đưa ra với mục đích duy nhất là phi hợp thức hóa bộ máy quan lại Việt Nam, nhằm hợp thức hóa công cuộc thực dân hóa của người Pháp hoặc cuộc cách tân. Một cách nghịch lý là giới sử học chống thực dân đã không hề kể đến những sáng kiến của Việt Nam, văn hóa chính trị của các quan lại người Việt và lịch sử tiền thuộc địa của bộ máy cai trị. Quan điểm này phạm ba lần sai lầm: hợp tác với chính quyền nước ngoài nhất thiết phải hiểu là phản quốc, một ông quan chỉ được phục vụ một đấng quân vương, lòng trung thành và hành động là không thể tách rời.

Lòng trung quân, ngược lại với quan niệm khá phổ biến của nhiều nhà sử học về Việt Nam, không phải là vô điều kiện. Nếu thi cử là cơ sở để tuyển dụng quan lại, thì một người thi đỗ không nhất thiết làm quan phục vụ bộ máy nhà nước. Một khi bước vào quan trường, quan chức có thể tự ý rút lui tạm thời, hay vĩnh viễn. Tâm trạng tiến thoái lưỡng nan giữa *hành* (cam kết phục vụ triều đại) và *tàng* (cáo quan về sống ẩn dật) chỉ có thể giải quyết bằng điều kiện duy nhất là yếu tố *thời*, chắc chắn không phải là đạo lý riêng của Không Tử. Nhưng nho sĩ suốt đời phải đối mặt gay gắt với tâm trạng này. Các quan về nhà vào lúc thích hợp không phải là bỏ trốn nhiệm vụ. Trong quẻ thứ 33 của *Kinh Dịch*, cuốn sách cơ bản về

văn hóa chính trị của nho sĩ quan liêu Trung Hoa và Việt Nam¹⁶, đã thể hiện sự bù lại việc cáo quan về nghi bằng việc tham gia việc công cộng: như cáo quan cho phép dành toàn bộ sức lực vào sự nghiệp đạo đức. “Cáo quan đúng lúc (người quân tử) chuẩn bị khả năng quay lại quan trường một cách quyết liệt và thậm chí, ngay lúc đó đã bắt đầu hành động này”¹⁷. Được đặt ở vị trí bản lề giữa nhân dân và vua, các quan coi việc giữ gìn phẩm hạnh về việc thừa nhận tài năng của họ như là những giá trị cao cả nhất, nếu vua mất phẩm hạnh của một ông vua hiền, hay nếu nhà vua không biết đến tài năng của quan, quan có quyền cáo quan về nhà. Ngược lại, các vị đó có thể trở lại làm việc phục vụ triều đại mới. Đó là qua các nhị thần nên đã duy trì được tính thường xuyên liên tục của bộ máy cai trị.

Cuộc đời làm quan của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, và Ngô Thì Nhậm là có nhiều ý nghĩa về sự cân bằng giữa rút lui và tham dự vào quốc gia đại sự. Chúng ta hãy nhớ lại những nét nổi bật trong cuộc đời làm quan của hai người đầu.

Nguyễn Trãi (1380-1442) là con trai Nguyễn Ứng Long và Trần Thị Thái, con gái xuất thân hoàng tộc nhà Trần. Năm 1400 Hồ Quý Ly lật đổ triều Trần lập ra nhà Hồ. Nguyễn Ứng Long đã quay sang phục vụ triều đại mới và Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh và làm quan đến chức ngự sử đài chánh trưởng. Triều Hồ sụp đổ trước quân xâm lược Minh. Năm 1407 rất nhiều quan đại thần trung thành với nhà Hồ như Nguyễn Ứng Long đều bị bắt và đưa sang Trung Quốc. Mười một năm sau Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn trở thành quân sư cận thần của Lê Lợi. Sau chiến thắng quân Minh, và lập nên nhà Lê, Lê Lợi trở thành Đại Việt hoàng đế năm 1428. Nguyễn Trãi được phong làm triều liệt đại phu, nhập nội hành khiển, lại bộ thượng thư kiêm hành khu mật viện sự. Nhưng

¹⁶ Ngô Thì Nhậm luôn luôn trích dẫn *Kinh Dịch* trong các thư từ gửi các quan triều Lê để thuyết phục họ về hàng Tây Sơn.

¹⁷ Jullien, F., *Du “temps”. Éléments d’une philosophie de vivre*, (2001), tr.142-143.

dưới triều vua Lê Thái Tổ rồi Lê Thái Tông, Triều đình chia rẽ gây ra những vụ xung đột đẫm máu liên miên. Vì vậy năm 1437 Nguyễn Trãi xin cáo quan về ẩn dật tại Côn Sơn để rồi hai năm sau lại được vua Lê Thái Tông vời ra. Bị kết án oan năm 1442 vì đã gây ra cái chết bất ngờ của vua, Nguyễn Trãi và vợ là Nguyễn Thị Lộ cùng các con đều bị xử trảm.

Còn Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) đã trưởng thành trong lúc các vua Lê Uy Mục rồi Lê Tương Dục hoang dâm vô độ. Năm 1535 ở tuổi 45 ông mới đi thi. Đỗ trạng nguyên, Nguyễn Bình Khiêm ra làm quan phục vụ triều Mạc. Nhưng đến năm 1542 khi ông dâng sớ đàn hặc và xin chém 18 lộng thần, vua không nghe nên ông cáo quan về nghỉ tại Bạch Vân am.

Cả hai ông Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều tin rằng trung quân mù quáng chỉ đi đến bế tắc. Nguyễn Trãi mặc dù có quan hệ họ hàng bên ngoại với quý tộc nhà Trần (1225-1240) đã đi ngay vào con đường phục vụ triều đại mới của nhà Hồ (1400-1407). Ngoài ra ông còn tỏ thái độ coi thường đám nhà nho “ngu nhơ tục sĩ” không biết tùy thời mà chọn con đường mới¹⁸. Nguyễn Bình Khiêm chán ghét những hành vi ô nhục của các vua cuối đời Lê đã khước từ không ra làm quan với vua Lê và đem tài năng phục vụ nhà Mạc lúc đó được coi như những kẻ thoán đoạt ngôi vua. Cả hai ông Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều tin ở những chính sách cải cách của nhà Hồ và nhà Mạc¹⁹. Được đặt trong cùng một tình thế tiến thoái lưỡng nan này, bộ máy quan lại cuối đời Lê đã khắc phục bằng theo gương Ngô Thì Nhậm một cách dễ dàng, khiến Phan Huy Chú không mấy may phật ý. Ông không cho thái độ tùy thời của Ngô Thì Nhậm cũng như đa số các quan chức triều Lê về hàng Tây Sơn là vô đạo. Vì lòng trung thành đối với ông là có điều kiện. Ông vua cuối cùng triều đại nhà Lê suy yếu không đủ

¹⁸ Nguyễn Văn Nguyên. *Những vấn đề văn bản học Quân trung từ mệnh của Nguyễn Trãi*, (1999), tr.392-393.

¹⁹ Đinh Gia Khánh, *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm* (1997), tr.9-10.

bảo đảm trật tự xã hội nên không thể đòi hỏi triều thần phải tận tâm với mình²⁰. Ngoài ra Phan Huy Chú còn cung cấp chìa khoá để giải thích phần lớn các trường hợp rút lui rồi lại trở lại làm việc của các nhà nho Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX. Cuối thế kỷ XIV khi nhà Trần suy vong và mất ngôi về tay họ Hồ, cũng như đầu thế kỷ XVI và cuối thế kỷ XVIII Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng. Lòng trung quân đã được thử thách và việc cáo quan là có lợi cho tư tưởng canh tân mở đầu cho việc trở lại làm quan với triều đại mới. Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm và Ngô Thì Nhậm đã đặt niềm hy vọng của họ vào những đấng quân vương mới để khắc phục cuộc khủng hoảng²¹. Nguyễn Trãi đã tin vào Hồ Quý Ly, Nguyễn Bình Khiêm tin vào Mạc Đăng Doanh²² và Ngô Thì Nhậm tin vào Nguyễn Huệ²³. Sự biện minh cho thái độ của Ngô Thì Nhậm là khá rõ ràng :

Biết cái gì đang tiến hóa, giúp vào công cuộc tiến hóa ấy đó là tỏ ra sự thông minh thế thời. Biết thừa nhận điều gì đang tàn lụi và giúp cho sự tàn lụi ấy, đó là mục tiêu của những kẻ cho mình là nắm được văn chương. Thúc đẩy điều đang tiến hóa, đẩy nhanh sự tan biến cái gì phải chết, đường chính đạo là ở đó²⁴.

Ba thí dụ trên nhằm chứng minh rằng công việc phục vụ nhà nước và tận tâm với việc công là vượt lên trên lòng trung quân. Nói một cách khác, lòng trung quân trong tâm trí các nhà nho làm quan của Việt Nam đã được vận dụng một cách rất mới mẻ vào việc quản lý công việc công hơn là gắn chặt với cá nhân ông vua hay

²⁰ HC, *nhân vật chí*, t.1, tr.413-414.

²¹ Trường hợp của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đáng được nêu lên. Ông từ bỏ cuộc sống ẩn dật để đem tài năng cải cách phục vụ Nguyễn Huệ, xem Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, (1952).

²² Phan Huy Lê, “Nguyễn Bình Khiêm và thời đại của ông”, trong *Tìm về cội nguồn*, sđd, t.2, tr.623.

²³ Đinh Gia Khánh, *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, sđd, tr.9-10.

²⁴ Trích thư của Ngô Thì Nhậm gửi Đoàn Nguyễn Tuấn, dẫn trong “Les lettrés devant l’histoire”, *Études vietnamiennes*, 56, (1979), tr.17.

một triều đại. Trong nho giáo, việc từ quan không đồng nghĩa với dừng dung với việc công. Trái lại, nếu thầy Khổng khâm phục việc từ quan như biểu hiện lòng trung thành với các ý tưởng đạo đức đó chỉ là điều bất đắc dĩ. Công việc nhà nước là con đường bình thường đối với một người quân tử²⁵. Như Nguyễn Trãi từ khi về ẩn dật tại Côn Sơn, Nguyễn Bình Khiêm lúc về am Bạch Vân, tiếp tục góp ý kiến tư vấn cho nhà vua.

Những nhận xét trên đây có thể soi sáng động cơ của các quan Việt Nam gần mười năm sau cuộc chinh phục Bắc Kỳ của người Pháp. Thay vì mô hình mang tính ý thức hệ “Kháng chiến” hay “hợp tác”, chúng tôi đã cố gắng phân tích khách quan các nguồn tư liệu để đưa đến việc phân chia làm ba thái độ của các quan thời bấy giờ. Việc từ quan kèm theo một lập trường chờ thời, bỏ hết chức vụ để tham gia phong trào Cần Vương và cuối cùng ở lại chức vụ. Tại sao có một bộ phận vẫn ở lại sau 1884 và một số nhà khoa bảng vẫn đi làm quan trong khoảng thời gian 1884-1896. Nên hiểu động cơ của bộ phận thứ ba này như thế nào? Tìm hiểu tâm lý họ là một thách thức thật sự đối với nhà sử học. Tìm hiểu trong văn hóa chính trị của họ những yếu tố giải thích bằng cách lấy sự thuần nhất của nền văn hóa đó làm giả thiết hơn là lấy những bằng chứng hiếm hoi để suy rộng ra đối với toàn bộ các quan lúc đó. Cần phải nhắc lại rằng đa số các quan chức, các nhà khoa bảng đều được hun đúc trong văn hóa nho giáo. Các công trình nghiên cứu lịch sử đôi khi khẳng định như để tự tha thứ cho mình - là các quan người Việt đã “nhẫn nhục” chấp nhận hợp tác với nhà cầm quyền Pháp. Có thể bác bỏ cách giải thích này bằng cách coi trọng những chủ bài của bộ máy quan lại Việt Nam, phân tích thái độ “hợp tác” của họ như một thái độ “tùy thời” thông minh tức là phù hợp với bối cảnh chính trị xã hội mới của giữa thập kỷ 1890. Chắc

²⁵ Holzmann, M., “Le désengagement hors du politique : quelques notes sur l'évolution de la conception de la 'retraite' (Yinyi) dans la Chine ancienne et médiévale”, *Extrême-Orient-Extrême-Occident*, 4, (1984), tr.45.

hắn công cuộc “bình định” đã hoàn thành và mọi hành động vũ trang chống lại người Pháp chứng tỏ là vô ích. Sự có mặt của họ ở Bắc Kỳ là không thể tránh được. Tuy phong trào Cần Vương thất bại, thì nó đã ngăn cản việc sát nhập hoàn toàn Bắc Kỳ²⁶. Lúc đó, các nhà cầm quyền thuộc địa không thể tránh được một cuộc đối thoại với tầng lớp trên của giới quan lại Việt Nam không những đỗ đạt cao mà còn có “kinh nghiệm cai trị” không thể coi thường²⁷. Dưới quyền các quan phụ chánh Nguyễn Trọng Hợp và Hoàng Kế Viêm, các quan chức này chỉ có vị thế trung gian giữa một sự hợp tác nhọc nhãi và cuộc nổi dậy vũ trang không thể chấp nhận được đối với nhà cầm quyền thuộc địa. Đấu tranh trong 10 năm chống chính sách sáp nhập của nước Pháp, bị nghi ngờ dưới con mắt của một bộ phận dư luận thuộc địa²⁸, họ thừa nhận cùng với Jean Louis de Lanessan, toàn quyền Đông Dương, sự cần thiết phải hợp tác trong khuôn khổ chế độ bảo hộ. Đó chắc chắn là chìa khóa của sự có mặt trong bộ máy quan lại Việt Nam giữa những năm 1890, các con của các quan chức trong quá trình chinh phục đã tỏ ra là những đối thủ không chịu khuất phục. Đó là trường hợp của hai người con trai của Nguyễn Khuyến, Nguyễn Hoan, tri phủ Thường Tín và Nguyễn Diêm, hậu bổ tại nha kinh lược²⁹. Tương tự như vậy có Nguyễn Hữu Lệ con trai thứ tư của Nguyễn Bá Nghi một trong những người kiên quyết nhất của phe chủ chiến chống xâm lược Pháp dưới triều Tự Đức. Lệ cũng là tri huyện giữa những năm từ 1890 đến 1903³⁰.

Động lực của tính liên tục đó là ý thức trách nhiệm đối với xã hội, đối với các quan chức cao cấp của Việt Nam cuối thế kỷ XIX

²⁶ Brocheux. P, Hémery D, *Indochine, la colonisation ambiguë...*, sđd, tr.79.

²⁷ Theo cách nói của Max Weber. Weber, M., *Economie et Société*, sđd, t.1, tr.310.

²⁸ Albert Pouvourville, nhà báo có uy tín khẳng định điều này không úp mở : “Quan phụ chánh Nguyễn Trọng Hợp, đối thủ ra mặt nhất của chúng ta”. Mặt Giời (Albert Pouvourville), *Le Tonkin actuel, 1887-1890*, (1891), tr.73.

²⁹ ANV-RST 14603, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Diêm.

³⁰ ANV-RST 34745, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Lệ.

cũng như ở thế kỷ XV và XVI là một yếu tố chủ yếu trong văn hóa chính trị của họ. Vì vậy họ bào chữa cho thái độ hợp tác của họ với nhà cầm quyền thuộc địa cốt để duy trì một nền cai trị thực sự phục vụ đất nước. Lập trường nổi tiếng nhất trong số này là quan phụ chánh Nguyễn Trọng Hợp (1834-1902) cần được làm rõ. Sau khi bị đánh giá là phản quốc, gần đây người ta có xu hướng muốn đánh giá lại vai trò của ông³¹. Giữa thập kỷ 1890 ông yêu cầu nhà cầm quyền Pháp cho bổ tri phủ hay tri huyện những người đã đỗ trong các khoa thi chứ không phải những nhân viên bình thường hay thông ngôn có trình độ học vấn quá kém thậm chí mù chữ mà những hành vi những loạn gây nên sự chán ghét của nhân dân và sự căm thù đối với nhà cầm quyền Pháp. Những quan chức Pháp liền nghe theo những lời khuyên ấy dù những quyết định hãy còn lâu mới phát huy tác dụng³².

Mỗi quan tâm đến lợi ích quốc gia cũng có thể giúp ta hiểu được sự phản ứng bên ngoài có vẻ như nghịch lý. Ví dụ như thái độ của Nguyễn Khuyến hay Nguyễn Thiện Thuật được xem như mẫu mực của một nhà nho bất khuất trước kẻ xâm lược Pháp. Con đường của Nguyễn Khuyến thực ra phức tạp hơn nhiều. Thái độ gắn bó với việc công soi sáng những bước thăng trầm, khổ ải, những thái độ do dự và thay đổi hoàn toàn của ông. Nếu như năm 1885 ông khước từ chức tổng đốc Sơn Tây, năm 1891 ông ra khỏi cuộc sống ẩn dật để trở lại làm phụ đạo trong nha kinh lược. Bài thơ *U sầu* của ông phản ánh tâm trạng giằng xé của ông :

Dục phé thi thư học Lão Trang

Tiền nhân y bát thượng nan vương

³¹ Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp, con người và sự nghiệp*, (1996), tr.135, 140.

³² Chương Thâu, “Nguyễn Trọng Hợp qua những lời bình”, trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp, sđd*, tr.160.

Dịch nghĩa:

Muốn bỏ thi thư học Lão Trang
Cha ông truyền thống bỏ sao đang³³.

Cùng một lý tưởng như thế từ 1886, Nguyễn Thiện Thuật tức Tân Thuật đã cầm đầu phong trào khởi nghĩa Bãi Sậy (1885-1892) nhưng ông lại ủng hộ thái độ nhập thế của tú tài Phạm Văn Thụ³⁴:

Đỗ thì phải ra làm quan. Nhà nho mình ra làm quan buổi này, khoan phần nào dân nhờ phần nấy, chẳng còn hơn phường hàng gà hàng lợn, cũng bỏ [chính] cũng án [sát] cả đầy rư?³⁵

Khó mà nghĩ rằng đó là thái độ chung của tất cả các nhà khoa bảng Việt Nam lúc đó, nhưng có nhiều bằng chứng trong văn học chứng tỏ thái độ đó không phải chỉ là của số ít người. Nhân vật cha đẻ của quan huyện trong truyện *Võ đê* của Vũ Trọng Phụng, từ chức tổng đốc khi Hà thành thất thủ lần thứ nhất một năm sau không chịu ra làm việc với Pháp đã tuyên bố:

Nước mất thì đã mất rồi, mà dân thì vẫn còn. Giữa lúc này, nếu hạng sĩ phu không ra nhận cái trách nhiệm làm cha mẹ dân thì người Pháp phải nhắc bọn thông ngôn “lục tỉnh”, bọn bồi bếp lên làm quan. Cứ để bọn ấy chiếm hết mọi địa vị trong quan trường thì thật chí hại cho dân, sỉ nhục cho nước. Ấu là bọn khoa mục chúng ta tùy thời mà gánh vác việc nước còn hơn³⁶.

³³ Dẫn lại của Trần Đình Hượu, *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, (1995), tr.223.

³⁴ Phạm Văn Thụ, (1866-1930), nguyên quán làng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên đỗ tú tài năm 1886, cử nhân năm 1891, đậu phó bảng năm 1892, làm đến chức thượng thư bộ Hộ và bộ Binh. Sau khi từ quan năm 1926, ông viết hồi ức nhan đề *Đàn Viên ký ức lục*.

³⁵ Trích dịch hồi ức của Phạm Văn Thụ, do Học Phi dẫn trong “Một vị thượng thư Triều đình Huế nói về nghĩa quân Bãi sậy”, *Văn Nghệ*, Hội nhà Văn Việt Nam, 1, (1993/7). Tuy nhiên cần thận trọng đối với nguồn tài liệu này, được xây dựng rất lâu sau khi xảy ra sự kiện và được viết ra nhằm mục đích răn dạy người đời sau.

³⁶ Vũ Trọng Phụng, *Võ đê*, 1936, tái bản trong *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, (1998),

Ở đây việc so sánh với Trung Hoa giữa thế kỷ XVII là đúng. Tình hình Việt Nam vào lúc này quả là có nhiều nét tương đồng với nước láng giềng cách đây hơn hai trăm năm: một bộ máy quan lại trong một triều đại đang suy vong (nhà Minh) bị ngoại bang thống trị (người Mãn). Saé Okamoto-Kobayashi đã chỉ ra việc các *erchen* (nhị thần) nhà Minh ngả theo triều đại mới (nhà Thanh) đã không được chú ý. Trái lại, nhờ kinh nghiệm cai trị của họ, những quan chức cũ triều Minh đã đóng góp vào sự ổn định của Trung Hoa và tránh cho đồng bào của họ trăm điều khổ nhục³⁷.

Cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam một tinh thần trách nhiệm tương tự tăng lên, thể hiện trong dự định của một số quan chức thuộc dòng dõi những nhà cách tân Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm... Ví như một Nguyễn Trọng Hợp, có thể coi thái độ thỏa hiệp với Jean Louis de Lanessan như một phương sách để thực hiện những đề nghị ông đưa ra từ trước cuộc chinh phục của Pháp vào cuối triều Tự Đức³⁸. Qua tập *Kim Giang văn tập* người ta thấy Nguyễn Trọng Hợp là một ông quan lo lắng đến việc củng cố bộ máy nhà nước, mở cửa và ngoại giao, buôn bán. Theo ông, triều đình Đại Nam nên đa dạng hóa quan hệ ngoại giao theo gương nước Xiêm La lúc đó đã biết khéo léo sử dụng người Anh để đối trọng với Pháp³⁹. Nguyễn Trọng Hợp còn phê phán chính sách tự cấp tự túc của Triều đình, ủng hộ hiện đại hóa đất nước bằng cách tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật của nước ngoài⁴⁰. Hai mươi năm sau

t.2, tr.38.

³⁷ Okamoto-Kobayashi, S., "Erchen ron", *Tôyô bunka kênkyû kiyô*, 68, Shôwa 51 (1962), tr.101-177. Tác giả xin cảm ơn Claudine Salmon đã cho biết nguồn tham khảo này.

³⁸ Cao Xuân Huy, "Chủ thuyết canh tân...", trong *Tư tưởng phương Đông...*, sđd, tr.281-294.

³⁹ Biểu tấu của Nguyễn Trọng Hợp dâng lên vua Tự Đức (5/08/1881). Phạm Văn Thắm, "Nguyễn Trọng Hợp qua tác phẩm Kim Giang văn tập" trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp...*, sđd, tr.96.

⁴⁰ Biểu tấu của Nguyễn Trọng Hợp dâng lên vua Tự Đức (1874) trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp...*, sđd, tr.95.

các bài thơ của ông làm khi đi sứ sang Pháp đã phản ánh mối quan tâm đó⁴¹. Công trình khoa học của ông cũng đánh dấu xu hướng mở cửa với nước ngoài. Ông tham gia biên soạn *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* công trình nghiên cứu lịch sử đầu tiên của ông dưới triều Nguyễn đã nói về các nước láng giềng của nước Đại Nam với độ chính xác cao⁴². Nguyễn Trọng Hợp cũng tham gia tích cực trong các cuộc thảo luận về chính sách nội bộ. Trong lúc ông làm thư tổng đốc Định Yên (1874-1880) ông đã có đề xuất cải cách thuế khóa. Có người đề nghị lập các tổ chức độc quyền sản xuất và buôn bán sản phẩm tiểu thủ công và nông nghiệp để thu thuế được dễ dàng. Ông phản đối việc cải cách này, chủ trương tự do buôn bán, dựa trên mô hình cảng cửa sông Cẩm đã được mở cho tàu buôn nước ngoài. Đây là nơi buôn bán sầm uất giữa thương nhân Việt Nam và ngoại quốc. Việc tổ chức độc quyền có nguy cơ làm cạn kiệt thương mại. Ông cũng phản đối giao cho doanh nhân đứng ra thầu việc thu thuế vì ông sợ có sự cấu kết giữa những người này với những người coi kho⁴³.

⁴¹ Những bài thơ này phản ánh lòng khát khao hiểu biết, đầu óc quan sát và mối quan tâm lo lắng của ông đến các vấn đề thời sự. Tạ Ngọc Liễn, “Nguyễn Trọng Hợp với tập thơ đi sứ Tây” trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp... , sđđ*, tr.91. Tạ Trọng Hiệp chú thích thêm rằng tập thơ này được xuất bản song ngữ Pháp-Việt với nhan đề *Paris, capitale de la France* (Paris, thủ đô nước Pháp) do Schneider công bố ở Hà Nội. Cuốn sách này đã được nhắc đến trong báo cáo trước báo chí Paris của Jules Clarétie trong báo *T'oung Pao* (1899). Tạ Trọng Hiệp, “Le journal de Phan Thanh Giản en France (4 juillet 1863 - 18 avril 1864)” trong Salmon, Cl., (chủ biên), *Récits de voyages des Asiatique – genres, mentalités, conception de l'espace*, (1996), tr.336, chú thích 8.

⁴² Nguyễn Minh Tường cho biết Lê Quý Đôn cuối triều Lê đã viết *Tứ Di* (Các nước nhỏ ở ngoại biên) trong *Đại Việt Thông sử* như ông đã nói ở phần *Lời tựa*. Nhưng phần này về sau đã bị thất lạc. Xem Nguyễn Minh Tường, “Nguyễn Trọng Hợp và những đóng góp của ông trên lĩnh vực sử học” trong Nguyễn Quang Ân, (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp... sđđ*, tr.67-68.

⁴³ Nguyễn Văn Huyền, “Bảy năm một tổng đốc Định Yên” trong Nguyễn Quang Ân, *Nguyễn Trọng Hợp... sđđ*, tr.34-38.

Việc cải tiến quy chế quan trường

Lập lại chế độ thực tập

Việc phục hồi chế độ hậu bổ ban hành năm 1892 kèm thêm việc quan kinh lược năm 1897⁴⁴, cấm quan tỉnh cấp bằng sắc cho các nhân viên dư thừa dưới quyền. Những bổ nhiệm như thế đã trượt khỏi sự kiểm soát của quan kinh lược nhất là của quan thống sứ. Những bằng cấp đó đã không được sự chuẩn y của nhà cầm quyền Pháp. Ngoài ra những người thụ hưởng chính sách này thường không được nhà cầm quyền Pháp trả lương hoặc trả rất ít. Lệnh cấm năm 1889⁴⁵ dùng các “hậu phái, sai phái, tòng phái, tùy phái, sĩ bổ...” đã không được tôn trọng nếu người ta nhìn các con số tuyển dụng tiến hành trong năm 1895 đặc biệt tại vùng đồng bằng sông Hồng. Nếu người ta so sánh với số hậu bổ được tuyển⁴⁶ 8 nhân viên so với 7 hậu bổ trong tỉnh Hà Nội, 14 nhân viên so với 7 hậu bổ trong tỉnh Hải Dương⁴⁷. Ngoài ra việc phân biệt giữa 5 loại “phái” đó không chắc chắn trong hồ sơ của họ cũng như tính chất công việc giao cho các nhân viên ấy. Một vài thí dụ chứng tỏ những “sai phái” ấy được chỉ định để hoàn thành nhiệm vụ nhất định, có thể mang tính chất quân sự như trong trường hợp của Phan Hữu Trí⁴⁸ hay Lê Ngũ. Ông này :

... đỗ tú tài vào năm Đồng Khánh thứ ba; đến năm Đồng Khánh thứ tư, tháng 5, được bổ đi Hưng Hóa lấy tin về hoạt động của một kẻ đứng ngoài pháp luật. Đến năm Đồng Khánh thứ năm, tháng 2, ông

⁴⁴ Quyết định (21/6/1897) của kinh lược được thống sứ Bắc Kỳ phê chuẩn và công bố bằng thông tri ngày 3/7/1897.

⁴⁵ DLTY, tr.55.

⁴⁶ Con số hậu bổ được ấn định theo nghị định (4/1/1892) là 8 người cho các ty, phòng nha kinh lược, 7 người cho mỗi tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương và Sơn Tây, và 4 người cho mỗi tỉnh khác. ANV-RST 72003.

⁴⁷ Trả lời của các công sứ ở Bắc Kỳ đối với thông tri 274 (5/7/1895) của tổng thư ký phủ toàn quyền Đông Dương trong ANV-RST 73541, *Liste des lettrés non pourvus d'emplois officiels* (1894-1895).

⁴⁸ ANV-KL 2521, tờ 25. ANV-RST 17335, hồ sơ hành trạng của Phan Hữu Trí.

được thăng hàm lâm viên đãi chiếu tòng cửu phẩm được bổ huấn đạo huyện Tam Nông⁴⁹.

Những chuyển công cán đó cũng có thể có tính chất hành chính. Ví dụ Nguyễn Tuấn Phác năm 1895 được bổ sai phái ở tỉnh Hà Nội, được cử đi các nơi trong tỉnh làm công việc nghĩa chủng (quyền tiền để khai quật các tử thi vô thừa nhận)⁵⁰. Tương tự như vậy Nguyễn Văn Bính năm 1891 bị cách chức thự tri huyện được đưa về các tỉnh Hưng Yên (9/1891-6/1894), Bắc Ninh (6/1894-4/1895) rồi Hà Nội. Ở hai tỉnh Bắc Ninh và Hà Nội ông được giao việc giám sát tu bổ đê điều⁵¹. Phan Kế Tiến đỗ cử nhân năm 1879 khi mới làm quan được bổ về Hà Nội rồi phái đi là quyền tri huyện Đan Phượng từ tháng 6 đến tháng 8/1884 rồi Tùng Thiện từ tháng 8 đến tháng chạp năm đó⁵².

Vai trò của họ giống như các hậu bổ. Do đó có sự lẫn lộn gần như có hệ thống ghi trong hồ sơ cho tới năm 1897 giữa các chức danh như hậu phái, sai phái, tòng phái, tùy phái, sĩ bổ một bên và hậu bổ. Những nhân viên dư thừa đó bị chỉ trích vì việc bổ nhiệm họ vượt ngoài quyền hạn không được chính quyền trung ương cho phép và do không được trả lương nên họ sống bằng tham nhũng. Các quyết định ban hành năm 1892 và 1897 đã soi sáng tình hình này. Ngoài ra để tách chức hậu bổ ra khỏi hậu phái và các nhân viên dôi dư khác người ta cho các hậu bổ một khoản phụ cấp là 30 quan tiền mỗi tháng⁵³.

Việc phục hồi chức danh hậu bổ năm 1892 đánh dấu bước thay đổi từ quan chế “bình định” sang quan chế “quản lý”.

⁴⁹ ANV-KL 2521, tờ 42.

⁵⁰ ANV-RST 73541.

⁵¹ ANV-RST 18361, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Văn Bính.

⁵² ANV-KL 2521, tờ 17.

⁵³ Hoàng Cao Khải đề nghị ấn định lương hàng tháng của hậu bổ là ba mươi quan tiền, các huấn đạo, bậc trên liền kề của hậu bổ, được cấp bốn mươi quan tiền mỗi tháng. Brière đã phê chuẩn lời đề nghị này. Sau đó đề nghị này được đưa vào điều khoản 4 của nghị định (4/1/1892). ANV-RST 46376.

– Làm sao kiểm soát nguồn gốc các ứng viên vào các chức tri huyện? Các nguồn tư liệu có trong ghi chú cá nhân của các quan chức đầu năm 1890 là rất sơ sài. Các công sứ và quan đầu tỉnh đều thừa nhận họ không biết gì về quá khứ hay những công việc trước đây của các quan chức do họ đề nghị. Nhiều khi họ chỉ có một vài tư liệu thiếu tin cậy, đó là bản lý lịch do các quan tự khai. Việc phục hồi quy chế hậu bổ đã xóa bỏ những khó khăn đó vì từ nay nhà chức trách có thể loại bỏ các nhân viên mà việc bổ nhiệm không đúng và tuyển dụng những người đã tỏ ra đặc lực trong công việc.

– Làm sao các nhà khoa bảng trẻ có thể làm quen với công việc cai trị? Việc thay đổi này tiến hành bằng quy chế thực tập được thiết lập từ đầu nhà Nguyễn. Chính những người chủ động đưa ra quyết định năm 1892 như thống sứ Brière đã khẳng định việc kế thừa này.

– Những thể thức thực tập như thế nào? Giống như trước, thực tập ở tỉnh như hậu bổ hoặc làm học quan.

Các hậu bổ thực tập

Thoạt đầu thật đáng ngạc nhiên khi nhận thấy rằng năm 1892 sắc lệnh của thống sứ Bắc Kỳ khôi phục chức hậu bổ. Từ hậu bổ thường xuất hiện trong hồ sơ của các quan tại chức giữa 1884 đến 1892. Nếu căn cứ vào sổ sách năm 1896, các hậu bổ là những quan đã đứng tuổi được thăng thực thụ ở nhiều chức trách phản ánh sự phân công theo tuổi. Tám trong số họ từ 27 đến 33 tuổi, 25 người giữa 34 và 40 tuổi và 18 người giữa 41 và 56 tuổi. Một số ít còn trẻ tuổi đã được làm hậu bổ một thời gian sau khi thi đỗ các khoa thi. Tại sao có hiện tượng lưỡng phân như thế? Từ hậu bổ không phải là đồng nghĩa với thực tập. Nó có nghĩa gốc là quan chức đang chờ bổ dụng và cho tới 1892 chỉ rõ hai kiểu tình huống như sau :

– Tình trạng của người đã đi vào quan trường nhưng sau thời gian nghỉ phải chờ bổ dụng: như Đào Trọng Tề đã được làm hậu bổ

trong nha kinh lược, sau thời gian nghỉ chịu tang tháng 3/1896⁵⁴. Tương tự như vậy, Trần Xuân Sơn đã được làm hậu bổ tỉnh Nam Định năm 1884 sau một thời gian nghỉ bệnh⁵⁵. Cuối cùng Nguyễn Hữu Tộ phụ trách việc học quan tỉnh Quảng Nam, được làm hậu bổ sau một thời gian nghỉ để về phụng dưỡng cha mẹ già⁵⁶. Một ông quan bị đình chỉ công tác cũng có thể làm hậu bổ. Đó là trường hợp của Nguyễn Liêm được phục chức với chức hậu bổ tỉnh Thái Bình sau khi bị cách chức tri huyện Tiên Hưng vì cầu thả nghiêm trọng trong việc giám sát đề điều tháng 9/1894⁵⁷.

– Tình cảnh một người đã đỗ các khoa thi hương hay là một ẩm sinh có thể sau khi trúng kỳ hạch ở kinh đô có thể được làm hậu bổ đi thực tập ở các tỉnh. Việc học nghề tiến hành dưới hai dạng: được phái đi thực hiện một nhiệm vụ đột xuất liên quan đến thủy lợi, thu thuế, tư pháp hay tạm quyền một chức tri phủ, tri huyện.

Loại nhiệm vụ này hoàn thành được nhà cầm quyền thuộc địa sao chép giống nguyên xi như quy định của Triều đình năm 1892. “Các hậu bổ có thể được phái đi làm nhiệm vụ đột xuất trong tỉnh”⁵⁸. Có khá nhiều thí dụ nói lên tính đa dạng và thường xuyên của các nhiệm vụ này trong suốt thời gian đã được xem xét: Các quan từng sự (thực tập) đều được giao trông nom việc xây dựng đường sá, tu bổ đề điều, đo đạc ruộng đất⁵⁹. Họ tham gia công việc cắm mốc giới các làng⁶⁰, giúp các quan thụ tri phủ, tri huyện trong

⁵⁴ ANV-KL 2520 tờ 12.

⁵⁵ ANV-KL 2520 tờ 49. Nguyễn Khoa Quyền cựu tri huyện Duy Tiên năm 1845 trong tình cảnh tương tự. TL, kỷ III, q.52, t.25, tr.372-373.

⁵⁶ TL, kỷ II, q.108, t.13, tr.170.

⁵⁷ ANV-RST 2521, tờ 18-19.

⁵⁸ Nghị định (4/1/1892) của toàn quyền Đông Dương de Lanessan (điều 2) trong ANV-RST 57395. Một thông tri ban hành ngày 29/9/1904 của Fourès, thống sứ Bắc Kỳ ấn định những thể thức thực tập bằng những từ rất gần với thực tập. BAT, 1904, tr.881.

⁵⁹ ANV-RST 31521, hồ sơ hành trạng của Trần Văn Kỳ.

⁶⁰ Trường hợp Đoàn Quán, thực tập trong tỉnh Hải Dương. ANV-RST 31162, hồ sơ hành trạng của Đào Quán, 1919-1922.

các hạt có lắm việc, hay giúp các quan huấn đạo lên lớp cho hương sư các làng⁶¹.

Việc thực tập cũng theo dạng quyền tri huyện nhằm thử thách năng lực hành chính của các quan tương lai như vua Minh Mạng đã dự kiến. Mỗi liên hệ giữa nghị định 1892 với quan chế của Triều đình khá rõ nét.

Các quan hậu bổ có thể được sử dụng như tòng sự (thực tập) tại các phủ, huyện hoặc trong các nha môn của tỉnh, hoặc được chỉ định tạm thời làm giáo thụ hay huấn đạo, tri phủ hay tri huyện trong trường hợp khuyết⁶².

Có khá nhiều thí dụ về các hoạt động trên. Nguyễn Hữu Tường⁶³ đỗ cử nhân tại khoa thi hương ở Thừa Thiên năm 1888, bốn năm sau biệt phái về nha kinh lược như hậu bổ. Ông được chỉ định làm quyền tri phủ Nam Trực⁶⁴. Năm 1905 Trần Văn Ký được bổ quyền huấn đạo trong huyện chuyên dạy chữ quốc ngữ⁶⁵. Phạm Chu Trinh đỗ cử nhân năm 1909, năm 1913 được bổ tri huyện Hàm Long để lượng định kết quả cải cách hương chính: hoàn chỉnh sổ sách về hộ tịch, kiểm tra xem các tập quán tốt có được thực hiện không, có được theo dõi và thi hành chính xác như các làng mong muốn không.

Vậy là ngạch hậu bổ đã thể hiện tính đa dạng của các nhiệm vụ được thực hiện trong thời gian thực tập.

Làm học quan để thực tập

Các nhà cầm quyền thuộc địa dựa trên cách làm cổ xưa để hạn chế việc xóa bỏ các chức bang tá, thương tá vào tháng 8/1890.

⁶¹ ANV-RST 31521.

⁶² Nghị định (4/1/1892) của Lanessan (điều 2).

⁶³ QTHKL, tr.495.

⁶⁴ Ông là con trai Kinh lược Nguyễn Hữu Độ. ANV-KL 2520, tờ 48-49.

⁶⁵ ANV-RST 31521.

Các giáo thụ và huấn đạo sẽ đến thay thế các bang tá, thương tá như quy định của thống sứ Bắc Kỳ⁶⁶. Thời gian đầu đi làm quan của Phạm Hữu Thanh (1891-1896, 1899-1905) và Đặng Văn Hòa (1898-1907) đã minh họa cho hoàn cảnh này⁶⁷. Việc tách ngạch quan trường ra làm hai bộ phận riêng học chính và hành chính đưa ra từ 1908 kéo theo sự xóa bỏ hình thức thực tập này⁶⁸. Các ngạch học chính sẽ không còn được chuyển sang ngạch hành chính nữa.

Trường hậu bổ khuôn mẫu của trường pháp chính

Văn học và báo chí Việt Nam thường phác họa một hình ảnh về trường này. Nguyễn Công Hoan trong cuốn *Nhớ gì ghi nấy* đã cười nhạo cách cư xử của các học trò trường hậu bổ:

Nhiều ông cử tú đi học có đầy tớ mang traps đi theo hầu, giữa giờ ở lớp cũng hút thuốc xe vắt cần câu, kêu cộc cộc. Thầy giáo ta gọi học trò bằng ông⁶⁹.

Phạm Quỳnh cũng ra mặt chế nhạo trường này :

Các ông hậu phải tự-hạ ngồi vào ghế học-trò, tường học được cái bí-thuật của nghề trị-dân, ai ngờ cũng bất-ngoại mấy món thường của các cậu “Hàng Vôì”, các cô “Hàng Cót”: ám-tà, địa-dư, bốn phép của số-học, ba loài trong tạo-vật, chi-gian đó mà thôi⁷⁰.

Nhưng những bằng chứng này đưa ra khá lâu sau khi thành lập trường – bằng chứng của Nguyễn Công Hoan đưa ra năm 1970

⁶⁶ Trích thông tri (27/8/1890) của Bonnal quyền thống sứ Bắc Kỳ gửi chánh phó công sứ các tỉnh trong ANV-RND 860.

⁶⁷ ANV-RST 31447, hồ sơ hành trạng của Phạm Hữu Thanh (1894-1924). ANV-RST 31123, hồ sơ hành trạng của Đặng Văn Hòa (1898-1916).

⁶⁸ Việc thành lập ban sư phạm trong trường hậu bổ năm 1909 là bước đầu của việc chia tách hoàn thành năm 1912. Nghị định (14/4/1909) của Morel, thống sứ Bắc Kỳ trong BAT, 1909, tr.490-491.

⁶⁹ Nguyễn Công Hoan, *Nhớ gì ghi nấy...*, sđd, tr.343-344.

⁷⁰ Phạm Quỳnh, “Trường hậu bổ cũ với trường pháp chính mới”, *Nam Phong*, 3 (1917/9), tr.153.

còn của Phạm Quỳnh đưa ra năm 1917– dù rất chua cay nhưng không cho biết gì về nguồn gốc trường này. Vậy cần phải phân tích động cơ của người sáng lập là kinh lược Hoàng Cao Khải.

Vào đầu những năm 1890 việc phục hồi quy chế thực tập chứng tỏ là vẫn không đủ. Vì vậy tháng 1/1896, kinh lược Bắc Kỳ đề nghị cho lập ngay trong nha môn của mình một trường dạy tiếng Pháp và chữ quốc ngữ cho 30 hậu bổ⁷¹. Đề nghị được chấp nhận và trường chính thức khai giảng ngày 2/2/1897 nhằm vào các cử nhân, tú tài, ám sinh được xem như hậu bổ cho các tỉnh. Trường cũng tiếp nhận cả các học sinh tự do, nghĩa là các cậu cử, cậu tú và ám sinh chưa bao giờ là hậu bổ. Sau 6 tháng họ phải qua một kỳ thi sát hạch người nào học hành chăm chỉ nhất sẽ được bổ dụng theo thứ tự thành tích công tác và đảm đương ngay lập tức một chức quan trọng trong bộ máy cai trị. Người nào có kết quả tồi sẽ tiếp tục theo học lớp sau. Cải tiến việc điều hành bộ máy cai trị, đào tạo con các quan, khắc phục tình trạng không có việc của các hậu bổ, đó là những mục tiêu của người sáng lập trường này. Chương trình học có tập đọc và tập viết chữ quốc ngữ và tiếng Pháp và những câu hỏi thoải dễ bằng Pháp văn với việc sử dụng các từ ngữ hành chính vận dụng vào việc thu thuế, sửa chữa đê điều, công việc tư pháp. Tham vọng sư phạm xem ra khá khiêm tốn. Tuy nhiên định hướng thực tiễn và cụ thể do Hoàng Cao Khải đưa ra đến năm 1906 và 1912 vẫn giữ nguyên không thay đổi. Chắc hẳn chương trình học mỗi ngày tăng thêm nhiều môn học và thời gian học cũng kéo dài hơn⁷², nhưng các môn thực hành như canh nông, hình học và vệ sinh có vị trí quan trọng nhất⁷³. Chương trình học cũng đề ra việc đi thực tập

⁷¹ Báo cáo (23/11/1896) của kinh lược Hoàng Cao Khải gửi giám đốc nha dân vụ trong ANV-RST. 46352. *Création de l'école des hậu bổ. Rapports du Kinh lược du Tonkin et de Salles, inspecteur des colonies en mission (1896-1897)*.

⁷² Thời gian học ở trường hậu bổ ấn định là 6 tháng năm 1897 rồi tăng lên ba năm năm 1903. Nghị định (6/7/1903) của Luce, quyền thống sứ Bắc Kỳ, điều 6 trong BAT, 1903, tr.509.

⁷³ Chương trình học chi tiết ấn định năm 1906 được đưa vào phần phụ lục của nghị

ở các tỉnh.

Việc đào tạo con quan để bổ sung hàng ngũ quan trường là mối quan tâm thứ hai của người sáng lập trường hậu bổ vì không có một trường học nào tổ chức riêng cho họ. Hoàng Cao Khải nhận xét rằng các trường hàng tỉnh do nhà cầm quyền thuộc địa thành lập và nơi đây người ta dạy tiếng Pháp để đi làm quan không thể hoàn thành nhiệm vụ này. Đây là những lý do dẫn đến các gia đình quan lại không mấy tín nhiệm các trường đó. Đa số học sinh đều xuất thân những gia đình nghèo, việc làm tốt nhất mà họ hy vọng là làm thông sự không bao giờ được coi như nghề làm quan. Những gia đình ở tầng lớp xã hội cao quý muốn con em họ học chữ nho và dự các khoa thi hương, để sau này có cơ hội đi làm quan. Vì vậy muốn thu hút số này vào trường hậu bổ, Hoàng Cao Khải không hạn chế tuổi vào học đối với ẩm sinh. Tuy nhiên tuổi vào học của phần lớn học sinh khóa đầu tiên là tương đối cao: trung bình là 37 tuổi đối với hậu bổ và 31 tuổi đối với học sinh tự do⁷⁴. Điều này được coi là một trở ngại cho công cuộc đào tạo quan trường⁷⁵.

Mục tiêu thứ ba là khắc phục tình trạng nhàn rỗi của các hậu bổ. Suy nghĩ của kinh lược Hoàng Cao Khải cho biết những hạn chế của việc áp dụng nghị định 1892 và nhắc lại những suy nghĩ của các vua trước 1884. Hình như các công sứ và các quan tỉnh không phải lúc nào cũng tạo khả năng để các hậu bổ có thể đi vào nghề làm quan.

Khi nào có một chỗ còn trống không phải lúc nào các hậu bổ

định (10/9/1906) BAT, 1906, tr.874-878.

⁷⁴ Chúng tôi đã xác định trung bình căn cứ vào tuổi do Salles cung cấp. Báo cáo (10/2/1898) của Salles, thanh tra thuộc địa trong chuyến công cán Bắc Kỳ trong ANV-RST 46352.

⁷⁵ Salles đã làm bản tổng kết thành tích của trường sau một năm hoạt động. Ông mong muốn đi xa hơn. Hoàng Cao Khải đề nghị giới hạn tuổi nhập học là 30. Đề nghị của ông được chấp nhận và đưa vào nghị định 1903 tổ chức lại nhà trường. Báo cáo (10/2/1898) của Salles trong ANV-RST 46352. Nghị định 6/7/1907 của Luce quyền thống sứ Bắc Kỳ (điều 1) trong BAT, 1903, tr.508.

cũng được chỉ định vào các vị trí đó mà người ta thường chọn những người chưa bao giờ làm hậu bổ. Nhiều khi các hậu bổ phải đợi ngồi không đến 3, 4 năm mà chưa có cơ hội được bổ nhiệm. Vì vậy chúng tôi lập ra trường này để cho phép họ có thể đi làm việc và được bổ dụng ngay⁷⁶.

Thế là rõ ràng, như các điều khoản của thông tư ngày 9/1/1897 về việc thành lập trường hậu bổ. Sau 6 tháng học sinh nào trúng tuyển kỳ khảo hạch, sau khi đã hoàn thành đủ thời gian thực tập như hậu bổ hay đã phục vụ với một chức danh nào đó, thì có thể lần lượt được bổ nhiệm theo vào các chức danh còn thiếu người đảm nhiệm, trừ khi họ muốn ở lại học thêm khóa nữa. Đối với cử nhân, tú tài hay con các công thần chưa được bổ dụng vào ngạch quan trường có thể sau khi dự kỳ khảo hạch đầu tiên được chỉ định làm hậu bổ các tỉnh để lấp vào chỗ trống do việc hậu bổ trước được bổ đi làm quan cai trị hay quan học chính.

Việc lập lại quy chế thực tập cho các quan và thành lập trường hậu bổ là những nét chủ yếu của chương trình phục quyền cho các quan sau thời “bình định” và thích nghi việc đào tạo các phân tử ưu tú trong quan trường bằng việc dạy chữ quốc ngữ và Pháp văn. Nếu việc thành lập trường là do kinh lược Bắc Kỳ yêu cầu nhằm đào tạo con quan đương nhiệm lúc đó, thì trường còn là một biện pháp để thu hút con các quan năm 1884 đã khước từ hợp tác với chính quyền thuộc địa. Chương trình của trường hậu bổ rồi trường sĩ hoạn sau này đúng là nhằm bổ sung kiến thức kinh điển cần thiết để chuẩn bị dự các khoa thi văn. Nội dung chương trình được hướng nhiều vào thực địa như đo đạc địa chính, thực vật học, nông học. Theo nghĩa đó, việc thành lập trường có mục đích kéo dài thực tập, đúng như đã được quan niệm dưới các triều vua nhà Nguyễn.

⁷⁶ Báo cáo (23/11/1896) của kinh lược Hoàng Cao Khải gửi cho giám đốc nha dân chính. ANV-RST 46352.

Phác qua việc quản lý hoạn lộ

Nhà cầm quyền Pháp đặc biệt là Brière cho rằng việc ồ ạt đưa người không đỗ đạt gì vào quan trường chẳng qua là họ có nhiều mảnh khoe, thủ đoạn tập hợp chung quanh kinh lược Bắc Kỳ. Cách nhìn đó đặc biệt hạn hẹp giữa 1884 và đầu những năm 1890. Có nhiều con đường đi vào quan trường. Nhưng việc bổ nhiệm và thăng chức không phải chỉ dựa trên sự can thiệp của các quan lớn người Việt, các giáo sĩ Pháp và Tây Ban Nha, công sứ và quân nhân Pháp cũng can thiệp vào việc này. Sự tiến cử của các quan kinh lược chắc chắn là tạo thuận lợi cho việc thăng quan tiến chức của những thủ tục bộ hạ nhà quan. Nhưng cũng không thể đánh giá thấp những ý kiến giới thiệu gửi gắm của quân nhân Pháp cất nhắc các bang tá, hay các quan cao cấp tham gia bình định đã ủng hộ các từ hàn (thư ký riêng) của họ và nhất là các công sứ Pháp đã tiến cử thông sự hay thầy nho làm việc ở tòa sứ vào quan trường⁷⁷. “Làm việc trong tòa công sứ Pháp nghiêm nhiên là có cơ hội tiến thân cho nhiều nhân viên trong tòa sứ những năm 1885 và 1890”⁷⁸. Ví như Lê Nguyên Huy, thự bố chính tòng tứ phẩm ở Bắc Ninh năm 1896 vốn là một ký lục của Pháp. Những sự can thiệp đó, bắt kể từ đầu đến đã làm hỏng cơ chế tuyển dụng và cất nhắc thăng chức cho các quan. Tiếp theo việc xóa bỏ các quy định cũ về thăng chức bắt đầu từ 1885, có nhiều quan trẻ hơn mà đã được đưa vào những chức vụ cao hơn những người cùng một phẩm trật. Điển hình là các trường hợp Nguyễn Đình Quang, Nguyễn Thuật và Lê Nguyên Huy. Triều đình cũng cảm thấy vai trò của mình giảm sút trong việc bổ nhiệm các quan trong những năm 1885-1890 tiếp sau việc thành lập nha kinh lược Bắc Kỳ⁷⁹. Triều đình không phải là không nhận thấy có

⁷⁷ Lê Hoan, lúc này là tuần phủ Hưng Hóa, tháng 11/1892 đã tâu lên Triều đình một danh sách đề nghị thăng chức cho những người đã tham gia công cuộc “chiêu an”. Thực tế trong số này có 3 người là trưởng phủ và 2 nhà buôn chưa bao giờ ra khỏi Hà Nội. ANV-RST 54324, hồ sơ hành trạng của Lê Hoan.

⁷⁸ Theo cách nói của Miribel, công sứ Hưng Yên.

⁷⁹ Từ 1887, Triều đình đã phản đối sự thao túng của kinh lược Bắc Kỳ trong các việc

những vi phạm các quy định cũ liên quan đến bổ nhiệm và thăng chức. Bằng chứng là Triều đình đã có thái độ ngập ngừng trước những đề nghị của Trần Lưu Huệ, quyền kinh lược thăng chức cho Đào Trọng Kỳ và Lê Hoan⁸⁰.

Đã có nhiều biện pháp được thông qua để hạn chế những lạm dụng ở tất cả các cấp trong hệ thống quan lại, từ các thuộc lại của các quan đến các tri phủ, tri huyện, quan đầu tỉnh. Những biện pháp đó nhằm phá bỏ các mối liên hệ vây cánh bè phái để cải tiến việc tuyển dụng quan lại, đưa chế độ quan trường vào nền nếp.

– Từ 1895, đăng ký tất cả những người được cấp bằng sắc chắc hẳn là biện pháp quan trọng nhất⁸¹. Năm đó, một đạo dụ ban ra, thống sứ Bắc Kỳ phải phê duyệt tất cả các bằng cấp cho các quan văn từ cửu phẩm đến nhất phẩm, và quan võ từ ngũ phẩm đến nhất phẩm. Chứng chỉ của các quan võ từ cửu đến lục phẩm phải được vào sổ và nhật ký tại phủ thống sứ. Mọi chứng chỉ không có phê duyệt và nhật ký đều bị coi là vô hiệu⁸². Ý nghĩa của các dấu phê duyệt và nhật ký rất xác thực và đóng ngay vào các bằng, vượt qua sự kiểm soát đơn giản về mặt hành chính. Thật ra bằng sắc cấp cho các quan là một biểu trưng cho quyền lực đã được mã hóa nghiêm ngặt. Có hai loại: loại đầu tiên gọi là *cáo trực* – bằng để trong ống gọi là trực⁸³ – ban cho hai hạng quan: tất cả các quan văn trên hay tương đương với tòng ngũ phẩm, và để nâng cao giá trị của các quan chức cấp thấp hơn, các đồng tri phủ (chánh lục phẩm) hay kinh huyện tri huyện (tòng lục phẩm) (đương chức tại các huyện ở kinh đô) và các tri huyện và tri châu (tòng lục phẩm) với điều kiện

bổ nhiệm . ANV-RST 76263. *Lettre au Résident général Bihourd par la famille royale et la Cour de Hué proposant des modifications dans l'administration du pays (1887)*.

⁸⁰ Tấu (16/10/1889) của bộ Lại tâu lên Hoàng đế. ANV-RST 54165, hồ sơ hành trạng của Đào Trọng Kỳ.

⁸¹ ANV-RST 46420.

⁸² DNTY, tr.91. *Phê duyệt* ở đây có nghĩa là “quan thống sứ đã xem”.

⁸³ Trực làm bằng mai rùa cho quan nhất và nhị phẩm, bằng ngà cho quan tam và tứ phẩm và bằng sừng cho quan ngũ và lục phẩm.

không thể thiếu được là đã được cấp bằng hoặc đã nhậm chức. Một câu mở đầu bằng là “*Thừa thiên hưng vận, hoàng đế chế viết Trẫm duy...*” và người được cấp bằng được xếp hạng đại phu⁸⁴. Loại thứ hai gọi là *sắc văn*, màu trắng ban cho các quan từ tòng ngũ phẩm trở xuống được xếp vào hạng lang. Chữ sắc, tên và trật, chức vụ của người được cấp đều ghi trên bằng như người ta có thể nhìn thấy trong bằng cấp cho Bùi Huy Tuyên năm 1860 hay cho Ngô Duy Trinh năm 1887⁸⁵.

Nếu một ông quan nào phạm lỗi bị tước mọi phẩm trật, Triều đình sẽ thu bằng theo một đạo dụ ban hành năm 1829⁸⁶. Còn trong trường hợp người nào được cấp mà đánh mất bằng, sẽ bị phạt nặng. Khi cấp lại chỉ được cấp bằng cuối cùng tương ứng với phẩm trật hiện nay, không được cấp lại các bằng trước đó⁸⁷. Chắc hẳn là kể từ năm 1895 chú thích bằng tiếng Pháp ghi trên tấm bằng – một biểu tượng của mối liên hệ trung thành của quan đối với nhà vua – đánh dấu sự đoạn tuyệt giữa Triều đình và quan lại Bắc Kỳ. Tuy nhiên, nhà cầm quyền thuộc địa lạng lẽ xen vào các hình thức truyền thống. Không vội thay thế ngay lập tức bằng những luật lệ của chính họ, họ dần dần chiếm hữu các luật lệ của Triều đình. Như người ta nhận thấy trong bằng làm quan của Ngô Duy Trinh, hai chữ *tiêu thu* 銷收 có nghĩa là thu về để tiêu hủy, trước đây là do bộ Lễ đóng vào⁸⁸ thì nay họ dùng lại hai chữ ấy và dưới dấu ấn của vua họ ghi dòng chữ bằng đã được đăng ký tại tòa thống sứ Bắc Kỳ thấy rất rõ trong bằng của Nguyễn Thượng Huân chẳng hạn⁸⁹. Cuối cùng sau khi giải thể nha kinh lược, thống sứ Bắc Kỳ cho làm ngay con dấu của mình mang dòng chữ kiểu truyền thống: *Đại Pháp quyền lý Bắc Kỳ thống sứ đại thần* đóng vào bằng cấp cho các quan

⁸⁴ Có trong bằng cấp cho Nguyễn Thượng Huân. Xem ảnh 7-8.

⁸⁵ Xem ảnh 6.

⁸⁶ DNTY, tr.89.

⁸⁷ *Như trên*, tr.91.

⁸⁸ Xem ảnh 9-10.

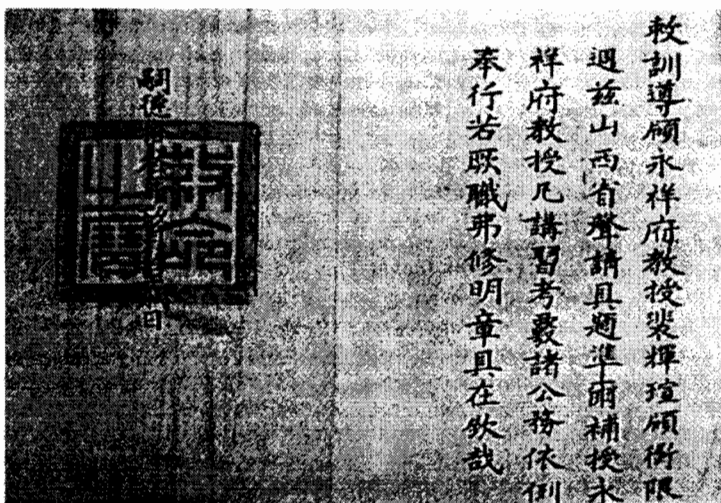
⁸⁹ Xem ảnh 7-8.

như bằng tri huyện Vị Xuyên cấp cho Nguyễn Quang Bảo.

Được quan niệm là công cụ để làm trong sạch việc tuyển dụng các quan, đạo dụ 1895 không phải chỉ là trên giấy tờ, không có hiệu lực thực tế nào. Ví như tháng 6/1897, công sứ Hưng Yên rút lại các bằng trước đây được các quan lớn “chiêu an” cấp cho những người khai là có nhiều chiến tích tướng tượng trong công cuộc “bình định”. Những bằng này bị thu hồi và tiêu hủy vì chúng không bao giờ được chuyển về Hà Nội để được chính thức hóa⁹⁰. Nhưng lâu dài về sau, nhà chức trách thuộc địa đã không thể nghĩ đến làm cho việc kiểm tra bổ nhiệm đó có hiệu lực, như thống sứ Broni năm 1902 đã nhận xét :

Xem xét bảng lương mới được biết vài năm nay các việc bổ nhiệm hay chỉ định làm quan đã được tiến hành mà không báo trước hoặc tham khảo cấp trên⁹¹.

Ảnh 6 – Sắc văn ngày 25 tháng 10 năm 1860 mang tên Bùi Huy Tuyên, giáo thụ thực thụ phủ Vĩnh Tường.



Nguồn : Hà Nội, sưu tập riêng.

⁹⁰ ANV-RST 46420.

⁹¹ ANV-RHD 14.

– Nếu quy chế không cho phép các lại viên của quan và nhân viên hành chính thuộc địa như ký lục, thông sự được đi vào quan trường thì kể từ những năm 1890, thực tiễn hành chính có khuynh hướng càng ngày càng hạn chế. Biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ và chút ít tiếng Pháp – chủ bài đầu tiên để được làm lại viên cho quan. Thêm nữa công việc ở bàn giấy không chuẩn bị gì cho chức trách làm quan. Biểu hiện đặc trưng là thất bại của Nguyễn Giao – nguyên là nhân viên hành chính của chính quyền bảo hộ, là ký lục hạng tư từ tháng 5/1892 đến tháng 7/1893 ở Thái Bình rồi lên hạng ba từ tháng 7/1893 đến tháng 1/1895 ở Hải Dương. Ông được về nghỉ có thời hạn rồi lại đi làm tháng 9/1898 như là ký lục của tòa sứ Nam Định. Năm 1900 ông gửi thư lên phủ thống sứ Bắc Kỳ xin được bổ làm tri huyện Bình Lục (Hà Nam). Mặc dù có lời tiến cử của 4 công chức cao cấp Pháp, trái với sự mong đợi của ông, Nguyễn Giao chỉ được bổ làm tri châu Vũ Nhai, một huyện bạc bẽo của miền núi năm 1901⁹².

– Năm 1887, Triều đình ban hành một quy định phỏng theo quy định trước năm 1894 cấm tiến cử cá nhân vào các chức hậu bổ, tri huyện và tri phủ. Nhằm ngăn chặn sự thông đồng, thiên vị, bản quy định chỉ được tiến cử tập thể do toàn bộ các quan ở địa phương hay trong các ty phòng mà cá nhân đó trực thuộc.

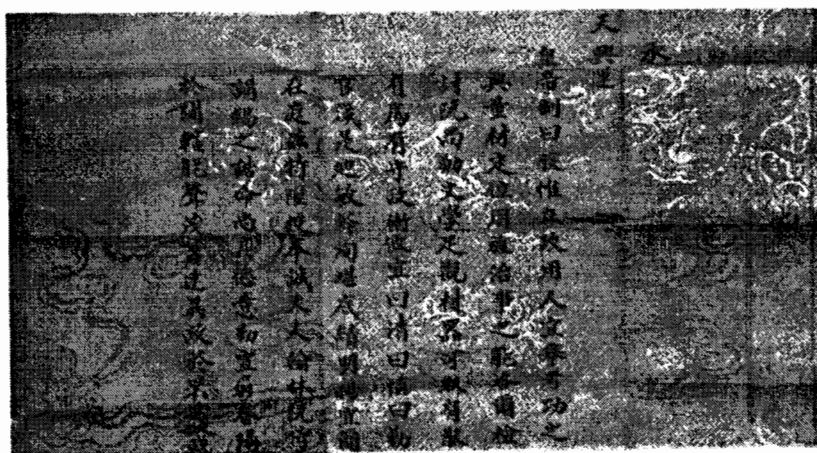
– Một đạo dụ của Tự Đức đặt các quan từ tuần phủ (tòng nhị phẩm) trở lên được đề nghị thăng chức sẽ phải thực tập để làm thử (gọi là *thự*) được phục hồi tháng 6/1892⁹³. Ví như khi công sứ Hưng Yên năm 1898 xin thống sứ Bắc Kỳ xóa bỏ chữ *thự* trên bằng cấp cho Phạm Văn Toán, *thự* tuần phủ, nhưng đề nghị của ông không được chấp nhận theo đạo dụ trước đây của Tự Đức về vấn đề đó⁹⁴.

⁹² ANV-RST 34685, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Giao.

⁹³ Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với những quan nào có thành tích xuất sắc. ANV-RST. 31156, hồ sơ hành trạng của Đỗ Văn Tâm.

⁹⁴ ANV-RST 31452, hồ sơ cá nhân của Phạm Văn Toán.

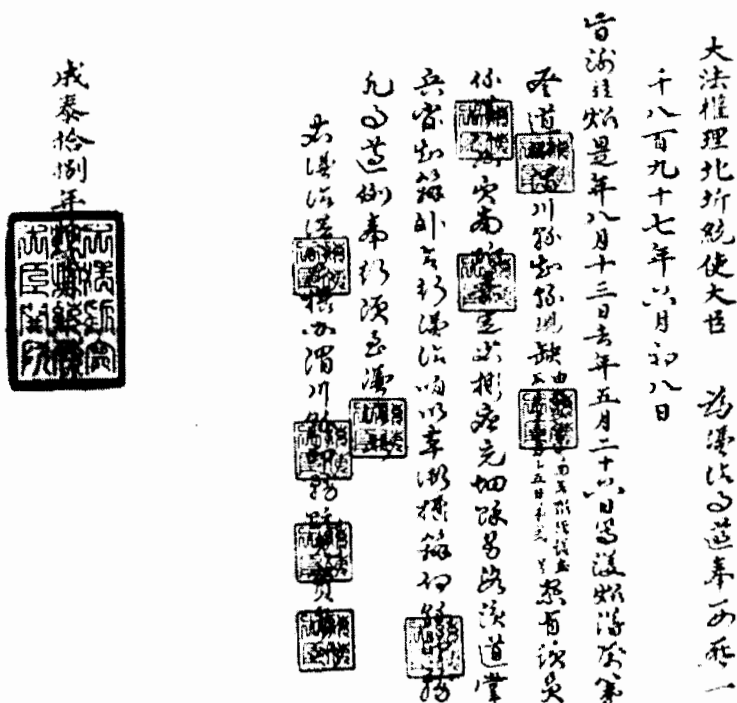
Ảnh 7-8 - Cáo trực ngày 15 tháng 10 năm 1901 cấp cho Nguyễn Thượng Huân, hàn lâm viện thị giảng, tòng ngũ phẩm



Ảnh 9 -10 - Tiêu thu ngày 26 tháng 10 năm 1898 sắc văn ngày 23-4-1887 đã cấp cho Ngô Huy Trình, hàn lâm viện biên tu, chánh thất phẩm



Ảnh 11 - Bảng tri huyện cấp ngày 22 tháng giêng năm 1908 cho Nguyễn Quang Bảo tri huyện Vị Xuyên



Nguồn: ANV-RST 34621

– Chiếu quyết định tháng 8/1893 của kinh lược được thống sứ Bắc Kỳ phê duyệt, không một quan nào được thăng lên một trật cao hơn nếu không đủ hai thâm niên ở cấp cũ.

– Cùng năm đó một văn bản khác, sau khi nhắc lại rằng trật phải tương ứng với chức vụ đang trông và chức tri phủ phải được ưu tiên giao cho các tri huyện, nói rõ rằng:

hay là khi cần, người phải cho lĩnh lên (hàm kém mà được lĩnh chức cao hơn) thì viên nào hiện đương tại chức, có thể lên hai trật, viên nào còn là hậu bổ, chỉ cho lên một trật, ...

– Ngày 21/7/1896 ban hành một thông tư quy định điều kiện thời gian thăng chức cho các quan và lại (thư lại, thông lại và lại mục) ở trật cũ, các quan muốn được thăng trật phải có ít nhất hai năm thâm niên, nhưng với lại phải có 6 năm thâm niên ở trật cũ, tương tự như một đạo dụ triều Minh Mạng, ví như trường hợp của Dương Lâm, thực tập tòng nhị phẩm đến tháng 6/1895 thấy việc thăng chức hồi tháng giêng 1897 lên chánh nhị phẩm đã bị hủy bỏ vì không đủ hai năm thâm niên ở trật cũ⁹⁵. Trường hợp Phạm Văn Kỳ cũng vậy, là phái viên cũ và đội trưởng dân binh trong các năm 1888-1892 ông được bổ làm quan tòng thất phẩm tháng 11/1894 đến tháng 7/1896, ông không thể thăng lên tòng lục phẩm vì không đủ thâm niên mặc dù có các quân nhân Pháp tiến cử⁹⁶.

Đơn giản hóa bộ máy hành chính

Thăng lợi của các biện pháp cải cách đầu tiên tùy thuộc vào việc đơn giản hóa bộ máy hành chính. Đó là việc chuyển giao từng bước quyền hành chính và tư pháp của nha kinh lược sang phủ thống sứ Bắc Kỳ trong thời gian từ 1893 đến 1897. Mọi quyết định và thông tư của các quan tỉnh phải được thống sứ phê chuẩn mới có hiệu lực thi hành. Thống sứ từ nay có thêm vai trò trọng tài trước đây thuộc về các quan kinh lược. Từ nay các lời khiếu kiện và toàn bộ các án quyết do các tòa án hỗn hợp hay bản xứ tuyên đều phải gửi thẳng sang thống sứ phê duyệt.

Kinh lược dần dần mất quyền quản lý hoạn lộ của các quan văn và các lại viên⁹⁷. Các sắc văn trước đây do kinh lược chuyển cho đương sự nay phải được thống sứ Bắc Kỳ phê duyệt trước khi chuyển cho công sứ tỉnh để chuyển cho đương sự. Ngoài ra bắt đầu từ 1895 việc bổ nhiệm các lại viên được thống sứ Bắc Kỳ phê

⁹⁵ ANV-RST 54327, hồ sơ hành trạng của Dương Lâm.

⁹⁶ ANV-RST 31425, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Kỳ.

⁹⁷ Ngoại trừ các nho không được xếp vào ngạch quan trường nhưng vẫn nhận được bằng chứng chỉ của kinh lược.

duyet. Như vậy việc thăng chức không còn tùy thuộc vào kinh lược mà vào công sử tích.

Cuối cùng việc khôi phục quyền hạn của quan lại phải đi đôi với quản lý chặt chẽ các quy chế quan trường. Việc chuyển giao hồ sơ hành trạng các quan lại giữa các cấp chính quyền không được tiến hành suôn sẻ. Các quan đầu tỉnh thường nhận xét đánh giá một cách qua loa đại khái năng lực từng người trong hệ thống quan lại, hay mang tính chủ quan thiên vị với những người được quan trên che chở, hoặc cùng một người lại có nhiều nhận xét khác nhau đối với cấp dưới. Đó là bấy nhiêu trở ngại không thể vượt qua đối với một quan chức ở phủ thống sứ lo lắng muốn xây dựng niềm tin vào số đông quan lại. Việc phục chức hay sử dụng lại một ông quan phạm lỗi quá dễ dàng hơn là luật pháp cho phép. Trước 1884 các thời hạn phục chức đều được quy định chặt chẽ mặc dù không phải lúc nào cũng được tôn trọng triệt để, quan phạm lỗi trong khi thi hành công vụ bị giáng chức phải hoàn thành một công việc đột xuất trong một thời gian quy định là ba năm để lấy công chuộc tội. Sau thời gian đó, viên quan đó có thể làm đơn xin thì được chấp nhận cho phục chức trở lại quan trường, bất kể công trạng như thế nào⁹⁸. Thế mà trong khoảng thời gian từ 1884 đến 1896 vì có nhiều trung tâm ra quyết định và do thiếu quan đề bổ sung cho các vị trí còn trống, thời gian lập công chuộc tội trong phần lớn các trường hợp đều ngắn hơn quy định. Vì vậy bắt đầu từ 1896, việc lập công chuộc tội trong các nhiệm vụ đột xuất được giao cho các quan phạm lỗi đã không còn ghi trong quy chế nữa. Từ nay, ai bị cách chức hai lần và bị hạ 4 trật sẽ bị xóa tên vĩnh viễn trên danh sách các quan. Chế độ kỷ luật phải được làm rõ. Một đạo dụ năm 1898 quy định 4 hình phạt tùy theo lỗi nặng, nhẹ và không còn bị đánh roi nữa, chỉ bị khiển trách và ghi vào hồ sơ, đình chỉ công tác nhưng vẫn giữ nguyên phẩm trật, và giáng cấp, cách chức, tước bỏ

⁹⁸ Chiếu theo quy định năm 1876. DLTÝ tr.57.

mọi phẩm hàm⁹⁹.

Ngoài ra từ năm 1889, cho lập một ủy ban điều tra tập thể để hạn chế sức ép có nguồn gốc của vây cánh bè phái và nếu quan nào mắc tội tham nhũng hay bắt tài sẽ bị đuổi ra khỏi quan trường không bao giờ cho phục chức nữa.

Cuối chương này, chúng ta hãy bỏ qua những yếu tố ngẫu nhiên đột xuất trong chính sách thuộc địa mà đặt cái cách quan trường trong phạm vi rộng hơn của toàn thể bộ máy nhà nước. Chúng ta có thể tùy ý tự hỏi xem cuộc vận động cải cách quan trường bắt đầu triển khai từ đầu những năm 1890 có phải là đoạn tuyệt thực sự hay ngược lại là sự tiếp nối một chính sách cai trị của các vị hoàng đế đầu triều Nguyễn. Phản ứng của người đương thời đối với việc bãi bỏ nha kinh lược Bắc Kỳ năm 1897 có phải là trước hết bênh vực cho chủ trương đoạn tuyệt với chính sách cai trị truyền thống không. Tại sao lại có dư luận phản đối của báo chí thuộc địa đối với chủ trương giải thể nha kinh lược? Phải chăng nếu không phải xếp xó hoàn toàn hệ thống cai trị bản xứ thì cũng ít nhất là giảm bớt số lượng quá đông các quan lại và hạn chế ảnh hưởng của họ không?¹⁰⁰ Nhưng nếu chỉ dựa vào các thái độ phản ứng, nhà sử học có thể lúng túng trước cuộc tranh luận gay gắt giữa hai chủ trương : *trực trị* và *bảo hộ* mà đương thời được rất nhiều người quan tâm. Thật ra giải thể nha kinh lược và các cải cách đầu tiên nằm trong cuộc vận động rộng rãi hơn là nhà nước chiếm lại các quyền lực đang bị các thế lực ở ngoại vi thôn tóm dần. Việc phục hồi một quy chế thực sự cho quan trường bằng cách đánh giá đúng hơn, kiểm soát việc thăng quan tiến chức và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa vây cánh, được tiến hành không có lợi cho kinh lược mà cũng là chống lại toàn bộ các thế lực đang cạnh tranh với Nhà nước xuất hiện nhờ cuộc chinh phục. Vậy Nhà nước thuộc địa phải lập lại quá trình tập trung hóa và đơn giản hóa bộ máy hành chính đã

⁹⁹ DLT, tr.495.

¹⁰⁰ ANV-RST 54843.

được khơi mào từ thế kỷ XI. Chắc chắn rằng vào bước ngoặt của thế kỷ quá trình đó mới ở giai đoạn phác thảo. Nhưng từ thời kỳ này đã có những công cụ cho chính quyền trung ương kiểm soát thật sự toàn bộ quyền lực.

Chương 6

ĐI TÌM MỘT QUI TRÌNH ĐÀO TẠO MỚI (1900 - 1915)

Anh còn muốn cái gì nhân ư ?

Này, tôi bán cho anh một xu thôi.

Dương Bá Trạc

Dưới thời Paul Doumer làm toàn quyền Đông Dương, cuộc cải cách quan trường dường như chậm lại. Tuy nhiên phong trào Đông Du và Đông Kinh nghĩa thực bùng lên đã đem lại sức sống mới cho cuộc cải cách bắt đầu từ những năm 1905-1906. Các nhà cải cách từ Phan Bội Châu đến Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng thường lên án chế độ quan lại kìm hãm tiến bộ về kinh tế và xã hội. Nhưng giữa hình ảnh này và thực tế có một khoảng cách lớn : quan trường mà các nhà cải cách đó lên tiếng chỉ trích là quan trường cuối triều Tự Đức bất lực không thể tiến hành một cuộc cách tân tương tự như thời Minh Trị duy tân ở Nhật Bản. Có phải các quan lại Việt Nam vào đầu thế kỷ XX đều tỏ ra vô cảm với mọi ý tưởng canh tân không? Hãy bỏ qua sự đối lập theo kiểu rạch ròi thiện ác giữa nhóm nho sĩ “yêu chuộng tiến bộ” và đám quan lại “uế oải không thoát khỏi hủ lậu và thù cừ”. Thực tế đám quan lại này cũng có lý tưởng canh tân với tư cách là cùng hợp tác chứ không phải là công cụ của chính quyền thuộc địa, các quan cấp cao tham gia cuộc cải cách dưới thời Paul Beau làm toàn quyền. Quan trường vừa là đối tượng công cuộc cải cách, lại vừa là người tham gia công cuộc duy tân.

Cuộc khủng hoảng của chế độ thi cử và thách thức của phong trào cải cách

Trục trặc trong các kỳ thi

Sự gian lận trong thi cử, mối quan tâm của các nhà cải cách vẫn tồn tại trong thời kỳ thuộc địa. Hồ sơ lưu trữ của năm 1897 đến 1906 tiết lộ nhiều vụ việc đã được tác phẩm văn học phụ họa. Từ đơn giản như làm hộ bài thi đến đi thi hộ, không một thủ đoạn gian lận nào mà Ngô Tất Tố không nói đến trong cuốn *Lều chõng* xuất bản gần hai mươi năm sau khoa thi hương cuối cùng. Việc gạ bài có thể được trả tiền hay không. Đó là trường hợp của một sĩ tử tên là Mẫn đã được người bạn thân là Vân Hạc làm hộ bài trong kỳ thi đệ nhất và anh của Vân Hạc còn giúp cho nhân vật này làm bài phú trong kỳ thi đệ nhị. Trần Đức Chính mới ở trình độ trung tập đã phải trả 30 đến 40 quan tiền cho một sĩ tử khác làm bài hộ mình trong ba kỳ đệ nhất đệ nhị và đệ tam trường thi hương. Ngô Tất Tố không quên nêu lên cả những biện pháp đề phòng của những kẻ gian lận trong thi cử. Nếu họ được người làm gạ giúp đỡ trong ba kỳ đầu thì trong kỳ thứ tư họ không được gì hết. Quả thực là những tay làm bài thuê còn muốn cống hiến hết mình cho chính bài của họ, và các quan giám khảo cũng cảnh giác hơn¹.

Quy chế thi cử phức tạp và việc các sĩ tử ồ ạt dự khảo thí khiến khó mà đấu tranh chống những hiện tượng gian lận trong thi cử. Chắc hẳn là từ 1900 nhiều công chức Pháp noi gương các nhà canh tân triều Tự Đức đã đòi hạn chế số lượng sĩ tử. Nhưng năm 1903, biện pháp này không thể áp dụng được. Ba năm sau, người ta nêu lại. Thống sứ Bắc Kỳ gọi công sứ những tỉnh quan trọng nhất của miền đồng bằng sông Hồng như Hà Đông, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hải Dương, Bắc Ninh để hạn chế mỗi tỉnh chỉ lấy

¹ Ngô Tất Tố, *Lều chõng*, 1939, trong *Ngô Tất Tố toàn tập*, (1996) tr.600-603. Theo Trần Huy Liệu, cụm từ “làm gạ” có nghĩa là làm bài hộ một sĩ tử trong khi thi. Trần Huy Liệu, *Hồi ký ...*, sdd, tr.20.

500 đến 600 học trò đỗ các kỳ thi loại (gọi là *hạch thí*)² để cho dự kỳ thi hương. Các con số đó có được tôn trọng không? Không ai dám chắc!

Năm 1906 số học trò đi thi hương có giảm, nhưng từ 1891 đến 1900 số sĩ tử tăng khá nhanh. Hãy xem các con số. Năm 1891: 7200 người, 1894: 9700 người, 1897: ?, 1900: 13000 người³. Như vậy trong 9 năm số sĩ tử đã tăng 80%. Đây là chứng cứ rõ ràng nhất về sự hấp dẫn của các khoa thi. So sánh với số sĩ tử năm 1894 là 9700 với con số quan tại chức năm 1896 chỉ có 418 người đủ thấy tâm trạng giới nho sĩ tinh túy hẫng hụt như thế nào⁴. Vậy mà chắc nhà cầm quyền Pháp ở cấp cao đã không ý thức được điều này. Khi nha kinh lược Bắc Kỳ bãi bỏ, một chiến dịch báo chí rất mạnh mẽ và các cuộc thảo luận trong ủy ban cải cách thuế khóa đã làm cho giới quan chức và nho sĩ ở Việt Nam sợ rằng rồi đây các nhà cầm quyền thuộc địa sẽ xóa bỏ bộ máy cai trị của quan lại người Việt.

Đúng là những biện pháp đem thi hành ở Bắc Kỳ mấy năm sau đó đã làm tăng lên nỗi lo sợ đó. Bắt đầu từ 1898, các chức tổng đốc, tuần phủ đã không được bổ nhiệm thêm người mới, vì vậy những quan trẻ khó có thể thỏa mãn được ý chí cầu tiến của họ.

Trong nhóm công chức thuộc địa có sự nhất trí chung quanh vấn đề này không? Đọc một số báo cáo trong hồ sơ lưu trữ khiến chúng ta đem lòng nghi ngờ. Một năm trước đó Muselier là công sứ Hưng Hóa tỏ ra lo ngại cấp trên của ông ta không hiểu rõ tình hình này, đã khuyên họ nên hành động thận trọng biết rằng công cuộc chiêu an bình định cũng chỉ mới hoàn thành gần đây thôi. Muselier cho rằng “xa lánh lớp người đông đảo nhiều thủ đoạn trong giới nho sĩ là một hiểm nguy”. Số này thực tế còn nhiều uy tín trong dân

² Thống sứ Bắc Kỳ nhắc lại thông tư năm 1903 vì các con số hạn chế đã không được tôn trọng.

³ Con số năm 1891 và 1894 trích trong tác phẩm QTHKL, tr.528 của Cao Xuân Dục. Con số năm 1900 là do công sứ Nam Định là Thureau cung cấp. ANV-RST 55356.

⁴ Người ta không biết các con số của những năm sau 1896.

chúng do họ là những người đã đỗ đạt. Sau khi nhận thấy số học trò dự kỳ thi hương ở Nam Định tăng lên đều đều, Muselier gợi ý cấp trên của ông không nên cải cách hấp tấp sẽ thu hẹp con đường làm quan của giới sĩ phu Bắc Hà hoặc ngăn không cho họ tiến xa hơn nữa. Ông ta nói thêm rằng cứ cải cách một cách thiếu thận trọng thì với “những nổi bất mãn không thể dung hòa” ấy, lớp nho sĩ đó sẽ sử dụng uy tín của họ để chỉ trích mạnh mẽ chính sách thuộc địa. Ông yêu cầu duy trì một số chức đủ số cần thiết, tiếp tục sử dụng cả số quan lại có phẩm trật cao⁵. Tiềm ẩn phải đặt lại vấn đề trong khuôn khổ rộng hơn là mối quan hệ giữa lớp trí thức thượng lưu với chính quyền, và trong thời gian lâu dài hơn như những suy nghĩ rất hiện đại của Gustave Le Bon trong cuốn *Psychologie des foules* (1895) hoặc những nhận xét sau này của Albert Pouvoirville. Le Bon chỉ ra nguy cơ của khoảng cách giữa nguyện vọng của những người có bằng cấp và tình trạng thiếu nơi sử dụng họ, tình hình đã xảy ra ở châu Âu, Trung Quốc và Ấn Độ.

Nhà nước tạo ra hàng loạt những người có bằng cấp nhưng chỉ sử dụng họ một số nhỏ khiến nhiều người khác không có việc làm. Vậy phải nhần nhục nuôi những người có công ăn việc làm và biến những người không có việc làm thành kẻ thù (...). Tiếp thu tri thức mà không sử dụng được là một phương sách chắc chắn để biến con người thành kẻ nổi loạn [...]. Đội quân nho sĩ không có việc làm ngày nay ở Trung Hoa được coi như một thảm họa quốc gia⁶.

Còn Albert Pouvoirville thì ba mươi năm sau đã làm rõ thất bại của nhà cầm quyền thuộc địa là không đáp ứng được nguyện vọng của giới nho sĩ thượng lưu.

Con người thì dư thừa mà cán bộ thì thiếu hụt, cung vượt cầu quá xa. Đó là những con người được đào tạo để lãnh đạo các tỉnh hay chính phủ thì nay cầm đầu các cuộc nổi loạn⁷.

⁵ ANV-RST 54843.

⁶ Le Bon, G., *Psychologie des foules* (Tâm lý đám đông), (1981), tr.53-54.

⁷ Pouvoirville, A. de, *L'Annamite*, 1932, tr.52-53.

Thách thức của xu hướng cải cách

Các nhà chủ trương canh tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã phát triển lời chỉ trích của họ đối với xã hội, họ có vị trí đáng nể trong sách sử học Việt Nam và phương Tây. Không có vấn đề nào được đem ra thảo luận sôi nổi như vấn đề duy tân. Biên niên sử, động cơ của các nhà duy tân trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực và Đông du : đó là những vấn đề không cần nhắc lại ở đây vì đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến. Chỉ riêng vấn đề giáo dục khiến chúng tôi lưu ý. Đây là vấn đề chủ yếu của mọi cuộc cải cách. Cuộc tranh luận có thể tóm tắt như sau: xuất phát từ sự phê phán gay gắt việc đào tạo truyền thống đến chủ trương xóa bỏ các kỳ thi hương, các nhà duy tân đòi hỏi một nền giáo dục thực hành, bổ ích, phổ cập mở cho tất cả mọi người và dùng chữ quốc ngữ là công cụ chủ yếu để chuyển tải và tiếp thu kiến thức. Lời buộc tội càng thêm gay gắt mang tính lật đổ khi đa số trong số nhà cải cách như Lương Văn Can, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu đang tố giác những khuyết tật của chính tầng lớp xuất thân của họ. Các bài thơ của Nguyễn Thượng Hiền là những lời lên án mạnh mẽ các kỳ thi chỉ là mua danh hão:

Danh tâm vị đoạn hối điều trùng

Túy bả ngâm biên phó chúc dung

Dịch nghĩa:

Tập thơ chạm gọt bởi ham danh

Say đót quách đi dạ cũng đành⁸

⁸ *Tự phần thi cáo hữu cảm tác* do Lại Nguyên Ân trích dẫn trong “Ảnh hưởng của Tân thư trong sáng tác của Nguyễn Thượng Hiền” trong Đinh Xuân Lâm (chủ biên) *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX* (1997), tr.443. Cũng xem *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền*, (1959), tr.97, 212.

Năm 1905 Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng tiến hành một chuyến du hành vào Nam để cổ động dân chúng ủng hộ duy tân. Đến Bình Định, các ông trà trộn vào đám sĩ tử dự hạch thí, dưới biệt hiệu Đào Mộng Giác họ làm một bài thơ nhan đề *Chí thành thông thánh* và một bài phú nhan đề *Lương Ngọc danh sơn* có tiếng vang “như sét đánh”⁹. Bài thơ chỉ trích sự bất lực của văn chương bát cổ trước các vấn đề xã hội đương đại đang gay gắt.

Vạn gia nô lệ cường quyền hạ

Bát cổ văn chương thụ mộng trung

Dịch nghĩa:

Muôn dân nô lệ cường quyền mạnh

Tám vẻ văn chương giấc ngủ mơ.

Noi gương các bậc tiền bối ở thế kỷ XVIII như Lê Quý Đôn hay Ngô Thì Sĩ và ở thế kỷ XIX như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Xuân Bảng, những người chủ trương duy tân thế kỷ XX tố cáo tính cách hình thức chủ nghĩa của giáo dục lúc đó: phương pháp học chỉ thiên về luyện trí nhớ, học cho thuộc mặt chữ và lời dạy của người xưa, dùng những công thức rập khuôn, sáo rỗng trong các kỳ thi.

Vậy nên (thí sinh) cứ cầm đầu, cầm cổ đọc những cuốn sách trống rỗng, không thiết thực, kiến thức thiếu thốn. Học xong đi thi, hoặc mong ở chỗ văn hay, hoặc sao chép những lời cũ rích.

Đó là các tác giả cuốn sách *Quốc dân độc bản* đã viết trong chương *Luận khoa cử chi hại*¹⁰. Nhắc lại một đề tài quen thuộc của

⁹ Vũ Đình Liên, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, (1963), tr.527. Nguyễn Văn Dương, *Tuyển tập Phan Chu Trinh*, (1995), tr.66, 72-74. Bài thơ do Nguyễn Xuân Hòa trích dẫn trong “Ảnh hưởng của tư tưởng Khang Lương đến một số nhà văn Việt Nam” trong *Tân thư và xã hội Việt Nam...*, sđd, tr.416.

¹⁰ “Luận khoa cử chi hại” trong *Quốc dân độc bản. Văn thơ Đông Kinh nghĩa thực*,

Nguyễn Trường Tộ và Đặng Xuân Bảng, họ đánh giá rằng cái đòi bại của chế độ thi cử là làm thui chột tài năng. Mê hoặc văn chương có hệ quả là khinh thường các nghề thủ công và buôn bán là những nghề không cần phải học cũng biết. Làm quan là tham vọng duy nhất của đám nho sĩ hiển dương phần chủ yếu của đời mình vào các kỳ thi. Chỗ trong bộ máy chính quyền thì ít mà số người muốn ra làm quan thì nhiều. Mất cân đối giữa cung và cầu rất lớn. Phan Kế Bính phản nản: “Ngày nay sĩ tử vui đầu nung kinh nấu sừ không biết làm gì khác”¹¹. Trần Tế Xương (Tú Xương) tám lần lều chõng đi thi từ 1885 đến 1906 mà vẫn không đỗ, đó là trường hợp điển hình cho thái độ ngoan cố đó. Trong hồi ký, Trần Huy Liệu bày tỏ lòng chán ghét chế độ thi cử mà ông anh cả tác giả là một nạn nhân. 13 tuổi đã đi thi, năm 30 mới đỗ tú tài và chết ngay năm đó vì bệnh lao, “quả báo của 12 năm học thi quá sức!”¹². Về điểm này Đông Kinh nghĩa thực đã báo trước chiến dịch báo chí tiến hành giữa hai cuộc chiến tranh thế giới để tố cáo thành kiến đối với nghề buôn và kỹ nghệ: “Có chí làm quan, có gan làm giàu”. Đây là một quan niệm hai lần sai lầm theo con mắt những người thuộc phái cách tân dẫn cả dân tộc đến chỗ bỏ rơi nghề khác và cho rằng chỉ cần có chí là làm được quan không cần phải qua đào tạo thực sự. Trong tâm trí của họ tài năng không thể đánh giá theo giá trị của nghề làm quan. Nếu không thì xã hội phải coi những người thợ thủ công và người làm nghề buôn bán danh tiếng là hạng người thấp kém trong xã hội vì họ không cần phải học tập đào tạo cũng làm thợ và đi buôn được. Vậy tất cả các nghề nghiệp đều đóng góp vào lợi ích chung làm cho xã hội phát triển. Vì vậy làm nghề gì cũng phải học đến đâu đến đâu. Đỗ Thận là một trong những người hăng hái bảo vệ cho luận thuyết ấy. Tuy nhiên tờ báo của ông, tờ *Khai hoá* tiên phong trong

(1997), tr.253-254.

¹¹ Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, N. Louis-Hénard dịch và chú giải, *Mœurs et Coutumes du Vietnam*, (1975), tr.127.

¹² Trần Huy Liệu. *Hồi ký...*, sđd, tr.14

cuộc chiến không phải là người bảo hộ duy nhất. *Nam Phong* cũng làm cho độc giả phải quan tâm suy nghĩ về vấn đề đó. Trên tờ *Nam Phong* Nguyễn Bá Trác phản nân đồng bào của ông chỉ nhìn thấy quan trường đem lại hy vọng duy nhất là thành đạt trong xã hội và coi khinh những nghề khác¹³.

Việc phê phán triệt để các khoa thi dẫn đến yêu sách phải bãi bỏ. Đặc biệt Đông Kinh nghĩa thực còn kêu gọi cải cách hoàn toàn việc học¹⁴. Những người của Đông Kinh nghĩa thực đem lối học vô dụng, tức là để đi thi, đối lập với việc học hữu dụng mở cho tất cả các tầng lớp xã hội như: ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, khoáng vật, thổ nhưỡng, khoa học thường thức, hóa học, tâm lý học, đạo đức, chính trị và kinh tế học. Cuộc vận động cải cách việc học chủ trương đa dạng hóa giáo dục phổ thông lấy chữ quốc ngữ làm nền tảng nhằm vào mọi tầng lớp trong xã hội: nông dân, thợ thuyền, người buôn bán, chứ không phải chỉ dành cho lớp nho sĩ. Chúng tôi nhấn mạnh tầm vóc của ý tưởng đó ở Việt Nam: đây là lần đầu tiên đã hình thành một đòi hỏi giáo dục phổ cập¹⁵. Phải bỏ lối học độc quyền nghĩa là chỉ học cổ văn, phải mở nhiều trường học, dịch và phổ biến các sách viết bằng quốc ngữ, gửi thanh niên đi học các trường chuyên nghiệp ở nước ngoài. Một nền giáo dục như thế sẽ triệt để loại bỏ ưu thế độc tôn của kẻ sĩ, quan lại trong xã hội, kéo theo sự đảo lộn trong việc sắp xếp vị trí các tầng lớp trong xã hội. Trước đây chỉ có 4 hạng: sĩ - nông - công - thương, thì nay các tầng lớp đều ngang nhau không tầng lớp nào thiêng liêng cao quý hơn các tầng lớp khác. Trong văn thơ Đông Kinh nghĩa thực, xã hội được hiểu theo phạm trù xã hội - kinh tế. Ví như tác giả cuốn *Quốc dân*

¹³ Đỗ Thận. "Có chí làm quan, có gan làm giàu" *Khai hoá nhật báo*, 87 (25/10/1921). Đỗ Thận, "Ai có trí muốn làm quan", *Khai hoá nhật báo*, 253, (18/5/1922). "北圻官制改定問題", *Nam Phong*, 20 (1919/2), tr.41-48.

¹⁴ Về phong trào này xin xem Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh nghĩa thực*, (1968) và Marr D.G. *Vietnamese Anticolonialism 1825-1925*, (1971), tr.156-184.

¹⁵ Trong khi ở Trung Hoa đòi hỏi này không mới : Huang Zongxi (1610-1695) đã đưa ra từ giữa thế kỷ XVII (xem chương 2).

độc bản dùng cụm từ *nhân công sinh lợi*, được ông chia làm sáu hạng: hái lượm và săn bắn - chăn nuôi và trồng trọt - chủ xưởng - quan lại - nhà giáo - trạng sư cũng như những người phục vụ họ. Không những tác giả khước từ mọi uy tín xã hội của quan lại mà ông còn ngầm chỉ trích tính cách ăn bám của họ. Ví như tác giả cho rằng số lượng của ba hạng đầu phải là vô hạn. Nhưng để tránh lãng phí tiền của công cộng thì số các quan lại, nhà giáo và đầy tớ phải tùy thuộc mật độ dân số và trình độ sản xuất¹⁶.

Việc chỉ trích thi cử không tách rời khỏi những suy nghĩ về tương lai của tầng lớp tinh hoa của Việt Nam. Một con đường khác mở ra cho lớp nho sĩ vô công rồi nghề, nếu họ không còn thành kiến với các nghề thủ công và buôn bán. Đó là nội dung những thách thức mà những người chủ trương cải cách dự định nêu lên. Thật ra, từ hơn một thế kỷ nay sự thay đổi trong tầng lớp tinh hoa này không ngừng được đem ra bàn cãi. Các ông quan không phải là thờ ơ với các vấn đề kinh tế của đất nước mà họ đã từng tham dự gián tiếp trong suốt thế kỷ XVIII. Nếu sau đó Triều đình nhà Nguyễn đã dẹp sự phát triển một tầng lớp thương nhân thì vấn đề mở cửa cho tầng lớp này đã được các nhà duy tân như Nguyễn Trường Tộ hay Đặng Xuân Bảng dưới triều Tự Đức bênh vực. Từ năm 1888 khi ông về Hành Thiện dạy học, Đặng Xuân Bảng đã tiếp tục nung nấu ý tưởng canh tân : ông cho rằng đa số các hàng làm ra chất lượng không bảo đảm, thợ thủ công có tài khăng khăng giữ bí quyết nhà nghề, sự thao túng của người ngoại quốc vào công việc buôn bán... đó là hậu quả trực tiếp hay gián tiếp cho những thành kiến của sĩ phu thời bấy giờ¹⁷.

Hoàng Trọng Phu, hiệu trưởng trường hậu bổ cũng có những mối quan tâm tương tự. Từ 1898 ông mong muốn tạo một lớp dạy

¹⁶ Trích *Quốc dân độc bản* trong *Văn thơ Đông Kinh nghĩa thực*, sđd, tr.274-275.

¹⁷ Đặng Xuân Bảng, *Hí long di tặng*, một phần do Hoàng Văn Lâu dịch trong *Khảo sát văn bản...*, sđd, tr.18. Phan Đại Doãn, "Les lettrés humanistes", *Etudes vietnamiennes*, 56 (1979), tr.125-126.

kế toán để một số học sinh có thể đi vào kinh doanh:

Theo ý tôi, đưa môn kế toán, môn địa lý vào chương trình học của trường (hậu bổ) rất có lợi. Càng theo việc kinh doanh, những ông quan giàu có sẽ không màng đến những vị trí thấp kém mà ngạch cai trị có thể đem đến cho họ. Do hoạt động kinh doanh họ có thể có thêm thu nhập đồng thời góp phần xây dựng đất nước phồn vinh¹⁸.

Cuối cùng nhiều quan cũng không tỏ vẻ thờ ơ với lời kêu gọi của Đông Kinh nghĩa thực, ủng hộ việc thành lập các công ty kinh doanh của người Việt Nam¹⁹. Ví như Nguyễn Quyền, nguyên là huấn đạo một huyện đã cùng với Hoàng Tăng Bí lập công ty Đông Thành Xương ở phố Hàng Gai sản xuất chè sen, các đồ trang trí bằng lụa và bán hàng ngũ kim. Tương tự như vậy có Nghiêm Xuân Quảng, tiến sĩ, án sát tỉnh Lạng Sơn tháng 6/1906 xin nghỉ việc quan một năm để lập công ty vốn 30000 đồng bạc Đông Dương. Ông định cạnh tranh với thương nhân người Hoa trước hết là tại các tỉnh biên giới rồi đến các tỉnh đồng bằng. Sáng kiến này được viên công sứ Pháp nhiệt liệt chấp nhận:

Sáng kiến của viên quan đỗ tiến sĩ sẽ chỉ ra cho đông đảo các nho sĩ, tất cả chỉ mong có một chức quan, thấy rằng đi vào kinh doanh không gì nhục nhã²⁰.

Với tư cách nhà diễn thuyết tại trường Đông Kinh nghĩa thực, Nghiêm Xuân Quảng tuyên ngôn ủng hộ chấn hưng kinh tế nước nhà, đăng trên *Đăng Cổ tùng báo* năm 1907:

Biết bao nhiêu là đèn, là dầu, là vải, là vóc, là ô, nào giấy, nào bí tất là đồ văn minh các nước vẫn chờ vào nước mình ; thế mà nước mình không có một cái gì để đổi lại. Mà lại để cho những hiệu khách buôn đi bán lại, để thâu cho hết tiền bạc của ta (...). Chết nỗi ! Cả

¹⁸ ANV-RST 46352.

¹⁹ Xem Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng 8*, (1975), t.2, tr.56-57. Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, (1982), tr.62-69.

²⁰ ANV-RST 54068, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Bách.

nước không có một cửa hàng nào lớn, xưởng thợ nào đông, người trong nước thì không có nghề nghiệp gì mà trông cậy được. Mấy mươi triệu người nhưng nhúc mà chỉ khur khur trông nom vào một ít ruộng cũ choèn choèn, mà một người chưa làm thì mười người đã chực ăn, nhẽ nào đến năm mất mùa mà chả chết đói ?²².

Ghép lại các sáng kiến

Phái đoàn thường trực

Hai nghị định ngày 17/10/1905 và ngày 7/11/1905 của toàn quyền Đông Dương Paul Beau cho phép thành lập “phái đoàn thường trực của các quan Đông Dương ở Pháp” đã tạo điều kiện cho các quan chức, công chức và sĩ phu Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Cao Miên được chỉ định hàng năm điều hành những chuyến du khảo tại Pháp²³. Đây không phải là lần đầu tiên có tổ chức này. Do Vũ Văn Báo và Nguyễn Trùng cầm đầu, một phái đoàn đầu tiên lên đường đi Marseille, Lyon và Paris theo lời khuyên của nhà cầm quyền thuộc địa trong những năm 1889-1890. Trong bài *Kỷ sửu Tây hành nhật ký* Vũ Văn Báo đã ghi lại những cảm tưởng của ông, những hoạt động “ngoại giao” và ông đặc biệt quan tâm đến các cuộc viếng thăm các nhà máy đóng tàu và đầu máy xe lửa. Tương tự như vậy nhằm để cải thiện quan hệ giữa hai nước, Nguyễn Trọng Hợp đã đến Paris năm 1894. Cuối cùng 6 năm sau Vũ Quang Nhạ tuần phủ Bắc Ninh, Hoàng Trọng Phu, hiệu trưởng trường hậu bổ, Từ Đạm tri huyện Xuân Trường và nho sĩ trẻ Đặng Văn Nhã cũng lên đường đi Pháp.

Phái đoàn do Paul Beau thành lập có gì khác với các chuyến đi Tây trước đây? Khác ở chỗ các chuyến đi trước đây tiến hành

²² Trích bài đăng trên *Đăng Cổ tùng báo* (1/8/1907) do Trần Huy Liệu dẫn trong *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, (1960), tr.159.

²³ Chúng tôi dựa vào bài báo của Christiane Pasquel-Rageau, “Récits du voyage de ‘mandarins’ vietnamiens et cambodgiens en France (1906-1907)”, trong Salmon, Cl. (chủ biên), *Récits du voyage des Asiatiques...*, sđd, tr.385-405.

đúng thời điểm và không nằm trong đào tạo quan lại. Hai chuyến đầu tuy không thể coi là chuyến đi sứ, tuy nhiên do tư cách của các thành viên trong đoàn nên nó mang tính ngoại giao²⁴. Chuyện kể về chuyến đi năm 1889-1890 xét đến cùng là một bản báo cáo tâu lên nhà vua. Ngược lại, chuyến đi thứ ba báo trước chương trình của Paul Beau vì nó mang đầy đủ tính chất một chuyến du khảo.

Phái đoàn thường trực do sáng kiến của Paul Beau nằm trong một dự án chính trị thật sự. Không có gì là ngẫu hứng trong việc chuẩn bị chương trình đó. Thời gian các chuyến đi, chi phí và thành phần đoàn, người cầm đầu kể cả quá trình diễn biến của chuyến đi Pháp đều được chuẩn bị tỉ mỉ chu đáo. Mỗi chuyến đi kéo dài một năm và chương trình được tiến hành trong 3 năm liền²⁵. Việc thành lập phái đoàn thường trực được quyết định ở Paris trong tháng 9/1905 trong lúc toàn quyền Beau đang về nghỉ hè tại Pháp. Một bức điện của bộ thuộc địa yêu cầu Hà Nội dự kiến ngân khoản chi tiêu trích trong ngân sách Bắc và Trung Kỳ và trên ngân sách toàn Đông Dương, “tức 120000 francs cho chuyến đi và ăn uống cho 20 viên quan được phái đi Pháp để nghiên cứu văn minh của nước Pháp”. Ngoài ra nghị định ngày 17/10/1905 cũng đề ra việc chỉ định người đứng đầu phái đoàn thường trực, gọi là một tổng giám đốc phái đoàn sẽ cư trú thường xuyên tại Pháp. Nghị định đó cũng quy định thể thức tài trợ, thời gian lưu trú và nói rõ thành viên sẽ chọn “trong số các quan chức, các công chức bản xứ và những nho sĩ ít nhất 35 tuổi và càng biết nhiều tiếng Pháp càng tốt”.

Một nghị định bổ sung ngày 7/11/1905 chỉ rõ địa điểm lưu trú và nói rõ phái đoàn sẽ được hướng dẫn ra sao tại Pháp, dự kiến chỉ định những người phụ trách các trung tâm khảo sát trong các thành

²⁴ Hai phái đoàn này được Tạ Trọng Hiệp nêu ra trong bài “Le Journal de l’ambassade de Phan Thanh Giản en France (4 juillet 1863 - 18 avril 1864)” trong Salmon, Cl. (chủ biên), *Récits du voyage des Asiatiques...*, sđd, tr.336, chú thích 6 và 8.

²⁵ Trừ thời gian đi tàu thủy, mỗi chuyến đi Pháp kéo dài 7 tháng.

phố Marseille, Nancy, Lyon và Paris²⁶. Sẽ chỉ định một phó tổng giám đốc phái đoàn giống như những người phụ trách của nhóm sẽ do toàn quyền Đông Dương đích thân lựa chọn tùy theo “trình độ hiểu biết tiếng nói, phong tục và luật pháp bản xứ ở mỗi nước Đông Dương”.

Lãnh đạo chung của phái đoàn được giao cho Fourès, nguyên là tổng thư ký của chính quyền bảo hộ ở Cao Miên, thống sứ Bắc Kỳ từ năm 1895 đến 1905, ông này sẽ quyết định phân phối ngân khoản cho các trung tâm khảo sát như các chi phí về ăn ở đi lại của các thành viên đoàn khảo sát tại Pháp. Phò tá cho Fourès có Chéon, nguyên là giám đốc nha bản xứ của phủ thống sứ Bắc Kỳ, chính ông này trong thời gian thành lập trường hậu bổ đã phụ trách tổ chức thi tốt nghiệp cho học sinh. Ngoài ra có Haas, nguyên lãnh sự Pháp ở Miến Điện và Trung Quốc đã nghỉ hưu được chỉ định đứng đầu trung tâm khảo sát tại Paris. Là thầy thuốc, nhà thực vật học và thị trưởng thành phố Phnôm Pênh, Philippe Hahn phụ trách hướng dẫn thành viên trong đoàn trong thời gian lưu trú ở Nancy. Cuối cùng là Chenieux công chức ngạch cai trị tại Đông Dương lúc này đang về nghỉ sẽ phụ trách nhóm khảo sát ở Lyon. Trong suốt thời gian lưu trú ở Pháp lượt đi đã có Bosc thông ngôn chính và tác giả nhiều cuốn sách cho người bản xứ, còn lượt về đích thân Pierre Pasquier phụ trách. Như vậy người ta có thể nhận xét rằng những người phụ trách đoàn là những viên chức thuộc địa ở trình độ rất cao.

Năm 1906, sinh hoạt phí cho đoàn được quyết định rất chính xác. Lương tháng của các thành viên được để lại cho gia đình chi dùng. Mỗi chuyến đi sẽ được phụ cấp thêm để may quần áo ấm ở Marseille. Trong thời gian đi công cán tại Pháp mỗi thành viên được lĩnh lương tháng 120 francs để chi tiêu vật ngoài chi phí ăn ở tại gia đình hay các căn hộ cho thuê tại các tỉnh đến thăm. Thư từ

²⁶ Việc thành lập trung tâm khảo sát ở Marseille cuối cùng bị bãi bỏ.

giữa Fourès và văn phòng ở Hà Nội trước khi đoàn đến Pháp cho biết việc bố trí chỗ ăn ở bảo đảm sức khoẻ cho các thành viên trong đoàn. Một bác sĩ được cử đến mỗi nhóm ít nhất thời gian đầu và việc giám sát theo dõi sức khoẻ của các thành viên khá chu đáo.

Trong đoàn đầu tiên thành viên là những ai? Bằng thông tư ngày 5/12/1905, các thống sứ Hà Nội, khâm sứ Huế và Phnôm Pênh có nhiệm vụ đưa ra những đề nghị thành lập đoàn. Danh sách cuối cùng được chốt lại ngày 30/1/1906 gồm 2/3 là quan chức người Việt (10 đại biểu Bắc Kỳ, 10 cho Trung Kỳ và 5 cho Cao Miên). 9 đại biểu Bắc Kỳ là những quan đương chức ở địa phương như Nguyễn Năng Quốc, Trần Tấn Bình, Trần Văn Tiệp, Đào Trọng Vận (con cựu tổng đốc Đào Trọng Kỳ), Nguyễn Doãn Thạc, thủ khoa thi tốt nghiệp trường hậu bổ tháng 9/1900 (cháu nội Nguyễn Tư Giản, một ông quan có tư tưởng canh tân), Lê Văn Đính, Phạm Gia Thụy, Nguyễn Kiêm, Vũ Văn San và Đào Thiện Tân²⁷. Đa số bọn họ đều cựu học sinh trường hậu bổ.

Chương trình khảo sát khiến chúng ta nghĩ rằng nhà cầm quyền Pháp muốn tạo cho các quan một cách nhìn rộng rãi hơn về xã hội Pháp tức là công nghệ, kinh tế - công nghiệp, thủ công, thương nghiệp, ngân hàng và kỹ thuật quản lý, các thiết chế chính trị, nghệ thuật thông qua các cuộc viếng thăm các công trình kỷ niệm lịch sử, giáo dục chuyên nghiệp và bảo tồn di sản văn hóa và tri thức trong các thư viện và các bảo tàng. Chúng tôi chỉ được đọc báo cáo của phái đoàn thứ nhất từ 3/3 đến 14/11/1906.

Cuộc đi thăm ngân hàng Crédit Lyonnais Paris ngày 23/7/1906 của các quan Trung Kỳ đã gây nên sự chú ý đối với các vấn đề tài chính và thương nghiệp :

²⁷ ANV-RHD 135, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Năng Quốc. ANV-RST 31542, hồ sơ hành trạng của Trần Văn Tiệp. ANV-RST 35212, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Doãn Thạc. ANV-RHD 86, hồ sơ hành trạng của Lê Văn Đính. ANV-RST 39318, hồ sơ hành trạng của Phạm Gia Thụy. ANV-RST 19706, 35116, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Kiêm.

Để có một ý niệm về tầm quan trọng của nền tài chính Pháp, phải đi thăm các ngân hàng. Crédit Lyonnais là một trong những ngân hàng tư nhân của nước Pháp, có chi nhánh khắp các nước trên thế giới. Tại Paris ngân hàng Crédit Lyonnais có 3000 nhân viên và mỗi ngày giải quyết 6000 lệnh thu, chi. Ở dưới tầng hầm có chứa các két sắt đồ sộ đựng nhiều tỷ đồng. Tổ chức ngân hàng có thể nói là một công việc tuyệt vời. Ông thống đốc ngân hàng có cho chúng tôi biết thêm nếu chỉ sơ sển một tí là chìm ngụp trong hỗn loạn. Ngân hàng là một trụ thủ hữu hiệu của thương nghiệp mà thương nghiệp có ăn nên làm ra cũng nhờ sự vận hành thường xuyên và tiến bộ của dịch vụ ngân hàng.

Tuy nhiên nhiệt tình khảo sát của đoàn không che lấp được nỗi chua xót về sự lạc hậu về kinh tế của nước nhà :

Người Đông Dương không chịu đi buôn to, không làm công nghiệp lớn vì họ thiếu tin cậy lẫn nhau để lập ra những công ty có thể làm được việc kinh doanh lớn, cho nên ở trong nước không có ngân hàng của người bản địa. Do đó tiền bạc của Đông Dương bao giờ cũng được giấu kín không ăn nên làm ra và mỗi ngày lại giảm đi vì người ta không biết sử dụng có ích đồng tiền trong công nghiệp và làm ăn buôn bán lớn.

Các quan phía Bắc trong thời gian lưu lại ở Nancy cũng tỏ ra đặc biệt quan tâm đến các thiết chế tài chính tương tế và hợp tác xã: nhà cầm đồ, quỹ tiết kiệm, hội từ thiện Nancy, hợp tác xã nông nghiệp. Nhưng chính là công nghiệp đã chiếm vai trò ưu thế trong chương trình khảo sát. Có nhiều loại và số lượng các nhà máy ở thành phố Nancy và ngoại ô đã được đoàn đến thăm. Những ngành công nghiệp nặng được giới thiệu với đoàn là các nhà máy thuộc ngành công nghiệp nặng – lò cao, lò luyện kim Adt de Pont-à-Mousson, xưởng rèn Champigneulles, nhà máy hơi đốt và xi măng Nancy –; công nghiệp chế biến – nhà máy giấy Adt ở Pont-à-Mousson, nhà in Berger- Levrault, hãng Humblot Helminger chuyên in bưu ảnh, xưởng làm đồ sành Lunéville, công ty chụp ảnh

vùng Lorraine, làm dây curoa Luc, xưởng đóng giày Pernot, nhà máy kéo sợi và dệt Emmanuel Lang và con trai, nhà máy nước đá miền Đông – nông sản thực phẩm – ruộng muối Saint Nicolas, nhà máy liên hợp bia Maxéville, nhà máy xay cỡ lớn Vilgrain Simon, nhà máy sản xuất sôcôla và đồ hộp thực phẩm ở Nancy. Qua những cuộc đi thăm đó các quan đã rút ra những kết luận gì? Có sự phân biệt rõ rệt giữa quan Bắc Kỳ và quan ở Trung Kỳ. Nếu các quan Bắc Kỳ biểu lộ phần khởi, thì quan Trung Kỳ do trình độ tiếng Pháp kém hơn, nên không rút ra được những điều bổ ích qua chuyến tham quan. Họ ước ao được học lý thuyết trước khi hiểu rõ những ứng dụng, những thành tựu khoa học trong lĩnh vực kỹ nghệ.

Chuyến công cán cũng là dịp để các quan làm quen với nghiên cứu khoa học và kỹ thuật như nhóm Bắc Kỳ tỏ ra rất say mê với công trình của kỹ sư Filippi ứng dụng trong vận tải hàng không. Còn các quan Trung Kỳ thì ca ngợi công cuộc cơ khí hóa giúp tiết kiệm thời gian và nhân lực.

Văn hóa và chính trị, đó là những mặt không thể thiếu trong chủ trương của người đứng ra tổ chức các chuyến du khảo đó, như việc thăm bảo tàng tiền tệ, bảo tàng Sèvres và bảo tàng thương phế binh, điện Panthéon và viện dân biểu (hạ viện). Các quan Bắc Kỳ đặc biệt quan tâm đến việc điều hành của viện dân biểu.

Thành tích của phái đoàn thường trực cần được đánh giá như thế nào? Nhà sử học có thể đánh giá thấp ảnh hưởng của các chuyến du khảo đó. Đúng là sáng kiến này tỏ ra quá rụt rè so với đòi hỏi cải cách của Đông Kinh nghĩa thực. Ngoài ra thời gian công cán ngắn (3 năm), thành phần đoàn ít ỏi khiến người ta nghi ngờ tác dụng của nó. Từ 1909, toàn quyền Đông Dương Klobukowski ban hành nghị định giải thể phái đoàn sau khi xảy ra một sự kiện do một thành viên trong đoàn liên can đến việc xúi giục hay dựng nên việc tuyên truyền chống Pháp. Biến cố này nằm trong bối cảnh chính trị mới: phong trào chống đối nhà cầm quyền thuộc địa lên cao, âm mưu đầu độc lính Pháp trong trại lính thành Hà Nội ngày 27/6/1908, phong trào

chống thuế và chính sách thuộc địa trở nên cứng rắn hơn: vận động chính phủ Nhật buộc Phan Bội Châu rời khỏi nước Nhật, bắt Phan Châu Trinh, đóng cửa Đại học Đông Dương.

Tuy nhiên, trở về Việt Nam, nhiều thành viên trong phái đoàn tiếp tục những hoạt động, bày tỏ sự lo lắng đối với tương lai đất nước, tổ chức các cuộc diễn thuyết đề xuất các giải pháp duy tân. Ngoài ra báo chí và tạp chí phổ biến rộng rãi các báo cáo khảo sát của các thành viên phái đoàn. Bằng chứng phong phú nhất là của quan Trần Tấn Bình, thành viên chuyến du khảo thứ nhất. Báo *Tribune indochinoise* (Diễn đàn Đông Dương) nhân kể lại một cuộc nói chuyện có kết quả để đăng báo cáo của Trần Tấn Bình, sau đó lại đăng lại trong BEFEO năm 1907²⁸. Ý kiến đưa ra chung quanh các đề tài tương tự như những quan điểm của Đông Kinh nghĩa thực. Ảnh hưởng của lý thuyết Darwin về tiến hóa xã hội, tác giả (Trần Tấn Bình) phân nân sự lạc hậu về kinh tế của đất nước và quy cho nguyên nhân là do hệ thống giáo dục lạc hậu. Ông nhắc lại phải phân biệt giữa tri thức hữu dụng và tri thức vô dụng rồi tôn vinh giá trị của chữ quốc ngữ như là công cụ phổ biến kiến thức hiện đại và nâng cao trình độ học vấn của quần chúng, nhấn mạnh công chúng Việt Nam có thể học rất nhanh chữ quốc ngữ. Ngoài ra ông kêu gọi lập các hội tương tế, các tổ chức đồng lợi, hợp tác xã nông nghiệp, không nói rõ Đông Kinh nghĩa thực mà chính ông là một thành viên, Trần Tấn Bình nhận xét rằng những nhà khởi xướng phong trào duy tân ở Trung Hoa và Nhật Bản đã vay mượn những kiến thức của họ từ phương Tây. Vậy ông kêu gọi các nhà duy tân Việt Nam nên coi nước Pháp là đối tác trong cải cách, đúng là việc này không phải tự nhiên mà có²⁹. Nguyễn Năng Quốc sau khi từ Pháp về cũng với một lòng nhiệt thành tương tự đã tổ chức

²⁸ Xem BEFEO, 7 (1907), tr. 154-165.

²⁹ Như David Marr đã nhấn mạnh “Điều cực kỳ có ý nghĩa là đứng trước sự lựa chọn giữa việc tiếp thu những tư tưởng phương Tây từ những ông chủ Pháp của họ và gián tiếp nhận con đường của Trung Hoa, tầng lớp sĩ phu tiên tiến đó, không trừ một ai, đã chọn con đường Trung Hoa”, Marr, D.G. *Vietnamese Anticolonialism...*, sdd, tr. 100.

một buổi diễn thuyết có 600 người dự ở Thường Tín ngày 23/3/1907. Để kết thúc bài diễn văn ông kêu gọi dân chúng Hà Đông lập các hợp tác xã và các hội tương tế. Sau đó tỉnh Hà Đông là nơi thử nghiệm nhiều hình thức kinh tế theo kiểu mới ở Bắc Kỳ: tổng đốc Hoàng Trọng Phu là người tích cực khuyến khích trong việc xây dựng tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh³⁰.

Cuộc hiện đại hóa vẫn tồn tại sau việc giải thể phái đoàn thường trực ở Pháp vì đó không phải là con đường duy nhất. Trong nội bộ quan trường sự quan tâm đến canh tân đã vượt qua khuôn khổ chật hẹp của những người trong phái đoàn. Dương Lâm, Lê Đình Lục, Nghiêm Xuân Quảng đã không tham gia hoạt động Đông Kinh nghĩa thực đó sao ? Nhiều người trong hàng ngũ quan lại có tư tưởng tiến bộ như Lê Đình Lục trong những năm 1910-1925 nung nấu lý tưởng canh tân đã khích lệ dân làng xóa bỏ hủ tục, tài trợ hay khuyến khích việc xây dựng các trường sơ đẳng trong các làng. Nhiều người khác dạy học trò đi thi theo phương pháp mới như Dương Lâm khi cáo quan về hưu đã mở trường dạy học theo kiểu mới ở Vân Đình (huyện Sơn Lãng) năm 1909.

Tuy chương trình bị bỏ dở nhưng không có nghĩa là nhà cầm quyền thuộc địa từ bỏ chủ trương đổi mới việc đào tạo quan trường. Các môn học trong trường hậu bổ đã thể hiện tính vĩnh cửu của chính sách này³¹. Trong cùng một tinh thần canh tân từ 1906 các giáo sư trong trường tổ chức cho học sinh năm thứ ba những chuyến viếng thăm các cơ sở công nghiệp công và tư trong thành phố Hà Nội.

Cải cách học chính

Nhà cầm quyền thuộc địa đặc biệt là dưới thời toàn quyền Paul Beau không thờ ơ trước những đòi hỏi cải cách việc dạy và

³⁰ Nha môn Tổng đốc Hà Đông, *Les industries familiales dans la province de Hà Đông*, (1932).

³¹ Xem đoạn dưới.

học, Nhưng ở đây nữa, những sáng kiến của toàn quyền không tách rời vai trò của các quan cao cấp ở Bắc Kỳ³². Không phải đơn giản chỉ là những người thi hành một cuộc cải cách đã được Paul Beau đề xướng, các quan đã tích cực xây dựng và thực hiện chương trình cải cách. Việc đột ngột đem chữ quốc ngữ thay thế vị trí của chữ nho trong chương trình giáo dục như không thích hợp với các nhà chủ trương duy tân. Họ mong muốn có sự thỏa hiệp có nghĩa là đưa các trường dạy chữ nho xích lại gần các trường Pháp-Việt bằng cách hiện đại hoá việc học chữ nho và đa dạng hóa chương trình của các trường Pháp-Việt.

Những thiết chế nào đã được xây dựng để phục vụ cho chính sách này? Tháng 11/1905, thành lập *nha học chính Đông Dương* trực thuộc phủ toàn quyền để phối hợp các cuộc cải cách giữa các nước Đông Dương³³. Nha này có *hội đồng cải tiến việc học cho người bản xứ*, một cơ quan giữ vai trò chủ yếu trong việc đổi mới giáo dục cũng như trong cải cách hành chính. Hội đồng này phải cải tổ lại các kỳ thi hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, đưa tiếng Pháp và khoa học vào nội dung đề thi. Hội đồng cũng phải chú ý đến việc biên soạn sách giáo khoa, sách đọc thêm và các từ điển³⁴. Ngoài ra hội đồng còn đề xuất chủ trương liên quan đến cải cách quan trường được ban hành năm 1907 nhưng sau đó bị bác bỏ do có các biến cố của năm 1908, sau này *ủy ban cải cách hành chính bản xứ* lại đưa ra bản đi đến quy chế mới năm 1912. Cuối cùng hội đồng cải cách việc học cho người bản xứ cũng có vai trò gián tiếp trong việc cơ cấu lại trường hậu bổ, vì các thành viên trong hội đồng đều có trình độ cao. Ngoài các giám đốc các cơ sở khoa học của Đông Dương và đại biểu Triều đình Huế và Phnom Pênh, hội đồng còn có các thành viên người Pháp và người Đông Dương do

³² Beau P., *Situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, (1908), t.1, tr.179.

³³ Sắc lệnh ngày 14/11/1905.

³⁴ Nghị định ngày 8/3/1906 quy định nhiệm vụ của Hội đồng cải tiến giáo dục bản xứ.

toàn quyền Đông Dương chọn lựa trên cơ sở đề nghị của người Pháp lãnh đạo ở địa phương, tổng giám đốc nha học chính Đông Dương và viện trưởng viện viễn đông bác cổ Pháp trong số những nhân vật thành thạo nhất biết rõ nhất về giáo dục ngôn ngữ và phong tục³⁵.

Ở Bắc Kỳ, hội đồng còn có *ủy ban địa phương về cải tiến việc học của người bản xứ* trợ giúp. Trong ủy ban có nhiều quan chức tham gia chứng tỏ vai trò của họ trong cuộc cải cách như Đỗ Văn Tâm, tổng đốc, Thân Trọng Huề, án sát tỉnh Bắc Ninh, Nguyễn Văn Bảo, đốc học Hà Nam, Bùi Khắc Diên, đốc học Hưng Yên, Trần Văn Thông dạy ở trường hậu bổ³⁶. Sử học lỗi thời thường cho quan trường là đối thủ kiên quyết của các sĩ phu cấp tiến hoặc đơn giản là sự bảo lãnh phía Việt Nam cho những cải cách do nhà cầm quyền thuộc địa tiến hành. Bằng chứng về sự đối lập hạn hẹp giữa sĩ phu cấp tiến và quan chức lạc hậu dựa trên lá thư công khai của Phan Châu Trinh gửi toàn quyền Beau :

Kẻ sĩ trong nước, hoặc đề xướng Âu học, hoặc xin bãi bỏ khoa cử, hoặc tổ chức hội buôn, chẳng qua là muốn một trăm phần cứ lấy một vài. Nhưng quan lại thì lại ghét cho là đối địch với mình, cho nên nếu không coi là cuồng vọng, thì cũng vu là âm mưu. Những lời vu cáo ly gián hàng ngày đến tai quan lớn bảo hộ, chắc không phải một lần mà là nhiều lần³⁷.

Thực ra một bộ phận quan trọng trong giới quan chức đã tham gia phong trào cải cách mà không thể tiếp tục coi đó là trả lời đơn giản của nhà cầm quyền thuộc địa đối với các yêu sách của sĩ phu cấp tiến đang dâng cao. Dĩ nhiên một chính sách như thế không thể tách rời khỏi bối cảnh Việt Nam và châu Á lúc đó³⁸. Nhưng không

³⁵ Vô danh, "Chronique: Direction générale de l'enseignement. Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement indigène", BEFEO, 8 (1908), tr.452-464.

³⁶ Trịnh Văn Thảo, *L'école française en Indochine*, (1998), tr.166.

³⁷ Phan Chu Trinh, "Lettre ouverte au Gouverneur Général Beau" (Thư gửi Toàn quyền Bô), BEFEO, 7 (1907), tr.171, NCLS, 66 (1964), tr.11.

³⁸ Henri Gourdon, tổng giám đốc đầu tiên của nha học chính Đông Dương, người

thể thu hẹp cuộc cải cách vào một sự đối mặt đơn thuần giữa sĩ phu cấp tiến và chính quyền thuộc địa. Đây là một luận thuyết đã cố ý bỏ qua nguyện vọng và vai trò của các quan cao cấp mà công cuộc canh tân là mối quan tâm hàng đầu của họ. Chúng ta hãy dừng lại ở trường hợp Thân Trọng Huề, cầu nối giữa Triều đình và nhà cầm quyền thuộc địa, một khuôn mặt nổi bật của nhóm đại thần này. Ông quê ở huyện Phong Điền (Thừa Thiên) xuất thân trong một dòng họ có nhiều quan danh tiếng. Cha ông nguyên là tổng đốc Bình Định, bố vợ là thị lang Thương bạc (trông coi về quan hệ đối ngoại). Ông học ở một trường cấp ba nổi tiếng ở Paris (École alsacienne), rồi học sinh nội trú tại trường thuộc địa (1889-1895). Khi trở về nước ông làm thông ngôn cho Triều đình Huế, và hàn lâm viện thị thư bên cạnh nhà vua. Sau đó được tổng trú sứ Rheinart tiến cử, ông làm tham tá ở viện cơ mật. Khi còn học ở Paris ông đã được chú ý về sự thông minh và điềm tĩnh, tổng trú sứ Rheinart muốn ông trở thành nhà sư phạm cho những cải cách “được đưa vào một cách có phương pháp, dần dần từng bước có suy nghĩ chín chắn (...)”³⁹. Sau khi đảm nhận nhiều chức vụ cao trong quan trường ở Triều đình và các tỉnh và ở phủ toàn quyền, ông về dạy tại trường hậu bổ tại Hà Nội từ tháng 9/1906 đến tháng 4/1907, sau đó được bổ án sát Bắc Ninh⁴⁰. Song song với việc làm quan, Thân Trọng Huề suy nghĩ với những người khác trong giới quan lại về những điều kiện canh tân xứ sở theo hình mẫu Trung Quốc và Nhật Bản. Tháng 8/1906 ở Đà Nẵng ông gặp một người

cộng tác gần gũi của toàn quyền Beau cho rằng “cần phải thấu tóm trào lưu tư tưởng hướng về văn minh phương Tây để điều khiển và khiến nó phải phục vụ ý đồ của chúng ta, tránh không để nó hoạt động bên ngoài chúng ta và có thể chống lại chúng ta”. Trích một thư mật (14-19/8/1908) của Gourdon gửi toàn quyền Đông Dương Klobukowski. Trịnh Văn Thảo trích dẫn trong *L'école française...*, *sđd*, tr.104.

³⁹ ANV-RST 54178, hồ sơ hành trạng của Thân Trọng Huề.

⁴⁰ Ông đã từng làm án sát Khánh Hòa (tháng 9/1901-tháng 2/1902) biệt phái lên phủ toàn quyền (tháng 1/1902-tháng 1/1903), thị lang bộ Lại kiêm đại thần Cơ mật viện (tháng 2/1903-tháng 12/1903), bố chính Quảng Nam (tháng 12/1903-tháng 9/1906).

tên là Diêm, lãnh binh tỉnh Quảng Nam đến yêu cầu ông mua hộ cuốn *Nga Nhật chiến kể*, một cuốn sách Trung Quốc được rao bán ở hiệu Quảng Hưng Long phố Hàng Bồ Hà Nội. Vì cuốn này đã bán sạch, Thân Trọng Huề gửi cho Diêm bốn quyển sách Trung Quốc khác: một cuốn về lịch sử châu Âu đương đại, một cuốn sách địa lý, một cuốn về lịch sử nước Nhật duy tân và cuốn *Ấm băng thất văn tập* (Trích tuyển của Lương Khải Siêu). Ông giải thích tại sao ông đã mua và gửi cho Diêm những cuốn sách đó: “(...) tôi tin là những cuốn sách đã mua và gửi cho ông ta là bổ ích đối với những ai không biết tiếng Pháp nhưng lại muốn biết những sự vật hiện đại”. Viên khâm sứ Trung Kỳ buộc tội ông là công cụ cho phong trào thân Nhật. Ông đã bào chữa cho việc mua cuốn *Ấm băng thất văn tập* như sau:

Đây là hợp tuyển các bài văn xuôi của nhà duy tân Trung Quốc Lương Khải Siêu. Tôi tin rằng chữ “nhà duy” tân, do tôi thêm vào đã chỉ rõ hơn tinh thần của tác giả cuốn sách này có thể làm một số người lo ngại. Vâng! Lương Khải Siêu đúng là một nhà cải cách lớn của Trung quốc [...]. Ý tưởng chỉ đạo của ông là nước Trung Quốc phải hiện đại hóa. Tác giả còn chỉ ra những nguyên nhân về sự suy yếu của đất nước. Ông đã thẳng thắn chỉ trích những thói nhũn lợm của giới quan lại [...]. Ông ca ngợi văn minh phương Tây [...]. Ông tha thiết yêu mến các nhà văn Pháp như Montesquieu, Jean-Jacques Rousseau, Voltaire và cả bà Roland. Trong các bài viết của mình tác giả còn trích dẫn những nguyên tắc của *Vạn pháp tinh lý*⁴¹.

⁴¹ Thư ngày 2/1/1907 của Thân Trọng Huề gửi thống sứ Bắc Kỳ trong ANV-RST 54178. Trần Huy Liệu nhấn mạnh ảnh hưởng của Lương Khải Siêu đối với các sĩ phu Việt Nam đầu thế kỷ XX và các sĩ phu đã phát hiện Rousseau và Voltaire qua tân thư Trung Quốc. David Marr cho rằng những trước tác của Khang Hữu Vi bắt đầu xâm nhập Việt Nam sớm nhất cũng vào khoảng 1901-1902. Hai nhà duy tân Nguyễn Thượng Hiền và Nguyễn Quyền cũng đã từng biết đến tác phẩm của Khang Hữu Vi nhưng việc phổ biến rộng rãi chỉ bắt đầu vào những năm 1903-1904. Lúc đó, cuốn *Nhật Bản duy tân tam thập niên sử* là bản dịch Trung văn của công trình nghiên cứu Nhật Bản nhan đề *Minh Trị tam thập niên sử* đã được lưu hành rộng rãi. Có lẽ đây là cuốn sách Thân Trọng Huề đã mua năm 1906. Cuối cùng những bài báo của nhà duy tân Khang Hữu Vi đã được đăng năm 1902 trên

Vụ việc này không có ảnh hưởng đến đường công danh của Thân Trọng Huề, thống sứ Bắc Kỳ đã không đáp ứng yêu cầu của khâm sứ Trung Kỳ đòi trừng trị Thân Trọng Huề.

Những suy nghĩ của một viên quan khác là Đoàn Triển, tuần phủ Ninh Bình, cũng khiến chúng ta phải bỏ qua sự đối lập giữa sĩ phu cấp tiến và quan trường về công cuộc duy tân. Tờ trình năm 1906 của Đoàn Triển gửi cho thống sứ Bắc Kỳ đáng để chúng ta phân tích thêm. Đó không phải là một bản trình bày kỹ thuật khô khan mà tác giả đã luận về công cuộc duy tân bằng những lời lẽ mà Đông Kinh nghĩa thực không thể chối bỏ. Sau khi ghi nhận tác dụng tốt của việc du nhập chữ Hán từ thời Sĩ Nhiếp⁴², một nhà khai hóa văn minh ở miền nam Trung Hoa và mọi người đều sùng bái học chữ nho, Đoàn Triển phàn nàn rằng người Việt Nam sau đó bắt chước một cách nô lệ hệ thống giáo dục của Trung Quốc, nguyên nhân của tình trạng lạc hậu hiện nay của đất nước. Ông vui mừng thấy đồng bào ông tỏ lòng hâm mộ phong trào canh tân của Trung Quốc. Đa số học trò đi mua Tân thư, xuất sắc nhất như Phạm Huy Hổ đã tự mình viết các công trình về đổi mới giáo dục, nhưng ông (Đoàn Triển) cho rằng một thiểu số bí mật ra nước ngoài, tức là sang Nhật là một nguy cơ chính trị. Tuy nhiên ông tin rằng nhiệt tình đối với các công trình hiện đại sẽ có lợi cho việc phát triển giáo dục và đổi mới tri thức. Đoàn Triển đề nghị lập một ủy ban giáo dục để nghiên cứu các sách Trung Quốc, phương Tây và Việt Nam và trích ra những điều bổ ích để soạn sách giáo khoa: 18 cuốn sách, trong đó 1 cho lớp vỡ lòng, 13 cuốn cho bậc tiểu học và 4 cho bậc trung học. Ông nghĩ rằng 13 cuốn cho bậc tiểu học có thể các học sinh thông minh nhất có thể

Tân dân tùng báo phê phán chính phủ chuyên chế, kêu gọi nhân dân Trung Quốc thức tỉnh và đi vào thế giới hiện đại, đã được sao lục thành nhiều bản và lưu hành rộng rãi. Xem Trần Huy Liệu, *Hồi ký...*, sđđ, tr.25-26. Marr, D.G, *Vietnamese Anticolonialism...*, sđđ, tr.98-211.

⁴² Sĩ Nhiếp, thái thú Giao Chỉ từ 187 đến 226 đã du nhập kỹ thuật Trung Quốc vào Việt Nam, phát triển giáo dục truyền bá đạo Lão và đạo Khổng. Taylor, K. *The Birth of Vietnam*, (1983), tr.70-80.

tiếp thu trong 2 hay 3 năm, học sinh kém hơn sẽ mất 5 hay 6 năm. Ông cho rằng giáo dục cổ điển chỉ là tích lũy một cách đơn giản tri thức suốt cuộc đời chưa xong mà không ai nghiên cứu sâu. Trái lại nền giáo dục mới có thể cho phép tiếp thu nhiều kiến thức trong thời gian ngắn. Con người bất kể giàu, nghèo, sang, hèn, thông minh hay ngu dốt, có thể làm thay đổi căn bản tư duy, kiến thức, cung cách làm ăn nhờ phương pháp học tập mới.

Vì vậy Đoàn Triển tin rằng sau khi học xong bậc học, học sinh nhất thiết sẽ tìm được chỗ đứng, chỗ làm trong xã hội. Được “làn gió tiến bộ đưa đi”, nông dân, người buôn bán, thợ thủ công tự nhiên là phải học tập, nạn mù chữ sẽ tự nó phải biến mất. Không ai cảm thấy bắt buộc phải đi học. Sau đó ông đưa ra danh sách 18 cuốn sách cần được biên soạn, chia ra 13 bộ môn: 1 cuốn dạy chữ gồm hai phần – chữ nho (thông dụng nhất) và chữ nôm dựa vào truyện *Kiều* nôm của Tục Đức –, 1 cuốn sách về câu đối lấy ở trong các bài văn Trung Quốc, 1 cuốn về vệ sinh soạn theo Đông y và Tây y bao gồm những kiến thức thực hành về thân thể và các phương tiện đấu tranh chống bệnh tật thông thường nhất, 1 sách về toán học theo mẫu của sách Pháp dùng trong các trường tiểu học, 1 sách về lễ hội phương Đông và phương Tây, 6 cuốn sách về lịch sử – 2 cuốn sử Trung Hoa, 2 cuốn sử Việt Nam và 2 cuốn sử các nước phương Tây –, 1 cuốn sách về tri thức thông dụng (khái niệm về thiên văn học, địa lý, loài người, động vật, ăn mặc, máy móc...), 1 cuốn sách về các văn bản hành chính, 1 sách về các thiết chế hành chính và chính phủ, 2 cuốn sách tóm tắt các hiện tượng trên thế gian (âm học, quang học, điện, khí hậu học, nghiên cứu trọng lượng, đo lường...) những kỹ thuật đóng tàu, vũ khí, đạn dược, lý thuyết về trái đất (nhật thực, nguyệt thực, địa chấn học, họa đồ...), các anh hùng ở mỗi nước, Thiên chúa giáo, các chế độ chính trị (quân chủ, dân chủ), chủ nghĩa đại nghị, tự do và bình đẳng, các sự kiện lớn trong các nước văn minh phương Tây⁴³.

⁴³ Vũ Bằng Tú, “Tờ trình của tuần phủ họ Đoàn (Đoàn tuần phủ công đức), một tư

Cuộc cải cách học chính có những công cụ gì và kết quả ra sao? Tại Hà Nội *ban tu thư* lo việc biên soạn sách giáo khoa dạy chữ nho và *trường mẫu dạy chữ nho* được thành lập để hiện đại hóa và đơn giản hóa việc dạy chữ nho. Hai cơ quan này do Đỗ Văn Tâm đứng đầu và trực thuộc phủ thống sứ Bắc Kỳ và mời được nhiều người tham gia⁴⁴. Các sách giáo khoa được biên soạn cho các bậc học: ầu học, tiểu học, trung học, tác giả là thành viên trong ban tu thư và có cả những nhân sĩ bên ngoài. Đặc trưng của các ấn phẩm này là tiếp thu tri thức phương Tây và đổi mới tri thức cổ điển.

Bảng 30 - Một vài cuốn sách giáo khoa bằng chữ Hán (1907 -1908)

Tác giả	Tên sách	Chú giải
Dương Lâm Đoàn Triển Bùi Hường Thành	<i>Ấu học hán tự tân thư</i>	Sách giáo khoa căn bản của các lớp sơ học gồm 4 tập: khoa học tự nhiên, luân lý, địa lý và lịch sử.
Phạm Huy Hồ	<i>Tiểu học quốc sử học biên</i>	Sách giáo khoa lịch sử từ Hồng Bàng đến Gia Long dành cho các lớp tiểu học.
Đoàn Triển	<i>Tiểu học Tứ thư tiết lược</i>	Hợp tuyển trích từ Tứ thư dành cho các lớp tiểu học.
Dương Lâm Nguyễn Trung Khuyến	<i>Trung học Ngũ kinh toát yếu</i>	Hợp tuyển sách Ngũ kinh dành cho các lớp trung học.
Ngô Giáp Đậu	<i>Trung học Việt sử biên niên toát yếu</i>	Tóm tắt lịch sử Việt Nam từ Hồng Bàng đến Gia Long dành cho các lớp trung học.

Nguồn: Viện nghiên cứu Hán-Nôm Vhv.346, A.328, A.329, A.2607, A.2068/1-2.

Bên cạnh chữ Hán đơn giản hóa và hiện đại hóa, chữ quốc ngữ được đưa vào chương trình. Hình như các sách giáo khoa bằng

liệu quý góp phần tìm hiểu lịch sử giáo dục đầu thế kỷ XX” trong *Thông báo Hán Nôm học năm 1998, (1999)*, tr.441-453.

⁴⁴ Trong số đó có Dương Lâm và Đoàn Triển tham gia ban tu thư.

chữ quốc ngữ được phổ biến rộng rãi hơn là các sách giáo khoa mới bằng Hán tự. Không có số liệu thống kê về cả hai trường hợp nhưng có nhiều dấu hiệu xác minh cho giả thiết trên. Trong hồi ký *Nhớ gì ghi nấy*, Nguyễn Công Hoan nhớ lại thanh niên thời bấy giờ rất hâm mộ các sách dạy địa lý của Trần Văn Thông. Đó là những cuốn sách đầu tiên viết bằng Việt ngữ. Cũng như các sách về khoa học tự nhiên, toán học do người em là Trần Văn Khánh cũng dạy học ở trường hậu bổ biên soạn. Nguyên nhân thành công là ở chỗ các tác giả rất ít dùng Hán tự nên nhiều người không thông thạo chữ nho vẫn có thể hiểu được⁴⁵.

Cũng với việc xuất bản sách giáo khoa, việc dạy và học cũng được tổ chức lại do hội đồng và ủy ban địa phương về cải tiến việc học của người bản xứ đề xướng và cho thi hành từ tháng 11/1906⁴⁶. Cơ cấu học đường và các chương trình học xuất phát từ cuộc cải cách như thế nào? Giáo dục bản xứ gồm ba cấp học:

– Các trường công ở xã do dân làng tổ chức và đãi thọ gọi là cấp 1, do một thầy giáo phụ trách sáu chục học sinh. Theo chương trình cải cách các trường này phải học chữ quốc ngữ bên cạnh Hán tự và các môn khoa học tự nhiên. Chương trình bắt buộc dạy chữ quốc ngữ và chữ nho đi đôi với các trường công lập là các trường tư thực do Nhà nước kiểm soát và bắt buộc dạy theo chương trình chính thức của Nhà nước ban hành. Việc quản trị trường học do các chức dịch trong làng phụ trách từ việc xây dựng trường sở, chọn thầy giáo và phải được học quan ở huyện phê chuẩn.

– Cấp hai là do các học quan, các giáo thụ và huấn đạo tổ chức do ngân sách địa phương đãi thọ. Theo chương trình cải cách môn lịch sử và địa lý được đưa vào chương trình dạy học. Chữ quốc ngữ và chữ nho là môn học bắt buộc, tiếng Pháp tùy ý không bắt buộc.

⁴⁵ Nguyễn Công Hoan, *Nhớ gì ghi nấy...*, sđd, tr.105, 486-487.

⁴⁶ Nghị định ngày 16/11/1906 của thống sứ Bắc Kỳ.

– Các trường ở cấp ba tổ chức ở tỉnh lỵ do các quan đốc học phụ trách. Quan đốc học đồng thời cũng kiểm tra và thanh tra các trường công và tư trong tỉnh. Chương trình học ở trường tỉnh gồm có các môn khoa học tự nhiên và tiếng Pháp. Cả 3 phần học bằng chữ quốc ngữ, Hán tự và Pháp văn đều bắt buộc.

Các cải cách đó, các trường và chương trình hoàn toàn mới hay cải tiến đều được thừa nhận trong các kỳ thi hương và chương trình thi cũng sửa đổi theo.

Tiến hoá của chương trình thi

Việc người Pháp có mặt trong các khoa thi hương và hình ảnh thống thiết của các thí sinh dự các khoa thi đã khiến Tú Xương một nhà văn trào phúng sáng tác hai bài thơ châm biếm *Giễu người thi đỗ* và *Đối thi* lấy bối cảnh là khoa thi cổ điển cuối năm 1897⁴⁷.

Giễu người thi đỗ

Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt

Dưới sân ông cử ngẩng đầu rồng

Đối nhau chan chất các từ ngữ trong câu thơ càng tăng thêm tính hài hước của bài thơ: Trên/Dưới, bà đầm/ông cử, ngoi/ngẩng, đít/đầu, vịt/rồng. Đầu rồng là miêu tả mũ có trang trí đầu rồng được hoàng đế ban tặng cho những người thi đỗ. Hài hước của câu thơ đầu nhằm vào vợ của Darles, công sứ Nam Định đến dự lễ xướng danh những ông cử ông tú đỗ khoa thi hương trường Nam năm đó.

Đối thi

Nghe nói khoa này sắp đối thi

Các thầy đồ cổ đỗ mau đi

Dầu không bia đá còn bia miệng

Vút bút lông đi, giắt bút chì.

⁴⁷ Lữ Huy Nguyên. *Tú Xương, thơ và đời* (1996), tr.61, 63, 170.

Trong bài thứ hai, tính hài hước dựa trên sự tương phản giữa hai hệ thống thi cử cũ và mới, cao quý và dung tục, được tượng trưng bằng *bia đá*, *bút lông* đối lập với *bia miệng*, *bút chì*: tính vĩnh cửu của các ông nghề được khắc tên trên bia đá đối lập với hàng tràng lời chúc tụng bằng lời nói (bia miệng) của các công chức Pháp trong các kỳ thi cải cách.

Vượt lên tiếng cười nhạo báng, chúng ta thử tìm hiểu kỹ hơn sự biến đổi dần dần của các kỳ thi hương giữa các năm 1898 và 1912. Chữ nho mai một dần nhường chỗ cho chữ quốc ngữ và đưa những kiến thức thích hợp với thực tế đương đại. Đó là những nét chủ yếu của phong trào cải cách giáo dục làm ba giai đoạn. Sáng kiến là của Paul Beau năm 1906 tiếp đến là Albert Sarraut năm 1912. Từ 1898 đã ban hành sự thay đổi đầu tiên chưa đụng đến chế độ thi cử mà chỉ thêm vào một khoa thi phụ không bắt buộc bằng quốc ngữ và có thi Pháp văn tại trường thi Nam Định⁴⁸. Tuy nhiên biện pháp đổi mới này không tách rời việc thành lập trường hậu bổ một năm trước đó, tiếp tục cùng với trường hậu bổ tăng cường tầm vóc vị lợi và thực tiễn trong việc đào tạo các ông quan tương lai.

Được tổ chức vào ngày hôm sau, khi đã thi xong văn sách kinh nghĩa, khoa thi mới dành cho các thí sinh đã đỗ cử nhân và tú tài. Ai đỗ khoa thi này sẽ được ưu tiên bổ dụng vào ngạch cai trị bắt đầu từ 1900 theo một quyết định đăng trong *Đại Nam đồng văn nhật báo*. Ví dụ, năm đó Nguyễn Đình Trung đỗ cử nhân rồi đỗ thứ 9 trong bài thi quốc ngữ, đã làm một tờ đơn xin việc được án sát tỉnh Sơn Tây ủng hộ căn cứ vào quyết định mới ban hành ngày 14/10/1900⁴⁹.

Khoa thi phụ gồm 7 bài thi⁵⁰:

⁴⁸ Nghị định (6/6/1898) của toàn quyền Đông Dương.

⁴⁹ Quyết định (14/10/1900) đăng trong *Đại Nam đồng văn nhật báo*, ANV-RST 34834. Hồ sơ hành trạng của Nguyễn Đình Trung.

⁵⁰ Nghị định (7/6/1898) của Toàn quyền Đông Dương ấn định chương trình khoa thi phụ.

Bài thi	Hệ số
Tập viết tiếng Pháp	3
Ám tả tiếng Pháp	5
Dịch tiếng Pháp sang tiếng Việt	5
Hội thoại bằng tiếng Pháp	5
Đọc và dịch miệng bài tiếng Pháp	5
Ám tả tiếng Việt (quốc ngữ)	3
Dịch một bài chữ Hán sang quốc ngữ	4

Các bài thi cho điểm 20. Thí sinh nào đạt ít nhất 360 điểm trong tổng số 600 (tức 3/5 tổng số điểm) được ưu tiên bổ dụng làm quan. Thí sinh cử nhân được thêm 50 điểm so với thí sinh tú tài⁵¹. Kể từ năm 1903 trở đi chỉ có những người đỗ khoa thi chính và khoa thi phụ mới có thể được bổ đi làm quan.

Hai bản sao bài làm sau đây nói rõ bản chất của khoa thi mới đó: bản dịch từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ của Nguyễn Ái Liên và bản ám tả quốc ngữ của Phạm Đình Bàng.

Tờ bẩm của tú tài Nguyễn Ái Liên (điểm 15/20)

Tờ bẩm của ông huyện Đan Phụng đưa lên quan Công sứ. Tôi có bắt được tên Tạ Văn Lục ở làng Đặc sở nó lấu riệu luôn. Ngày hôm mười bảy tháng này tôi có sai hai tên lính lệ, tên Hưng và tên Tiệp đi với tránh phó Lý trưởng với Kỳ mục làng ấy để về bắt nó. Ngày hôm nay, những tên lính lệ và tên phó lý về trình với tôi rằng khi vào bắt nó thì chúng nó có thấy những cơm riệu và men riệu và riệu ở hũ nhà nó nhưng mà những thầy tớ tên Lục nó ra đông lắm làm cho mất tang những cơm riệu ấy đi. Bây giờ đã

⁵¹ Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam* (1893), tr.273-274.

bắt tên Lục giải về huyện. Tôi đã tra hỏi nó nhưng mà nó không chịu nhận lỗi của nó, mà nó lại cáo rằng những tên lính lệ và kỳ mục thù nó mà đem bỏ những bã riệu vào nhà nó. Nhời cung ấy thì dối. Bẩm quan lớn tôi xin giải tên phạm ấy lên để quan lớn sét và xin quan lớn hội đồng với quan chủ nhà đoan để đem nó ra ngoài tòa án.

Nguồn: ANV-RST 4242. Concours triennal de 1906 à Hanoi et à Nam Định. Examen facultatif supplémentaire de français et de quốc ngữ.

Chính tả quốc ngữ của tú tài Phạm Đình Bảng (điểm 8/20)

Luật thêm bớt tội lệ

Năm Minh mệnh thứ 19, vua có nhời rụ rằng: nay viện Khoa đạo tâu xin gia sắc truyền cho các nha coi việc hình phải cứ luật mà xử đoán, không được thêm bớt một trút nào, để răn sự công bình. Tâu như thế cũng là cẩn thận về việc hình nhưng mà sét các lẽ thì cũng chưa phải, vì điều lệ thì có hạn, mà tình và nhẽ không cùng, phải nên trâm chước cân nhắc cho được đáng tội. Như đưa phạm phải tội này, nay chiều mật luật này, nhưng tình và tội nó nặng hơn nên định nghĩ thêm tội lên để răn về sau. Luật lệ vẫn còn chữ thêm bớt sự tội. Làm tội đưa này để cho đưa khác sợ, thì không phải làm tội đưa khác nữa là lẽ nên làm như thế.

Phạm Đình Bảng

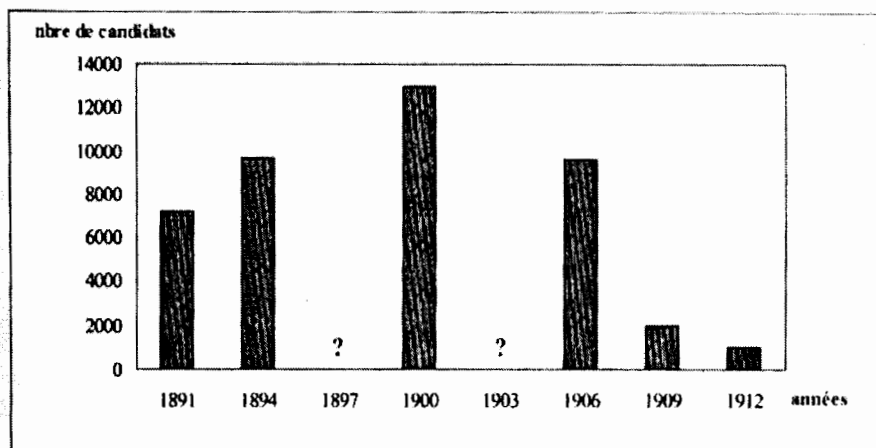
Nguồn: ANV-RST 4242.

Các khoa thi mới đó trực tiếp liên quan đến công việc của một ông quan thực tập. Là một văn bản hành chính chính thức được trích trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, chủ đề này liên quan đến việc xét xử của quan trong tầm vóc cụ thể nhất. Báo cáo của tri huyện phân biệt rõ ba giai đoạn tố tụng: bắt một người làm rượu lậu, tranh tụng với bị cáo, chuyển sang các quan tỉnh xét.

Các cuộc cải cách năm 1906 và 1912 tiếp nối cuộc cải cách đề ra từ năm 1898. Từ nay trở đi, các môn thi bằng quốc ngữ và tiếng Pháp được coi như những môn riêng biệt. Từ năm 1906, môn kinh nghĩa trong kỳ thứ nhất được thay thế bằng năm bài giải thích khác nhau; kỳ thứ hai là hai bài luận bằng chữ Hán; kỳ thứ ba là một bài luận bằng quốc ngữ và một bài dịch Pháp văn sang quốc ngữ; kỳ cuối cùng là bài làm về văn học đại cương. Sáu năm sau chỉ còn giữ lại một kỳ thi bằng chữ Hán. Hội đồng chấm thi từ quan chánh chủ khảo và quan giám sát ngự sử do triều đình chỉ định được chọn trong số quan chức Bắc Kỳ quen thuộc với phương pháp mới hơn để làm trẻ hóa “tinh thần và quan điểm của các quan khảo thí”. Bài diễn văn khai mạc khoa thi năm 1912 của toàn quyền Albert Sarraut đã dành cho việc kết thúc quá trình đổi mới thi cử triển khai từ năm 1897 do Hoàng Cao Khải đề xuất⁵² và người ta đã thấy những dấu hiệu đầu tiên từ cuối triều Tự Đức do Nguyễn Trường Tộ khởi xướng. Toàn quyền đã khẳng định sự cần thiết phải cải tổ thi hương bằng việc đưa vào học tập những kiến thức thực dụng hơn và đáp ứng được nhu cầu xã hội của cuộc sống tân thời. Nhằm tạo điều kiện cho sự tham gia của nhân lực trẻ trong chính quyền, tuổi tối đa của thí sinh bây giờ được định là 40 tuổi và giảm số trúng tuyển xuống gần một nửa để thích ứng với nhu cầu cai trị.

⁵² Ở đây chúng tôi ám chỉ việc kinh lược mở một lớp dạy chữ quốc ngữ và tiếng Pháp. Xem chương 5.

Hình 33 – Tiến triển của số thí sinh trường thi Nam Định (1891-1912)



Tình hình chính trị ở những nước “văn minh”, các nguyên nhân chậm tiến của Việt Nam, các tôn giáo trên thế giới, đức Giáo hoàng, khoa học phương Tây, “học sinh phải là hạt nhân trong hiện đại hóa đất nước”: nghiên cứu các bài thi và những bài luận mẫu từ năm 1906 cho thấy sự đa dạng của các chủ đề đưa ra. Mục đích cuối cùng của bài thi luận là khuyến khích suy luận thực sự về chính trị trong thí sinh: hai bài luận mẫu dưới đây dịch từ chữ Hán đã cho thấy rõ. Sự tương đồng giữa cách lý giải chủ đề thứ nhất với những tư tưởng của Phan Châu Trinh thật là đáng chú ý⁵³.

⁵³ Hai bài thi này được trích từ *Tân thức sách văn* (Vhv.886) : 53 bài văn sách soạn theo quy định mới, dùng làm mẫu cho người tập làm văn.

Cũng xin xem :

– *Tân thức luận thể hợp tuyển* (Vhv.912/1, Vhv.353): 53 bài luận làm theo quy định mới, dùng làm mẫu cho người tập làm văn, do Phan Như Khuê, đốc học Ninh Bình, biên tập. Đề tài lấy trong Bắc sử và Nam sử. Liễu Văn Đường in năm 1910.

– *Tân thức văn sao* (A.2371): thơ, phú, luận, văn sách của trường Nguyễn Thượng Hiền, Dương Lâm và trường thi Hà Nam, dùng làm mẫu cho lối văn mới : “Lá cờ Trần Quốc Toản” (phú), “Học trò là nòng cốt để duy tân đất nước” (luận), “Bàn về văn minh”, “Bàn về khoa cử” (văn sách).

Đề 1: Chính thể của muôn nước chỉ có ba sự khác biệt lớn. Một là quân chủ, hai là dân chủ, ba là quân dân (vua và dân) cùng làm chủ. Bàn về ba sự khác biệt này, nên cho sự việc nào là đúng?

Bài thi (dịch từ bản tiếng Hán)

Sống ở trên trái đất có hàng ngàn vạn nước. Tổ chức khác nhau thì pháp quyền cũng khác, không thể theo một lệ nào cả.

Một là quân chủ, vua nắm quyền cả nước, dân không được dự bàn, đó gọi là chính thể chuyên chế, giống như nước Nga.

Hai là dân chủ, không đặt ra quyền thống trị của vua, dân trong nước hợp sức cùng lo việc nước, đó gọi là chính thể cộng hòa, giống như các nước Pháp, Mỹ.

Ba là vua và dân cùng làm chủ, vua tuy tồn tại nhưng mọi việc được quyết đoán bằng công luận, không được làm trái với tiết chế của pháp luật, đó gọi là chính thể lập hiến, giống như các nước Anh, Nhật, Hà Lan.

Montesquieu đã chia các nước thành ba loại, đúng là điều quan trọng cho chính giới trên trái đất. Nhưng xét trong đó thì chính thể quân chủ đã lấy độc tài làm tôn chỉ, ngoài áp chế không có chính sách nào khác, sau phục tùng không có kỹ năng gì hơn, việc đất nước hưng thịnh hay suy thoái, yên ổn hay loạn lạc đều dồn cho một người, tuyệt nhiên không có tư tưởng yêu nước, tức gọi phái cường quyền. Chính thể dân chủ thì lấy bình đẳng làm chủ nghĩa, vua không lấn quyền tôi, cha không lấn quyền con, lợi hại xen kẽ nhau. Không sao thống nhất cai quản được nên dần trở thành phong thái không có gì là của công, tức gọi phái bình quyền. Dân chủ và quân chủ đều không tránh khỏi tệ hại nặng về một bên, sao bằng cai trị đất nước bằng cách bàn luận chung và tập trung suy nghĩ của mọi người. Vua lấy việc thương dân làm

điều suy nghĩ và cùng giữ gìn lợi quyền, dân lấy yêu nước làm tâm niệm và ai nấy cùng dốc sức làm nghĩa vụ của mình. Tình của người trên thấu xuống kẻ dưới, tình của kẻ dưới thông tới người trên, không chỉ bảo vệ lẫn nhau. Tức trên dù có Kiệt, Trụ, U, Lệ cũng không thể làm điều bạo ngược, dưới có Mãng, Ôn, Tháo, Ý, cũng không thể thực hiện mưu gian. Dân chúng không có vua lấy ai che chở, vua không có dân chúng lấy ai giữ nước (...)

Nguồn: *Tân thư sách văn* (Vhv.886)

Đề 2: Mạnh tử nói: “Người có đức nhân là vô địch”, lại nói: “kẻ hiếu chiến phải trừng trị bằng hình phạt nặng”. Binh đao là việc thánh nhân không muốn. Gần đây các nước châu Âu xung hùng khắp năm châu có đúng là toàn dựa vào sức mạnh của binh lực không?

Bài thi (dịch từ bản tiếng Hán)

Binh là hung khí, chiến là việc nguy cấp. Tuy đạo dựng nước, việc võ bị vốn không thể bì, nhưng thích đánh nhau, ham giết chóc đâu phải là bản tâm của người có đức nhân. Làm người chặn dân bỏ bớt hình phạt, giảm nhẹ thuế khóa, thực hành chính sách nhân đức với dân thì binh không nhất thiết phải sắc bén, giáo không nhất thiết phải bền chắc, dẫn dắt dân trung tín hiếu lễ mà chống lại thì có thể ngăn được Tần Sở; thiên hạ ai còn có thể đương đầu. Nếu chỉ ý vào sức mạnh chiến đấu, tranh đất, cướp thành thì còn nặng hơn tội lẩn lát các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau. Mạnh tử nói : “Người có đức nhân thì không ai địch nổi”, lại nói: “kẻ hiếu chiến phải trừng trị bằng hình phạt nặng”. Đúng là việc binh đao là điều thánh nhân không muốn. Thời đại có xưa và nay nhưng lý đúng không chia đông và tây, đâu phải không xuất phát từ đạo này. Hiện nay, các nước châu Âu như Anh, Nga, Đức, Pháp xung hùng ở năm châu, vốn là nước mạnh bậc nhất

trên thế giới. Nhưng nghiên cứu sự thực, đâu phải đều ở việc binh! Chỉ có bắt nguồn từ tư tưởng yêu nước yêu dân phát triển thành phương châm lớn là tự do bình đẳng, thi hành chính sách rộng rãi, lập pháp công bằng, làm cho người người đều có quyền tự chủ, phẩm hạnh chính trực thì phong tục đẹp, vận dụng được điều đó thì việc lợi dụng súng ống khí giới mới có thể chiếm được ưu thế trên toàn cầu. Napoleon khi bàn về chiến tranh đã nói rằng : “Sức mạnh của đức hạnh lớn gấp mười lần sức mạnh của cơ thể”. (...). Nước mạnh hay yếu có liên quan đến phẩm hạnh của dân. Như vậy thì các nước châu Âu mạnh không phải chỉ ở binh lực

Nguồn : *Tân thức sách văn* (Vhv.886)

Trần Huy Liệu cũng đưa ra những bằng chứng về cải tiến chương trình thi khi ông còn học ở trường huyện Ý Yên. Ông miêu tả một cách nhiệt tình tính đa dạng về tính chất đổi mới của các đề nghị luận bằng chữ Hán. Làm sao cho dân giàu nước mạnh phát triển thực nghiệp⁵⁴.

Từ trường hậu bổ đến trường sĩ hoạn

– *Chương trình, ý nghĩa và tiến trình nghiệp vụ của trường*

Trường hậu bổ sau này là trường pháp lý hành chính hay trường sĩ hoạn được coi như những công cụ để mạnh dạn chuyển đổi từ chế độ quan lại sang chế độ công chức kiểu phương Tây, cũng có lúc lại là công cụ để thay đổi bản chất giới quan lại từ nay phải đào tạo thành những nhà thực hành, những kỹ thuật viên cao cấp. Những trường đó tượng trưng cho sự đứt đoạn quan trọng với quá khứ. Có lẽ những trường đó đã đẩy nhanh quá trình biến đổi một tầng lớp quan lại chỉ biết chung chung thành những viên chức có trình độ chuyên môn.

⁵⁴ Trần Huy Liệu, *Hồi ký...*, sđd, tr.28

Thế mà những điều khẳng định đó, ít nhất cũng là vội vàng. Chúng đã không bao giờ dựa trên sự phân tích chương trình học, hoạt động hay tính mục đích của các trường đó. Có vẻ như người ta chỉ lấy ngôn ngữ dạy và học trong trường làm cơ sở lập luận để làm mất giá trị của các trường đó. Nói một cách khác dạy và học bằng tiếng Pháp chỉ có thể kéo theo sự đảo lộn quá trình đào tạo. Thực ra vấn đề phức tạp hơn nhiều. Nếu trong chương trình thi tuyển vào cũng như thi tốt nghiệp, tiếng Pháp được coi là môn chính thì một số bài giảng ở năm thứ hai và thứ ba chứ không phải ở lớp dưới dạy kiến thức thông dụng – vật lý, hóa học, thực vật học, vệ sinh – đều dạy bằng tiếng Việt. Khẳng định rằng lấy ngôn ngữ của việc dạy và học để vội xét đoán nội dung là một vấn đề có thể tranh cãi.

Bảng 31 - Chương trình tuyển vào học trường hậu bổ và trường sĩ hoạn (1906, 1912)

	Trường hậu bổ (1906)	Trường sĩ hoạn - ban hành chính (1912)	Hệ số (1912)
Thi viết	- Âm tả tiếng Pháp	- Âm tả tiếng Pháp	5
	- Dịch ngược từ Việt sang Pháp	- Dịch ngược từ Việt sang Pháp	4
	- Dịch xuôi từ Pháp sang Việt	- Luận bằng chữ Hán về đề tài hành chính	3
	- Một bài toán dễ về bốn phép tính	- Hai bài toán dễ về bốn phép tính	2
Thi vấn đáp	- Dịch một bài quốc ngữ sang Pháp văn	- Dịch một bài quốc ngữ sang Pháp văn	4
	- Tập đọc có giải nghĩa	- Tập đọc có giải nghĩa	5
	- Hội thoại	- Hội thoại	5
	- Hỏi về bốn phép tính	- Hỏi về bốn phép tính	2

Nguồn : BAT, 1912, ANV-RST 46338. Ecole des hậu bổ
- Programme d'enseignement.

Bảng 32 - Chương trình thi tốt nghiệp (trường hậu bổ; trường sĩ hoạn)

	Trường hậu bổ (1906)	Hệ số	Trường sĩ hoạn - ban hành chính (1912)	Hệ số
Thi viết	- Chính tả tiếng Pháp	5	- Luận tiếng Pháp	5
	- Dịch ngược từ quốc ngữ sang Pháp văn	4	- Dịch ngược từ quốc ngữ sang Pháp văn	4
	Dịch xuôi từ Pháp văn sang quốc ngữ	4		
	- Số học	1	- Hai bài toán	2
Thi vấn đáp	- Kiến thức hành chính	5	- Kiến thức hành chính và luật Việt	2
	- Địa lý	2	- Địa lý	2
	- Kiến thức thông dụng	3	- Kiến thức thông dụng	4
	- Kiến thức nông nghiệp	3		
	- Tập đọc và hội thoại	5	- Tập đọc và hội thoại	5
Đsht ⁵⁵		10		8

Nguồn : BAT, 1912. ANV- RST 46338.

Phân tích chương trình học của mỗi trường, và quá trình tiếp đó (thực tập) dẫn đến những kết luận tế nhị hơn. Việc cải tiến chương trình không phải là hoàn toàn cắt đứt với quá khứ mà là sự lắp ghép các kiến thức phương Tây với tri thức, thực tiễn và suy nghĩ cũ. Từ thế kỷ XVIII phái duy tân đã đề nghị đưa thực học vào chương trình thi, phổ biến sách giáo khoa về kiến thức hành chính, tầm quan trọng của thực tập. Triều đình còn yêu cầu đưa cả nông học thủy lợi vào chương trình giảng dạy. Ở đây không có gì khác biệt giữa Triều đình Việt Nam và chính quyền thuộc địa, cả hai bên

⁵⁵ Điểm số của hiệu trưởng.

đều có chung quyết tâm cải tiến hiệu quả của giới quan lại, cho rằng quan trước hết là người thực hành. Chính vì vậy mà cần phải hiệu sức phát triển tri thức kỹ thuật để nâng cao chất lượng công việc cai trị thực địa chứ không phải để hạ thấp xuống thành công việc của người thừa hành bình thường.

Việc đưa các bài văn đáp vào chương trình thi, trước đây chưa từng có trong hệ thống khoa cử cũ, là một đổi mới quan trọng, như việc tính điểm tổng thể đã chỉ rõ. Năm 1906 cũng như năm 1902, các bài thi văn đáp chiếm một nửa tổng số điểm của kỳ thi tốt nghiệp. Việc tập đọc và hội thoại trong suốt khóa học đáp ứng mỗi lơ lắng chung về hiệu quả cũng như việc lĩnh hội tri thức kỹ thuật⁵⁶. Thi văn đáp nhằm đánh giá một tri huyện tương lai thành một nhà thực hành chứ không phải là một viên chức bàn giấy, việc tiếp xúc với dân chúng sở tại. Quan tri phủ tri huyện sau này không những phải tự mình xử lý các vấn đề như tu bổ đê điều, thu thuế, ngòi xứ kiện mà còn có vai trò sư phạm chủ yếu nhờ các cuộc diễn thuyết phủ dụ dân chúng. Thật ra, thành công của việc phát hành trái phiếu Đông Dương, lập chế độ hộ tịch, các luật tục mới, phổ biến cách trồng trọt mới, phát triển ngành nghề thủ công mới đều tùy thuộc vào khả năng giảng giải cho dân chúng hiểu được những việc đó là có căn cứ.

Các môn học pháp lý, khoa học và kỹ thuật trong chương trình giảng dạy ở các trường nói trên – số học, hình học, sinh vật học, hóa học, pháp chế, vật lý, nông học – chuẩn bị cho quan chức hành chính sau này có khả năng sư phạm về cải cách, thể hiện một cách rõ ràng dứt khoát trong việc dành một số từ ngữ như: “lợi ích” của hộ tịch, “lợi ích” của việc dùng phân bón, việc hiện đại hóa nông nghiệp được đặc biệt chú ý, nghiên cứu phương pháp giám canh, ghép canh cho các loại cây ăn quả, sử dụng và lợi ích của

⁵⁶ Các giáo sư địa lý, hình học thực hành, nông nghiệp và kiến thức thông dụng được khuyến khích cho học trò tập vẽ trên bảng và trên vở nhiều hình vẽ để giúp học sinh dễ hiểu và dễ lĩnh hội được những khái niệm mới. ANV-RST 46338.

phân bón, áp dụng một kiểu trồng trọt tùy theo môi trường chung quanh, đưa việc trồng trọt cây công nghiệp, việc kinh doanh sản phẩm nông nghiệp v.v... Trong lĩnh vực y tế, cũng phải biết phòng bệnh, chống nạn nghiện rượu, phổ biến vệ sinh (nhà ở, quần áo...) đều thuộc cùng một mục tiêu sư phạm. Và lại, học trò trường hậu bổ được khuyến khích phổ biến những điều học trong sách vở cho người chung quanh để phổ biến các khái niệm khoa học họ đã tiếp thu được⁵⁷.

Việc đào tạo kỹ thuật đi đôi với việc dạy học sâu sắc hơn bao gồm việc kích thích suy nghĩ của người học sau này không phải chỉ là người thực hành, khi thi hành nhiệm vụ được giao. Ví như hoạt động y tế đòi hỏi bình thường phải biết kiến thức về thuốc, về giải phẫu và hóa học. Tương tự như vậy, cuộc đấu tranh chống dịch động vật trong chương trình đòi hỏi phải có kiến thức sinh học động vật. Cuối cùng công việc của ông quan trong lĩnh vực nông nghiệp phải được chuẩn bị bằng việc học hóa học và kiến thức sơ đẳng về vật lý. Việc chọn một loại phân bón hay một kiểu trồng trọt thích hợp với điều kiện môi trường chung quanh không tách rời việc đào tạo như thế. Nói tổng quát hơn, những bài tập thực hành của trường pháp lý hành chính ngày càng mức trừu tượng hơn, nhằm phát triển khả năng suy nghĩ cá nhân: miêu tả, tường thuật, soạn thảo một báo cáo về đề tài hành chính đều theo quan niệm như trên, trình bày sự việc rút ra kết luận, lập kiến nghị, chỉ đưa ra những chi tiết bổ ích và chính xác.

– Những trực trặc của nhà trường trong hoạt động

Việc thành lập trường hậu bổ năm 1897 đã đặt trọng tâm vào việc chuyên nghiệp hóa không dính líu đến chính trị. Tuy nhiên xây dựng lại một chế độ quan chức nhà nước đã không bắt nguồn từ

⁵⁷ René Robin, trưởng phòng phòng hai trực thuộc phủ thống sứ Bắc Kỳ đã gửi thông tri (20/4/1907) cho các giáo sư trường hậu bổ. ANV-RST 46338.

một quan niệm khoa học như các nhà cầm quyền Pháp mong muốn, phải được phân tích như một quá trình phức tạp và gián đoạn trong đó có các nhóm xã hội đã đầu tư công sức. Nhà chức trách thuộc địa, trong khi nêu lên mục tiêu trung lập, vẫn không thể bỏ qua kỳ vọng của một bộ phận quan lại mà họ vẫn phải tiếp tục dựa vào. Vì vậy chúng ta cần phải xem xét vấn đề tuyển dụng ẩm sinh.

Việc chỉ trích trước hết tập trung vào trình độ của các cậu ẩm con các quan có công. Mặc dù nhắc lại các quy định đặt ra cuối thế kỷ XIX hình như việc cấp danh hiệu ẩm sinh đã được đặt với những điều kiện kém nghiêm ngặt hơn nhiều⁵⁸. Danh hiệu ẩm sinh đôi khi được cấp cho con quan mà không qua một hình thức soát xét nào, nhà chức trách thuộc địa muốn ban thưởng cho “nhiều tay chân”⁵⁹. Ngoài ẩm sinh, mọi dễ dàng trong việc tuyển học sinh tự do vào học trường hậu bổ đều bị chỉ trích. Một thông tri năm 1903 đã nói rõ điều đó không chút lập lờ:

Học sinh tự do đã được nhận cho vào học nhưng nói rõ cho họ biết là không bảo đảm cho họ một chỗ làm nào. Cho nên người ta tỏ ra ít khó khăn hơn khi tuyển họ vào học. Nhiều khi người ta cho phép vào những lớp bắt đầu từ lâu rồi⁶⁰.

Vì vậy thực tiễn người ta quyết định rằng những học sinh tự do sẽ được công nhận chính thức chậm hơn là học sinh được học bổng để sau này ra làm tri huyện hay huấn đạo⁶¹. Và lại có một số chỗ dành cho các ẩm sinh⁶². Có vài biện pháp đưa ra để việc chọn lựa chặt chẽ hơn như khi dự thi tuyển vào học trường hậu bổ kể từ 1907 thí sinh phải làm bài để kiểm tra trình độ Hán tự nhằm loại

⁵⁸ Một đạo dụ ban hành năm 1889, phục hồi đạo dụ năm 1848 về kỳ thi tuyển ẩm sinh. Một đạo dụ khác ban hành năm 1890 cũng phục hồi đạo dụ năm 1851 về tiến hành nghiệp vụ của ẩm sinh. DLTY, tr.68-69.

⁵⁹ ANV-RST 46464. *Réformes de l'administration indigène*.

⁶⁰ ANV-RST 3152, hồ sơ hành trạng của Trần Văn Kỳ.

⁶¹ Như trên.

⁶² ANV-RST 46464. BAT, 1912, tr.723.

âm sinh nào không nắm vững chữ Hán⁶³. Cuối cùng năm 1906 đã lập ra một ban dự bị để luyện thi nhập trường.

– *Chế độ thực tập*

Việc đào tạo quan lại trong trường hậu bổ không tách rời khỏi thực hành hành chính mà một ông quan tương lai phải lĩnh hội được trong khi thực tập đề ra trường. Huấn đạo và giáo thụ phải học cách dạy theo phương pháp mới. Việc cải cách này đòi hỏi phải chuyên môn hóa hành ngũ quan lại tức là chia ra quan hành chính và học quan. Dự định từ 1908, năm sau chủ trương này mới được thực hiện bằng việc lập một ban sư phạm trong trường hậu bổ. Giai đoạn đầu của việc tách biệt này sẽ kết thúc vào năm 1912⁶⁴. Cuộc cải cách học chính gián tiếp làm biến mất việc thực tập làm học quan. Chức năng dạy học sẽ không dần dần chuyển sang chức năng hành chính. Việc thực tập với tư cách là hậu bổ, sau khi bãi bỏ ngạch thực tập ở các bộ trong kinh, tiếp theo việc chia tách hành chính ở Trung Kỳ với hành chính Bắc Kỳ rồi lại tách biệt quan hành chính với học quan ở Bắc Kỳ, chỉ dành riêng cho việc đào tạo thực hành các quan chức hành chính tương lai. Vậy mà thiết chế này lại trải qua một cơn khủng hoảng gắn liền với việc không sử dụng các hậu bổ đã đưa các nhà cầm quyền trong những năm 1906-1911 đến chỗ phải cải tổ việc thực tập theo bề sâu.

Việc này được nhận định là ảo tưởng. Các hậu bổ ngồi không, không được sử dụng một thời gian dài, các công sứ và quan đầu tỉnh đề hậu bổ ngồi không ở các tỉnh lý, mặc dù cấp trên thường nhắc các quan đầu tỉnh phải giám sát cải thiện việc đào tạo thực tập⁶⁵. Việc không sử dụng các hậu bổ bắt nguồn từ chỗ chế độ trả

⁶³ ANV-RST 73577. *Choix des âm sinh pour les emplois de l'administration indigène (1909)*. ANV-RST 14540, hồ sơ hành trạng của Phạm Quang Khiết.

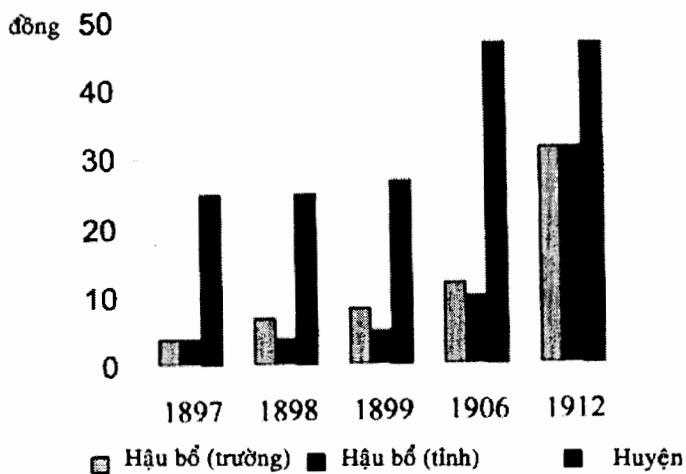
⁶⁴ BAT, 1909, tr.409-491.

⁶⁵ ANV-RST 46322. *Stage d'un an dans les bureaux des mandarins provinciaux que doivent faire les hậu bổ à leur sortie de l'école (1904)*.

lương ít ỏi cho hậu bổ và mập mờ trong quy chế hậu bổ.

Các quan tỉnh và cả công sứ Pháp do dự không cử hậu bổ đi công cán vì sợ họ lương thấp mà dễ đi đến lạm dụng. Thay đổi thật sự việc trả lương cho họ có thể khắc phục tình trạng này nhưng dù có thay cũng không đủ trong những năm 1897 và 1912.

Hình 34 - Lương danh nghĩa hàng tháng của hậu bổ (1897-1912).



Nguồn : ANV-RST 57395, 46464; BOIF, Trung Kỳ-Bắc Kỳ, tr.9, 1381; DLTY tr.240-243, 252-253. Lương của tri huyện thực thụ (năm 1906) và tri huyện hạng nhất (1912) không kể phụ cấp chức vụ.

Mặc dù chênh lệch tiền trợ cấp hàng tháng cho một học sinh ở trường với một tri huyện thu hẹp đôi chút : năm 1898 tỷ lệ này là 1 và 3,2 trong khi năm 1897 là 1 và 5,3. Nhưng đến 1906 lại tăng lên thành 1 và 3,8. Sự khác biệt về lương giữa các hậu bổ đã học trong trường và hậu bổ không học trong trường cũng tương tự như vậy. Việc ưu tiên này được ban hành kể từ 1898 nhằm vào việc khuyến khích các hậu bổ đi học các lớp trong trường. Được tiêu ban cải cách đề nghị năm 1911, các quan thực tập được tăng lương lên gấp đôi trong năm 1912.

Ngoài ra các hậu bổ không có việc là do các quan tỉnh không thể sử dụng họ vào việc gì vì họ không có kinh nghiệm hành chính ở tỉnh mà lại để các tri phủ tri huyện phải noi theo. Đó là những chuyển đi công cán mật, khi bổ chính hay án sát quá bận, khi một tri phủ hay tri huyện phạm lỗi hoặc khi vụ việc không mấy quan trọng khiến quan đầu tỉnh phải về tận nơi xử lý. Sự mập mờ trong quy chế hậu bổ là ở từ *hậu bổ* mà ra. Từ hậu bổ dùng để chỉ hoặc một người trẻ tuổi mới tốt nghiệp ra trường sau khi kết thúc khóa học hoặc một “cộng tác viên đột xuất” của các quan đầu tỉnh, trong trường hợp đó là những quan chức thực sự. Kết thúc thời gian nghỉ việc quan, họ trở lại quan trường, tạm ngồi ở tỉnh lỵ để chờ có chỗ nào trống thì bổ gấp làm quyền nhiếp, do quan tri phủ tri huyện đương chức nghỉ, ốm, chết hay bị đình chỉ chức trách. Khác với hậu bổ sau, loại hậu bổ mới ra trường không thể có uy tín đối với quan phủ (hay quan huyện) sở tại, khi họ được phái đến làm nhiệm vụ đột xuất của quan tỉnh giao. Do thiếu kinh nghiệm thực tập nên mỗi khi được chỉ định quyền nhiếp tri phủ hay tri huyện họ thường bị các nhân viên dưới quyền như lại mục, thông lại coi thường, không phục. Vấn đề này đã được Nguyễn Đăng Tuấn nêu ra từ 1826 nhưng nay vẫn mang tính thời sự. Vì vậy các quan tỉnh do dự không dám cử các quan thực tập đi điều tra hay tiến hành công việc tại chỗ. Cuối cùng là bỏ rơi họ để họ “ngồi chơi xơi nước” không làm gì ở tỉnh lỵ. Chính vì giải quyết tình trạng này mà từ năm 1906 các học sinh tốt nghiệp trường hậu bổ không bó buộc phải thực tập và sẽ được dần dần bổ tri huyện khi nào trống chỗ trừ phi có các ứng viên khác. Chỉ có người nào tốt nghiệp với điểm kém mới bắt đầu phải đi thực tập 2 năm sau khi ra trường⁶⁶. Biện pháp này bị coi là thái quá vì nó cho phép những người còn trẻ tuổi vào những vị trí

⁶⁶ Nghị định (10/9/1906) của Groleau, quyền thống sứ Bắc Kỳ, điều 9-12 trong BAT, 1906, tr.873. Nghị định (6/7/1903) của Luce, quyền thống sứ Bắc Kỳ, điều 10 trong BAT, 1903, tr.509. Nghị định (13/10/1903) của Luce, quyền thống sứ Bắc Kỳ, điều khoản duy nhất trong BAT, 1903, tr.852-853. Thông tư (29/9/1904) của Fourès, thống sứ Bắc Kỳ trong BAT, 1904, tr.881.

quản lý khá quan trọng, vì vậy đã không được triệt để thi hành. Có 5 học sinh tốt nghiệp ra trường tháng 2/1907 chỉ được bố trí vào văn phòng tổng đốc ở các tỉnh lớn với chức danh tri huyện nhưng chỉ là thực tập, họ chỉ được giao cai quản thật sự một huyện khi cấp trên đánh giá là có khả năng⁶⁷. Tuổi tác là vấn đề tế nhị nhất, khó xử lý. Làm sao dung hòa việc cải tạo quan trường cho rằng cần tuyển các quan trẻ tuổi mới tốt nghiệp với việc cần thiết phải có quan thực tập đứng tuổi đủ để buộc người khác phải thừa nhận và cấp dưới phục tùng ? Nhằm xóa bỏ tính mập mờ này, năm 1912 người ta thay thế chức tri huyện-tập sự (*hậu tuyển tri huyện*) “cách gọi rõ ràng chỉ bản chất của người thực tập” vào chức danh hậu bổ⁶⁸. Ngoài ra từ 1912 trường hậu bổ sau này đổi là trường sĩ hoạn.

Thể thức thực tập được quy định lại theo hướng bắt buộc nhiều hơn. Thực tế, việc thiếu kinh nghiệm hành chính không riêng chỉ vì non tuổi khi mới ra làm quan mà cũng do ở những huyện đến làm việc có nhiều khó khăn phức tạp hơn những nơi khác. Việc thực tập ở những phủ, huyện dễ dàng quá sẽ không giúp được nhiều cho các tri huyện hay tri phủ mới ra làm quan chuẩn bị đầy đủ hành trang như trường hợp của ẩm sinh Phạm Văn Triệu, tốt nghiệp trường hậu bổ năm 1913. Khi đi làm hậu tuyển tri huyện ông được nhận xét rất tốt, cho nên tại đây ông đã hai lần được bổ làm quyền nhiếp tri huyện Tùng Thiện trong hai năm 1914-1915. Ông được tiếng là làm việc mẫn cán trong việc trông nom đề điều. Nhưng sau đó ông được bổ về một huyện rất khó khăn là huyện Kim Sơn (Ninh Bình) mới thấy ba năm thực tập ở một địa bàn ít chuyện rắc rối như Sơn Tây quả không giúp được ông bao nhiêu trong việc ứng phó với công việc vô cùng phức tạp hơn nhiều tại Kim Sơn. Một phần ở đây mật độ dân số cao (huyện Kim Sơn có tới 66 làng), huyện lỵ lại rất gần giáo xứ Phát Diệm, nhà chung hay can thiệp, khi thì ngụy trang kín đáo, khi thì công khai ra mặt với

⁶⁷ Biên bản ngày 7/2/1911 của tiểu ban cải cách. ANV-RST 46464.

⁶⁸ ANV-RST 46464.

tất cả mọi việc hành chính. Ông Triệu quả là “khó xoay xở giữa hai sức ép Phật giáo và Công giáo”⁶⁹. Tương tự, Phạm Văn Thiệu khi học ở trường sĩ hoạn, là một học sinh khá giỏi, đứng thứ 4 khi thi tốt nghiệp ra trường. Tháng 9/1914 được bổ nhiệm hậu tuyến tri huyện ở Hà Nam để thay mặt cho quan tỉnh trong việc phân định ranh giới và cắm mốc giữa các làng. Ông được nhận xét “có tinh thần hòa giải nên tránh được chuyện kiện cáo giữa các xã”. Sau ba năm thực tập ông được bổ tri huyện Gia Lâm. Nhưng công sứ Pháp lại đánh giá ông là còn ít tuổi, thiếu kinh nghiệm “hiện không có đủ quyền uy đối với các tổng lý trong việc tu bổ đê điều Giang Hồ” và cho rằng “làm quan ở một huyện ít quan trọng thì tốt hơn cho ông”⁷⁰. Nhằm khắc phục nhược điểm này của các quan thực tập, nhà chức trách mỗi khi đưa họ lên thực thụ thường đưa về gần những nơi có các quan tri phủ tri huyện già dặn kinh nghiệm và đứng đầu những phủ huyện có nhiều việc hơn nơi khác⁷¹. Biện pháp này cuối thế kỷ XIX đôi khi đã thực hiện⁷² đến 1908-1910 thì trở thành phổ biến. Ví như các tri huyện thực tập vừa được bổ nhiệm chính thức thường được phái đi các phủ huyện gần tỉnh lỵ để được đào tạo thêm vì công việc ở đây nhiều và dễ kiểm soát hơn. Điển hình là trường hợp của Nguyễn Đức Chiêu.

Nếu Nguyễn Đức Chiêu có ý chí hơn có kinh nghiệm hành chính hơn và biết làm những người dân được cai trị nghe lời mình thì người ta có thể coi ông như một ông quan tốt. Ông ta nói và hiểu được tiếng Pháp. Là học trò của trường sĩ hoạn, ông là thành viên của phái đoàn thường trực do quan toàn quyền Beau thành lập. Ông ta đã sang Pháp nhiều tháng. Nếu ngài thống sứ chấp nhận để ông làm tri huyện

⁶⁹ ANV-RST 31454, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Triệu.

⁷⁰ ANV-RST 31446, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Thiệu.

⁷¹ ANV-RST 46464.

⁷² Năm 1893, Lê Hoan, lúc đó là tổng đốc Hưng Hóa, đề nghị bổ nhiệm Nguyễn Như Duy, một quan trẻ mới về nhậm chức tri huyện Tam Nông rất gần tỉnh lỵ. Đề nghị này được phủ thống sứ phê chuẩn. ANV-RST 31431, hồ sơ hành trạng của Phạm Bá Quyền.

tất cả mọi việc hành chính. Ông Triệu quả là “khó xoay xở giữa hai sức ép Phật giáo và Công giáo”⁶⁹. Tương tự, Phạm Văn Thiệu khi học ở trường sĩ hoạn, là một học sinh khá giỏi, đứng thứ 4 khi thi tốt nghiệp ra trường. Tháng 9/1914 được bổ nhiệm hậu tuyển tri huyện ở Hà Nam để thay mặt cho quan tỉnh trong việc phân định ranh giới và cắm mốc giữa các làng. Ông được nhận xét “có tinh thần hòa giải nên tránh được chuyện kiện cáo giữa các xã”. Sau ba năm thực tập ông được bổ tri huyện Gia Lâm. Nhưng công sứ Pháp lại đánh giá ông là còn ít tuổi, thiếu kinh nghiệm “hiện không có đủ quyền uy đối với các tổng lý trong việc tu bổ đê điều Giang Hồ” và cho rằng “làm quan ở một huyện ít quan trọng thì tốt hơn cho ông”⁷⁰. Nhằm khắc phục nhược điểm này của các quan thực tập, nhà chức trách mỗi khi đưa họ lên thực thụ thường đưa về gần những nơi có các quan tri phủ tri huyện già dặn kinh nghiệm và đứng đầu những phủ huyện có nhiều việc hơn nơi khác⁷¹. Biện pháp này cuối thế kỷ XIX đôi khi đã thực hiện⁷² đến 1908-1910 thì trở thành phổ biến. Ví như các tri huyện thực tập vừa được bổ nhiệm chính thức thường được phái đi các phủ huyện gần tỉnh lỵ để được đào tạo thêm vì công việc ở đây nhiều và dễ kiểm soát hơn. Điển hình là trường hợp của Nguyễn Đức Chiêu.

Nếu Nguyễn Đức Chiêu có ý chí hơn có kinh nghiệm hành chính hơn và biết làm những người dân được cai trị nghe lời mình thì người ta có thể coi ông như một ông quan tốt. Ông ta nói và hiểu được tiếng Pháp. Là học trò của trường sĩ hoạn, ông là thành viên của phái đoàn thường trực do quan toàn quyền Beau thành lập. Ông ta đã sang Pháp nhiều tháng. Nếu ngài thống sứ chấp nhận đề ông làm tri huyện

⁶⁹ ANV-RST 31454, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Triệu.

⁷⁰ ANV-RST 31446, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Thiệu.

⁷¹ ANV-RST 46464.

⁷² Năm 1893, Lê Hoan, lúc đó là tổng đốc Hưng Hóa, đề nghị bổ nhiệm Nguyễn Như Duy, một quan trẻ mới về nhậm chức tri huyện Tam Nông rất gần tỉnh lỵ. Đề nghị này được phủ thống sứ phê chuẩn. ANV-RST 31431, hồ sơ hành trạng của Phạm Bá Quyền.

Mỹ Lộc, tôi có thể khuyên răn và chỉ dẫn ông ấy nếu cần. Dù thế nào cũng phải theo dõi sát sao ông ta và dễ dàng đánh giá thực tài của ông. Cũng may là huyện đường Mỹ Lộc chỉ cách trung tâm thành phố Nam Định không đầy một kilômet⁷³.

Các nhà đương cục còn căn cứ vào khả năng thi hành nhiệm vụ tri huyện hay tri phủ để quyết định bổ nhiệm. Nói đúng ra cách đánh giá như thế không phải là mới. Trong nửa đầu thế kỷ XIX không phải cứ là hậu bổ thì đương nhiên sẽ được bổ nhiệm làm quan⁷⁴. Ngoài ra cách đánh giá đó đã không hoàn toàn bị bỏ xó trong nhiều năm đầu của thời kỳ thuộc địa⁷⁵ nhưng chỉ được chính thức khôi phục cách đánh giá phẩm chất năng lực của các hậu bổ trước khi bổ nhiệm thực thụ vào năm 1912⁷⁶. Nếu không đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm thì cũng không nhất thiết bị loại khỏi danh sách. Ví như ám sinh Phạm Quang Khiết, con tổng đốc Phạm Văn Toán được làm hậu bổ tỉnh Nam Định năm 1911, trợ tá ở huyện Trực Ninh trong tháng 10 và tháng 11 năm 1915 đã được đề nghị là kinh lịch vì “tỏ ra chỉ thích hợp làm nhân viên bàn giấy thôi”⁷⁷.

Từ trường sĩ hoạn đến trường pháp chính

Năm 1914 trường sĩ hoạn đã được cải tạo để mở rộng nguồn tuyển dụng cho những người tốt nghiệp⁷⁸. Trường chia ra làm ba ban: ban hành chính, ban sự phạm và ban dự bị. Ban hành chính lại chia nhỏ ra hai tiểu ban. Tiểu ban A lấy những người đỗ đạt trong các khoa thi truyền thống và ám sinh. Trong ba năm học, dành

⁷³ ANV-RST 31319, hồ sơ hành trạng của Lê Văn Thúy.

⁷⁴ Ví dụ năm 1877 các quan tỉnh Hải Dương đã xem xét Nguyễn Đức Tú có đủ khả năng làm quan. ANV-KL 2520, tờ 60.

⁷⁵ Trường hợp Lê Huy Phan năm 1887, Đỗ Hoan và Trần Ý năm 1892. ANV-KL 2521, tờ 4. ANV-RST 31561, hồ sơ hành trạng của Trần Ý.

⁷⁶ ANV-RST 46464, BAT, 1912, tr. 724.

⁷⁷ ANV-RST 14540, hồ sơ hành trạng của Phạm Quang Khiết.

⁷⁸ Nghị định ngày 8/1/1914.

nhiều cho việc học tiếng Pháp. Tiểu ban B lấy những người tốt nghiệp các trường Pháp-Việt và học sinh học theo chương trình Pháp hoặc đã đỗ tú tài hoặc chứng chỉ cao đẳng (brevet supérieur - tương đương tú tài) hoặc chứng chỉ thường (brevet élémentaire).

Giữa những năm 1914-1917, nhiều người lên tiếng chỉ trích gay gắt trường sĩ hoạn, kể cả ban lãnh đạo nhà trường, các nhà cầm quyền, các nhân vật tiếng tăm như Phạm Quỳnh, Hồ Đắc Khải. Các công chức Pháp và Phạm Quỳnh trong giọng điệu phê phán khác nhau nhưng đều nhất trí ngôn ngữ là trở ngại chủ yếu cho hoạt động nhà trường dù học sinh xuất xứ từ đâu. Chính ông hiệu trưởng trường sĩ hoạn cũng thừa nhận nhiệm vụ giao cho nhà trường rất khó thực hiện. Những học sinh của tiểu ban A đã trúng các khoa thi văn, đều là cử nhân, tú tài, ẩm sinh con các công thần tuổi từ 21 đến 30 đa số chỉ biết chữ Hán⁷⁹ thì dù tiếng Pháp chiếm vị trí hàng đầu trong các môn suốt ba năm học cũng khó mà lĩnh hội được các tri thức mới. Phạm Quỳnh còn nói rõ hơn :

Các bậc cử-tú khi vào học Hậu-bổ, chữ Tây chưa biết hơn học trò lớp nhì lớp ba trường Pháp-Việt; như thế mà theo học pháp-luật chính-trị bằng tiếng Pháp thì thế sao được ? Bởi vậy nhà-trường không dám dạy các môn cao-đẳng mới ấy, chỉ bắt chuyên-trị học chữ Pháp trong suốt ba năm⁸⁰.

Ngược lại những học sinh từ các trường Pháp-Việt lại không thạo chữ Hán lại sợ thi chữ Hán khi thi tuyển vào tiểu ban B của trường sĩ hoạn. Chính vì vậy mà hiệu trưởng cũng tán thành bãi bỏ môn thi Hán tự khi vào tiểu ban B. Ngược lại ông lại đòi dành nhiều thời gian dạy chữ Hán trong suốt ba năm học ở tiểu ban B. Vậy rõ ràng là trong hai tiểu ban hành chính, việc thiểu trình độ tiếng Pháp hay chữ Hán đã ngăn cản học sinh không thể học tập

⁷⁹ ANV-RST 76130. *Rapport annuels sur le fonctionnement de l'administration indigène au Tonkin* (1915-1916).

⁸⁰ Phạm Quỳnh, “Trường hậu bổ cũ với Trường pháp chính mới”, *Nam Phong*, 3 (1917/9), tr.153-158.

trong các điều kiện vừa ý. Không thạo tiếng Pháp hay cả chữ Hán đều có ảnh hưởng không tốt đến kết quả các môn học khác trong nhà trường.

Việc xóa bỏ các khoa thi năm 1915 sẽ làm cạn nguồn tuyển sinh vào ban hành chính. Thật ra phân tích sĩ số dự thi tuyển vào ban hành chính năm 1904 và 1915 đã làm nổi lên sự mất cân đối rõ rệt giữa hai tiểu ban. Trong kỳ thi tuyển sinh vào tiểu ban A tháng 6 năm 1914 có 30 thí sinh nhưng chỉ lấy 5 người đỗ. So với ban A, số thí sinh dự tuyển vào ban B cũng ít hơn nhiều: lấy 5 người đỗ mà chỉ có 3 thí sinh cho năm 1914 và 1915, lấy 5 người đỗ mà chỉ có 9 thí sinh cho năm 1916. Ngoài ra năm 1915 trong số người trúng tuyển thì 2 xin thôi ngay không đến học. Cuối cùng năm 1916 thì không tuyển được người nào vì chất lượng các bài lại quá kém! Những sự việc đó có cần phải nói rõ không, chứng tỏ rằng học sinh theo học trường Pháp-Việt và theo chương trình Pháp không muốn đi vào quan trường. Viên hiệu trưởng đưa ra ba lý do giải thích thái độ thờ ơ đối với nghề làm quan. Đầu tiên người ta giải thích học sinh không biết chữ Hán nhưng đó không phải là lý do chủ yếu. Có nhiều ngành nghề thăng tiến nhanh hơn, lương hấp dẫn hơn nghề làm quan. Một thanh niên tốt nghiệp có thể dễ dàng hay nhiều nhất là trong vòng một năm kiếm được chân ký lục-thông ngôn hay giáo viên với lương tháng 20 hay 30 đồng bạc. Họ thích như thế hơn là nộp đơn xin thi vào trường dạy làm quan học thêm ba năm nữa, với học bổng 10 đồng bạc/tháng và khi tốt nghiệp giỏi lắm thì hậu tuyển tri huyện cũng chỉ lĩnh 31 đồng bạc một tháng. Nhân tố thứ ba để giải thích là các thành kiến rất mạnh về lớp học trong trường sĩ hoạn. Giới quan lại rõ ràng như một tầng lớp khép kín đối với những ai mà cha mẹ không làm quan. Từ đó trong số học trò tốt nghiệp các trường Pháp-Việt có cha mẹ đi buôn hay làm ruộng thì theo lời ông hiệu trưởng số leo lên một tầng lớp xã hội mà ở đó các bạn đồng liêu đối xử như là kẻ len lỏi tảo bạo, không mời mà đến⁸¹.

⁸¹ ANV-RST 76130.

Đó là tất cả những lý do khiến họ phải lập nên một trường mới.

Nhà chức trách thuộc địa cũng như giới quan lại cao cấp và các triều vua trước 1884 đều suy nghĩ đến làm sao để thay đổi chế độ quan lại phù hợp với tình thế. Nói cho đúng, nhà chức trách thuộc địa đã đặt vấn đề đào tạo thích đáng giới quan lại bằng những từ ngữ rất giống với chỉ dụ của các triều vua đặc biệt là Minh Mạng. Quy định chế độ thực tập cho các quan tương lai chưa bao giờ bị lên án. Tương tự như vậy, người ta đã xem xét việc đa dạng hóa chương trình thể theo hướng vị lợi, phù hợp với thực tế công tác hành chính theo những dạng mà trước đây các nhà cải cách dưới triều Tự Đức như Nguyễn Trường Tộ hay Đặng Xuân Bảng chắc chắn là không hề chối bỏ.

Chương 7

TIẾN TỚI MỘT NGHỀ MỚI (1899 - 1912) ?

Vào bước ngoặt của thế kỷ, việc tập trung hóa quyền lực nhà nước do Paul Doumer khởi xướng đã vấp phải nhiều trở ngại. Việc quản lý nghề làm quan từ bỏ nhiệm, thăng chức đến thuyên chuyển giao hoàn toàn cho phủ thống sứ chuyên trách đã bị các quan Việt Nam chống đối kịch liệt. Ngoài ra, những biện pháp cải cách chế độ quan lại triển khai dưới thời Lanessan đã không đem lại kết quả mong đợi. Việc chông chéo giữa quy định của nhà nước thuộc địa với các đạo dụ của Triều đình đã gây ra tâm trạng hoang mang lẫn lộn. Paul Beau thấy được cần phải phục hồi giá trị của nghề làm quan dựa trên những quy định rõ ràng. Đúng vậy, quan lại có ủng hộ ông ta không, còn do thành công của chính sách đó.

Một vài cải cách chủ yếu như quy chế ban hành năm 1912 đã không đem lại kết quả do các sự kiện năm 1908. Toàn quyền Paul Beau đã đổi mới chế độ quan lại như thế nào. Và ông đã phòng theo quy định của Triều đình đến mức nào?

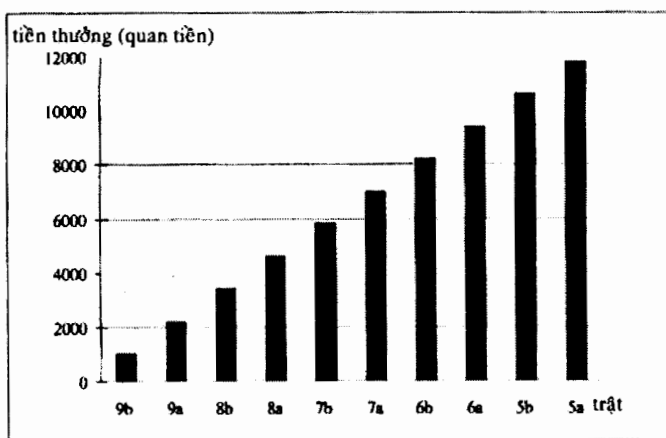
Con đường vào quan trường

Việc tuyển dụng quan

Vào giữa những năm 1890, bắt đầu giai đoạn quá độ từ chế độ quan lại thời chinh phục sang chế độ quan lại thời quản lý. Các quân phân và nhân viên tạm thời được giao quyền cai trị đã tỏ ra không thích đáng phải nhường chỗ cho những người cai trị thật sự.

Việc giao lưu giữa quan chức Pháp và Việt ngày càng dễ dàng hơn vì ngày càng có nhiều tú tài, cử nhân thông thạo quốc ngữ và cả tiếng Pháp. Việc tuyển dụng các thông ngôn, bang tá và từ hàn (thư ký riêng) không cần thiết nữa. Thêm nữa phải thu hẹp con đường đi vào quan trường để có sức hấp dẫn hơn.

Hình 35 – Ban vinh hàm (1889)



Nguồn: ANV - RST 72003. Code civil en caractères. Extraits des ordonnances royales.

Công cụ đầu tiên của chính sách này là những người hiến tiền bạc được ban phẩm hàm, nhưng không được bổ đi làm quan nữa. Trước 1884 vì nhu cầu công quỹ cần tiền, Triều đình có thể bán các tước hàm, ai cũng có thể mua được phẩm hàm cao thấp tùy theo số tiền bỏ ra. Năm 1889, trong khuôn khổ quy định trước khi có chế độ thuộc địa, Triều đình đã ban dụ phân biệt hai hạng người mua phẩm hàm. Một hạng gồm những người thường và một hạng gồm những nho sĩ đã trúng tuyển kỳ thi hàng năm hay ba năm một lần. Hạng thứ nhất được hưởng phẩm hàm quan văn (gọi là văn giai) còn loại thứ hai được hưởng phẩm hàm quan võ (bá hộ).

Những phẩm hàm này chỉ có tính chất thuần túy danh dự được bán với giá rất cao nhằm ngăn người mua. Tuy nhiên vẫn

bản đạo dụ năm 1889 bắt chức đạo dụ năm 1881 mở ra ngạch quan lại cho những ai được hàm thất phẩm đến tứ phẩm. Cử chỉ hào phóng của tư nhân đã được nhiều lần khen thưởng cuối thế kỷ XIX. Như năm 1893 nạn đói xảy ra sau vụ lụt ở huyện Phụ Dực, Miribel, công sứ Thái Bình cho ban phẩm hàm cho các chức dịch đã bỏ tiền cứu trợ trước khi phân phát 2000 đồng bạc của thống sứ Bắc Kỳ giúp nạn nhân. Một thí dụ khác, trong việc tu bổ đền điều Hoàng Xá nhiều chức dịch trong tỉnh Hưng Yên được ban phẩm hàm giữa những năm 1893 và 1896. Cuối cùng đến năm 1896 theo lệnh của toàn quyền Rousseau¹ nhiều người ở Hà Nội cũng được ban phẩm hàm vì đã bỏ tiền mua gạo giúp dân nghèo đói không phân phối được đồ cứu trợ.

Quy định cũng thưởng cho những ai góp phần việc khai quật các mồ mả vô thừa nhận (nghĩa trủng). Ai quyên hiến vật tiểu sành, thóc lúa, đồ vật linh tinh khác hoặc quyên tiền 800 quan (128 đồng bạc) thì được ban phẩm hàm bá hộ tòng cửu phẩm. Ai bỏ thêm 1000 quan (160 đồng bạc) thì được thăng lên một trật. Đây là một số tiền đáng kể, tương đương 90 năm phục dịch².

Hãy lấy trường hợp của Hoàng Đức Trang làm thí dụ. Ông làm án sát Tuyên Quang. Nhiều hài cốt của nạn nhân trong thời kỳ “bình định” rải rác nhiều nơi trong tỉnh. Bởi vậy năm 1903 ông gợi ý thành lập một hội từ thiện để người chết được an nghỉ bằng cách quyên tiền mua vải liệm và những cỗ tiểu sành để khai quật hài cốt và di dời về nghĩa địa làng Ý La gần Tuyên Quang³.

Nếu Triều đình phong kiến rồi nhà nước thuộc địa định dựa vào chức dịch các làng quyên góp tiền để bù đắp thiếu hụt về tài chính thì ngược lại sẽ tạo cơ hội phát triển nhiều quyền lực địa

¹ ANV-RST 46420.

² Dụ tháng 8/1893 trong ANV-RST 72003.

³ ANV-RST 4209. *Au sujet d'une société de bienfaisance que le quan án Hoàng Đức Trang veut constituer à Tuyên Quang pour l'exhumation et le transport des restes mortels* (1903).

phương cạnh tranh với chính quyền trung ương. Không có gì ngạc nhiên khi thấy vấn đề được đem ra tranh luận khá lâu. Chúng ta hãy xem xét các cuộc thảo luận diễn ra vào các năm 1899-1903 và 1910.

Từ 1899, thống sứ Bắc Kỳ đã tham khảo công sứ các tỉnh về việc có nên áp dụng dụ năm 1881 liên quan đến phẩm hàm danh dự (*vinh hàm*) đã ban thưởng cho những người đóng góp vào việc công ích. Theo viên thống sứ việc này có hai cái lợi chính trị và tài chính: nó đem lại “nguồn thu nhập đặc biệt” và để đối phó lại với những “kẻ gây rối” đã bán bằng sắc giả. Việc tham khảo này cũng đáp ứng một đòi hỏi cần làm sáng tỏ. Khác với đạo dụ 1881, đạo dụ 1889 đang có hiệu lực không nói rõ các phẩm hàm sẽ được ban cấp trong hoàn cảnh nào? Tất cả chín viên công sứ đều phát biểu ý kiến. Hai người ủng hộ áp dụng dụ đầu tiên năm 1881, nhưng có thêm vài sửa đổi nhỏ. Bốn người khác đề nghị thu hẹp việc áp dụng dụ đó. Còn lại ba người đưa ra ý kiến không tán thành về mọi phương diện. Đa số các công sứ có mặt (8 trên 9) đều cho rằng trái với dụ 1881 những người có phẩm hàm danh dự không được bổ nhiệm quan chức và yêu cầu việc cấp các bằng sắc đó chỉ là ngoại lệ để không làm mất giá trị chế độ quan lại. Hăng hái hơn những người khác, Damade đã phát biểu:

Các điều khoản đó có thể không có gì bất tiện (...) trong thời kỳ loạn lạc. Nhưng ngày nay việc ban cấp phẩm hàm như thế có thể dẫn đến chỗ coi thường quan chức và xóa bỏ việc học hành nghiêm chỉnh đi đến hạ thấp nhiều trình độ đạo đức và tri thức của nhân viên bản xứ. Trái lại chúng ta phải quan tâm nâng cao để có được nền cai trị tốt đối với đất nước⁴.

Việc bán các phẩm hàm trá hình theo nhận xét của phần lớn các công sứ có thể đem lại hai nguy cơ: tạo ra một nhóm người ăn trên ngồi trốc bị dân chúng căm ghét, làm hủy hoại quyền lực của

⁴ ANV-RST 46420.

chánh tổng và tri huyện. Chỉ riêng việc có thể tăng lên chánh ngũ phẩm tức là hơn một trật so với tri huyện gây nên một thế lực rằng tính chất danh dự sẽ không bao giờ bị hoàn toàn xóa bỏ. Còn hai công sứ khác chủ trương nguồn lợi thu được bằng cách bán phẩm hàm phải được sử dụng ngay tại nơi ban cấp phẩm hàm nếu không dân chúng sẽ tưởng rằng những khoản tiền mua phẩm hàm chẳng khác nào một khoản thu thuế⁵. Thế mà việc thu tiền bán phẩm hàm đó đã gây nên sự bài xích của các chức dịch trong làng nói chung. Những lo sợ đó không phải là vô căn cứ. Đối với làng xóm, việc nhà nước thuộc địa bán phẩm hàm lấy tiền là có hại về mặt tài chính vì nó gây ra cuộc cạnh tranh mua bán phẩm hàm danh dự. Điều này về lý thuyết làm cho làng xóm phải ứng phó với những khoản chi tiêu không có trong dự kiến như tu bổ đình chùa. Thực ra những việc mua bán đó giúp cho làng thu thêm được những món tiền lớn.

Năm 1903 một số người mong muốn theo tinh thần đạo dụ 1889 xin được ban cấp phẩm hàm đổi lấy những khoản quyền góp lớn bằng tiền mặt mà họ muốn dùng vào việc xây thêm bệnh viện ở Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ nhắc nhở chỉ nên ban thưởng bằng phẩm hàm trong trường hợp đặc biệt để loại trừ những tham vọng nhiều mảnh khoe “muốn đi vào con đường làm quan bằng mọi cách”. Nhằm mục đích đó, thống sứ Bắc Kỳ muốn tăng gấp đôi giá bán phẩm hàm so với số tiền ghi trong đạo dụ, cũng bởi từ 1884 đến 1903 giá trị đồng tiền đã giảm đi một nửa. Những người được ban phẩm hàm đều không phải đóng thuế nên thông tư của phủ thống sứ còn nói rõ số tiền mua phẩm hàm không được thấp hơn hoặc bằng số tiền thuế được miễn giảm.

Mặc dù những yêu cầu không nên ban phát bừa bãi phẩm hàm để lấy tiền sung công quỹ nhưng vấn đề vẫn còn tranh cãi lâu dài. Bằng chứng là bài báo của Maurice Violette, nghị sĩ quận Eure-et-

⁵ Như trên.

Loir đăng trên báo *Réveil national et de l'Action républicaine* (Thức tỉnh quốc gia và Hành động vì nền Cộng hòa) ngày 17 tháng 12 năm 1910 đã nêu lên trường hợp của công sứ Nam Định không được lệnh trên mà đã bán phẩm hàm cho những người Việt Nam giàu có để lấy tiền mở rộng khu điều trị phải trả tiền của bệnh viện tỉnh. Nghị sĩ Maurice Violette khẳng định rằng “đây là biện pháp hành chính thông dụng mà các viên công sứ Pháp áp dụng để có thể có các khoản phụ thu cho ngân sách bằng cách bán phẩm hàm” và chính thống sứ Bắc Kỳ không bao giờ khước từ việc cho phép áp dụng những biện pháp như thế. Tuy nhiên đối chiếu với tài liệu lưu trữ còn lại người ta thấy lời buộc tội của ông nghị M. Violette chưa hẳn đã có cơ sở. Từ năm 1903 đến 1910, trong 11 đơn xin mua phẩm hàm thì 4 đã bị bác.

Bảng 33 – Tình hình cấp vinh hàm từ 1903 đến 1910

Năm	Lý do xin cấp	Tỉnh	Quyết định của phủ thống sứ
1903	nghĩa trùng	Hà Nội	đồng ý
”	”	Bắc Ninh	”
”	”	Tuyên Quang	bác đơn
”	xây bệnh viện	Thái Bình	đồng ý
”	”	Bắc Giang	”
”	”	Nam Định	”
3/1909	”	”	”
6/1903	”	Bắc Ninh	bác đơn
8/1910	”	Hưng Yên	”
9/1910	?	Thái Bình	đồng ý
”	xây văn chỉ	Hải Dương	bác đơn

Nguồn: ANV-RST 4209, 46420

Thực tế, nghị sĩ Violette đã viết bài báo căn cứ vào những tố cáo chống lại khâm sai Lê Hoan, người cầm quân đánh dẹp lực lượng Đề Thám. Để làm hại toàn quyền Klobukovski lúc đó đang nghỉ phép ở Pháp, những đối thủ của ông đã buộc tội Lê Hoan đã ô ạt bán phẩm hàm (tạm thời). Sau đó toàn quyền Picquié đã mở cuộc điều tra và kết luận hiện tượng đó có thật nhưng đã minh oan cho Lê Hoan. Tuy nhiên cuộc điều tra cũng cho biết việc bán quan tước đã tổ chức trong đám thân cận khâm sai Lê Hoan và ước tính mỗi trật phẩm hàm (tạm thời) 150 đến 500 đồng bạc Đông Dương. Tuy nhiên người ta cho rằng bản báo cáo điều tra thiếu tính khách quan: người ta đã trực tiếp thẩm vấn Lê Hoan. Ngoài ra người ta cũng nhắc lại rằng các cá nhân có thể bỏ một số tiền ít hơn có thể mua được phẩm hàm hợp thức và vĩnh viễn mỗi khi nhà nước thuộc địa mở cuộc lạc quyền cho các công trình từ thiện hay công ích⁶.

Khuyến khích nghĩa cử của các thân hào cũng là góp phần làm cho xã hội thừa nhận việc không phải đi thi mà vẫn bỏ tiền mua được chức quan hay được ban cấp phẩm tước. Giữa ý nguyện của các thân hào kỳ mục và việc bảo vệ chế độ quan lại, các nhà cầm quyền thuộc địa mặc dù do dự như đã phân tích trên đây đã nghiêng về phía quan lại.

Vậy phải hạn chế hay đa dạng hóa quy chế tuyển dụng quan lại? Đây phải chăng là một khía cạnh nữa phải quan tâm trong chủ trương cải tiến quan trường?

Các quan tương lai bắt buộc phải qua trường hậu bổ⁷ và sự đa dạng hóa việc tuyển dụng tri phủ tri huyện là hai vấn đề gây nhiều tranh cãi nhất trong ủy ban cải cách quan trường năm 1908 cũng như năm 1911⁸. Ba hạng viên chức được nêu lên trong các cuộc

⁶ ANV-RST 21341 *Au sujet de l'octroi de grades de mandarinat aux donateurs de l'Etat. Accusation portée contre le khâm sai Lê Hoan d'avoir fait le trafic de brevets provisoires (1904).*

⁷ ANV-RST 46464.

⁸ BAT, 1912, tr.724, ANV-RST 46464

tranh luận: viên chức tòng sự tại các Tòa sứ tỉnh hay Phủ toàn quyền, những nhà khoa bảng đã có tên trong bảng vàng các khoa thi truyền thống không học trường hậu bổ và các lại viên của các quan. Nếu như từ cuối những năm 1890 những nhà khởi xướng cải cách đều đồng ý với nhận xét rằng các quan phải biết nghề và thạo nghề làm quan thì họ còn tranh cãi với nhau về ý nghĩa của từ ngữ chuyên nghiệp hóa nên hiểu như thế nào? Hơn nữa chuyên nghiệp hóa không thể xem xét như một quá trình tách rời khỏi bối cảnh chính trị.

Lúc đầu việc tuyển sinh được bênh vực vì lý do khó khăn trong tuyển dụng quan chức : số lượng tốt nghiệp trường hậu bổ quá ít không đủ lấp vào chỗ trống trong hệ thống cai trị địa phương. Khi tổ chức lại nhà trường năm 1903 người ta dự kiến sĩ số có lên tới 30 người. Con số này là kết quả tính toán các chỗ trống các quan cấp cao trong bộ máy cai trị bản xứ trong khoảng cách từ khóa này đến khóa sau tức là trong thời gian ba năm. Trong trường hợp lập thêm các tỉnh huyện mới thì đội ngũ tốt nghiệp trường hậu bổ một cách bình thường rõ ràng là không đủ đáp ứng nhu cầu. Ngoài ra còn có một số học sinh bị loại trong các kỳ thi tốt nghiệp. Năm 1908, công sứ các tỉnh quan trọng ở Bắc Kỳ được hỏi ý kiến về việc đặc cách bổ nhiệm ký lục và thông sự đi làm quan⁹. Toàn văn tờ sức gửi cho các công sứ như sau: “Trong trường hợp thiếu quan chức, các thông sự và các ký lục hạng 1, hạng 2 của các tòa sứ ở Bắc Kỳ có thể xin làm trong ngạch cai trị bản xứ. Tuy nhiên số lượng những quan chức này không vượt quá 1/5 số người tốt nghiệp trường hậu bổ”¹⁰. Một bảng tương quan thứ bậc đính theo văn bản này¹¹.

⁹ ANV-RST 46464.

¹⁰ ANV-RND 881. *Avis du résident de Nam Định sur le projet de modification du mode de recrutement du personnel de l'administration indigène (1908)*.

¹¹ Bảng này được lập theo thang bậc chức vụ ấn định trong nghị định ngày 20/3/1907 quy định các điều kiện để các thông sự và ký lục từ chức hay nghỉ hưu có thể có được ban phẩm hàm quan trường.

Mặc dù dự án có những hạn chế, việc thông qua nguyên tắc này đã được các công sứ tranh luận kịch liệt. Chỉ có một người tán thành nguyên tắc đương nhiên bổ nhiệm những người trong diện nói trên vào hàng ngũ quan chức, hai người tỏ thái độ ngập ngừng và đề nghị phải có thêm những điều kiện như chỉ những thông sự, ký lục, thư ký giỏi mới được bổ nhiệm. Nhưng không có ai đề ý đến lý do viên trưởng phòng 2 phủ thống sứ nêu ra là do tình hình thiếu quan chức trong bộ máy cai trị bản xứ. Thật ra, ở đây có khía cạnh chính trị phải chú ý như những năm 1890. Nên không ai phản đối nguyên tắc ưu tiên chọn những người thông thạo công việc hành chính nhưng một số công sứ có khuynh hướng cho rằng tình hình đang có biến loạn chính trị xã hội thì việc bổ nhiệm những người của nhà nước bảo hộ ra làm quan là biện pháp hữu hiệu nhất¹².

Việc phân tích các con đường làm quan cho biết những người gièm pha dự án không phải là không có lý. Trong số các ký lục và thông sự giỏi ở các tòa sứ khi ra làm tri phủ hay tri huyện hiếm có người thành công. Công việc của họ lâu nay ở bàn giấy không giúp gì cho họ chuẩn bị ra làm quan¹³. Sestier công sứ Bắc Ninh đã phát biểu rõ ràng hiện tượng này như sau:

Thông sự và ký lục (...) khi họ có thâm niên công tác như đòi hỏi của dự án thì bất quá họ cũng chỉ giỏi công việc bàn giấy, làm việc tĩnh tại, ít va chạm thực tế bên ngoài. Họ ít hoạt bát và kém mau lẹ khi ra quyết định là những đức tính cần thiết của một quan chức năng động (...). Trong công việc hành chính, họ có khuynh hướng rõ rệt là lấy việc phụ làm việc chính, hay mắc bệnh giấy tờ (...). Dù là những thông sự, thư ký giỏi họ vẫn có thể là những quan cai trị tồi¹⁴.

Chúng chỉ tốt nghiệp thông sự hay ký lục thì cũng không thể

¹² ANV-RST 46464.

¹³ Xem ANV-RST 31461, hồ sơ hành trạng của Phùng Quốc Chí và ANV-RST 31163, hồ sơ hành trạng của Đoàn Thế Tăng.

¹⁴ ANV-RST 46464.

có uy tín và quyền uy như người đã trúng cách các khoa thi hương, như nhận xét của Hoàng Cao Khải năm 1896¹⁵. Phân tích sự nghiệp công danh của các tri phủ tri huyện xuất xứ từ viên chức bảo hộ trong những năm 1910-1915 đã không bác bỏ những nhận xét của quan kinh lược họ Hoàng. Tình cảnh các cựu thông sự cũng không khác gì các thư lại cũ của các quan nhờ thành công trong các cuộc hành quân bình định mà thành quan tri huyện. Thông sự và thư lại không thể áp đặt người bị cai trị phải phục tùng và họ thường bị các quan tỉnh khinh rẻ. Cho nên các công sứ đưa ra những điều kiện nghiêm ngặt: thi khó, thực tập bắt buộc, thời gian thực tập dài, kết quả thực tập phải được xác nhận một cách chặt chẽ để xem xét năng lực làm việc của ứng viên. Có hiểu được sâu về Hán học để các quan tri huyện sau này không để phò mặc cho người dưới quyền làm gì thì làm. Nhưng sau các sự biến xảy ra năm 1908, việc tham khảo đã không đi đến một quy chế mới cho việc tuyển dụng quan lại. Tuy vậy ba năm sau tiêu bản cải cách quan trường “bản xứ” đã theo các gợi ý đề ra từ 1908. Quy định được thông qua năm 1912 thể hiện tính nghiêm ngặt. Thông sự và ký lục đều bị loại không còn là đối tượng tuyển dụng nữa. Chỉ thư ký là có hy vọng được chọn nhưng số lượng hạn chế¹⁶.

Cũng nên thận trọng để không làm mất lòng các quan chức ngạch cai trị “bản xứ”, mà trước khi mở trường hậu bổ họ có thể nuôi hy vọng được bổ tri huyện. Có người muốn mở rộng hơn quy chế tuyển dụng để có thể tái bổ dụng những quan chức cũ, những nhà khoa bảng cũ và tương lai không học trường hậu bổ, những thông phán và kinh lịch. Việc bắt buộc phải qua trường hậu bổ mới được bổ dụng là phản-chính trị : có ý kiến cho rằng sẽ nguy hiểm nếu những người đã đỗ các khoa thi truyền thống nhưng không học thêm trường hậu bổ, không bổ nhiệm làm tri phủ hay tri huyện.

¹⁵ ANV-RST 46352.

¹⁶ Điều 6 của quy chế nhân sự hành chính bản xứ.

Công sứ Hà Đông phát biểu năm 1908 như sau:

Tàn nhẫn cắt cầu đối với họ có nguy cơ tăng thêm tinh thần chống đối của họ đối với sự chiếm đóng của chúng ta. Ngoài ra nếu xảy ra tình huống có một hay nhiều người trong số họ trung thành đi với chúng ta để chống lại một phân số đồng bào của họ nổi loạn hay đơn giản chỉ là chống bọn giặc cướp thôi, thì liệu chúng ta có lấy làm tiếc là đã ban hành một quy định quá chặt chẽ đến thế không¹⁷?

Ngoài ra biện pháp đó còn được xem như hạn chế quyền của những quan chức cũ được trở lại quan trường sau một thời gian nghỉ việc có lý do chính đáng. Sổ này đã ghi tên để được tái bổ dụng từ năm 1907, còn bảng danh sách thì rất dài, còn lâu mới bổ dụng hết, vì quan chức có quyền xin nghỉ để chịu tang người nhà.

Khác với thư ký, thông sự và các ký lục làm việc ở các tòa sứ hay phủ thống sứ, toàn quyền, những lại viên làm việc với các quan Việt Nam không có triển vọng thật sự tiến thân bằng con đường làm quan. Nếu trong những năm đầu của cuộc chinh phục, nhiều người trong số họ đã được bổ tri huyện hay tri phủ, nhưng đến năm 1896 trở đi thì không còn có tình trạng như thế nữa. Mười năm sau một nghị định xác nhận sự thay đổi này. Nghị định chỉ cho phép những người tốt nghiệp mới có thể được bổ làm quan điều đó có nghĩa là những thuộc lại thường đều bị loại. Nhưng biện pháp này hình như quá cấp tiến đối với một số công sứ được tham khảo ý kiến năm 1908. Trong quá trình thảo luận đi đôi với việc mở cửa hạn chế cho nhân viên các tòa sứ hay phủ thống sứ, toàn quyền được đi làm quan, người ta cũng gợi ý là nên cho cả nha lại làm việc ở các tỉnh đường (hay phủ, huyện đường). Nói một cách khác, người ta mong rằng dự án sẽ được mở rộng và khi nói đến từ ngữ nhân viên thừa hành người ta hiểu là không những các ký lục làm việc ở tòa sứ mà cả những thông phán, kinh lịch. Năm 1911 vấn đề lại được nêu lại vì theo Hoàng Trọng Phu, không nên chấp nhận

¹⁷ ANV-RST 46464.

các thư lại có quyền được hưởng các điều khoản của dự án này. Chỉ các thư lại, sau khi đã là thông phán và kinh lịch, mới có thể được bổ tri huyện. Nếu chức tri huyện hay tri phủ chỉ dành cho học sinh trường hậu bổ thì cũng có nguy cơ là hủy bỏ nguyện vọng chính đáng của tầng lớp trên của các nhân viên thừa hành – tức là thông phán, kinh lịch và thủ tiêu mọi yếu tố kích thích làm việc. Vậy quy chế ban hành năm 1912 đã coi trọng sự cần thiết phải quan tâm đến quyền lợi của các quan chức không học trường hậu bổ¹⁸.

Các ấu sinh, con các quan đại thần có nhiều công trạng với Triều đình, cũng có thể đi làm quan. Đây không phải vấn đề mới. Theo quy định mới nhất muốn được danh hiệu ấu sinh, phải qua hai kỳ sát hạch. Một kỳ tổ chức ở tỉnh do các quan đầu tỉnh cho các con quan trong tỉnh, tuổi ít nhất là 20, và một kỳ thứ hai do bộ Lễ tổ chức ở Huế. Hai kỳ sát hạch đó cách nhau sáu năm¹⁹. Nhưng trong thực tế, tiếp theo việc dần dần tách riêng hành chính Trung Kỳ khỏi Bắc Kỳ, ấu sinh Bắc Kỳ chỉ phải tham dự kỳ thi đầu, còn kỳ thứ hai họ có thể thi ở tỉnh mình vào bất cứ lúc nào. Khi dự có đơn yêu cầu thi. Các đề thi đều sao chép y như các đề trong kỳ thi hương mặc dù dễ làm hơn: một bài kinh nghĩa, một bài văn sách và đôi khi một bài phú nữa.

¹⁸ Như trên.

¹⁹ Năm 1899 ban hành một đạo dụ phục hồi hiệu lực của dụ năm 1848 nói về thi tuyển ấu sinh. Năm 1890 lại có một đạo dụ nữa phục hồi hiệu lực của dụ 1851 nói về tiến trình ngành nghề của ấu sinh. DTLY, tr.68-69.

Đề thi sát hạch ẩm sinh do các quan tỉnh ở Hà Nội đưa ra tháng 9/1899

Kinh nghĩa: 出則事公卿入則事父兄 (Ra khỏi nhà phải trọng quan lớn, về nhà phải trọng cha anh).

Văn sách: 古者小學大學所教者何教之之法可詳言與教之之本安在 (Xưa, bé cũng như lớn đều đến trường. Những môn dạy là môn gì? Cơ sở của nền giáo dục là gì?).

Nguồn: ANV-RST 46418. Titres de ẩm sinh accordés aux fils des grands mandarins du Tonkin (1899 -1904).

Các bài thi sau khi được chia ra và xếp loại sẽ do thống sứ Bắc Kỳ gửi về cho khâm sứ Trung Kỳ. Tòa khâm sứ sẽ gửi sang bộ Lễ để xem xét lại lần nữa. Nếu được bộ Lễ chấp thuận những đề nghị của quan tỉnh thì sẽ tâu lên nhà vua để được phê chuẩn bằng châu phê²⁰. Có nhiều thí dụ chứng minh rằng các kỳ sát hạch ẩm sinh ở tỉnh không đủ bảo đảm tính vô tư và công bằng cần thiết. Nhà chức trách thuộc địa cũng nhầm lẫn làm ngơ nếu phát hiện được gian lận vì “họ muốn có thêm lực lượng ủng hộ họ”²¹. Các vụ gian lận trong các kỳ thi ẩm sinh bị tố giác²² đặc biệt do “một nhóm nghị viên” đưa ra :

Các kỳ sát hạch ẩm sinh chưa tốt (...), nếu các quan đó tri nhận ở tỉnh nào thì họ phải giúp đỡ con cháu, đem ảnh hưởng của họ để ủng hộ. Họ còn tự cho mình quyền được chọn đề thi (...) rồi cho mấy nhân viên làm việc dưới quyền làm hộ trước. Đến ngày thi, họ đưa lên đọc học các bài đó như các bài của chính con họ làm ra (...) ²³.

Chính phủ thống sứ cũng thừa nhận những chuyện lạm dụng

²⁰ ANV-RST 14540, hồ sơ hành trạng của Phạm Quang Khiết.

²¹ Thư (25/4/1908) của công sứ Sestier gửi thống sứ Bắc Kỳ về việc tuyển nhân sự hành chính bản xứ. ANV-RST 46464.

²² ANV-RST 46464.

²³ ANV-RST 73577, 46464.

trên:

Như vậy người ta có thể nhận xét một vài ấu sinh xin thi vào trường hậu bổ hoàn toàn không biết gì về chữ Hán. Thế mà cũng được danh hiệu ấu sinh chắc hẳn có người nhà giúp trong kỳ sát hạch tổ chức ở tỉnh²⁴.

Các quy định cũng thừa nhận tình trạng này bất chấp quy tắc hồi ty. Quy định từ 1898 cho phép con quan đã theo học ở trường tỉnh và phải đỗ ấu sinh trong kỳ sát hạch tổ chức ở tỉnh nơi cha đẻ đang trọng nhậm²⁵ cho nên Phạm Quang Khiết đỗ sát hạch ấu sinh tổ chức ở tỉnh tháng 4-1906. Ông ta nhận danh hiệu ấu sinh hạng 3 ở Nam Định²⁶ khi ấy cha của Khiết là tổng đốc Phạm Văn Toán cùng tỉnh²⁷. Tương tự như vậy, Nguyễn Đình Kỳ được công nhận là ấu sinh ở Hưng Hóa, khi ấy cha đẻ Kỳ là tuần phủ Nguyễn Đình Quang cũng trọng nhậm ngay ở tỉnh đó²⁸.

Vì vậy bắt đầu từ 1910 chế độ sát hạch ấu sinh được cải tiến. Từ nay sẽ tổ chức thi ấu sinh ở Hà Nội thay vì thi ở mỗi tỉnh. Nơi thi là phủ thống sứ Bắc Kỳ trước một tiểu ban đặc biệt²⁹ do một công chức Pháp phụ trách các công việc dân sự làm chủ tịch. Tham gia ủy ban còn có trưởng phòng 2 của Phủ thống sứ, một quan tỉnh (tổng đốc, tuần phủ hay án sát) một đốc học và hiệu trưởng trường hậu bổ. Ghi tên dự sát hạch không còn là chuyện đương nhiên nữa mà phụ thuộc vào sự kiểm tra của các quan tỉnh và sẽ gửi báo cáo cho thống sứ Bắc Kỳ một bản báo cáo về căn cước về đạo đức và dòng dõi của thí sinh³⁰.

²⁴ ANV-RST 73575. *Examen des ấu sinh et octroi de titre de viên tử aux fils de mandarins. Ordonnances royales et arrêtés, brevets de ấu sinh (1885-1930)*.

²⁵ DLT, tr.70-71.

²⁶ ANV-RST 14540, hồ sơ hành trạng của Phạm Quang Khiết.

²⁷ ANV-RST 31452, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Toán.

²⁸ ANV-RST 46307. *Demande d'admission à l'école des hậu bổ formulée par le tuần phủ Nguyễn Đình Quang en faveur de son fils Nguyễn Đình Kỳ (1901)*.

²⁹ ANV-RST 46464, 73575, 73577.

³⁰ Xem trường hợp của Lê Huy Tuyên con trai trưởng của Lê Huy Phan, thí sinh dự

Ngoài ra chương trình thi cũng xây dựng lại toàn bộ. Ba bài thi tạo thành một thỏa hiệp giữa các kinh nghĩa và tri thức mới: một bài luận bằng chữ Hán gồm 2 đề, một đề về đạo lý cổ điển và một đề về lịch sử, địa lý và một đề về khoa học, một bài tùy ý không bắt buộc là dịch một bài Pháp văn ngắn sang quốc ngữ. Việc áp dụng cách cho điểm bằng chữ số đáp ứng yêu cầu về nguyên tắc minh bạch trong thi cử đề ra từ 1909. Cụ thể ba bài đầu cho điểm từ 0 đến 20. Thí sinh nào đạt tối thiểu 24 điểm, không có điểm dưới 6 được coi như trúng cách³¹.

Cải tiến tổ chức không phải là mục đích duy nhất của cải cách quan trường mà còn đụng đến cả các môn thi. Các đề thi từ 1911 đến 1916 thể hiện thích nghi từng bước với thực tế của thế giới đương đại: giữ lại môn thi đạo đức kèm theo việc đưa môn thi khoa học vào chương trình thi. Các đề thi lịch sử yêu cầu thí sinh phải suy nghĩ về các vấn đề trung tâm trong việc xây dựng nhà nước Việt Nam. Ngược lại việc ra đề thi dịch năm 1916 không khỏi làm mọi người suy nghĩ. Một thanh niên Việt Nam lại có thể có ý kiến bình luận gì về chủ nghĩa ái quốc của người Pháp?

kỳ thi sát hạch ẩm sinh năm 1911. ANV-RST 73575.

³¹ ANV-RST 73575.

Đề thi âm sinh năm 1911

1. Bài thi chữ Hán

– Đạo đức cổ điển: 仕而優則學學而優則仕論 (Quan sau khi hoàn thành chức trách còn thời gian rảnh rỗi phải chuyên cần học tập. Kẻ sĩ phải gánh việc hành chính để giúp ích xã hội).

– Lịch sử: 論黎聖尊治教之得失 (Bàn về cái được mất của triều Lê Thánh Tông về hành chính và học chính).

2. Bài thi bằng chữ quốc ngữ

– Địa lý: Nói về các sản vật xứ Bắc Kỳ

– Đề toán: Một người thợ cày ăn công mỗi tuần chủ nhật là 6 đồng, vợ người ấy bán hàng mỗi tháng lãi được 9 đồng. Hai vợ chồng nó để dành mỗi năm được 60 đồng. Hỏi mỗi tháng chúng nó ăn tiêu hết bao nhiêu? Mỗi năm có 52 tuần chủ nhật.

3. Bài thi tùy ý không bắt buộc (Dịch sang quốc ngữ)

– “Un village annamite. Notre maison est située au village de Mễ Trì, dépendant de la province de Hà Đông. Ce village a six cents habitants, dont 150 inscrits et 450 non-inscrits. Il est formé de trois hameaux. Le nôtre, qui est le plus important, est un peu éloigné du chemin. À côté du chemin se trouve le marché, où les habitants viennent vendre et acheter des marchandises. Près du marché, il y a une pagode très célèbre, construite en briques et en bois dur, et couverte en tuiles. On arrive au village en suivant un sentier bordé de rizières et de mares. Le village est entouré d’une haie de gros bambous. Dans le village, plusieurs rues se croisent. Presque toutes les maisons sont entourées d’un jardin entouré d’aréquier, de bananiers, d’orangers, d’arbres fruitiers divers, ainsi que de légumes. Devant chaque maison, le paddy sèche dans la cour de terre battue.”

Nguồn: ANV-RST 73579. Examen des âm sinh en 1911. Devoirs en caractères et liste des candidats.

Đề thi sát hạch âm sinh năm 1916

– Đề 1: Địa lý (bài làm bằng chữ quốc ngữ)

1. Những giáp giới xứ Đông Dương là thế nào?
2. Xứ Đông Dương chia ra làm mấy nước? Những kinh đô nước ấy là thế nào?
3. Kể tất cả những cái sông chạy qua Đông Dương, những thành phố ở tại bờ các sông ấy là thế nào?

– Đề 2. Dịch một bài Pháp văn sang quốc ngữ :

“Un jeune garçon nommé Maurice Claude reçut trois horribles blessures des Allemands qui sont entrés dans son village. Il sentait la mort venir lentement. Ma mère, disait-il ! Je voudrais voir ma mère ! Mais les lâches bourreaux qui ont déjà frappé cet enfant repoussent sa mère et lui refusent l’entrée de l’ambulance. Un colonel prussien se rend à l’ambulance, il s’approche du lit du petit blessé et demande en français : Allez-vous mieux mon garçon ? Vos souffrances sont-elles calmées ? L’enfant presque mourant se ranime un peu, reconnaît le chef des bourreaux, lui répond avec fierté : Je ne souffre pas puisque je meurs pour ma patrie, et il retombe en murmurant Vive la France !”

– Đề 3. Toán:

Một người tậu được 33 con trâu, mỗi con là 36,75 đồng rồi bán lại mỗi con 38,50 đồng. Thế thì người ta đã lãi được bao nhiêu tiền?

– Đề 4. Khoa học:

1. Nói về không khí, những chất gì làm ra không khí?
2. Nói về hô hấp, bộ máy hô hấp trong thân thể người và

những bộ máy hô hấp của các loài vật có khác gì không?

3. Hô hấp cho được tốt thì phải theo những vệ sinh gì? Bộ máy hô hấp vì đâu mắc bệnh?

– Đề 5. *Lịch sử (làm bằng chữ Hán):*

我南人抗北之辰大年紀 (Người Nam ta chống ngoại xâm của Trung Hoa vào những thời kỳ nào?)

– Đề 6 : Đạo đức cổ điển (làm bằng chữ Hán): 玉不琢不成器論 (Bàn về câu ngọc không mài, không thành dụng cụ được)³².

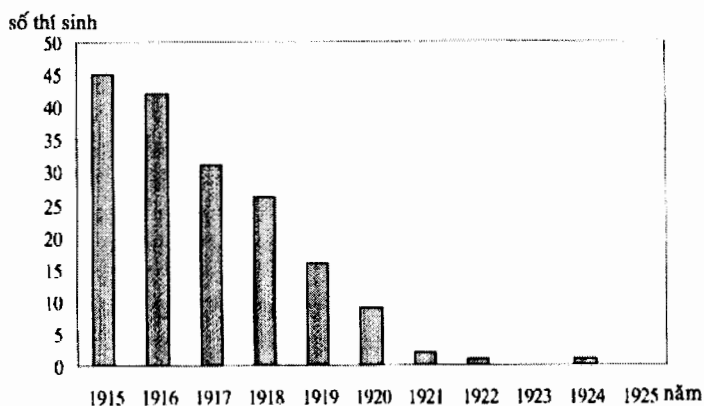
Nguồn: ANV-RST 73578. Examen des ẩm sinh. Relevé des sujets de composition, 1912-1919.

Cuộc cải cách phản ánh việc sa sút ảnh hưởng của Triều đình Huế. Triều đình chỉ nhận danh sách cuối cùng các thí sinh có thể chấp nhận kèm theo báo cáo của các quan tỉnh và của thống sứ Bắc Kỳ, nhưng vai trò của Triều đình chỉ thu hẹp vào việc ban danh hiệu ẩm sinh³³. Nhưng danh hiệu này ngày càng mất dần sức hấp dẫn đối với các con quan như đồ thị sau đây.

³² Trích từ *Sanzi jing* (Tam Tự Kinh).

³³ Điều 7 của dự án nghị định trong báo cáo (10/11/1909) của Bouzat, trưởng phòng phòng 2 phủ thống sứ trong ANV-RST 73575.

Hình 36 – Tình hình tăng giảm số lượng thí sinh dự sát hạch ẩm sinh (1915-1925)



Nguồn: ANV-73575

Các đặc quyền của ẩm sinh xói mòn dần kéo theo sự thờ ơ đối với chức tước ẩm sinh.

Trước đây họ được miễn thuế thân và phu dịch³⁴.

Trong ngôi thứ, ẩm sinh cùng có quyền lợi ngang với tú tài.

Ẩm sinh được phép đi học trường hậu bổ (ban hành chính)³⁵.

Ẩm sinh có thể được phong hàm hàn lâm với một số điều kiện.

Năm 1926 khi lập thành tích của thiết chế ẩm sinh, người ta chỉ còn để lại đặc quyền cuối cùng (được ban hàn lâm hàm với một số điều kiện)³⁶. Do số thí sinh quá ít, việc tổ chức sát hạch để ban danh hiệu ẩm sinh đề ra trong dự 1910 đã không thực hiện từ 1920 trở đi nhưng không bao giờ chính thức bãi bỏ để không gây xúc động đối với những ai trung thành nhất với truyền thống³⁷.

³⁴ DLTY, tr.169, 175.

³⁵ Nghị định 365 (18/4/1912) về tổ chức trường hậu bổ, điều 4, trong BAT, 1912, tr.723.

³⁶ ANV-RST 46464, 73575.

³⁷ ANV-RST 73575.

Việc tuyển dụng lại viên ở các nha môn

Do thiếu kiểm soát nên người ta đã tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng dễ dàng các nha lại, chỉ dựa vào căn cước địa lý. Thế mà các nhà cầm quyền đã không sáng suốt nhận ra mối nguy cơ này. Vai trò của các lại viên đã không được chú ý đến trong các cuộc cải cách hành chính bắt đầu từ những năm 1890. Các lại viên không có gì bảo đảm cho trình độ thành thạo của họ. Mọi hình thức đào tạo đều biến mất, cũng chỉ là đào tạo tại chỗ, không được quy định rõ trong quy chế và cũng không có kỳ thi nào để xác nhận trình độ của họ. Các quan tỉnh và huyện tuyển người vào làm lại chỉ trên cơ sở đơn xin ban đầu là các học trò coi như thực tập. Cũng không đòi hỏi điều kiện là người xin vào phải đỗ nhất, nhị trường các kỳ thi hương³⁸. Sau thời kỳ thử việc các quan đệ trình nhà chức trách Pháp để xin công nhận thực thụ. Các trường hợp của Vũ Lý Tính³⁹ và Nguyễn Hữu Lũng là rất tiêu biểu về phương diện này. Năm 1904, Nguyễn Hữu Lũng khai:

Năm Thành Thái thứ 12 là năm Tây 1900, con có làm tập sự ở phủ Tiên Hưng cũng thuộc về tỉnh Thái Bình, con làm ở phủ ấy được hơn hai năm, thời những việc quan và việc thư-toán-án-tù, con cũng biết làm được cả⁴⁰.

Một số người xin đi làm lại mà chưa qua thực tập bao giờ và gửi đơn hoặc cho công sứ tỉnh hoặc gửi thẳng lên phủ thống sứ.

Vì vậy từ 1906 những người xin làm lại tại các nha môn đều bắt buộc phải qua một kỳ thi qua loa trước mặt các quan tỉnh⁴¹. Nhưng chưa bao giờ có một chương trình nào hoặc quy định cho các cuộc thi tuyển ấy và thực tế các kỳ thi sơ sài đó không đảm bảo

³⁸ Trước 1884 việc qua được kỳ đệ nhất, đệ nhị các khoa thi hương là tiêu chuẩn bắt buộc cho người nào muốn xin làm thông lại ở các nha môn.

³⁹ ANV-RST 14561, hồ sơ hành trạng của Vũ Lý Tính.

⁴⁰ Thư (29/7/1904) của Nguyễn Hữu Lũng gửi thống sứ Bắc Kỳ trong ANV-RST 14625, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Lũng.

⁴¹ ANV-RST 14625.

được trình độ thành thạo như thế nào như chính quyền thuộc địa và bản thân đương sự mong muốn. Vì vậy một năm sau đó việc tuyển lại đã được cải tổ. Đương sự phải đệ đơn lên tòa sứ ở tỉnh, kèm theo đơn là xác nhận căn cước chứng nhận có đạo đức tốt do chức dịch hàng xã cấp. Hồ sơ còn phải đệ trình lên phủ thống sứ Bắc Kỳ phê duyệt lần cuối. Khi thi tuyển, thí sinh phải làm hai bài: một bài viết một công văn hành chính bằng chữ Hán, một bài trả lời bằng quốc ngữ một bộ câu hỏi về bốn môn: khoa học – bốn phép tính cộng trừ nhân chia, đo mặt phẳng, đo đạc ruộng đất, trọng lượng và đo lường, tiền tệ thông dụng ở Đông Dương –; địa lý xứ Bắc Kỳ; hành chính bản xứ – quyền hạn của quan –; luật Việt Nam. Việc phục hồi chế độ thi cử để tuyển lại viên, giai đoạn đầu của cuộc cải cách hành chính được bổ sung hoàn chỉnh năm 1912. Việc tuyển chọn chặt chẽ hơn, chỉ những người nào đã qua được kỳ đệ nhất trong khoa thi hương mới được nộp đơn xin thi tuyển lại viên.

Việc điều tiết nghề làm quan

Đánh giá năng lực, tư cách

Trong những năm đầu còn phải hoàn thành cuộc chinh phục, việc đánh giá của các quan tỉnh và công sứ về công trạng các quan phủ huyện còn qua loa đại khái. Nhưng về sau vào đầu thế kỷ XX, trong hồ sơ không thể thiếu bản đánh giá của quan trên, việc chuyên nghiệp hóa nghề làm quan trở thành mối quan tâm trọng đại. Sự cần thiết phải đánh giá kỹ lưỡng và đều đặn công việc của các quan dưới thể hiện trong hai thông tư cách nhau ba năm. Năm 1904 thống sứ Bắc Kỳ cho biết những nhận xét cuối năm âm lịch (vào dịp Tết) về công việc các quan phủ huyện còn quá ngắn và sơ sài, không đủ để đánh giá thực chất tài và đức của họ. Ông yêu cầu từ nay phải đặc biệt nói rõ về một số điểm – đạo đức và hạnh kiểm; sức khỏe, tác phong; quan hệ với người trên, đồng cấp, kẻ dưới, năng lực, cung cách làm việc; năng lực đặc biệt (hành chính hay học chính), trình độ quốc ngữ hay tiếng Pháp. Ba năm sau nội dung

nhận xét còn chi tiết và cụ thể hơn nữa: ba loại hiểu biết truyền thống – thu thuế, công chính, tư pháp – chia nhỏ thành 12 tiểu mục sau:

- Lập các sổ thuế,
- Phát hiện diện tích ruộng đất ẩn lậu và những đình bị bỏ sót chưa đăng ký,
- Thu thuế,
- Tu bổ đê điều và làm đường,
- Chỉ ra những công trình công cộng phải tiến hành,
- Quản lý đường giao thông,
- Kênh mương dâng nước và tháo nước,
- Cảnh sát và tư pháp,
- Nhanh chóng xem xét và giải quyết các vụ việc dân sự,
- Nhanh nhẹn và chính xác trong các vụ việc hình sự,
- Các công việc đặc thù và kiến thức cá biệt,
- Trình độ phát huy sáng kiến trong công việc,

Việc chuyên nghiệp hóa nghề làm quan không phải chỉ là biết cách làm sao cho khôn khéo đạt mục đích, không thủ cựu và xu thời, yêu cầu các quan phát huy tinh thần trách nhiệm cá nhân, có thái độ rõ rệt khi giải quyết công việc như đã nhấn mạnh trong hai tiểu mục cuối cùng trên đây⁴².

Việc quản lý nghề làm quan phải công khai minh bạch hơn

Việc chấn hưng một ngành nghề đòi hỏi có một tiến trình rõ ràng và việc thăng bậc phải dựa trên đánh giá khách quan các phẩm chất hành chính của người làm quan.

Để có thể hiểu rõ công cuộc cải tổ quan trường, trước hết phải hiểu rõ hơn mối liên quan giữa chức vụ và phẩm hàm. Một ông

⁴² ANV-RHD 14.

quan có được thăng một trật nhưng chức vụ vẫn y nguyên, có người lại có phẩm hàm bằng thậm chí cao hơn cấp trên của mình. Chính là để khắc phục những tình huống căng thẳng đó, năm 1912 ở Bắc Kỳ đã khôi phục quy tắc *chỉ hàm*, có nghĩa là “hạn chế hàm”, theo đó khi đã được xếp bậc theo đúng chức vụ rồi thì không được lên hàm mà không đưa lên chức vụ cao hơn⁴³. Trong hệ thống cũ, hàm (bậc) đứng trên chức, hàm quyết định mức lương. Còn theo quy chế ban hành năm 1912, kết thúc một quá trình cải tổ bắt đầu từ những năm 1890, thì từ nay sẽ là ngược lại: chức vụ quyết định thang bậc (hàm). Khi bổ nhiệm vào chức vụ nào thì đương nhiên sẽ được phong hàm tương ứng. Nhưng ban một phẩm hàm thông qua chức vụ hay để thưởng công thì không có nghĩa là đưa lên chức vụ cao hơn, phù hợp với hàm mới được phong. Từ nay trở đi chính là chức vụ chứ không phải hàm quyết định mức lương.

Quy định tiên hóa đi đến đặt chức cao hơn hàm dẫn đến sự ứ đọng, tắc nghẽn trên con đường làm quan. Từ 1904-1905 phát hiện ra tình trạng tắc nghẽn đó, đa số các quan phủ huyện buộc phải kết thúc hoạn lộ và không thể đưa lên chức cao hơn (quan đầu tỉnh). Như đến tháng 11/1905, 35% các huân đạo (29 người trong tổng số 83) đã làm việc trên 8 năm và 36% các tri huyện (31 người trong tổng số 86) có 6 năm thâm niên mà không đưa lên được nữa.

Việc chia ra nhiều bậc từ năm 1906 trở đi cho thấy có ba cái lợi, trước hết cho các quan đã làm việc và lĩnh lương đúng với trật đã xếp, còn trước đây trong cùng một chức vụ thì lĩnh lương ngang nhau, hàm khác nhau. Vậy mà trước cuộc cải tổ năm 1906 chênh lệch về hàm rất lớn. Chẳng hạn như năm 1905 trên 108 tri huyện và tri châu, 13 người ở hạng cử phẩm, 22 ở hạng tam phẩm, 42 ở hạng thất phẩm, và 31 ở hạng lục phẩm. Việc chia ra nhiều bậc cũng còn nhằm khuyến khích các quan làm việc tốt hơn trong khi chức vụ và lương bổng vẫn y nguyên, nhưng cho họ thấy triển vọng

⁴³ ANV-RST 46464. Xem điều 48 của quy chế nhân sự hành chính bản xứ năm 1912 trong ANV-RST 13655.

của mình trên con đường làm quan. Cuối cùng hệ thống thang bậc còn nhằm làm rõ hơn tôn ti trật tự. Trước đây phân biệt *thực thụ* với *lãnh* (làm nhiệm vụ của...) và *quyền* (tạm thời) đã gây nhiều bối rối lẫn lộn đối với công chức người Pháp. Như vậy các chức tổng đốc tuần phủ và án sát, mỗi chức đều chia ra hai hạng theo hàm quan trường. Các chức tri phủ và đồng tri phủ nhập làm một và xếp thành ba hạng. Các chức tri châu và tri huyện chia ra ba hạng. Còn các chức giáo thụ ở phủ và huấn đạo ở huyện cũng được xếp thành hai hạng.

Ngoài ra các thể thức thăng chức cũng được quy định lại để chống đầu óc thủ cựu của một số quan chức. Ở Việt Nam trong hệ thống cũ việc thăng lên tòng ngũ phẩm phải phụ thuộc vào thâm niên. Kể từ năm 1912 trở đi việc lên hạng (trật) của tất cả các quan hành chính và học chính, *hoàn toàn* theo nguyên tắc “tuyển bạt tiến cấp” nghĩa là theo đề nghị của quan trên chứ không phải cứ thâm niên là đương nhiên lên hạng (trật). Biện pháp này xác nhận việc đoạn tuyệt trên hai khía cạnh với quy chế cũ được nói rõ tầm quan trọng. Quy định trước 1884 không ngăn cản việc quan trên lựa chọn đề nghị đưa một quan thực thụ dưới quyền lên một bậc giữa chánh bát phẩm và chánh ngũ phẩm những điều đó là ngoại lệ. Nói một cách khác việc lên bậc trước hết phải dựa vào thâm niên. Còn từ 1912 trở đi thì việc chọn lựa là quy tắc ở tất cả mọi cấp trong hệ thống thang bậc.

Ai được chọn để lên chức hay lên hàm? Câu hỏi đặt ra sẽ vô lý nếu các cơ chế cũ của việc lên chức lên bậc đã không bị biến chất giữa năm 1884 và 1904. Kết quả phân tích các hồ sơ để lại cho biết trong thời kỳ này các quan thường tự đề nghị cho mình lên bậc hay lên chức⁴⁴. Vấn đề nghiêm trọng đến mức viện cơ mật phải

⁴⁴ Ở nước Việt Nam thời xưa không loại trừ trường hợp có thể tự tiến cử. Năm 1448 Lê Thụ là một đại thần đã đề nghị những người trung thực và thẳng thắn có thể tự tiến cử (TT, *bản kỷ thực lục*, q.11, kỷ nhà Lê, tờ 69a). Tương tự năm 1683 các con em có tài của nhà tướng được phép tự tiến cử. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký, sđđ*, tr.86.

nhấn mạnh trong báo cáo tháng 10/1904 chuyển lên thống sứ Bắc Kỳ và ông này thông báo cho các công sứ đề đề phòng⁴⁵. Ngoài ra những việc bổ nhiệm hay thăng chức lên bậc trước 1904 thường diễn ra khiến nhiều người phản đối. Việc chuẩn bị các việc bổ nhiệm và thăng chức thăng trật đó từ 1897 thuộc thẩm quyền riêng của phòng 2 thuộc phủ thống sứ chuẩn bị trước. Những người được đề nghị nhưng không được phê chuẩn có khuynh hướng nghi ngờ cơ quan này là thiên vị. Những thư riêng của công chức Pháp giới thiệu, tiến cử đã xác minh việc lên án này: ân huệ, thân quen đã len vào trong các việc bổ nhiệm.

Nhằm bảo đảm công khai minh bạch trong thủ tục xét duyệt, việc xem xét các đề nghị thăng bậc từ tháng 10/1904 trở đi được giao cho một tiểu ban gồm năm quan chức hành chính của nha dân chính thuộc phủ thống sứ và đến tháng 12/1906 lập một bảng công khai đối với một số chức vụ⁴⁶. Tiểu ban này được bổ sung thêm một quan chức người Việt ở cấp tổng đốc tham gia mỗi năm xem xét một lần những danh hiệu, phẩm tước mà các quan chức có thể được hưởng và có thể được có những chức cao hơn chức vụ hiện nay của họ.

Chế độ kỷ luật

Chế độ kỷ luật đối với quan và lại đã tiến triển như thế nào giữa cuối thế kỷ XIX và năm 1912? Nghị định ban hành năm 1906 đã lấy lại các điều khoản trong quy định ban hành năm 1898 phân biệt bốn hình phạt tùy theo lỗi nặng hay nhẹ, nhưng cũng nói rõ thời gian chịu kỷ luật là ba năm⁴⁷. Hết thời hạn đó, quan hay lại có thể làm đơn xin được ghi tên lại vào bảng xin được bổ nhiệm. Một hình phạt mới: thải hồi được đưa vào quy chế năm 1907 nhưng coi

⁴⁵ ANV-RHD 14.

⁴⁶ Nghị định 25/10/1904 và 4/12/1906.

⁴⁷ ANV-RST 31552, hồ sơ hành trạng của Trần Lưu Trác.

như hình phạt phụ với hạ hàm⁴⁸. Thêm bốn năm sau, tiểu ban cải cách quan trường cho rằng trong một số trường hợp không giữ lại một quan chức tỏ ra không làm tròn phận sự thì có lợi hơn, nhưng không phải vì thế mà làm hình phạt nặng thêm khi phải giáng một hay nhiều trật. Vì vậy ban cải tổ cho rằng thải hồi là một hình phạt không tách biệt khỏi hình phạt hạ hàm⁴⁹.

Các quan lại không có đủ những bảo đảm để được bảo vệ. Thật ra, quyền buộc người có lỗi phải chịu hình phạt dù nặng hay nhẹ thế nào đều thuộc quyền thống sứ Bắc Kỳ quyết định, theo quyền tự ý quyết định thừa hưởng của kinh lược. Trở lại dự án đưa ra từ năm 1897, toàn quyền Paul Beau cho thành lập năm 1906 các ủy ban điều tra để tuyên bố kỷ luật đối với các quan mắc lỗi⁵⁰. Ba hình phạt – cách chức, hạ hàm và chờ bổ dụng – do thống sứ Bắc Kỳ tuyên bố theo đề nghị thích hợp của các ủy ban điều tra. Nhưng các lại viên thì không cần có đề nghị của ủy ban điều tra mà do thống sứ Bắc Kỳ quyết định luôn.

Đánh giá lại bước đường hoạn lộ?

Việc nghị phép

Quan và lại được hưởng 5 hình thức nghị phép: nghị chịu tang, nghị để phụng dưỡng cha mẹ, nghị dưỡng sức, nghị về việc riêng và nghị Tết.

Các quan chức có thể nghỉ dưỡng sức (*bệnh giả*)⁵¹ nhưng quy định không ấn định thời gian bao lâu. Tuy nhiên để ngăn ngừa lạm dụng và bảo đảm bộ máy cai trị hoạt động đều đặn, một số giới hạn đã đặt ra. Chẳng hạn như bắt đầu từ 1821 trở đi, một quan chức sau

⁴⁸ Nghị định ngày 10/8/1907.

⁴⁹ ANV-RST 46464. Xem điều 67 của quy chế năm 1912.

⁵⁰ Nghị định ngày 4/3/1906.

⁵¹ Nguyễn Văn Tiên, tri huyện Vụ Bản năm 1893 xin nghỉ việc quan để dưỡng bệnh. ANV-KL 2516, tờ 43.

ba kỳ nghỉ liên tiếp vì lý do sức khỏe không khỏi sẽ được xin về hưu. Một quan chức già ốm để thoái thác nhiệm vụ và mưu mô giả bệnh bị quan trên tố giác thì sẽ bị cách chức. Bắt đầu từ 1895 trở đi những điều kiện để được cho phép nghỉ ngắt nghèo hơn. Thời gian được ấn định là một tháng. Hết thời gian nghỉ nếu sức khỏe chưa phục hồi thì sẽ vĩnh viễn thay thế bằng người khác. Quan chức khỏi bệnh nếu vẫn nhanh nhẹn thì được vào danh sách hậu bổ. Trường hợp ngược lại, quan chức đó sẽ được cho về hưu, ngay cả khi chưa đủ 50 tuổi⁵².

Nghỉ phép để phụng dưỡng cha mẹ già được quy định trong dụ 1812 gọi là *duỡng thân*⁵³. Chẳng hạn như Nguyễn Văn Đạt, án sát Lục Nam, năm 1894 đã được nghỉ dưỡng thân về chăm sóc cha mẹ già⁵⁴. Việc được nghỉ theo hình thức này tùy thuộc hoàn cảnh gia đình đương sự và tuổi tác của cha mẹ.

Nghỉ việc quan về nhà chịu tang cha, mẹ, được gọi là *đình gian*⁵⁵, cũng là do yêu cầu tỏ lòng hiếu thảo với cha mẹ được các quan văn võ từ cử phẩm trở lên phải để tang và ở nhà trong thời gian 3 năm (thực tế là 27 tháng) tính từ ngày cha hay mẹ mất. Chỉ những quan cao cấp hay đang giao việc hành binh thì được miễn không phải về nghỉ chịu tang do một quyết định đặc biệt của nhà vua⁵⁶. Tuy nhiên các quan chức có hiếu nếu có đơn xin, có quyền được nghỉ dài hạn để chịu tang cha mẹ như đã quy định. Việc tôn trọng việc để tang cha mẹ là một trong những đức hạnh chủ yếu của các nho sĩ, như Phạm Đình Hổ đầu thế kỷ XIX trích dẫn *Kinh Lễ*: “Lễ có chép: người hiếu tử đang lúc có tang ba năm, mệnh vua

⁵² Dụ 1895 trong ANV-RST 72003.

⁵³ Dụ 1812, ANV-RST 72003, DLT, tr.127.

⁵⁴ ANV-KL 2517, tờ 43.

⁵⁵ Chẳng hạn như Đào Trọng Kỳ năm 1891, theo đơn xin được nghỉ cư tang, nghĩa là về nhà chịu tang cha vừa mất. ANV-RST 54165, hồ sơ hành trạng của Đào Trọng Kỳ.

⁵⁶ Dụ 1850 và dụ 1900. Dụ 1900 nhắc lại các thời hạn trong đạo dụ thứ nhất quy định thời gian chịu tang đến năm 1912.

không đến cửa, nghĩa là người con trong lúc để tang cha mẹ thì nhà vua không bắt ép ra làm quan”⁵⁷. Nhưng việc tôn trọng quy tắc ấy là ngoại lệ. Chính tác giả Phạm Đình Hổ đã phê phán tình trạng không tôn trọng việc chịu tang khá phổ biến trong hàng ngũ quan lại ở Triều đình và các tỉnh thời đó⁵⁸.

Dưới thời thuộc địa, vấn đề nghi chịu tang trở thành một đề tài tranh cãi. Triều đình Huế rất tôn trọng lễ nghi, phản đối việc rút ngắn thời gian cư tang. Còn quan lại và chính quyền thuộc địa Bắc Kỳ thì cho rằng nghi lâu sẽ có ảnh hưởng đến ổn định chính trị nên chủ trương ngược lại.

Trường hợp của Lê Bảng được bổ tuần phủ Thái Nguyên hình như là khởi đầu cuộc tranh cãi. Sau khi cha Lê Bảng là Lê Lương mất tháng 8/1890, ông về quê ở làng Kim Nãi (huyện Phong Phú, tỉnh Quảng Bình) để chịu tang. Được 10 tháng chưa hết thời hạn nghi ông trở lại Bắc Kỳ để lĩnh chức tham tá quân vụ trong cuộc hành quân tảo thanh dưới quyền kinh lược Bắc Kỳ, và kinh lược Bắc Kỳ đã tâu về Triều đình Huế. Tháng 5/1891 Lê Bảng được bổ bổ chính Hải Dương theo đề nghị của kinh lược và tiến cử đặc biệt của thống sứ Bắc Kỳ. Bốn tháng sau ông được giao làm hộ lý tổng đốc Hải Dương. Lúc đó viện đô sát xem lại hồ sơ liên quan đến đề nghị của kinh lược Bắc Kỳ bổ nhiệm ông làm bổ chính Hải Dương và liên quan đến cả việc chuẩn y của Triều đình và việc chỉ định ông làm hộ lý tổng đốc Hải Dương. Sau khi nhắc nhở Lê Bảng phải phục tùng đạo hiếu với cha mẹ, tôn trọng lễ nghĩa – “bây tôi phải trung với vua cũng như con phải làm trọn đạo hiếu với cha mẹ” – viện đô sát bác bỏ việc bổ nhiệm trên đây. Lấy cớ rằng tình huống này không thể áp dụng ngoại lệ nói trong đạo dụ năm 1850, viện đô

⁵⁷ Thời gian chịu tang cha mẹ theo *Lễ ký* là ba năm. Nhưng trong thực tiễn là 27 tháng kể từ ngày đầu chịu tang như Phạm Đình Hổ nhắc lại trong *Vũ trung tùy bút*, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, trong Trần Kinh Hòa (chủ biên), *Romans et contes du Viet Nam écrits en Hán*, (1992), tập II, q.5, tr.117.

⁵⁸ Như trên.

sát dựa vào dụ năm 1812 buộc các quan phải nghỉ đại tang 27 tháng. Viện cơ mật tán thành những kết luận của viện đô sát để bày tỏ bất đồng với nhà cầm quyền Pháp. Tuy nhiên, toàn quyền Đông Dương được các quan phụ chánh đại thần tán thành đã giữ Lê Bảng lại nguyên chức vụ. Thực tế công sứ Hải Dương nhạy cảm với việc góp phần văn hồi trật tự trong tỉnh mình, đã nhấn mạnh việc miễn cho Lê Bảng phải đình gian⁵⁹.

Tuy nhiên đến cuối thế kỷ XIX, những ngoại lệ đó chỉ còn ban cho các quan cao cấp. Phân tích hồ sơ các quan cấp thấp hơn cho biết việc nghỉ cư tang hỷ còn được tôn trọng ở cấp thấp. Nhưng từ đầu thế kỷ XX, nhà chức trách Pháp chỉ trích hình thức nghỉ cư tang này với lý do vắng mặt ở nhiệm sở quá dài sẽ gây rối loạn cho hoạt động của bộ máy hành chính bản xứ, và góp phần thêm tình trạng tắc nghẽn. Thực thể, việc trở lại quan trường của các quan sau khi hết hạn nghỉ phép, diễn ra rất chậm chạp. Bắt đầu từ 1902, thống sứ Bắc Kỳ đề nghị rút ngắn thời gian nghỉ cư tang xuống mức tối thiểu và chỉ dành cho những người nào được quan trên nhận xét tốt. Chẳng hạn như Nguyễn Duy Hàn tri phủ Thái Ninh xin nghỉ một năm về nhà để chịu tang cha là Nguyễn Ngọc Quỳnh nhưng chỉ được nghỉ ba tháng⁶⁰.

Việc bảo đảm liên tục công tác không là lý do duy nhất. Nghỉ phép dài hạn bất kể lý do gì (chịu tang, chăm sóc cha mẹ già yếu, dưỡng bệnh), cũng đều đặt các quan vào tình cảnh khó khăn, vì trong thời gian nghỉ phép họ không còn được trả lương nữa⁶¹. Trường hợp của Lê Văn Thúy, tri huyện Yên Mỹ không phải là riêng biệt. Ông có 8 người con. Khi mẹ mất tháng 10/1901 ông làm đơn xin miễn không nghỉ chịu tang mẹ vì không có phương tiện

⁵⁹ ANV-RST 31274, hồ sơ hành trạng của Lê Bảng.

⁶⁰ ANV-RST 54068, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Bách.

⁶¹ Nguyễn Xuân, kinh lịch tại ty niết Lạng Sơn được nghỉ dưỡng bệnh không lương (ngoại hưởng) từ tháng 6/1884 đến tháng 6/1885. ANV-KL 2515, tờ 14.

nuôi 8 người con. Đơn của ông được chấp nhận⁶². Việc có nhiều đơn xin miễn không nghi như thế khiến thống sứ Bắc Kỳ phản hồi. Hội đồng nhiếp chính nếu thường xuyên cho miễn không nghi chịu tang, như thế có gì bất tiện về phương diện lễ nghi không? Hội đồng nhiếp chính sau khi tâu lên Vua ngày 19 tháng 1-1909, đã đưa ra ý kiến cho rằng nếu cho miễn không nghi được chấp nhận tràn lan chỉ có thể đem lại hậu quả là ưu đãi tham vọng của các quan, có hại cho những người vì giữ đạo hiếu với cha mẹ và tôn trọng lễ nghi phải tuân theo quy định về nghi chịu tang. Báo cáo này được nhà vua phê chuẩn đi đến áp dụng triệt để các đạo dụ ban hành các năm 1850 và 1900. Vì vậy thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu công sứ các tỉnh báo cho các quan chức biết theo hai đạo dụ năm 1850 và năm 1900, chỉ có những quan nào có chức năng riêng biệt mà có thể đặc cách được miễn không phải về nghi hoặc rút ngắn thời gian về nghi chịu tang theo một quyết định đặc biệt và có lý do được quan trên ủng hộ. Nói chung nghi chịu tang là bắt buộc và ấn định thời gian là một năm đối với viên chức và nhân viên có phẩm trật quan trường, và một tháng cho những người không thuộc hạng trên. Tuy nhiên những quan nào đã làm đơn xin nghi 3 năm theo quy định về để tang cha mẹ cũng có thể xét giảm thời gian nếu có đơn xin⁶³.

Tuy nhiên, việc nhắc lại quy định cũ, kết quả thỏa hiệp nhất thời với Triều đình, không thể làm thỏa mãn nhà chức trách thuộc địa vì ba lý do chúng tôi đã nêu ở trên. Vì thế tiểu ban cải cách quan trường sẽ xây dựng lại chế độ nghi phép năm 1912. Tiểu ban phân biệt bốn hình thức nghi phép: nghi phép hành chính, nghi dưỡng bệnh, nghi chịu tang và nghi về việc riêng. Quy định này có gì mới không? Quan chức về nghi được hưởng một phần lương⁶⁴.

⁶² ANV-RST 31319, hồ sơ hành trạng của Lê Văn Thúy.

⁶³ Thông tri (4/5/1909) của thống sứ Bắc Kỳ gửi các công sứ, chỉ huy các đạo quan binh, các đốc lý Hà Nội và Hải Phòng, trong ANV-RHD 14.

⁶⁴ Các điều 63-65 trong quy chế nhân viên hành chính bản xứ năm 1912 trong ANV-RST 13655. *Réglementation du statut du personnel de l'administration indigène au Tonkin (1912)*.

Đó là một cải tiến quan trọng khiến các thành viên người Việt trong tiểu ban cải cách như Hoàng Trọng Phu và Phạm Văn Thụ đều lấy làm hài lòng. Quy chế mới góp phần giải tỏa bớt tình trạng ứ đọng trong các quan chức hành chính và học chính. Một quan chức được nghỉ ba tháng thôi cũng chỉ được tạm thời thay thế bằng một quan chức khác và khi hết hạn có thể được phục chức cũ, trong khi trước đây ông ta sẽ phải chuyển sang hậu bổ. Cần phải nêu lên một điểm mới: chỉ những quan chức có ít nhất 10 năm làm việc liên tục mới được nghỉ phép hành chính.

Chế độ nghỉ phép mới không hoàn toàn đoạn tuyệt với quy định cũ. Các hình thức nghỉ dưỡng bệnh, chịu tang và giải quyết việc riêng đều được quy định mới thừa nhận. Các điều khoản trong quy định năm 1912 liên quan đến thời gian tối đa nghỉ dưỡng bệnh rõ ràng là ảnh hưởng của các điều khoản trong đạo dụ năm 1821. Trong mọi trường hợp mục tiêu đề ra cũng là loại bỏ những quan chức kém khả năng không để trở lại chức cũ⁶⁵.

Cải cách tiền lương

Từ giữa năm 1889 đến 1905 tiền lương danh nghĩa của các quan như đóng băng, nghĩa là không thay đổi gì, trừ một cải tiến nhỏ năm 1889, đặt phụ cấp chức vụ cho một số quan tỉnh, tri phủ và tri huyện. Thế mà từ 1892 đến 1905 giá sinh hoạt trung bình tính theo giá bằng đồng bạc Đông Dương tăng 150%. Đi đôi với tăng giá sinh hoạt, giá trị hàng hóa của đồng bạc Đông Dương giảm xuống đáng kể và tỷ giá với quan tiền thì từ 8 quan 4 tiền năm 1892 đã giảm xuống 4 quan 7 tiền năm 1905⁶⁶. Chênh lệch giữa tỷ giá áp dụng năm 1900 để quy đổi lương của các quan chức người Việt – tỷ giá cố định 6 quan ăn 1 đồng – và tỷ giá năm 1905 đã nêu bật phần thiệt hại cho quan chức người Việt do quy đổi từ tiền đồng

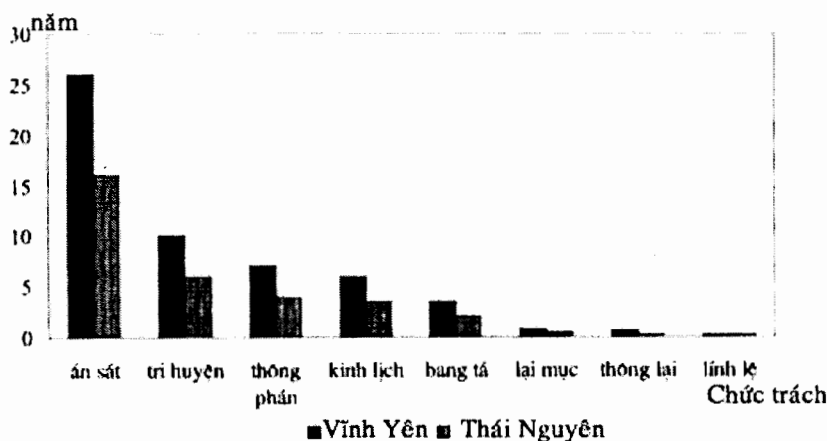
⁶⁵ Điều 62, phần 3.

⁶⁶ ANV-RST 46406.

sang đồng bạc Đông Dương. Ngoài ra giá cả tính theo quan tiền không hề giảm nên không giảm được hậu quả của những thiệt hại nói trên.

Do không có nguồn tài liệu nên không rõ giá gạo từng tỉnh tăng giảm thế nào trong thời gian từ 1899 đến 1905. Vì vậy người viết sử không thể đánh giá tình hình trả lương cho quan và lại thực tế biến chuyển ra sao trong khoảng thời gian đó. Tuy vậy phân tích hai tình huống đúng thời điểm so sánh có thể soi sáng thêm. Chúng ta hãy so sánh giá gạo tính theo tạ, chất lượng xoàng năm 1901 ở một tỉnh đồng bằng sông Hồng là Vĩnh Yên và một tỉnh trung du là Thái Nguyên. Sự chênh lệch được nói ra trong các thị giá biểu là 3 đồng/tạ ở Vĩnh Yên, so với 5 đồng/tạ ở Thái Nguyên đã phản ánh sự khác nhau về lượng giữa hai tỉnh và điều này ở mọi cấp của hệ thống quan lại như đồ thị dưới đây.

Hình 37 – Tiền lương thực tế của quan và lại ở Thái Nguyên và Vĩnh Yên (1901)

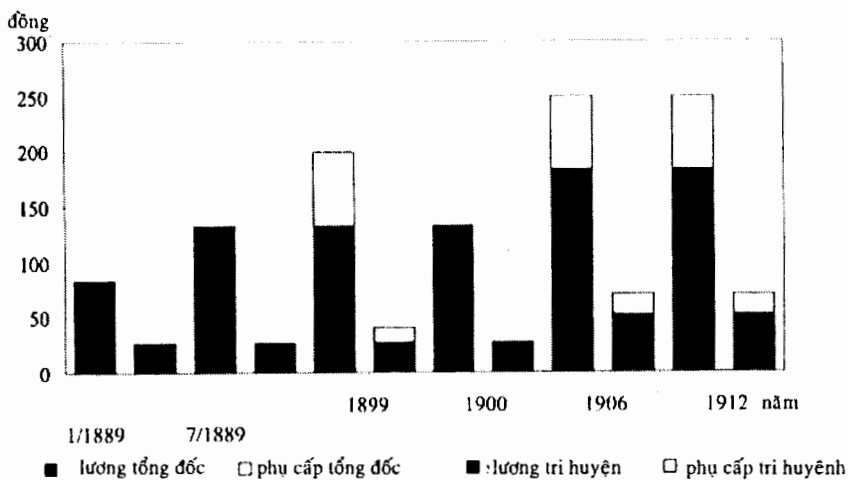


Năm 1901, tri huyện tòng lục phẩm, cấp trung gian của quan trường, lĩnh lương danh nghĩa 480 đồng bạc Đông Dương. Biết rằng ở Vĩnh Yên giá 1 tạ gạo chất lượng xoàng là 3 đồng/tạ, còn ở Thái Nguyên là 5 đồng/tạ, người ta suy ra ở Vĩnh Yên tri huyện

được 16 tấn một năm, còn ở Thái Nguyên cũng số tiền đó mua được 9,6 tấn. Biết rằng một gia đình 4 người tiêu thụ tối thiểu *bằng giá trị* của 1kg gạo cho một người trong một ngày, tức 1,5 tấn gạo một năm. Như vậy trong một năm, tri huyện ở Vĩnh Yên lĩnh lương có thể nuôi sống gia đình trong 10 năm, còn ở Thái Nguyên chỉ có 6. Chênh lệch 4 năm như vậy gắn với năng lực sản xuất ở hai tỉnh khác nhau, khó mà bù đắp được vì mạng lưới thương nghiệp ở mỗi tỉnh đều còn ở trong giai đoạn phôi thai.

Nhà chức trách Pháp cũng thấy được việc giảm thu nhập thực tế của các quan chức người Việt, nên chủ trương tăng lương đồng loạt cho các quan chức người Việt.

Hình 38 – Tiến triển tiền lương danh nghĩa hàng tháng (1889-1912)



Nguồn: Đồ thị được vẽ từ những hồ sơ ANV-RST 57395 và ANV-RST 46389. Soldes et suppléments mensuels alloués au personnel de l'administration indigène.

Việc tăng lương danh nghĩa như thế là nhiều: từ 1900 đến 1906 lương và phụ cấp của tổng đốc tăng 34%, còn của tri huyện tăng 56%.

Nếu lương danh nghĩa đã tăng thực sự nhờ cải cách, lương

thực tế chỉ tăng tương đối như trường hợp của tỉnh Hà Đông. Năm 1906-1907 tổng đốc Hà Đông chánh nhị phẩm hàng năm lĩnh 3000 đồng (kể cả phụ cấp), một tri huyện tòng lục phẩm lĩnh 560 đồng thêm 160 đồng phụ cấp, một lại mục tòng cửu phẩm lĩnh 84 đồng một năm, và một thông lại 72 đồng. Vậy mà giá gạo loại xoàng ở Hà Đông là 5 đồng bạc 1 tạ (khoảng 60 kg). Vậy một viên tổng đốc lĩnh 36 tấn/ năm, một tri huyện trên 8 tấn, lại mục tòng cửu phẩm 1 tấn, và thông lại gần 900 kg. Người ta đã thấy ở trên một gia đình 4 người chi tiêu tối thiểu (giá trị tương đương) 1,5 tấn/năm. Trong một năm tổng đốc đã lĩnh đủ để nuôi gia đình trong 24 năm, tri huyện 6 năm, lại mục 7 tháng và thông lại 6 tháng⁶⁷. Như vậy việc ước tính lương thực tế của các quan chứng tỏ cuộc cải cách quan trường không có lợi mấy cho tầng lớp bên dưới của hàng ngũ quan lại.

Việc nghiên cứu đồng lương thực tế của quan và lại đã không hoàn toàn giải quyết được vấn đề đặt ra. Các yếu tố không chính thức trong thu nhập của họ cũng đáng xem xét. Chắc hẳn khó mà phân biệt giữa các “lễ vật” do tập quán chấp nhận và các thủ đoạn hối lộ. Tuy nhiên những con số hiếm hoi được nêu ra từ cuối thế kỷ XIX là không cãi được. Một tác giả như Schreiner khẳng định mà không cần nói rõ lấy tài liệu ở nguồn nào.

Không có gì đáng ngạc nhiên thấy tổng thu nhập của một tri huyện có thể tăng lên 5000 quan tiền mỗi năm (đáng lẽ chỉ 3 quan tiền và 3 thăng gạo mỗi tháng)⁶⁸.

Thật là một nhận định làm xúc động người đương thời và các sử gia. Nhưng không phải vì thế mà làm cơ sở cho một nghiên cứu khách quan về nạn tham nhũng thời bấy giờ.

Có sự đồng nhất quan điểm giữa các nhà sử học, bản án về chế độ quan lại vụ lợi ở Đại Nam và Bắc Kỳ trong thời kỳ thuộc địa

⁶⁷ ANV-RHD 3430. *Statistiques rizicoles de la zone suburbaine de Hanoi 1907-1908*.

⁶⁸ Schreiner, A. *Les institutions annamites en Basse Cochinchine* (1900), t.1, tr.319-322.

chưa bao giờ được thật sự thảo luận. Nhưng việc xây dựng ý thức hệ không thể thay cho phân tích lịch sử. Người ta đã bao giờ biết hay muốn phân tích ý nghĩa của các nguồn đó, trong thực tế chỉ là một bài diễn văn giáo điều về nạn tham nhũng? Thế nào là một nền sử học của Triều đình ở Việt Nam như ở Trung Quốc, nếu không phải là một lịch sử thành văn do quan chức viết ra cho các quan chức đọc, nói theo cách của Etienne Balazs? Nền sử học đó tự đặt cho mình trước hết nhiệm vụ xây dựng các quan “thường xuyên đi tìm các trường hợp hạnh kiểm xấu của quan chức cốt chỉ để biện minh cho việc kiểm soát chính quyền”⁶⁹. Cũng vậy, một bộ in năm 1865 như *Ngự chế nhân thân cảnh tâm lục* (Cảnh cáo của Hoàng đế đối với những kẻ công bộc của Quốc gia), hơn là một dấu hiệu của sự gia tăng nạn tham nhũng, thực tế chỉ là một công cụ để giáo hóa hàng ngũ quan lại. Tương tự cũng vậy, sự quy tụ các văn bản của giới thuộc địa, các nhà truyền giáo⁷⁰ và những nhà cải cách, phản ánh sự lặp lại các từ ngữ như: quan lại “lột da dân”, “hút máu dân”, “đẻo xương dân”⁷¹, không thể xem như chứng cứ của tính vụ lợi trong hàng ngũ quan lại, nhưng như là cơ sở lý lẽ luận chiến nhằm làm mất uy tín của chế độ quan trường.

Từ khi thành lập nền Bảo hộ, quan và lại tiếp tục bóp nặn người dân như trước và người ta có thể khẳng định họ làm việc đó còn mạnh hơn so với quá khứ⁷².

⁶⁹ Vandermeersch, L., “Pouvoir d’Etat et société civile”, trong *Etudes sinologiques*, (1994), tr.339.

⁷⁰ “Ai đã nhìn sát bộ máy cai trị An Nam, tất sẽ phê phán nghiêm khắc. Ở mọi cấp, chính quyền đều vụ lợi, bạo ngược”. Louvet E.L. *La Cochinchine religieuse*, t.1, tr.109, Nguyễn Văn Phong trích dẫn trong *La société vietnamienne...*, sđd, tr.125.

⁷¹ Phan Chu Trinh đã viết “Quan lại bóc da dân, hút máu dân, đẻo xương dân (...)” trong “Lettre ouverte au Gouverneur Général Beau” (Thư gửi toàn quyền Bộ), BEFEO, 7 (1907), tr.171, NCLS, 66 (1964), tr.11. Với lời lẽ gần như thế, Phan Bội Châu trong *Tân Việt Nam* đã viết: “Một ông quan hút máu hàng nghìn hàng vạn dân nghèo”, (1907), David Marr trích dẫn trong *Vietnamese Anticolonialism*, sđd, tr.137.

⁷² Thư (8/8/1884) của Đức Giám mục Puginier gửi tướng Millot, Hà Nội. Thư viện Thông tin khoa học xã hội.

Người ta có tiền, rất nhiều tiền ở Bắc Kỳ. Có những món tiền lớn không thể tính được đi vào kho bạc An Nam. Tuy nhiên thuế má cao quá đáng khiến người ta nghĩ đến những kiểu thu thuế trong tiểu nhạc kịch. Khi nhà vua lĩnh lương 10 triệu đồng, thì thượng thư phải lĩnh 20 và giữ lại một nửa; viên kinh lược đã trích một phần, các quan bổ thì tính gấp đôi số tiền phải nộp lên quan kinh lược (...). Người dân thì bị lừa đảo, bị bóp nặn để làm lợi cho một đẳng cấp (quan lại)⁷³.

Quan ngoài thì (...) nhắm chạy vạy nịnh hót mà dốc hết khả năng. Chạy chọt thành thói quen, liêm sĩ của sĩ phu mất cả ; bóc lột ngày càng nặng (...)⁷⁴.

Các nhà luận chiến ở thuộc địa biện hộ cho sự can thiệp của Pháp hoặc các sĩ phu cách tân thì biện hộ cho hành động chính trị của họ, những lời chỉ trích đó không thể làm cơ sở cho việc phân tích nạn tham nhũng. Ngoài ra người ta thường viết quan và tính vụ lợi của quan là một trong những mục tiêu đả kích của văn học dân gian.

Dương nhiên nguồn tài liệu khác nhau khiến cho việc tìm tòi nghiên cứu không thuận lợi. Tuy nhiên giữa giọng điệu quá đáng trong luận chiến của các giới thuộc địa, truyền giáo, hay sĩ phu cách tân và những công thức thần chú của Quốc sử quán triều Nguyễn, chúng ta hãy thử định giới hạn một cách cụ thể hơn vấn đề tham nhũng xuất phát từ những tài liệu trong thực tiễn.

Chắc chắn nạn hối lộ không hề vắng mặt trong văn học dân gian, nhưng nạn hối lộ chỉ là phụ nếu sử gia gắn hối lộ với địa vị của các quan trong các mối bận tâm lo lắng đến các vấn đề xã hội. Mới đây Vũ Minh Giang, xuất phát từ xử lý hàng loạt 4075 bài phong dao và ngôn ngữ đã chỉ ra rằng những vấn đề liên quan đến “quan hệ xã hội” chiếm tới 40,1%, trong đó gần 3% nói về đề tài

⁷³ Mạt Giời, *Le Tonkin actuel...*, (1891), tr.238-239.

⁷⁴ Phan Chu Trinh, “Lettre ouverte au Gouverneur Général Beau” (Thư gửi toàn quyền Bô), BEFEO, 7 (1907), tr.166, NCLS, 66 (1964), tr.8.

“quan hệ giữa nhân dân và vua hay quan”. Chính đề tài dòng họ, gia tộc, làng xóm chiếm ưu thế (38% trong “quan hệ xã hội”)⁷⁵.

Sự phân tích các tài liệu lưu trữ, nghĩa là hồ sơ hành trạng các quan, đã lật ngược quan điểm về một chế độ quan lại vụ lợi, không phải vì vấn đề tham nhũng hoàn toàn vắng mặt, nhưng nó cách xa “hiềm họa lớn” mà một số nhà sử học đã tố giác để làm vừa lòng người đọc.

Làm sao giải thích được nguồn gốc trang trại đất đai của các quan? Không thể chối cãi rằng diện tích một vài tài sản đất đai là ít so với tiền lương mà người nghiên cứu sử có thể tự đặt câu hỏi một cách chính đáng rằng quan lấy tiền đâu mà mua những diện tích đất đai rộng lớn như thế. Xác định diện tích và số các trang trại đồn điền là một việc khó tin. Sở hữu tài sản của quan, do tính chất, không ai đăng ký thống kê. Chỉ có ngẫu nhiên mới đưa chúng ta lần đến ngọn nguồn, không thể chối cãi được rằng những cá nhân chiêu theo chức vụ đã có những điều kiện dễ dàng hơn để mua đất. Các cuộc biến loạn gắn với cuộc chinh phục và “bình định” cũng tạo thuận lợi cho việc chiếm hữu đó. Dân chúng lưu tán kéo theo tạm thời để ruộng đất trở thành hoang hóa vô chủ. Trong một số những thí dụ, chúng ta hãy kể ra bản hợp đồng ký năm 1899 giữa ba quan ở tỉnh Hải Dương – Vũ Quang Nhạ tổng đốc, Nguyễn Hữu Đắc án sát, Nguyễn Đình Chú tri phủ Nam Sách – với Gillet một người Âu. Hai năm trước người Âu này đã mua 188 héc-ta đất tại các làng Vạn Tài, Thiện Khê, Mạn Đê, Quan Sơn và Yên Dật ở trong huyện Nam Sách vì cuộc chiến đấu giữa “giặc cướp” và quân tảo thanh đã khiến ruộng đất bị hoang hóa⁷⁶. Gillet định chỉ khai thác đất ruộng nhưng ông ta không đủ tiền để mua trâu và nông cụ cần thiết để

⁷⁵ Vũ Minh Giang. “Biểu hiện của truyền thống Việt Nam qua phân tích thống kê tục ngữ phong dao” trong Vũ Minh Giang, Phan Huy Lê, *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* (1994), tr.72-107.

⁷⁶ Đất đã bán được phân bổ như sau: Vạn Tài (26 ha), Thiện Khê (32 ha), Mạn Đê (7 ha), Quan Sơn (18 ha) và Yên Dật (5 ha).

khai khẩn. Ông ta nói chuyện với công sứ Hải Dương. Ông này đã yêu cầu tri phủ giúp đỡ Gillet. Sau đó Gillet liên kết với hai quan nữa. Hợp đồng quy định rằng mùa màng thu hoạch được sẽ chia theo số tiền vốn mà mỗi bên bỏ ra để khai khẩn, tức 8 phần chia ra như sau: 4 phần cho Gillet, 2 phần cho Vũ Quang Nhạ, 1 phần cho Nguyễn Hữu Đắc và 1 phần cho Nguyễn Đình Chú⁷⁷.

Sau các cuộc hành quân “bình định” dân làng lục tục trở về làng. Thường nổ ra những vụ tranh chấp ruộng đất nhiều khi lôi cả các quan vào cuộc. Chẳng hạn như Bùi Kiến Đẩu, tri huyện Phù Ninh trong những năm 1919-1921, đã lợi dụng những chuyện mất đoàn kết chia rẽ xóm làng bên cạnh, để xây dựng một ấp nhỏ trên lãnh thổ Thanh Thúy. Man, một trong 4 thôn của làng này, đã bị tàn phá và dân làng lưu tán khắp nơi. Thế là các thôn và làng lân cận dần dần đến mua rẻ những mảnh đất vô chủ, khai khẩn trồng trọt thành những mảnh xâm canh. Năm 1921 những đất nộp thuế hoa lợi - 112 ha ruộng và 41 ha đất - có chỗ để hoang có chỗ đã trồng trọt. Chức dịch làng tổ cáo dân thôn An Lãng đã chiếm hữu những mảnh đất lọt vào giữa, nay lại lấn sang những mảnh bỏ hoang. Vì thế tri phủ kiêm bang tá tỉnh Phú Thọ được các quan tỉnh cử về điều tra. Không đợi kết quả giải quyết vụ tranh chấp, tri huyện Phù Ninh, đứng tên người anh họ Bùi Hữu Nghiêm ký với dân làng Thanh Thúy một tờ khế ước nhượng đất nội dung như sau:

Chúng tôi là dân làng Thanh Thúy đồng ý nhường cho ông Bùi Hữu Nghiêm, tri huyện Hàm Yên nghỉ hưu, quê quán Liên Bạt, chùa Thôn, tổng Xà Kiều [Xà Cầu] huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây, số ruộng đất của chúng tôi cùng địa bạ và sổ các hộ đóng thuế. Viên cựu tri huyện sẽ đưa công sức và vốn liếng ra để mộ dân đến khai khẩn những ruộng đất bỏ hoang đã bị người khác chiếm đoạt⁷⁸.

Viên quan đã chiếm đoạt ruộng đất của An Lãng lọt thỏm

⁷⁷ Thư (29/6/1905) của Nguyễn Hữu Đắc, tuần phủ Hà Nam gửi công sứ Hải Dương trong ANV-RST 34674, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Đắc.

⁷⁸ ANV-RST 54310, hồ sơ hành trạng của Bùi Kiến Đẩu.

trong lãnh địa Thanh Thủy – trong khi thôn này vẫn đóng thuế đều – để lập ấp giao cho thuộc hạ là Ngự, phó lý trưởng Thanh Thủy trông nom việc khai khẩn. Việc lấy tên người khác để giao dịch mua bán bất động sản là cách làm thông dụng của quan lại thời bấy giờ để lẩn tránh quy định cấm các quan bán hạt mua ruộng đất tại nơi mình đang làm phận sự. Dựa vào một điều khoản trong bộ *Hoàng Việt luật lệ*, việc cấm đoán này đã được nhắc lại năm 1904, rồi đến năm 1922 lại nhắc một lần nữa⁷⁹. Những quyết định đó rất dễ lẩn tránh vì chỉ nhằm vào những quan lại đương chức, chứ không cấm những người đã cáo quan về hưu được mua bán ruộng đất.

Viên tri huyện đã cho dựng ấp trại bằng vật liệu (tre, lá cọ) thu của dân An Lăng, nơi đang có tranh chấp về quyền sở hữu mà không phải trả đồng nào. Ông ta cho chặt các cây trám trắng trong khi có quy định cấm chặt hạ các cây loại này. Cuối cùng ông còn cho mở con đường dài 3 km, trong đó có 200 mét đi qua một mảnh đất trồng cây sơn, nơi đây cũng đang có tranh chấp quyền sở hữu để nối liền lộ sở của huyện với ấp của ông⁸⁰.

Cuối cùng không thể chối cãi việc một vài viên quan cao cấp cho người nhà được hưởng lợi từ chính sách bản xứ do toàn quyền Albert Sarraut khởi xướng. Bắt đầu từ năm 1913, người Việt Nam sống ở các vùng nhượng địa hay bảo hộ của Pháp có thể xin lập ấp mở đồn điền không mất tiền rộng tới 50 ha. Còn trên 50 ha thì phải trả tiền⁸¹. Năm năm sau, giới hạn xin lập ấp mở đồn điền không phải trả tiền mở rộng lên đến 300 ha. Những đất đai được cấp không này đã được đem ra mua đi bán lại để đầu cơ trục lợi. Chẳng hạn như Đỗ Phú Túc, hàm tổng đốc, năm 1921 đã được cấp không

⁷⁹ *Hoàng Việt luật lệ*, q.6: *hộ luật, điền trạch*, 5 – *nhiệm sở trí điền trạch*, (1994), t.2, tr.303-304. Thông tri (10/6/1904) của toàn quyền Beau.

⁸⁰ ANV-RST 54310, hồ sơ hành trạng của Bùi Kiến Đẩu. ANV-Tòa sứ Hưng Hóa, 576.

⁸¹ Chiếu nghị định ngày 27/12/1913.

hai đồn điền trong phủ Yên Thế – 61,31 ha – và huyện Việt Yên (tỉnh Bắc Giang) – 31,31 ha. Năm 1922 ông bán đồn điền thứ hai và 51,31 ha của đồn điền thứ nhất lấy một số tiền là 5000 đồng, tương đương với 173 tấn gạo⁸². Tương tự như vậy Nghiêm Xuân Quảng, tuần phủ hưu trí năm 1934, được cấp (tạm thời không tính tiền) một đồn điền rộng 110 ha trên đất làng Quỳnh Lưu, Yên Bạt (phủ Nho Quan), Vĩnh Khương, Đoài Khê (huyện Yên Mô), ba năm sau ông ta bán cho Đỗ Đình Đạc và Vũ Đỗ Tân, điền chủ ở Hà Nội, lấy số tiền 20000 đồng Đông Dương⁸³. Nhưng đất cấp cho quan không chỉ là thuần túy đối tượng đầu cơ. Chẳng hạn, như Hoàng Gia Luận, con thứ ba của Hoàng Cao Khải, năm 1922 đã được cấp một đồn điền rộng 619 ha đất thuộc các xã Trị Thủy (huyện Phú Xuyên) và Xuân Mai (huyện Chương Mỹ) để khai thác theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Trong đồn điền này có 100 ha trồng cà phê, 80 ha trồng lúa – hoa lợi hàng năm 2000 đồng Đông Dương – một đàn bò 850 con và đàn trâu 50 con. Bình thường có 100 công nhân nông nghiệp làm việc ở đây và lúc thu hoạch cà phê số công nhân thời vụ tăng lên 300 người⁸⁴.

Con số đưa ra hình như có vẻ khô khan. Nhưng ít nhất chúng cũng giúp chúng ta xác định rõ hơn quy mô chiếm hữu đất đai của một bộ phận quan chức cao cấp. Tuy nhiên một vài trường hợp quan chức cao cấp làm giàu không thể coi là đồng nghĩa với một phong trào rộng lớn chiếm đoạt ruộng đất của “giới quan lại” nói chung ở Bắc Kỳ.

⁸² Tỷ giá đồng bạc Đông Dương và đồng franc Pháp lúc đó là một đồng bạc Đông Dương = 6,7 francs. Vậy một tạ gạo giá 19,28 francs. Bernard, P. *Le problème économique indochinois*, (1934), tr.3.

⁸³ ANV-M 439. *Province de Ninh Bình. Concessions agricoles des indigènes* (1932-1911).

⁸⁴ ANV-M 7/930. *Province de Hà Đông. Concessions sises à Hà Đông accordées à Hoàng Cao Khải et Hoàng Gia Luận* (1922). ANV-RST 60979. *Concessions à Hoàng Gia Luận de terrains domaniaux sis à Hà Đông* (1920-1924).

Triển khai cuộc cải cách: trở ngại và khó khăn

Hạ tầng của giới quan lại

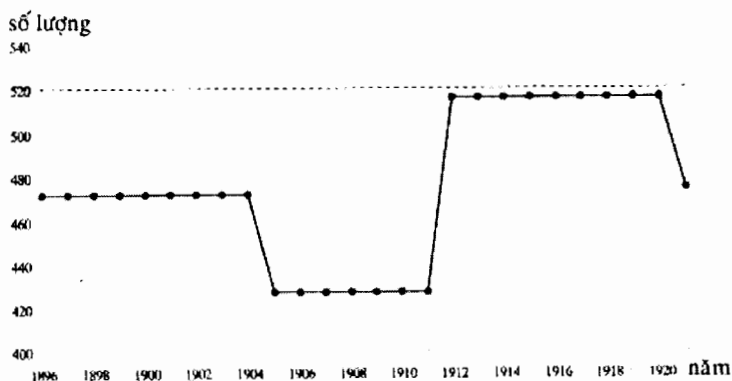
Là cầu nối cần thiết với chính quyền ở các phủ huyện, nhưng bản thân họ cũng xuất thân từ các hào mục trong làng, các lại viên về mặt xã hội rất gần gũi với chức dịch hàng xã và tổng. Vị trí của họ có tính hai mặt: gần gũi về mặt xã hội học, nhân tố không thể chối cãi về tính hiệu lực hành chính, nhưng có thể là nguồn gây nhiễu loạn trong bộ máy. Cho nên ở nước Việt Nam thời thuộc địa người ta tiếp tục chính sách có từ thời các đời vua trước là giảm nhẹ số lượng các lại.

Trong những năm từ 1896 đến 1905 số lại viên đã giảm 10%, nhưng từ 1905 đến 1912 lại tăng lên 17%, và đến 1921 thì trở lại con số năm 1896. Tính ổn định nổi bật đó phản ánh có một sự đề kháng chống lại việc giảm biên chế đối với các lại viên. Các con số đưa ra che lấp sự tồn tại của hai hạng nhân viên không được nói đến trong thống kê do nhà cầm quyền Pháp lập, nhưng tồn tại trong hồ sơ lưu trữ : số dư thừa và “nhân viên bí ẩn”⁸⁵. Công việc dựa trên những tài liệu này lại càng có kết quả nữa, vì là những văn bản những quy định đã làm ngơ trước tính đa dạng này. Trong thực tiễn, chính quyền bảo hộ thường trộn lẫn hai hạng nói trên được đánh giá là nhân viên không chính quy. Từ thế kỷ XIX cần chăm chú theo dõi lịch sử nền bảo hộ để thấy sự gia tăng số nhân viên ngoài biên chế. Nhiều người trong số họ bước vào nghề bằng chức vụ *phụ biện thông lại* hay *ngoại ngạch thông lại*. Lý do nào đã đưa đến việc gia tăng số nhân viên này? Điều kiện đi làm lại cũng tương đối linh hoạt: các quan tỉnh, huyện tuyển người nào muốn làm chỉ đơn giản căn cứ vào đơn xin, đó là các học trò họ sử dụng như nhân viên tập sự. Ngoài ra cũng không yêu cầu nhất loạt họ phải qua được kỳ thi đệ nhất hay đệ nhị ở các kỳ thi hương. Sau

⁸⁵ Pierre Rosanvallon cũng đã chỉ ra những giới hạn của cách tiếp cận đó trong nghiên cứu bộ máy hành chính của nước Pháp. Rosanvallon, P., *L'État de France de 1789 à nos jours*, (1996), tr.284-291.

thời gian thử việc họ xin với quan tỉnh cho họ được coi là thực thụ. Với những công việc nhỏ mọn như thế luôn luôn có đông người đến xin. Nhưng nhà chức trách ý thức được vấn đề này rất muộn: để ngăn chặn và cải thiện tình hình, mãi đến 1907⁸⁶ mới lập lại việc thi tuyển lại viên. Tình hình chính trị cũng tạo thuận lợi cho việc đi làm trong cơ quan công quyền đối với những người đã đi theo nhà binh Pháp trong các cuộc hành quân bình định. Việc phân tích chéo các sổ sách năm 1896 và các đề nghị xin bổ dụng làm lại của các quan “bình định” cao cấp như Hoàng Cao Khải hay Lê Hoan chứng minh điều này. Rõ ràng là những người này đã tìm cách đưa tay chân của họ vào các chức vụ thư lại hay lại mục.

Hình 39 – Số lại viên ở các huyện bắc Việt Nam diễn biến từ 1896-1921



Nguồn: ANV-KL 2514-2524. ANV-RST 57382, 57386, 74877.

Một loại thứ hai khác hẳn các nhân viên ngoại ngạch kia, không thấy nói đến trong các thống kê thuộc địa, cũng tăng rất nhanh vào đầu những năm 1915-1920. Chắc hẳn các văn bản bị phân tán chia nhỏ khó cho việc lập danh sách theo từng địa hạt cai trị đã không cho phép chúng tôi đánh giá bằng những con số.

⁸⁶ Về kỳ thi năm 1907 xem đoạn trên và DLTY, tr.121.

Nhưng một công việc kiên nhẫn trên hồ sơ lưu trữ cũng cho phép chúng tôi nắm được tầm quan trọng của chúng. Các tài liệu lưu trữ đều gọi họ dưới những tên khác nhau: *nho*, *học trò*, *người sao chép*, *nho kiết xác*, *nho phụ ngạch không phải trả công*, *nho không có lương*, *nhân viên tạm tuyển*, *nhân viên kín*. Trường hợp Hà Đông là một thí dụ sáng tỏ về các loại nhân viên này. Ngày 1 tháng 12-1921 trong hội nghị quan chức hợp hàng tháng, các tri phủ, tri huyện trong tỉnh đều thừa nhận nhân viên của họ hiện nay không đủ nên họ phải sử dụng những người giúp việc không phải trả lương. Người ta có thể nói đến hạ tầng song song (*infrabureaucratie parallèle*), các quan đều thừa nhận việc viết hồ sơ văn bản là rất quan trọng nên ngoài 4 nhân viên chính ngạch họ buộc phải sử dụng 4 người không phải trả công⁸⁸. Gần hai mươi năm sau, số nhân viên này vẫn quá thừa nếu người ta tin vào một phóng sự của Vũ Trọng Phụng đăng trong *Tiểu thuyết thứ bảy*. Tác giả ước số nhân viên ngoại ngạch là “từ 8 đến 10 người ở mỗi nha môn”. Có thể tác giả nói quá đi, nhưng phải chăng làm như vậy là cần thiết để làm cho độc giả phải xúc động về mức độ nghiêm trọng của vấn đề xã hội này⁸⁹.

Trong đa số các trường hợp khi đã tiến hành điều tra đến nơi đến chốn thì thấy rõ những nhân viên ấy là người nhà hay bạn bè của các lại viên thực thụ hay của các quan huyện⁹⁰. Cần phải nhắc lại ở Trung Quốc và ở Việt Nam thời tiền thuộc địa cũng có hiện tượng tương tự⁹¹. Năm 1829 Minh Mạng chẳng phải đã chỉ ra mối liên hệ giữa nguồn gốc địa lý của các lại và những trục trặc trong

⁸⁸ ANV-RST 57886.

⁸⁹ Vũ Trọng Phụng, “Một huyện ăn Tết”, phóng sự trong *Tiểu thuyết thứ bảy*, 246 (18/2/1939) trong *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng* (1998), t.1, tr.621.

⁹⁰ ANV-RST 57886.

⁹¹ “Tất cả những người này (nghĩa là nha lại), về lý thuyết đã được các quan bổ nhiệm hay xác nhận, trên thực tế đã xuất hiện trong xã hội địa phương bằng “bầu cử” hay tuyển lựa bổ sung, mua bán ảnh hưởng và vô vàn thói tục khác”. Will, P.-É., *Bureaucratie et famine en Chine au XVIII^e siècle*, (1980), tr.86.

bộ máy hành chính đó sao? Đây là những lý do đưa đến sự hình thành những hạ tầng song song của chế độ quan lại như thế? Phải chăng đó là những biện pháp ngặt nghèo đòi giảm nhẹ bộ máy hành chính⁹², lại được tiến hành đồng thời một cách nghịch lý với cải cách hành chính và tư pháp, việc các nhân viên phải kiêm nhiệm nhiều việc rõ ràng là một cách chống đối kém hiệu quả. Bị trói buộc trong những hạn chế về ngân sách, các viên công sứ đầu tỉnh không thể xin tăng thêm biên chế cho bộ máy giúp việc nên phải nhắm mắt làm ngơ trước việc các quan tri phủ, tri huyện tuyển dụng những người phụ việc không lương.

Hai đạo dụ của triều vua Tự Đức thứ 35 (1882)⁹³ và năm Thành Thái nguyên niên (1889), thêm một quyết định của kinh lược (1897) và một thông tri năm 1904 của thống sứ Bắc Kỳ, đã ngăn cấm các quan không được tuyển nhân viên phụ việc không lương, tức là bốn văn bản trong vòng 22 năm. Không có bằng chứng nào rõ hơn về sự bất lực của nhà cầm quyền Việt Nam và Pháp thời đó. Vấn đề xem ra không giải quyết được như một thông tư của thống sứ Bắc Kỳ ban hành 8 năm sau đó, nhắc lại một văn bản năm 1904 và thể hiện sự mệt mỏi của các nhà cầm quyền:

Bản chức (thống sứ Bắc Kỳ) yêu cầu các ông nhắc nhở các quan bản xứ trong tỉnh rằng đạo dụ năm Thành Thái nguyên niên (1889) cấm sử dụng những nho không lương vẫn có hiệu lực (...). Các ông hãy đưa ra những huấn lệnh cần thiết để các phủ, huyện không thể dung thứ sự có mặt của các nhân viên bất hợp pháp này không được chính quyền công nhận⁹⁴.

Cuối những năm 1930, báo chí cũng tố giác nạn hối lộ và những chuyện lộn xộn tại các làng gắn với các nho lại như hai bài

⁹² Cũng vậy, tháng 10/1921 những dự kiến của thống sứ Bắc Kỳ đã đưa đến việc giảm 34% số thừa phái của tỉnh Hà Đông. ANV-RST 57386.

⁹³ Đặc biệt nhằm vào các thư lại ngoại ngạch tại các nha môn ở kinh đô và các tỉnh. TL, kỷ IV, q.68, t.35, tr.147.

⁹⁴ ANV-RST 57886.

báo của Vũ Trọng Phụng và Ngô Tất Tố. Hai ông thừa nhận rằng không thể ngăn chặn hiện tượng này⁹⁵ vì không thể đặt thêm các chức vụ mới. Nhưng đó không phải là lý do chủ yếu: chỉ riêng việc những công dân chân chính ý thức được quyền lợi chính đáng của mình là có thể gây trở ngại cho số nhân viên bất hợp pháp này. Cũng như vậy càng dễ hiểu cuộc chiến của các nhà văn canh tân đấu tranh cho việc phổ cập giáo dục ở nông thôn.

Sự bất lực không xóa bỏ được việc “tuyển dụng từ cơ sở”⁹⁶, theo lời một quan chức Pháp năm 1921, đã phụ họa cho sự phân tích của Pierre-Etienne Will về tình hình tương tự ở Trung Quốc, đánh dấu cùng một sự bất lực của chính quyền trung ương không kiểm soát được cơ sở hạ tầng của chế độ quan lại⁹⁷. Mưu toan muốn kiểm soát phải thỏa mãn hai đòi hỏi cấp bách: cải tiến trình độ thành thạo trong công việc, đấu tranh chống tham nhũng.

Việc phát triển một cơ sở hạ tầng song song của chế độ quan liêu là do tác động của hai nhân tố: tính cách chọn lọc nghiêm ngặt của các cuộc thi tuyển dụng nhân viên cho các quan đặt ra năm 1907, và việc các lại viên tuổi cao không thích nghi với công việc. Các thư lại cao tuổi này được đào tạo trong các trường dạy chữ

⁹⁵ “Chính phủ Pháp thừa biết rõ cái đoàn thể ấy, nhưng phải nhắm mắt làm ngơ, vì thiếu họ, công việc giấy má hồ sơ của quan không thể nào chạy được. Và nếu phải thuê người, Nhà nước không lấy tiền đâu mà thuê được”. Vũ Trọng Phụng, “Một huyện ăn Tết”, trong *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng* (1998), sdd, t.1, tr.622.

“Vi hiểu thấu sự những lạm ấy, mấy năm trước, quan trên đã ra lệnh cấm ngặt bọn ‘nhò’ ở các nha môn phủ, huyện, bắt nha lại phải làm lấy hết thầy những công việc mà mình có quyền hành trách nhiệm. Lệnh ấy thì hành trước tiên tại tỉnh Hà Đông được một độ vắng những hạng đầu trâu mặt ngựa ấy, dân cũng được đôi phần dễ chịu, nhưng rồi sau vì không có sự kiểm soát nghiêm ngặt mà cũng một phần bởi chính sách tiết kiệm của chính phủ, nên thiếu viên chức làm việc, nhờ có bọn ‘nhò’ đỡ tay thay việc được nhiều, cho nên bọn ấy dần dần lại xuất hiện ở các nha môn cũ”. Đạm Hiên (Ngô Tất Tố), “Chúng tôi rất khó chịu với bọn nhò ở các phủ huyện”, trong *Ngô Tất Tố toàn tập*, (1996), t.1, tr.307-311.

⁹⁶ Theo cách nói của công sứ Tuyên Quang. Thư (16/6/1921) gửi thống sứ Bắc Kỳ, trong ANV-RST 57386.

⁹⁷ Will, P.-É., *Bureaucratie ...*, sdd, tr. 85.

Hán, không biết quốc ngữ hay không quen với chữ viết này, đề nhanh chóng sử dụng trong công việc và không thể thích nghi với các phương pháp hành chính mới. Không thể coi thường tầng lớp lại viên này chiếm 10% tổng số thuộc lại các tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh, Phú Thọ năm 1921⁹⁸. Vì vậy các lại viên phải nhờ đến các khóa sinh trẻ thi trượt trong các khoa thi hương. Việc trẻ hóa đội ngũ nha lại ở các phủ huyện khó thực hiện vì những lý do chính trị. Thay thế việc tuyển dụng ưu tiên những người tỏ ra trung thành với người Pháp hơn là trình độ thành thạo công việc hành chính, là do yêu cầu về ổn định chính trị. Nhưng nhiều năm liền ổn định chính trị chưa thiết lập được. Chứng cứ là phong trào chống thuế năm 1908 ở các tỉnh miền Trung, âm mưu chống Pháp của Trần Cao Vân đã lôi kéo được Hoàng đế Duy Tân năm 1916 và vụ bạo động ở trại lính Yên Bái năm 1917⁹⁹. Chẳng hạn như năm 1921, các quan chức Pháp đã công khai bày tỏ thái độ ngập ngừng do dự của họ không muốn đột ngột xa lánh những lại viên già đã bắt đầu sự nghiệp của họ từ lúc còn đang diễn ra cuộc chinh phục. Nhưng sự cần thiết phải bảo vệ hạt nhân của bộ máy hành chính gồm những người trung thành với chính quyền Bảo hộ không phải là vấn đề duy nhất. Trong suy nghĩ của các công sứ Pháp còn có vấn đề phải có thái độ nể trọng nhóm trợ thủ, do tính chất công việc sẽ có vị trí tốt nhất để nhận thức được ảnh hưởng của chính sách kinh tế của các nhà cầm quyền thuộc địa như công sứ tỉnh Hải Dương đã nhận xét không úp mở:

[các lại] có thể hàng ngày nhận thấy những nỗ lực của chính quyền thuộc địa đang đem lại thu nhập ngày càng nhiều¹⁰⁰.

⁹⁸ Đây là những lại viên mà quan chức Pháp và quan tỉnh đòi phải rời khỏi bộ máy hành chính năm 1921. Tuổi của họ dao động giữa 55 và 60 tuổi và thời gian làm việc trung bình là 21 đến 30 năm. ANV-RST 57386.

⁹⁹ Về những biến động chính trị và xã hội, xem Hémery D., *Résistance, nationalisme, mouvements sociaux (1900-1939)*, trong Brocheux P., Hémery D. *Indochine, la colonisation ambiguë...*, sđd, tr.275-304.

¹⁰⁰ ANV-RST 57379. *Suppressions d'emplois dans le personnel de l'administration indigène (1895-1900)*.

Thế nhưng, những người này không phải không phản ứng gì trước chủ trương giảm nhân sự: năm 1899 tại Bắc Ninh giảm đột ngột 80% biên chế của các lại mục, khiến họ phải gửi một bức thư dài cho công sứ¹⁰¹. Nỗi lo sợ có biến loạn của các quan và lại nói riêng đã khiến cho nhà chức trách Pháp phải có thái độ thận trọng hơn: không tiến hành ồ ạt ngay một lúc việc bãi bỏ các chức trách hay cho lại nghỉ hưu mà ngắt quãng từng thời gian cách xa nhau, tránh cho nghỉ việc một cách đột ngột để khi trở về quê quán họ không tui hủ với họ mạc dân làng, gây khó khăn cho việc sắp xếp ngôi thứ trong làng. Cho lại nghỉ việc một cách đột ngột nhiều khi được các quan chức Pháp cho là một việc làm thất sách, “vô chính trị”¹⁰².

Ngoài cách dùng những tục ngữ ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc để nói về nạn tham nhũng trong hàng ngũ nha lại, cần phải tháo gỡ các cơ chế tham nhũng rồi phân tích nguyên nhân: nha lại ở quá lâu một vị trí công tác, sự bén rễ của các nhân viên không chính thức và trả lương thấp.

Cuối thế kỷ XIX các lại mục chính thức không bén rễ mấy ở các phủ, huyện. Nói một cách khác số lại làm việc ở các phủ hay huyện là sinh quán của họ rất ít¹⁰³. Nhưng người ta không thể bằng lòng với lý lẽ phân tích này vì hai lý do: việc tôn trọng nguyên tắc hồi tỵ không có nghĩa là tính cơ động về mặt địa lý đối với lại viên chính thức là rất cao; mặc dù bị các quan tỉnh và công sứ Pháp chỉ trích, nhưng các lại mục thường được làm ở một vị trí ổn định rất lâu¹⁰⁴. Ngoài ra các nhân viên bất hợp pháp do tính chất tuyển dụng họ nên không bị quy định trên ràng buộc. Đa số các trường hợp,

¹⁰¹ *Như trên.*

¹⁰² Thư ngày 18/7/1899 của công sứ Sơn Tây gửi thống sứ Bắc Kỳ, trong ANV-RST 57379.

¹⁰³ Có 10 trường hợp trên tổng số 718 trong năm 1896.

¹⁰⁴ Quy định năm 1836 bắt buộc sau 3 tháng phải chuyển các lại ở các phủ, huyện rõ ràng đã bị xếp xó trong thời kỳ thuộc địa. DLTY, tr.123.

nhân viên bình thường là dân địa phương, thường làm việc chính ở nơi sinh quán của họ.

Công việc của các lại viên khiến cho người làm chức vụ này có đôi chút quyền uy đối với dân làng, nếu không nói đến uy tín thì ít nhất cũng có lợi lộc. Lương thấp nên phải có những lạm dụng bổ sung vào, điều đó không tránh được. Đầu thế kỷ XX cũng như giữa thế kỷ XIX, công việc hành chính đem lại cơ hội để có những hành vi gian lận nhỏ nhặt cho những nha lại làm việc ở các phủ huyện, mặc dù có những quy định nghiêm ngặt. Theo quy định những nhân viên lạm quyền không những bị trừng phạt nặng mà còn quy trách nhiệm cho cấp trên phụ trách. Chẳng hạn như một lại viên của Cao Xuân Dục đã cưỡng đoạt 60 quan tiền ở một làng. Việc bị tố giác, chính Cao Xuân Dục bị hạ hai trật và phải đổi đi nơi khác năm 1888, vì ông đã chèn ép trong việc thử thách đạo đức của nhân viên dưới quyền. Tương tự như vậy, tháng 10/1892, tri huyện Tứ Kỳ (tỉnh Hải Dương) là Đặng Huy Hồ đã cho lại viên của mình tịch thu một con trâu trong một làng vì không chịu thanh toán các khoản thuế nộp chậm. Không báo cho quan trên, lại viên nợ đã bán con trâu tịch thu được rồi mua một con trâu nhỏ hơn dắt về trình quan. Viên tri huyện sau khi bị tố giác đã phải hạ một trật nhưng vẫn giữ nguyên chức vụ ở vị trí cũ (*giáng nhất cấp lưu*) vì ông đã không xem xét và trừng phạt lại viên phạm lỗi¹⁰⁵.

Đâu là những cơ chế dẫn đến tham nhũng? Làm đường xá, lập bộ thuế, bầu lý trưởng, tuyển lính khổ xanh: đó là bốn cơ hội tạo thuận lợi nhất cho những khoản thu bất chính như “tiền giấy bút”, “tiền tem” hay “tiền trình” (đơn từ kiện cáo). Điển hình là vụ tri phủ Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, xảy ra năm 1912. Chắc chắn đây là trường hợp cá biệt, vì đã có 14 trong tổng số 20 làng khiếu nại với nhà chức trách tỉnh, và sau đó toàn bộ nhân viên thừa hành

¹⁰⁵ ANV-KL 2514, tờ 23. Patris Ch, “Notice nécrologique de S.E. Cao Xuân Dục”, *sdd*, tr.455.

phải đổi đi tỉnh khác, sau khi quan tuần phủ điều tra thực hư¹⁰⁶. Tuy nhiên việc này cho biết có rất nhiều kiểu tham nhũng. Chỉ riêng lập bộ thuế cho tháng chạp năm 1911 đã phát hiện tham nhũng 98,5 đồng, tương đương với 3 tháng lương của một lại mục, trên 5 tháng lương của một thông lại thứ nhất và trên 3 tháng lương của một thông lại thứ hai. Còn đối với *nho*, anh ta tham nhũng một số tiền tương đương với một tháng lương của lại mục. Việc trả lương còm cõi đối với các nhân viên trong biên chế chính thức là một động lực chủ yếu cho những hành vi tham nhũng của các lại, mà một thế kỷ trước vua Minh Mạng đã lên án chỉ tên bằng những từ ngữ tương tự trong những tình huống tương tự.

Cần phải trả lương khá hơn các quan chức để chặn đứng tham nhũng đã được tính đến từ lâu trước thời kỳ thuộc địa. Sau khi Pháp chinh phục Việt Nam, các quan cao cấp cũng đã từng lên tiếng yêu cầu nên trả lương khá hơn cho quan chức các cấp như đã chứng tỏ một bức thư của kinh lược Nguyễn Hữu Độ gửi tổng trú sứ năm 1887¹⁰⁷. Tuy nhiên việc xem xét thang lương giữa những năm 1899-1928 cho biết chỉ có các quan đứng đầu địa hạt là được hưởng tăng lương. Khoảng cách lương danh nghĩa giữa một tri huyện với một nhân viên trong biên chế của phủ hay huyện khi mới vào nghề là 1 đến 10 giữa 1899 và 1919, đã được khắc phục muộn màng. Năm 1923 khoảng cách là 1 – 8, năm 1928 là 1 – 5¹⁰⁸. Các nhân viên thấy như bị xúc phạm nặng trước sự thờ ơ của nhà cầm quyền, nhất là điều kiện của các bạn đồng liêu làm việc trong các cơ quan chính quyền bảo hộ thì được cải thiện như Jean Tardieu năm 1928 đã viết:

Một người Annam làm nhân viên cấp thấp trong cơ quan chính quyền Pháp chắc chắn là giàu có, sung sướng hơn là một nha lại làm việc cho một ông quan¹⁰⁹.

¹⁰⁶ ANV-RST 31163, hồ sơ hành trạng của Đoàn Thế Tăng.

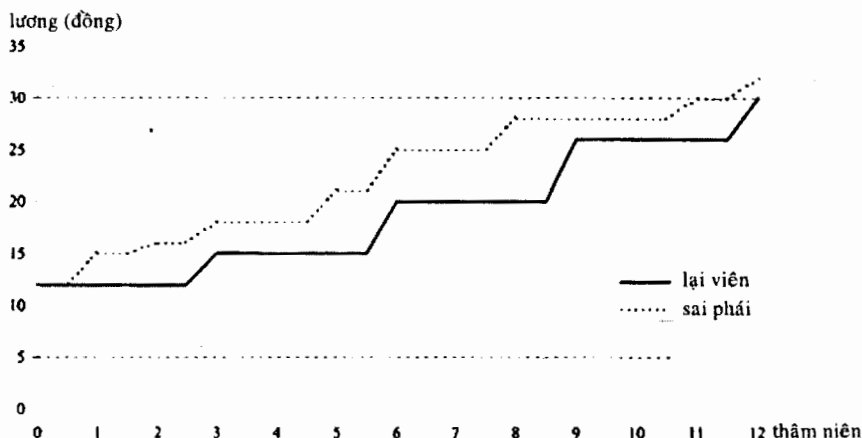
¹⁰⁷ ANV-RST 57395.

¹⁰⁸ *Như trên*.

¹⁰⁹ Tardieu, J., *Lettre de Hanoi*, (1997), tr.22.

So sánh lương cho biết sự bất bình đẳng giữa hai hạng viên chức: lương trung bình của một cần vụ (planton) cao hơn nha lại (thừa phái) 20%.

Hình 40 – So sánh quá trình tăng lương của một nha lại (thừa phái) và một cần vụ (planton) theo thâm niên trung bình



Nguồn: Số liệu trong ANV RST 57396. Requête tendant à obtenir le relèvement de soldes en faveur des thông phán et thừa phái (1920).

Chúng ta hãy thử bổ sung sự phân tích trên bằng việc trả lương thực tế mặc dù việc đó phức tạp hơn. Một bản nhận xét năm 1920 cho chúng ta một chỉ dẫn đầu tiên. Nguyễn Hữu Ích tuần phủ Sơn Tây ước tính chi tiêu hàng tháng của một nha lại và cả gia đình là 31 đồng. Biết rằng năm 1920 lương tháng của một nha lại là 12 đồng khi mới đi làm, và 30 đồng là mức trần khi về hưu, người ta tính được mức sống của người ấy bấp bênh như thế nào¹¹⁰. Lương của nha lại trong biên chế đã thấp lại càng khuyến khích nhân viên ngoại ngạch tham nhũng. Loại thứ nhất thường ép buộc loại thứ hai phải chia cho họ một phần thu nhập bất chính. Việc gia tăng các nhiệm vụ gắn với cải cách hành chính và tư pháp không phải là

¹¹⁰ Viên quan này nói rõ gia đình trung bình có 5 người: chồng, vợ, 2 con và 1 đầy tớ. ANV-RST 57396.

nhân tố chủ yếu làm tăng thêm bộ máy quan liêu song song. Lương thấp cũng là một nhân tố kích thích tham nhũng khá mạnh. Một khi cuộc chinh phục đã xong, tình cảnh các lại càng khó khăn trước triển vọng của nghề làm lại không mấy sáng sủa.

Quan lại nhiều lên và già đi

Thực tiễn pháp lý của việc cải tổ bộ máy quan lại không che lấp những trở ngại và khó khăn trong khi triển khai. Biểu hiện của chúng như thế nào? Ngoài việc không kể biên chế nhân viên đã quá nặng nề, tình trạng ứ đọng của các quan thể hiện trên ba mặt sau:

– Trong mỗi chức vụ, số các quan cũng đã quá nhiều, gắn với tình trạng biến chế nặng nề về hành chính. Chẳng hạn như đến tháng 11/1905, 35% huân đạo ở các huyện (29/83) đã làm việc được 8 năm, và 36% tri huyện đã có 6 thâm niên chức vụ.

– Tuổi trung bình các học quan cao. Năm 1910 : 20% tổng số các học quan (29/145) đã trên 55 tuổi, tức 43% (6/14) đốc học, 28% (9/32) giáo thụ, và 14% (14/99) huân đạo¹¹¹.

– Số các quan sẵn sàng chờ tái bổ rất đông.

Lý do của những tình trạng ứ đọng là gì? Hình như nhà chức trách thuộc địa cảm thấy khó mà đẩy đi một cách đột ngột những người trung thành nhất với họ trong các cuộc hành binh chinh phục và “bình định”. Chẳng hạn những ai tỏ ra không làm được việc thì không bị thải hồi mà chuyển vô thời hạn sang danh sách những quan chờ tái bổ.

Những quan chức tuy được nhận xét tốt lúc mới đi làm quan như tri phủ hay tri huyện, thấy con đường thăng quan tiến chức của họ chậm lại, thậm chí ngừng lại vì họ bất lực không triển khai được cuộc cải lương hương chính hay tư pháp. Họ không học quốc ngữ cũng không học chữ Pháp, và cũng không đi học trường sĩ hoạn.

¹¹¹ Cần nói rõ hơn: 3 đốc học đến tuổi 60; 8 đốc học trên 60 tuổi, và 3 đốc học 65 tuổi; 9 huân đạo trên 60 tuổi, 1 đã 67 tuổi và 1 người khác 70 tuổi. ANV-RST 46464.

Việc không thích hợp với nhiệm vụ mới hiện lên rõ rệt ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng được coi như địa bàn thử nghiệm tiến trình cải lương hương chính và tư pháp như Hà Đông, Thái Bình. Cũng như vậy, Đàm Quang Phục tri huyện Cát Hải từ 1896 đến 1907, đã là một quan cai trị sáng giá trong địa hạt cai trị của mình. Ông có biệt tài hòa giải các cuộc tranh chấp giữa thương chính và dân làm muối, đặc biệt trong các vùng muối Nghiêu Phong¹¹². Nhưng khi đổi về Thái Bình làm tri huyện, tuổi đã quá cao (59 tuổi) với 27 thâm niên, ông tỏ ra hoàn toàn không thích hợp với nhiệm vụ mới được giao. Ông không tiếp thu được các phương pháp làm việc mới ở một tỉnh làm thí điểm cuộc thử nghiệm những thiết chế mới, như tổ chức tương tế, hộ tịch, bầu tộc nghị¹¹³. Trường hợp của Phạm Duy Thanh tri huyện Phú Xuyên, và Đào Trọng Vận tri phủ Ứng Hòa cũng vậy, họ không đủ khả năng thực hiện cuộc cải cách tư pháp năm 1920¹¹⁴.

Cuối cùng, các quan ngạch học chính nào không học ban su phạm của trường sĩ hoạn, cũng không có khả năng đào tạo theo những chương trình mới đưa vào các trường. Sau khi bãi bỏ các khoa thi chữ nho, khá nhiều giáo thụ và huấn đạo không còn ai học để có thể dạy chữ Hán. Vai trò của họ giới hạn vào việc thanh tra theo định kỳ các trường tổng¹¹⁵.

Nhà chức trách thuộc địa đã cho thi hành những biện pháp gì để khắc phục tình trạng ứ đọng nói trên? Những biện pháp triệt để nhất như cho về hưu đồng loạt nhiều quan chức hay cho nghỉ việc một cách đơn giản, đã bị giới hữu trách của Pháp lên án vì bị coi là tùy tiện. Thêm nữa, nhà cầm quyền đều gắn với các quy định do

¹¹² ANV-RST 31123. Hồ sơ hành trạng của Đàm Quang Phục.

¹¹³ Như trên.

¹¹⁴ ANV-RST 54723.

¹¹⁵ ANV-RST 55397. *Utilisation des services des mandarins du cadre de l'enseignement soit dans les fonctions administratives soit dans le cadre des professeurs ou instituteurs (1916-1918).*

chính họ xây dựng nên. Trừ phi mắc lỗi nặng về nghề nghiệp, một viên quan tuổi cao có thể cho nghỉ hưu theo tỷ lệ hoặc cho nghỉ mất sức. Bản thân việc cho nghỉ hưu là một quyết định cá nhân và nên tiến hành thận trọng. Trong những năm tiếp sau biến cố năm 1908, người ta sợ phong trào phản kháng của văn thân lại nổi dậy như khi bãi bỏ nha kinh lược Bắc Kỳ năm 1897. Năm 1907 hội đồng cải tiến giáo dục bản xứ đã đề nghị thành lập một tiểu ban gồm có các công chức Pháp giỏi tiếng Việt để đánh giá lại toàn bộ các học quan đang tại chức. Các quan ngạch học chính nào đã ở tuổi 50 có 15 năm công tác, được đánh giá là không đủ khả năng được cho nghỉ hưu theo tỷ lệ. Năm 1910 đề nghị này đã bị tiểu ban cải cách hành chính bản xứ nhất trí bác bỏ¹¹⁶. Tương tự như vậy, hai năm sau toàn quyền Đông Dương lại bác bỏ một đề nghị giảm 61% (89/145) tổng số học quan. Trong cả hai trường hợp, việc bác bỏ là sợ “phe đảng của những người bất mãn” tức là đảng các nhà khoa bảng không có việc làm và của các quan sẵn sàng chờ bổ nhiệm¹¹⁷.

Đưa vào vị trí với quyền hạn hạn hẹp các quan thuộc ngạch học chính được các quan tỉnh giao cho các công việc phụ về hành chính một phần tại các phủ huyện, một phần khác tại các dinh quan tổng đốc, tuần phủ ở tỉnh. Nhưng với các chức danh khác nhau như thương tá ở tỉnh, thương tá ở phủ và trợ tá ở phủ và huyện. Ngoài lý do không để các học quan đó ngồi không ăn lương, còn một lý do nữa được các quan tỉnh đưa ra để sử dụng họ như những phụ ngạch. Có phẩm trật cao hơn các lại mục và thông lại, họ thích hợp hơn trong việc thực hiện một vài nhiệm vụ hay điều tra do quan tri phủ hay tri huyện ủy quyền. Họ làm cho các thân hào kỳ mục ở các xã nề sợ hơn là những nha lại bình thường, theo cách nói của tổng đốc

¹¹⁶ Biên bản kỳ họp thứ hai của tiểu ban cải cách hành chính bản xứ (26/10/1910), trong ANV-RST 46464.

¹¹⁷ Chúng tôi đã tính tỷ lệ phần trăm từ các số liệu do toàn quyền Đông Dương đưa ra. Cụm từ “phe đảng của những người bất mãn” là của toàn quyền Đông Dương. Thư (3/2/1912) của toàn quyền Đông Dương gửi thống sứ Bắc Kỳ trong ANV-RST 46464.

Nam Định. Một lý do thứ ba nữa có thể được đưa ra. Căn cứ vào những đợt giảm biên chế liên tiếp đối với các lại ở phủ và huyện, giải pháp này được bản thân các quan đưa ra như là nhất thời. Nó cho phép bảo đảm thực hiện một số lớn nhiệm vụ gắn với sự phát triển các dịch vụ công, những nhiệm vụ mà các quan tỉnh, phủ hay huyện không thể bảo đảm với số nhân viên quá ít ỏi như đã chứng tỏ trong khá nhiều thư của các quan. Ngoài ra công việc tại các phủ huyện tăng gấp đôi trong mùa mưa lũ hay thu thuế, điều này đã xác nhận sự cần thiết phải huy động những nhân viên phụ việc¹¹⁸.

Việc cai trị khó khăn ở các vùng lam chương

Phân tích hoạn lộ của các quan đương nhiệm ở một số vùng lam chương tại các tỉnh thượng và trung du ngoại vi châu thổ sông Hồng cho biết những khó khăn của nhà chức trách thuộc địa trong việc tuyển dụng nhân sự thích hợp. Việc đào tạo con em các thổ hào địa phương để làm việc theo các phương pháp hành chính mới xem ra rất chậm phát huy hiệu quả. Nói một cách khác, học sinh các trường trung học dành cho Thanh niên Thái và trường Bảo hộ quá ít để thỏa mãn nhu cầu tuyển dụng. Việc kế tục các chính sách của giai đoạn tiền thuộc địa ở đây là đáng kể: Minh Mạng đã từng ban dụ nói rằng con em các thổ hào địa phương phải được vào học ở trường Quốc tử giám và nhà vua đã gặp những vấn đề khó khăn giống như hiện nay.

Do người Kinh thường e sợ không muốn lên làm phận sự ở vùng mạn ngược nên các quan đầu tỉnh và công sứ ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng thường xuyên chuyển lên vùng thượng du những viên tri huyện bị đánh giá là vô kỷ luật, bất tài hoặc về chính trị có thái độ thù nghịch với nhà cầm quyền thuộc địa¹¹⁹, lên những miền lam chương¹²⁰. Kế tục chính sách từ trước khi có chính quyền thuộc địa,

¹¹⁸ ANV-RST 55397.

¹¹⁹ Xem trường hợp của Nguyễn Thiện Kế đổi lên Yên Bái, xem đoạn dưới.

¹²⁰ Từ ngữ do tuần phủ Thái Nguyên là Nguyễn Đôn Bản đưa ra trong ANV-RST 31537. hồ sơ hành trạng của Trần San.

tuần phủ Thái Nguyên là Nguyễn Đôn Bản và Conrandy, công sứ tỉnh này, năm 1902 đã đề nghị thăng chức nhanh cho các quan ở các miền lam chương nhằm đảo ngược hình ảnh về các nhiệm sở đó, để không còn bị coi là những nơi thất sủng, nơi lưu đày, mà là bàn đạp để.

Các viên quan trẻ tuổi có nhiều tham vọng muốn được thăng tiến nhanh, như nhiều khóa học sinh trường hậu bổ đã cung cấp cho chúng ta¹²¹.

Đề nghị này đến năm 1912 lại được chấp thuận: một số lớn nhiệm sở chính thức được liệt vào loại miền lam chương, và với danh nghĩa đó, các quan đến làm việc tại đây từ nay được thăng quan tiến chức nhanh hơn.

Bảng 34 -Các nhiệm sở được liệt vào miền lam chương năm 1912

Tỉnh	Nhiệm sở
Bắc Giang	châu Hữu Lũng, phủ Yên Thế huyện Sơn Động
Bắc Cạn	toàn tỉnh
Hà Nam	châu Lạc Thủy
Hòa Bình	toàn tỉnh
Phú Thọ	phủ Đoan Hùng, châu Yên Lập và Thanh Sơn
Ninh Bình	phủ Nho Quan và huyện Yên Hòa
Hải Ninh	toàn tỉnh trừ tỉnh lý
Lạng Sơn	"
Quảng Yên	"
Sơn La, Lai Châu, Thái Nguyên	huyện Yên Bái
Yên Bái, Lào Cai	toàn tỉnh
Các đạo quan binh	"
	tất cả các nhiệm sở

Nguồn: Nghị định 18/4/1912 của thống sứ Bắc Kỳ. Một nghị định khác ngày 3/9/1912 bổ sung toàn tỉnh Tuyên Quang vào danh sách này.

ANV-RST 13655, 46464.

¹²¹ ANV-RST 31537.

Chuyên nghiệp hóa và trung lập hóa: đó là những nguyên tắc chỉ đạo của cuộc cải cách mà nét chủ yếu là duy trì tính liên tục của vương quốc Việt Nam xưa. Nhưng liệu cuộc cải cách có làm thay đổi cách cai trị của các quan phủ, huyện không. Không chắc!

Chương 8

SỰ VẬN HÀNH CỦA BỘ MÁY QUAN VÀ LẠI

Dưới thời Nguyễn trước 1884, quan được xác định là một nhà cai trị chung chung của chính quyền, một nhà “quản lý xã hội” như ngày nay người ta thường gọi¹. Đến đầu thời kỳ thuộc địa thì như thế nào? Hệ thống quan lại có còn hoàn toàn cần thiết cho xã hội không? Nó có chống lại việc chuyên môn hóa không? Thoạt tiên, người ta dễ bị cuốn hút bởi câu trả lời phủ định cho hai câu hỏi đó. Với các quan tỉnh ở Bắc Kỳ người ta có thể khẳng định một cách chính đáng rằng ngay từ đầu thế kỷ XIX, chức vụ quan tỉnh không cần thiết cho xã hội nữa. Dưới thời toàn quyền Paul Doumer, vị trí của các quan tỉnh đã chấm dứt và chỉ dần dần thiết lập lại dưới thời Paul Beau. Những quyền hạn chủ yếu của họ đã chuyển sang các công sứ Pháp ở các tỉnh. Nhưng ở phủ và huyện có theo một tiến trình tương tự không? Thoạt đầu hình như những thay đổi trong quy chế quan lại đã chứng tỏ những người chủ trương cải tổ quan trường là đúng. Theo họ việc chia ba loại quan: hành chính, tư pháp, học chính theo mô hình Trung Hoa cùng thời đó có thể coi như phá vỡ thể chế quan trường². Song song với nó là các quan dần dần trở thành công cụ trong tay các công sứ Pháp ở các tỉnh.

¹ Cũng như ở Trung Hoa, theo cách diễn đạt của Etienne Balazs. Xem Balazs, E., *La bureaucratie céleste, sđd*, tr.36.

² Thực tế mãi sau này mới chia làm hai loại quan hành chính và quan tư pháp (Dụ 17/6/1923) và chỉ ở cấp tỉnh, loại trừ cấp phủ, huyện. Đạo dụ 16/7/1907 và dụ năm 1923 không đã động đến tính thống nhất quyền hạn của các quan phủ, huyện. Quan tòa bậc 1 vẫn là đứng đầu địa hạt hành chính. Xem Đỗ Xuân Sáng, *Les juridictions mandarinales – Essai sur l'organisation judiciaire du Tonkin*, (1938), tr.101-105.

Nhưng dựa vào các hồ sơ hoạn lộ của các quan cũng như sổ sách lưu trữ của các làng ở Bắc Kỳ, chúng ta thấy trong thời kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến những năm 1920, các quan tri phủ và tri huyện không phải là ăn không ngồi rồi, mà trái lại đóng vai trò chủ yếu trong bộ máy cai trị thời bấy giờ. Cuộc cải cách hành chính càng làm cho nhiệm vụ của các quan trở nên đa dạng và nặng nề thêm.

Chúng ta hãy lần lượt xem xét các lĩnh vực khác nhau của chính quyền cấp phủ, huyện lúc này. Trước thời kỳ thuộc địa, các tri phủ và tri huyện chỉ đề nghị hoặc quyết định việc bổ nhiệm và chuyển chuyên các nha lại dưới quyền, giám sát hành kiểm của họ, thúc đẩy thu thuế, đảm bảo việc phân bổ thuế, kiểm tra giám sát việc miễn giảm thuế, thực hiện các lễ tiết, khuyến khích việc học, coi sóc việc tuyển mộ binh lính, bảo dưỡng đường xá giao thông và xử án. Nhưng từ đầu thế kỷ XX, tiếp sau các cuộc cải cách, phạm vi can thiệp của các quan huyện được mở rộng: xây dựng ngân sách xã, tìm người xin phép độc quyền rượu và thuốc phiện, tuyên truyền khi thay đổi chế độ tiền tệ, chống dịch bệnh thổ tả, đậu mùa, tìm người bị bệnh phong để đưa đi tập trung điều trị, thi hành các biện pháp chống dịch động vật. Ngoài ra các nhiệm vụ truyền thống như tư pháp, cảnh sát trị an, thuế, trở nên đa dạng hơn và phát triển thêm: chuyển giao giấy tờ quân sự; trợ cấp các gia đình có người đi lính; triệu tập đương sự cho các cấp chính quyền xử lý; chuyển giao tìm kiếm những người có liên can để thanh toán giấy gọi ra hầu tòa; tìm những người Việt Nam bị kết án để thu án phí và tiền phạt; điều tra khi có những chuyện bất thường trong việc đăng ký các loại giấy tờ “bản xứ”; điều tra để trả tiền bồi thường cho những người bị thiệt hại trong quá trình tu bổ đường xá và đê điều; trấn áp việc nấu và buôn bán rượu lậu và thuốc phiện lậu; quản lý những sự cố xảy ra trong việc khám xét; thi hành án.

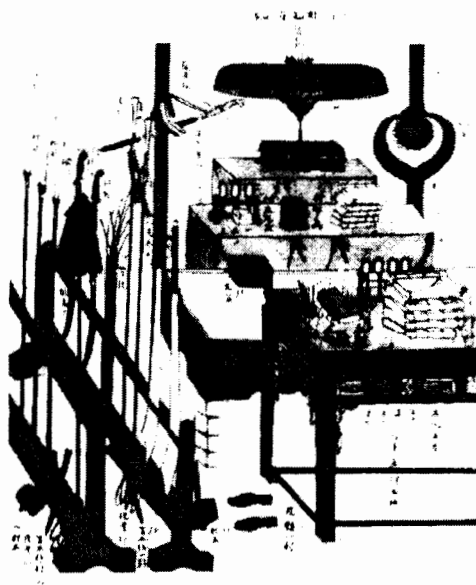
Nhà chức trách Pháp bị phụ thuộc vào bộ máy quan lại ở cấp địa phương. Nói một cách khác các quan chức Pháp thấy bất lực không thể làm tròn nhiệm vụ kể cả những nhiệm vụ mới nhất trong việc cai trị ở địa phương. Năm 1921 công sứ Hà Đông khẳng định:

Tất cả đều lên huyện. Tất cả mọi việc về quan hệ với dân chúng đều dồn lên quan tri phủ hoặc tri huyện để giải quyết qua trung gian công sứ Pháp³.

Thực thi quyền lực của quan: vừa làm trọng tài vừa điều khiển

Cho đến đầu thế kỷ XX, tính chất công việc của quan cai trị như thế nào? Trọng tài, thúc đẩy, điều khiển, thông tin đó là những phương thức hành động của quan tri huyện nổi lên khi nghiên cứu hồ sơ các làng xã Bắc Kỳ còn lưu giữ được đến nay. Và lại hai tính chất đầu nói lên tính độc đáo của truyền thống cai trị Hoa-Việt.

Ảnh 12 - Đồ đạc trong phòng làm việc của quan huyện dưới triều Tự Đức



Nguồn: Trung tâm lưu trữ Đà Lạt. Phòng toàn quyền
Đông Dương A.1015

³ ANV-RST 57386. *Circulaire sur la réduction du personnel de l'administration indigène, réponses des chefs de provinces (1921)*.



Ảnh 13 – Công đường quan huyện (đầu thế kỷ XX)

Nguồn: Hà Nội. Sưu tập cá nhân

Công việc trọng tài

Tri huyện là người hàng ngày phải điều hòa những lợi ích khác nhau trong cộng đồng xã hội. Biết cai trị trước hết là biết dàn hòa các mâu thuẫn về lợi ích, trong nội bộ dân làng với nhau, giữa dân làng này với dân làng khác, và thêm nữa là giữa nhà nước và lợi ích địa phương. Trong trường hợp thứ nhất, những sự xích mích xảy ra giữa các cộng đồng nhỏ trong một làng chứ không phải giữa các cá nhân người làng với nhau. Quan tri huyện phải tìm cách ngăn chặn xu hướng ly tâm, phân rã, nảy sinh trong cộng đồng, củng cố khối đoàn kết trong cộng đồng theo tình làng nghĩa xóm với nhau.

Khai thác các bãi bồi ven biển, bàn giao ruộng cúng tế, lấn chiếm đất công : vấn đề ruộng đất là nguyên nhân chủ yếu của các xung đột địa phương.

Các huyện ven biển thuộc các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Quảng Yên là những địa điểm quan sát lý tưởng. Cai trị những vùng này là một công việc tế nhị đối với quan phủ, huyện ở đây. Vì đó là những dịp thử thách khả năng làm trọng tài giữa các lợi ích mâu thuẫn nhau - giữa nông dân làm ruộng và diêm dân (làm muối), giữa diêm dân với thương chính, giữa giáo dân (dân công giáo) và lương dân không theo đạo nào hoặc theo phật giáo. Việc chiếm hữu đất đai và nghĩa vụ nộp thuế là trung tâm của các mối xung đột.

Hãy nhớ lại quá trình khai thác miền nam châu thổ sông Hồng từ cửa sông Thái Bình đến huyện Nga Sơn, bao gồm các huyện Tiền Hải, Kim Sơn, tổng Hoàn Thu và Ninh Nhất từ trước khi người Pháp có mặt ở vùng này. Mặc dù đất đai màu mỡ nhờ phù sa sông Hồng, cho đến cuối thế kỷ XVIII ruộng đất các huyện Tiền Hải và Kim Sơn vẫn đề hoang hóa. Đây cũng là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Phan Bá Vành, gồm những nông dân không có ruộng đất các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định và Thái Bình nổi lên chống Triều đình nhà Nguyễn. Nguyễn Công Trứ, nguyên là tri huyện Đường Hào, tỉnh Hưng yên (1823-1826) được vua Minh Mạng sai đi dẹp nghĩa quân (1828). Nhưng khác với người đương thời, ông cho rằng cuộc khởi nghĩa là kết quả của khủng hoảng kinh tế và xã hội cho nên không thể giải quyết bằng quân sự. Nhằm lôi kéo nông dân không đi với nghĩa quân ông tâu lên Triều đình một chương trình khai thác các vùng đất hoang bao la rộng lớn, những đất có thể khai khẩn được đem chia cho dân nghèo không có ruộng hoặc thiếu ruộng và họ có quyền được mộ thêm nông dân nghèo ở các nơi khác đến khai khẩn. Tùy theo số nông dân tập hợp được: 50 người, 30, thậm chí 15-10 người, những người đứng ra khai khẩn được mở làng lập ấp, nhỏ hơn là trại hay giáp là những đơn vị quy tụ dân khai hoang. Nhà nước còn cấp vốn ban đầu cho dân khai hoang để mua nông cụ trâu bò, xây dựng nhà cửa, đường xá cũng như những công trình hạ tầng khác. Số tiền được cấp tùy theo số dân quy tụ và diện tích khai khẩn. Các đất này

sẽ chỉ phải nộp thuế ba năm sau khi thành lập các đơn vị dân cư. Nhà vua phê chuẩn đề nghị này. Chương trình của Nguyễn Công Trứ được nhà vua phê chuẩn ngay trong năm đó (1828) và ông được giao trách nhiệm phụ trách thực hiện công cuộc khai khẩn với chức dinh điền sứ. Các công trình hạ tầng, đắp đê, đào kênh mương, làm đường giao thông, được tiến hành đồng thời khắp các đơn vị khai khẩn dưới sự điều khiển, phối hợp của Nguyễn Công Trứ. Để củng cố tinh thần cố kết cộng đồng, ông đưa vào cùng một đơn vị khai hoang những người cùng một dòng họ hoặc chung một nguyên quán. Sau khi ổn định chỗ ở mới, họ quay về nguyên quán xin bài vị Thành hoàng đem về thờ trong đình mới xây ở nơi sinh cơ lập nghiệp mới⁴.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, quá trình khai hoang bãi bồi ven biển tiếp tục trong những điều kiện đôi chút khác trước và Nhà nước không cấp vốn ban đầu nữa. Phân tích các hồ sơ lưu trữ làng xã Bắc Kỳ cho biết tình trạng các làng mới lập ở những năm cuối thế kỷ còn khó khăn lắm. Việc đầu tư làm ăn đòi hỏi sự cố kết rất chặt chẽ của cộng đồng. Nếu một trong những người giàu mộ dân lập ấp tổ chức khai hoang lẩn tránh nhiệm vụ, thì sự tồn tại của làng bị đe dọa. Kêu gọi những người giàu có ở các nơi khác cho vay vốn lại có mặt gây thiệt hại cho người nghèo ở đây, vì có nguy cơ làm cho những người thiếu phương tiện sản xuất phải bán dần những mảnh ruộng do chính họ khai khẩn. Việc chuyển quyền sở hữu ruộng đất mở đầu quá trình phân hóa. Một số ít có tiền và có thế lực làm chủ nhiều diện tích, và ngược lại số đông bị mất dần quyền sở hữu đối với ruộng đất do chính tay họ làm nên. Vì vậy đến thời kỳ thuộc địa, nhà nước tiếp tục không cấp vốn nhưng vẫn đóng vai trò điều tiết thể hiện trong hành động của quan huyện, những người có phương tiện được phép khai phá bãi bồi phải bảo đảm lợi ích của tập thể. Không phải cứ xin là được, mà sau khi quan huyện về điều tra khả năng và điều kiện khai phá mới đi đến

⁴ Phan Đại Doãn, "La mise en valeur des polders...", trong *Études vietnamiennes*, 65, (1981), tr.157-179.

kết luận, hoặc bác bỏ đơn cấp đất hoặc chấp nhận sau khi được thống sứ Bắc Kỳ phê duyệt.

Diễn hình là trường hợp xã Liên Phú, thuộc tổng Quế Hải, huyện Hải Hậu. Làng lập năm 1896 bằng một nghị định của thống sứ Bắc Kỳ, cho thời hạn 4 tháng để làm nhà ở và khai phá bãi bồi. Nếu hết 4 tháng mà không thực hiện thì sẽ giao cho người khác. Làng chỉ có ruộng tư, chủ ruộng đóng thuế thân và thuế điền thổ, tiền đắp đê, công ích. Nhưng một người trong làng tên là Đinh Viết Đạt, người làng Phú Nhai, tổng Thụy Nhai, có 11 ha ruộng ở Liên Phú, nhưng lại không xây nhà ở Liên Phú và trốn thuế. Một năm sau, sau việc đê bị vỡ, tri huyện ra lệnh tu bổ lại tốn rất nhiều tiền. Đạt không cáng đáng nổi đã bỏ trốn. Vì vậy tri huyện Hải Hậu là Nguyễn Đình Giáp đã bênh vực đơn xin của dân làng đó khi họ xin phép tìm người khác để làm chủ sở hữu 11 ha đất bỏ hoang đó⁵.

Thiếu tiền để khai phá đất hoang, có làng buộc phải chuyển nhượng quyền sở hữu cho các quan, các nhà nho hay thương nhân giàu có. Đây là thí dụ ở hai thôn Tiên Chương và Diên Thọ thuộc làng Trà Lũ, có 158 ha và 108 ha đất bồi ven biển, vì không đủ tiền khai khẩn, dân hai thôn ký hợp đồng với Trần Trắc, tri phủ Ứng Hòa, người làng Trà Lũ và Bùi Thúc, đỗ tiến sĩ, người làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hợp đồng quy định hai người nói trên phải bỏ tiền trả công đắp đê ngăn nước mặn, và trong thời hạn 3 tháng phải triển khai việc khai khẩn. Hết thời hạn đó, 266 ha đất nói trên đã thành ruộng cấy lúa sẽ được chia làm 3 phần, hai chủ thầu được 2 phần còn 1 phần thuộc dân hai thôn. Nếu việc đắp đê không xong, đất đai sẽ phải trả lại cho dân hai thôn Tiên Chương và Diên Thọ. Theo yêu cầu của Trần Trắc và Bùi Thúc, một nhân viên địa chính về tận nơi tiến hành đo đạc và cắm mốc giới phân chia. Hai người chủ thầu cam kết sẽ trả công cho 36 người để thực hiện công trình quai đê lấn biển, lập ấp mới đặt tên là

⁵ ANV-RND 1721. *Archives du village de Liên Phú, canton de Quế Hải, huyện de Hải Hậu, province de Nam Định (1896-1929).*

Trà Châu, và xin chỉ định ấp trưởng⁶. Nhưng họ lần tránh không thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng để dân hai thôn bị thiệt. Hết hạn ba năm (1912) đất bồi vẫn chưa khai khẩn xong, đề quai chưa đắp. Trong ba năm 1909-1912 dân làng vẫn phải nộp thuế dù đất bồi chưa biến thành ruộng. Tri phủ Xuân Trường bèn đi tìm Trần Thúc Nhuận, con Trần Trác đã mất từ 1911 để đòi trả lại đất⁷. Đây là một thí dụ khá rõ về việc bảo vệ lợi ích cộng đồng.

Việc vào sổ các loại đất trên, được trao cho tri huyện sở tại, là một việc khó khăn phức tạp tại các xã ven biển. Thật vậy, những biến động của khí hậu hay làm thay đổi địa giới. Hầy lấy trường hợp làng Xuân Hà ở tổng Tân Khai, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định làm ví dụ. Làng này được bao quanh một xứ đồng khá rộng, nửa ngập nước, nửa cạn gọi là Cồn Tàu. Phía đông giáp biển và con sông Ngô Đông, phía tây có con kênh Lỗ Pha, phía nam là biển và phía bắc là một con lạch (xem bản vẽ 7). Phần lớn đất đai khu nam, nơi có nhà dân đã bị nước biển tràn vào và cuốn trôi trong cơn bão năm 1896⁸. Sau cơn bão, nhà cửa đất đai bị chìm trong nước biển, dân làng phải tìm một đám đất bồi khác rộng 11 ha, cư dân được phép chiếm hữu tạm thời. Từ năm 1896 họ đóng thuế mảnh đất này, được xếp vào hạng tư. Từ 1896 đến 1902, đám đất này được mở rộng đến 25 ha bằng sa bồi. Dân làng xin được nhượng lại phần đất mở rộng đó và cam kết đóng thuế điền thổ như đất hạng tư, kể cả phần phía bắc đất nổi thêm khi thủy triều hạ xuống, tổng diện tích lên tới 72 ha.

Việc cấp thêm này phải tiến hành rất cẩn thận. Tri huyện Hải Hậu phải tiến hành điều tra thực hư, tính toán diện tích đất mới bồi mà dân làng Xuân Hà xin sở hữu đóng thuế. Lần thứ

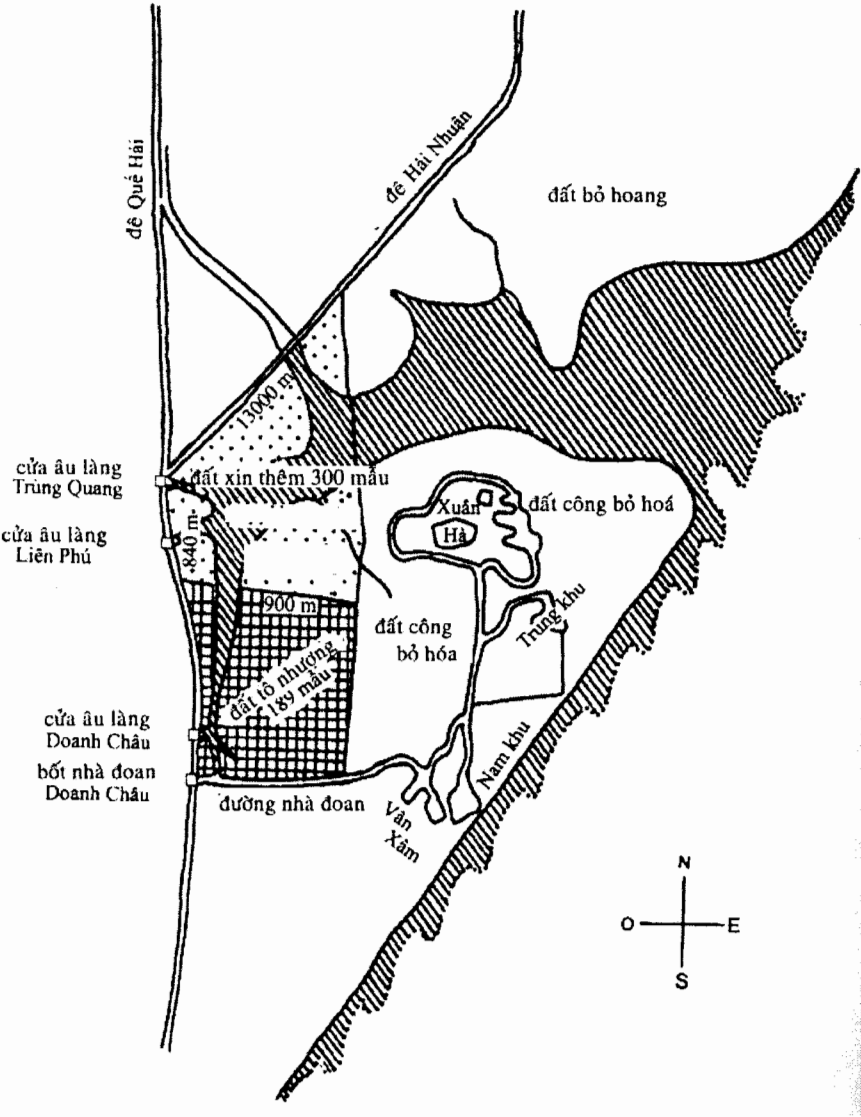
⁶ ANV-RND 1649. *Archives du village de Trà Lũ, canton de Trà Lũ, huyện de Giao Thủy, phủ de Xuân Trường, province de Nam Định (1907-1910).*

⁷ ANV-RND 1644. *Archives du village de Trà Lũ, canton de Trà Lũ, huyện de Giao Thủy, phủ de Xuân Trường, province de Nam Định (1921-1931).*

⁸ ANV-RND 1734. *Archives du village de Xuân Hà, canton de Tân Khai, huyện de Hải Hậu, province de Nam Định (1897-1929).*

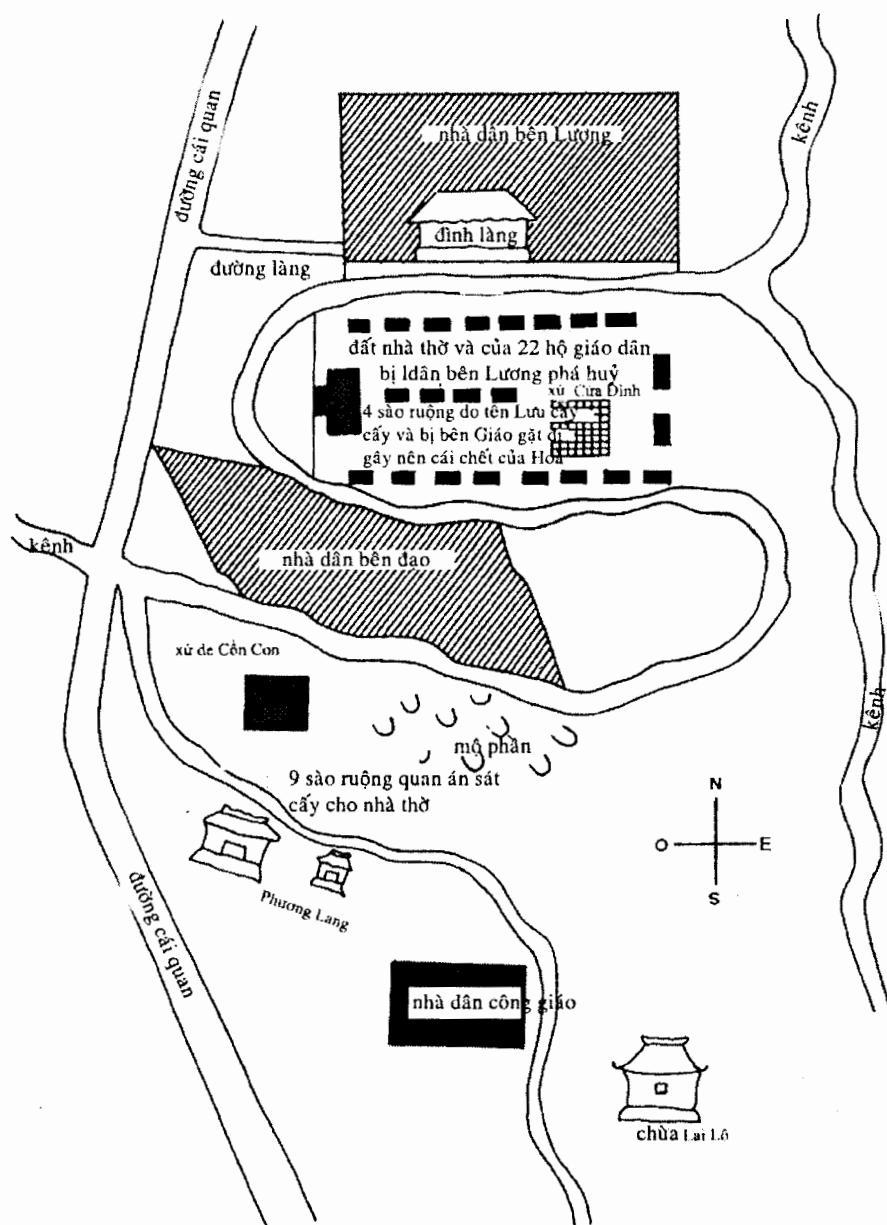
nhất tháng 12/1902, quan huyện về tận xã điều tra và ước tính diện tích Cồn Tàu là 50 ha. Giữa vùng này ông phân biệt những mảnh đất có thể đánh thuế – 25 ha (1) + 11 ha (2) – với 22 phía bắc còn bị ngập một phần khi triều cường (3). Viên tri huyện tạm thời cho cắm mốc và lập bản vẽ đầu tiên. Đất của lô (3) chưa ổn định, ông cho rằng chưa thể đắp đê ngăn nước biển, và chưa thể tính thuế sau 3 năm. Việc định ranh giới không gặp sự phản đối nào của dân làng quanh đó. Ba tháng sau một đoàn nhân viên đo đạc xuống đo lại để khẳng định đề nghị của ông, và kết quả đo đạc được quan tỉnh phê duyệt: khoảnh thứ nhất, năm 1896 được xếp hạng 4, nay đổi thành hạng 3, khoảnh thứ hai sẽ được ghép vào thuế của đất hạng 4 kể từ quý một 1903.

Bản vẽ 8 - Vân Xâm - đất xin khai khẩn



Nguồn: ANV-RND 1734.

Bản vẽ 9 - Bản đồ thôn Phúc Khánh



Nguồn: ANV-RND 1625.

Nhằm ngăn chặn sự bành trướng của dinh cơ lớn lấn chiếm ruộng đất công, luật đòi những người xin khai hoang lập ấp phải chứng minh nguồn tài chính đủ để khẩn hoang và giải trình nguồn gốc tài chính. Thí dụ ở Xuân Hà là một trường hợp điển hình. Các giáp Nam khu, Trung khu, và Vân Xâm đều thuộc làng Xuân Hà, ngày 15/2/1912 xin cho nhượng 68 ha đất bồi tạo thành một đầm phá đất bồi ven biển nằm giữa con đường Doanh Châu và làng Xuân Hà. Mảnh đất này phía đông tiếp giáp một mảnh đất để hoang hóa, phía tây giáp con đê Doanh Châu, phía nam giáp con đê nhà Đoan⁹.

Nhằm xác định xem những người cấp vốn đứng sau các thân hào ba giáp và những người hùn vốn là những ai – quan lại, sĩ phu hay nhà buôn – tri huyện Hải Hậu tiến hành một cuộc điều tra tỉ mỉ thấy rằng những người đứng xin khai hoang lập ấp đều là thực lòng, nhưng cũng phát hiện thấy đất Nam khu và Trung khu không đủ lực để hoàn thành những công trình hạ tầng như cửa sông, đê điều mà không phải huy động vốn của người thứ ba. Sau đó ba tháng, huyện mới cấp giấy phép cho Vân Xâm được tiến hành nhượng đất cho những ai muốn xin khai hoang lập ấp¹⁰.

Kỳ mục Nguyễn Viết Cảnh và một nhóm thân hào khác, những người làm muối giàu có trong giáp, lập một dự án vào tháng 4/1913. Họ xin 108 ha đất bồi ven biển phía đông giáp một mảnh đất để hoang, phía tây giáp con đê Quế Hải, phía bắc giáp đê Hải Nhuận, và phía nam giáp một ấp khai hoang đầu tiên. Những người lập ấp dự định kéo dài con đê của ấp đầu tiên ra 2400 mét và lập hai cửa cống mới cũng rộng 4 mét để ngăn nước tràn vào. Qua trường hợp Vân Xâm thấy số tiền bỏ ra để xây dựng công trình hạ tầng rất lớn, 7000 đồng Đông Dương¹¹.

Chính quyền còn tạo điều kiện cấp đất để khai hoang những bãi bồi ven biển, lập các làng mới và tạo thuận lợi cho việc giải

⁹ Xem bản vẽ 8.

¹⁰ ANV-RND 1733. *Archives du village de Văn Lý, canton de Tân Khai, huyện de Hải Hậu, province de Nam Định (1892-1925)*.

¹¹ ANV-RND 1734.

quyết các xung đột lương-giáo. Về mặt này cũng lấy thí dụ ở Vân Xâm làng sáng tỏ. Tri huyện sở tại hoàn toàn ủng hộ một lá đơn của kỳ mục xã này vốn là những dân của làng Vân Xâm cũ, mà phần lớn đất đai đã bị nước biển cuốn trôi. Làng có 12 ha đất thì 5,4 ha bị ngập sâu dưới nước biển trong trận bão năm 1897. Vì lẽ đó năm 1897, những dân còn lại sáp nhập vào với dân làng Xuân Hà ở bên cạnh. Đất Vân Xâm lúc đó chỉ còn có 2 bộ thuế đất hạng nhất là 6,1 ha ruộng muối, 0,36 ha đất phù sa¹². Trong quá trình điều tra tri huyện sở tại nhận thấy rằng dân xóm Vân Xâm tất cả là bên lương, yêu cầu xin lập một làng mới quy vào một tổng khác là tổng Quế Hải, để không bị lệ thuộc vào chính quyền Xuân Hà do người công giáo nắm giữ. Ngoài ra các hào mục Vân Xâm sống về nghề làm muối đều bị coi như đối thủ của thanh tra nhà Đoan, trưởng hạt thuế quan Nam Định¹³.

Bị đặt giữa nhà đoan, dân làm muối, dân làm nước mắm và làm ruộng, các quan tri huyện ở miền ven biển Nam Định, Thái Bình, Quảng Yên đều ở vị thế khó xử và thường xuyên đòi hỏi đổi đi nơi khác. Dân chúng ở đây tính tình năng động, hoạt bát, tính khí kỳ quặc, người sống về nghề muối và làm nước mắm là những người có óc tự lập và hay chống đối, bị nhà cầm quyền nghi kỵ vì hay náo động, hay tụ tập yêu sách và hung bạo, biểu tình chống thuế. Họ không chịu được việc ban hành chế độ thu thuế trói buộc từ năm 1898 của cơ quan thuế quan và độc quyền, và thường xảy ra tranh chấp với người làm ruộng trong việc quản lý nguồn nước. Hai khó khăn chồng chất đó khiến cho việc lựa chọn các quan về trị nhậm ở đây rất tế nhị, họ phải là người có khả năng đặc biệt để làm trọng tài. Nó giải thích những việc làm trái luật theo quy định của quan trường. Vì vậy vào đầu thế kỷ, phần lớn các quan huyện của tỉnh Quảng Yên – như Đàm Quang Phục ở Cát Hải, Nguyễn Trọng Nhị ở Yên Bái, Vũ Văn Phái ở Vân Hải – tất cả đều nguyên

¹² ANV-RND 1733.

¹³ ANV-RND 1734.

quán ở Quảng Yên¹⁴. Khả năng hòa giải của họ đã khiến các quan tỉnh và công sứ đều muốn giữ họ làm việc lâu năm ở chức vụ cũ. Như tri huyện Đàm Quang Phụng ở nguyên chức đến 11 năm (1896-1907) ở Cát Hải vì cấp trên của ông công nhận ông là người biết dung hòa quyền lợi giữa người làm muối và nhân viên nhà Đoan. Bằng chứng là vùng muối Nghiêu Phong từ 1896 đến 1902, không hề xảy ra những vụ biến loạn, bãi công của công nhân làm muối, khác với các vùng muối khác ở Bắc Kỳ¹⁵.

Khác với các huyện ven biển, ở đó các cuộc xung đột thường giải quyết bằng cách lập những ấp mới, ruộng đất công tại các làng ở các huyện sâu trong đất liền thì trước sau cũng vẫn thế không thể phát triển rộng ra được. Và chẳng việc phân phối ruộng dùng vào việc thờ cúng thường gây nên giữa lương-giáo, trong các làng sống xen kẽ giữa lương và giáo, bởi lẽ trọng lượng dân số trong mỗi nhóm tôn giáo thường luôn thay đổi. Nhóm nào có số dân tăng nhiều thường có xu hướng đặt lại vấn đề chia lại ruộng công. Trường hợp xã Thủy Nhai ở huyện Giao Thủy là khá tiêu biểu cho loại tranh chấp này (xem bản vẽ 9).

Đầu thế kỷ XIX, dân làng Thủy Nhai không có ai đi đạo. Từ 1805 đến 1862, 7 mẫu ruộng được dùng vào việc thờ cúng thành hoàng (gọi là *thần từ*). Đến năm 1862 làng chia thành hai giáp: giáp Giáo và giáp Lương. Trong 7 mẫu thần từ được lấy ra 3,5 mẫu để làm ruộng Nhà thờ. Sau 42 năm, giáp Giáo đã có 229 người có tên trong sổ bộ, trong khi giáp Lương chỉ có 58. Như vậy dân bên đạo đông hơn, đòi chia lại 3,5 mẫu ruộng thần từ cho tương ứng với số dân trong sổ bộ. Mặc dù trước đây tri phủ năm 1904, sau đó là công sứ năm 1905, đã cho rằng đòi chia lại như thế là sai. Để chấm dứt xích mích chung quanh việc này, đến tháng 12 năm đó, công sứ đã

¹⁴ ANV-RST 31104, hồ sơ hành trạng của Đàm Quang Phụng.

¹⁵ Như trên. Tương tự như vậy, năm 1894 công sứ Thái Bình đã tán dương tài năng làm trọng tài của Nguyễn Thành Nhạc, tri huyện Thụy Anh, một huyện ngày nào cũng xảy ra những vụ rắc rối tranh cãi về phân chia đất ven biển, không phải lúc nào cũng dễ giải quyết. ANV-RST 34787, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Thành Nhạc.

đưa ra một biện pháp tổng quát: bắt đầu từ năm 1906, việc chia đất trong các làng “xôi đồ” sẽ chia theo tỷ lệ số dân theo đạo, và sau đó không thay đổi nữa.

Mặc dù có quyết định này năm 1907, rồi năm 1908, 22 người dân công giáo trong đó có 18 người mới quy theo giáp Giáo (thôn Phúc Khánh), kéo đến yêu cầu đại diện công sứ ở Lạc Quân cho phép họ lấy 3 mẫu trong sổ ruộng thờ cúng để đóng góp vào việc xây dựng nhà thờ. Viên tri huyện bèn ra lệnh cho chánh tổng xuống thôn Phúc Khánh để xem lại sổ đinh căn cứ vào lời khai của mỗi giáp: giáp Lương có 168 xuất đinh, còn giáp giáo có 34 xuất. Nhưng lý dịch giáp Lương cho rằng giáp Giáo chỉ có 25 xuất đinh, con số 34 là đưa sai vào cả những người chưa đến 18 tuổi và trên 60 tuổi. Ngoài ra ở thôn này, mỗi xuất đinh còn có phần 3 miếng 7 khẩu. Quan huyện thấy yêu cầu của dân giáp Giáo là quá đáng. Ông bèn đề nghị cấp cho giáp Giáo 9 sào 3 miếng 4 khẩu ở xa dân bên lương, tại xứ Cồn Con. Nhưng tháng 9/1908, những người bên đạo lại yêu cầu một chỗ khác, xứ đồng Cửa Đình, với lý do là xứ Cồn Con quá xa và có nhiều mồ mả. Quan huyện ra lệnh cho thôn giao lại 9 sào 3 miếng 4 khẩu cho dân có đạo ở chỗ họ đề nghị, lúc đó không có ai khiếu nại gì.

Nhưng đến tháng 2/1909, dân bên lương đã lên tới 500 xuất đinh, kéo đến phá nhà ở của dân bên giáo và cả nền móng nhà thờ đang xây dựng, lấp ao của nhà chung, mặc dù có quan tri huyện đến kịp. Quan liền mời dân cả hai giáp ngồi họp với nhau để phân chia lại theo thỏa thuận. Ông đề nghị các bên ký vào văn bản một bản thỏa thuận về việc chia lại đất công. Ông ngạc nhiên thấy dân bên lương đã không phản đối gì và yêu cầu họ đền bù cho dân bên giáo. Nhưng lần này việc thỏa hiệp vẫn không đạt kết quả như lần trước. Giáo dân được các chức sắc trong nhà thờ xúi giục đòi cao hơn nên càng tỏ ra không chịu thỏa hiệp¹⁶. Ba tháng sau một toán dân bên

¹⁶ Cuộc tranh chấp đã vượt khỏi phạm vi của làng, khiến các chức sắc công giáo lo ngại và sự can thiệp của Giáo hội lại tăng thêm sự căng thẳng giữa hai cộng đồng lương-giáo. Đức giám mục Munagossi, khâm mạng tòa thánh trung tâm ở Bắc Kỳ đã than phiền về các vụ phá phách đó và chính Cha đã cho đắp lại nền móng nhà thờ.

lượng đã đến xứ đồng Cửa Đình gặt lúa. Một cuộc ẩu đả đã xảy ra làm một người chết và năm người bị thương.

Thất bại của đại diện công sứ và quan tri huyện đã khiến công sứ và tổng đốc Nam Định cử án sát về mở cuộc điều tra. Quan án sát cũng cho dân xứ đạo sai và cho rằng đáng lẽ nếu có một trong hai giải pháp được thực hiện thì tránh được cuộc xung đột, hoặc là giữa hai cộng đồng lương-giáo thỏa thuận được với nhau hoặc là do công sứ và tổng đốc quyết định¹⁷. Nhưng ta thấy việc trọng tài của quan tri huyện đã vấp phải nhiều trở ngại: hai cộng đồng lương giáo ở xen kẽ nhau, sự can thiệp của giáo hội đã vô hiệu hóa quyền lực của chính quyền.

Cuộc đấu tranh chống lý dịch chiếm đoạt ruộng đất công là lĩnh vực thứ ba mà các quan huyện phải ra sức hòa giải.

Ở Việt Nam chế độ ruộng đất đi theo hai quy luật: thứ nhất là quan hệ giữa Triều đình với làng xã, thứ hai là trong nội bộ mỗi làng. Nhà nước phong kiến tập quyền đề ra luật lệ bảo vệ ruộng đất công hữu là nền tảng của sự ổn định xã hội, và làng xã gắn bó với chế độ tự trị của mình, đã cho thuê hoặc bán cho tư nhân ruộng công, và như vậy là vi phạm quy định của Triều đình, quá trình tiền hóa của ruộng công từ thế kỷ XV đến thời kỳ thuộc địa phản ánh sự dao động thường xuyên giữa hai cực đó. Trong nội bộ mỗi làng có sự đối lập giữa ruộng đất công và ruộng đất tư. Việc nhắc lại quy định không được lấy ruộng đất công bán cho tư nhân qua các đạo dụ liên tiếp các năm 1803, 1840, 1844, 1855 và cuối cùng là năm 1894 đã nói lên chế độ ruộng công bị xói mòn mạnh bằng cách bán đứt hoặc có thể chuộc lại được (bán đợ). Trong suốt thời kỳ thuộc địa cũng như dưới triều Nguyễn ruộng công bị tiêu tán đã đe dọa sự gắn bó xã hội của làng xã. Các lý dịch trong làng thường dùng mọi thủ đoạn để chiếm đoạt ruộng công và các cơ chế điều tiết ruộng công đã bị biến chất. Như vậy việc bắt buộc chia lại ruộng công

¹⁷ ANV-RND 1625. *Archives du village de Thủy Nhai, canton de Thủy Nhai, huyện de Giao Thủy, phủ de Xuân Trường, province de Nam Định (1907-1930).*

theo định kỳ đã bị một nhóm cường hào điều hành chệch hướng có lợi cho chúng. Ruộng công được sử dụng theo nhiều cách khác nhau: ruộng chia đều, ruộng cầm cố, đất dành cho công việc hành chính trong xã. Loại thứ hai, ruộng cầm cố được làng bán tạm thời và đặc biệt cho tư nhân để lấy tiền mặt chi cho các công trình có tiếng là công ích, như khôi phục các công trình công cộng hay tu bổ đền điều. Loại thứ ba là do hội đồng kỳ mục cho dân làng linh canh, cho các giáp hay cho chính các kỳ hào, hoa lợi được chi tiêu cho công việc hành chính hàng ngày như lễ lạt, trả lương cho lý trưởng, v.v...

Các quan sử dụng công cụ gì để ngăn chặn việc chiếm đoạt ruộng đất công? Thí dụ làng Trà Lũ là câu trả lời đầu tiên. Năm 1903 thôn Bắc của làng Trà Lũ có 793 nhân khẩu. Tri phủ Xuân Trường là Trần Các nhận được đơn khiếu nại của một người dân tên là Mai Viết Khải tố giác cử nhân Lê Văn Nhung, tiên chỉ trong thôn, đã lấy số ruộng học điền và ruộng dùng vào việc thờ cúng để cày cấy cho mình, và không chia ruộng công cho các xuất đinh. Có lẽ ông ta đã ăn lậu hoặc chiếm đoạt. Quan về làng điều tra mới thấy năm 1898, tức là trước khi Lê Văn Nhung lên làm tiên chỉ, xóm đã tiến hành chia ruộng công và quyết định lấy ra 20 mẫu, tức 15% để dùng vào các việc khác. Như vậy không có chuyện tiên chỉ ăn lậu hay chiếm đoạt công điền. Tuy nhiên quan cũng thấy phần công điền dành cho việc làng quá cao: đình chùa, các nhà thờ họ (các họ Bùi, Đỗ, Vũ, Nguyễn, Lê, Mai, Trần), học điền, tiền giấy bút, quà cáp mừng những người khai khoa. Quan cũng cho là việc chi tiêu tốn kém vì đã chiếm 15% công điền, trong khi dân làng vẫn phải nộp thuế. Vì vậy quan đề nghị giảm bớt gần một nửa diện tích đất công dành cho các công việc đó (8,5 ha thay vì 20 ha) và đề nghị trích 26 ha để trợ cấp cho gia đình có người đi lính. Số còn lại 99 ha ruộng đất công sẽ chia cho 793 nhân khẩu¹⁸.

¹⁸ ANV-RND 1641. *Archives du village de Trà Lũ, canton de Trà Lũ, huyện de Giao Thủy, phủ de Xuân Trường, province de Nam Định (1902-1906).*

Đây là một nhiệm vụ nặng nề đối với các quan. Công việc bảo vệ công điền công thổ đã không được nhà cầm quyền thuộc địa chú ý đúng mức. Họ đã ý thức về việc này khá muộn.

Việc xây dựng đường xá, sửa chữa đê điều cũng là nhiệm vụ nặng nề vì các quan phải dàn xếp giữa chức dịch các làng có đê để chia nhau đóng góp số nhân lực cần thiết. Trường hợp Nguyễn Hữu Lộc, bang tá rồi sau đó quyền tri phủ là một thí dụ về phương diện này. Sau trận lụt gây thiệt hại cho huyện Giao Thủy, các cánh đồng ở giữa làng Hạ Miên có nguy cơ bị úng ngập. Tình hình đáng lo ngại khiến tri phủ Xuân Trường buổi sáng ngày 3/8/1922 họp bàn với các chánh tổng ở Cát Xuyên để tập hợp được 1800 dân công cùng dụng cụ hộ đê như cọc, tre để cùng cố đê, sọt chở đất, quang gánh. Ông quan này đã giám sát tại chỗ công việc hộ đê, đắp một con trạch cao 50 cm, rộng 70 cm, dài 3000 mét để gia cố mặt đê, ông còn giám sát việc đóng cọc. Làm xong công việc ông cho mời các lý trưởng đến tập hợp ở đình Cát Xuyên và mời họ uống rượu để khen thưởng họ¹⁹ cứu được 1080 ha ruộng khỏi bị ngập²⁰.

Những phẩm chất hòa giải của quan tri nhậm được đánh giá cao khi xảy ra tình huống phải sơ tán dân chúng. Ông ta phải có khả năng tổ chức nhanh chóng việc thực hiện không để xảy ra sự chống đối khi phải ra lệnh mở đê. Dân chúng thường do dự không muốn chuyển nhà lên các gò đồi để chống lụt vì họ sợ mất cấp đồ đạc, như trong trường hợp huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên²¹.

Việc hòa giải không tách rời việc sử dụng quyền uy mà quan huyện phải thể hiện đối với các chức dịch hàng xã hay tổng. Đó là lý do trừng phạt của tri huyện Võ Giàng Lê Mạnh Phan tháng 11/1913 khi nước lũ sông Cầu tràn về làm vỡ đê Đầu Hàn (tổng Châm Khê), phía thượng lưu cầu Đáp Cầu. Các chỗ vỡ đê đã tạm

¹⁹ ANV-RND 1520. *Archives du village de Hạ Miên, canton de Cát Xuyên, huyện de Giao Thủy, phủ de Xuân Trường, province de Nam Định (1909-1927)*.

²⁰ ANV-RST 34752, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Lộc.

²¹ ANV-RST 31104, hồ sơ hành trạng của Đàm Quang Phục.

thời được hàn khẩu bằng các con trạch rộng 2 mét, trong khi người chỉ huy công trường hộ đê nói phải đắp rộng ra 6 mét. Lê Mạnh Phan liền bị cách chức vì ông đã không đủ quyền uy để tác động đến chánh tổng và lý trưởng trong việc huy động dân phu²².

Tại các huyện ven biển, quan huyện phải biết dung hòa quyền lợi giữa người làm muối và người trồng lúa. Chúng ta hãy lấy thí dụ ở xã Kiên Trung. Lý dịch làng này hàng năm trước mùa mưa phải làm một con đập trên con lạch đầu làng để bảo vệ cánh đồng khỏi bị ngập. Thế nhưng bắt đầu từ 1898, con lạch chảy về các con ngòi nhỏ của huyện này vẫn được người dân làm muối sử dụng để chõ muối. Vì vậy năm đó các chức dịch trong làng không dám đóng hoàn toàn cửa cống trên con lạch vì sợ dân làm muối phản ứng. Nhưng việc đó lại có thể gây ra úng ngập và sẽ thiệt hại lớn đến thu hoạch lúa vì nước mưa và nước biển. Viên tri huyện phải tìm cách dung hòa lợi ích của dân trồng lúa và dân làm muối. Ông chủ trương xây một con đập có cánh cửa bằng ván mở ra đóng vào được để tạo thuận lợi cho việc chuyên chõ muối. Ông bèn triệu tập chức dịch mỗi làng trong tổng đến họp, đề huy động dân phu và tập kết vật liệu cần thiết. Tiếp sau đấy, quan tri huyện còn thân hành đến tận nơi giám sát việc xây đập và phối hợp các công việc²³.

Nhiệm vụ chủ yếu của quan phủ, quan huyện là hàng ngày điều tiết những mối quan hệ xã hội. Trong nước Việt Nam xưa kia, đưa ra pháp luật là chuyện vụn vặt bất đắc dĩ. Vì vậy khi đó các ông quan phải khuyến khích dân chúng tránh xung đột, kiện cáo và đừng để công lý trừng phạt²⁴. Dưới thời thuộc địa, công lý còn chịu ảnh hưởng của quan niệm ấy. Trình tự tố tụng được tổ chức ra sao? Đa số các vụ tranh chấp như cãi nhau, chửi nhau, va chạm nhẹ, ăn

²² ANV-RST 31301, hồ sơ hành trạng của Lê Mạnh Phan.

²³ ANV-RND 1660. *Archives du village de Kiên Trung, canton de Kiên Trung, huyện de Hải Hậu, province de Nam Định (1897-1907)*.

²⁴ Như Nguyễn Bá Trắc đã dựa vào tư tưởng nho giáo để viết trên báo *Nam Phong* năm 1918. “社論行政論”, *Nam Phong*, 14 (1918/8), tr.57-64.

cấp vật đều được giải quyết thông qua hòa giải trước hội đồng kỳ mục trong xã, thôn theo hương ước. Khi hội đồng không làm cho hai bên nhất trí được với nhau, thì có thể đem vụ việc ra trước chánh tổng. Cuối cùng nếu chánh tổng hòa giải không có kết quả, thì vụ việc sẽ đưa lên quan xét xử. Đầu tiên quan huyện hay phủ cũng dùng biện pháp hòa giải trước đã: quan chỉ cho hai bên biết theo luật pháp thì ai phải ai trái. Hòa giải không thành, quan mới chuyển vụ việc từ dân sự sang hình sự.

Tri huyện nhiều khi phải về tận làng làm trọng tài xét xử các vụ tranh chấp trong nội bộ gia đình như chia gia tài, các vụ việc về hôn nhân. Chúng tôi sẽ đề cập lĩnh vực này qua hai thí dụ dưới đây.

Nếu như phần lớn các vụ việc về hôn nhân gia đình đều được giải quyết qua hội đồng kỳ mục, nhưng xem xét kỹ nguồn tư liệu cho ta thấy các sắc thái khác nhau: vai trò của quan phủ hay huyện trong việc này không thể xem nhẹ. Ví dụ năm 1907, tri phủ Xuân Trường là Lê Văn Thực có nhận được đơn khiếu nại về hai đám cưới ở thôn Nam Ngũ Phúc làng Hành Thiện. Hai ông Tiền và Mậu là người trong cùng một họ muốn gả con cho nhau. Con gái ông Tiền mới lên 7 và con trai út ông Mậu mới lên 10. Nhưng đám cưới chưa kịp tổ chức thì quan tri phủ Lê Văn Thực không muốn để xảy ra hành vi trái pháp luật, đã ra lệnh cho họ không được làm đám cưới cho hai đứa trẻ vì tảo hôn là vi phạm luật hôn nhân²⁵. Một viên quan cũng có thể đi đến bày tỏ ý kiến tán thành hay không tán thành một giải pháp thỏa hiệp giữa nhiều gia đình. Như năm 1914 Đặng Thị Cán, người làng Hành Thiện đã kiện việc con gái là Đặng Thị Đào, bị chồng là Đặng Vũ Mô hành hạ đánh đập và anh chồng này đã bỏ trốn. Tri phủ Xuân Trường lúc đó là Nguyễn Chức đã gửi trát đòi các đương sự ra xét xử. Mô cùng vợ đến công đường, nói rằng vợ anh ta đã không làm tròn phận sự nội trợ gia đình và trốn sang một làng khác. Khi tìm thấy vợ, anh chỉ muốn đưa vợ về nhà

²⁵ ANV-RND 1546. *Archives du village de Hành Thiện, canton de Hành Thiện, huyện de Giao Thủy, phủ de Xuân Trường, province de Nam Định (1901-1908).*

đề cùng chung sống với nhau. Khi hỏi đến Thị Đào và mẹ là bà Cán thì cả hai người đều nói họ đồng ý với đề nghị của Mô. Quan huyện thuận theo sự dàn xếp này đã cho phép Mô đưa Đào trở về nhà²⁶.

Các quan cũng hay can thiệp vào các tranh chấp thừa kế. Trường hợp của Nguyễn Duy Phúc rất tiêu biểu trong vô số chuyện bất đồng trong việc thừa kế gia sản ưu tiên cho dòng con trai trưởng, làm thiệt hại cho quyền lợi chung của dòng họ và những con thứ. Những xung đột loại này thường xảy ra trong những trường hợp con nuôi không bình thường.

Nguyễn Duy Phúc và Nguyễn Thị Nhân người thôn Phương Lãng, làng Thần Lộc, không có con, đã nhận bé Úc làm con nuôi. Nguyễn Hữu Duệ cháu của Nguyễn Duy Phúc cũng có một con trai tên Riệu. Sau khi Nguyễn Duy Phúc chết thì người vợ cũng đang ốm, nói với em gái của Nguyễn Duy Phúc là Nguyễn Thị Tình rằng vì không có con nên toàn bộ của cải và quyền thừa kế sẽ dành cho Nguyễn Hữu Duệ. Đồng thời bà này cũng đề nghị Nguyễn Hữu Duệ nhận Úc làm con nuôi. Vậy mà 8 năm sau khi Nguyễn Thị Nhân qua đời, nảy sinh cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Hữu Duệ và Úc về việc thừa kế gia sản. Nguyễn Hữu Duệ nói anh ta đã chi 250 quan tiền để làm tang cho cô và mua gỗ để xây dựng lại nhà cho Nguyễn Thị Nhân hết 150 quan nữa. Ngoài ra ông còn cho biết đã chi tiêu tốn kém cho đám cưới của Úc khi đã nhận Úc làm con nuôi tám năm trước đó. Úc thì khai là anh ta là con đẻ của Nguyễn Duy Phúc và xin quan huyện cho phép cải táng cho cha. Tuy nhiên trong biên bản lập quyền thừa kế Nguyễn Thị Tình và các thành viên khác trong gia đình đã coi Riệu như thừa kế của Nguyễn Duy Phúc. Của cải được phân chia như sau: ngôi nhà 5 gian của Nguyễn Duy Phúc và Nguyễn Thị Nhân sẽ cho để bàn thờ Nguyễn Hữu Duệ; cái ao rộng 1 sào 5 miếng sẽ dùng làm hương hỏa, đất 1 sào 5 miếng dùng vào việc cải táng cho Nguyễn Duy Phúc và đám tang của

²⁶ ANV-RND 1547. *Archives du village de Hành Thiện, canton de Hành Thiện, huyện de Giao Thủy, phủ de Xuân Trường, province de Nam Định (1909-1930).*

Nguyễn Thị Nhân; 1 sào sẽ bán đi. Chỉ còn lại 3 sào 3 miếng tư điền và đất thổ cư sẽ để lại không chia. Nguyễn Hữu Duệ sẽ để cho Úc 1 sào đất thổ cư và một sào tư điền. Riệu chỉ còn lại 2 sào 3 miếng tư điền và 2 sào 1 miếng đất thổ cư và đồ đạc sẽ tạm thời để cho Nguyễn Hữu Duệ tùy ý sử dụng. Quan tri huyện được mời về xóm Phương Lãng để giải quyết cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Hữu Duệ và Úc. Sau khi điều tra sự việc, hỏi chuyện cận kề các thành viên trong gia đình, các bậc kỳ mục và hàng xóm láng giềng của Nguyễn Duy Phúc, quan thấy Úc có lý và ra lệnh cho Duệ phải giao cho Úc ngôi nhà 5 gian, 1 sào thổ cư, 1 sào tư điền (đã cho rồi), 1 sào tư điền để lo việc sang cát cho (bố nuôi) Nguyễn Duy Phúc và (mẹ nuôi) Nguyễn Thị Nhân và cái ao 1 sào 5 miếng để dùng làm hương hỏa. Nguyễn Hữu Duệ cho quan xử như thế là bất công nên lại trình lên quan tỉnh. Quan tổng đốc Nam Định là Trần Lưu Huệ được tin bèn cho điều tra lại, xem xét lại biên bản lập thừa kế do các thành viên trong gia đình ký vào. Trái với ý kiến quan tri huyện, quan tổng đốc lại cho rằng văn bản lập thừa kế này là chính đáng và phản đối việc tri huyện xử cho Úc được ngôi nhà 5 gian và 1 sào 5 miếng ao (tài sản hương hỏa) và 1 sào ruộng để sang cát cho Nguyễn Duy Phúc và Nguyễn Thị Nhân. Quan Tổng đốc thấy tất cả các bằng chứng cho biết Úc chỉ là con nuôi của ông bà Phúc-Nhân cho nên ông đề nghị giữ nguyên phương án chia gia sản thừa kế đúng như các thành viên trong gia đình đã bàn bạc và quyết định trước đây và chỉ để cho Úc một sào đất thổ cư và 2 sào ruộng tư. Cuối cùng ông giao cho Riệu – người thừa kế (hợp pháp) của ông bà Phúc-Nhân trách nhiệm cúng giỗ và duy trì tài sản hương hỏa đúng như hội đồng gia tộc quyết định trước đây.

Giáo dục, động viên, thúc đẩy xã hội hoạt động

Song song với chức năng trọng tài, tri huyện còn đóng vai trò như một nhà giáo dục, một người khuyến khích thúc đẩy xã hội hoạt động. Trong truyền thống nho giáo, quan là người thay mặt Hoàng đế có nhiệm vụ khai hóa dân, cải tổ phong tục tập quán

được gói gọn trong từ giáo hoá²⁷. Dưới thời thuộc địa các quan phủ huyện vẫn giữ vai trò như một nhà giáo dục như thời xưa. Hoạt động của các quan tiến hành trong bốn lĩnh vực: cải cách nông thôn, phát triển giáo dục, phổ biến quy tắc vệ sinh và tiết kiệm trong nông thôn.

Công cuộc cải lương hương tục ở Bắc Kỳ không thể tiến triển nếu không có sự tham gia tích cực của các quan tri phủ, tri huyện, là những người thường xuyên tiếp xúc với dân chúng. Thành công của chính sách này, phân tích đến cùng, tùy thuộc vào năng lực của các quan, có giải thích cho dân chúng hiểu được ý nghĩa của việc cải cách và tổ chức và theo dõi việc thực hiện. Đây là những công cụ của công việc giáo dục ấy? Các quan đương chức hay đã nghỉ hưu phải đích thân soạn thảo những hương ước mẫu. Mặc dù khác nhau, nhưng có những nét chủ yếu như xây dựng ngân sách xã, phát triển giáo dục theo nghĩa rộng, lập sổ hộ tịch, cải cách tục lệ cổ hủ lạc hậu, thành lập các hội tương tế.

Việc lập ngân sách xã đã được đề ra một cách hệ thống trong những hương ước mẫu. Hãy lấy thí dụ trong một dự án của Hoàng Hữu Đôn, tri huyện Bình Lục (tỉnh Hà Nam) đã được phổ biến rộng rãi trong huyện²⁸. Ông đặc biệt nhấn mạnh tính công khai minh bạch trong việc thu chi ngân sách xã: triệu tập đều các cuộc họp của hội đồng kỳ mục – mỗi tháng 2 lần – để ghi các khoản thu, chi. Phê duyệt các khoản thanh toán, ký biên bản cuộc họp, công bố rộng rãi cho dân làng biết bằng cách dán thông cáo trên bảng. Để tiến tới lập ngân sách xã, không phải chỉ trông mong vào việc thay đổi tập quán trong xã, còn cần có các cuộc họp dân làng để đạt mục tiêu này. Nguyễn Đình Hoè, tri huyện Tiên Du (tỉnh Bắc Ninh) đã nêu gương sáng về vấn đề này. Năm 1922 tổng đốc Bắc Ninh đã nhận xét ông: “Ở bất cứ nơi nào ông đã đi qua, ông đều làm dân

²⁷ Nguyễn Bá Trác “社論行政論”, *sdd*.

²⁸ Dự án đã đăng trên báo *Nam Phong*, Hoàng Hữu Đôn, “Giúp cho vấn đề cải lương hương tục. Một cái dự án cải lương”, *Nam Phong*, 37 (1920/6), tr.41-57.

biết lợi ích của việc cải lương hương tục và lập ngân sách xã”²⁹. Hoặc như Vũ Thiện Dân, tri huyện Tam Nông, đã được công sứ tỉnh Phú Thọ nhận xét năm 1923, “đã tích cực thúc đẩy cải cách lương hương tục và đã đạt được kết quả (24 ngân sách trong tổng số 34 làng)”³⁰. Thành công của thiết chế mới đòi hỏi phải được theo dõi sự vận hành. Trường hợp của huyện Thanh Oai đã cho một thí dụ khá rõ: năm 1920 công sứ tỉnh Hà Đông nhắc lại rằng 24 xã trong huyện Thanh Oai đã có ngân sách; nhưng để giám sát chặt chẽ hoạt động của ngân sách tại các xã đã lập và qua đó mở rộng sang các xã khác còn lại trong huyện, cần phải đưa về đây “một quan tri huyện trẻ tuổi, tích cực, nhạy cảm với những ý tưởng mới và thông thạo công việc hành chính”³¹.

Trong các hương ước mẫu, cải tiến công cuộc đào tạo có hai mặt: giáo dục theo đúng độ tuổi và giáo dục người lớn. Sau khi động viên khuyến khích cha mẹ cho con đi học thì phải lập dự án thành lập trường học cho con em trong xã, quy định rõ ràng các thể thức tài trợ cho việc xây dựng trường và trả lương cho thầy giáo làng. Các quan không phải chỉ lo cải cách phong tục mà còn khuyến khích dân làng lập trường. Như Nguyễn Hữu Lộc, tri huyện Kim Thành năm 1922 khuyến khích dân tổng Lai Vu, huyện Kim Thành mở lạc quyền 3700 đồng để xây một trường tiểu học³² cho trẻ em. Một năm sau trường hợp của Nguyễn Hữu Bật cũng khá nổi tiếng. Là tri huyện Chí Linh, ông cho mở một trường Pháp-Việt ở Lạc Sơn, tổng Đông Đô³³. Những ông quan đã nghỉ hưu cũng không đứng ngoài phong trào mở trường học này. Nguyễn Hữu Đắc về hưu từ 10 năm, năm 1923 đã tích cực tham gia vào cuộc cải cách nông thôn và khuyến khích làng Chính Kinh, là nguyên quán

²⁹ ANV-RST 34695, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Đình Hòa.

³⁰ ANV-RST 55102, hồ sơ hành trạng của Vũ Thiện Dân.

³¹ ANV-RST 34866, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Cát Lợi.

³² ANV-RST 34752, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Lộc.

³³ ANV-RST 34616, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Quang Bật.

của ông, cùng với các làng quanh đó như Quan Nhân, Cự Lộc, Giáp Nhất mở trường Pháp-Việt. Hoàng Trọng Phu, tổng đốc Hà Đông, đã ban thưởng ông bằng cách đề nghị phong cho ông chức *hiệp tá đại học sĩ*³⁴. Một thí dụ cuối cùng: Nguyễn Thiện Kế đỗ phó bảng, tri phủ Thuận Thành, rồi Từ Sơn (Bắc Ninh), vốn có nhiều bất đồng chính kiến với chính quyền thuộc địa nên bị quan trên trừng phạt bằng cách đổi đi làm giáo thụ trong tỉnh Yên Bái. Cuối đời làm quan ông về sống ẩn dật tại Tam Sơn, làng gốc của ông. Được bầu làm tiên chỉ, ông cùng với các nhà nho khác chịu ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực, tích cực hoạt động cho phong trào cải lương hương tục trong làng từ năm 1911 và khuyến khích dân làng quyên góp để xây dựng một trường tổng.

Mặt thứ hai của giáo dục trong các hương ước là công cuộc đào tạo người lớn theo hai cách: mở các lớp hành chính xã thôn, tổ chức các buổi diễn thuyết hàng tuần cho tất cả mọi người trong làng về văn chương, đạo đức, cách trí, vệ sinh, thương mại. Về điểm này, có nhiều thói quen cũ kỹ lâu ngày trở thành tập quán được thể chế hoá³⁵. Một vị quan như Đặng Xuân Bảng đã hăng hái tham gia cuộc cải cách bằng cách mở trường dạy học tại quê nhà trong suốt 30 năm cuối đời.

Công cuộc cải lương hương tục nối tiếp những suy nghĩ và cách làm của Đông Kinh nghĩa thực, nhưng cũng áp dụng những hình thức cũ. Trong thế kỷ XVIII và XIX ở nước Đại Nam xưa, các quan đã được giao chấn hưng đạo đức do các hoàng đế đề ra. Cuộc cải cách quan trường ở bắc Việt Nam tiến hành vào đầu thế kỷ XX không đi ngược với chức năng chấn hưng đạo đức của các quan tri huyện. Như Hoàng Hữu Đôn trong dự án của mình đã coi trọng việc đổi mới phong tục tập quán. Ông tố cáo những tác hại của nạn tảo hôn, đề ra việc xóa bỏ khao vọng tiệc tùng dịp tân khoa vinh quy bái tổ, hay các quan được thăng chức, giảm bớt cỗ bàn trong gia đình

³⁴ ANV-RST 34674, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Đắc.

³⁵ Xem đoạn trên.

khi ma chay, cưới xin và khuyến mỗi lần như thế chỉ đóng một số tiền khoán trước vào công quỹ của làng. Tương tự việc giết trâu lúc tế lễ thành hoàng nên thay bằng cúng chay, thức ăn làm bằng thực vật, bài trừ mê tín dị đoan, lễ thức được đơn giản hóa trong *Thượng Cổ xã Tam Sơn đồng dân công ước chí*, một hương ước mới của xã Tam Sơn do Nguyễn Thiện Kế soạn năm 1911³⁶. Cùng năm đó làng ông đã tổ chức tế lễ theo tinh thần cuộc cải cách đó.

Việc phổ biến các hạt giống có năng suất cao, việc hiện đại hóa kỹ thuật nông nghiệp cũng thuộc chức năng giáo hóa của các quan. Ở thế kỷ XVII, tri huyện đã phải chăm lo khuyến khích dân chúng phát triển canh nông và tằm tang³⁷. Ngoài ra năm 1725 các quan khuyến nông sứ chia nhau đi tuần hành bốn đạo, tìm hiểu tình hình đất đai để đắp đê đào kênh, điều tra nổi khổ của nhân dân để tìm cách khắc phục³⁸. Thế kỷ XVIII, Triều đình còn cử quan đi đến các đạo làm xé tát nước để tưới cho ruộng cấy lúa³⁹. Không hề có đứt đoạn giữa nước Việt Nam thời phong kiến với Việt Nam thời thuộc địa. Phạm Đình Quỳnh lãnh tri huyện Thanh Hà, Hải Dương giữa những năm 1898-1903 đã phổ biến cách trồng đay cho dân trong huyện⁴⁰. Cũng vào thời điểm này, Nguyễn Giao, tri huyện Bất Bạt, khuyến khích nông dân trồng xả và hương bài⁴¹. Trần Văn Lợi, bang tá rồi tri huyện Phổ Yên, nguyên là kỹ thuật viên trồng trọt ở vườn bách thảo và thuần hóa cây trồng Hà Nội, đã mừng tượng đến việc thành lập một vườn ươm các giống cây có giá trị nhằm phủ kín các đồi trọc trong huyện. Nhằm mục đích ấy, ông đã đi khắp nơi để tìm

³⁶ Ngô Gia Tân, tú tài, và Ngô Sách, Hứa *ám sinh*, cựu thám tán ở toà thượng thẩm đã tham gia biên soạn. Xem Bùi Xuân Đính, "Hội chùa Tam Sơn", *Văn hoá dân gian*, 3 (43), 1993, trg 19-25.

³⁷ Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký, sđđ*, tr.41. Nguyễn Bá Trác, "社論行政論", *sđđ*.

³⁸ CM, chb., XXXVI, 22-23.

³⁹ CM, chb., XXXIV, 19.

⁴⁰ ANV-RST 31436, hồ sơ hành trạng của Phạm Đình Quỳnh.

⁴¹ ANV-RST 34685, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Giao.

những giống cây có giá trị cao⁴². Cuối cùng, một bài báo của tác giả vô danh đã nói về cải cách quan trường đăng trên báo *Nam Phong* ấn hành năm 1918, đề cao một viên tri huyện ở Thanh Hóa, nhân nhà cầm quyền phát động phong trào trồng cây có dầu đã khuyến khích dân trong huyện trồng các loại cây này và phái các chuyên gia về các xã thích hợp nhất để chỉ dẫn cách trồng⁴³.

Làm sao hiểu được thành công của việc phát hành Công trái Đông Dương ở nông thôn nếu không có sự trung gian của các quan tri phủ hay tri huyện? Trong lúc báo chí ít được phổ biến ngoài các thành phố lớn, việc các quan đi giải thích lợi ích và nghĩa vụ mua công trái là chủ yếu như trường hợp của Nguyễn Quang Bật, quyền tri phủ Yên Khánh, một người tích cực tham gia vận động mua Công trái quốc gia lần thứ 4 năm 1918, hay Nguyễn Hữu Lộc, quyền tri phủ Xuân Trường, cũng đã tích cực hô hào dân trong phủ hăng hái mua công trái quốc gia các năm từ 1918 đến 1920⁴⁴. Quả thật là lúc đầu dân chúng không mấy hưởng ứng. Dẫn chứng là một bài phóng sự về tỉnh Thái Bình đăng trên báo *Khai Hoá* năm 1922. Một quan huyện đã nói cho phóng viên các tình huống bất ngờ trong việc vận động mua công trái Đông Dương. Khi ông ta kêu gọi dân chúng tích cực mua công trái để chính phủ có tiền làm đường xe lửa Vinh - Đông Hà, thì các kỳ mục và chánh tổng không giấu được phản ứng nói rằng sáng kiến công trái là rất phi lý. Trong các năm từ 1915 đến 1920, nhà cầm quyền đã 6 lần vay tiền của dân mà lợi ích chẳng thấy đâu. Thêm vào đó là giá phiếu công trái phát hành năm 1922 đưa ra 50 đồng là quá cao, ít người dám bỏ tiền mua. Viên tri huyện liền trở hết tài sự phạm ra để giải thích, thuyết phục dân làng, ra sức chứng minh việc tài trợ cho hạ tầng đường sắt

⁴² ANV-RST 54244, hồ sơ hành trạng của Trần Văn Lợi.

⁴³ Nguyễn Bá Trác, “社論行政論”, *sđd*.

⁴⁴ ANV-RST 34616, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Quang Bật. ANV-RST 34752, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Hữu Lộc.

là vì lợi ích của dân xét về mặt kinh tế⁴⁵.

Phát hành công trái đầu phải là câu chuyện hoàn toàn mới mẻ. Thời xưa đã có những cuộc lạc quyền. Các triều vua đặc biệt là vua Tự Đức đã kêu gọi sự hào phóng của thần dân để giúp Triều đình ứng phó với các tình huống đặc biệt, và các nhà cầm quyền thuộc địa thời gian đầu cũng chỉ là tiếp nối truyền thống đó. Các thể thức khen thưởng cho các cuộc lạc quyền hay vận động mua công trái hẳn là không giống nhau. Thường cho lạc quyền chỉ có giá trị tượng trưng, còn trong vận động công trái là bằng tiền. Tuy nhiên cả hai đều nhằm tài trợ những công trình công ích và tạm trang trải những thiếu hụt trong ngân sách quốc gia.

Công việc chỉ đạo

Vai trò của quan không chỉ giới hạn trong việc làm trọng tài hay giáo dục. Công việc cai trị cũng có thể mang tính cách can thiệp, nói chung là ép buộc, cưỡng bức, như đấu tranh chống buôn lậu muối, thuốc phiện, rượu, là những mặt hàng do nhà nước nắm độc quyền quản lý sản xuất hoặc phân phối. Là người phụ giúp cho các cơ sở do chính quyền thuộc địa lập ra để quản lý các mặt hàng ấy, các quan phải mở các cuộc điều tra tiến hành bắt giữ những kẻ buôn lậu và tịch thu hàng hóa. Đây là thí dụ về việc xảy ra ở phủ Xuân Trường, Trịnh Đóa, người làng Kiên Lao, ngày 18/4/1901 bị kết án hai tháng tù và nộp 2000 quan tiền phạt vì tội nấu rượu lậu. Đồ Các lúc đó là tri phủ kê biên tài sản, niêm phong và báo cho chức dịch trong làng Kiên Lao biết họ phải có trách nhiệm trông nom số tài sản kê biên đó. Để lẫn tránh một phần, người bị án đã cho ngăn đôi nhà của mình và vừa làm xong thì quan trên phủ về đến nơi. Hẳn khẳng định là một nửa tài sản thuộc về các em hắn. Nhưng quan tri phủ đã vạch trần thủ đoạn gian dối đó và tịch thu toàn bộ tài sản của kẻ bị án để nộp phạt⁴⁶.

⁴⁵ Vô danh, "Câu chuyện quan huyện", *Khai hóa nhật báo*, 175 (15/2/1922).

⁴⁶ ANV-RND 1590.

Tuy nhiên công việc chỉ huy không thu hẹp vào việc trấn áp thuần túy. Trong chương trình học ở trường hậu bổ và trường sĩ hoạn sau này, môn học về vệ sinh có vai trò quan trọng. Các nhà cầm quyền muốn giao cho các quan phủ, huyện tương lai nhiệm vụ chăm lo giữ gìn vệ sinh theo đúng nghĩa của nó, ngăn ngừa dịch bệnh, đấu tranh chống ô nhiễm, kiểm soát các hiệu thuốc trong làng, chống hành vi “mê tín dị đoan” ngăn cản việc giữ gìn vệ sinh.

Sự can thiệp của Lê Văn Thực, tri phủ Xuân Trường, ở làng Kiên Lao, tháng 3 năm 1912 đã cho biết vai trò của quan trong lĩnh vực y tế. Được tin trong làng có 66 người lên cơn sốt rét, quan tri phủ liền phái một y sĩ về làng để phát thuốc và đích thân quan cũng về tận nơi để chỉ dẫn việc tẩy uế nhà ở của bệnh nhân rồi toàn bộ các nhà khác trong làng. Theo lệnh quan, nhà nào nhà nấy phải quét tước lau chùi sạch sẽ và tường phải quét vôi tẩy trùng⁴⁷. Quan nào chểnh mảng trong lĩnh vực vệ sinh đều bị trừng phạt. Như tháng 7 năm 1906, trong huyện Phong Doanh đã xảy ra dịch sốt rét, tri huyện Nguyễn Khắc Hành không kịp báo cáo lên tỉnh. Được tin báo, công sứ liền phái thầy thuốc về điều tra và nhận thấy có rất nhiều người chết. Sau đó công sứ đã đề nghị với tổng đốc khiển trách ghi trong hồ sơ tri huyện Nguyễn Khắc Hành vì đã lơ là để xảy ra nhiều người chết vì bệnh dịch⁴⁸. Cũng vậy, ngày 16/5/1910 khi quan binh chỉ huy quân sự ở Việt Trì báo cho công sứ Vĩnh Yên biết có các trường hợp dịch tả được phát hiện dọc sông Lô, trong tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Yên, viên tri huyện Đàm Quang Phụng đã bị đình chỉ công tác. Lý do là các biện pháp vệ sinh (tẩy uế) do công sứ đề ra cho hai huyện Bạch Hạc và Sơn Đồng (nơi đóng lỵ sở của tri huyện Lập Thạch) đã không được thực hiện⁴⁹. Sau cùng là trường hợp của Nguyễn Hữu Thiện, tri huyện Quế Dương (11/1896-4/1898) đã bị cách chức tháng 11/1898 vì chểnh

⁴⁷ ANV-RND 1592.

⁴⁸ ANV-RST 55118, hồ sơ hành trạng của Nguyễn Khắc Hành.

⁴⁹ ANV-RST 31104, hồ sơ hành trạng của Đàm Quang Phụng.

mảng trong việc thực hiện các biện pháp đề ra để đấu tranh chống dịch sốt chấy rận lan truyền trong huyện và đã chậm trễ trong việc thi hành lệnh xóa bỏ chợ mua bán gia súc, điều này được coi như là một hành vi phạm lỗi gây thiệt hại cho nhiều người⁵⁰.

Thông tin, báo cáo

Giải thích, thông tin: những chức năng đó không thể được xem xét đơn phương, nghĩa là từ chính quyền trung ương xuống đến dân chúng. Một chính phủ kém thông tin không thể làm tốt việc áp dụng các chủ trương chính sách của mình. Quan là người đưa thông tin từ làng lên chính phủ đồng thời cũng tham gia giúp chính quyền trung ương nắm tình hình tổng thể của lãnh thổ (tức là toàn bộ xứ Bắc Kỳ): hiểu được các nguồn lợi cũng như các nhu cầu của địa phương. Cũng như ở Việt Nam trước thời kỳ thuộc địa, các quan phủ, huyện phải báo cáo đều đặn hàng tháng lên chính quyền cấp tỉnh về tình hình địa phương trong phạm vi cai trị của mình. Thông tin về các làng được tập hợp trong quá trình điều tra do đích thân quan hay các viên chức thay mặt quan tiến hành. Có hai loại báo cáo: báo cáo tổng hợp và báo cáo chuyên đề.

Loại báo cáo tổng hợp mà sau này các quan chức người Pháp gọi “báo cáo về tình hình thời sự địa phương” gồm ba loại thông tin: giáo dục học đường, tư pháp và kinh tế, tức là giá cả các mặt hàng thiết yếu nhất dưới dạng giá biểu trên thị trường, tình hình nông nghiệp (thủy lợi, trồng trọt, lâm nghiệp). Tri phủ Đoan Hùng chẳng hạn, phải báo cáo chi tiết về tình hình trồng ngô (diện tích trồng, thu hoạch), về hoạt động lâm nghiệp, trồng cây gây rừng trong tháng 8/1915. Đối với mỗi loại giống cây như cây cọ, cây dọ, cây dó, cau, trâu, chè... phải ghi rõ số lượng cây hay diện tích trồng và sản phẩm thu được. Báo cáo viết: “Trong phủ có 7730 cây dọ, trong đó 100 cây cho 2 tạ ta (đơn vị đo lường của Việt Nam

⁵⁰ ANV-RST 54172, hồ sơ hành trạng của Chu Nguyễn Thiện.

thời đó tức khoảng 120 kg) quả mỗi năm, giá bán 2,5 đồng một tạ ta”⁵¹. Ngoài các thông tin trên, quan tri phủ đề cập đến vấn đề trật tự công cộng (các vụ trộm cắp, trộm lộn) và báo cáo về tỷ lệ học sinh đi học ở trường tổng.

Các quan tri huyện cũng có thể gửi cho các quan tỉnh các báo cáo chuyên đề – lâm nghiệp, trồng lúa – là những công cụ hữu hiệu trong công tác quản lý nông nghiệp hay lâm nghiệp nếu người ta đánh giá về sự quan tâm của các quan đối với các vấn đề đó. Báo cáo tháng 1-1906 của tri huyện Hạ Hòa gửi tuần phủ Phú Thọ là một thí dụ sáng tỏ. Sau khi lập bảng tổng kết chung về lâm nghiệp, báo cáo đi vào phân tích chi tiết hơn. Trước tiên ông đưa ra diện tích rừng trong huyện, phân biệt diện tích phủ rừng và diện tích chưa phủ rừng. Sau đó báo cáo nói rõ trong vùng phủ rừng, vùng có gỗ để đốn được rộng bao nhiêu, và khối lượng gỗ có thể khai thác tính bằng mét khối. Báo cáo giúp cho việc xây dựng bản đồ và trong đó ghi rõ tên các nơi có rừng được bảo vệ và giải thích rõ nguồn gốc⁵².

Các báo cáo hàng tháng về tình hình trồng lúa cũng chính xác không kém. Bốn loại thông tin được nêu lên: diện tích trồng trọt – con số tổng quát, phân ra từng hạng đất để tính thuế – ; diện tích đất lưu canh; dự báo mất mùa do thời tiết không thuận hay do nạn chuột hay côn trùng phá hại; giá cả từng loại gạo. Như vậy Phan Hữu Lợi, tri huyện Phú Xuyên, trong báo cáo tháng 9/1911 nhận xét rằng vụ thu hoạch lúa chiêm (tháng 5 âm lịch) nông dân có thể cấy 6120 ha ruộng⁵³. Ông còn phân ra các hạng ruộng để tính thuế: 1800 ha ruộng loại một, 3240 ha ruộng loại hai và 1080 ha ruộng loại ba. Cũng vậy, Trần Trác, tri huyện Ứng Hòa (Sơn Lãng)⁵⁴ báo

⁵¹ ANV-Toà sứ Phú Thọ, 161. *Rapports mensuels du préfet de Đoan Hùng sur la chronique locale (1915-1918)*.

⁵² Xem hình 41.

⁵³ Xem cột 5, 6, 7, hình 42. Trong báo cáo, diện tích tính theo mẫu.

⁵⁴ Viên quan này kiêm chức tri huyện Yên Lãng. Vì vậy báo cáo có nói đến tình hình Yên Lãng.

cáo chi tiết giá bán mỗi tạ ta (60 kg) thóc và gạo trong huyện là bao nhiêu. Ông còn phân biệt 3 hạng gạo thóc khác theo hạng thuế, nói rõ 1 tạ ta gạo tẻ chiêm hạng ba (thu hoạch vào tháng 5 âm lịch), giá 6,2 đồng⁵⁵, trong khi gạo tẻ mùa hạng hai (thu hoạch vào tháng 10 âm lịch) giá 6,6 đồng một tạ ta.

Hình 41 - Trích báo cáo ngày 3/1/1906 của Nguyễn Cao Đàm, tri huyện Hạ Hoà gửi lên tuần phủ Phú Thọ về tình hình lâm nghiệp

夏和縣知縣阮高談肅 稟	省宣撫部院大人閣下斗炤據承飭覈各社有林分干有林木干畝無林木干畝 勤用木干西方尺無林木干畝留置有林木干畝無林木干畝留置林是何俗號 肅稟等因卑遵詳覈除文郎總沱河社永興總古松土塊務疎潤林總震沙社 文郎總文富社陰下總鳴鶴社地居平陽無有林區外存各社遵炤式彙稟計 後輒敢具稟候承稟	留置林俗號 有林木壹號區撰 俗號	無林木俗號區撰	勤用 有林木拾西方尺	用 無林木壹畝	留 有林木壹畝	置 無林木壹畝	區撰
成泰拾捌年拾壹月貳拾日 莊遞呈 第一百九十七號	十一月初六日接							

Nguồn: ANV-Toà sứ Phú Thọ, 1176. *Rapport des phu et huyện au sujet des forêts (en caractères chinois) 1906.*

⁵⁵ Xem dòng 10, hình 43 (phần 2).

Hình 42 - Báo cáo hàng tháng (25/9/1911) của Phạm Hữu Lợi, tri huyện Phú Xuyên về tình hình trồng lúa

維新五年八月初四日				第一圖式		西歷一千九百十一年 九月二十五日	
田畝耕農現情 河東省							
第一格	第二格	第三格	第四格	第五格		第六格	
翰林院檢討領富川縣知縣潘有利	今夏民間下稼得一萬七千畝零	留空佃五百畝零	今禾民間經收穫事清	今夏稼三等田得三千畝零	今夏稼二等田得九千畝零	今夏稼一等田得五千畝零	高之田強稼秋禾得三千畝零民間下稼現已畢工 奉詔卑轄均是夏田深浚惟有美林開泰知水等總間有稍
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	⑧

Nguồn: ANV-RHD 3425. Rapports mensuels des phủ et huyện sur la situation de la culture du riz et du maïs (juillet-septembre 1911).

Hình 43 - Báo cáo hàng tháng (24/9/1911) của Trần Trác, tri phủ Ứng Hòa (Sơn Lãng) gửi lên tổng đốc Hà Đông về tình hình trồng lúa

I. Cách thức thứ nhất: Nói về việc cấy cấy ruộng lúa	
1/ Huyện gì?	Sơn Lãng
2/ Ruộng chiêm cấy cấy được bao nhiêu?	Ruộng chiêm cấy cấy hai vạn chín nghìn hai trăm ba mươi tám mẫu
3/ Ruộng mùa cấy được bao nhiêu?	Ruộng mùa cấy được ba nghìn chín trăm bốn mươi sáu mẫu
4/ Phải mưa nắng sâu bao nhiêu?	Kỳ này lúa mùa cấy xong rồi phải đề Hà Nam vỡ nước tràn lên những chỗ thấp điều ngập phải mất cả, còn chỗ cao phải nắng lắm cũng tổn hại
5/ Năm nay biên vào sổ thuế được bao nhiêu?	1- bốn nghìn bốn trăm hai mươi tám mẫu 2- một vạn hai nghìn hai trăm ba mươi tám mẫu 3- một vạn sáu nghìn hai trăm mười lăm mẫu. Tất cả là ba vạn ba nghìn một trăm tám mươi bốn mẫu
6/ Đề phòng các ông có nói gì không?	
II. Cách thức thứ hai: Nói về việc cấy cấy và giá thóc gạo	
1/ Huyện gì?	Sơn Lãng
2/ Cấy cấy có tiện không ?	Cấy cấy được mưa tiện lắm
3/ Lúa có tốt không?	Lúa cấy được mưa tốt lắm
4/ Ruộng chiêm mỗi mẫu được mấy tạ?	Mùa này mỗi mẫu phòng được sáu tạ nam

5/ Giá thóc hạng nhất bao nhiêu?	Hạng nhất thóc tẻ mùa mỗi tạ nam là bốn đồng một hào năm xu
6/ Giá thóc hạng nhì bao nhiêu?	Hạng nhì thóc tẻ mỗi tạ nam là ba đồng chín hào
7/ Giá thóc hạng ba bao nhiêu?	Hạng ba thóc tẻ mỗi tạ nam là ba đồng hai hào
8/ Giá gạo hạng nhất bao nhiêu?	Hạng nhất gạo tẻ mùa mỗi tạ nam là bảy đồng một hào
9/ Giá gạo hạng nhì bao nhiêu?	Hạng nhì gạo tẻ mùa mỗi tạ nam là sáu đồng sáu hào
10/ Giá gạo hạng ba bao nhiêu?	Hạng ba gạo tẻ chiêm mỗi tạ nam là sáu đồng hai hào

Nguồn: ANV-RHD 3425. *Rapports mensuels des phủ et huyện sur la situation de la culture du riz et du maïs* (Báo cáo hàng tháng của các phủ và huyện về tình hình trồng lúa và ngô).

Bộ máy thuộc lại chính thức và không chính thức

Làm trọng tài, khuyến nghị, chỉ huy, thông tin, quan tri huyện là một nhà điều hành thực sự trên thực địa. Vai trò của các lại viên có vì vậy mà xem thường không? Chắc chắn là xưa nay họ vẫn là đối tượng bị khinh miệt hay chê bai, bị công kích nhiều lần liên tiếp. Người đời đánh giá họ là tham lam, háms lợi, xảo quyệt, gây phiền hà, *đạo bút*. Những lời xúc phạm ấy vẫn tồn tại dai dẳng và phát triển suốt từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XX⁵⁶. Tuy nhiên không thể không thừa nhận rằng hành động của ông quan không thể đem lại hiệu quả nếu không có sự tiếp xúc của hạ tầng cơ sở quan lại, nghĩa là của các nha lại ở vị trí bản lề giữa quan huyện và chính quyền xã.

⁵⁶ TT, *bản kỷ thực lục*, q.14, kỷ nhà Lê, tờ 10b; TT, *bản kỷ tục biên*, q.19, kỷ nhà Lê, tờ 24a. TT, kỷ II, q.58, t.9, tr.204. Vô danh, “Lại tề dân tình sách”, *Nam Phong*, 24 (1919/6), tr.484-488.

Một quyền lực đáng kể

Đâu là những nhân tố của quyền lực đó? Trước hết là kinh nghiệm của những nhân viên dưới quyền, những thuộc lại các hạng gắn với tuổi tác và tính ổn định cao về vị trí công tác. Khác với cấp trên là quan tri huyện hay tri phủ chỉ trọng nhậm ở địa phương một thời gian, những viên chức bàn giấy thường nhiều tuổi hơn quan tạo nên những nhân tố vững bền của các chức năng hành chính. Họ thông thạo địa bàn, biết rõ phong tục tập quán của nhân dân, đâu là những vấn đề phải giải quyết, nắm vững hồ sơ các vụ việc. Ngoài ra họ còn là những người độc quyền nắm giữ kỹ năng làm việc mà không một ông quan nào bỏ qua.

Vị trí của các thuộc lại cũng còn được củng cố thêm trong trường hợp các quan được bổ về có chức và hàm không cao lắm. Trong thập kỷ đầu của chế độ thuộc địa, nhiều quan chức, đặc biệt là tri phủ hay tri huyện, chưa từng qua trường ốc, không đỗ đạt gì, được cất nhắc chẳng qua là có chút công trạng đi theo người Pháp trong các cuộc hành binh thảo phạt. Thế nhưng nếu loại ngay những quan cai trị tồi như thế thì cũng gây khó khăn cho nhà cầm quyền không lấy đâu ra người để ổn định tình thế, lập lại guồng máy cai trị và cũng không muốn đột ngột bỏ rơi những người đã phụ giúp đắc lực trong cuộc chinh phục. Một nhân tố khác là tình hình hành chính ở các miền thượng du hoàn toàn giống như thời kỳ trước khi lập chế độ thuộc địa, các quan tri châu vốn là người dưới xuôi lên không dễ gì thích nghi ngay với khí hậu, dân tình ở miền ngược. Trong trường hợp này các nha lại thường lợi dụng thái độ bị động, thậm chí luôn luôn vắng mặt của quan trên để tự mình giải quyết công việc. Như Nông Hữu Ân, lại mục châu Bình Gia (Lạng Sơn) từ 1908 đến 1914, được công sứ Pháp xem như “tri châu thực sự”⁵⁷. Cuối cùng là cuộc cải cách hành chính và tư pháp đã củng cố vai trò của các thuộc lại. Nếu như chức năng của nha môn người Việt cấp tỉnh dần dần được giảm đi để giao cho các viên chức Pháp,

⁵⁷ ANV-RST 54280, hồ sơ hành trạng của Nông Hữu Ân.

thì nhân viên ở các huyện – quan huyện và các thuộc lại – vẫn tiếp tục thực hiện phần lớn các nhiệm vụ hành chính. Trong bộ máy đó vai trò các thuộc lại như thế nào?

Công việc của thuộc lại

Công việc bàn giấy là nền tảng hoạt động của họ. Họ phải giữ sổ sách hoặc phải nắm các vụ việc tư pháp ở cấp tỉnh hay phủ, huyện, đây là nhiệm vụ được quy định khá tỉ mỉ. Việc chậm trễ trong soạn thảo hay chuyển giao các công văn sẽ bị phạt. Như trường hợp của Trần Đức Sán, thư lại trong ty niết (dinh quan án) tỉnh Bắc Ninh năm 1896. Tháng 8/1898 Sán đã bị phạt 70 trượng nhưng có thể chuộc được, phải ghi trong hồ sơ vì đã chậm trễ trong việc gửi lên cấp trên sổ tổng kết cuối năm gọi là *tất niên sách*. Cũng như Lê Cần, thư lại trong ty phiên (dinh quan bố chính) tỉnh Ninh Bình, tháng 12/1882 bị án phạt 50 trượng vì đã chậm gửi lên quan trên sổ quyết toán thu chi gọi là *chi tiêu tồn sách*. Một năm sau Cần lại bị phạt 50 thước (gậy nhỏ to bản) vì đã làm chậm sổ quyết toán hàng tháng và hàng quý⁵⁸. Các quan tỉnh và quan phủ, huyện cũng giao cho các nhân viên thừa hành tiến hành các cuộc điều tra, thẩm định các nguồn tin do các xã trình lên. Công việc này có tầm quan trọng đáng kể như trong trường hợp của Lê Quang Oánh làm thí dụ. Là thư lại trong ty phiên tỉnh Hưng Yên, năm 1897 ông phát hiện trên 10800 ha ruộng ẩn lậu không khai báo nộp thuế điền thổ⁵⁹.

Công việc trên thực địa rất đa dạng liên quan đến nhiều mặt trong việc cai trị – thuế khóa, tư pháp, an ninh trật tự, thủy lợi. Ngoài việc chuyển công văn về các làng, giao cho các tay chân lo liệu, thông lại phải tự mình đảm nhiệm các công việc đó. Quan còn giao cho các lại việc kiểm soát đê điều, đường xá, như Đặng Duy Tân, thông lại hàm chánh cửu phẩm, đã được thăng lên chánh bát

⁵⁸ ANV-KL 2516, tờ 27, 49.

⁵⁹ ANV-RST 55110, hồ sơ hành trạng của Lê Quang Oánh.

phẩm tháng 6/1892 và bổ dụng lại mục huyện Thụy Anh vì đã giám sát có hiệu quả công việc tu bổ đê điều ở Hoàng Xá⁶⁰. Trần Công Bách, thông lại huyện Hoài Đức (1908-1909) được phái đi giám sát hộ đê ở Liên Mạc tổng Hạ Trì đang bị uy hiếp nặng vì nước sông Hồng đang lên (8/1909)⁶¹. Các thông lại và thư lại còn giữ vai trò then chốt trong bộ máy tư pháp. Ngày 28/8/1910 thông lại Trần Công Bách được phái về làng Dương Thông thuộc phủ Kiến Xương tỉnh Thái Bình để khám rượu lậu tại nhà Bùi Công Trần, tịch thu rượu và đồ nghề⁶². Tương tự như vậy, Vũ Khoan, thư lại năm 1921 được quan tuần phủ Phú Thọ giao cho việc xem xét lời khiếu nại của dân thôn An Lãng, tổng Hạ Giáp, kiện quan huyện Phù Ninh là Bùi Kiến Đầu. Viên quan này, ta nhớ lại, đã bị bốn người dân thôn này tố cáo là đã lấy cắp các gốc sắn của một người trong bọn họ, đã cho đốn gỗ và chặt lá cọ của hai người, đã chặt hạ cây trám của hai người khác và xẻ ra để dùng riêng. Việc chặt hạ cây trám đã bị cấm theo quy định của ngành lâm nghiệp⁶³. Vũ Khoan liền được quan tuần phủ phái về tận nơi điều tra thực hư. Có chánh tổng đi kèm, ông đã đo đạc đồng gỗ trám được tìm thấy trên các đồi Rốc Giai, Đông Mô và Quân Neo thuộc địa phận làng Thanh Thúy, và lấy mẫu đem về. Ông yêu cầu dân trong thôn cho biết tên chủ nhân đồng gỗ trám và tên người đã chặt hạ. Ông cũng tìm thấy trong ấp trại của quan huyện Đầu, gỗ trám lấy cắp đem về và cả các gốc sắn, những gốc sắn do những người nhà quan huyện đã đào trộm của một người dân thôn An Lãng⁶⁴.

Các thông lại cũng đến khám nghiệm sơ bộ tại chỗ khi xảy ra vụ giết người hay gây thương tích. Như trường hợp của Nguyễn Văn Phương ở làng Tả Thanh Oai, thừa kiện với tri huyện Thanh

⁶⁰ ANV-KL 2520, tờ 16.

⁶¹ ANV-RST 14491, hồ sơ hành trạng của Trần Công Bách.

⁶² *Như trên*

⁶³ Nghị định (3/3/1919) của toàn quyền Đông Dương cấm chặt hạ cây trám trong các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên, Bắc Giang, Hải Phòng và Quảng Yên.

⁶⁴ ANV-RST 54310, hồ sơ hành trạng của Bùi Kiến Đầu.

Oai về Đỗ Ngân đã cùng một người trong làng tên là Đan chửi bới ông Lập, là chú họ, khi mẹ là Thị Ba và Thị Nãi can thiệp, thì Đan và con trai là Khoan đã xông vào đánh hai mẹ con bị thương. Một thông lại đã được phái về làng để xem xét tại chỗ. Viên thông lại đã ghi tuổi, số vết thương của nạn nhân⁶⁵.

Việc phân phối đồ cứu trợ cho các nạn nhân thiên tai cũng thuộc thẩm quyền của các lại. Ta hãy lấy thí dụ việc tổ chức cứu trợ sau vụ nước biển dâng lên trong hai ngày 5 và 6 tháng 10 năm 1909 làm thiệt hại hai tổng Tân Khai và Ninh Nhất thuộc huyện Hải Hậu, và hai tổng Hà Cát và Hoành Nha thuộc huyện Giao Thủy. Thiệt hại ước chừng 14000 đồng, đã ảnh hưởng đến việc trồng lúa (10000 đồng) và làm muối (4000 đồng). Sóng thần đã làm mất mùa thu hoạch lúa mùa và hư hại hạ tầng làm muối : đê ngăn ruộng muối, kho chứa. Theo báo cáo của tri huyện Hải Hậu Hoàng Đạo Tiến, đặc biệt làng Xuân Hà thuộc tổng Tân Khai bị thiệt hại nặng. Vì vậy công sứ Nam Định cho mua 900 kg gạo tại chợ Quần Phương và lệnh cho tri huyện phải thông lại áp tải bằng thuyền ngày 24/10. Ngay ngày hôm sau, gạo đã được phát chẩn cho nạn nhân, mỗi người lớn 5 bát, trẻ em 2 bát⁶⁶. Tất cả đều do thông lại lo cả.

Vào đầu thế kỷ XX, do cải cách hành chính, lĩnh vực can thiệp của các quan tri huyện mở rộng. Quan phải có mặt tại hiện trường. Tuy nhiên có thể giao một phần việc cho các nhân viên thừa hành. Ngoài ra, công việc giấy tờ soạn thảo văn bản cũng tăng lên, nhất là trong lĩnh vực tư pháp. Chẳng hạn như từ khi áp dụng cải cách hành chính năm 1917, các tờ khai của đương sự khi được thẩm vấn hay điều tra đều phải viết trên giấy riêng, “điều này cũng phát sinh thêm nhiều thứ giấy tờ” theo lời phản nản của Phạm Văn Thụ, tổng đốc Nam Định⁶⁷. Kết quả là cuộc cải cách hành chính đã

⁶⁵ ANV-RHD 135. *Archives du village de Tả Thanh Oai, canton de Thanh Oai, huyện de Thanh Oai, province de Hà Đông (1902-1909).*

⁶⁶ ANV-RND 1734.

⁶⁷ ANV-RST 57386.

cùng cố địa vị của các nhân viên thừa hành.

Việc tăng thêm nhiều nhiệm vụ hành chính đương nhiên đã kéo theo việc tăng thêm tình trạng mất cân đối trong bộ máy làm việc ở các phủ, huyện. Cuộc cải cách đã làm tăng thêm số lại viên làm việc trong các cấp tỉnh, huyện nhất là ở các tỉnh lớn đồng bằng sông Hồng : Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây. Ở mỗi tỉnh này, năm 1921 người ta tính có 76 lại cho 26 quan tri phủ, tri huyện, so với năm 1896 chỉ có 62 lại cho 38 quan.

Việc xem lại vị trí của các quan trong bộ máy hành chính Bắc Kỳ là cần thiết. Sử sách lâu nay đều ngộ nhận rằng các quan lại Bắc Kỳ đã mất dần quyền hạn nên rơi vào tình trạng ăn không ngồi rồi và trở thành những kỹ thuật viên đơn giản. Công việc trọng tài, khuyến khích, động viên cổ vũ dân chúng, chỉ huy và thông tin đã khiến vai trò của các quan phủ, huyện trong thời gian đầu thời kỳ thuộc địa trở nên trọng yếu trong bộ máy cai trị địa phương. Ngoài ra việc thực hiện bốn chức năng đó đã chứng tỏ truyền thống cai trị của quan lại Việt Nam luôn luôn duy trì và tiếp nối có hiệu lực. Cơ sở hạ tầng của chế độ quan liêu, cấp trung gian giữa làng xã và Nhà nước trung ương có vai trò quan trọng mà các cuộc cải cách hành chính và tư pháp triển khai từ đầu thế kỷ XX đã dẫn đến việc thay đổi phương thức cai trị tại các phủ, huyện. Vai trò hòa giải không vì thế mà biến mất, việc cai trị ở cấp phủ, huyện ngày càng mang tính cách can thiệp.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu chế độ quan lại ở Việt Nam vào bước ngoặt của thế kỷ XX quả là một thách thức, vì một vài quan niệm khuôn sáo luôn áp đặt sự suy nghĩ, khiến người nghiên cứu sử học thoát đầu phải nản lòng mỗi khi phê phán các hiện tượng của quá khứ. Sử học thuộc địa hay thực dân và tiếp theo là sử học dân tộc chống thực dân đã cố áp đặt gần nửa thế kỷ nay một lược đồ nhị nguyên : sự thống trị bên ngoài, được quan niệm như là một khối trù lên xã hội thuộc địa, bản thân xã hội này được coi là khối thống nhất, và giữa hai thực thể đó có một tầng lớp mỏng manh gồm những kẻ hợp tác và phụ tá đã chạy sang phe thực dân, đó là những người mại bản.

Vượt lên trên cách giải thích đó là một vấn đề thiết yếu vì tương lai và vai trò của tầng lớp quan lại trong thời kỳ thuộc địa đã đem lại cho hải xu hướng nghiên cứu sử học – thực dân và chống thực dân – một cách kiểm chứng hợp thức hóa. Một số nhà nghiên cứu thực dân miêu tả trình bày chế độ quan trường dựa trên quan điểm của phái triết học Khải minh, đã cho rằng đáng bảo vệ tính cao thượng của tầng lớp quan lại quyền cao chức trọng đó, và biện bạch cho việc làm của chính quyền bảo hộ là trung thực và thông minh. Ngược lại, giới nghiên cứu sử học có khuynh hướng dân tộc chống thực dân, hoặc ít nhất phần lớn trong số họ, lại cho rằng giới quan lại, là phương tiện cho kẻ thực dân dùng làm công cụ thống trị thuộc địa, đồng thời chế độ quan trường đã tạo thành nhân tố chủ yếu chặn đứng quá trình hiện đại hóa của Việt Nam, đẩy xã hội vào tình trạng lệ thuộc.

Tính hiệu quả : đó là đặc trưng của chế độ quan liêu Việt Nam, bản .lề giữa Đại Nam và chế độ bảo hộ. Muốn giữ những trọng trách như quan đầu tỉnh, một bộ phận quan trọng quan chức đương nhiệm năm 1896 đã phải trải qua một quá trình dài làm công việc hành chính, ở tất cả các cấp trong hệ thống thang bậc cũng như trong nha môn các bộ, các tỉnh hay phủ, huyện. Có kinh nghiệm nhiều mặt làm cơ sở để trở nên thành thạo nhiều loại công việc là nét nổi bật của giới quan lại trong thời gian dài. Chính là tính hiệu quả trong thực tiễn công tác của ông quan là một trong những nền tảng tạo nên sự thỏa hiệp giữa giới quan lại và các nhà cầm quyền thuộc địa, bảo đảm tính liên tục về mặt xã hội học của bộ máy quan liêu. Từ khi tiến hành chinh phục thuộc địa, không có một bộ máy nhân sự hoàn toàn mới thay thế cho các quan lại cũ. Chính quyền bảo hộ đi theo những thói quen, những tập quán của các quan lại cũ : không bao giờ phê phán hay lên án mặt thực hành trong quá trình đào tạo quan. Ít nhất là cho đến năm 1920, các quan tri huyện hay tri phủ không còn là kẻ phụ tá đơn thuần trong công cuộc trấn áp thuộc địa. Họ trẻ tuổi, không có nguồn gốc địa phương, thật sự đi vào thực tế công việc nông thôn. Việc chỉ huy, thông tin, làm trọng tài, công tác giáo dục, động viên dân chúng khiến cho quan phủ quan huyện là trung gian cần thiết giữa cơ sở và chính quyền trung ương. Như vậy không thể chấp nhận định đề cho rằng bộ máy quan lại đã nhanh chóng trở thành công cụ của nhà cầm quyền thuộc địa và vai trò quan lại bị hạ thấp trở thành một kẻ thừa hành đơn giản. Tính trung bình 4000 đến 5000 người dân có một quan cai trị. Quả là quá ít ? Một xứ Bắc Kỳ cai trị kém ? Nói như thế là không hiểu tầm quan trọng của các nhân viên thừa hành. Số này đông hơn các quan về số lượng và cơ cấu. Họ không phải đơn giản chỉ là bộ phận phụ thuộc của chế độ quan liêu. Do giữ hồ sơ, họ nắm được đầu đuôi sự việc, lại biết rõ địa bàn, họ thật sự là “bộ nhớ” của các quan. Do vậy, điều quan trọng là phải nắm quyền lực ở nơi đường tơ kẽ tóc hay có thể luồn lách của cơ sở hạ tầng quan liêu, mà nếu thiếu nó thì quyền uy của các quan trên không

thì thối được, và không thể hiểu được tính hiệu quả của bộ máy cai trị Việt Nam.

Không phải là trì trệ, xã hội miền Bắc Việt Nam sau khi trở thành thuộc địa đã vận dụng chiến lược quan trường riêng của mình cũng như các dự án cải cách trong các thiết chế của một chính quyền lai tạp đang được xây dựng. Tính năng động được tiếp tục trên cơ sở hai nguồn lực : đó là luân lý nho giáo đối với phận sự công cộng, theo đó đã là nho sĩ thì phải dấn thân vào công việc quốc gia theo cái nghĩa trả ơn vua đền nợ nước ; và tâm lý phục thù của giới tinh hoa trong tầng lớp sĩ phu miền Bắc bị loại ra khỏi đầu não của bộ máy cai trị vào nửa đầu thế kỷ XX. Phải chăng đó là một bộ máy quan lại nô dịch chỉ biết phục tùng sự thúc giục của chính quyền trung ương dù là Triều đình hay chính quyền thuộc địa ngày nay. Đã đến lúc nên gạt bỏ cái thuyết phủ nhận sức sống của chế độ quan liêu đó, mà không thấy rằng chế độ quan liêu ấy đồng hành với Nhà nước trong cuộc cải cách từ giữa thế kỷ XV đến đầu kỷ XX. Nước Việt Nam đã đi trước chúng ta khá lâu trong việc cải tiến cách thức tuyển dụng và đánh giá các quan chức và đề ra các dự án cải cách. Là kết quả của quá trình hoàn thiện có từ xưa, xuất phát từ nhu cầu nội tại và từng bước, chứ không phải là quá trình hiện đại hóa theo phương Tây, muốn cắt đứt muộn màng và triệt để với các thể chế cũ, đó là đặc trưng cuộc cải cách hành chính của Việt Nam.

Cần xem xét nền hành chính Việt Nam trong một khung cảnh thời gian lâu dài để đánh tan những ảo tưởng của giới nghiên cứu sử học quá thiên về thuyết lấy châu Âu làm trung tâm, luôn luôn ràng buộc vào cách đặt vấn đề quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Cần đọc lại công trình nghiên cứu về chế độ quan liêu Việt Nam dưới ánh sáng của học vấn chính trị của giới quan lại Việt Nam. Đó là những vấn đề then chốt của công trình nghiên cứu này. Vượt ra ngoài khuôn khổ thời gian được xem xét, đây là những vấn đề có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn thực chất cuộc tranh luận hiện

nay : đó là việc đổi mới hệ thống chính quyền địa phương, làm sao để mối quan hệ giữa trung ương và các bộ máy ngoại vi được vận hành tốt hơn. Đây cũng là vấn đề sống còn của công cuộc đổi mới của Nhà nước Việt Nam hiện nay.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 :

Bản đồ hành chính Đại Nam (1838-1840)

Phụ lục 2 :

Bản đồ hành chính Bắc Kỳ (1896)

Phụ lục 3 :

Tiến triển giá gạo ở Đại Nam năm 1826

Phụ lục 4 :

Tình xuất thân của các quan đương nhiệm ở Bắc Kỳ năm 1896

Phụ lục 5 :

Bước hoạn lộ của quan tỉnh đương nhiệm tại Bắc Kỳ năm 1896

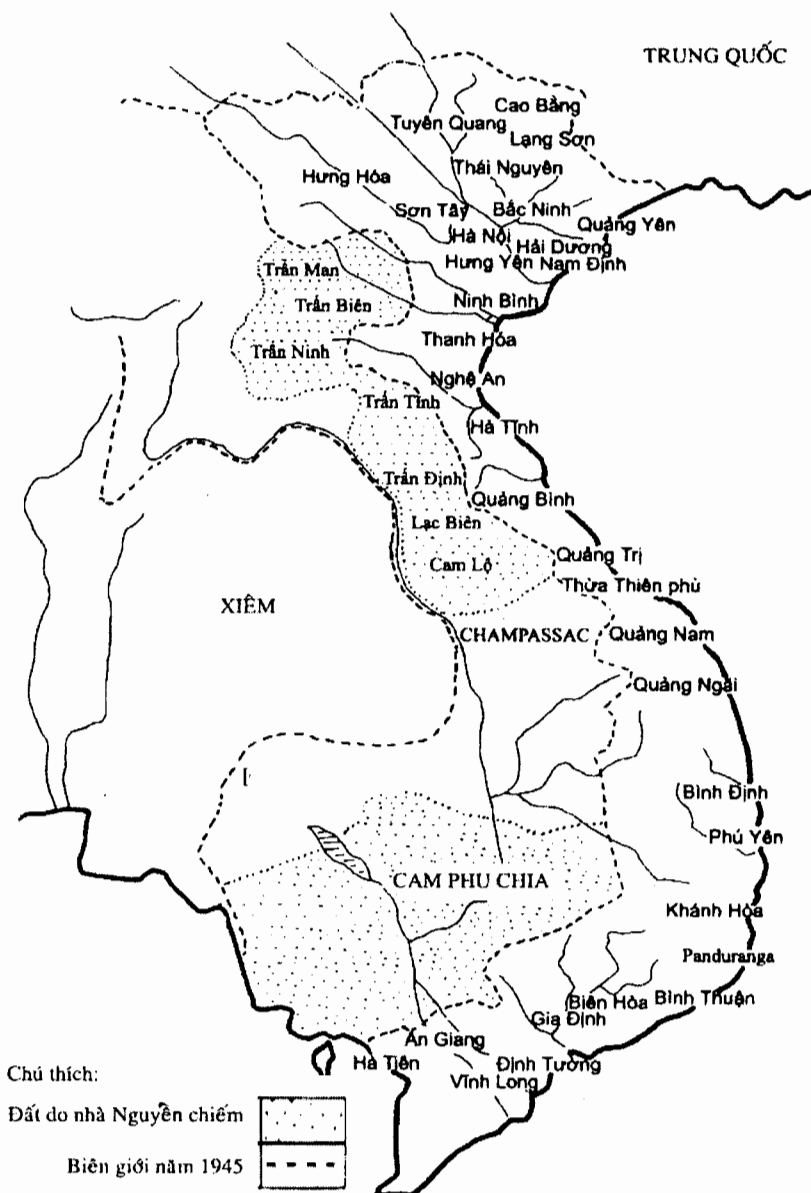
Phụ lục 6 :

Tình xuất thân của các lại viên đương nhiệm ở Bắc Kỳ năm 1896

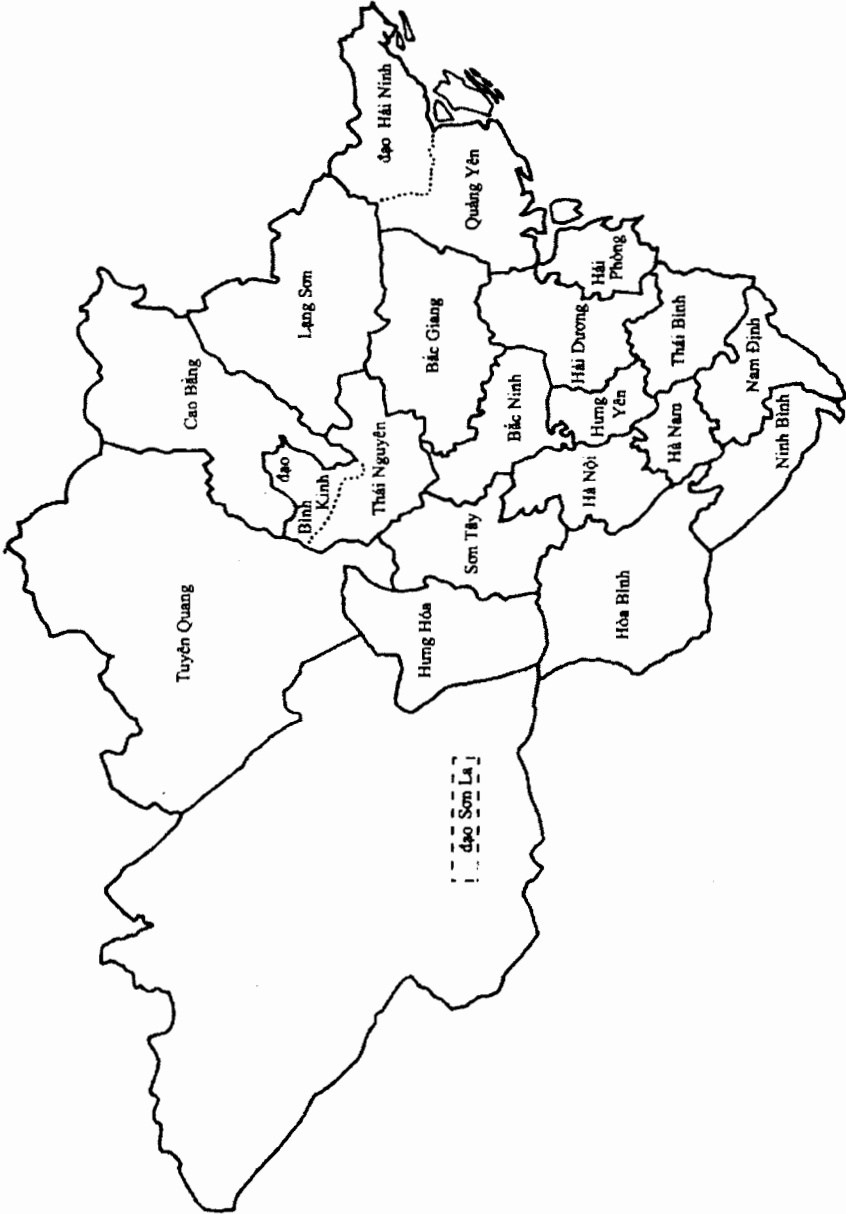
Phụ lục 7 :

Chia tài sản của Vi Văn Định cho các con năm 1940

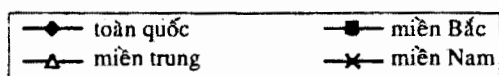
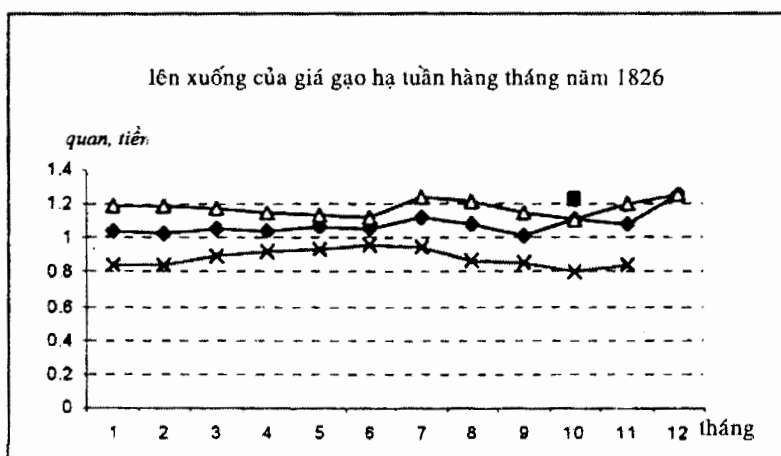
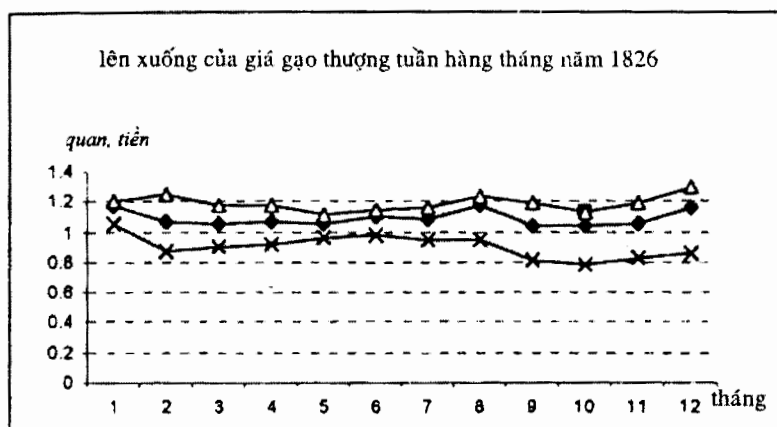
Phụ lục 1 - Bản đồ hành chính Đại Nam (1838-1840)



Phụ lục 2 - Bản đồ hành chính Bắc Kỳ (1896)

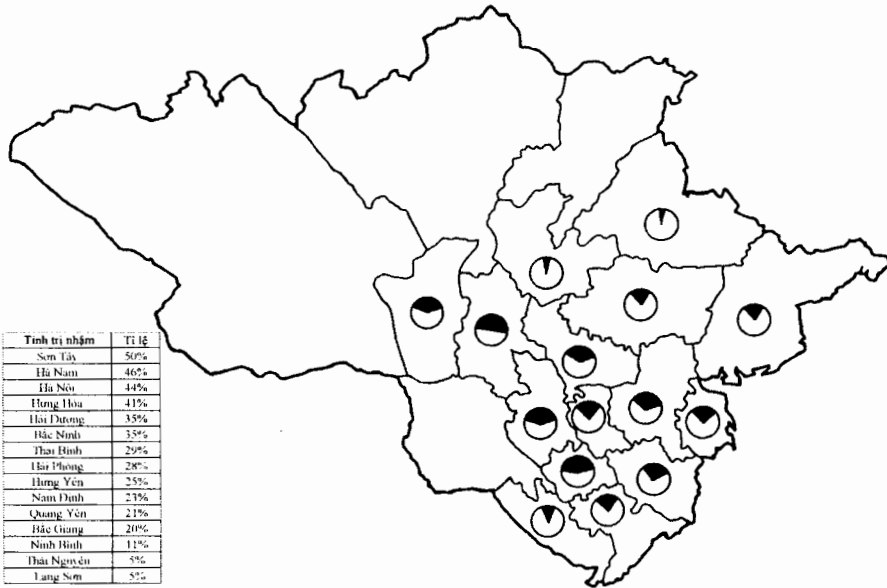


Phụ lục 3 – Tiến triển giá gạo ở Đại Nam năm 1826

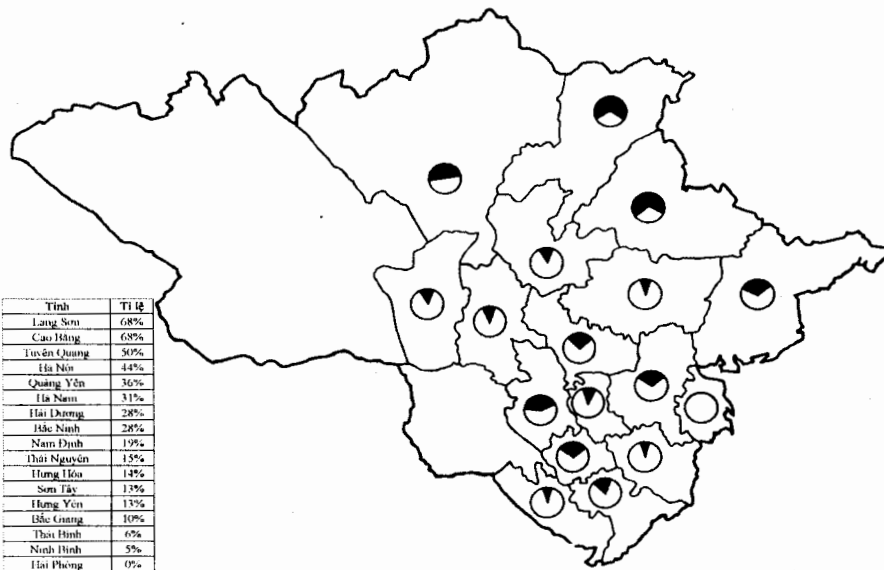


Phụ lục 4 - Tình xuất thân của các quan đương nhiệm ở Bắc kỳ năm 1896

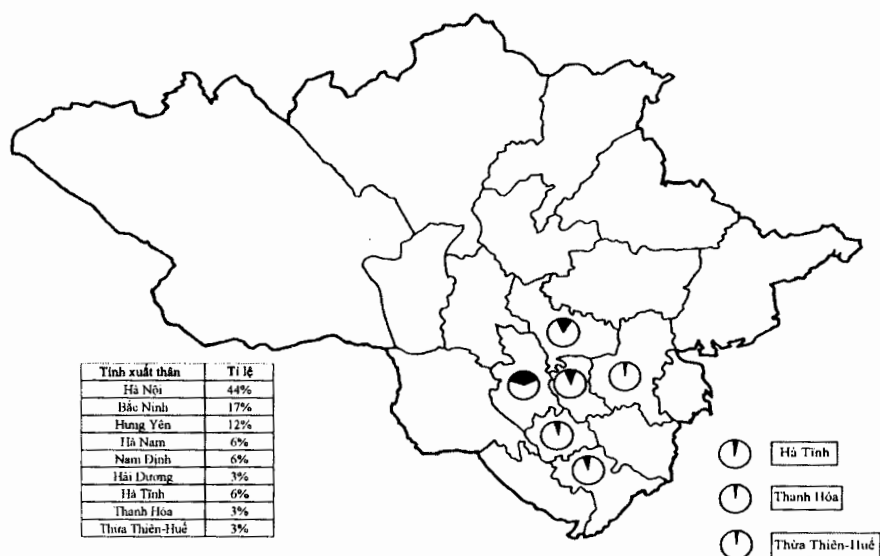
Bản vẽ 10 – Các quan gốc tỉnh Hà Nội năm 1896



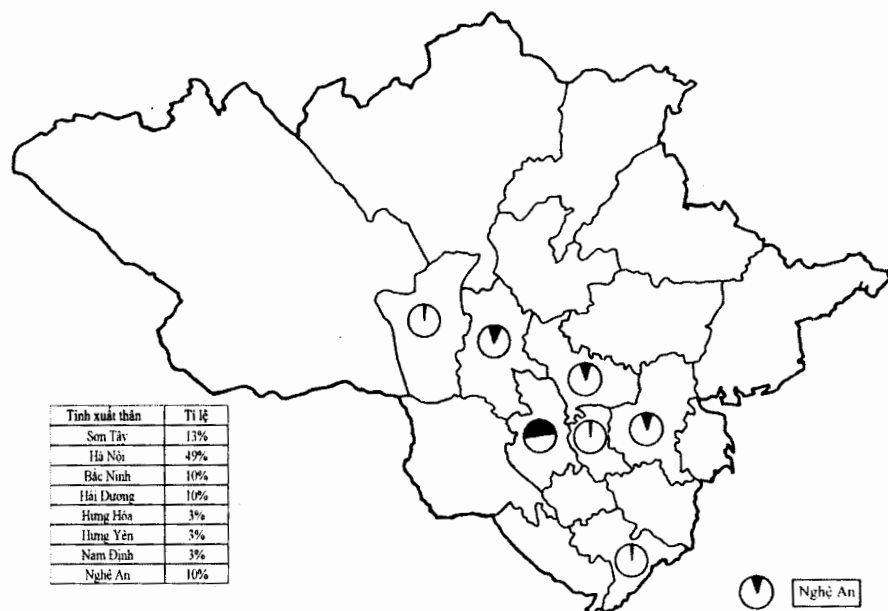
Bản vẽ 11 – Các quan trị nhậm ngay tại tỉnh xuất thân năm 1896



Bản vẽ 12 – Tình xuất thân của các quan trị nhậm tại Hà Nội năm 1896



Bản vẽ 13 – Tình xuất thân của các quan trị nhậm tại Sơn Tây năm 1896

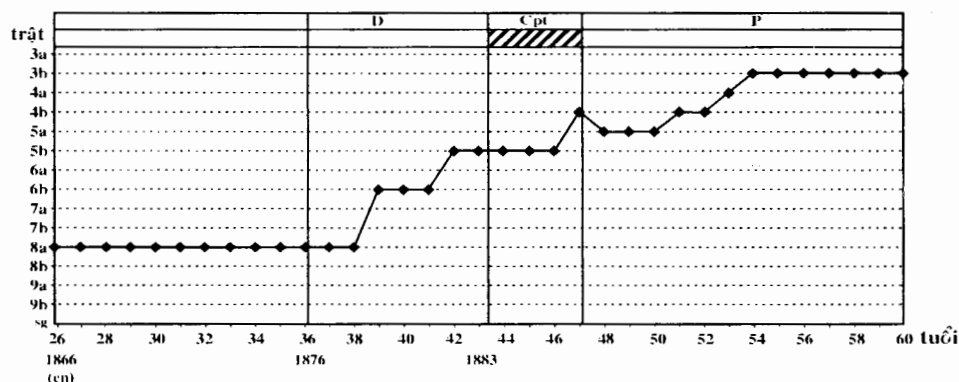


Phụ lục 5 - Bước hoạn lộ của quan tỉnh đương nhiệm tại Bắc Kỳ năm 1896¹

Đường hoạn lộ của các quan lớn tỉnh: thăng tiến theo mẫu cổ điển

Sinh ở làng Thượng Ốc (phủ Ninh Giang, Hải Dương), Nguyễn Đức Tú đỗ cử nhân năm 1866, được thăng tiến chậm và đều đặn: 18 năm để lên từ chánh bát phẩm (8a) đến tòng tam phẩm (3b), trong khi qui chế là 10 đến 15 năm. Được cử làm giám khảo trường thi Hà Nội 3 lần, làm sơ khảo năm 1870 rồi 1874, và phúc khảo năm 1878, ông đã làm công việc hành chính lâu năm (5 năm) tại 5 tỉnh, vừa làm học quan lẫn công việc hành chính: giáo thụ phủ Kinh Môn (1876-1878), tri huyện Đông Anh (1880-1881), rồi Phù Cừ và Ân Thi (1881-1883) và cuối cùng là tri phủ Thái Ninh năm 1883. Sau đó ông làm quan tỉnh trong 6 năm: thương tá tỉnh vụ Hải Dương (1887-1888), lãnh án sát sứ Quảng Yên (1888-1890), thám tá ở nha kinh lược Bắc Kỳ (1890), lãnh án sát sứ Vĩnh Yên (10-1890 – 5-1891), hậu bổ ở nha kinh lược (5-1891–12-1891), bang tá tỉnh vụ Hưng Yên (12-1891–7-1892), thương tá tỉnh vụ Hưng Yên (7-1892 – 6-1895), trước khi được lãnh tuần phủ Hải Phòng tháng 6-1895².

Hình 44 — Đường hoạn lộ của Nguyễn Đức Tú, lãnh tuần phủ Hải Phòng

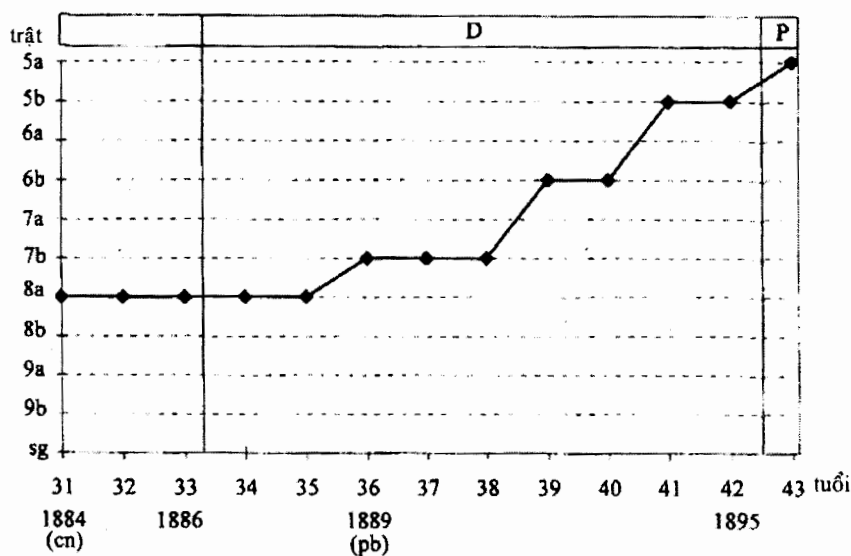


¹ Các quan sau đây không được trình bày vì họ đều đảm nhiệm những chức vụ sau ngay từ bước đầu hoạn lộ: Vũ Phạm Hàm, án sát Hưng Hóa; Chu Mạnh Trinh, án sát Hưng Yên; Trịnh Tiên Sinh, bổ chính Quảng Yên; Kiều Hữu Hạnh, án sát Quảng Yên; Nguyễn Đôn Bân, tuần phủ Thái Nguyên; Tạ Văn Cán, đốc học Thái Bình; Phan Trọng Địch, bổ chính Sơn Tây và Lê Vĩnh Điện, đốc học Hưng Hóa.

² ANV-KL 2517, tờ 21-22.

Trương Văn Chi quê ở Cổ Diền (huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội). Học giỏi, đỗ cử nhân năm 1870 và tham dự thi hội năm 1880 (*cử nhân thi hội dự có phân số*), bốn năm sau được cử làm đồng khảo (thi hội, khoa Giáp thân). được đào tạo chủ yếu trong các bộ (6 năm rưỡi) và 2 năm trong các phủ huyện miền Trung Đại Nam. Hành tẩu bộ Lại (1876-1880), giáo thụ rồi quyền nhiếp tri phủ Quảng Hóa (Thanh Hóa) từ tháng 9-1880 đến 6-1882, tri huyện Phong Điền (Thừa Thiên) từ tháng 6- 1882 đến 1-1884, biên tu Quốc sử quán (tháng 5-9/1885), được cử làm tham tá ở nha kinh lược (9-1885 đến 1-1890) trước khi được bổ làm lãnh bố chính Nam Định³.

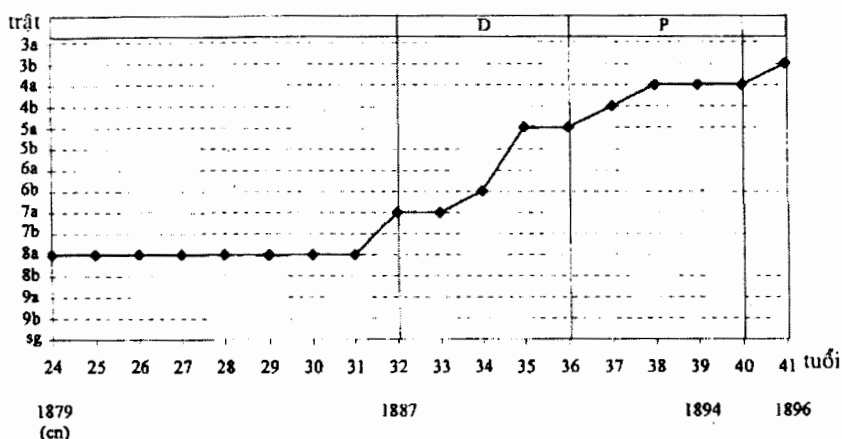
Hình 45 – Đường hoạn lộ của Trương Văn Chi, lãnh bố chính Nam Định



³ ANV-KL, 2514, tờ 40-42.

Lê Huy Phan sinh ở Xuân Cầu (huyện Văn Giang, Bắc Ninh). Đậu cử nhân năm 1879, làm quen với công việc hành chính bằng các chức đồng tri phủ và đồng tri huyện trong tỉnh nhà 4 năm, rồi ở các nha môn tỉnh trong 3 năm với chân hậu bổ ở Nam Định (1891-1894), trước khi được bổ làm lãnh án sát Sơn Tây. Ông lần lượt được phái làm quyền nhiếp tri huyện Vụ Bản (1-1887), lãnh tri huyện Vụ Bản (10-1887), đồng tri phủ Thái Ninh (9-1888) rồi lãnh tri phủ Nghĩa Hưng (10-1889 đến 1-1894)⁴.

Hình 46 – Đường hoạn lộ của Lê Huy Phan, lãnh án sát Sơn Tây

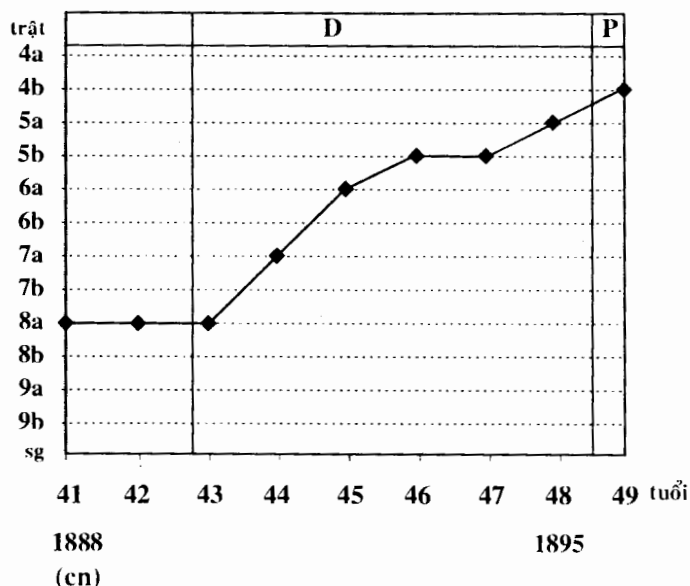


Quê ở Dũng Thọ (huyện Thọ Xương, Hà Nội) Lê Lượng Thái đậu cử nhân năm 1888, tham dự thi hội (*cử nhân thi hội dự có phân số*) năm 1889 trước khi bước vào hoạn lộ trong 6 năm, trong đó có 3 năm rưỡi làm quan trong tỉnh Sơn Tây, với các huấn đạo Nam Xang (10-1889 đến 10-1890), lãnh tri huyện Mỹ Lộc và quyền nhiếp tri huyện Thượng Nguyên, lãnh tri huyện Trực Ninh (10-1890 đến 12-1891), rồi lãnh tri phủ Vĩnh Tường, Quảng Oai và Quốc Oai (12-1891 đến 6-1895). Ông được bổ làm lãnh án sát Hưng Hóa (6-1895) rồi án sát Hải Phòng (6-1896)⁵.

⁴ ANV-KL, 2521, tờ 4-5.

⁵ ANV-KL, 2517, tờ 22.

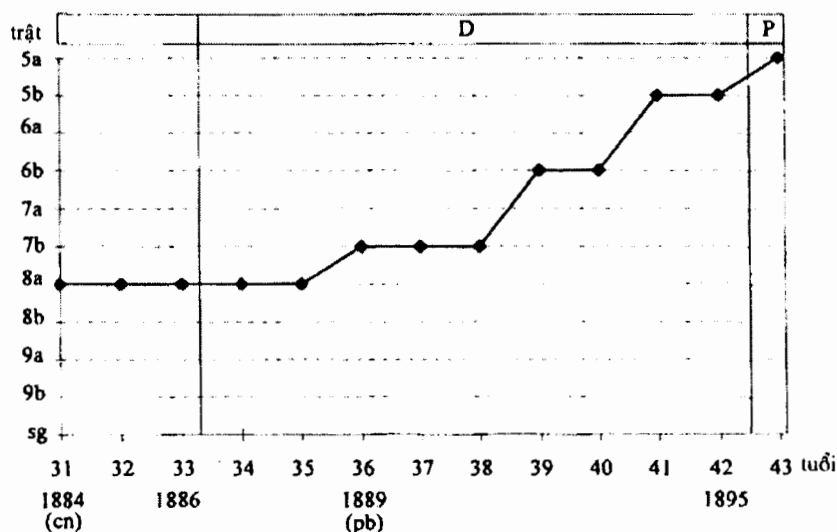
Hình 47 – Đường hoạn lộ của Lê Lượng Thái, án sát Hải Phòng



Sinh ở Đa Tốn (huyện Gia Lâm, Bắc Ninh), Đặng Tích Trù đỗ cử nhân năm 1884, hai năm sau được cử làm sơ khảo trường thi Nam Định. Năm 1889 đỗ phó bảng, 9 năm làm học quan và trị nhậm phủ huyện ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định và Ninh Bình. Sau khi được bổ làm huân đạo và bang tá ở phân phủ Thuận Thành (3-1886 đến 12-1887), ông làm quyền tri huyện ở huyện Việt Yên, lãnh đồng tri phủ ở phân phủ Yên Khánh và lãnh tri phủ ở phủ Xuân Trường (3-1888 đến 8-1895), trước khi được bổ làm đốc học Bắc Giang năm 1896⁶.

⁶ ANV-KL, 2518, tờ 41.

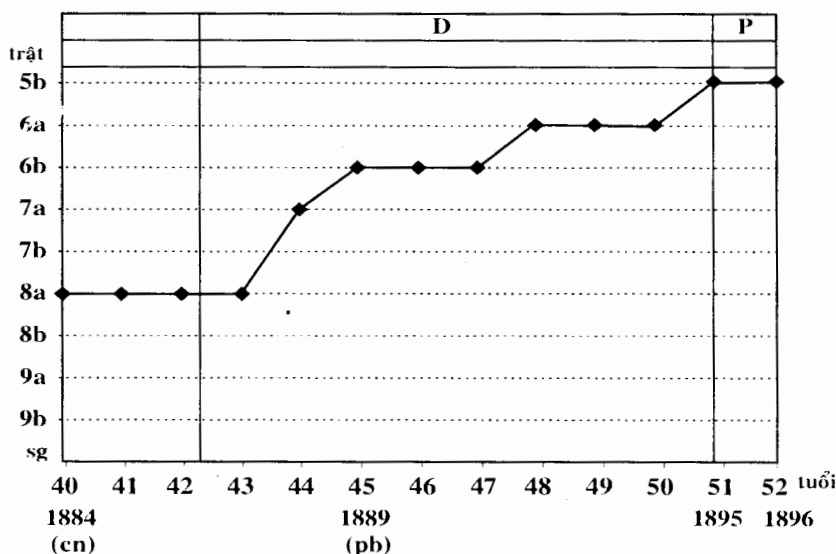
Hình 48 – Đường hoạn lộ của Đặng Tích Trù, đốc học Bắc Giang



Đặng Quĩ, quê ở Lộng Đình (phủ Mỹ Hào, Hưng Yên), đỗ cử nhân năm 1884 và phó bảng năm 1889, xuất thân trong một gia đình nho học. Cha là Đặng Văn Kham, cựu án sát Quảng Nam, hai anh Đặng Hân và Đặng Thực đều đỗ cử nhân. Làm học quan và quan phủ huyện trong 11 năm trước khi được bổ làm lãnh đốc học Sơn Tây: quyền giáo thụ ở phủ Thuận Thành (4-1886), huấn đạo (4-1887) rồi quyền nhiếp đồng tri phủ ở phân phủ Thuận Thành (11-1887), lãnh giáo thụ rồi quyền tri phủ Nghĩa Hưng (12-1889 đến 1-1895)⁷.

⁷ ANV-KL, 2521, tờ 5.

Hình 49 – Đường hoạn lộ của Đặng Quỳ, lãnh đốc học Sơn Tây

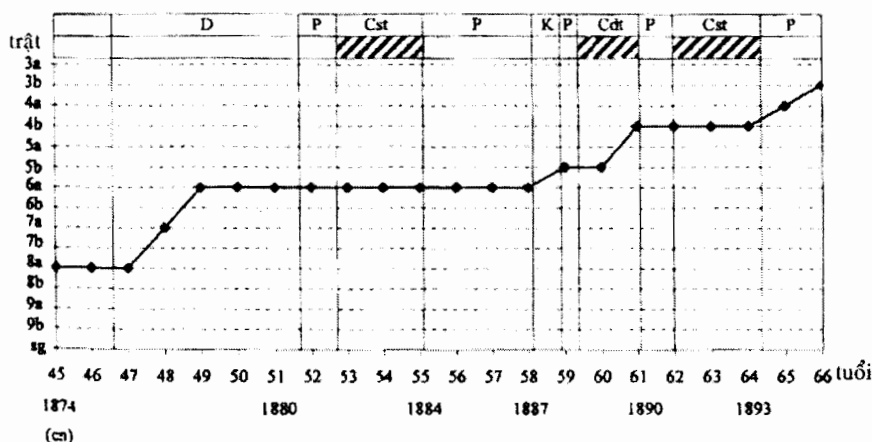


Trần Xuân Sơn, quê ở Vụ Bản (huyện Bình Lục, Hà Nam), đỗ tú tài năm 1858, cử nhân năm 1874 và tham dự thi hội (*cử nhân thi hội dự có phân số*) năm 1875. Bước đầu hoạn lộ của ông gồm ba giai đoạn. Từ 1885 đến 1880 làm quen với công việc hành chính ở huyện với chức huấn đạo rồi quyền nhiếp tri huyện ở huyện Nam Xang (9-1875 đến 9-1879), lãnh tri huyện Thọ Xương và quyền nhiếp tri huyện Vĩnh Thuận (9-1879 đến 6-1880) và cuối cùng là quyền nhiếp tri phủ Hoài Đức (6-1880 đến 9-1880). Sau đó được điều trong 4 năm làm giám lâm của tỉnh thương ở Hà Nội (9-1880 đến 9-1881) rồi Nam Định (1-1884 đến 1-1887). Sau đó ông được bổ làm việc ở tỉnh : thương tá tỉnh vụ ở Bắc Ninh (12-1887 đến 4-1888) rồi lãnh án sát Thái Nguyên (1 đến 12-1890)⁸. Nhờ sự cất nhắc của Hoàng Cao Khải, được bổ làm lãnh đốc học tỉnh Hà Nam tháng 2-1893. Nguyên do là hồi làm tri huyện Thọ Xương, khi

⁸ ANV-KL, 2520, tờ 49.

Hoàng Cao Khải còn làm giáo thụ, Trần Xuân Sơn đã có giúp đỡ tiền nong cho Hoàng lấy vợ hai, mà Hoàng không quên ơn. Sau khi trở thành Kinh lược, Hoàng đã lời Trần từ chỗ hưu trí để bổ nhiệm về Hà Nam⁹. Sự liên kết ở độ tuổi khá cao (64 tuổi) đã bị một người đồng học xưa là Nguyễn Khuyến chế diễu trong bài thơ nhan đề *Mừng quan đốc học mới tỉnh Hà Nam*.

Hình 50 – Đường hoạn lộ của Trần Xuân Sơn, lãnh đốc học tỉnh Hà Nam

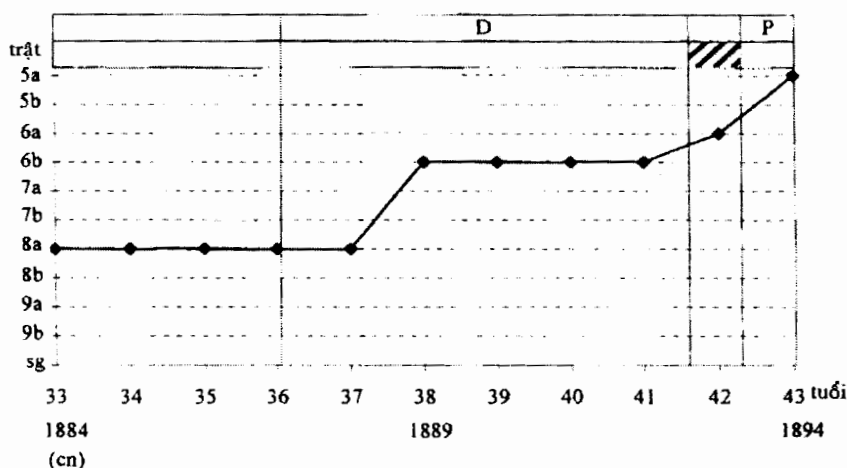


Sinh trưởng ở Đặng Xá (huyện Sơn Lãng), Nguyễn Viết Bình đậu cử nhân năm 1884. Làm lãnh huấn đạo ở Chương Mỹ tháng 1-1887 đến 1-1890, rồi lãnh tri phủ Yên Khánh tháng 1-1890 đến 7-1892. Sau khi đỗ tiến sĩ năm 1889 ông được rút ngắn thời gian làm việc ở phủ huyện để làm đốc học tỉnh Hưng Yên từ tháng 3-1893. Trường hợp của ông không phải là cá biệt: tiến sĩ Vũ Phạm Hàm, án sát Hưng Hóa, cựu biên tập viên *Đại Nam đồng văn nhật báo*, Chu Mạnh Trinh (án sát Hưng Yên), Lê Vĩnh Điện (đốc học Hưng Hóa) và Tạ Văn Cán (đốc học Thái Bình) đều được thăng tiến như vậy¹⁰.

⁹ Theo Xuân Diệu trong *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, (1979), tr. 132, chú thích 1.

¹⁰ ANV-KL, 2515, tờ 41.

Hình 51 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Viết Bình, đốc học Hưng Yên

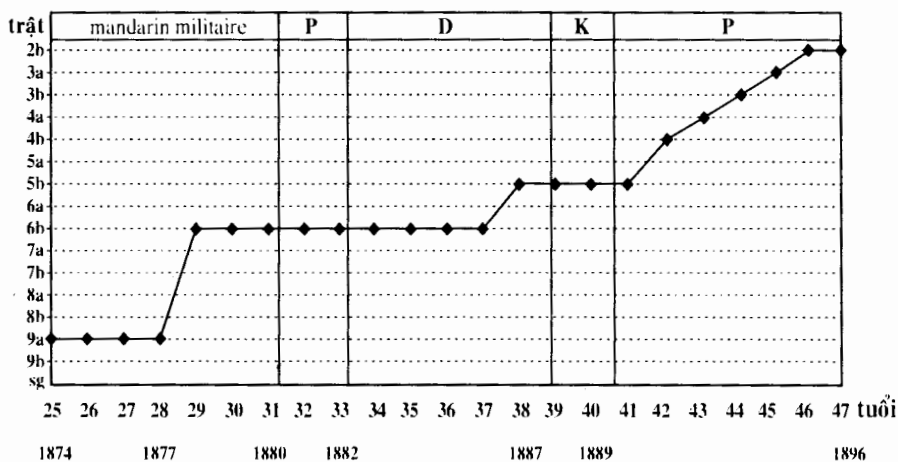


Quê ở Yên Lãng (huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội), Phạm Văn Toán, cháu của Phạm Phúc Thọ đỗ hương cống dưới triều Lê, được bổ làm quan năm 1874 vì đã có công mộ binh. Đường hoạn lộ của ông có thể chia làm ba giai đoạn. Được đặc cách đề bạt trong ngạch quan võ từ 1877 đến 1878 (chánh cửu phẩm-tòng lục phẩm) vì đã tham gia chiến trận, cụ thể là ở Tam Tuyên năm 1873¹¹. Nhưng sau đó thăng tiến chậm hơn, 8 năm tòng lục phẩm rồi 3 năm tòng ngũ phẩm. Từ năm 1891 ông lại thăng tiến nhanh trở lại: chỉ trong 4 năm thăng từ tòng tứ phẩm lên tòng nhị phẩm (theo qui định thì phải từ 8 đến 12 năm). Ông lên làm lãnh tuần phủ sau 6 năm làm ở phủ huyện và 6 năm làm ở tỉnh. Sau khi làm thông phán tại ty phiên tỉnh Tuyên Quang rồi Hưng Hóa (2-1880 đến 6-1882), ông được phái làm quyền nhiếp tri huyện Trấn Yên, rồi quyền nhiếp tri huyện Tam Nông, rồi làm lãnh tri phủ Lạng Giang (6-1882 đến 11-1887). Lãnh án sát Tuyên Quang từ tháng 7-1889 đến 6-1890, quyền bố chính Tuyên Quang từ 6-1890 đến 11-1891, ông được

¹¹ Tam Tuyên chỉ các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang. TL, kỷ IV, q. 53, t. 33, tr. 191, số 1.

điều về Hải Phòng làm chánh sứ trước khi được thăng lãnh tuần phủ Hải Phòng (6-1893) rồi lãnh tuần phủ Hưng Yên (3-1896)¹².

Hình 52 – Đường hoạn lộ của Phạm Văn Toán, lãnh tuần phủ Hưng Yên

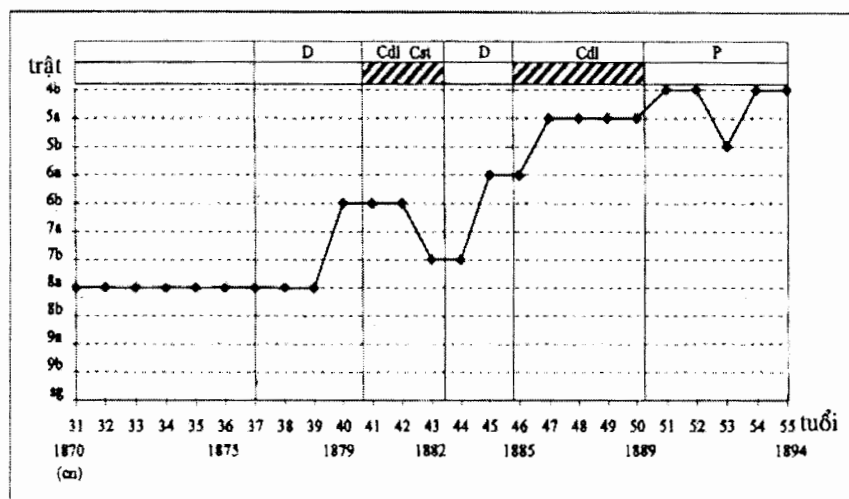


Sinh ở Vĩnh Lại (huyện Sơn Vi, Hưng Hóa), Phạm Văn Lãm đỗ cử nhân năm 1870. Có hai điều bất thường đánh dấu sự thăng tiến lúc đầu rất chậm: 24 năm từ chánh bát phẩm lên tòng tứ phẩm (theo qui định là 7 đến 10 năm). Sau khi được thăng liền ba bậc từ 1876 đến 1879 (từ chánh bát phẩm lên tòng lục phẩm) rồi từ 1883 đến 1884, ông lại bị giáng hai cấp năm 1882 rồi 1892. Phạm Văn Lãm làm quan phủ huyện trong 6 năm rưỡi, trong đó có 4 năm ở nguyên một huyện, rồi 5 năm làm quan tỉnh. Trong thời gian đầu, ông làm công việc hành chính và học quan (1876-1884); huấn đạo và quyền nhiếp tri huyện ở Kim Thành (1-1878 đến 11-1879), quyền nhiếp giáo thụ Vĩnh Tường (6 đến 10-1882), quyền nhiếp tri huyện Đan Phượng rồi tri huyện Mỹ Lương. Chuyển sang làm phó quản đạo Mỹ Đức (12-1884 đến 2-1888), quyền án sát Hà Nội (3-

¹² AVN-KL, 2515, tờ 39-40. ANV-RST 31452, hồ sơ hành trạng của Phạm Văn Toán.

1889 đến 8-1890), lãnh bố chính Quảng Yên (8-1890) rồi Hải Dương từ tháng 6-1894¹³.

Hình 53 – Đường hoạn lộ của Phạm Văn Lãm, lãnh bố chính tỉnh Hưng Yên

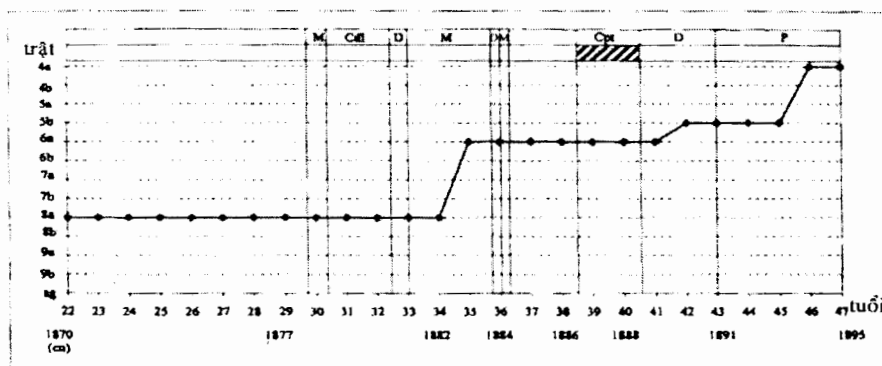


Đầu cử nhân năm 1870, Nguyễn Hữu Dực quê ở Đông Phù Liệt (huyện Thanh Trì, Hà Nội), tham dự thi hội (*cử nhân thi hội dự có phân số*) năm 1877. Sự thăng tiến của ông rất chậm: 22 năm từ chánh bát phẩm lên tòng tứ phẩm với nhiều năm dừng lại ở một cấp (12 năm chánh bát phẩm, 7 năm chánh lục phẩm, và 3 năm tòng ngũ phẩm). Từ 1877 đến 1891 ông làm việc ở Huế và trong một số tỉnh miền bắc: hành tẩu ở bộ Lễ (9-1877 đến 2-1878), huấn đạo Thanh Quan (7-1880 đến 7-1882), quyền nhiếp đồng tri phủ Thái Bình (7-1882 đến 1-1883), huấn đạo Thanh Quan (1-1883 đến 12-1883), quyền nhiếp tri huyện Thanh Quan (12-1883 đến 2-1884), huấn đạo Thanh Quan (2- đến 3-1884), lãnh tri huyện Quỳnh Côi (3 đến 10-1884), Thư Trì (10-1884 đến 7-1885), Trục Định (10-1888 đến 4- 1890), rồi lãnh tri phủ Xuân Trường (4-1890

¹³ ANV-KL, 2518, tờ 3-4.

đến 1-1891). Từ năm 1891, ông làm lãnh án sát Thái Bình rồi Hà Nội (1-1891 đến 3-1892) trước khi được bổ làm lãnh bố chính Hà Nội (11-1895)¹⁴.

Hình 54 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Hữu Dực, lãnh bố chính Hà Nội

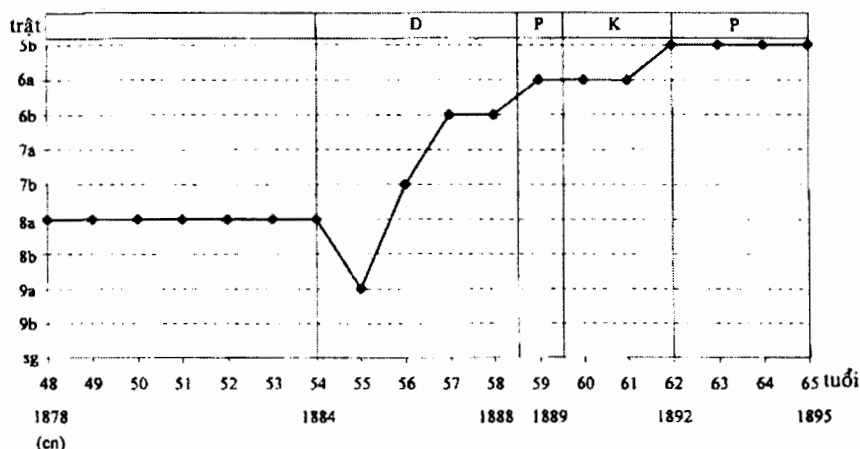


Nguyễn Như, đậu cử nhân năm 1878, sinh ở Tả Thanh Oai (huyện Thanh Oai, Hà Nội). Cha là Nguyễn Xuân Sừng, đậu cử nhân năm 1821, kết thúc cuộc đời làm quan ở chức tri huyện. Trước khi được bổ làm đốc học tỉnh Nam Định, ông làm quen với công việc hành chính ở phủ huyện và tỉnh tại Hà Nội trong 4 năm: đồng tri phủ rồi quyền tri phủ Thường Tín (2-1884 đến 5-1887), quyền tri phủ Ứng Hòa (5-1887 đến 6-1888), quyền đốc học (6-1888 đến 6-1889). Tiếp đấy được điều về làm 4 năm ở phủ Kinh lược với các chức hậu bổ, chủ sự rồi viên ngoại lang trước khi được bổ làm đốc học Nam Định tháng 6-1892¹⁵.

¹⁴ ANV-KL, 2514, tờ 9-10.

¹⁵ ANV-KL, 2514, tờ 45-46.

Hình 55 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Như, đốc học tỉnh Nam Định



Con của Đỗ Trọng Dự, cử nhân năm 1819 và cựu tri huyện, Đỗ Trọng Vĩ sinh ở Trung Lao (huyện Siêu Loại). Đậu cử nhân năm 1864, ông làm công việc hành chính 6 năm từ tháng 1-1866 và 1-1874 với các chức giáo thụ rồi quyền tri huyện Văn Giang, giáo thụ Từ Sơn, đồng tri phủ ở phân phủ Lạng Giang (1872-1873) rồi quyền tri phủ Lạng Giang. Con đường của ông thăng tiến nhanh từ 1874 và 1876 vì đã làm bang tá quân vụ trong các cuộc hành quân. Được bổ làm quyền án sát Cao Bằng rồi Thái Nguyên (1-1876 đến 1-1879), rồi án sát Hưng Yên (1-1879 đến 1-1882). Năm 1882 được bổ làm quyền đốc học rồi đến tháng 2-1888 làm đốc học tỉnh Bắc Ninh¹⁶.

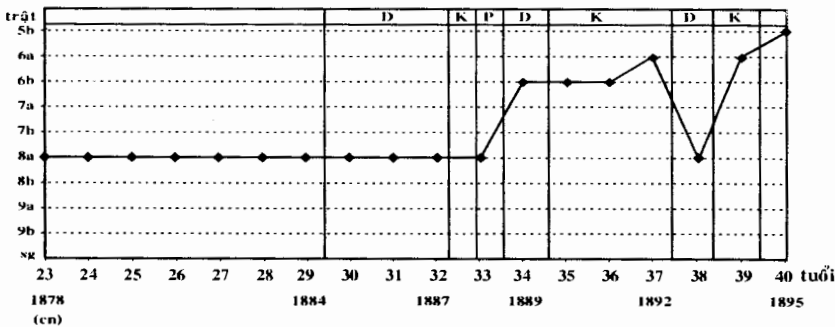
¹⁶ ANV-KL, 2516, tờ 19-20. TL, kỷ IV, q. 60-62, t. 34, tr. 181-202, 258.

Hình 56 – Đường hoạn lộ của Đỗ Trọng Vĩ, đốc học tỉnh Bắc Ninh



Nguyễn Trọng Hoàng, quê ở Thanh Liệt (huyện Thanh Trì) đậu cử nhân năm 1878, làm quen với quản lý hành chính ở phủ huyện trong 7 năm tại các tỉnh Bắc Ninh (1884-1889) rồi Hà Nội (1892-1893). Sau đó do phạm lỗi khi làm quyền ở phủ Hoài Đức, ông bị giáng 4 bậc và gọi về nha kinh lược, khiến năm sau thì được phục lại cấp cũ (1894). Sau khi đi làm quyền tri phủ một năm ở Bình Giang (1894-1895), ông được bổ làm quyền đốc học Hải Dương¹⁷.

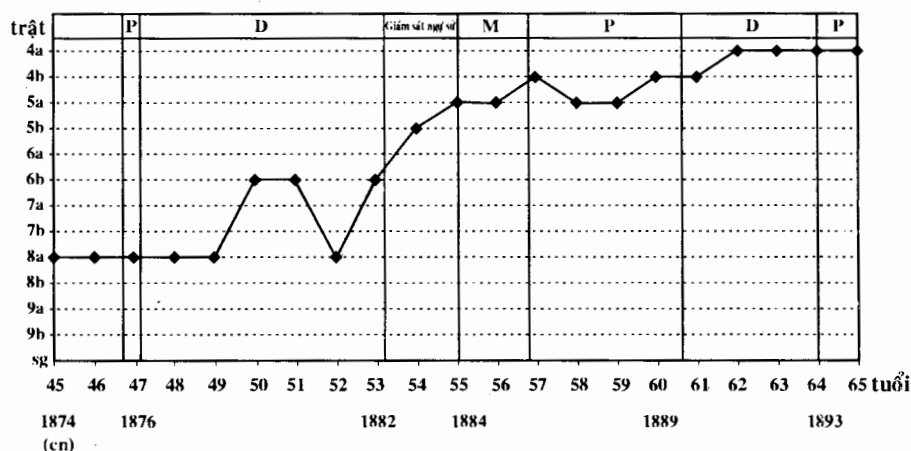
Hình 57 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Trọng Hoàng, quyền đốc học Hải Dương



¹⁷ ANV-KL, 2518, tờ 5-6.

Sinh ở Thuận Vi (huyện Thư Trì, Thái Bình), Nguyễn Văn Nhượng đậu cử nhân năm 1874. Làm quen với toàn bộ công việc hành chính ở phủ huyện trong 10 năm và ở Huế trong 1 năm. Quyền huấn đạo Sơn Định (1-1876 đến 3-1879) - bị giáng 3 cấp năm 1881 vì hầu hết học trò của ông đều thi hỏng kỳ thi hương năm 1878 và 1879¹⁸ - được bổ làm quyền tri huyện Hoành Bồ tháng 3-1879 rồi làm giám sát ngự sử ở các tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng (3-1882). Được gọi về kinh làm chương ấn ở binh khoa rồi trông coi vũ khố từ tháng 1-1884 đến 11-1885. Được bổ làm đốc học Ninh Bình tháng 11-1885, đặc trách giáo thụ Yên Khánh (9-1889) rồi lại trở về vị trí cũ ở Ninh Bình từ tháng 2-1893¹⁹.

Hình 58 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Văn Nhượng, đốc học Ninh Bình



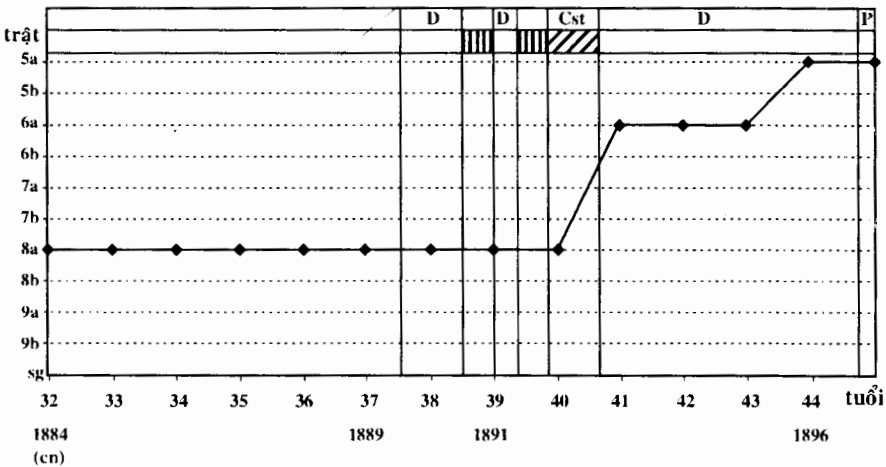
¹⁸ Vấn đề này xem TL, kỷ IV, q. 48, t. 32, tr. 313.

¹⁹ ANV-KL, 2516, tờ 48-49.

Hoạn lộ của các quan lớn tỉnh: những viên quan có đỗ đạt thì hoạn lộ hanh thông hơn

Nguyễn Duy Tiên quê ở Hành Thiện (huyện Giao Thủy, Nam Định), đậu cử nhân năm 1884, tham dự thi hội (*cử nhân thi hội dự có phân số*) năm 1889. Sự thăng tiến từ 1884 đến 1896 từ chánh bát phẩm lên chánh ngũ phẩm là chậm những không đều. Sau khi dừng lại một thời gian dài 8 năm ở bậc chánh bát phẩm, ông vượt qua 4 bậc trong năm đó. Sự thăng tiến đột ngột là do năm 1890 và 1891 ông có tham gia cuộc hành quân tảo thanh ở Nam Định. Hãy xem chi tiết các vị trí ông giữ trước khi được thăng quyền án sát tỉnh Thái Bình tháng 11-1896. Từ 1889 đến 1896 làm ở tỉnh Thái Bình với các chức quyền huấn đạo Kiến Xương rồi Thụy Anh (10-1889 đến 7-1891), quyền tri phủ Thư Trì (11-1890 đến 11-1891) rồi Thanh Quan (6 đến 8-1892), tri phủ Thái Ninh (8-1892 đến 11-1896)²⁰.

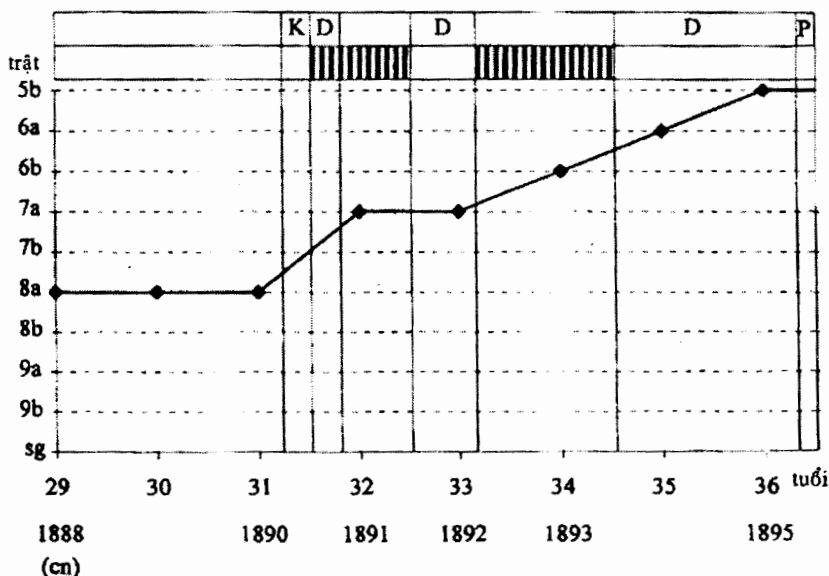
Hình 59 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Duy Tiên, quyền án sát tỉnh Thái Bình



²⁰ ANV-KL, 2520, tờ 3.

Đặng Đức Cường sinh cùng làng với Nguyễn Duy Tiên, đậu cử nhân năm 1888. Ông lên trật nhanh, từ chánh bát phẩm đến tòng ngũ phẩm từ 1888 đến 1895. Sự thăng tiến đó gắn với việc ông tham gia những cuộc hành quân tảo thanh năm 1890, 1891, 1892 và 1893. Ông làm quan bắt đầu từ tỉnh Bắc Ninh với chức huấn đạo rồi bang tá Võ Giàng (7 đến 10-1890), tri huyện Tiên Du (10-1890 đến 7-1894) và tri phủ Từ Sơn rồi Lạng Giang (7-1894 đến 6-1895) trước khi được bổ làm quyền án sát tỉnh Bắc Ninh. Cần lưu ý rằng Đặng Đức Cường cũng như Nguyễn Hữu Đắc, Nguyễn Duy Tiên và Nguyễn Như, cả bốn đều có những hoàn cảnh rất thuận lợi cho việc thăng tiến nhanh, đó là ở gần Yên Thế, nơi diễn ra những hoạt động quân sự chống Đề Thám²¹.

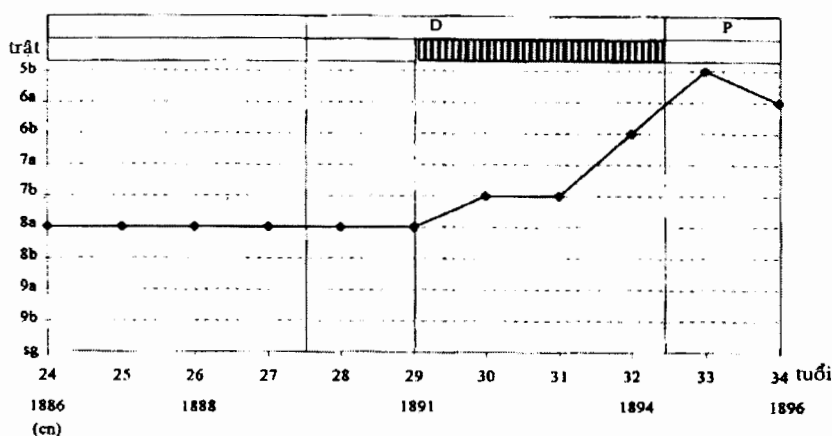
Hình 60 – Đường hoạn lộ của Đặng Đức Cường, quyền án sát Bắc Ninh



²¹ ANV-KL, 2516, tờ 16-18.

Nguyễn Đức quê ở Phật Tích (huyện Tiên Du, Bắc Ninh), đậu cử nhân năm 1886, làm quan ở huyện với chức huấn đạo Lục Ngạn (4 đến 8-1889), Việt Yên (8-1889 đến 8-1892), rồi quyền tri phủ Lạng Giang (8-1892 đến 6-1894). Sự tham gia công cuộc “bình định” đã thúc đẩy sự thăng tiến: được tăng 4 trật từ 1893 đến 1894. Được bổ làm quyền án sát Bắc Ninh (6-1894), Nam Định (10-1894) rồi Ninh Bình (1-1896)²².

Hình 61 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Đức, quyền án sát Ninh Bình



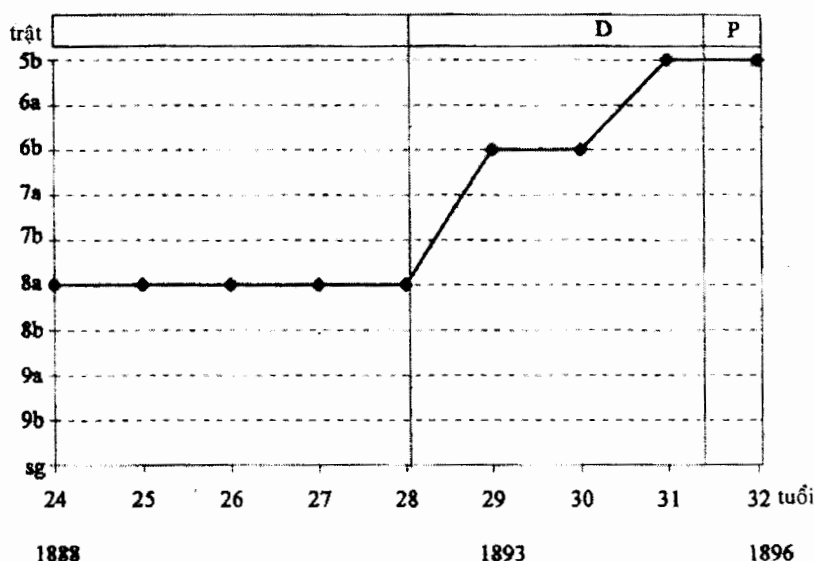
Quê ở Huế, con của quan kinh lược Nguyễn Hữu Độ, Nguyễn Hữu Tường là trường hợp của một bước đầu hoạn lộ hanh thông nhờ quan hệ gia đình²³. Đậu cử nhân năm 1888, lúc đầu ông thăng tiến bình thường: được phong tòng lục phẩm (tri huyện) trong 5 năm sau khi thi đỗ. Nhưng có ít kinh nghiệm cai trị: chỉ giữ chức quyền chưa đầy 2 năm ở phủ huyện, với chân tri huyện Nam Trực (5-1892 đến 8-1893) rồi đồng tri phủ Vĩnh Tường (8-1893 đến 4-1894), trước khi được bổ làm quyền án sát tỉnh Hà Nam tháng 5-1895²⁴.

²² ANV-KL, 2516, tờ 47-48.

²³ QTHKL, tr. 495. ANV-KL, 2520, tờ 48-49.

²⁴ Như trên, tờ 48-49.

Hình 62 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Hữu Tường, quyền án sát tỉnh Hà Nam



Hoạn lộ của các quan lớn tỉnh: những viên quan thăng tiến nhờ vào cuộc chinh phục và “bình định”

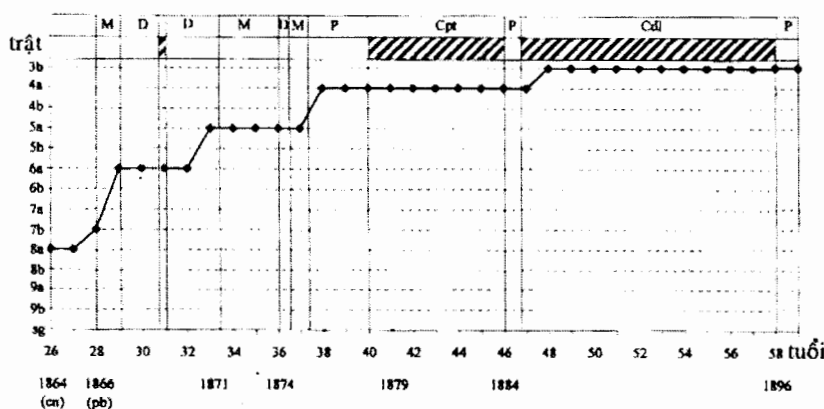
– Cuộc chinh phục Pháp: một dịp cho các quan cũ bước vào hoạn lộ mới

Dương Danh Lập sinh ở Khắc Niệm (huyện Võ Giàng), là cháu của Dương Danh Thành, cử nhân (1837) và cựu huấn đạo Yên Lạc. Hoạn lộ của Dương Danh Lập có thể chia thành hai giai đoạn: 1866-1878 và 1879-1896. Sau khi đậu cử nhân năm 1864, phó bảng năm 1866, ông làm quan 4 năm ở các cơ quan trung ương, 4 năm ở phủ huyện và 4 năm làm việc ở tỉnh. Được bổ làm tu thư ở nội các tháng 1-1866, tri huyện Tiên Hải tháng 1-1867, quyền tri phủ Kiến Xương 6-1868 rồi Trảng Định (Lạng Sơn) tháng 8-1867. Sau khi nghỉ 3 tháng, ông được bổ làm quyền tri phủ Thái Ninh tháng 1-1869. Tháng 3-1871, được gọi vào Huế 6 tháng làm viên ngoại lang ở Bắc hiến ty (trông coi án tù miền Bắc) trước khi được bổ làm cấp

sự trung ở bộ Binh. Với chức đó ông được cử đi kinh lý để kiểm tra tàu bè vận tải cùng với các quan tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Các sự kiện xảy ra ở Bắc Ninh năm 1873 khiến Triều đình phải điều ông làm bang biện nhưng giữ chức tri phủ Từ Sơn²⁵. Công việc hoàn thành, ông được gọi về Huế tháng 4-1874 để đứng đầu tào chính ty (trông coi việc vận tải). Được bổ làm quản đạo (4-1875) rồi án sát tỉnh Hà Tĩnh năm 1876²⁶, hai năm sau ông bị cách chức vì không điều tra ra động cơ của một vụ án. Đến đây kết thúc giai đoạn đầu làm quan của ông.

Tình hình chính trị cho phép ông trở lại làm việc năm 1884. Sau khi công khai đi theo kẻ chinh phục Pháp, ông được cử tạm thời làm tổng đốc Bắc Ninh tháng 1-1884, rồi điều lên Thái Nguyên làm tuần phủ một tháng sau trước khi từ quan vào tháng 10. Mười hai năm sau ông được bổ làm đốc học Hà Nội²⁷.

Hình 63 – Đường hoạn lộ của Dương Danh Lập, đốc học Hà Nội



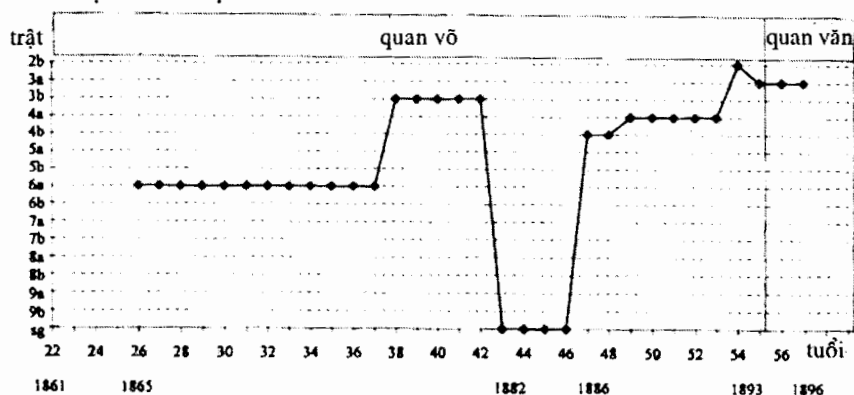
²⁵ Sau khi các thành Hà Nội, Ninh Bình và Nam Định thất thủ, vua lệnh cho Hoàng Tá Viêm chiêu mộ 1.000 quân về đóng tại phủ Từ Sơn. TL, kỷ IV, q. 49, t. 32, tr. 341.

²⁶ Đạo Hà Tĩnh được đổi thành tỉnh cùng trong năm đó.

²⁷ ANV-KL, 2514, tờ 11-12.

Nguyễn Đình Khang, quê ở Lam Vĩ (huyện Thụy Nguyên, Thanh Hóa), vốn là một quan võ. Làm thương tá tỉnh vụ ở Hà Nội năm 1896, ông không thể được coi như quan tỉnh thực thụ, nhưng hoạn lộ của ông đáng được xem xét vì nó giống như của Đào Trọng Kỳ và Lê Bàng. Ông tỏ ra là một nhà binh giỏi: sau khi chiêu mộ binh lính năm 1861, hai năm sau ông nhận chức quyền hiệp quân. Sau một thời kỳ dự bị, năm 1865 được phong tinh binh chánh đội trưởng suất đội (chánh lực phẩm) và được điểm tốt khi sát hạch đại pháo năm 1867²⁸. Việc ông được bổ làm phó lãnh binh Thủy sư ở Hà Nội 10 năm sau, cho thấy ông được cấp trên đánh giá cao, nhưng năm 1882 sự nghiệp của ông đột nhiên bị gián đoạn: bị tước bỏ hết mọi chức quan và bị thải hồi vì đã thất bại trong việc bảo vệ kinh thành. Việc ông nhanh chóng đi theo kẻ chinh phục Pháp đã giúp ông được phục chức năm 1886 và nhanh chóng được thăng tiến. Phó lãnh binh Quảng Yên từ 1889 đến 1888, rồi Hà Nội từ 1888 đến 1893, được bổ làm phó đề đốc Hà Nội năm 1893 rồi chuyển sang ngạch quan văn (giảm một trật) để được bổ làm thương tá tỉnh vụ năm 1894²⁹.

Hình 64 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Đình Khang, thương tá tỉnh vụ ở Hà Nội



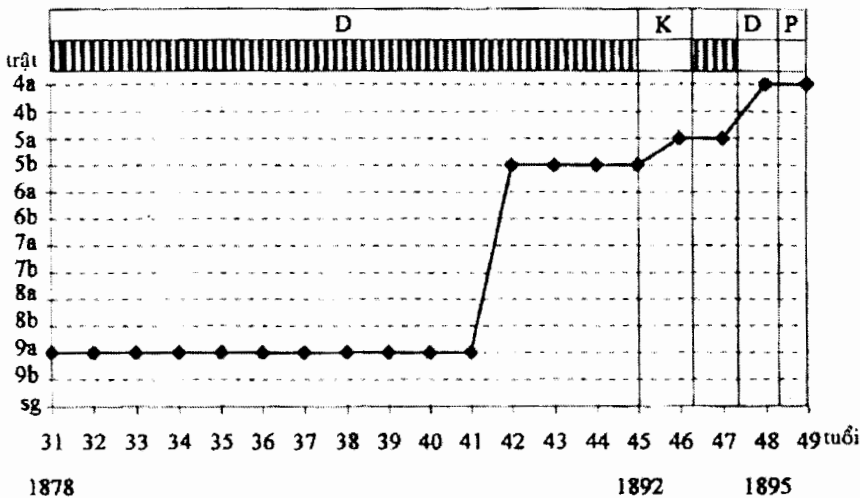
²⁸ Việc bổ nhiệm ông năm 1865 phù hợp với sắc dụ 1862 (DLTY, tr. 448-449).

²⁹ Về việc chuyển từ ngạch quan võ sang quan văn xem ở trên. ANV-KL, 2514, tờ 11.

– Những viên quan đã chiêu mộ binh sĩ trước khi người Pháp chinh phục

Nguyễn Văn Cội, sinh ở Thanh Nhàn (huyện Kim Anh, Bắc Ninh), chiêu mộ binh sĩ từ năm 1869. Sự thăng tiến của ông gồm hai giai đoạn: giai đoạn đầu dừng lại ở chánh cử phẩm từ 1878 đến 1888, tiếp theo là sự thăng tiến nhanh chóng từ chánh cử phẩm lên tòng ngũ phẩm (7 trật) trong hai năm 1888 đến 1889. Sau thời gian làm bang tá từ 1883 đến 1885 ở phủ Đa Phúc và ở châu Bình Châu (Thái Nguyên), ông được gọi về tỉnh Bắc Ninh từ 1885 đến 1892 (bang tá rồi tri huyện Văn Giang, đồng tri phủ Thuận Thành, tri phủ Từ Sơn) rồi chuyển về tỉnh Hà Nội làm tri phủ Ứng Hòa và Thường Tín (1894-1895). Vai trò của ông trong công cuộc “bình định” khiến ông được bổ làm án sát Hà Nội năm 1895³⁰.

Hình 65 - Đường hoạn lộ của Nguyễn Văn Cội, án sát tỉnh Hà Nội



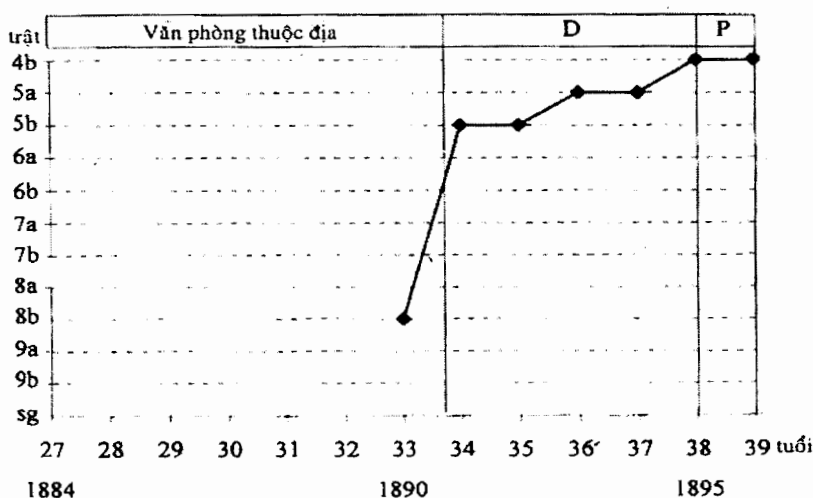
³⁰ ANV-KL, 2514, tờ 10-11.

– Những người xuất thân từ các nha môn và văn phòng của Pháp

1. Một sự thăng tiến chậm tiếp theo một bước lên bậc nhanh

Lê Nguyên Huy quê ở khu Tả Nhị thành phố Hải Phòng. Sau 6 năm làm kỹ lục trong ngạch của Pháp – ở phủ công sứ Bình Định (10-1883 đến 10-1884), ở phủ thống sứ (10-1884 đến 4-1885) rồi ở phủ công sứ Sơn Tây (4-1885 đến 11-1886) và ở Hải Phòng (11-1886 đến 11-1890) – ông làm việc ở phủ huyện trong 5 năm ở tỉnh Hải Dương với chức tri huyện Đông Triều (11-1890 đến 5-1891), tri phủ Bình Giang (7 đến 11-1891), rồi Kinh Môn (2-1892 đến 2-1895). Sự thăng tiến nhanh chóng (6 trật từ 1891 đến 1892) là do có tham gia vào các cuộc hành binh ở Hải Dương. Được thưởng bội tinh Cao Miên³¹, sau đó được bổ làm quyền án sát Quảng Yên tháng 3, rồi quyền bố chính Bắc Ninh tháng 12-1895³².

Hình 66 – Đường hoạn lộ của Lê Nguyên Huy, quyền bố chính Bắc Ninh

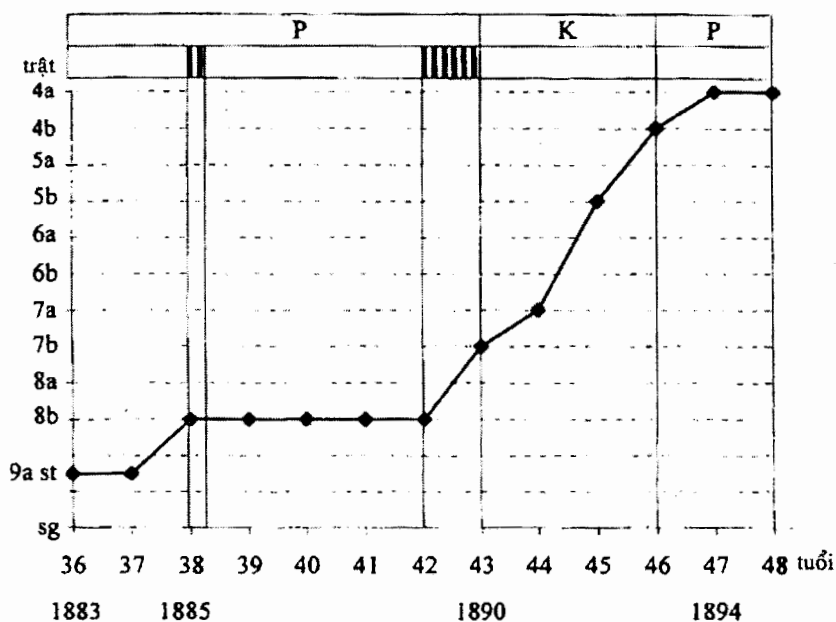


³¹ Huân chương này dùng để thưởng cho những người làm việc lâu năm trong ngạch công chức Pháp. Vương Hữu Bình cũng nhận được.

³² ANV-KL, 2516, tờ 15-16.

Sinh ở Tả Thanh Oai (huyện Thanh Oai, Hà Nội), Nguyễn Thuật chỉ đỗ được nhất trường thi hương năm 1874. Sau một quá trình bắt đầu chậm chạp (1883-1889) với chân thư lại ở nha môn tỉnh Hưng Yên và Hải Dương, ông được thăng tiến rất nhanh từ 1890 và 1894, lên 7 trật (tòng thất phẩm- tòng tứ phẩm). Đó là nhờ vào việc tham gia những cuộc hành quân tảo thanh năm 1890 và có làm việc ở nha kinh lược (1890-1893)³³. Được bổ làm quyền án sát Hưng Hóa (3-1893) rồi Hà Nam (9-1893) trước khi được bổ làm quyền bố chính Hà Nam từ tháng 5-1895³⁴.

Hình 67 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Thuật, bố chính Hà Nam



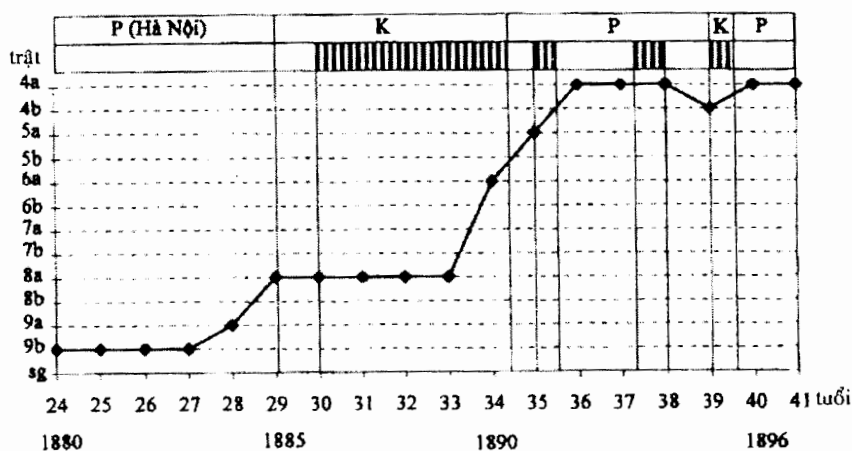
Nguyễn Tiến quê ở huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau thời gian bắt đầu khá chậm (1880-1889) với chân thư lại ở nha thương chính, ở ty phiên tỉnh Hà Nội rồi ở nha kinh lược, đường hoạn lộ của ông

³³ Do Nguyễn Hữu Độ tiến cử, TL, kỷ IV, q. 59, t. 34, tr. 106.

³⁴ ANV-KL, 2520, tờ 48.

tiến nhanh nhờ sự tham gia các cuộc hành quân tảo thanh: lên 8 trật trong 3 năm (1889-1892: chánh bát phẩm- chánh tứ phẩm). Phó quản đạo Định Lâm từ tháng 5 đến 11-1890, rồi quyền án sát Bắc Ninh (6-1891), quyền bố chính Quảng Yên (10-1893 đến 4-1894). Được gọi về nha kinh lược và bị giáng một trật năm 1895, ông được phục chức cũ năm sau nhờ có tham gia cuộc hành quân tảo thanh và được bổ làm quyền án sát Bắc Giang³⁵.

Hình 68 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Tiến, quyền án sát tỉnh Bắc Giang



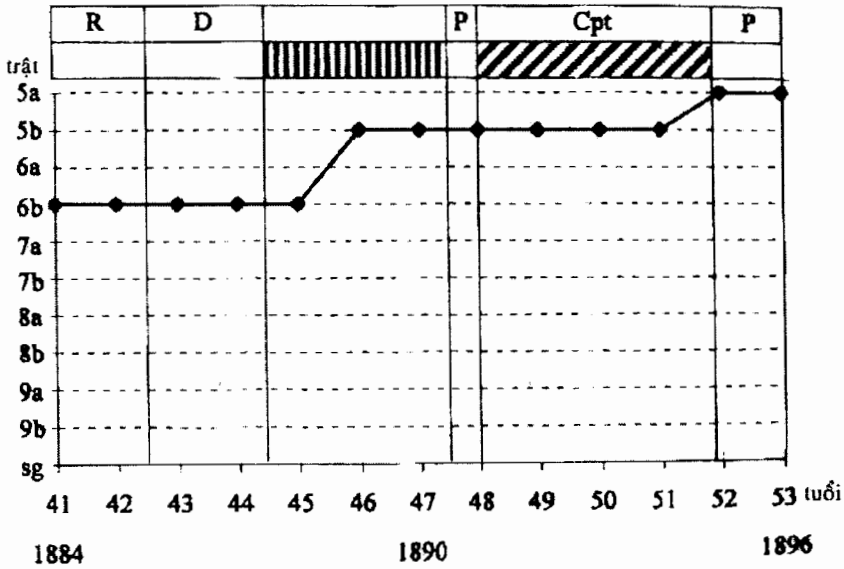
2. Một bước thăng tiến ngay lập tức

Bước đầu làm việc của Nguyễn Văn Đạt, quê ở Đông Tác (huyện Tùng Thiện, Sơn Tây) là sự thu ngắn của những đường hoạn lộ kể trên. Ông được thăng chánh lục phẩm chỉ chưa đầy 4 tháng sau khi được tuyển dụng làm sai phái dưới trướng các quan tỉnh Hà Nội. Được cử làm nhân viên tòa công sứ Sơn Tây tháng 1-1884, ông được bổ làm quyền tri phủ Quốc Oai (7-1885 đến 9-1887) và tích cực tham gia các cuộc hành quân tảo thanh. Nhưng thời gian kéo dài của các danh nghĩa quyền (4 và 2 tháng) với vị trí

³⁵ ANV-KL, 2518, tờ 39-40.

án sát Sơn Tây rồi Lục Nam từ 1890 có lẽ là do chưa quen công việc³⁶. Tháng 11-1895 được bổ làm quyền bố chính Tuyên Quang.

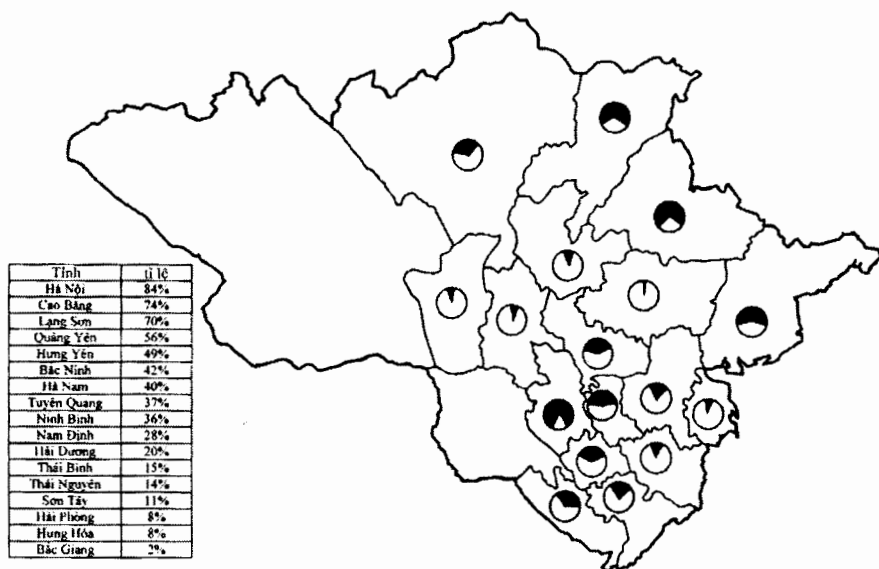
Hình 69 – Đường hoạn lộ của Nguyễn Văn Đạt, quyền bố chính Tuyên Quang



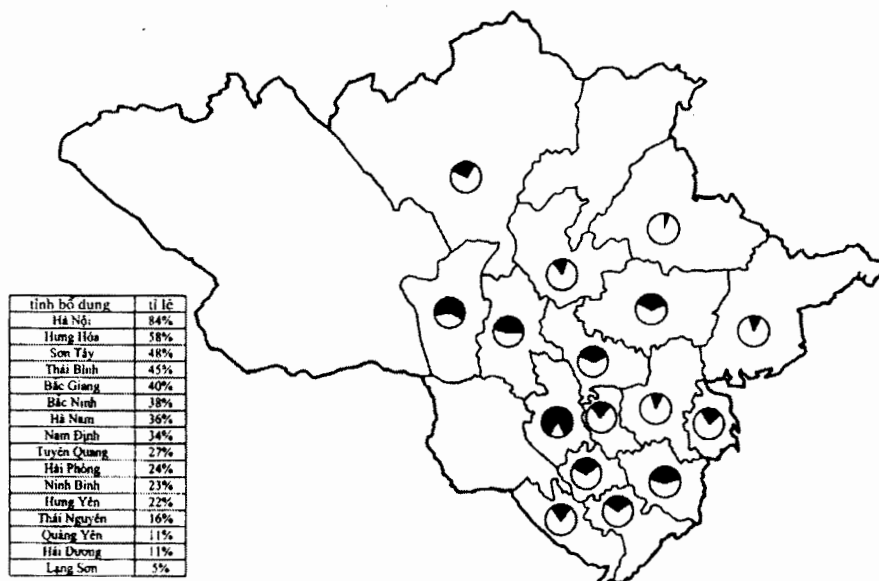
³⁶ ANV-KL, 2519, tờ 42-43.

Phụ lục 6 – Tỉnh xuất thân của thuộc lại đương nhiệm ở Bắc Kỳ năm 1896

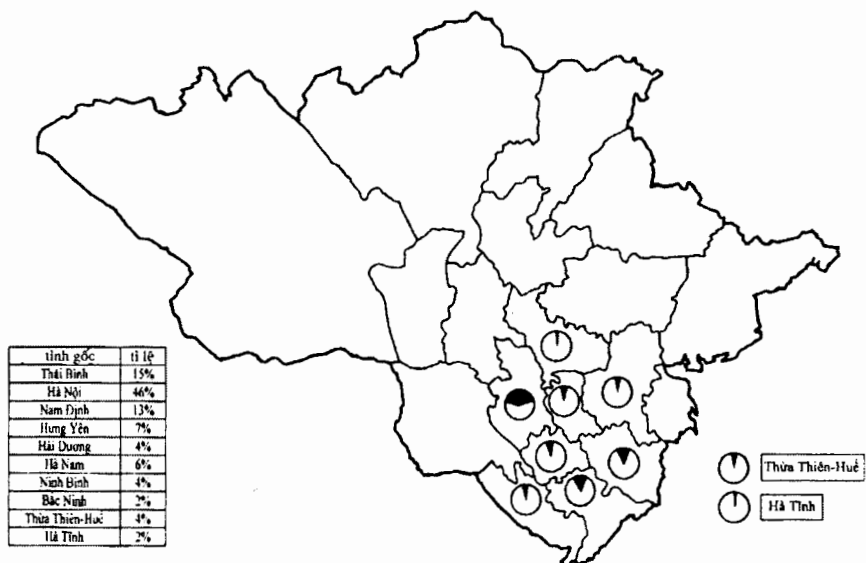
Bản vẽ 14 – Nha lại làm việc ở tỉnh nhà năm 1896



Bản vẽ 15 – Nha lại quê ở Hà Nội năm 1896



Bản vẽ 16 – Quê xuất thân của những nha lại đang làm việc tại Thái Bình



Phụ lục 7 – Chia tài sản của Vi Văn Định cho các con năm 1940

Ngày 16 tháng 6-1940, tại Bản Chu, Vi Văn Định tiến hành chia tài sản cho 6 người con gái và 6 người con trai. Tài liệu đó gọi là *Giấy chia gia tài của cụ lớn cổ* gồm có hai phần: mô tả các tài sản không thể chuyển nhượng và phân chia cho các con³⁷.

I. Mô tả các tài sản không thể chuyển nhượng (trị giá 15.500 đồng bạc):

Ở xứ Lộc Mã, thôn Bản Chu, xã Khuất Xá, một vạt đất 1 mẫu, 3 sào, 3 thước trên có xây nhà thờ họ và ba ngôi nhà gạch. Trị giá tất cả là 7.500 đồng.

Các ruộng hương hòa:

Ruộng ở trại Pò Lông, thôn Bản Chu (113 mẫu, 1 sào, 2 thước).

Ruộng ở trại Pò Ngọa, thôn Bản Chu (11 mẫu, 1 sào).

Ruộng ở trại Bản Lải, thôn Bản Chu (24 mẫu, 5 sào, 5 thước).

Ruộng ở thôn Bản Chu (47 mẫu, 8 sào, 8 thước).

Ruộng ở trại Lăm Le, thôn Bản Chu (9 mẫu, 3 sào, 14 thước).

Ruộng ở trại Tầm Chả, thôn Bản Chu (3 mẫu, 6 sào, 7 thước).

Ruộng ở trại Pẩn Pé, thôn Bản Càng (28 mẫu, 2 thước).

Ruộng ở trại Phiềng Bư, thôn Bản Chu (8 mẫu, 8 sào, 8 thước).

Vườn ở thôn Bản Chu (23 mẫu, 3 sào, 13 thước).

Ao ở thôn Bản Chu (5 mẫu, 9 sào, 11 thước).

Diện tích toàn bộ là 275 mẫu, 9 sào, 5 thước, trị giá 4.000 đồng.

Một ngôi nhà tọa lạc ở số 6 đường Follye de Joux tại thành phố Lạng Sơn, diện tích 2.622 m². Toàn bộ gồm nhà và đồ dùng trị giá 4.000 đồng.

³⁷ Tác giả cảm ơn ông Nguyễn Văn Huy, cháu của Vi Văn Định, giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam ở Hà Nội đã cho phép chúng tôi xem và sao lại bản tổng hợp của tài liệu này.

II. Chia tài sản (trị giá 8.200 đồng) cho 12 con của Vi Văn Định:

Phần của con trưởng Vi Văn Diệm: một ngôi nhà gạch 3 tầng, tọa lạc ở số 20 đường Delorme ở Hà Nội, diện tích 1.500 m². Ngôi nhà và đồ dùng bên trong trị giá 25.000 đồng.

Phần của Vi Văn Kỳ: một ngôi nhà gạch, tọa lạc ở số 4 đường Simoni ở Lạng Sơn, diện tích 445 m². Toàn bộ gồm nhà và đồ dùng trị giá 4.000 đồng.

Phần của Vi Văn Dư: một ngôi nhà gạch diện tích 648 m² tọa lạc tại 23 đường Simoni Lạng Sơn. Toàn bộ - nhà và đồ dùng - trị giá 3.000 đồng. Ngoài ra Vi Văn Dư còn nhận được hai ngôi nhà lợp ngói diện tích tất cả là 902 m² trị giá 1.000 đồng bạc, tọa lạc tại phố Lộc Bình, xã Đồng Bục, châu, Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Phần của Vi Văn Huyền: một ngôi nhà 3 gian, tọa lạc tại các số 17, 19 và 21 đường Francis Garnier ở Kỳ Lừa, diện tích 1.630 m² trị giá 4.000 đồng.

Phần của Vi Văn Tùng và Vi Văn Tấn: 3 ngôi nhà 2 tầng, tọa lạc tại số 171, 173 và 175 đường Jules Piquet (Thái Bình) có diện tích theo thứ tự là 97 m², 104 m² và 83 m², có giá trị toàn bộ là 3.000 đồng. Ngoài ra hai người con này còn nhận được 1.000 đồng.

Phần của Vi Thị Kim Thành, Vi Thị Kim Yển, Vi Thị Kim Ngọc và Vi Thị Kim Phú: nhận được hai ngôi nhà gạch tọa lạc tại số 100 và 104 đường Blockhaus-Bắc (Hà Nội), diện tích 878 m² trị giá 20.000 đồng.

Vi Thị Kim Quý và Vi Thị Kim Thanh chưa thành thân, sẽ nhận được mỗi người số vốn là 1.000 đồng khi lấy chồng.

NGUỒN TƯ LIỆU VÀ THƯ MỤC

Tư liệu chép tay

Trung tâm lưu trữ Quốc gia 1 (Hà Nội): châu bản; phong kinh lược; phong Phủ thống sứ Bắc Kỳ; phong công sứ Hà Đông, Nam Định, Phú Thọ và Hưng Hóa.

Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội):

中學五經撮要 (A.2608/1-2), (Trung học ngũ kinh toát yếu)

中學越史編年撮要 (A.328), (Trung học Việt sử biên niên toát yếu)

仕宦修知 (A.216), (Sĩ hoạn tu tri)

仕宦箴規 (A.594), (Sĩ hoạn châm qui)

國朝律例撮要 (A.488), (Quốc triều luật lệ toát yếu)

國朝律學簡要 (A.895), (Quốc triều luật học giản yếu)

大南同文日報 (A.745/1-5), (Đại Nam đồng văn nhật báo)

寧平事蹟 (A.1406), (Ninh Bình sự tích)

小學國史略編 (A.329), (Tiểu học quốc sử lược biên)

小學四書節略 (A.2607), (Tiểu học tứ thư tiết lược)

己丑西行日記 (A.101), (Kỷ Sửu tây hành nhật ký)

新式論體合選 (Vhv.353), (Tân thức luận thể hợp tuyển)

新式策文 (Vhv.886), (Tân thức sách văn)

新式文抄 (A.3271), (Tân thức văn sao)

幼學漢字新書 (Vhv.346), (Ấu học Hán tự tân thư)

段巡撫公牘 (A.502), (Đoàn tuần phủ công牘)

興化省賦 (A.471), (Hưng Hóa tỉnh phú)

覽西紀略 (Vhv.1784), (Lãm Tây ký lược)

金江文集 (A.1042/1-3), (Kim Giang văn tập)

Các nguồn khác:

上古社三山全民公約誌 (Thượng Cổ xã Tam Sơn đồng dân công ước chí), (Tam Sơn, Bắc Ninh).

方亭志道先生神道 (Phương Đình Chí Đạo tiên sinh thần đạo), (Đại Kim, Thanh Trì).

正經阮族世譜統編 (Chính kinh Nguyễn tộc thế phả thống biên), (Nhân Mục, Thanh Trì).

諒山土司事蹟內敘七族略史 (Lạng Sơn thổ ty sự tích nội tự thất tộc lược sử), (Hà Nội, sưu tập cá nhân).

韋家世譜記 (Vi gia thế phả ký), (Hà Nội, sưu tập cá nhân).

Tư liệu ấn loát

Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục* 國朝鄉科錄, 1893 – 1918, Tp Hồ Chí Minh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

Tập thể, *Những ông nghề ông cống triều Nguyễn*, Hà Nội, Nxb, Văn hóa thông tin, 1995.

Đại Nam điển lệ toát yếu tân biên 大南典例撮要新編, 1909, Tp Hồ Chí Minh, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1993.

Đại Nam liệt truyện chính biên 大南列傳正編, 1889, 4t., Huế, Nxb Thuận Hóa, 1994.

Đại Nam thực lục chính biên 大南實錄正編, 1848 – 1939, 36 t., Hà Nội, Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, 1963 – 1977.

Đại Việt sử ký toàn thư 大越史記全書, 1697, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1993.

Đặng Huy Trứ, *Từ thụ yếu quy* 辭受要規, 1868, Hà Nội, Nxb. Pháp lý - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1992.

Đặng Xuân Bảng, *Tiên nghiêm hội đình thi văn* 先嚴會庭試文, trong Hoàng Văn Lâu, *Khảo sát văn bản bộ Việt sử cương mục tiết yếu của Đặng Xuân Bảng*, Hà Nội, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, 1996.

- *Sử học bị khảo* 史學備考, q.4: quan chế khảo, bản thảo, Hà Nội, Viện Sử học, s.d.

Đào Trí Úc (chủ biên), *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XV - thế kỷ XVIII*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1995.

Hoàng Việt luật lệ 皇越律例, 1812, 4 t., Tp Hồ Chí Minh, Nxb Văn hóa thông tin, 1994.

Hồng Đức bản đồ 洪德版圖, Sài Gòn, Tủ sách Viện khảo cổ, 1962.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ 欽定大南會典史例, 1855, 15 t., Huế, Nxb. Thuận Hóa, 1993.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục 欽定越史通鑑綱目, 1884, 2 t., Hà Nội, Nxb Giáo dục, 1998.

Launay, A., *Histoire de la mission du Tonkin – documents historiques, 1658 – 1717* (Lịch sử truyền giáo Bắc Kỳ - tư liệu lịch sử), Paris, MEP, Les Indes Savantes, 2000.

Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, 1777, trong Lê Quý Đôn toàn tập, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1977.

- *Vân đài loại ngữ* 芸臺類語, 1773, Sài Gòn, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1973.

Lê Tắc (Trắc), *An Nam chí lược* 安南志略, thế kỷ XIV, Huế, Viện đại học Huế, 1961.

Lê triều quan chế 黎朝官制, Hà Nội, Viện Sử học, Nxb. Văn hóa thông tin, 1997.

Minh Mệnh, *Ngự chế văn* 御製文, 1834/1841, Hà Nội, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện nghiên cứu Hán Nôm, 2000.

Minh Mệnh chính yếu 明命正要, 1895/1901, 6 t., Sài Gòn, Bộ Văn hóa giáo dục và thanh niên, 1972 – 1974.

Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ* 歷朝雜紀, 1807 – 1841, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1995.

Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075 – 1919*, Hà Nội, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Văn hóa, 1993.

Nguyễn Trãi, *Dư địa chí* 輿地誌, 1435, trong Nguyễn Trãi toàn tập, Hà Nội, Viện Sử học, 1976, pp.209-246.

Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên* 大越地輿全編, Hà Nội, Viện Sử học, Nxb. Văn hóa, 1997.

Phan Huy Chú, *Hoàng Việt địa dư chí* 皇越地輿誌, 1833, Huế, Nxb. Thuận Hóa, 1997.

Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌, 1821, 3 t., Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1992.

Quốc triều đăng khoa (bảng) lục, 1894, 1 t., Sài Gòn, Bộ Quốc gia giáo dục, 1962.

Taboulet, G., *La geste française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914* (Sự nghiệp Pháp ở Đông Dương. Lịch sử các văn bản Pháp ở Đông Dương từ khởi thủy đến 1914), Paris, A.Maisonneuve, 2 t., 1955, 1956.

Tự Đức, *Thánh chế văn tam tập* 聖製文三集, 1888, Sài Gòn, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, t 1., 1971, t.2., 1973.

Việt sử lược 越史略, XIVE s., Hà Nội, Nxb. Văn Sử Địa, 1960.

Công cụ làm việc

Bibliography of Asian Studies (Thư mục Nghiên cứu châu Á) (Gen, ed. Richard C.Hooward/ The Association for Asian Studies Inc.1 Lane Hall, University of Michigan, Ann Harbor, MI 48109).

Brébion, A., *Dictionnaire de bibliographie générale ancienne et moderne de l'Indochine française* (Từ điển thư mục tổng quát cổ và kim của Đông Dương), Paris, Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales, 1935.

Collectif, *Bulletin des Amis du Vieux Huê* (Tập san những người Bạn của Huế xưa), bản in toàn bộ trên CD-ROM, Hà Nội, EFEO– Hội những người bạn của Huế xưa, 2000.

- *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Hà Nội, Trung tâm lưu trữ Quốc gia Việt Nam, EFEO, Nxb. Văn hóa thông tin, 2000.

- *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, t.2, Minh Mệnh 6 (1825), 7 (1826), Cục lưu trữ Nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa, Hà Nội, Nxb. Văn hóa, 1998.

- Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội, Hà Nội, Nxb Văn hóa thông tin, 2001.

- *Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, 1954 – 1994, Hà Nội, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Sử học, 1995.

- 中國官制大辭典 (Trung Quốc quan chế đại từ điển), 2 t., Hắc Long Giang Nhân dân xuất bản xã, 1992.

Đinh Xuân Vịnh, *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Lao động, 1996.

Hucker, Ch.O., *A dictionary of official titles in imperial China* (Từ điển chức tước chính thức của Vương triều Trung Hoa), Stanford (Cal.), Stanford University Press, 1985.

Index Indochinensis. An English and French Index to Revue Indochinoise, Extrême-Asie – Revue Indochinoise and La Revue Indochinoise Juridique et Economique, compiled by R.D.Hill, Hong Kong, Center of Asian Studies, University of Hong Kong, 1983.

Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường, *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX*, Hà Nội, Nxb. Giáo dục, 1999.

Lê Thành Lâm, *Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ, 0001 – 2010*, Hà Nội, Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia, Nxb. Thống kê, 2000.

Minh Thanh, “Thư mục về nhà Nguyễn”, NCLS, 1993, 6 (271), pp.70-91.

Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân từ điển*, Sài Gòn, Khai Trí, 1967.

Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thề. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Tp Hồ Chí Minh, Nxb. Văn hóa, 1993.

Nguyễn Thê Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre le Việt Nam et l'Occident* (Thư mục phê phán về quan hệ Việt Nam với phương Tây), Paris, Maisonneuve et Larose, 1967.

Niên biểu Việt Nam đối chiếu với năm dương lịch và niên biểu Trung Quốc, Hà Nội, Vụ Bảo tồn bảo tàng, 1984.

Phạm Thị Ngoạn, *Index analytique du Nam Phong* (Bảng tra cứu tạp chí Nam Phong), thèse, 2 t., Paris, Université Paris 7, 1978.

Trần Nghĩa, Gros Francois (ed), *Di sản Hán Nôm – Catalogue des livres en Hán Nôm*, 3 t., Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1993.

Trần Văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, 2 t., Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1971 et 1972.

Hồi ký, địa chí, ký sự, tư liệu văn học

Baron, S., “A Description of the Kingdom of Tonqueen, 1680” (Mô tả Vương quốc Đàng ngoài) trong *General Collection of Voyages and Travels by John Pinkerton*, t.3, 1811, p.656-707, Bản dịch tiếng Pháp của H.Deseille, *Description du royaume du Tonkin*, Hanoi, IDEO, (s.d.).

Cao Xuân Huy, Thạch Can (chủ biên), *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, 2 t., Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1978.

Chu Thiên, *Bút nghiên*, 1942, Tp Hồ Chí Minh, Nxb. Tổng hợp An Giang, 1989.

Tập thể, *Thơ văn Lý Trần*, t.1, Hà Nội, Viện Văn học, Nxb. Khoa học xã hội, 1977.

Dampier, W., *Supplément au voyage autour du monde* (Phụ

trương du hành quanh thế giới), t.3, Amsterdam, 1701, (in lại dưới tên Un voyage au Tonkin en 1688 trong *Revue Indochinoise*, 1909 et 1910).

Đặng Thai Mai, *Văn thơ Phan Bội Châu*, Hà Nội, Cục Xuất bản Bộ Văn hóa, Nxb Văn hóa, 1958.

Đặng Xuân Bảng, *Tuyên Quang tỉnh phú*, 1861, trong “La province de Tuyên Quang”, *Revue Indochinoise*, XXV (1922), IIe section, pp.135-192, 403-404; XXVI (1923), Ire section, pp.97-126.

Đinh Gia Khánh, *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1997.

Mã Đoan Lâm, *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine* (Dân tộc học các tộc ngoài Trung Quốc), XIIIe siècle, 2 t., Genève, H.Georg., 1876 – 1883. (Bản dịch cuốn *Văn hiến thông khảo* 文憲通考 của Hervey de Saint-Denis, tr. 324 – 332).

Marini, G.F.de, *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Lao*. Contenant une description exacte de leur origine, grandeur & estendue, de leurs richesses & de leurs forces; des mœurs & du naturel de leurs habitants; de la fertilité de ces contrées & des rivières qui les arrosent de tous costez, & de plusieurs autres circonstances utiles & nécessaires pour une plus grande intelligence de la géographie. Ensemble la magnificence de la cour des rois de Tonquin & des cérémonies qu'on observe à leurs enterremens (Chuyện mới lạ về Vương quốc Đàng Ngoài), bản dịch tiếng Ý của L.P.L.C.C., Paris, G.Clovzier, 1666.

Nguyễn Văn Dương (chủ biên), *Tuyển tập Phan Chu Trinh*, Đà Nẵng, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm nghiên cứu quốc học, 1995.

Ngô Tất Tố, *Lều chõng*, trong Ngô Tất Tố toàn tập, t.4, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1996.

Nguyễn Công Hoan, *Nhớ gì ghi này*, 1970, Hà Nội, Nxb. Hội Nhà văn, 1998.

Pan Dinggui, *An Nam ký du* 安南紀遊, thế kỷ XVII,

Bulletin de géographie historique et descriptive, t.4, no2, 1890, pp.70-86.

Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆, cuối tk XVIIIe – đầu tk XIXe s., trong Trần Kinh Hòa (chủ biên), *Romans et contes du Viêt Nam écrits en Han*, q. II, t. 5, Paris-Đài Bắc, EFEO – Nxb Đại học Đài Bắc, 1992, pp.3-128.

Phạm Thận Duật, *Hung Hóa ký lược* 興化記略, 1856, trong Phạm Đình Nhân (chủ biên.), *Phạm Thận Duật toàn tập*, Hà Nội, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Nxb. Văn hóa thông tin, 2000, pp.121-238, 619-688.

Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược* 海程誌略, 1833, Paris, Cahier d'Archipel, 25, 1994.

Thơ văn Nguyễn Khuyển, lời tựa của Xuân Diệu, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1979.

Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội, Nxb. Văn hóa, 1959, 220p.

Trần Huy Liệu, *Hồi ký Trần Huy Liệu*, Hà Nội, Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, 1991.

Trần Nghĩa (chủ biên.), *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, 4 t., Hà Nội, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Thế giới, 1997.

Trương Quốc Dụng, *Thối thực ký văn* 退食記聞, 1851, Hà Nội, Nxb. Tân Việt, 1944.

Tuyển tập Vũ Trọng Phụng, 2 t., Hà Nội, Nxb Văn học, 1998.

Vũ Đình Liên (chủ biên), *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, t.4, Văn học Việt Nam 1858 – 1930, Hà Nội, Nxb. Văn hóa - Viện Văn học, 1963.

Vũ Thế Khôi, *Vũ Tông Phan, tuyển tập thơ văn*, Hà Nội, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2001.

Vũ Trọng Phụng, *Vỡ đê*, tiểu thuyết đăng nhiều kỳ trên báo

Tương Lai từ ngày 27-9-1936, tái bản trong *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, t.2, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1998.

Công trình nghiên cứu

Tác phẩm

Ajalbert, Jean, *Les destinés de l'Indochine – voyages, histoire, colonisation* (Vận mệnh Đông Dương), Paris, Louis-Michaud, 1909.

Balazs, E., *La bureaucratie céleste* (Chế độ quan liêu Thiên triều), in lần thứ 2, Paris, Gallimard-Ted, 1988.

Beau, P., *Situation de l'Indochine de 1902 – 1907* (Tình hình Đông Dương từ 1902-1907), 2 t., Saigon, Imprimerie M. Rey, 1908.

Bernard, P., *Le problème économique indochinois* (Những vấn đề kinh tế Đông Dương), Paris, Nouvelles éditions latines, 1934.

Brocheux, P., Hémery, D., *Indochine, la colonisation ambiguë 1858 – 1954* (Đông Dương, công cuộc thực dân nhập nhằng), in lần thứ 2, Paris, La Découverte, Paris, 2001.

Nha môn Tổng đốc Hà Đông. *Les industries familiales dans la province de Hà Đông* (Công nghệ gia đình tỉnh Hà Đông). Hanoi, Nhà in Bắc Kỳ, 1932.

Cù Đồng Tổ, *Local Government in China under the Ch'ing* (Chính quyền địa phương Trung Quốc dưới triều Thanh), Cambridge (Mass), Havard University Press, 1962.

Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Hà Nội, Nxb. Hà Nội, 1982.

Tập thể, *Đặng Huy Trứ (1825 – 1874). Con người và tác phẩm*. Tp Hồ Chí Minh, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1990.

-, Lê Thánh Tông (1442 – 1497), con người và sự nghiệp, Hà Nội, Nxb. Đại học quốc gia, 1997.

-, Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục, *Prose et poésies du Đông*

Kinh Nghĩa Thực, Hà Nội, Lưu trữ Quốc gia Việt Nam, EFEO, Nxb. Văn hóa, 1997.

Cordier, G., *Étude sur la littérature annamite* (Nghiên cứu văn học Việt Nam), Saigon, Nxb Viễn Đông, 1933.

Dương Kinh Quốc, Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 – góp phần tìm hiểu cơ sở lịch sử - xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1988.

Dương Quảng Hàm, *Văn học Việt Nam*, Sài Gòn, Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu xuất bản, 1939.

-, *Việt Nam văn học sử yếu*, Sài Gòn, Bộ quốc gia giáo dục, 1962.

Duong Van Mai Elliot, *The Sacred Willow. Four Generations in the Life of a Vietnamese Family* (Cây liễu thiêng. Bốn thế hệ trong đời sống của một gia đình Việt Nam), New York, Oxford University Press, 1999.

Đàm Thị Uyên, Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX, Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2000.

Đặng Huy Vận, Chương Thâu, *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*, Hà Nội, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp, Nxb. Giáo dục, 1961.

Đặng Hữu Thụ, Làng Hành Thiện và các nhà nho Hành Thiện triều Nguyễn, Liège, Cyber, 1992.

Đặng Phương Nghi, *Les institutions publiques du Việt Nam au XVIIIe siècle* (Thiết chế công Việt Nam thế kỷ XVIII) , Paris, EFEO, 1969.

Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời – nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1964.

Đào Trí Úc, Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV - thế kỷ XVIII, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1994.

Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Hà Nội, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Nxb. Chính trị quốc gia, 1997.

Đỗ Bang (chủ biên), *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn – giai đoạn 1802 – 1884*, Huế, Nxb. Thuận Hóa, 1997.

Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Thanh niên, 2002.

Đỗ Xuân Sảng, *Les juridictions mandarinales – essai sur l'organisation judiciaire du Tonkin* (Tòa án quan lại - lược khảo về tổ chức pháp chế Bắc Kỳ), Paris, Domat – Monchrestien, 1938.

Durand, M., *L'Univers des Truyen Nôm. Thế giới của Truyen Nôm*, Hà Nội, EFEO, Nxb. Văn hóa, 1998.

Durand, P.-H., *Lettrés et pouvoirs: un procès littéraire dans la Chine impériale* (Nho sĩ và quyền lực: một vụ án văn học Trung Quốc thời đế chế), Paris, EHESS, 1992.

Elman B.A., *From Philosophy to Philology: Intellectual and Social Aspects of Change in Late Imperial China*, Cambridge (Mass)/ London, Harvard University Press, 1990.

Forest, A., *Les missionnaires français au Tonkin et au Siam, XVIIe – XVIIIe siècle – analyse comparée d'un relatif succès et d'un total échec* (Giáo sĩ thừa sai Pháp ở Bắc Kỳ và Xiêm thế kỷ XVII-XVIII), 3 t., t.2: *Histoires du Tonkin*, Paris, L'Harmattan, coll. Recherches Asiatiques, 1998.

Fourniau, Ch., *Les contacts franco-vietnamiens en Annam et au Tonkin 1885-1896* (Tiếp xúc Pháp-Việt ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ 1885-1896), luận án, Đại học Haute Provence, 1983.

Gillingham, H. E., *Notes on the Decorations and Metals of the French Colonies and Protectorates* (Ghi chép về huân chương và huy hiệu của nước Pháp thuộc địa và bảo hộ), New York, American numismatic society, 1928.

Gosselin, Ch., *L'Empire d'Annam* (Vương quốc An Nam),

Paris, Perrin, 1904.

Gourou, P., *Les paysans du delta tonkinois - étude de géographie humaine* (Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ), Paris, PEFEO, XXVII, 1936.

Hémery, D., *Ho Chi Minh. De l'Indochine au Vietnam* (Hồ Chí Minh. Từ Đông Dương đến Việt Nam), Paris, Gallimard, "Découverte" no97, 1990.

Hoàng Tiến Tựu, *Bình giảng truyện dân gian*, Hà Nội, Nxb. Giáo dục, 1998.

Hoàng Xuân Hãn, *La Son phu tử*, Paris, Minh Tân, 1952.

Jullien, F., *Du 'temps'. Éléments d'une philosophie du vivre* (Bàn về chữ Thời), Paris, Grasset, 2001.

Lacroix, D., *Numismatique annamite* (Nghiên cứu tiền Việt Nam), 2 t., Saigon, Imprimerie coloniale, 1900.

Lafont, P.B. (ed.), *Les frontières du Vietnam - histoire des frontières de la péninsule indochinoise* (Biên giới Việt Nam - lịch sử biên giới bán đảo Đông Dương), Paris, L'Harmattan, coll. Recherches Asiatiques, 1989.

Lamouroux, Ch., *Fiscalité, politiques financières et comptabilités publiques dans la Chine des Song - le chapitre 179 du Songshi* (Thuế khóa, chính sách tài chính và kế toán công của Trung Quốc thời Tống - chương 179 sách Tống sử), Paris, Institut des Hautes Études Chinoises, 2003.

Lanessan, J.L. de, *La colonisation française en Indochine* (Công cuộc thực dân của Pháp ở Đông Dương), Paris, Félix Alcan, 1895.

Langlet, Ph., *L'ancienne historiographie d'État au Việt Nam* (Raisons d'être, conditions d'élaboration au siècle des Nguyễn) (Sử học Nhà nước xưa ở Việt Nam), Paris, EFEO-TDI, XIV, t.1, 1990.

Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, 1977.

Lê Kim Ngân, *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*,

Sài Gòn, Đại học Vạn Hạnh, 1974.

-, Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông, 1460 – 1497, Sài Gòn, Tủ sách Viện Khảo cổ, 1963.

Lê Trọng Ngọan (chủ biên), *Lược khảo và tra cứu học chế quan chế ở Việt Nam từ 1945 về trước*, Hà Nội, Nxb. Văn hóa thông tin, 1997.

Le Bon, Gustave, *Psychologie des foules* (Tâm lý đám đông), 1897, Paris, PUF – Quadrige, 1981.

Littrup, L., *Subbureaucratic Government in China in Ming Times* (Qian chức cấp dưới của Trung Quốc thời Minh), Oslo, Universitets – forlaget, 1981.

Lữ Huy Nguyên, *Tú Xương, thơ và đời*, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1996.

Luro, É., *Cours d'administration annamite* (Khóa trình hành chính An Nam), s.l.n.d, polygraphié.

-, *Le pays d'Annam. Etude sur l'organisation politique et sociale des Annamites* (Xứ An Nam. Nghiên cứu tổ chức chính trị và xã hội của người Việt), Paris, E.Leroux, 1897.

Marr, D., *Vietnamese Anticolonialism* (Chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam), 1885 – 1925, Berkeley, University of California Press, 1971.

Mặt Giời (Albert de Pouvourville), *Le Tonkin actuel (1887 – 1890)* (Bắc Kỳ ngày nay), Paris, Albert Savine, 1891.

Miribel, Jean de, *Administration provinciale et fonctionnaires civiles au temps des Ming (1368-1644) – étude de la province du Shaanxi et de la préfecture de Xian* (Hành chính cấp tỉnh và quan văn thời Minh (1368-1644) – nghiên cứu tỉnh Sơn Tây và phủ Tây An) 2 t., Paris L'Harmattan, 1995.

Montesquieu, *De l'esprit des lois* (Vạn pháp tinh lý), 1748, Paris, GF Flammarion, 1979.

Nguyễn Công Việt, *Nghiên cứu án triện thời Nguyễn Việt*

Nam, *luận văn đánh máy, Hà Nội*, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1996.

Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩ Thục*, Sài Gòn, Nxb. Lá Bối, 1968.

Nguyễn Minh Tường, *Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh, 1820 – 1840, Hà Nội*, Nxb. Khoa học xã hội, 1996.

Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp, con người và sự nghiệp*, kỷ yếu hội thảo tổ chức ở Văn Miếu ngày 1-4-1991 do Hội KHL SVN và Hội KHLS Hà Nội tổ chức, Hà Nội, Hội KHLS Việt Nam, Hội Sử học Hà Nội, 1996.

Nguyễn Sĩ Hải, *Tổ chức chính quyền trung ương thời Nguyễn Sơ, 1802-1847*, luận văn, Sài Gòn, Trường Luật khoa đại học, 1962.

Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Viêt Nam aux XVIIe et XVIIIe siècle (Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII)*, Paris, Cujas, 1970.

Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hà Nội, Hội Sử học Việt Nam, 1993.

Nguyễn Văn Ký, *La société vietnamienne face à la modernité. Le Tonkin de la fin du XIXe siècle à la seconde guerre mondiale* (Xã hội Việt Nam đối diện với hiện đại hóa), Paris, L'Harmattan, Coll. Recherches asiatiques, 1995.

Nguyễn Văn Nguyên, *Những vấn đề văn bản học Quân Trung Từ Mệnh của Nguyễn Trãi – Les Écrits à l'Armée de Nguyễn Trãi – questions de philologie*, Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, EFEO, Nxb. Văn học, 1999.

Nguyễn Văn Phong, *La société vietnamienne de 1882 à 1902* (Xã hội Việt Nam từ 1882 đến 1902), Paris, Publication de la Faculté des lettres et des sciences humaines de Paris, Sorbonne, PUF, 1971.

Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Văn hóa thông tin, 1993.

Pasquier, P., *L'Annam d'autrefois, Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française* (Nước An Nam xưa), Paris, Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales, 1929.

Phan Đại Doãn (chủ biên), *Một số vấn đề quan chế triều Nguyễn*, Tp Hồ Chí Minh, Nxb. Thuận Hóa, 1998.

-, *Một số vấn đề nho giáo Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1998.

Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*, Hà Nội, Nxb. Văn Sử Địa, 1959.

-, *Tìm về cội nguồn*, 2 t., Hà Nội, Nxb. Thế giới, 1999.

Pouvourville, A.de, *L'Annamite* (An Nam), Paris, Larose, 1932.

Rosanvallon, Pierre, *L'État en France de 1789 à nos jours* (Nhà nước Pháp từ 1789 đến ngày nay), Paris, Seuil, 1990.

Salmon, C. (ed.), *Récits de voyage des Asiatiques. Genres, mentalités conception de l'espace* (Bút ký du hành của người châu Á), Kỷ yếu hội thảo EFEO – EHESS tháng 12-1994, Paris, PESEO, Série Études thématiques no5, 1996.

Schreiner, A., *Les institutions annamites en Basse-Cochinchine* (Thiết chế Việt Nam ở Hạ Nam Kỳ), 3 t., Saigon, Claude et cie, 1900 – 1902.

Schroeder, A., *Annam, Etudes numismatiques* (Việt Nam, nghiên cứu tiền học), 2 t., Paris, Leroux, 1905.

Silvestre, P.J., *L'empire d'Annam et le peuple annamite* (Vương quốc An Nam và dân An Nam), Paris, Alcan, 1889.

Smith, P.J., *Taxing Heaven's Storehouse: Horses, Bureaucrats, and the Destruction of the Sichuan Tea Industry, 1074-1224* (Thuế kho lương của thượng đế: Ngựa, quan liêu và sự tàn phá công nghệ chè ở Tứ Xuyên), Cambridge (Mass.)/ Lodon, Harvard University Press, 1991.

Tardieu, J., *Lettre de Hanoi* (Thư từ Hà Nội), tái bản Paris, Gallimard, 1997.

Taylor, K.W., *The Birth of Vietnam* (Sự ra đời của Việt Nam). Nxb Đại học California, 1983.

Thierry, F., *Catalogue des monnaies vietnamiennes* (Danh mục tiền Việt Nam), Paris, Bibliothèque nationale, 1988.

Trần Đình Huợ. *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Hà Nội, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Nxb. Văn hóa thông tin, 1995.

Trần Huy Liệu, *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Hà Nội, Viện Sử học, 1960.

Trần Thanh Tâm, *Quan chức nhà Nguyễn*, Huế, Nxb. Thuận Hóa, 2000.

Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, 2 t., Hà Nội, Trung Bắc Tân Văn, 1930.

Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, 2 t., Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1973 et 1975.

Trịnh Văn Thảo, *L'école française en Indochine* (Trường học Pháp ở Đông Dương), Paris, Karthala, 1995.

Trương Bá Cẩn, *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo*, Tp Hồ Chí Minh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

Trương Bửu Lâm, *New Lamps For Old: The Transformation of The Vietnamese Administrative Elite* (Biến đổi của quan chức hành chính Việt Nam), Singapore, ISEAS Occasional Paper no66, 1982.

Tsuboi, Y., *L'Empire vietnamien face à la France et à la Chine* (Vương quốc Việt Nam đối diện với Pháp và Trung Quốc), Paris, L'Harmattan, 1987.

Vũ Thế Khôi, *Vũ Tông Phan, cuộc đời và thơ văn*, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1995.

Vũ Thị Phụng, *Văn bản quản lý nhà nước thời Nguyễn – giai đoạn 1802-1884*, Hà Nội, Trường Đại học quốc gia Hà Nội, 1998.

Watt, J.R., *The District Magistrate in Late Imperial China* (Quan huyện cuối đế chế Trung Hoa), New York, Colombia University Press, 1962.

Weber, M., *Économie et société* (Kinh tế và xã hội), 1920, Paris, Plon, Pocket, 1995.

Whitmore, J.-K., *The Development of Lê Government in Fifteenth Century Việt Nam* (Sự phát triển của chính quyền nhà Lê thế kỷ XVII), P.h.d., Cornell, 1968.

Will, P.-É., *Bureaucratie et famine en Chine au XVIIIe siècle* (Quan liêu và nạn đói ở TQ thế kỷ XVIII), Paris, EHESS, 1980.

Woodside, A.B., *Vietnam and the Chinese Model. A Comparative Study of the Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century* (Việt Nam và mô hình Trung Hoa - so sánh chính quyền nhà Nguyễn và nhà Thanh nửa cuối thế kỷ 19), Cambridge, Harvard UP, 1971.

Yu Insun, *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam* (Luật pháp và xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18), Seoul, Asiatic Research Center, Korea University, 1990.

Bài báo

Không tên, “Chronique: Direction générale de l’enseignement. Conseil de Perfectionnement indigène” (Chỉ đạo giáo dục chung. Hội đồng tu nghiệp bản xứ), *BEFEO*, 8 (1908), tr.452-464.

- “Câu truyện quan huyện”, *Khai hóa nhật báo*, 175 (15/02/1922).

-, “Lại-tệ dân tình sách”, *Nam Phong*, 24 (1919/6), tr.484-488.

Bonifacy, A.L.M., “Nông Hùng Tân”, *L’Avenir du Tonkin*, 24-5-1914, tr.1, 22-23-5-1914, tr.1.

Boudarel, G., “Nguyên Trương Tô, Un lettré vietnamien qui

fait problème” (Nguyễn Trường Tộ, một nho sĩ Việt Nam gây nên vấn đề), trong Forest, A., Ishizawa, Y., Vandermeersch L. (chủ biên), *Catholicisme et sociétés asiatiques*, Paris – Tokyo, L’Harmattan, Université Sophia, 1988, tr.175-176.

Bùi Xuân Đính, “Hội chùa Tam Sơn”, *Văn hóa dân gian*, 3 (43), 1993, tr.19-25.

Cao Xuân Huy, “Chủ thuyết canh tân của Nguyễn Trường Tộ” trong *Tư tưởng phương Đông. Gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1995, tr.281–894.

Cartier, M., “Le despotisme chinois – Montesquieu et Quesnay, lecteurs de Du Halde” (Nền chuyên chế Trung Quốc), trong Cartier, M. (chủ biên), *La Chine entre amour et haine. Actes du VIIIe colloque de sinologie de Chantilly* (Kỷ yếu hội thảo lần thứ VIII về Trung Hoa học), Paris, Institut Ricci, Desclée de Brouwer, 1998, tr. 15-41.

Chu Thiên, “Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn”, NCLS, 56 (1963), tr.45-63.

Chương Thâu, “Nguyễn Trọng Hợp qua những lời bình”, trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp con người và sự nghiệp*, Hà Nội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội Sử học Hà Nội, 1996, tr.148 – 161.

Cooke, N., “Nineteenth-Century Vietnamese Confucianisation in Historical Perspective: Evidence from the Palace Examination (1463 – 1883)” (Khổng giáo Việt Nam trong viễn cảnh lịch sử thế kỷ 19), *JSEAS*, vol. 25, 1 (1994/3), tr.270 – 312.

-, “The Composition of the Nineteenth-Century Political Elite of Pre-Colonial Nguyen Viet Nam (1802 – 1883)” (Cấu tạo của tầng lớp lãnh đạo chính trị triều Nguyễn trước thời thuộc địa), *Modern Asian Studies*, vol. 29, 4(1995), tr. 741 – 764.

Đạm Hiên (Ngô Tất Tố), “Chúng tôi rất khó chịu với “bọn nho” ở các phủ huyện”, trong Ngô Tất Tố toàn tập, Hà Nội, Nxb.

văn học, 1996, t.1, tr. 307-311.

Đặng Kim Ngọc, “Vấn đề tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ (1428 – 1527)”, *NCLS*, 5 (1998), tr.50 – 58.

Đặng Ngọc Oanh, “La collation des titres nobiliaires à la cour d’Annam” (Phong tước quý tộc ở triều đình Việt Nam), *BAVH*, (1918/4-6), tr.79 – 98.

-, “Les distinctions honorifiques annamites” (Các phẩm hàm Việt Nam), *BAVH*, (1915/10-12), tr.391 – 406.

Đinh Khắc Thuân, “L’académie Hàn Lâm au Vietnam sous les Mạc (1527 – 1592)” (Viện hàn lâm Việt Nam dưới thời Mạc), *Moussons*, 2 (2000/12), tr.73 – 82.

Đỗ Quốc Hùng, “Bước đầu tìm hiểu về trị thủy, thủy lợi ở nước ta nửa thế kỷ XIX”, *NCLS*, 188 (1979), tr.46 – 56.

Đỗ Thận, “Có chí làm quan, có gan làm giàu”, *Khai hóa nhật báo*, 87, 25/10/1921.

Đỗ Thận, “Ai có chí muốn làm quan”, *Khai hóa nhật báo*, 253, 18/05/1922.

Goscha, C., “Le barbare moderne: Nguyen Van Vinh et la complexité de la modernisation au Vietnam” (Kẻ man dân hiện đại: Nguyễn Văn Vĩnh và tính phức tạp của hiện đại hóa ở Việt Nam), *Revue française d’histoire d’outre-mer*, 332 – 333 (2001), tr.319 – 346.

Guo Zhengzhong, Lamouroux, Ch., “Scienza e contesto sociale” (Khoa học và đối lập xã hội) trong *Storia della scienza*, vol.2, Cina, India, Americhe, Rome, Enciclopedia Italiana, 2001, tr.297 – 305.

Hartwell, R.M., “Financial Expertise, Examinations, and the Formulation of Economic Policy in Northern Sung China” (Kiểm tra tài chính, xem xét và hoạch định chính sách kinh tế thời Bắc Tống ở Trung Quốc), *Journal of Asian Studies*, vol. 30/2, 1971, tr.281–314.

Hémery, D., “Jeunesse d’un colonisé, jeunesse d’un exil, Ho

Chi Minh jusqu'en 1911" (Tuổi trẻ một người dân thuộc địa, tuổi trẻ một con người tha hương: Hồ Chí Minh cho đến năm 1911), *Approche-Asie*, 11 (1992), tr.83 – 157.

Hồ Đắc Khải, "L'école des Hâu bô de Huê" (Trường hậu bổ ở Huế), *Revue indochinoise*, 5-6 (1917/5-6), tr.393 – 406.

Học Phi, "Một vị thượng thư triều đình Huế nói về nghĩa quân Bãi Sậy", *Văn Nghệ*, Hội Nhà văn Việt Nam, 1 (1993/7).

Hoàng Hữu Đôn, "Giúp cho vấn đề cải lương hương tục. Một cái dự án cải lương", *Nam Phong*, 37 (1920/6). tr.41 – 57.

Hoàng Khôi, "Hồ Quý Ly và vấn đề cải cách giáo dục", *NCLS*, 264 (1992), tr.34 – 35.

Holzmann, M., "Le désengagement hors du politique: quelques notes sur l'évolution de la conception de la 'retraite' (Yinyi) dans la Chine ancienne et médiévale" (Thoát ly ra ngoài chính trị: sự phát triển của khái niệm ẩn dật ở Trung Quốc thời Cổ đại và Trung đại) trong *Extrême-Orient – Extrême-Occident*, "Du lettré à l'intellectuel, la relation au politique" (Từ nho sĩ đến trí thức, quan hệ với chính trị), 4, 1984, tr.43 – 50.

Lamoureux, Ch., "Qualification des hommes et procédures administratives dans la Chine des Song" (Đánh giá con người và thủ tục hành chính ở Trung Hoa thời Tống), *Actes de la Recherche en Sciences Sociales*, "Science de l'État", 133 (2000/6), tr.26 – 31.

Lê Thị Thanh Hòa, "Việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn từ 1802 đến 1884", *NCLS*, 280 (1995), tr.56 – 63.

Laborde, A., "Les titres et grades héréditaires à la cour d'Annam" (Chức tước và cấp bậc thế tập trong Triều đình Việt Nam), *BAVH* (1920/10-12), tr.385 – 406.

Langlet, Ph., Quách Thanh Tâm, "Nguồn gốc địa phương của các vị đỗ cử nhân trong những kỳ thi hương ở vùng châu thổ sông Hồng từ 1802 đến 1884 – suy nghĩ bước đầu qua tập hợp những dữ kiện số liệu", *NCLS*, 275 (1994), pp. 13 – 19.

Ngô Kim Chung, “Le développement de la propriété privée dans le Vietnam d’autrefois” (Sự phát triển của tài sản tư hữu ở Việt Nam xưa) trong Ngô Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh (chủ biên), *Propriété privée et propriété collective dans l’ancien Vietnam*, Paris, L’Harmattan, 1987, tr.81 – 100.

Nguyễn Bá Trác, 北圻官制改定問題 (Bắc Kỳ quan chế cải định vấn đề), *Nam Phong*, 20 (1919/2), tr.41 – 48.

-, 社論行政論 (Xã luận hành chính luận), *Nam Phong*, 14 (1918/8), tr.57 – 64.

-, Phạm Văn Thụ, “Bàn thêm về trường pháp chính”, *Nam Phong*, 3 (1917/9), tr.187 – 192.

Nguyễn Cảnh Minh, Nguyễn Phú Lợi, “Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (Kim Sơn – Ninh Ninh) cuối thế kỷ XIX”, *NCLS*, 262 (1992), tr.40 – 45.

Nguyễn Danh Phiệt, “Vài nét về giáo dục khoa cử thời Lý Trần”, *NCLS*, 173 (1977), tr.22 – 31.

Nguyễn Đình Đầu, “Góp phần nghiên cứu vấn đề đo, đong, cân, đếm của Việt Nam xưa”, Hà Nội, *Nghiên cứu kinh tế*, 105 – 106 (1978), tr.65-71, 40-49.

Nguyễn Đình Đầu, “Les poids et mesures dans l’ancien Việt Nam” (Đo lường ở Việt Nam xưa), *Études Vietnamiennes*, 98 (1990/4), tr.27 – 51.

Nguyễn Đôn, “Costume de cours des mandarins civils et militaires et costumes des gradués” (Trang phục châu của các quan văn võ), *BAVH*, (1916/7-9), tr.315 – 332.

Nguyễn Hữu Tâm, “Tình hình giáo dục thi cử thời Mạc”, *NCLS*, 259 (1991), tr.28 – 32.

Nguyễn Kim Sơn, “Năm thế hệ thầy trò nổi tiếng trong lịch sử nho học”, trong Phan Đại Doãn (chủ biên), *Một số vấn đề nho giáo Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1998, tr. 249 – 255.

Nguyễn Minh Tường, “Chính sách đối với dân tộc thiểu số

của triều Nguyễn nửa thế kỷ XIX”, *NCLS*, 271 (1993), tr.37 – 44.

-, “Nguyễn Trọng Hợp và những đóng góp của ông trên lĩnh vực sử học”, trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp con người và sự nghiệp*, Hà Nội, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hội Sử học Hà Nội, 1996, tr.60 – 72.

Nguyễn Phú Lợi, “Văn bản chia giáp lương giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải huyện Kim Sơn”, *NCLS*, (1995), tr.51 – 54.

Nguyễn Thế Anh, “Vấn đề lúa gạo ở Việt Nam trong tiền ban thế kỷ”, *Sử Địa*, 6 (1967/4-6), tr.6 – 16.

-, “La frontière sino-vietnamienne du XIe au XVIIIe siècle” (Biên giới Việt-Trung thế kỷ 11 đến 17), trong Lafont, P.B. (chủ biên), *Les frontières du Vietnam – Histoire des frontières de la péninsule indochinoise*, Paris, L’Harmattan, coll. Recherches asiatiques, 1989, tr.65 – 69.

-, “Traditionalisme et réformisme à la cour de Huê dans la seconde moitié du XIXe siècle” (Bảo thủ và cải cách trong Triều đình Huế nửa cuối thế kỷ 19), trong Brocheux (chủ biên), *Histoire de l’Asie du Sud-Est: révoltes, réformes, révolutions*, Lille, Presses universitaires de Lille, 1981, tr.111 – 123.

Nguyễn Tùng, “D’une colonisation à l’autre: deux poids, deux mesures au Việt Nam” (Từ sự đô hộ này đến sự đô hộ khác: hai trọng lượng, hai cách đo ở Việt Nam), bài sắp đăng.

Nguyễn Văn Huyền, “Bảy năm một tổng đốc Định Yên”, trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp con người và sự nghiệp*, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội Sử học Hà Nội, 1996, tr.34 – 41.

Nguyễn Văn Khánh, “Các vua nhà Nguyễn với việc đào tạo và sử dụng nhân tài”, trong *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1995.

Nguyễn Văn Tố, “Les anciens examens littéraires au Tonkin et en Annam” (Thi cử xưa ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ), *Bulletin de la*

Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin, (1934/4-6), tr.301 – 304.

-, “Les débuts des examens littéraires en Annam” (Khởi đầu thi cử ở Việt Nam), *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin*, (1935/10-12), tr.605-608.

Nguyễn Văn Vĩnh, “Mandarins ou fonctionnaires” (Quan hay là viên chức), *L'Annam Nouveau*, 8, 22/2/1931, tr.1.

Okamoto-Kobayashi, Saé, “Erchen ron”, *Tôyô bunka kênkyû kkyô*, 68, Shôwa 51 (1962), tr.101 – 177.

Papin, Ph., “Une dernière et singulière évergésie mandarinale à Hanoi: le domaine de Thai Hà (Thai-Hà âp)” (Dinh cơ ấp Thái Hà ở Hà Nội) trong Clément, P., Lancret, N. (chủ biên), *Hanoi le cycle des métamorphoses-Formes architecturales et urbaines*, Les Cahiers de l'Ipraus, (2001), tr.189 – 199.

Pasquel-Rageau, Ch., “Récits de voyage de ‘mandarins’ vietnamiens et cambodgiens en France (1906 – 1907)” (Bút ký du hành của các quan Việt Nam, Campuchia ở Pháp, 1906-1907), in Salmon, Cl., (chủ biên), *Récits de voyage des Asiatiques – genres, mentalités, conception de l'espace*, Paris, PEFEO. Série Études thématiques no5, 1996, tr.385 – 405.

Patris, Ch., “Notice nécrologique, S.E. Cao Xuân Dục” (Tiểu sử ngài Cao Xuân Dục), *BAVH*, (1923/10-12), tr.455 – 472.

Phạm Quỳnh, “Trường hậu bổ cũ với Trường pháp chính mới”, *Nam Phong*, 3 (1917/9), tr.153 – 158.

Phạm Quỳnh, “Cours de philologie et littérature sino-annamite professé à l'École des Hautes études indochinoises” (Giáo trình thần học và văn học Hán-Việt dạy ở Trường Cao học Đông Dương), *Bulletin Général de L'Instruction Publique*, 1930.

Phạm Văn Thắm, “Nguyễn Trọng Hợp qua tác phẩm Kim Giang Văn Tập”, trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp con người và sự nghiệp*, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội Sử học Hà Nội, 1996, tr.93 – 97.

Phan Đại Doãn, “Les lettrés humanistes” (Những nho sĩ nhân văn), *Études Vietnamiennes*, 56 (1979), tr.111 – 126.

-, “La mise en valeur des polders et l’établissement de nouveaux villages: les districts de Tiền Hải et de Kim Sơn au début du XIXe siècle” (Khai hoang ven biển và lập làng mới: huyện Tiền Hải và Kim Sơn đầu thế kỷ 19), *Études Vietnamiennes*, 65 (1981), tr.157 – 179.

Phan Chu Trinh, “Lettre ouverte au Gouverneur Général Beau” (Thư ngỏ gửi Toàn quyền Beau), *BEFEO*, 8 (1908), tr.166 – 175.

Phan Huy Lê, “Châu bản triều Nguyễn và châu bản năm Minh Mệnh 6-7 (1825 – 1826), in *Tìm về cội nguồn*, Hà Nội, Nxb. Thế giới, 1999, t.1, tr.301 – 251.

-, “Nguyễn Bình Khiêm và thời đại của ông”, trong *Tìm về cội nguồn*, Hà Nội, Nxb. Thế giới, 1999, t.2, tr.618 – 623.

-, “Nguyễn Phan Quang, “Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi, 1380 – 1980”, *NCLS*, 192 (1980), tr.12 – 26.

Poisson, E., “Administrative Practices: An Essential Aspect of Mandarin Training (19th – early 20th century)” (Khía cạnh chủ yếu của việc đào tạo quan lại - thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20) trong Bousquet, G.Brocheux, P. (chủ biên), *Việt-Nam Exposé: French Scholarship on Twentieth-Century Vietnamese Society*, Michigan University Press, 2002, tr.108 – 139.

Smith, R., “Politics and Society in Việt Nam during the Early Nguyễn Period (1802 – 1862)” (Chính trị và xã hội Việt Nam đầu triều Nguyễn), *Journal of the Royal Asiatic Society*, 2 (1974), tr.153 – 169.

Sogny, L., “Les plaquettes des dignitaires et des mandarins à la cour d’Annam” (Thẻ bài các vương hầu và quan lại Triều đình Việt Nam), *BAVH*, (1926/7-9), tr.223 – 253 et bản vẽ LXXXI – XCIX.

Tạ Ngọc Liên, “Nguyễn Trọng Hợp với tập thơ đi sứ Tây”, trong Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Nguyễn Trọng Hợp con người*

và sự nghiệp, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội Sử học Hà Nội, 1996, tr.87 – 92.

Tạ Trọng Hiệp, “Le journal de Phan Thanh Giản en France (4 juillet 1863 – 18 avril 1864)” (Nhật ký của Phan Thanh Giản ở Pháp – 4/7/1863 đến 18/4/1864), trong Salmon, Cl. (ed.), *Récits de voyage des Asiatiques – genres, mentalités, conception de l'espace*, Paris, PEFEO, Série Études thématiques no5, 1996, tr.335 – 365.

Taylor, K.W., “Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region” (Hướng không gian ở Việt Nam: Phía sau lịch sử dân tộc và tôn giáo), *Journal of Asian Studies*, vol, 57, 4 (1998/11), tr.949 – 978.

Texier, Muriel, “Le mandarinat au Việt Nam au XIXe siècle” (Chế độ quan trường Việt Nam thế kỷ 19), *BSEI*, t.37, 3, 3e trimestre 1962, tr.326 – 376.

Thái Hoàng, Bùi Quý Lộ, “Thanh tra, giám sát và khảo xét quan lại thời phong kiến ở nước ta”, *NCLS*, 6 (283), 1995, tr.26 – 32.

Thân Trọng Huệ, “Bảo hộ quan trường”, *Nam Phong*, 27 (1919/9), tr.199 – 202.

Trần Bá Chí, Vũ Minh Giang, “Chế độ quan chức thời Nguyễn”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 6 (1993), tr.55 – 90.

Trần Lê Sáng, “Về tấm bia thần đạo ở lăng Phương Đình Nguyễn Văn Siêu”, trong *Thông báo Hán Nôm học* năm 1995, Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, 1996, tr.305 – 313.

Trần Văn Giáp, “Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ 1918”, Hà Nội, 1941, tái bản, trong *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG, Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, 1996, tr.175 – 241.

Trần Văn Quyền, “Lại bàn về hai chữ phân số”, trong *Thông báo Hán Nôm học* năm 1997, Hà Nội, Trung tâm KHXH và

NVQG, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, 1998, tr.517 – 523.

Trung Thành, “Mối quan hệ giữa giáo dục và quan trường trong lịch sử nước ta”, *NCLS*, 283 (1995), tr.32 – 38.

Trương Hữu Quỳnh, Nguyễn Danh Phiệt, “Mấy suy nghĩ về hệ thống hành chính địa phương ở nước ta”, *NCLS*, 283 (1995), tr.43 – 49.

Vandermeersch, Léon, “Pouvoir d’État et société civile” (Quyền lực Nhà nước và xã hội dân sự) trong *Études sinologiques*, Paris, PUF, 1994, tr.331 – 346.

Vĩnh Sính, “Nguyễn Trường Tộ and the Quest for Modernisation of Vietnam” (Nguyễn Trường Tộ và việc đi tìm con đường hiện đại hóa ở Việt Nam), *The Vietnam Review*, 2, spring-summer 1997, tr.173 – 192.

Vũ Bằng Tú, “Tờ trình của tuần phủ họ Đoàn (Đoàn tuần phủ công đức) một tài liệu quý góp phần tìm hiểu lịch sử giáo dục đầu thế kỷ XX”, trong *Thông báo Hán Nôm học* năm 1998, Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, 1999, tr.444 – 453.

Vũ Minh Giang, “Biểu hiện của truyền thống Việt Nam qua phân tích thống kê tục ngữ phong dao”, in Vũ Minh Giang, Phan Huy Lê, *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Hà Nội, chương trình KX07, 1994, tr.72 – 107.

Vũ Trọng Phụng, “Một huyện ăn Tết”, phóng sự đăng trong *Tiểu thuyết thứ bảy*, 246 (18/2/1939) et 247 (25/2/1939), tái bản, trong *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1998, t.1, tr.611 – 631.

Will. P.-É., “Minh Thanh thời kỳ đích quan chính thư dự Trung Quốc hành chính văn hóa”, *Thanh sử nghiên cứu*, (1999/1), tr.3 – 20.

-, “Science et sublimation de l’État en Chine pendant la

période impériale tardive” (Khoa học và sự thăng hoa của Nhà nước ở Trung Quốc thời đế chế mạt kỳ), *Actes de la Recherche en Sciences Sociales*, “Science de l’État”, 133 (2000/6), tr.13 – 25.

Woodside, A.B., “Medieval Vietnam and Cambodia: a Comparative Comment” (Việt Nam và Campuchia thời trung đại: bình luận đối chiếu), *JSEAS*, t.15, 2 (1984/9), tr.315 – 319.

Niên biểu

- t.2879-258 thời đại Hồng Bàng huyền thoại
- t.257-208 An Dương vương lập nước Âu Lạc (kinh đô Cổ Loa)
- t.208 Triệu Đà lập nước Nam Việt và chinh phục Âu Lạc
- t.111 Nam Việt bị sáp nhập vào đế chế Trung Hoa dưới tên gọi Giao Chi
- t.111-939 thời kỳ đô hộ của Trung Quốc
khởi nghĩa hai Bà Trưng
Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chi
triều Tiền Lý (tên nước Vạn Xuân, kinh đô Long Biên)
- 679 lập An Nam đô hộ phủ triều Ngô (kinh đô Cổ Loa)
- 968 lấy tên nước là Đại Cồ Việt
- 968-980 nhà Đinh (kinh đô Hoa Lư)
- 980-1009 nhà Tiền Lê
- 1010-1225 nhà Lý (kinh đô Thăng Long)
- 1054 lấy tên nước là Đại Việt
- 1070 xây dựng Văn miếu ở Thăng Long
- 1075 mở khoa thi minh kinh bác sĩ đầu tiên để tuyển dụng quan lại
- 1076 mở Quốc tử giám
- 1077 mở khoa thi lại viên đầu tiên
- 1147 khảo xét quan liêu
- 1225-1400 nhà Trần
- 1400-1407 nhà Hồ đổi tên nước là Đại Ngu
- 1406 xâm lược của nhà Minh

- 1407 nhà Hồ sụp đổ đô hộ Trung Hoa
- 1428 khởi nghĩa của Lê Lợi thành công, lấy lại tên nước là Đại Việt
- 1428-1788 nhà Hậu Lê (kinh đô Thăng Long)
- 1435 Nguyễn Trãi phân biệt 29 địa phương lam chương
- 1460-1497 triều Lê Thánh Tông
- 1481 thải bớt quan và bổng lộc
- 1488 định lệ khảo khóa 3 năm khảo đầu, quan các nha môn tại chức đủ 3 lần khảo mới được bổ nhiệm nhà Mạc
- 1533 nhà Lê Trung hưng
- 1620-1777 Đại Việt bị chia cắt (Trịnh Đàng ngoài, Nguyễn Đàng trong)
- 1673 nhà cải cách Vũ Thạnh sống ở Trung Quốc
- 1688 Pan Dìnggui đến Thăng Long
- 1693 cải cách thi cử
- 1721 thải bớt quan
- 1742-1750 nhà cải cách Nguyễn Tông Quai sống ở Trung Quốc
- 1760-1762 Lê Quý Đôn sống ở Trung Quốc
- 1777 thải bớt quan nhà Tây Sơn
- 1802 lấy tên nước là Việt Nam
- 1802-1945 nhà Nguyễn
- 1803 dời Quốc tử giám vào Huế
- 1813 Phạm Quý Thích mở trường ở Thăng Long
- 1815 cấp tiền “duỡng liêm” cho quan phủ huyện
- 1820-1840 triều Minh Mạng
- 1827-1832 cải cách hành chính
- 1829 xóa bỏ quyền thế tập của các thổ tù miền núi

-
- | | |
|-----------|--|
| 1831 | lấy lại tên nước là Đại Nam |
| | Thăng Long đổi thành Hà Nội |
| 1831 | thải bớt quan |
| 1832 | thải bớt quan |
| | lập hội Văn hội Thọ Xương |
| 1833-1835 | khởi nghĩa Nông Văn Vân |
| 1838 | thải bớt quan |
| 1851 | trả lương quan bằng gạo và tiền |
| 1851 | thải bớt quan |
| 1858 | quân đội Pháp tấn công Đà Nẵng |
| 1865 | Nam Kỳ trở thành thuộc địa Pháp |
| 1867 | Nguyễn Trường Tộ dâng lên Tự Đức “Tế cấp bát điều” |
| | thải bớt quan |
| 1880 | giảm số người thi đỗ ở các trường thi hương tại 23 |
| tỉnh | |
| 1884 | lập chế độ bảo hộ Pháp ở Bắc Kỳ |
| 1885 | Nguyễn Hữu Độ làm kinh lược Bắc Kỳ |
| 1888 | Đặng Xuân Bảng diễn thuyết ở Hành Thiện |
| 1890 | Hoàng Cao Khải làm kinh lược Bắc Kỳ |
| 1897 | mở trường hậu bổ |
| | bãi bỏ nha kinh lược Bắc Kỳ |
| 1905 | thành lập “Phái đoàn thường trực quan lại Đông |
| | Dương ở Pháp” |
| 1907 | thành lập Đông Kinh nghĩa thực |
| 1912 | thành lập trường sĩ hoạn |
| 1915 | khoa thi hội cuối cùng ở kinh đô |
| 1917 | thành lập trường luật và hành chính |
| 1918 | khoa thi hương cuối cùng ở Nam Định |

Chữ viết tắt

- ANV : Trung tâm lưu trữ Quốc gia Việt Nam
- ANV-RHD : TTLTQGVN – phòng công sứ Hà Đông
- ANV-RND : TTLTQGVN – phòng công sứ Nam Định
- ANV-RST : TTLTQGVN – phòng thống sứ Bắc Kỳ
- BAT : *Bulletin Administratif du Tonkin* (Tập san Hành chính Bắc Kỳ)
- BAVH: *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (Tập san những người Bạn của Cố đô Huế)
- BEFEO: *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* (Tập san Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp)
- BOIF : *Bulletin Officiel de l'Indochine française* (Tập san Chính thức của Đông Dương thuộc Pháp)
- BSEI : *Bulletin de la Société des Études Indochinoises* (Tập san Nghiên cứu Đông Dương)
- chb. : *chính biên*
- CM : *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Hà Nội, 1998)
- cn : *cử nhân*
- ĐNLT : *Đại Nam liệt truyện tiền chính biên* (Huế, 1994)
- ĐLTY : *Đại Nam điển lệ toát yếu tân biên* (Tp Hồ Chí Minh, 1993)
- EFEO : Viện Viễn đông Bác cổ Pháp
- HD : *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Hà Nội - Huế, 1993)
- HC : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Hà Nội, 1992)
- JSEAS: *Journal of South East Asian Studies* (Tập san nghiên cứu Đông Nam Á)

K : nha kinh lược

KL : phong kinh lược

KVTL : *Kiến văn tiểu lục* (Hà Nội, 1977)

MMCY: *Minh Mệnh chính yếu* (Sài Gòn, 1972-1974)

NCLS : *Nghiên cứu lịch sử* (Hà Nội)

Nxb : nhà xuất bản

pb : phó bản

q. : quyển

QTHKL: *Quốc triều hương khoa lục* (Tp Hồ Chí Minh, 1993)

t. : tập

ts : tiến sĩ

TL : *Đại Nam thực lục chính biên* (Hà Nội, 1963-1978)

TT : *Đại Việt sử ký toàn thư* (Hà Nội, 1993)

vnltl : vị nhập lưu thư lại

MỤC LỤC

Số trang

LỜI GIỚI THIỆU	07
LỜI TỰA	09
DẪN LUẬN	16
Chương 1	
CẤU TRÚC HỆ THỐNG QUAN LẠI DƯỚI TRIỀU NGUYỄN	31
Chương 2	
QUAN LẠI TRONG CUỘC CẢI CÁCH CỦA NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ	59
Chương 3	
QUAN VÀ LẠI THỬ BÀN DƯỚI GÓC ĐỘ XÃ HỘI HỌC - LỊCH SỬ	105
Chương 4	
CHIẾN LƯỢC LÀM QUAN (1884 - 1896)	205
Chương 5	
BƯỚC NGOẶT CỦA THẾ KỶ, CẢI CÁCH QUAN TRƯỞNG	255
Chương 6	
ĐI TÌM MỘT QUI TRÌNH ĐÀO TẠO MỚI (1900 - 1915)	295
Chương 7	
TIẾN TỚI MỘT NGHỀ MỚI (1899 - 1912) ?	345
Chương 8	
SỰ VẬN HÀNH CỦA BỘ MÁY QUAN VÀ LẠI	401
KẾT LUẬN	443
PHỤ LỤC	447
NGUỒN TƯ LIỆU VÀ THƯ MỤC	482
NIÊN BIỂU	509
CHỮ VIẾT TẮT	512

**QUAN VÀ LẠI
Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM
một bộ máy hành chính trước thử thách
(1820-1918)**

EMMANUEL POISSON

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

17 Quang Trung - Đà Nẵng

Email: nxbdanang@dng.vnn.vn

Tel: 0511. 822434. 821082 - Fax 84.511.891496

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc **VÕ VĂN ĐÁNG**

Tổng biên tập **NGUYỄN ĐỨC HÙNG**

Biên tập:

NGÔ ĐÌNH KHÁNH

Trình bày:

TUẤN ANH

Trình bày bìa:

DUY NINH

Sửa bản in:

NGÔ TUẤN ANH

In 1.500 cuốn khổ 16x24 cm. In tại C.ty Cổ phần in & dịch vụ Đà Nẵng.

Giấy phép xuất bản số: 190/QĐ-ĐaN do Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2006. Giấy TNKHXB số 40/583/CXB do Cục xuất bản cấp ngày 24 tháng 4 năm 2005. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2006.

Với những ai quan tâm đến lịch sử hiện đại Việt Nam, công trình của Emmanuel Poisson về quan chức và lại viên Việt Nam thời Nguyễn và thời thuộc địa là một cuốn sách không thể thiếu được. Nhờ nguồn tư liệu đa dạng và nhiều câu hỏi xuất sắc, nó sẽ mở ra trong những năm tới nhiều công trình nghiên cứu với những chủ đề phong phú, (**Huệ Tâm Hồ Tài, tạp chí *European Journal of East Asian Studies* [Lyon, Pháp], tập 4, số 2, 2005).**

Một trong những vấn đề quan trọng nhất đối với chính phủ Việt Nam hiện nay là cuộc đấu tranh chống tham nhũng và một nền hành chính có hiệu quả (...). Nếu nhà nước phong kiến và chế độ quan trường thường bị coi là thủ cựu, vô hiệu, phản cách tân, nguồn gốc của quan liêu tham nhũng, công trình mới của Emmanuel Poisson phá bỏ những định kiến trên để chứng minh đầy thuyết phục về tính tiên tiến và năng động của hệ thống quản lý đó (**Martin Grossheim, tạp chí *Journal of the Humanities and Social Sciences of Asia and Oceania*, [Leiden, Hà Lan], 161, 2/3. 2005**)

Việc một công trình nghiên cứu trở thành nền tảng cho các đề tài nghiên cứu khoa học mới là một sự hiếm. Cuốn sách của Emmanuel Poisson - *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam: một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)* - là một công trình như vậy (**David W. Del Testa, tạp chí *The Journal of Asian Studies* [Anna Arbor, Mỹ], [tập 64, số 2, 5-2005).**

Emmanuel Poission chứng minh rằng giới tinh hoa Việt Nam không hề trở thành công cụ trong tay người Pháp mà thường chứng tỏ một trí tuệ cách tân. Họ đã biết hiện đại hóa bộ máy vận hành xã hội để phục vụ cho lợi ích của mình và hành động theo xu hướng của chủ nghĩa dân tộc tiến bộ (**Tạp chí *L' Histoire* [Paris, Pháp], số 290, 9-2004**) .

TS. Emmanuel Poisson, giảng viên Đại học Paris 7-Denis Diderot, đã từng là thành viên Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội, nơi ông đã sống trong 6 năm (1995 - 2001) để chuẩn bị cho việc biên soạn công trình này.



Giá: 90.000đ

